

C

cabina c 1. buồng, cabin (trên tàu thủy). **Cabina elettorale** phòng bỏ phiếu; **cabina telefonica** buồng điện thoại 2. buồng lái 3. buồng thang máy, toa treo đường cáp 4. buồng thay quần áo tắm.

cabinovia c đường treo đơn cáp.

cablaggio đ sự đặt đường dây, hệ thống dây điện.

cabotaggio đ hàng hải ven bờ.

cacao đ cacao.

caccia¹ c 1. sự đi săn. **Battuta di caccia** cuộc đi săn; **andare a caccia** đi săn; **stagione di caccia** mùa săn bắn; **caccia grossa** thú săn lớn 2. (b) sự đuổi theo, sự săn đuổi. **Dare la caccia ai ladri** săn kẻ cướp 3. (b) sự tìm kiếm.

caccia² đ máy bay tiêm kích.

cacciagione c 1. thú săn 2. thịt

vật săn, chim săn.

cacciare I. ngđ 1. săn. **Cacciare il cervo** săn hươu 2. đuổi, đuổi ra khỏi. **Cacciare di casa** đuổi khỏi nhà 3. để, đặt. **Dove hai cacciato il libro?** anh để cuốn sách ở đâu? 4. thọc vào, rút ra, thè ra. **Cacciare le mani in tasca** thọc tay vào túi; **cacciare fuori la lingua** thè lưỡi ra; **cacciare un grido** kêu la.

II. nđ săn. **Cacciare di frodo** săn bắn trái phép.

III. **cacciarsi** đp đi vào, lén, dấn thân vào. **Cacciarsi nei guai** dấn thân vào tình thế khó khăn.

cacciatore đ người đi săn.

cacciavite đ tua vít.

cachet đ 1. (y) viên [thuốc] 2. tiền thù lao (cho nghệ sĩ).

cachi đ (tv) cây hồng vàng, quả

hồng vàng.

cacio đ phomat.

cactus đ xương rồng.

cadavere đ xác, xác chết.

cadaverico tt [thuộc] xác chết.

cadenza c 1. ngũ điệu 2. nhịp 3. điệu (nhạc, thơ, hát).

cadere nd 1. rơi, rơi xuống, rơi vào. **Cadere dalla finestra** rơi ra ngoài cửa sổ; **cadere a pezzi** rơi vỡ tan tành; **la festa cade di lunedì** ngày lễ trùng vào ngày thứ hai 2. ngã, rụng. **Cadere per terra** ngã xuống đất; **mi cado-no i capelli** tóc tôi rụng 3. dui đi (gió) 4. bị, trở nên. **Cadere in errore** bị lầm lẫn; **cadere ammalato** bị ốm, mắc bệnh 5. đổ (nội các, nhà) 6. hy sinh, chết ở chiến trường 7. (nc) **Cadere dalle nuvole** bỏ ngổ; **cadere dal sonno** buồn ngủ; **cadere dalla padella nella brace** tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa; **lasciar cadere una proposta** bỏ rơi một đề nghị; **cadere in trappola** sa vào bẫy.

cadetto đ học viên quân sự.

caduco tt 1. (tv) sớm rụng 2. nhất thời.

caduta c 1. sự rơi, sự ngã, sự rụng (tóc) 2. sự sụp đổ, sự sa

sút.

caduto đ lính hy sinh trong chiến tranh.

caffè đ cà phê. **Una tazza di caffè** một tách cà phê.

caffaina c caffeine, chất cà phê.

caffelatte đ cà phê sữa, kem cà phê.

caffettiera c bình pha cà phê, máy pha cà phê.

cafone đ 1. (đph) nông dân 2. (nx) người thô lỗ.

cagionevole tt có thể chất yếu ớt. **Cagionevole di salute** có sức khỏe yếu ớt.

cagliare I. ngđ làm đông cục. II. nd đông cục.

caglio đ men dịch vị.

cagna c chó cái.

cagnolino đ chó con.

cagnara c sự ồn ào.

cagnesco tt **Guardarsi in cagnesco** nhìn nhau trừng trừng.

cala¹ c vũng, vịnh nhỏ.

cala² (h) hầm (tàu).

calabrone đ ong gấu.

calafatare ngđ trét, trám (tàu, thuyền).

calamajo đ lọ mực.

calamaro đ con mực, mực thê.

calamita c nam châm.

calamità c tai họa, thiên tai.

calamo *d* 1. (tv) cây thạch
xương bồ 2. bút lông ngỗng.

calante *tt* hạ xuống.

calare¹ *I. ngđ* 1. hạ xuống, hạ
thấp. *Calare il sipario* hạ
màn; *calare le reti* hạ lưới;
calare le vele hạ buồm 2.
giảm, hạ (giá) 3. thả (neo).
II. nđ 1. giảm, bớt, giảm
bớt, thuyên giảm. *La febbre
comincia a calare* cơn sốt
bắt đầu thuyên giảm; *quan-
do cala la notte* khi trời
xẩm tối; *calare di peso* gầy
đi 2. hạ, hạ xuống. *I prezzi
calano* giá đang hạ xuống
3. sút đi, kém đi (thị giá, *thính giác*) 4. dịu đi (gió).

III. calarsi đp xuống, hạ
xuống. *Calarsi con una cor-
da* tụt xuống theo dây; *ca-
larsi nella parte* (sk, cb) hạ
vai trò.

calare² *d* *Al calar del sole* lúc
mặt trời lặn.

calata *c* 1. sự xâm lược (của
người dã man) 2. ke, bến
(cảng).

calca *c* đám đông chen chúc,
hỗn độn.

calcagno *d* gót.

calcare¹ *d* đá vôi.

calcare² *ngđ* 1. đạp (nhò). *Cal-
care le scene* làm diễn viên,
lên sân khấu 2. lèn 3. nhấn

mạnh (các từ).

calcareo *tt* [thuộc] đá vôi.

calce¹ *c* vôi. *Calce spenta* vôi
tôi; *calce viva* vôi sống.

calce² *d* *In calce* ở cuối trang.

calcestruzzo *d* bê tông.

calciare *I. nđ* đá hậu (ngựa).

II. ngđ (thể) sút, đá.

calciatore *d* cầu thủ bóng đá.

calcio¹ *d* 1. cái đá 2. bóng
(súng) 3. (thể) bóng đá. *Gio-
care al calcio* đá bóng.

calcio² *d* (hh) canxi.

calco *d* hình can, bản can.

calcografia *c* thuật khắc đồng.

calcolare *ngđ* 1. tính, tính toán.

*Calcolare la superficie di
un rettangolo* tính diện tích
một hình chữ nhật; *calco-
lare i costi* tính phí tổn 2.
suy tính, trừ tính.

calcolatore *I. tt* 1. biết tính toán
2. (b) nghĩ đến lợi ích của
mình.

II. d máy tính. *Calcolatore
elettronico* máy tính điện
tử.

calcolatrice *c* máy tính.

calcolo¹ *d* sự tính, sự tính toán.

Agire per calcolo hành động
có tính toán.

calcolo² *d* (y) sỏi. *Calcolo re-
nale* sỏi thận.

caldaia c nồi hơi, nồi súp de, lò sưởi.

caldarrosta c hạt dẻ nướng.

caldegiare ngđ ủng hộ.

calderone đ vạc lớn. **Mettere tutto nello stesso calderone** bỏ tất cả vào một bị.

caldo I. tt 1. nóng. **Clima caldo** khí hậu nóng; **tè caldo** trà nóng; **avere caldo** nóng 2. nực. **Stagione calda** mùa nực 3. ấm, ấm áp. **Colori caldi** màu sắc ấm áp; **vestiti caldi** quần áo ấm 4. nồng nhiệt (sự đón tiếp).

II. đ sự nóng, trời nóng. **Fa caldo** trời nóng; **non mi fa né caldo né freddo** việc vô thường vô phạt.

caleidoscopio đ kính vạn hoa.

calendario đ lịch.

calibrare ngđ định cỡ, đo cỡ.

calibro đ calip, cỡ, kích cỡ (đạn, súng).

calice¹ đ (tv) đài (hoa).

calice² 1. cốc, cốc có chân. **Levare il calice** nâng cốc; **bere il calice fino alla feccia** chịu đắng cay cho đến cùng 2. bình rượu lễ.

caligine c sương mù, khói lẫn sương.

calligrafia c 1. thuật viết, chữ đẹp 2. chữ viết tay.

calligrafico tt 1. [thuộc] thuật viết 2. [thuộc] chữ viết tay.

callista đ c người chữa bệnh chai chân.

callo đ chai.

calloso tt chai. **Mano callosa** bàn tay chai sạn.

calma c 1. sự bình tĩnh. **Mantenere la calma** giữ được bình tĩnh 2. sự yên lặng.

calmante I. tt làm dịu.

II. đ thuốc làm dịu.

calmare I. ngđ làm nguôi, làm dịu. **Calmare il dolore** làm dịu cơn đau.

II. **calmarsi** dp 1. nguôi đi, dịu đi. **Il vento si è calmato** gió đã dịu đi 2. lui (cơn sốt).

calmo tt 1. lặng, vắng, yên tĩnh. **Mare calmo** biển lặng 2. bình tĩnh, thản nhiên.

calo đ sự giảm, sự hạ xuống.

calore đ 1. hơi nóng, sức nóng, sự nóng 2. (vì) nhiệt.

caloria c calo.

calorico tt [thuộc] calo.

calorifero đ máy sưởi ấm.

caloroso tt niềm nở, nồng hậu, nhiệt liệt. **Accoglienza calorosa** hoan nghênh nhiệt liệt.

calotta c 1. chỏm. **Calotta polare** chỏm băng 2. mũ chỏm

3. (kỹ) chỏm (môi lửa đen-có) 4. (th) chỏm cầu.

calpestare *ngđ* 1. đạp, giẫm đạp, giẫm lên. **Calpestare l'erba** đạp cỏ 2. (b) chà đạp.

calunnia *c* sự vu khống, điều vu khống.

calunniare *ngđ* vu khống.

calvizie *c* tình trạng hói đầu, chứng rụng tóc.

calvo *tt* hói, sỏi.

calza *c* 1. bít tất ngắn 2. bít tất dài (*n:ĩ*).

calzante *tt* thích hợp, phù hợp.

calzare I. *ngđ* đi (giày, dép), mặc (găng).

II. *nd* vừa, hợp. **Calzare a pennello** vừa như in.

calzatura *c* giày dép.

calzaturificio *d* máy giày dép.

calzificio *d* máy dệt tất.

calzino *d* bít tất ngắn.

calzolaio *d* 1. thợ giày, thợ đóng giày 2. thợ chữa giày.

calzoncini *d* (*sn*) quần soóc.

calzoni *d* (*sn*) quần dài, quần.

camaleonte *d* 1. tắc kè hoa 2. (b) kẻ hoạt đầu.

cambiaie *c* hối phiếu.

cambiamento *d* sự thay đổi, sự đổi thay, sự biến đổi.

cambiare I. *ngđ* đổi, thay đổi, thay. **Cambiare posto** đổi

chỗ; **cambiare idea** đổi ý; **cambiare dollari** đổi đô-la; **cambiare indirizzo** đổi địa chỉ; **cambiare le marce** sang số (ô tô).

II. *nd* thay đổi. **Il tempo cambia** thời tiết sắp thay đổi; **tutto cambia** tất cả đều thay đổi.

III. **cambiarsi** *đp* thay quần áo.

cambio *d* 1. sự đổi, sự thay đổi, sự biến đổi. **Dare il cambio** thay phiên; **darsi il cambio** thay phiên nhau 2. (*kt*) sự hối đoái, sự đổi tiền. **Tasso di cambio** tỷ suất hối đoái; **agente di cambio** người môi giới chứng khoán 3. (*kỹ*) số. **Scatola del cambio** hộp sang số.

camelia *c* hoa trà.

camera *c* 1. buồng, phòng. **Camera da letto** buồng ngủ; **camera oscura** buồng tối; **camera d'aria** sấm lốp; **camera di commercio** phòng thương mại 2. viện. **Camera dei Deputati** Nghị viện.

camerata *c* phòng ngủ (*tập thể*).

cameriera *c* chị hầu bàn.

cameriere *d* người hầu bàn.

camerino *d* phòng diễn viên.

camice *d* áo bọ lu (*thầy thuốc*).

camiceria *c* 1. hàng bán áo sơ

mi 2. xường may sơ mi.

camicetta c sơ mi nữ.

camicia c áo sơ mi. **Camicia a maniche corte** áo sơ mi cộc tay; **nato con la camicia** có sổ may.

camiciaio đ thợ may sơ mi.

caminetto đ lò sưởi.

camino đ ống khói.

camion đ xe tải.

camioncino đ xe tải con.

camionetta c xe hành lý, xe tải con. *

camionista đ người lái xe tải.

cammello đ con lạc đà.

cammeo đ đá quý chạm nổi.

camminare nd 1. đi bộ. **Camminare verso casa** đi bộ về nhà 2. chạy. **Questo orologio non cammina** chiếc đồng hồ này chết.

camminata c 1. sự đi bộ 2. sự dạo chơi.

cammino đ đường, đường đi. **Mettersi in cammino** bắt đầu lên đường.

camomilla c (tv) cúc cam, cúc la mã.

camoscio đ con sơn dương.

campagna c 1. nông thôn, thôn dã. **Vivere in campagna** sống ở nông thôn 2. chiến dịch. **La campagna di Dien**

Bien Phu chiến dịch Điện Biên Phủ 3. cuộc vận động. **Campagna elettorale** cuộc vận động bầu cử.

campagnolo I. tt ở nông thôn.

II. đ người nông thôn.

campale tt [thuộc] bãi chiến trường.

campana c cái chuông. **Campagna di vetro** cái chuông thủy tinh.

campanella c chuông (trường học), chuông nhỏ.

campanello đ 1. chuông. **Campanello d'allarme** chuông hiệu báo động; **campanello di bicicletta** chuông xe đạp 2. tiếng chuông (điện thoại, cửa). **Suonare il campanello** bấm chuông cửa.

campanile đ gác chuông.

campanula c (tv) hoa chuông.

campare nd sống.

campata c dải. **Campata di ponte** dải nhịp cầu.

campato tt **Campato in aria**, trên không, không cơ sở.

campeggiare nd cắm trại.

campeggio đ 1. sự cắm trại 2. nơi cắm trại.

campestre tt [thuộc] nông thôn, [thuộc] đồng ruộng. **Corsa campestre** cuộc chạy băng đồng.

campionario *đ* tập mẫu hàng.

campionato *đ* cuộc đua giành giải quán quân.

campione *đ* 1. (thể) người vô địch, nhà quán quân. **Campione di scacchi** người vô địch về đánh cờ 2. mẫu (hàng hóa). **Campione di stoffa** mẫu vải.

campo *đ* 1. đồng, ruộng, đầm ruộng. **Campo di granoturco** đầm ruộng ngô 2. sân. **Campo di calcio** sân bóng đá; **campo da tennis** sân quần vợt; **campo d'aviazione** sân bay 3. trường. **Campo di tiro** trường bắn; **campo di battaglia** chiến trường; **campo d'azione** trường hoạt động; **campo di gara** trường đua; **campo elettrico** trường điện 4. trại. **Campo di concentramento** trại tập trung 5. lĩnh vực. **Nel campo della letteratura** trong lĩnh vực văn học 6. (da) ảnh, lớp cảnh.

camposanto *đ* nghĩa trang.

camuffare I. *ngđ* (q) ngụy trang (khẩu pháo).

II. **camuffarsi** *đp* trá hình.

camuso *tt* tẹt và hếch (mũi).

canaglia *c* tên vô lại.

canale *đ* 1. kênh, sông đào. **Canale di Panama** kênh Pa-na-

ma; **canale televisivo** kênh truyền hình 2. (gp) ống.

canapa *c* 1. cây gai dầu 2. sợi gai dầu.

canapè *đ* 1. tràng kỷ 2. (bn) lát bánh mì kèm thức ăn.

canarino *đ* chim hoàng yến.

cancellare *ngđ* 1. tẩy (bằng cái tẩy), xóa, xóa bỏ. **Cancellare un nome** gạch một tên; **cancellare una parola** tẩy một từ; **cancellare la lavagna** xóa bảng đen 2. bỏ, hủy bỏ. **Cancellare una prenotazione aerea** hủy một chỗ đã đăng ký trên máy bay.

cancelleria *c* 1. văn phòng đại sứ 2. văn phòng phẩm.

cancerogeno *tt* gây ung thư.

cancro *c* bệnh hoại thư.

cancro *đ* bệnh ung thư.

candeggiante *đ* chất tẩy trắng.

candeggiare *ngđ* tẩy trắng.

candeggina *c* nước javen.

candeggio *đ* sự tẩy trắng, sự khử trùng bằng nước javen.

candela *c* 1. cây nến. **Accendere una candela** thắp nến; **lampadina da cento candele** đèn 100 nến; **il gioco non vale la candela** việc làm chẳng bỏ công 2. (kỹ) buji (ó tó) 3. sự lên thẳng

(máy bay, quả bóng).

candelabro đ đèn nến nhiều ngọn.

candeliere đ cây đèn nến.

candelotto đ lựu đạn. **Candelotto lacrimogeno** lựu đạn làm chảy nước mắt.

candidare I. ngđ đề cử, giới thiệu người ứng cử.

II. **candidarsi** đp tự ứng cử.

candidato đ 1. thí sinh 2. người ứng cử.

candidatura c sự ứng cử.

candido tt 1. trắng 2. (b) trong trắng ngây thơ.

candire ngđ cô thành đường.

candito đ quả ngào đường.

candore đ 1. sự trắng trẻo 2. (b) sự trong trắng ngây thơ.

cane đ 1. chó. **Cane da caccia** chó săn; **non c'era un cane** không một bóng người; **fa un freddo cane** rét kinh khủng 2. cò (súng).

canestro đ 1. cái rổ, cái giỏ, cái thúng 2. (thể) rổ.

canfora c long não.

cangiante tt óng ánh.

canguro đ canguru, con chuột túi.

canicola c thời kỳ nóng bức, sự nóng bức.

canile đ cũi chó.

canino¹ đ răng nanh.

canino² tt [thuộc] chó.

canizie c sự bạc tóc.

canna c 1. cây sậy, lau. **Canna da zucchero** cây mía 2. ống. **Canna di gomma** ống cao su; **canna da pesca** cái cần câu 3. thanh ngang (của xe đạp) 4. nòng (súng) 5. (n) ống sáo (đàn ống).

cannella c cây quế.

cannello đ (kỹ) mỏ hàn, đèn xì.

cannellone đ mì ống.

caneto đ bãi lau sậy.

cannibale I. tt ăn thịt người.

II. đ người ăn thịt người.

cannocchiale đ kính viễn vọng.

cannonata c một phát đại bác.

cannone đ 1. pháo, súng đại bác, đại bác. **Cannone antiaereo** pháo phòng không 2. (b) tay cừ.

cannoneggiare ngđ pháo kích.

cannoniera c pháo thuyền.

cannoniere đ 1. pháo thủ 2. (thể) người làm bàn.

cannuccia c ống hút.

canoa c xuồng.

canone đ 1. tiền trả định kỳ.

Canone d'affitto tiền thuê;

canone telefonico cước phí điện thoại 2. chuẩn mực. **I canoni dell'arte** chuẩn mực

nghệ thuật 3. (tg) quy tắc tôn giáo 4. (n) canông.

canoro tt biết hát. **Uccello canoro** chim biết hát.

canottiera c áo lót.

canotto đ xuống. **Canotto di salvataggio** xuống cứu hộ.

canovaccio đ 1. khăn rửa bát 2. vải mộc thô (để nhuộm).

cantabile tt có thể hát được.

cantante đ c ca sĩ. **Cantante lirico** ca sĩ nhạc kịch.

cantare l. ngđ hát. **Cantare una canzone** hát một bài hát.

II. nd 1. hát, hát (chim), gáy (gà) 2. róc rách (suối) 3. (b) thú tội. **Il complice ha cantato** kẻ đồng phạm đã thú tội.

cantastorie đ ca sĩ lang thang.

cantata c 1. buổi ca hát tập thể 2. (n) cantat.

canticchiare ngđ hát lâm râm.

cantico đ bài thánh ca.

cantiere đ 1. xưởng đóng tàu 2. công trường.

cantieristico tt [thuộc] đóng tàu. **Industria cantieristica** công nghiệp đóng tàu.

cantilena c cantilen.

cantina c 1. hầm, hầm chứa (rượu, thức ăn) 2. hiệu bán rượu, kho rượu.

cantiniere đ 1. thợ lọc rượu 2. chủ hiệu bán rượu.

canto¹ đ 1. giọng hát, tiếng hát. **Il canto degli uccelli** tiếng chim hát; **il canto del gallo** tiếng gà gáy 2. bài hát, điệu hát. **Canto corale** tốp ca 3. (vh) thơ ca, khúc (bài thơ).

canto² đ 1. góc 2. mặt, khía cạnh. **D'altro canto** mặt khác.

cantonata c 1. góc phố 2. điều lầm to.

cantone¹ đ góc, góc tường.

cantone² đ 1. bang (Thụy sĩ) 2. vùng, tổng.

cantore đ người hát.

cantuccio đ góc, xó xỉnh.

canuto tt bạc tóc.

canzonare ngđ chế nhạo.

canzone c bài ca, bài hát.

canzonetta c bài hát.

canzoniere đ 1. tập bài hát 2. tập bài thơ.

caos đ 1. sự hỗn độn 2. thời hỗn mang.

caotico tt hỗn độn, hỗn loạn.

capace tt 1. có thể chứa được nhiều, to. **Tasche capaci** túi to 2. có tài, có thể, có khả năng, giỏi. **Essere capace di fare qualcosa** có thể làm một việc gì.

capacità *c* 1. sức chứa, dung tích, dung lượng 2. năng lực, khả năng. **Capacità professionale** khả năng nghề nghiệp 3. (lp) quyền hạn 4. (kỹ) điện dung.

capacitarsi *dp* nhận thấy.

capanna *c* túp lều.

capannello *d* nhóm, tốp (người).

capannone *d* kho hàng, nhà kho.

caparbieta *c* tính bướng bỉnh, tính ngoan cố.

caparbio *tt* bướng bỉnh, ngoan cố.

caparra *c* tiền đặt cọc, tiền ký quỹ.

capello *d* tóc. **Capelli bianchi** tóc bạc; **lavarsi i capelli** gội đầu; **avere un diavolo per capello** bực tức; **spaccare un capello in quattro** chẻ sợi tóc làm tư; **averne fin sopra i capelli** chán tận cổ.

capezzale *d* cạnh giường.

capiente *tt* có thể chứa được nhiều.

capigliatura *c* mái tóc.

capire *l.* *ngđ* hiểu. **Capire una lingua straniera** hiểu biết một ngoại ngữ; **hai capito?** anh hiểu chưa?; **non ti capisco** tôi không hiểu ý anh; **si capisce!** tất nhiên là được,

dĩ nhiên!

II. capirsi *dp* hiểu nhau.

capitale¹ *c* thủ đô. **Roma è la capitale d'Italia** Rô-ma là thủ đô nước Ý.

capitale² *d* 1. tư bản, vốn. **Capitale e interessi** vốn và lãi; **capitale di produzione** vốn sản xuất 2. (thgt) nhiều tiền. **Spendere un capitale** trả nhiều tiền.

capitale³ *tt* 1. chủ yếu, cơ bản, lớn. **Punto capitale** điểm chủ yếu; **d'importanza capitale** có tầm quan trọng cơ bản 2. tử hình. **Pena capitale** tội tử hình.

capitalismo *d* chủ nghĩa tư bản.

capitalista *l.* *tt* tư bản.

II. d *c* nhà tư bản.

capitano *d* 1. (q) đại úy 2. (h) thuyền trưởng.

capitare *l.* *nd* 1. đến, tới. **Capitare all'improvviso** đến bất chợt 2. xảy ra, xảy đến. **È capitata una disgrazia** một tai họa đã xảy ra.

II. dk xảy ra, có lúc.

capitello *d* đầu cột.

capitolare *nd* đầu hàng.

capitolazione *c* sự đầu hàng.

capitolo *d* 1. chương sách, hồi, chương. **Il libro ha cinque capitoli** sách có năm chương

2. (tm) khoản.

capitombolo đ sự ngã lộn nhào.

capo I. đ 1. cái đầu. **Da capo a piedi** từ đầu đến chân 2. thủ lĩnh, thủ trưởng, người đứng đầu. **Capo dello stato** quốc trưởng 3. đồ. **Capo di vestiario** đồ mặc 4. đầu (bàn, trang, đỉnh ốc), đầu mút (dây, sợi) 5. (dl) mũi. **Capo di Buona Speranza** Mũi Hải vọng 6. (nc) **Capo di bestiame** đầu gia súc; **andare a capo** viết xuống dòng; **in capo a** ở trong; **non avere né capo né coda** không có ý nghĩa gì; **da un capo all'altro** từ đầu đến cuối; **capo d'accusa** điểm chính để buộc tội.

II. tt trưởng. **Infermiere capo** y tá trưởng.

capobanda đ đầu sở.

capocchia c mũ. **Capocchia di spillo** mũ kim.

capoclasse đ c trưởng lớp.

capocuoco đ trưởng bếp.

capodanno đ Năm mới dương lịch, Tết dương lịch. **Capodanno lunare** Tết nguyên đán.

capofamiglia đ chủ hộ.

capofila đ đầu đàn.

capofitto pt **A capofitto** cúi đầu xuống trước.

capogiro đ sự chóng mặt. **Avere un capogiro** chóng mặt.

capolavoro đ kiệt tác, tuyệt tác. **Capolavoro letterario** kiệt tác văn học.

capolinea đ 1. bến cuối cùng, trạm cuối cùng 2. bến bắt đầu, trạm bắt đầu.

capoluogo đ thủ phủ. **Capoluogo di distretto** huyện lỵ; **capoluogo di provincia** tỉnh lỵ.

capomastro đ đốc công.

caporedattore đ chủ bút.

caporeparto đ quản đốc.

caposala c nữ y tá trưởng.

caposaldo đ dồn lũy.

caposervizio đ trưởng sở.

caposquadra đ 1. đốc công 2. (q) trưởng đội.

capostazione đ trưởng ga.

capotavola đ đầu bàn.

capotreno đ trưởng tàu (xe lửa).

capoufficio đ trưởng phòng.

capoverso đ thụt đầu dòng.

capovolgere I. ngđ lộn ngược, đảo ngược.

II. **capovolgarsi** đ 1. up, lộn nhào.

capovolgimento đ 1. sự lật đổ, sự đảo ngược 2. (b) sự thay đổi hoàn toàn.

cappa c 1. áo choàng 2. hòm lò

sưởi.

cappella c bàn thờ, nhà thờ nhỏ.

cappello đ mũ. **Portare il cappello** đội mũ.

cappero đ nụ bạch hoa.

cappio đ nút thòng lọng.

cappone đ gà thiến.

cappotto đ áo khoác.

cappuccino¹ đ cà phê sữa.

cappuccino² đ tu sĩ.

cappuccio đ 1. mũ trùm đầu 2. nắp (bút).

capra c (đh) dê cái.

capretto đ dê con.

capriccio đ 1. thất thường, đồng bóng. **Fare i capricci** đồng bóng 2. sự thay đổi thất thường (thời trang) 3. (n) khúc tùy hứng.

capriccioso tt tính khí thất thường.

capriola c cái nhảy lộn nhào.

capriolo đ con hoẵng.

capro đ dê đực. **Capro espiatorio** kẻ bung xung.

capsula c 1. buồng du hành 2. bao con nhộng (được) 3. (gp) bao, vỏ 4. (tv) quả nang 5. nắp chai 6. đầu (đạn) 7. thân răng.

captare ngđ bắt được (làn sóng radiô).

capufficio x **capoufficio**.

carabina c súng cacbin.

carabiniere đ lính sen đầm.

caraffa c bình, lọ.

caramella c kẹo.

carapace đ mai (rùa).

carato đ cara. **Oro a 18 carati** vàng 18 cara.

carattere đ 1. tính tình, tính nết, tính chất. **Carattere estroverso** tính tình cởi mở; **carattere innato** tính bẩm sinh 2. chí khí. **Persona di carattere** người có chí khí 3. chữ. **Carattere cinese** chữ Hán; **caratteri Braille** chữ nổi 4. (sn) đặc tính.

caratteristica c đặc điểm, đặc tính, tính cách. **Le caratteristiche di una macchina** đặc điểm của một cỗ máy.

caratteristico tt đặc trưng, đặc thù, riêng. **Segno caratteristico** dấu hiệu đặc trưng.

caratterizzare I. ngđ biểu thị đặc tính.

II. **caratterizzarsi** đp có đặc tính.

carboidrato đ hidrat cacbon.

carbonato đ cacbonat.

carboncino đ 1. thỏi than vẽ 2. bút vẽ bằng than.

carbone đ than. **Carbone di legna** than củi; **carbon fossile**

than đá; **carbone bianco**
than trắng.

carbonifero *tt* có than đá.

carbonio *đ* cacbone.

carbonizzare *ngđ* 1. đốt thành than 2. làm cháy đen.

carburante *đ* chất đốt, nhiên liệu.

carburatore *đ* (kỹ) bộ chế hòa khí (của máy nổ).

carcassa *c* 1. xác súc vật 2. bộ xương (súc vật) 3. xe cộ cách, tàu cộ cách.

carcerato *đ* người tù.

carcere *đ* nhà tù.

carciofo *đ* actisô.

cardare *ngđ* chải thô (len).

cardellino *đ* chim kim oanh.

cardiaco *tt* [thuộc] tim.

cardinale *I. tt* chính, chủ yếu. *I punti cardinali* bốn phương trời; *numeri cardinali* số từ số lượng.

II. đ (tg) giáo chủ hồng y.

cardine *đ* bản lề. **Cardine della porta** bản lề cửa.

cardiologia *c* khoa tim.

carena *c* lòng tàu.

carenare *ngđ* 1. (h) chùi sửa lòng (tàu) 2. làm cho có dạng hình thoi (xe cộ).

carente *tt* không có, thiếu.

carestia *c* 1. nạn đói 2. sự thiếu

thốn, sự khan hiếm.

carezza *c* sự vuốt ve.

cargo *đ* tàu chở hàng.

cariatide *c* (ktr) cột tượng đàn bà.

cariato *tt* sâu. **Dente cariato** răng sâu.

carica *c* 1. chức vụ. **Carica di ambasciatore** chức đại sứ 2. sự tích điện. **Carica di batteria** sự tích điện vào ác quy 3. (q) sự xung kích 4. số đạn nạp (vào súng) 5. sự lên dây (đồng hồ).

caricare *ngđ* 1. chất lên. **Caricare un camion** chất lên xe tải 2. nạp điện, nạp đạn (vào súng). **Caricare una batteria** nạp điện ác quy 3. (q) tấn công, xung kích 4. lên dây (đồng hồ).

caricare *đ* 1. cái lắp đạn 2. bộ nạp điện.

caricatura *c* bức biếm họa.

carico¹ *đ* 1. sự tải, trọng tải 2. gánh nặng, vật nặng. **Portare un carico di riso** gánh một gánh thóc 3. trách nhiệm. **Farsi carico di** nhận trách nhiệm; **testimone a carico** nhân chứng buộc tội.

carico² *tt* 1. chất đầy, nặng trĩu.

Autocarro carico di merci xe tải chất đầy hàng; **albero carico di frutti** cây trĩu

quả 2. nạp đạn. **Fucile carico** súng đã nạp đạn 3. đặc, nặng. **Tè carico** nước trà đặc 4. đậm nét. **Colore carico** màu đậm nét 5. bị đè nặng (*thuế*).

carie c bệnh sâu răng.

carino tt ngỗ, xinh.

carisma đ uy tín đặc biệt.

carità c 1. lòng từ thiện 2. tiền cho kẻ khó. **Fare la carità** bố thí; **chiedere la carità** đi ăn xin.

caritatevole tt từ thiện.

carlinga c thân máy bay.

carnagione c nước da.

carnale tt [thuộc] nhục dục, [thuộc] xác thịt.

carne c thịt. **Mangiare carne** ăn thịt; **carne di manzo** thịt bò; **mettere troppa carne al fuoco** làm quá nhiều việc trong một lúc; **essere bene in carne** béo tốt; **non essere né carne né pesce** không ra ngô chẳng ra khoai.

carnefice đ đao phủ.

carneficina c cuộc chém giết, tàn sát.

carnevale đ hội cacnavan, hội giả trang.

carniere đ túi săn.

carnivoro I. tt ăn thịt.

II. đ (*sn, dh*) loài ăn thịt.

caro I. tt 1. thân, thân mến, yêu mến, thân yêu. **Caro amico** bạn thân mến 2. đắt, đắt đỏ. **Negoziario caro** cửa hàng giá đắt.

II. đ người thân mến, người yêu quý. **I miei cari** người thân trong gia đình.

carogna c 1. xác thối 2. (*b*) đồ thối thây.

carota c cà rốt.

carotide c động mạch cảnh.

carovana c đoàn người, đoàn xe.

carovita đ đời sống đắt đỏ.

carpa c cá chép.

carpenteria c nghề mộc, xưởng mộc.

carpentierte đ thợ mộc.

carpire ngđ moi. **Carpire un segreto** moi một điều bí mật.

carponi pt bò (bằng tay và đầu gối).

carrabile tt cho xe qua.

carreggiata c lòng đường.

carrellata c (*đa*) sự trượt.

carrello đ 1. xe chuyển hàng, xe đẩy (*ở siêu thị*) 2. goòng (*đường sắt*) 3. cang. **Carrello di atterraggio** cang hạ cánh (*máy bay*) 4. trục trượt (*của máy chữ*).

carrettiere đ người đánh xe bò.

carretto *đ* xe bò.

carriera *c* nghề, nghề nghiệp.

Fare carriera thành công trong nghề.

carriola *c* xe ba gác.

carro *đ* xe. **Carro da buoi** xe bò; **carro funebre** xe tang; **mettere il carro davanti ai buoi** đặt cày trước bò.

carrozza *c* 1. toa. **Carrozza ristorante** toa ăn; **carrozza passeggeri** toa hành khách; 2. xe ngựa bốn bánh.

carrozzella *c* 1. ghế đẩy 2. xe đẩy trẻ con.

carrozzeria *c* 1. thùng xe 2. xưởng sửa thùng xe.

carrozziere *đ* thợ làm thùng xe.

carrozzina *c* xe đẩy trẻ con.

carrucola *c* cái ròng rọc, puli.

carta *c* 1. giấy. **Foglio di carta** tờ giấy; **carta carbone** giấy than; **carta igienica** giấy vệ sinh; **carta da lettera** giấy viết thư; **carta intestata** giấy có tiêu đề; **carta d'identità** giấy chứng minh; **dare carta bianca** cho toàn quyền 2. con bài. **Giocare a carte** chơi bài 3. thẻ, phiếu. **Carta di credito** thẻ tín dụng; **carta d'imbarco** phiếu lên máy bay; **carta telefonica** thẻ điện thoại 4. (dl) bản đồ. **Carta geografica** bản đồ

địa lý 5. hiến chương. **Carta delle Nazioni Unite** hiến chương Liên hiệp quốc.

cartaccia *c* giấy vụn.

cartaceo *tt* [bằng] giấy.

cartamodello *đ* mẫu cắt.

cartamoneta *c* tiền giấy.

cartapesta *c* giấy bồi.

carteggio *đ* sự trao đổi thư từ.

cartella *c* 1. cái cặp, cặp sách, cặp vẽ. **Cartella da studente** cặp học sinh 2. vé. **Cartella della lotteria** vé xổ số 3. cặp hồ sơ, bìa cứng. **Cartella clinica** hồ sơ bệnh án 4. trang (đánh máy).

cartellino *đ* 1. phiếu, thẻ, nhãn. **Cartellino dei prezzi** thẻ ghi giá; **cartellino segnalatico** phiếu nhận dạng; **timbrare il cartellino** ghi giờ đến làm, ghi giờ về 2. (thể) thẻ phạt. **Cartellino giallo** thẻ vàng.

cartello *đ* tấm biển, biển quảng cáo. **Cartello stradale** biển chỉ đường.

cartellone *đ* 1. tờ quảng cáo, áp phích 2. chương trình biểu diễn (kịch, opera).

cartiera *c* nhà máy giấy.

cartilagine *c* sụn.

cartina *c* bản đồ.

cartoccio *đ* 1. bỏ dãi, gói hình

sâu kèn 2. giấy nướng, giấy thiếc. **Cuocere al cartoccio** nướng theo cách bọc giấy thiếc.

cartografia c thuật vẽ bản đồ.

cartolaio đ người bán văn phòng phẩm.

cartoleria c cửa hàng văn phòng phẩm.

cartolina c bưu thiếp.

cartomante c thầy bói bài.

cartoncino đ 1. thiếp. **Cartoncino d'invito** thiếp mời 2. các tông mỏng.

cartone đ các tông. **Cartone animato** hoạt họa.

cartuccia c 1. đạn, vỏ đạn 2. ống. **Cartuccia d'inchiostro** ống mực.

casa c 1. nhà. **Casa di cura** nhà thương; **casa editrice** nhà xuất bản; **tornare a casa** trở về nhà; **cambiare casa** đổi nhà; **fatto in casa** nhà làm lấy; **abitare a casa del diavolo** sống ở nơi xa xôi khuất nẻo 2. gia đình 3. công ty, cửa hàng.

casaccio đ A **casaccio** cần; **sparrare a casaccio** bắn cần.

casalinga c bà nội trợ.

casalingo tt 1. thích quanh quẩn ở nhà 2. nội trợ.

casato đ gia đình.

cascante tt rủ xuống, cúi xuống.

cascare nd ngã, rơi.

cascata c thác.

cascina c trang trại, nông trại.

casco đ 1. mũ cối, mũ cát, mũ đi mô tô (xe máy). I **caschi blu** quân Liên hiệp quốc 2. buồng, quầy. **Casco di banane** buồng chuối.

caseggiato đ 1. tòa nhà lớn 2. khối nhà, chòm nhà.

caseificio đ xưởng sản xuất pho mát (bơ, kem).

casella c ô, ô vuông. **Le caselle della scacchiera** ô bàn cờ; **casella postale** thùng Bưu điện.

casello đ 1. nhà của công nhân sửa đường sắt 2. hộp đèn tín hiệu (đường sắt) 3. cửa thu thuế (đường ô tô).

casereccio tt gia đình tự sản xuất, nhà làm lấy.

caserma c trại lính.

casino đ 1. chòi. **Casino di caccia** chòi săn 2. (thgt) sự hỗn độn 3. (thgt) nhà thổ.

casinò đ nhà giải trí, nhà chơi.

caso¹ đ 1. sự tình cờ, sự may rủi. **Per caso** ngẫu nhiên, tình cờ 2. trường hợp, cảnh ngộ. **Un caso speciale** trường hợp đặc biệt; **in caso contrario** trong trường hợp trái

lại 3. (y) ca. **Un caso di colera** một ca dịch tả 4. (lp) vụ. **Un caso di omicidio** vụ án giết người 5. (nc) **In ogni caso** dù thế nào đi nữa; **in caso di** trong trường hợp; **nel caso in cui** nếu như; **caso mai piovesse** ngộ trời mưa; **se per caso** may ra, nếu chẳng may; **non farci caso** chẳng chú ý.

caso² đ (nnh) cách.

casolare đ nhà riêng biệt lập ở nông thôn.

caspita tht mẹ kiếp!

cassa c 1. hòm, thùng. **Cassa di legno** thùng gỗ; **cassa da morto** quan tài 2. quỹ, ngân quỹ. **Cassa di risparmio** quỹ tiết kiệm; **cassa malattia** quỹ bảo hiểm sức khỏe; **cassa nera** quỹ đen 3. két. **Tenere la cassa** giữ két 4. vỏ (đồng hồ).

cassaforte c tủ sắt, két sắt.

cassapanca c ghế tử.

cassare ngđ (lp) hủy.

cassata c kem mút.

cassazione c (lp) sự phá án.

cassero đ (h) boong (tàu).

casseruola c xoong.

cassetta c 1. hòm, sọt. **Cassetta delle lettere** hòm thư; **un film di cassetta** một phim

thành công 2. cát xét, băng ghi âm.

cassetto đ ngăn kéo, hộc bàn.

cassettone đ tủ com mốt.

cassiere đ thủ quỹ.

casta c đẳng cấp.

castagna c (tv) hạt dẻ.

castagno đ (tv) cây dẻ.

castano tt [có] màu hạt dẻ.

castello đ lâu đài.

castigare ngđ trừng phạt.

castigato tt 1. bị phạt 2. đúng mực.

castigo đ sự trừng phạt.

castità c sự trinh tiết.

casto tt trinh tiết.

castoro đ con hải ly.

castrare ngđ thiến, hoạn.

casuale tt tình cờ, ngẫu nhiên.

casualità c sự tình cờ, sự ngẫu nhiên.

casupola c nhà tranh vách nát.

cataclisma đ tai biến.

catacomba c hầm mộ.

catafalco đ nhà táng.

catalessi c (y) chứng giữ nguyên thế.

catalizzatore đ chất xúc tác, vật xúc tác.

catalogare ngđ 1. lập mục lục, kê thành mục lục 2. ghi vào

mục lục.

catalogo *đ* mục lục.

catapecchia *c* căn nhà tồi tàn.

catapulta *c* 1. máy bắn đá (vũ khí thời xưa) 2. máy phóng máy bay (trên tàu sân bay).

catarro *đ* (y) chứng chảy. **Catarrho nasale** chứng sổ mũi.

catastale *tt* [thuộc] địa bạ. **Registro catastale** sổ địa bạ.

catasto *đ* địa bạ, địa chính.

catastrofe *c* tai ương, thảm họa, tai họa lớn.

catastrofico *tt* thảm họa.

categorija *c* 1. loại, hạng 2. (tth) phạm trù.

categorico *tt* dứt khoát.

catena *c* 1. dây. **Catena di montagne** dãy núi 2. xích, dây xích. **Catena di bicicletta** xích xe đạp 3. dây chuyền. **Catena di montaggio** dây chuyền lắp ráp; **reazione a catena** (cb) phản ứng dây chuyền 4. xiềng xích. **Spezzare le catene** phá xiềng xích.

catenaccio *đ* cái chốt cửa. **Fare catenaccio** (thể) dùng sách lược phòng thủ (bóng đá).

catenella *c* dây chuyền. **Catenella d'oro** dây chuyền vàng.

cateratta *c* 1. thác nước lớn 2. (y) bệnh đục thủy tinh thể.

caterva *c* đồng, hàng đồng, rất nhiều.

cateto *đ* cạnh (của tam giác vuông).

catino *đ* cái chậu.

catodo *đ* cực âm, catôt.

catrame *đ* hắc ín, nhựa đường.

cattedra *c* 1. chức giáo sư đại học 2. bàn giáo sư.

cattedrale *c* nhà thờ lớn.

cattedratico I. *tt* 1. [thuộc] giáo sư 2. thông thái rôm. II. *đ* giáo sư đại học.

cattiveria *c* 1. tính độc ác 2. hành động độc ác.

cattività *c* 1. sự cầm tù 2. sự nuôi nhốt. **Animali che vivono in cattività** thú [hoang dã] bị nuôi nhốt.

cattivo I. *tt* 1. xấu, tồi, dở. **Cattivo tempo** thời tiết xấu; **un cattivo romanzo** một tiểu thuyết dở; **un cattivo insegnante** thầy giáo tồi; **cattivo umore** tâm trạng bực bội 2. ác, độc ác. **Persona cattiva** con người ác 3. rủi, đen đủi. **Cattiva sorte** vận rủi 4. khó chịu. **Cattivo odore** mùi khó chịu 5. dũ (tín), tệ (sức khỏe) 6. nghịch ngợm, hư dốn (trẻ em).

II. *đ* cái xấu, vận xấu.

cattolicesimo *đ* công giáo.

cattolico *tt* [thuộc] công giáo.

cattura *c* sự bắt, sự bắt giữ.

catturare *ngđ* bắt, bắt giữ.

caucciù *d* cao su.

causa *c* 1. nguyên nhân, duyên cớ, nguyên do. **Causa e effetto** nguyên nhân và kết quả; **a causa di** tại vì, bởi vì 2. (*lp*) vụ kiện. **Causa civile** vụ kiện dân sự; **fare causa a qualcuno** kiện ai; **parte in causa** người kiện.

causare *ngđ* gây ra, tạc ra.

caustico *tt* 1. châm chọc, chua cay 2. (*hh*) ăn da.

cautela *c* sự thận trọng.

cauto *tt* thận trọng.

cauzione *c* 1. tiền ký quỹ 2. (*lp*) tiền bảo lãnh.

cava *c* công trường đá.

cavalcare *ngđ nd* cưỡi.

cavalcata *c* 1. cuộc đi ngựa 2. đoàn người cưỡi ngựa.

cavalcatura *c* vật để cưỡi, ngựa cưỡi.

cavalcavia *c* cầu chui.

cavalcioni (**a cavalcioni**) *pt* cưỡi, ngồi bở hai chân hai bên.

cavaliere *d* 1. kỵ binh 2. (*ls*) kiếm hiệp.

cavalleria *c* kỵ binh. **Cavalleria leggera** khinh kỵ binh.

cavalletta *c* châu chấu.

cavalletto *d* 1. cái giá. **Cavalletto da pittore** giá vẽ của họa sĩ 2. mẽ.

cavallo *d* 1. ngựa. **Cavallo bianco** ngựa bạch; **cavallo da volteggio** ngựa gỗ; **andare a cavallo** cưỡi ngựa 2. (*kỹ*) ngựa. **Motore da cinque cavalli** một động cơ năm ngựa.

cavallone *d* sóng lớn.

cavalluccio *d* ngựa nhỏ. **Cavalluccio marino** cá ngựa.

cavare *ngđ* 1. nhổ. **Cavare un dente** nhổ răng 2. cỏi (*quần áo*) 3. lấy đá (*ở mỏ đá*) 4. thực hiện. **Cavarsi una voglia** thực hiện mong ước; **cavarsela** xoay xở được.

cavatappi *d* cái mở nút chai.

caverna *c* hang, động.

cavernicolo *d* người ở hang.

cavia *c* 1. chuột lang 2. vật thí nghiệm.

caviglia *c* cổ chân, mắt cá chân.

cavillo *d* sự bắt bẻ.

cavità *c* 1. lỗ hổng 2. (*y*) hốc, ổ, khoang.

cavo¹ *d* cáp, dây. **Cavo elettrico** dây điện.

cavo² *tt* rỗng. **Albero cavo** cây rỗng.

cavolfiore *d* xúp lơ.

cavolo *d* 1. cải bắp 2. (*thgt*) gì.

Che cavolo fai? anh đang làm cái quỷ gì thế?

cazzuola c cái bay.

cece đ đậu mỗ (vùng Địa Trung Hải).

cecità c sự đui mù, chứng mù.

cedere I. *ngđ* 1. nhường. **Cedere il posto** nhường chỗ 2. chuyển giao (tài sản).

II. *nd* 1. chịu thua, không cưỡng được. **Cedere al sonno** không cưỡng được giấc ngủ 2. đổ (cửa), dút (đê) 3. trứu xuống, lún xuống.

cedimento đ 1. sự lún xuống, sự sụt 2. sự đổ nát.

cedola c phiếu. **Cedola d'interessi** phiếu lợi tức; **cedola di dividendo** phiếu tiền lãi cổ phần.

cedro đ cây thông tuyết.

cefalea c nhức đầu.

ceffo đ bộ mặt xấu xa.

ceffone đ cái tát.

celare *ngđ* che, giấu.

celebrare *ngđ* làm lễ. **Celebrare un matrimonio** làm lễ cưới.

celebre tt nổi danh, nổi tiếng.

celebrità c 1. sự nổi danh, sự nổi tiếng 2. người nổi danh.

celere tt mau, nhanh.

celeste tt 1. trứng sáo, xanh da

trời. **Camicia celeste** áo sơ mi trứng sáo 2. [về] trời. **Volta celeste** vòm trời.

celibe I. tt độc thân.

II. đ người độc thân.

cella c 1. phòng riêng, phòng biệt giam (của tu sĩ) 2. xà lim (ở nhà tù).

cellula c 1. tế bào. **Cellula animale** tế bào động vật; **cellula fotoelettrica** tế bào quang điện 2. chi bộ (đảng cộng sản).

cellulare¹ đ 1. xe xà lim 2. điện thoại di động.

cellulare² tt [thuộc] tế bào. **Membrana cellulare** màng tế bào; **telefono cellulare** điện thoại di động.

cementare *ngđ* 1. xây bằng xi măng 2. (b) kết chặt.

cemento đ xi măng. **Cemento armato** xi măng cốt thép.

cena c bữa ăn tối.

cenare *nd* ăn tối.

cencio đ giẻ, giẻ lau.

cencioso tt rách rưới.

cenere c tàn, tro. **Cenere di sigaretta** tàn thuốc lá.

cenno đ 1. hiệu, sự ra hiệu, cái vẫy tay. **Fare un cenno con la mano** vẫy tay ra hiệu 2. cái gật đầu, sự cúi đầu. **Cenno di saluto** gật đầu chào,

vẫy tay chào; **cenno di as-senso** cái gật đầu đồng ý 3. (sn) nét chính, đại thể. **Cen-ni di storia** nét chính của lịch sử.

censire *ngđ* thống kê. **Censire la popolazione** thống kê dân số.

censò *d* 1. gia sản, giàu có 2. (ls) sự kiểm số dân.

censura *c* sự kiểm duyệt.

censurare *ngđ* kiểm duyệt.

centauro *d* 1. (ls) thần mình ngựa 2. người lái xe mô tô.

centenario *l.* *tt* trăm tuổi.

II. d 1. người thọ trăm tuổi 2. kỷ niệm một trăm năm.

centesimo *l.* *tt* thứ một trăm.

II. d 1. phần trăm 2. đồng xu.

centigrado *tt* bách phân. **Grado centigrado** độ bách phân.

centilitro *d* xentilit (do).

centimetro *d* xentimét, phân.

centinaio *d* khoảng [một] trăm.

cento *tt d* trăm. **Cento per-cento** trăm phần trăm.

centomila *tt d* trăm nghìn.

centrale¹ *tt* trung ương.

centrale² *c* 1. nhà máy. **Centrale elettrica** nhà máy điện; **centrale del latte** kho trữ và sản xuất bơ sữa 2. cơ

quan trung ương.

centralina *c* tổng đài điện thoại.

centralinista *d* *c* người coi tổng đài.

centralino *d* tổng đài điện thoại.

centralizzare *ngđ* 1. tập trung 2. quy về trung ương.

centrare *ngđ* 1. đặt vào giữa 2. bắn trúng (*bia*).

centrifuga *c* 1. máy quay ly tâm 2. máy vắt quần áo.

centrifugo *tt* ly tâm.

centro *d* 1. tâm, giữa. **Il centro della terra** tâm quả đất 2. trung tâm, trung khu. **Centro studi** trung tâm nghiên cứu; **centro nervoso** trung khu thần kinh; **centro commerciale** trung tâm thương mại; **centro città** khu trung tâm thành phố 3. điểm đen (*bia*). **Fare centro** bắn trúng điểm đen 4. (*ct*) khối giữa, phái giữa.

ceppo *d* 1. thanh củi 2. (*b*, *sn*) xiềng xích.

cera *c* 1. sáp. **Cera d'api** sáp ong 2. xi. **Dare la cera** đánh xi 3. vẽ mặt. **Avere una bella cera** có vẻ mặt tươi tỉnh khỏe mạnh.

ceralacca *c* xi dễ gắn.

ceramica *c* 1. gốm, đồ gốm 2. thuật làm đồ gốm.

cerbiatto đ hươu con, hươu nhỏ.

cercare I. *ngđ* tìm, tìm kiếm.

Cercare la verità tìm chân lý; **cercare un impiego** tìm việc làm; **cercare il pelo nell'uovo** vạch lá tìm sâu.

II. *nd* 1. cố, cố gắng. **Cercherò di venire** tôi sẽ cố gắng đến 2. tìm cách. **Cercare di capire** tìm cách hiểu.

cerchia c 1. cái vây quanh. **La cerchia delle mura** tường vây quanh 2. phạm vi.

cerchiato tt 1. có gọng. **Occhiali cerchiati d'osso** kính có gọng sừng 2. có quầng. **Occhi cerchiati** mắt có quầng.

cerchio đ 1. (th) hình tròn, vòng tròn 2. vành (bánh xe) 3. đai (thùng rượu).

cerchione đ vành bánh xe.

cereale I. tt [thuộc] ngũ cốc.

II. đ ngũ cốc.

cerebrale tt [thuộc] não, [thuộc] óc.

cerimonia c 1. lễ, nghi lễ 2. (sn) sự khách sáo, sự kiêu cách.

Fare cerimonie làm khách.

cerimonioso tt khách sáo, kiêu cách.

cerjino đ diêm.

cernia đ cá song.

cerniera c 1. bản lề 2. khóa kéo.

cerotto đ băng dính.

certamente pt chắc chắn, tất nhiên.

certezza c điều chắc chắn, sự chắc chắn.

certificare *ngđ* chứng thực, chứng nhận.

certificato đ giấy chứng nhận. **Certificato di nascita** giấy [chứng nhận] khai sinh.

certo I. tt 1. chắc, chắc chắn 2. nào đó. **A certe condizioni** trong những điều kiện nào đó 3. đôi chút, chút ít. **Avere una certa riluttanza** cảm thấy một chút miễn cưỡng. II. *đb* một số người. **Certi dicono che** một số người bảo rằng.

III. pt chắc là, chắc chắn.

cervello đ 1. óc, não. **Cervello elettronico** máy điện toán 2. (b) trí óc, đầu óc, sự thông minh.

cervellotico tt kỳ quái, lố lăng, ngông cuồng.

cervo đ hươu.

cesellare *ngđ* chạm.

cespuglio đ 1. khóm (hồng) 2. bụi cây.

cessare I. *nd* hết, dứt, ngót, thôi. **La pioggia è cessata** mưa đã dứt.

II. *ngđ* ngừng, thôi. **Cessare il fuoco** ngừng bắn.

cesta c cái rổ, cái thúng.

cestino đ sọt. *Cestino per la carta* sọt giấy.

cesto đ cái làn, cái giỏ, cái rổ, cái thúng. *Cesto di vimini* làn mây; *cesto di bambù* thúng tre.

ceto đ giai cấp.

cetriolo đ dưa chuột.

che¹ lt 1. là, rằng. *Penso che tu abbia ragione* tôi nghĩ là anh có lý; *corre voce che* có tin đồn rằng 2. hơn, còn hơn. *È più furbo che intelligente* anh ấy xảo trá hơn thông minh.

che² I. đtqh 1. mà. *La persona che ho incontrato* người mà tôi đã gặp; *la ragazza che ho visto* cô gái mà tôi đã nhìn thấy; *questa è la persona che voleva vederti* đây là người muốn gặp anh; *non c'è di che* không có gì; *questo film non è un gran che* phim này không đáng bao nhiêu 2. (nv) gì. *Che vuoi?* em muốn gì; *non so che dire* tôi không biết nói gì.

II. tt (nv) nào, gì. *Di che nazionalità sei?* anh là người nước nào?

III. tct gì mà kỳ thế. *Che idea!* ý kiến gì mà kỳ thế.

chela c (dh) càng.

cherosene đ dầu lửa.

chetichella c *Alla chetichella* kín đáo; *andarsene alla chetichella* chuồn đi một cách kín đáo.

chi đtqh ai, người nào, kẻ nào. *Chi è venuto?* ai đến đây?; *chi te l'ha detto?* ai đã nói với anh điều đó?; *invita chi vuoi* mời người nào mà anh muốn; *chi la fa l'aspetti* ai làm nấy chịu.

chiacchiera c 1. tin đồn nhảm 2. (sn) cuộc tán gẫu. *Fare quattro chiacchiere* tán gẫu.

chiacchierare nd 1. nói chuyện phiếm, tán gẫu 2. nói xấu.

chiacchierone tt 1. ba hoa, hay nói chuyện 2. bép xép.

chiamare I. ngđ 1. gọi. *Chiamare un taxi* gọi tắc xi; *chiamare qualcuno al telefono* gọi điện thoại cho ai; *chiamare il dottore* mời bác sĩ; *chiamare in causa* đòi ra hầu tòa 2. gọi tên. *Chiamare la figlia Sandra* gọi con gái Sandra 3. đánh thức, gọi dậy. *Domani mattina chiamami presto* sáng mai hãy thức tôi dậy sớm.

II. chiamarsi đp tên là, gọi là. *Come ti chiami?* anh tên là gì?

chiamata c sự gọi, tiếng gọi. *Chiamata telefonica* sự gọi

diện thoại; **chiamata alle armi** gọi nhập ngũ.

chiara c lòng trắng trứng.

chiarezza c 1. sự sáng sủa, sự rõ ràng 2. sự trong (nước).

chiarificare *ngđ* 1. lọc trong 2. làm sáng.

chiarimento đ sự làm cho rõ.

chiarire *ngđ* 1. làm sáng tỏ, làm cho rõ 2. giải nghĩa, giải thích.

chiaro I. *tt* 1. sáng sủa, rõ ràng.

Stile chiaro lời văn sáng sủa 2. trong. **Acqua chiara** nước trong 3. rõ, rõ ràng. **Chiara come il sole** thật rõ như ban ngày; **pronuncia chiara** sự phát âm rõ ràng 4. nhạt (màu). **Giallo chiaro** màu vàng nhạt.

II. đ 1. sự sáng. **Chiaro di luna** sáng trăng 2. màu sáng.

III. *pt* rõ ràng. **Parlare chiaro** nói rõ ràng.

chiarore đ ánh sáng lơ mờ.

chiaroscuro đ 1. thuật vẽ sáng tối 2. lúc tranh tối tranh sáng.

chiasso đ tiếng ồn ào.

chiassoso *tt* 1. ồn ào 2. (b) lộn loẹt (màu).

chiatta c sà lan.

chiave c I. 1. chìa khóa 2. (b) bí quyết, chìa khóa. **La chiave**

del successo bí quyết của thành công; **la chiave di un problema** chìa khóa của một vấn đề 3. (n) chìa. **Chiave di violino** chìa violông 4. (ktr) **Chiave di volta** đá đỉnh vòm 5. (kỹ) chìa vặn đai ốc.

II. *tt* then chốt, chủ chốt. **Posizione chiave** vị trí then chốt; **industria chiave** công nghiệp chủ chốt.

chiavica c cống ngầm.

chiavistello đ then, chốt (cửa).

chiazza c vết, đốm.

chicchirichì *tht* tiếng gáy o o (của gà trống).

chicco đ hạt. **Chicco di riso** hạt gạo; **chicco d'uva** hạt nho.

chiedere I. *ngđ* 1. hỏi. **Chiedere l'ora** hỏi giờ; **chiedere in moglie** hỏi vợ 2. xin, yêu cầu. **Chiedere scusa** xin lỗi; **chiedere un favore** xin một đặc ân; **chiedere il permesso** xin phép; **chiedere l'elemosina** đi xin.

II. *nd* hỏi về. **Chiedere di qualcuno** hỏi về ai.

III. **chiedersi** đp tự hỏi.

chiesa c nhà thờ.

chiglia c sống (tàu).

chilogrammo đ kilôgam, kilô, cân.

chilometro đ cây, kilômét.

chilowatt *đ* kilôoat.

chimera *c* ảo tưởng.

chimica *c* hóa học. **Chimica organica** hóa học hữu cơ; **chimica industriale** hóa học công nghiệp.

chimico I. *tt* [thuộc] hóa học.

II. *đ* nhà hóa học.

china¹ *c* dĩa.

china² *c* mực nho.

chinare I. *ngđ* gục, cúi, khom.

Chinare la testa gục đầu;

chinare la schiena khom lưng.

II. **chinarsi** *đp* cúi xuống.

chinino *đ* quinín, ký ninh.

chioccia *c* gà mái ghe.

chiocciare *nd* cục tác. **Le gal-line chiocciano** gà cục tác.

chiodo *đ* cái đinh. **Piantare un chiodo** đóng đinh; **chiodo fisso** (*b*) định kiến; **chiodo di garofano** đinh hương.

chioma *c* bộ tóc, đầu tóc.

chiosco *đ* 1. quán, kiốt (*bán báo, giải khát*) 2. nhà cảnh (*ở trong vườn*).

chiostro *đ* hành lang tu viện.

chiromante *đ* *c* người xem tướng tay.

chirurgia *c* 1. khoa mổ xẻ 2. ngành phẫu thuật. **Chirurgia plastica** phẫu thuật tạo

hình.

chirurgico *tt* [thuộc] phẫu thuật.

chirurgo *đ* nhà phẫu thuật, nhà mổ xẻ.

chissà *pt* biết đâu, có lẽ. **Chissà se pioverà** biết đâu trời sẽ mưa.

chitarra *c* đàn ghita.

chiudere I. *ngđ* 1. đóng, khép.

Chiudere la porta đóng cửa;

chiudere in prigione bỏ tù;

chiudere un conto khóa tài

khoản 2. nhắm (*mắt*), ngậm

(*mồm*), gấp (*sách*). **Chiudere**

la bocca ngậm miệng lại, (*b*)

bịt miệng; **chiudere un oc-**

chio (*b*) vờ không nhìn thấy

3. ngăn, bịt (*lối vào*) 4. kết

thúc (*buổi họp*).

II. *nd* đóng, đóng cửa. **I ne-**

gozi chiudono alle sei các

cửa hiệu đóng cửa lúc sáu

giờ; **la porta chiude male**

cửa đóng không kín.

III. **chiudersi** *đp* đóng lại,

nhắm lại.

chiunque *đb* 1. bất cứ ai. **Chiun-**

que lo dica sbaglia bất cứ ai

nói điều đó cũng là sai 2.

người nào, ai. **Chiunque tu**

sia dù anh là ai.

chiusa *c* 1. cửa cổng, cổng 2.

đất có rào vây quanh 3. sự

kết luận.

chiuso *tt* đóng, khép. **Vocale**

chiusa nguyên âm khép;
porta chiusa cửa đóng.

chiusura c 1. sự đóng cửa 2. thiếu cởi mở 3. giờ đóng cửa. **La chiusura degli uffici** giờ đóng cửa các công sở 4. sự kết thúc. **Discorso di chiusura** diễn văn bế mạc 5. cái khóa. **Chiusura lampo** khóa kéo.

ci I. đtđ chúng tôi, chúng mình, chúng ta. **Ci hanno visto** họ đã thấy chúng tôi; **ci siamo divertiti** (đp) chúng tôi đã thích thú.

II. pt đây, ở đây, đó, đấy. **Ci andiamo?** chúng ta có đi đến đó không?; **c'è Luigi?** có Luigi không?; **ci siamo tutti** tất cả chúng ta đều có mặt; **mangiare quel che c'è** có gì ăn nấy.

III. đtc đến việc ấy, đến điều ấy. **Ci penserò** tôi sẽ để ý đến điều ấy.

ciabatta c dép đi trong nhà.

ciambella c 1. bánh xavarin, bánh rán. **Pane a ciambella** bánh vòng 2. phao cứu đuối.

ciao tht chào, tạm biệt (giữa bạn bè bằng vai).

ciascuno I. tb mỗi, mỗi một.

II. đb mỗi người, mọi người. **Ciascuno di noi** mỗi người trong chúng tôi.

cibarsi dp 1. ăn cơm 2. (b) sống

bằng.

cibernetica c điều khiển học.

cibo đ thực phẩm, thức ăn, món ăn.

cicala c con ve, con ve sầu.

cicatrice c sẹo, vết sẹo.

cicatrizzare I. nđ thành sẹo, liền sẹo.

II. ngđ làm cho liền sẹo, làm thành sẹo.

cicca c mẩu thuốc lá (đã hút).

Non vale una cicca không có một chút giá trị nào.

cicchetto đ 1. sự vò đầu 2. cốc rượu nhỏ.

ciccia c 1. thịt 2. (thgt) sự mập, sự béo.

ciccione đ người to béo, mập mập.

cicerone đ người hướng dẫn, Xixêrông (tên riêng, nhà văn La mã).

ciclismo đ (thể) môn xe đạp.

ciclista đ c người đi xe đạp.

ciclo đ 1. chu kỳ. **Il ciclo delle stagioni** chu kỳ các mùa 2. loạt. **Ciclo di conferenze** một loạt bài giảng 3. (hh) vòng kín.

ciclomotore đ xe máy.

ciclone đ khí xoáy tụ.

cicogna c (đh) con cò.

cicuta c (tv) cây độc cần.

cieco I. tt 1. mù 2. mù quáng.

Avere una fiducia cieca in qualcuno tin ai một cách mù quáng.

II. đ người mù.

cielo đ trời, bầu trời. **Miniera a cielo aperto** mỏ lộ thiên; **santo cielo!** trời ơi!; **essere al settimo cielo** vui sướng tuyệt trần.

cifra c 1. con số, số. **Cifra delle spese** con số chi tiêu; **cifra tonda** số tròn 2. số tiền 3. mật mã.

cifrare ngđ viết bằng mật mã.

ciglio đ 1. lông mi (mắt) 2. bờ.

Ciglio del fosso bờ hào.

cigno đ chim thiên nga.

cigolare nd cọt két.

cilecca c **Fare cilecca** tịt, không nổ (súng).

ciliegia c quả anh đào.

ciliegio đ cây anh đào.

cilindrata c dung tích xilanh.

cilindrico tt hình trụ.

cilindro đ 1. hình trụ 2. (kỹ) trục cán, xilanh.

cima c 1. đỉnh, chỏm, ngọn. **La cima dei monti** đỉnh núi 2. ở đầu, đầu mút. **In cima alla lista** ở đầu danh sách; **da cima a fondo** từ đầu đến cuối.

cimelio đ 1. di vật, di tích 2. đồ

cũ.

cimice c con rệp.

cininięra c ống khói nhà máy.

cimitero đ nghĩa trang, bãi tha ma.

cimosa c mép vải.

cincin tht xin chúc sức khỏe (khi chúc rượu).

cineasta đ người làm phim.

cinema đ 1. chiếu bóng, điện ảnh. **Andare al cinema** đi xem chiếu bóng 2. rạp chiếu bóng.

cinematografia c kỹ thuật điện ảnh.

cinematografo x **cinema**.

cinepresa c máy quay phim.

cinese I. tt [thuộc] Trung Quốc.

II. đ 1. người Trung Quốc 2. tiếng Trung Quốc.

cingere ngđ 1. bao quanh, vây quanh. **Cingere d'assedio** bao vây 2. vấn quanh.

cinghia c đai da, dây. **Cinghia di trasmissione** dây truyền; **tirare la cinghia** (b) thắt lưng buộc bụng.

cinghiale đ lợn rừng.

cingolo đ dây xích.

cinguettare nd hót líu lo (chim).

cinico tt vô sỉ.

cinismo đ tính vô sỉ.

cinquanta tt đ năm mươi.

cinquantenne đ c người năm mươi tuổi.

cinque tt đ năm, số năm. **Settimana di cinque giorni** tuần làm việc năm ngày.

cinquecento tt đ năm trăm. **Il Cinquecento** thế kỷ XVI.

cinquemila tt đ năm nghìn.

cintura c 1. thắt lưng, dây lưng. **Cintura di sicurezza** dây an toàn 2. cạp (quần) 3. vùng thắt lưng.

ciò đtc 1. cái ấy, điều ấy, cái này, điều này. **Oltre a ciò** hơn nữa 2. cái mà, điều mà, cái gì. **Ciò che hai fatto è importante** điều anh đã làm là quan trọng.

ciocca c mớ tóc, món tóc.

cioccolata c sôcôla.

ciocolato đ sôcôla.

ciòè pt nghĩa là, tức là.

ciondolare nd 1. lòng thòng 2. (b) lể mể.

ciotola c bát.

ciottolo đ đá cuội.

cipolla c hành tây.

cippo đ 1. bia kỷ niệm 2. cột kilômét.

cipresso đ cây trắc bá.

cipria c phấn (đánh mắt).

circa I. gt về, về phần, đối với. II. pt khoảng, ước chừng,

khoảng chừng. **Circa cento persone** khoảng một trăm người.

circo đ rạp xiếc.

circolare¹ I. tt vòng tròn. **Sega circolare** cưa vòng; **assegno circolare** séc luân chuyển. II. c bản thông cáo. **Circolare ministeriale** thông cáo của bộ.

circolare² nd 1. đi lại (ô tô) 2. lưu thông, lưu hành, tuần hoàn. **Il sangue circola nel corpo** máu tuần hoàn trong cơ thể 3. lan truyền (tin).

circolazione c 1. sự giao thông 2. sự lưu thông, sự lưu hành, sự tuần hoàn. **Circolazione del sangue** tuần hoàn máu.

circolo đ 1. hình vòng, vòng. **Circolo polare** vòng cực; **circolo vizioso** vòng luẩn quẩn 2. (sn) giới, hội. **Circoli letterari** giới văn học.

circondare I. ngđ bao quanh, vây quanh. **Circondare di attenzioni** ân cần.

II. **circondarsi** đp bao quanh mình, tập hợp quanh mình.

circondario đ 1. quận (hành chính) 2. vùng ven đô.

circonferenza c đường tròn.

circonflesso tt **Accento circonflesso** dấu mũ.

circonvallazione c đường bao

quanh thành phố.

circoscritto *tt* được hạn chế phạm vi.

circoscrivere *ngđ* 1. (*th*) vẽ hình ngoại tiếp với 2. khoanh lại, khu trú (*lửa, bệnh dịch*).

circoscrizione *c* khu, quận. **Circoscrizione elettorale** khu bầu cử.

circospezione *c* sự thận trọng.

circostante *tt* ở xung quanh, phụ cận.

circostanza *c* hoàn cảnh, trường hợp. **Date le circostanze** trong hoàn cảnh hiện nay.

circuire *ngđ* lừa phỉnh, can thiệp.

circuito¹ *tt* 1. bị quẩn rũ (*phụ nữ*) 2. bị phỉnh phờ.

circuito² *đ* 1. (*thể*) vòng đua 2. (*kỹ*) mạch. **Circuito chiuso** mạch kín; **circuito elettrico** mạch điện.

cirillico *tt* Kirin. **Alfabeto cirillico** chữ cái Kirin.

cirrosi *c* (*y*) bệnh xơ gan.

cisterna *c* 1. bể bồn (*nước, dầu*) 2. bể chứa (*mazut*).

cisti *c* (*y*) u nang.

cistifellea *c* (*gp*) túi mật.

citare *ngđ* 1. (*lp*) gọi ra tòa, đòi ra hầu tòa 2. dẫn ra, trích dẫn. **Citare un autore** dẫn

một tác giả 3. nêu. **Citare a esempio** nêu gương.

citazione *c* 1. sự dẫn, câu dẫn 2. (*lp*) trát đòi hầu tòa 3. sự tuyên dương.

citologia *c* (*sh*) tế bào học.

città *c* thành phố, thành thị. **Abitare in città** ở thành phố; **città satellite** thành phố vệ tinh.

cittadella *c* thành.

cittadinanza *c* 1. quốc tịch 2. cư dân thành phố.

cittadino I. *tt* [thuộc] thành thị. II. *đ* công dân, người dân thành thị.

ciuffo *đ* mớ (*tóc*), túm (*lông*).

ciurma *c* 1. toàn bộ thủy thủ trên tàu 2. tụi vô lại.

civetta *c* chim cú.

civettare *ngđ* hay làm dỏm, hay làm đáng.

civetteria *c* tính hay làm đáng.

civile I. *tt* 1. [thuộc] công dân. **Diritti civili** quyền công dân 2. [thuộc] dân dụng. **Aviazione civile** hàng không dân dụng 3. (*lp*) [thuộc] dân sự. **Diritto civile** luật dân sự 4. [thuộc] bên đời. **Matrimonio civile** cuộc kết hôn không theo lễ nghi tôn giáo 5. văn minh 6. lịch thiệp. II. *đ* người thường, thường

dân.

civilizzare *ngđ* khai hóa, giáo hóa.

civilizzato *tt* văn minh.

civilizzazione *c* nền văn minh, sự khai hóa.

civiltà *c* 1. nền văn minh. **La civiltà occidentale** văn minh phương tây 2. sự lễ độ, phép lịch sự.

clacson *đ* còi xe.

clamore *đ* tiếng la hét, tiếng la ó.

clamoroso *tt* 1. giòn giã, vang dội 2. giật gân. **Notizia clamorosa** tin giật gân.

clandestino I. *tt* bí mật, giấu giếm.

II. *đ* người đi [tàu thủy] lậu vé.

clarinetto *đ* clarinet.

classe *c* 1. giai cấp. **Classe operaia** giai cấp công nhân 2. lớp, lớp học, giờ học. **Compagno di classe** bạn cùng lớp 3. hạng, loại. **Viaggiare in prima classe** đi vé hạng nhất.

classicismo *đ* chủ nghĩa cổ điển.

classico I. *tt* cổ điển, kinh điển, **Musica classica** nhạc cổ điển.

II. *đ* 1. tác phẩm kinh điển 2. tác giả kinh điển. **I clas-**

sici greci các tác giả kinh điển Hy-lạp.

classifica *c* sự xếp hạng, bảng xếp hạng.

classificare I. *ngđ* 1. phân loại 2. xếp hạng.

II. **classificarsi** *đp* được xếp hạng. **Classificarsi terzo** được xếp hạng ba.

classificatore *đ* 1. cặp giấy tờ, tủ hồ sơ 2. (*nnh*) tiếng phân loại.

classificazione *c* sự phân loại.

claudicante *tt* què.

clausola *c* điều khoản. **Le clausole di un trattato** các điều khoản của một hiệp ước.

claustrofobia *c* (*y*) chứng sợ chỗ kín.

clausura *c* nhà tu kín.

clava *c* cái chùy, dùi cui.

clavicembalo *đ* đàn clavoxin.

clavicola *c* (*gp*) xương đòn.

clemente *tt* 1. khoan dung, độ lượng 2. (*b*) ôn hòa, ấm áp (*khí hậu*).

clemenza *c* 1. lòng khoan dung 2. (*b*) sự ôn hòa (*khí hậu, thời tiết*).

cleptomanja *c* xung động ăn cắp.

clero *đ* giới tăng lữ, tăng lữ.

clessidra *c* đồng hồ cát, đồng

hồ nước.

cliente đ khách hàng.

clientela c các khách hàng, ban hàng.

clima đ khí hậu, thời tiết. **Clima tropicale** khí hậu nhiệt đới.

climatico tt [thuộc] khí hậu.

climatizzatore đ máy điều hòa không khí.

clínica c 1. (y) y học thực hành, sự lên lớp bên giường bệnh 2. bệnh viện tư.

clínico tt [thuộc] buồng bệnh, [thuộc] lâm sàng. **Lezioni cliniche** bài giảng lâm sàng.

cloro đ clo.

clorofilla c chất diệp lục.

cloruro đ clorua.

club đ câu lạc bộ.

coabitare nd ở chung.

coadiuvare ngđ giúp đỡ.

coagulare ngđ làm đông lại.

coagulo đ cục đông (máu).

coalizione c sự liên hiệp, sự liên minh. **Governo di coalizione** chính phủ liên hiệp.

cobalto đ (hh) coban.

cobra đ (đh) rắn hổ mang.

cocaína c cocain.

coccinella c (đh) bọ rùa.

coccio đ 1. đất nung. **Vaso di**

coccio bình đất nung 2. mảnh sành.

cocciutaggine c tính cứng đầu cứng cổ, bướng bỉnh.

cocciuto tt cứng đầu cứng cổ, bướng bỉnh.

cocco¹ đ cây dừa. **Noce di cocco** quả dừa.

cocco² đ bọ cứng thân, con cứng, cục cứng. **È il cocco di papà** đó là cục cứng của ba.

cocodrillo đ (đh) cá sấu.

coccolare ngđ chiều, cứng, vuốt ve.

cocente tt 1. nóng bỏng 2. (b) chua xót, cay đắng.

cocomero đ dưa hấu.

coda c đuôi. **Coda di pesce** đuôi cá; **coda di cavallo** (b) kiểu tóc đuôi ngựa; **fare la coda** xếp hàng.

codardo I. tt hèn nhát, nhát gan. II. đ người nhát gan.

codesto ttc đtc ấy, đó.

codice đ 1. luật, bộ luật. **Codice penale** bộ luật hình sự; **codice della strada** luật lệ giao thông 2. mã, mật mã. **Codice segreto** mật mã; **codice postale** mã bưu điện 3. sách chép tay.

coefficiente đ hệ số.

coerente tt mạch lạc.

coerenza c sự mạch lạc.

coesione c 1. sự cố kết 2. (vl) lực cố kết.

coesistenza c sự cùng tồn tại.

coetaneo I. tt cùng tuổi.

II. đ bạn cùng tuổi.

cofanetto đ tráp, hộp.

cofano đ 1. hòm, rương 2. capô (ô tô).

cogliere ngđ 1. hái. **Cogliere fiori** hái hoa 2. hiểu đoán 3. tóm lấy (thời cơ) 4. bắt trúng. **Cogliere il bersaglio** bắn trúng bia; **cogliere con la mani nel sacco** bắt quả tang.

cognata c chị dâu, em dâu, chị vợ, em vợ.

cognato đ anh rể, em rể, anh vợ, em vợ.

cognome đ tên họ, họ.

coincidenza c 1. sự trùng khớp ngẫu nhiên (sự việc xảy ra) 2. sự trùng khớp, sự trùng hợp 3. xe liên vận, sự đối xe, tàu xe liên vận.

coincidere nd 1. (cb) trùng khớp với nhau 2. trùng với, xảy ra đồng thời. **I due giorni di festa coincidono** hai ngày lễ trùng nhau.

coinvolgere ngđ liên can, liên lụy, dính dáng.

colabrodo đ cái chao, cái hớt

bọt (nước dùng).

colare I. ngđ 1. lọc (chất lỏng) 2. nấu chảy (kim loại) 3. **Colare a picco** làm chìm, đánh đắm.

II. nd 1. rò, nhỏ giọt 2. chảy (mũi).

colata c 1. sự đổ khuôn, sự nấu chảy (kim loại) 2. sự chảy (dung nham).

colazione c bữa ăn sáng, bữa điểm tâm.

colera đ (y) bệnh dịch tả.

colesterolo đ côlêxtêrôn.

colica c cơn đau bụng.

colino đ cái chao nhỏ.

colla c hồ, keo.

collaborare nd cộng tác, hợp tác.

collaboratore đ người cộng tác, cộng tác viên.

collana c 1. vòng, kiềng, chuỗi hạt 2. bộ sưu tập (sách).

collare đ vòng, vòng cổ.

collasso đ 1. (y) sự suy nhược 2. sự sụp đổ thất bại.

collaterale tt 1. ở bên 2. phụ thêm.

collaudare ngđ khảo nghiệm, thử.

collaudatore đ người thử, người khảo nghiệm (máy móc mới). **Pilota collaudatore**

phi công lái máy bay thử nghiệm.

collaudo đ sự khảo nghiệm, sự thử.

colle đ 1. dèo 2. đồi.

collega đ c bạn đồng nghiệp, bạn đồng sự.

collegamento đ 1. sự nối dây, sự nối liền 2. sự liên lạc. **Ufficiale di collegamento** sĩ quan liên lạc 3. (kỹ) sự nối, sự mắc (điện).

collegare I. *ngđ* 1. nối, nối liền, chấp nối, liên kết. **La strada collega le due città** con đường nối liền hai thành phố 2. (kỹ) mắc, nối, khớp. **Collegare il telefono** nối điện thoại.

II. **collegarsi** *dp* liên lạc.

collegiale I. *tt* tập đoàn.

II. đ học sinh nội trú.

collegio đ 1. trường nội trú 2. đoàn hội, hội đồng. **Collegio dei professori** hội đồng giáo sư; **collegio elettorale** khu vực bầu cử.

collera c sự nổi giận.

collerico *tt* hay giận, nóng nảy.

colletta c sự quỳn tiền, lạc quỳn.

collettività c tập thể, đoàn thể.

collettivo *tt* 1. tập thể 2. (nnh) tập hợp.

colletto đ cổ áo.

collezionare *ngđ* sưu tập. **Collezione francobolli** sưu tập tem.

collezione c bộ sưu tập.

collezionista đ c người sưu tập.

collimare *nd* phù hợp, khớp nhau, hợp nhau.

collina c đồi.

collinare *tt* có đồi.

collirio đ thuốc nhỏ mắt.

collisione c sự đụng, sự va.

collo¹ đ cổ. **Collo di camicia** cổ áo sơ-mi; **collo di bottiglia** cổ chai; **essere nei debiti fino al collo** nợ ngập đầu.

collo² đ kiện hàng. **Collo postale** bưu kiện.

collocamento đ 1. sự xếp việc làm. **Ufficio di collocamento** sở tìm việc làm 2. sự xếp đặt, cho vào. **Collocamento a riposo** sự cho về hưu.

collocare *ngđ* 1. đặt, để, bố trí. **Collocare un vaso sul tavolo** đặt một bình hoa trên bàn 2. bán. **Un articolo difficile da collocare** một mặt hàng khó bán 3. sắp xếp. **Collocare i libri in ordine alfabetico** sắp xếp sách theo thứ tự chữ cái 4. tìm việc cho.

collocazione c 1. sự bố trí, sự

đặt 2. sự sắp xếp 3. ký hiệu về vị trí (*sách thư viện*).

colloquiale *tt* thông tục.

colloquio *đ* 1. cuộc trò chuyện, cuộc mạn đàm 2. thi vấn đáp.

colloso *tt* dính, sánh.

collusione *đ* sự câu kết, sự thông đồng.

colmare *ngđ* 1. đổ đầy ấp. **Colmare i bicchieri** đổ đầy cốc; **colmare qualcuno di regali** cho ai quá nhiều quà 2. lấp. **Colmare uno stagno** lấp một cái ao.

colmo¹ *tt* đầy ấp, đầy phè.

colmo² *đ* 1. sườn mái 2. (b) cực điểm, tột đỉnh. **È il colmo!** thật là quá lắm.

colomba *c* chim bồ câu.

colon *đ* (gp) ruột kết, kết tràng.

colonia *c* 1. (ls) thuộc địa 2. trại. **Colonia estiva** trại hè 3. tập đoàn, tập hợp. **Colonia di coralli** tập hợp san hô.

coloniaie *tt* thuộc địa, thực dân.

colonialismo *đ* chủ nghĩa thực dân.

colonialista *l.* *tt* thực dân [chủ nghĩa].

II. *đ* tên thực dân.

colonizzare *ngđ* 1. lập thuộc địa 2. chiếm làm thuộc địa.

colonna *c* cột. **Colonna di giornale** cột báo; **colonna sonora** đường ghi âm; **colonna vertebrale** cột xương sống.

colonnato *đ* hàng cột.

colonnello *đ* đại tá.

colono *đ* 1. (tc) tá điền 2. người ở thuộc địa.

colorante *l.* *tt* có pha màu.

II. *đ* chất nhuộm, phẩm.

colorare *ngđ* tô màu.

colore *đ* màu, sắc, màu sắc. **Colore chiaro** màu nhạt; **film a colori** phim màu.

colorito¹ *đ* nước da.

colorito² *tt* có màu sắc, (b) giàu màu sắc.

coloro *đtqh* họ, những ai.

colossale *tt* khổng lồ, to lớn.

colpa *c* tội lỗi. **Di chi è la colpa?** lỗi của ai?; **senso di colpa** mặc cảm tội lỗi.

colpevole *l.* *tt* có tội, phạm tội.

II. *đ* *c* thủ phạm, kẻ phạm tội.

colpire *ngđ* 1. đánh. **Colpire a morte** đánh đến chết; **colpire nel segno** đoán trúng 2. bắn trúng. **Colpire il bersaglio** bắn trúng bia 3. trừng phạt. **Colpire i trafficanti di droga** trừng phạt người buôn ma túy 4. (b) gây ấn tượng, làm xúc động. **Quella noti-**

zia lo ha molto colpito tin đó làm anh ta rất xúc động
5. (y) làm cho bị. **Essere colpito da un infarto** bị cơn đau tim
6. (thể) đánh, đá. **Colpire il pallone** đá bóng, đánh bóng.

colpo đ 1. cú đánh, miếng đòn, nhát (gươm), trận (gió), phát (súng). **Un colpo di fortuna** dịp may bất ngờ
2. (y) đột quỵ. **Colpo apoplettico** đột quỵ ngập máu; **colpo di sole** cảm nắng
3. điều bất hạnh
4. tiếng, tiếng gõ
5. (thể) cú tiu (quần vợt), cú đấm
6. (nc) **Fare colpo** làm giật gân; **fare un colpo in banca** ăn cướp ngân hàng; **colpo di stato** cuộc đảo chính; **un colpo di telefono** một cú điện thoại; **colpo d'occhio** sự nhìn bao quát; **colpo di scena** sự chuyển biến bất ngờ; **di colpo** bỗng chốc; **al primo colpo** ngay lần đầu.

coltellata c nhát dao.

coltello đ dao.

coltivabile tt trồng trọt được, cày cấy được.

coltivare ngđ 1. cày cấy, trồng, trồng trọt. **Terre coltivate** đất trồng trọt; **coltivare riso** trồng lúa
2. (b) trau dồi. **Coltivare la mente** trau dồi trí

tuệ; **coltivare un'amicizia** vun xối tình bạn.

coltivazione c sự trồng trọt, sự cày cấy.

colto tt có học thức, có văn hóa.

cultura c sự cày cấy, sự trồng trọt.

colui đqh người mà.

coma đ (y) sự hôn mê.

comandante đ (q) tư lệnh, sĩ quan chỉ huy.

comandare ngđ nđ 1. ra lệnh, hạ lệnh
2. chỉ huy
3. (kỹ) điều khiển.

comando đ 1. lệnh, mệnh lệnh.

Dare un comando ra mệnh lệnh
2. quyền chỉ huy. **Assumere il comando** nắm quyền chỉ huy
3. vị trí đứng đầu. **Essere al comando di una corsa (thể)** dẫn đầu trong một cuộc chạy đua
4. (kỹ) sự điều khiển, cơ cấu điều khiển. **Comando automatico** sự điều khiển tự động; **doppi comandi** điều khiển tay đôi.

comare c người đàn bà hay ngồi lê đôi mách, người đàn bà lăm le.

comatoso tt (y) hôn mê.

combaciare nđ 1. (th) chống khít nhau
2. khớp nhau.

combattente l. tt chiến đấu.

II. *đ* chiến sĩ.

combattere I. *ngđ* đấu tranh, chiến đấu.

II. *nd* đấu tranh.

combattimento *đ* sự đấu tranh, sự chiến đấu, trận đánh.

combattivo *tt* năng nổ, xông xáo.

combinare I. *ngđ* 1. phối hợp.

Combinare i colori phối hợp màu sắc 2. tổ chức, thu xếp.

Combinare un incontro thu xếp một cuộc hội kiến 3. (*thgt*) làm. **Cosa stai combinando?** anh đang làm gì đấy?

II. *nd* tương ứng, xứng.

combinazione c 1. sự phối hợp (*màu sắc*) 2. khóa số (*tủ két*)

3. sự may rủi.

combustibile I. *tt* cháy được, dễ cháy.

II. *đ* chất đốt, nhiên liệu.

combustione c sự cháy, sự đốt cháy.

combutta c (*nx*) lữ, tụi. **Essere in combutta con qualcuno** thông đồng với ai (*kéo bè kéo cánh*).

come I. *pt* 1. như. **Come sai** như anh đã biết; **come al solito** như thường lệ; **come segue** như sau; **come sopra** như trên; **come mai?** tại sao? 2. là, với tư cách là. **Ti parlo**

come amico tôi nói với tư cách một người bạn 3. cách, theo cái cách. **Mi piace come scrivo** tôi thích cách viết của anh ấy 4. thế nào. **Come stai?** anh khỏe không? 5. biết bao, sao mà, làm sao. **Com'è bello!** sao mà đẹp thế!; **come ha sofferto!** nó đau khổ biết bao! 6. lạ chưa! **Come! te ne vai?** lạ chưa! anh đi à?

II. *lt* 1. như, thế nào, như thế nào. **Non sa come comportarsi** hẳn không biết xử sự thế nào; **come se nulla fosse** như không; **come se** như thể 2. rằng, là 3. ngay khi. **Come arrivò, si mise al lavoro** ngay khi đến anh ấy đã bắt tay vào việc 4. bao nhiêu.

III. *đ* cái thế nào, cách làm.

cometa c sao chổi.

comico *tt* khôi hài, hài hước.

cominciare I. *ngđ* bắt đầu, mở đầu. **Cominciare il lavoro** bắt đầu công việc; **chi ben comincia è a metà dell'opera** đầu xuôi đuôi lọt.

II. *nd* bắt đầu. **Comincia a fare freddo** trời bắt đầu lạnh.

comitato *đ* ủy ban. **Comitato permanente** ủy ban thường trực.

comitiva c hội đoàn, nhóm
(khách du lịch).

commedia c hài kịch, kịch vui.

commediografo đ (sk) nhà soạn
kịch, nhà viết kịch.

commemorare ngđ kỷ niệm.

commemorazione c lễ kỷ niệm,
sự kỷ niệm.

commentare ngđ bình luận.
Commentare un testo bình
luận một bài văn.

commentatore đ 1. người bình
luận 2. người viết chú thích.

commento đ 1. lời bình luận 2.
lời chú thích.

commerciale tt [thuộc] thương
mại, [thuộc] buôn bán.

commercializzare ngđ thương
mại hóa.

commerciante đ c thương gia,
nhà buôn.

commerciare ngđ buôn bán.

commercio đ sự buôn bán, mậu
dịch, thương nghiệp, thương
mại. **Camera di commercio**
phòng thương mại; **commer-**
cio estero ngoại thương.

commessa¹ c sự đặt mua.

commessa² c cô bán hàng.

commesso đ người bán hàng
(nam).

commestibile I. tt có thể ăn
được.

II. đ thực phẩm.

commettere ngđ phạm, mắc.
Commettere un errore phạm
một sai lầm.

commiato đ sự cáo biệt, sự cáo
tử. **Prendere commiato** cáo
tử.

commissariato đ sở, đồn cảnh
sát, đồn công an.

commissario đ 1. sĩ quan cảnh
sát 2. người giám sát. **Com-**
missario di gara người giám
sát cuộc thi; **commissario**
d'esame giám khảo.

commissionare ngđ đặt hàng,
ủy thác.

commissario đ người môi
giới buôn bán.

commissione c 1. việc vặt. **Fa-**
re delle commissioni chạy
việc vặt, đi mua hàng 2.
công việc ủy nhiệm 3. ủy
ban, hội đồng. **Commissio-**
ne d'inchiesta hội đồng
điều tra; **commissione d'e-**
same hội đồng giám khảo
4. (tm) tiền hoa hồng 5. (tm)
sự đặt hàng. **Su commissio-**
ne làm theo sự đặt hàng.

committente đ c người ủy thác,
người mua.

commosso tt cảm động, xúc
động.

commovente tt làm cảm động,
làm xúc động.

commozione *c* 1. sự cảm động, sự xúc động 2. (y) choáng, chấn động.

commuovere *l.* *ngđ* làm xúc động, làm cảm động.
II. commuoversi *đp* xúc động.

comodità *c* tiện nghi.

comodo *l.* *tt* đủ tiện nghi, tiện, thuận tiện.
II. d sự thuận tiện, sự tiện lợi. **Soluzione di comodo** giải pháp thuận tiện.

compagnia *c* 1. sự cùng đi, sự cùng ở, sự ở gần 2. (tm) công ty, hội. **Compagnia di assicurazione** công ty bảo hiểm 3. đoàn, toán. **Compagnia teatrale** đoàn kịch 4. (q) đại đội.

compagno *d* 1. bạn, bầu bạn. **Compagno di classe** bạn cùng lớp 2. (ct) đồng chí.

comparare *ngđ* đối chiếu, so sánh.

comparativo *l.* *tt* so sánh.
II. d (nnh) cấp so sánh.

comparire *nd* 1. hiện ra, xuất hiện. **Comparire in giudizio** ra hầu tòa 2. được xuất bản (sách).

comparizione *c* (lp) sự ra hầu tòa.

comparsa *c* 1. sự xuất hiện, sự hiện ra 2. (sk) vai phụ.

compartimento *d* 1. ngăn, ô ngăn. **Compartimento stagno** ngăn kín 2. khu.

compassato *tt* điềm tĩnh.

compassione *c* lòng thương.

compasso *d* com pa.

compatibile *tt* hợp, tương dung, tương hợp.

compatire *ngđ* 1. thương hại 2. tha thứ.

compatriota *d* *c* đồng hương, đồng bào.

compatto *tt* đặc, chặt.

compendio *d* yếu lược, toát yếu.
Compendio di storia sử học toát yếu.

compensare *ngđ* 1. trả công 2. bù 3. đền bù, bồi thường (thiệt hại).

compensato *d* gổ dán.

compenso *d* 1. tiền công, tiền thù lao 2. sự bù 3. sự đền bù. **In compenso** mặt khác.

competente *tt* 1. thạo, giỏi, tinh thông 2. (lp) có thẩm quyền.

competenza *c* 1. sự tinh thông, năng lực, khả năng 2. (lp) thẩm quyền 3. phạm vi, quyền hạn.

competere *nd* 1. (thể) thi đấu 2. thuộc quyền hạn, thuộc phạm vi. **Questo non mi compete** cái đó không thuộc quyền hạn của tôi.

competitivo *tt* cạnh tranh, đua tranh.

competizione *c* (thế) cuộc thi đấu, thi đấu.

compiacente *tt* sẵn lòng.

compiacere *I. ngđ* chiều lòng, chiều ý.

II. compiacersi *dp* 1. thích thú 2. mừng rỡ.

compiangere *ngđ* thông cảm, thấy tiếc cho.

compiere *ngđ* 1. hoàn thành, làm xong 2. làm tròn 3. quá (một tuổi nào đó). **Ha compiuto 18 anni** nó đã quá mười tám tuổi.

compilare *ngđ* 1. điền vào, ghi vào. **Compilare un modulo** điền một mẫu khai 2. biên soạn (từ điển).

compitare *ngđ* đánh vần.

compito¹ *tt* nhà nhận.

compito² *d* 1. phần việc, nhiệm vụ, phận sự 2. bài tập, bài làm. **Fare i compiti** làm bài.

compiuto *tt* đã hoàn thành, đã làm xong. **Fatto compiuto** việc đã rồi; **vent'anni compiuti** hai mươi tuổi tròn.

compleanno *d* ngày sinh nhật, lễ sinh nhật.

complementare *tt* bù, bổ sung.

completato *tt* có mặc cảm.

complesso¹ *d* 1. nhà máy liên

hợp. **Complesso siderurgico** nhà máy liên hợp gang thép 2. toàn bộ 3. căn bản, nói chung. **Nel complesso** căn bản 4. (n) dàn nhạc.

complesso² *d* (tâm) mặc cảm. **Complesso d'inferiorità** mặc cảm tự ti; **complesso di superiorità** mặc cảm tự tôn.

complesso³ *tt* phức tạp, rắc rối. **Situazione complessa** hoàn cảnh phức tạp.

completamente *pt* hoàn toàn.

completare *ngđ* bổ sung, hoàn thành, làm xong.

completo *I. tt* 1. hoàn toàn. **Buio completo** sự tối hoàn toàn 2. đầy, đầy đủ. **Autobus completo** xe buýt đầy khách 3. hết chỗ ngồi (rạp hát, xe buýt).

II. d 1. sự hết chỗ ngồi (rạp hát). **Al completo** hết chỗ ngồi 2. bộ quần áo. **Completo da uomo** bộ com lê nam 3. bộ đồ.

complicare *ngđ* làm phức tạp, làm rắc rối.

complicato *tt* phức tạp, rắc rối.

complicazione *c* 1. sự phức tạp, sự rắc rối 2. (y) biến chứng.

complice *d* kẻ đồng phạm.

complimento *d* lời khen, lời khen ngợi. **Fare complimenti** (b) làm khách; **senza com-**

plimenti không khách khí.

complottare *nd* âm mưu, mưu tính.

complotto *d* âm mưu.

componente **I.** *tt* hợp thành, cấu thành.

II. *d* thành phần, phần hợp thành.

componibile **I.** *tt* có thể ráp nối, có thể lồng ghép với nhau.

II. *d* đồ đạc bàn ghế có thể ghép được (*nhà bếp*).

componimento *d* **1.** bài sáng tác (*thơ, văn, nhạc*) **2.** bài viết, bài luận (*ở trường*).

comporre **I.** *ngđ* **1.** soạn, sáng tác. ***Comporre un brano musicale*** soạn một bản nhạc **2.** sắp chữ (*một cột báo*) **3.** quay. ***Comporre un numero telefonico*** quay số điện thoại **4.** (*lp*) dàn xếp, hòa giải (*một vụ tranh chấp*). **II.** *comporsi dp* gồm có. ***La casa si compone di tre stanze*** nhà gồm có ba gian.

comportamento *d* cách cư xử, cách đối xử, cách ăn ở.

comportare **I.** *ngđ* gây nên, đòi hỏi, cần phải. ***Questo comporta una grossa spesa*** việc này đòi hỏi phải chi tiêu nhiều.

II. *comportarsi dp* cư xử, đối xử. ***Comportarsi bene/ma-***

le cư xử tốt/tồi.

compositore *d* **1.** (*n*) nhà soạn nhạc **2.** thợ sắp chữ.

composizione **c** **1.** sự hợp thành **2.** (*hh*) cấu tạo, thành phần.

Composizione del suolo cấu tạo của đất **3.** sự sáng tác, bài sáng tác, tác phẩm.

Composizione musicale tác phẩm âm nhạc **4.** sự sắp chữ **5.** (*lp*) sự chuyển gia tài.

composto **I.** *tt* **1.** ghép, phức hợp, gồm nhiều bộ phận.

Parola composta từ ghép **2.** lập nghiêm.

II. *d* hợp chất. ***Composto chimico*** hợp chất hóa học.

comprare *ngđ* **1.** mua. ***Comprare a credito*** mua chịu **2.** (*b*) mua chuộc.

compratore *d* (*tm*) khách hàng, người mua.

comprendere *ngđ* **1.** gồm có, bao gồm. ***Il libro comprende tre capitoli*** cuốn sách gồm có ba chương **2.** hiểu, thông hiểu.

comprensibile *tt* có thể hiểu được.

comprensione **c** sự hiểu, sự thấu hiểu, sự thông cảm.

compreso *tt* **1.** kể cả, gồm cả **2.** đã hiểu.

compressa **c** **1.** (*y*) viên thuốc **2.** (*y*) gạc.

compresso *tt* [bị] nén. **Aria compressa** khí nén.

compressore *d* máy nén, máy ép. **Rullo compressore** trục lăn đường.

comprimere *ngđ* nén, bóp.

compromesso *d* sự thỏa hiệp.

Giungere a un compromesso đi đến chỗ thỏa hiệp.

compromettere *I. ngđ* làm hại, làm hại thanh danh.

II. compromettersi *đp* tự làm hại thanh danh.

computer *d* máy điện toán, máy vi tính.

computo *d* tính, sự tính toán.

comunale *tt* [thuộc] thành phố, [thuộc] thị chính.

comune¹ *I. tt* 1. chung, công, công cộng. **Nome comune** danh từ chung; **in comune** chung 2. tầm thường, sáo.

comune² *d* 1. xã 2. thị chính 3. tòa thị chính.

comunicare *I. ngđ* truyền đạt, thông báo. **Comunicare una notizia** truyền một tin.

II. nd 1. giao thiệp, liên lạc 2. thông nhau. **Le due stanze comunicano** hai buồng thông nhau.

comunicativa *c* tính cởi mở.

comunicativo *tt* 1. dễ lây, dễ truyền đi 2. cởi mở.

comunicato *d* thông cáo. **Comunicato stampa** thông cáo báo chí.

comunicazione *c* 1. sự thông tri, thông báo, sự truyền đạt 2. sự liên lạc, sự giao 3. truyền thông 4. sự thông, sự giao thông. **Vie di comunicazione** các đường giao thông 5. báo cáo (*trong hội nghị*).

comunismo *d* chủ nghĩa cộng sản.

comunista *I. tt* cộng sản.

II. d *c* người cộng sản.

comunità *c* cộng đồng. **Comunità linguistica** cộng đồng ngôn ngữ; **la comunità cittadina** cộng đồng dân cư thành phố.

comunque *I. pt* dù sao.

II. lt 1. dù sao, dù như thế nào, dù cách gì 2. tuy nhiên, thế nhưng, tuy thế.

con *gt* 1. với, cùng, cùng với.

Parlare con qualcuno nói với ai; **verrò con te** tôi sẽ đi cùng anh 2. bằng. **Scrivere con la matita** viết bằng bút chì; **il vino si fa con l'uva** rượu vang làm bằng nho 3. vì. **Con lo scopo di** vì mục đích; **con il pretesto di** lấy cớ rằng 4. có. **Un uomo con i capelli bianchi** một người đàn ông có tóc bạc 5. mặc dầu. **Con tutti i suoi difetti**

lo trovo simpatico mặc dầu có nhiều khuyết điểm tôi vẫn thấy anh ấy dễ chịu.

conato *đ* sự buồn nôn.

concavo *tt* lõm, hình lòng chảo.

concedere I. *ngđ* 1. ban, cho, cấp, nhượng. **Concedere favori** ban ơn 2. thừa nhận, cho là 3. cho phép, đồng ý cho.

II. **concedersi** *đp* tự cho phép.

concentramento *đ* sự tập trung.

concentrare I. *ngđ* 1. tập trung. **Concentrare l'attenzione** tập trung sự chú ý 2. (hh) cô, (một chất lỏng).

II. **concentrarsi** *đp* 1. tập trung tư tưởng 2. tập hợp, nhóm họp.

concentrato I. *tt* 1. đặc 2. tập trung tư tưởng.

II. *đ* chất cô đặc. **Concentrato di pomodoro** cà chua cô đặc.

concentrazione c 1. sự tập trung 2. (hh) nồng cô.

concentrico *tt* đồng tâm.

concepimento *đ* sự thụ thai.

concepire *ngđ* 1. thụ thai 2. nghĩ, hiểu, quan niệm nhận thức, tưởng tượng. **Concepire un piano** nghĩ ra một kế hoạch.

concernere *ngđ* liên quan. **Per**

quanto mi concerne về phần tôi.

concertare *ngđ* 1. bàn tính với nhau, phối hợp 2. (n) phối dàn nhạc.

concertista *đ* c người chơi hòa nhạc.

concerto *đ* sự hòa nhạc, buổi hòa nhạc.

concessione c 1. sự nhượng, sự nhượng bộ 2. (ls) nhượng địa.

conchetto *đ* khái niệm.

concezione c 1. quan niệm. **Concezione della vita** quan niệm về cuộc sống 2. khái niệm, ý kiến.

conchiglia c vỏ (sò, ốc).

conciare *ngđ* 1. thuộc. **Conciare le pelli** thuộc da; **conciare per le feste** cho một trận 2. xử lý (thuốc lá).

conciatura c sự thuộc (da).

conciliante *tt* hòa giải.

conciliare I. *ngđ* 1. giảng hòa, giải hòa. **Conciliare due avversari** hòa giải hai kẻ đối địch 2. điều hòa, làm hòa hợp (quyền lợi hai bên) 3. giúp cho, làm cho dễ dàng. **La musica concilia il sonno** nhạc làm cho dễ ngủ.

II. **conciliarsi** *đp* hòa giải với nhau.

concilio *đ* hội nghị giám mục.

concimare *ngđ* bón phân.

concime *đ* phân bón.

conciso *tt* ngắn gọn, súc tích.

concitato *tt* cuống quýt.

concludere *I. ngđ* 1. kết thúc, kết luận 2. ký kết (*hiệp ước*) 3. suy ra.

II. concludersi *đp* kết thúc.

conclusione *c* 1. sự kết thúc, sự kết luận 2. sự ký kết.

conclusivo *tt* 1. cuối cùng, để kết thúc 2. quyết định.

concordare *I. nđ* 1. đồng ý, phù hợp với nhau, khớp nhau 2. (*nnh*) làm cho tương hợp.

II. ngđ 1. tán thành 2. (*nnh*) hợp (*về cách, số, giống*).

concorde *tt* đồng ý.

concordia *c* sự hòa hợp, sự hòa thuận.

concorrente *I. tt* 1. hợp vào, góp vào 2. (*th*) đồng quy 3. (*tm*) cạnh tranh. **Ditte concorrenti** xí nghiệp cạnh tranh.

II. đ *c* 1. (*tm*) người cạnh tranh 2. người dự thi, người tranh giải, đấu thủ.

concorrenza *c* sự cạnh tranh. **Concorrenza commerciale** sự cạnh tranh thương mại.

concorso *đ* 1. đám đông tụ tập. **Concorso di circostanze** tình huống ngẫu hợp 2. kỳ

thi tuyển, cuộc thi. **Concorso di bellezza** cuộc thi hoa hậu 3. (*thể*) cuộc thi đấu 4. (*lp*) sự bất cẩn. **Concorso di colpa** sự bất cẩn gây ra tai nạn.

concreto *tt* cụ thể. **Esempio concreto** thí dụ cụ thể.

concubina *c* vợ lẽ, nàng hầu.

concupire *ngđ* tham muốn.

concupiscenza *c* nhục dục, sự dâm dục.

concussione *c* sự ăn hối lộ.

condanna *c* 1. án, sự kết án, sự kết tội. **Condanna a morte** án tử hình 2. sự lên án, sự chỉ trích.

condannare *ngđ* 1. kết án, kết tội 2. chỉ trích, lên án 3. bắt buộc.

condannato *đ* người bị kết án tù, người tù.

condensare *ngđ* 1. làm đặc lại, hóa đặc (*chất nước*) 2. nói cô đọng, viết súc tích.

condensato¹ *tt* cô đặc. **Latte condensato** sữa đặc.

condensato² *đ* bản tóm tắt.

condensatore *đ* máy tụ điện.

condimento *đ* gia vị, đồ gia vị.

condire *ngđ* cho gia vị.

condiscendente *tt* hạ cố, chiều ý.

condividere *ngđ* 1. chia sẻ 2. đồng ý.

condizionale I. *tt* 1. có điều kiện 2. (*nnh*) [thuộc] điều kiện. II. *đ* (*nnh*) lối điều kiện.

condizionatore *đ* máy điều hòa không khí.

condizione *c* 1. điều kiện. **Condizioni di vita** điều kiện sống; **a condizione che** với điều kiện là 2. hoàn cảnh, tình trạng, tình cảnh. **Condizioni di salute** tình trạng sức khỏe 3. thân phận, địa vị. **La condizione umana** phận làm người 4. khả năng.

condoglianze *c* (*sn*) lời chia buồn.

condominio *đ* 1. đồng sở hữu 2. nhà chung cư, nhà nhiều căn hộ.

condonare *ngđ* tha, tha thứ.

condotta *c* 1. hạnh kiểm. **Buona condotta** hạnh kiểm tốt; **cattiva condotta** hạnh kiểm xấu 2. ống dẫn. **Condotta d'acqua** ống dẫn nước.

condotto *đ* 1. ống, ống dẫn 2. (*gp*) ống.

conduttore *đ* người lái xe.

condurre I. *ngđ* 1. dẫn, dắt, đưa. **Condurre il figlio a scuola** đưa con đi học 2. điều hành, quản lý. **Condurre un'azienda** quản lý một công ty 3.

lái (ô tô, máy bay) 4. (*vl*) dẫn (nhiệt).

II. *nd* 1. dẫn đến. **La strada conduce in città** con đường dẫn đến thành phố 2. (*thể*) dẫn, dẫn dắt (cuộc chạy đua).

conduttore I. *tt* dẫn truyền, dẫn. II. *đ* 1. chất dẫn. **Conduttore elettrico** chất dẫn điện 2. người dẫn chương trình (truyền hình) 3. người lái xe buýt.

conduttura *c* ống dẫn chính.

conduzione *c* 1. sự quản lý, sự chỉ đạo 2. (*vl*) sự dẫn.

confederazione *c* liên đoàn, liên minh. **Confederazione generale del lavoro** tổng liên đoàn lao động.

conferenza *c* 1. bài nói chuyện, bài thuyết trình. **Conferenza stampa** cuộc họp báo 2. hội nghị.

conferenziere *đ* người thuyết trình, người diễn thuyết.

conferire I. *ngđ* phong, ban. **Conferire un titolo** phong danh hiệu.

II. *nd* bàn bạc. **Conferire con qualcuno** bàn bạc với ai.

conferma *c* sự xác nhận.

confermare *ngđ* 1. xác nhận 2. làm vững chắc.

confessare *ngđ* 1. thú, thú nhận
2. thừa nhận.

confessione *c* sự thú tội, sự thú nhận.

confettura *c* mứt.

confezionare *ngđ* 1. đóng gói, gói ghém 2. may. **Confezionare una camicia** may áo sơ mi.

confezione *c* 1. sự gói ghém, sự đóng gói 2. đồ may, quần áo may. **Confezione da uomo** quần áo đàn ông.

conficcare *ngđ* cắm (cọc), đóng (cài đinh).

confidare I. *ngđ* thổ lộ. **Confidare un segreto** thổ lộ điều bí mật.

II. *nd* tin, tin cậy.

III. **confidarsi** *đp* thổ lộ tâm tình.

confidenza *c* 1. sự thân mật, sự quen thân 2. chuyện riêng tư, chuyện kín, chuyện tâm sự. **In confidenza** bí mật.

confidenziale *tt* 1. kín, bí mật. **Informazione confidenziale** tin mật 2. [thuộc] thân mật, riêng tư.

configurazione *c* hình thể, hình dáng.

confinante *tt* bên cạnh, ở biên giới, tiếp giáp. **Due regioni confinanti** hai miền tiếp giáp nhau.

confinare I. *nd* tiếp giáp. **L'Italia confina con la Svizzera** Italia tiếp giáp với Thụy Sĩ.

II. *ngđ* bị an trí (ở một nơi nhất định).

confinare *d* 1. biên giới, giới hạn. **Attraversare il confine** vượt biên giới 2. đường biên giới, ranh giới (của cái).

confinare *d* sự giam giữ, sự bị an trí (ở một nơi nhất định).

confisca *c* sự tịch thu, sự sung công.

confiscare *ngđ* tịch thu, sung công.

conflitto *d* 1. sự xung đột, cuộc phân tranh. **Conflitto di interessi** xung đột quyền lợi 2. chiến tranh.

conflittuale *tt* gây xung đột, xung đột.

confluenza *c* sự hợp lưu.

confluire *nd* 1. hợp lưu 2. đổ vào (sông).

confondere I. *ngđ* 1. lẫn, lẫn lộn 2. làm rối rắm 3. làm bối rối.

II. **confondersi** *đp* 1. lẫn vào. **Confondersi tra la folla** lẫn vào trong đám đông 2. bối rối.

conforme *tt* hợp lệ, y như. **Documenti conformi** giấy tờ hợp lệ; **copia conforme all'originale** bản sao y nguyên

bản.

conformismo *đ* chủ nghĩa tuân thủ, chủ nghĩa xu thời.

confortare *ngđ* 1. an ủi, khuyên giải, làm vững lòng (ai) 2. xác nhận.

confortevole *tt* tiện lợi, đủ tiện nghi.

conforto *đ* 1. điều an ủi, điều làm vững lòng. **Cercare conforto nell'alcol** tìm khuây khỏa trong chén rượu 2. sự chứng minh. **A conforto di** để chứng minh.

confrontare I. *ngđ* đối chiếu, so, so sánh.

II. **confrontarsi** *đp* đo sức.

confronto *đ* 1. sự đối chiếu, sự so sánh. **In confronto a** so với 2. (lp) sự đối chất 3. (thể) cuộc thi đấu.

confucianesimo *đ* đạo Khổng.

confuciano *tt* [thuộc] đạo Khổng.

confusionario I. *tt* đầu óc lộn xộn, mập mờ.

II. *đ* kẻ đầu óc lộn xộn.

confusione c 1. sự lộn xộn, tình trạng lộn xộn, sự rối loạn.

Confusione mentale sự rối loạn tâm thần 2. sự lẫn lộn (ngày tháng) 3. sự bối rối, sự ngỡ ngàng.

confuso *tt* 1. lộn xộn, lẫn lộn, không rõ, mơ hồ, rối rắm.

Ricordo confuso ký ức mơ

hồ 2. bối rối, ngỡ ngàng. **Risposta confusa** câu trả lời bối rối.

confutare *ngđ* bác bỏ, bẻ lại (một lý lẽ).

congedare I. *ngđ* 1. đuổi (ai), thải hồi (người làm) 2. (q) cho giải ngũ.

II. **congedarsi** *đp* chào từ biệt, cáo từ.

congedo *đ* 1. nghỉ phép. **Congedo maternità** nghỉ đẻ; **congedo malattia** nghỉ ốm 2. sự cáo từ, sự cáo biệt. **Prendere congedo** cáo từ 3. (q) sự giải ngũ.

congegno *đ* 1. dụng cụ, cơ học, bộ cơ học 2. cơ chế, thiết bị.

congelamento *đ* 1. sự đông lại. **Punto di congelamento** điểm đông 2. (y) thương tổn vì bị lạnh, sự phát cước.

congelare I. *ngđ* 1. làm đông lại, làm đông lạnh 2. (y) bị hủy hoại vì băng giá, phát cước 3. (kt) hạn định, phong tỏa (giá cả) không cho tăng.

II. **congelarsi** *đp* 1. đông lại, đóng băng 2. (b) rét cứng 3. (y) hủy hoại vì băng giá.

congelato *tt* 1. đóng băng 2. (y) hủy hoại vì băng giá, bị phát cước 3. rét cứng.

congelatore *đ* máy đông lạnh.

congeniale *tt* hợp với.

congenito *tt* bẩm sinh. **Malattia congenita** bệnh bẩm sinh.

congestione *c* 1. (y) sự xung huyết 2. sự tắc nghẽn.

congettura *c* sự phỏng đoán, sự ước đoán.

coniungere I. *ngđ* kết hợp lại, nối liền, hợp lại. **Coniungere le proprie forze** hợp sức lại.

II. **coniungersi** *đp* tiếp vào.

coniuntivite *c* viêm màng kết.

coniuntivo *đ* (nnh) cách chủ thể.

congiunto¹ *tt* kết hợp. **Azione congiunta** hành động kết hợp.

congiunto² *đ* người họ hàng, bà con thân thuộc.

coniuntura *c* 1. tình trạng, thời cơ 2. (kt) trạng huống.

coniunzione *c* 1. sự nối liền, điểm nối liền 2. (nnh) liên từ.

congiura *c* cuộc mưu phản.

conglomerato *đ* 1. sự kết khối 2. (đc) cuội kết.

congratularsi *đp* chúc mừng.

congresso *đ* hội nghị, đại hội. **Congresso medico** hội nghị y tế.

congruo *tt* thích hợp, phù hợp.

coniare *ngđ* 1. đúc (tiền) 2. (b) đặt ra, tạo ra (từ mới).

conico *tt* có hình nón.

conifera *c* cây loại tùng bách.

coniglio *đ* (đh) con thỏ.

conio *đ* 1. sự đúc tiền, sự rập nổi 2. dấu rập trên mặt đồng tiền.

coniugale *tt* [thuộc] vợ chồng. **Vita coniugale** đời sống vợ chồng.

coniugare *ngđ* chia động từ.

coniugazione *c* sự chia động từ.

coniuge *đ* vợ, chồng.

connazionale *đ* *c* đồng bào.

connessione *c* 1. sự nối, sự kết nối 2. (kỹ) sự mắc (điện).

connettere I. *ngđ* nối, kết nối.

II. *nd* nghĩ, liên hệ ý nghĩ.

cono *đ* hình nón.

conoscente *đ* *c* người quen.

conoscenza *c* 1. sự biết, sự hiểu biết, sự nhận thức. **Essere a conoscenza di qualcosa** biết rõ cái gì; **venire a conoscenza** được biết 2. tri thức, kiến thức, học thức 3. người quen. **Una vecchia conoscenza** một người quen biết từ lâu, bạn cố tri 3. tri giác. **Perdere conoscenza** mất tri giác.

conoscere I. *ngđ* 1. biết, hiểu biết. **Conoscere un buon**

ristorante biết một tiệm ăn tốt 2. quen, quen biết. **Conoscere qualcuno** quen biết ai.

II. conoscersi dp 1. quen nhau. **Si sono conosciuti in Italia** họ quen nhau ở Ý 2. biết mình.

conosciuto tt nổi tiếng.

conquista c 1. sự chinh phục, sự xâm chiếm 2. thành tựu. **Le conquiste della scienza** thành tựu khoa học.

conquistare ngđ 1. xâm chiếm, chinh phục 2. (b) thu phục, tranh thủ.

consacrare ngđ 1. dành để, hiến dâng 2. hiến dâng Chúa.

consanguineo tt cùng dòng máu.

consapevole tt nhận thấy, biết rõ, có ý thức. **Consapevole del pericolo** nhận thấy sự nguy hiểm.

conscio tt có ý thức, nhận thấy, biết rõ.

consecutivo tt liên tiếp, liên tục. **Tre giorni consecutivi** ba ngày liên tiếp.

consegna c 1. sự giao hàng, sự giao nộp. **Consegna a domicilio** sự giao hàng tại nhà; **pagare alla consegna** thanh toán khi giao hàng 2. (q) sự phạt cấm túc (tại trại) 3. (q)

quân lệnh.

consegnare ngđ 1. giao (hàng), phân phát (thư), giao nộp. **Consegnare la merce a domicilio** giao hàng tại nhà; **consegnare un ladro alla polizia** nộp tên trộm cho cảnh sát 2. (q) phạt cấm túc (tại trại).

conseguente tt là hậu quả của.

conseguenza c hậu quả. **Subire le conseguenze** chịu hậu quả; **di conseguenza** vì thế.

conseguire I. ngđ được, đạt được. **Conseguire la laurea** tốt nghiệp đại học.

II. nđ hậu quả là. **Ne consegue che** hậu quả là.

consenso đ sự đồng ý, sự ưng thuận. **Per comune consenso** do sự ưng thuận chung.

consentire I. ngđ thuận cho, cho phép. **La situazione non consente rinvii** tình hình không cho phép được trì hoãn.

II. nđ đồng ý, ưng thuận.

consenziente tt đồng ý.

conserva c đồ hộp. **Conserven alimentari** thức ăn [được đóng] hộp; **conserva di frutta** mứt.

conservare I. ngđ 1. (bn) đóng hộp, giữ để lâu (thức ăn) 2. giữ, giữ gìn, bảo quản, bảo

tồn.

II. conservarsi *đp* 1. giữ lâu (thức ăn) 2. giữ. **Conservarsi in buona salute** giữ sức khỏe tốt.

conservatore *I. tt* bảo thủ. **Partito conservatore** đảng bảo thủ.

II. đ 1. quản thủ, quản đốc. **Conservatore di museo** quản thủ, quản đốc bảo tàng 2. (ct) người bảo thủ.

conservatorio *đ* nhạc viện.

conservazione *c* 1. sự giữ gìn, sự bảo tồn, sự bảo toàn 2. sự bảo quản (thức ăn).

considerare *I. ngđ* 1. cân nhắc, xem, xem xét, suy xét, suy nghĩ. **Considerare qualcuno un amico** xem ai là bạn; **tutto considerato** sau khi đã cân nhắc mọi mặt 2. coi, coi trọng, kính trọng.

II. considerarsi *đp* tự coi như, tự cho là.

considerazione *c* 1. sự suy xét, sự cân nhắc. **Prendere in considerazione** xét đến 2. sự tôn kính, sự kính trọng (về ai) 3. lời nhận xét.

considerevole *tt* đáng kể, to tát, lớn.

consigliabile *tt* khuyên làm, đáng theo.

consigliare *I. ngđ* khuyên bảo,

khuyên. **Ti consiglio di non farlo** tôi khuyên anh đừng làm việc đó.

II. consigliarsi *đp* hỏi ý kiến.

consigliere *đ* 1. cố vấn 2. ủy viên hội đồng. **Consigliere comunale** ủy viên hội đồng thành phố 3. tham tán. **Consigliere d'ambasciata** tham tán sứ quán.

consiglio *đ* 1. lời khuyên. **Seguire i consigli di qualcuno** nghe lời khuyên của ai 2. hội đồng. **Consiglio di stato** Hội đồng nhà nước; **consiglio comunale** hội đồng thành phố.

consistente *tt* 1. quán (nước xối) 2. vững chắc 3. to, lớn (số tiền) 4. có cơ sở (lời chứng).

consistere *nd* 1. cốt ở, ở chỗ 2. gồm có. **L'appartamento consiste di due stanze** căn hộ gồm có hai buồng.

consolare¹ *I. ngđ* an ủi.

II. consolarsi *đp* tự an ủi, khuây khỏa.

consolare² *tt* [thuộc] lãnh sự.

consolato *đ* lãnh sự quán.

console *đ* lãnh sự. **Console generale** tổng lãnh sự.

consolidare *I. ngđ* củng cố.

II. consolidarsi *đp* trở nên vững chắc.

consonante c I. phụ âm. **Consonante doppia** phụ âm đôi.

II. *tt* (n) thuận tai.

consorte đ c chồng, vợ.

consorzio đ 1. (vñ) xã hội. **II consorzio umano** xã hội loài người 2. nghiệp đoàn, hội. **Consorzio agrario** hội nông dân.

constare I. *nd* gồm có.

II. *nd* (đk) biết. **A quanto mi consta** đến chừng mực mà tôi biết.

constatare *ngđ* 1. biết chắc, xác định 2. nhận thấy.

constatazione c 1. sự nhận thấy, sự biết chắc 2. điều ghi nhận.

consuetto *tt* thường ngày, thói quen.

consuetudine c tập quán, thói quen.

consulente I. *tt* tư vấn.

II. đ cố vấn, nhà chuyên môn, chuyên viên. **Consulente legale** cố vấn pháp lý.

consulenza c sự tư vấn, sự cố vấn.

consultare I. *ngđ* 1. hỏi ý kiến. **Consultare un avvocato** hỏi ý kiến luật sư; **consultare un medico** khám bệnh 2. tham khảo, tra. **Consultare un dizionario** tra từ điển.

II. **consultarsi** *dp* trao đổi ý kiến, hội ý.

consultazione c 1. sự hỏi ý kiến 2. sự tham khảo, sự tra. **Opere di consultazione** sách tham khảo.

consulto đ (*y*) sự hội chẩn.

consumare I. *ngđ* 1. dùng mòn, dùng sòn, làm cho hao mòn 2. tiêu dùng, tiêu thụ. **Macchina che consuma molto** ô tô tiêu thụ quá nhiều xăng 3. ăn, uống. **Consumare un pasto** dùng một bữa ăn.

II. **consumarsi** *dp* 1. mòn đi, bị mòn đi, bị dùng hỏng (áo quần) 2. cháy đi (cây nến) 3. gầy mòn ốm yếu đi, chết dần (vì bệnh).

consumato *tt* 1. đã mòn, đã sòn, đã dùng rồi. **Scarpe consumate** giày đã mòn 2. thành thạo, giỏi, khéo.

consumatore đ người tiêu dùng.

consumismo đ chủ nghĩa tiêu dùng.

consumo đ 1. tiêu dùng. **Beni di consumo** hàng tiêu dùng; **società dei consumi** xã hội tiêu dùng 2. sự tiêu thụ.

consuntivo I. *tt* (tm) tổng kết.

II. đ bảng tổng kết.

consunto *tt* đã mòn, đã sòn (áo quần, giày).

contabile I. *tt* kế toán.

II. *d* nhân viên kế toán.

contabilità *c* kế toán. **Contabilità doppia** kế toán kép.

contadino I. *tt* [thuộc] nông dân.

II. *d* nông dân.

contagiare I. *ngđ* truyền nhiễm [bệnh], lây bệnh.

II. **contagiarsi** *đp nd* nhiễm bệnh.

contagio *d* 1. (*cb*) sự lây nhiễm 2. bệnh lây.

contagioso *tt* lây, truyền nhiễm. **Malattia contagiosa** bệnh lây, bệnh truyền nhiễm; **risata contagiosa** cái cười lây.

contagiri *d* máy đếm vòng.

contaminare *ngđ* 1. làm ô uế 2. truyền nhiễm, lây bệnh.

contaminazione *c* 1. sự làm ô uế 2. sự lây bệnh.

contante I. *tt* bằng tiền mặt. **Denaro contante** tiền mặt.

II. *d* tiền mặt. **Pagare in contanti** trả tiền mặt.

contare I. *ngđ* 1. tính, đếm. **Contare una somma di denaro** đếm một số tiền; **contarle grosse** nói chuyện khó tin, nói dối 2. kể cả, gồm cả. **Senza contare che** không kể rằng; **c'erano dieci persone senza contare i bambini** có mười người không kể trẻ em 3. định, có ý định. **Quando conti di partire?** anh

định đi khi nào? 4. có. **La città conta un milione di abitanti** thành phố có một triệu dân.

II. *nd* 1. đếm. **Contare da uno a dieci** đếm từ một đến mười 2. trông mong ở, trông cậy vào (*ai*) 3. có giá trị.

contatore *d* máy đo. **Contatore del gas** máy đo khí.

contattare *ngđ* tiếp xúc với.

contatto *d* 1. sự tiếp xúc, sự giao thiệp. **Essere in contatto con** giao thiệp với; **lenti a contatto** kính áp tròng 2. (*kỹ*) chỗ tiếp xúc, cái tiếp xúc (*điện*).

conteggiare *ngđ* tính, đếm.

conteggio *d* sự tính, sự đếm. **Conteggio alla rovescia** sự đếm từ 10 đến 0.

conegno *d* thái độ, cách đối xử. **Darsi un conegno** lấy lại cam đảm.

contemplare *ngđ* 1. ngắm, ngắm nhía 2. dự tính, dự kiến, xem xét.

contemplativo *tt* lặng ngắm.

contemporaneo I. *tt* 1. cùng thời, đồng thời, đương thời 2. hiện đại. **Storia contemporanea** lịch sử hiện đại.

II. *d* người cùng thời.

contendente I. *tt* đối địch.

II. *d* *c* địch thủ, đối thủ.

contendere I. *ngđ* tranh chấp.
 II. *nd* đua tranh, cạnh tranh.
 III. **contendersi** *đp* tranh giành nhau.

contenere I. *ngđ* 1. chứa, chứa đựng. **Quest'aula contiene venti alunni** phòng học này chứa được hai mươi học sinh
 2. cản, ngăn. **Contenere la corrente** cản dòng nước
 3. hạn chế. **Contenere le spese** hạn chế chi tiêu; **contenere la collera** nén giận.
 II. **contenersi** *đp* nén mình, dằn lòng.

contenitore *d* cái đựng.

contentezza *c* sự vui sướng.

contento *tt* vui sướng, hài lòng.
Contento di hài lòng với.

contenuto I. *tt* 1. bị nén lại, bị kiềm chế
 2. phải chăng (*giá*).

II. *d* 1. nội dung. **Il contenuto di una lettera** nội dung một bức thư
 2. cái chứa ở trong.

contesa *c* cuộc luận chiến, sự cãi nhau.

contestare *ngđ* 1. (*lp*) thông báo (*sự phạm tội*)
 2. tranh cãi, phản đối.
 II. *nd* phản kháng.

contestazione *c* 1. sự thông báo (*sự phạm tội*)
 2. sự tranh cãi, sự phản đối.

contesto *d* 1. (*vh*) ngữ cảnh, văn cảnh
 2. bối cảnh. **Contesto sociale** bối cảnh xã hội.

contestuale *tt* [thuộc] ngữ cảnh, [thuộc] văn cảnh.

contiguo *tt* gần kề, kề bên, sát ngay.

continentale *tt* [thuộc] lục địa.

continente *d* lục địa, đại lục. **Il continente asiatico** lục địa châu Á.

continuamente *pt* liên tục, liên tiếp.

continuare I. *ngđ* tiếp tục.

II. *nd* tiếp tục, tiếp diễn. **Continua a pagina tre** còn tiếp ở trang ba.

III. *đk* tiếp tục. **Continua a piovere** tiếp tục mưa.

continuazione *c* sự tiếp tục, sự làm tiếp.

continuità *c* sự liên tục, sự liên tiếp.

continuo *tt* liên tục, liên miên. **Pioggia continua** mưa liên miên; **di continuo** liên tục.

conto *d* 1. sự đếm, sự tính. **Conto delle spese** tính số chi tiêu
 2. tài khoản, số tiền gửi. **Conto corrente** tài khoản vãng lai; **aprire un conto** mở tài khoản
 3. **bilancio** tính tiền, bản kê tiền phải trả. **Pagare il conto** trả tiền
 4.

sự quý mến. **Di poco conto** không có gì đáng kể lắm 5. (nc) **In fin dei conti** chung quy lại; **per conto di** thay mặt cho; **a conti fatti** rốt cuộc; **rendersi conto** nhận thấy; **ad ogni buon conto** trong bất cứ tình huống nào; **fare conto su qualcuno** tin cậy vào ai.

contorcere I. *ngđ* vặn, vắt.

II. **contorcersi** *đp* quăn (vì đau). **Contorcersi dalle risa** cười thất ruột.

contorno *d* 1. (bn) thức ăn kèm 2. đường quanh, đường viền.

contorsione *c* sự xoắn lại, sự vặn lại.

contrabbandare *ngđ* buôn lậu.

contrabbandiere *d* người buôn lậu.

contrabbando *d* sự buôn lậu.

contrabbasso *d* côngbat, nhạc khí.

contraccambiare *ngđ* đền đáp.
Contraccambiare una visita đi thăm đáp lễ.

contraccettivo I. *tt* để tránh thụ thai.

II. *d* thuốc ngừa thai.

contraddire I. *ngđ* 1. nói trái với 2. trái với, mâu thuẫn với.

II. **contraddirsi** *đp* tự mâu thuẫn.

contraddistinguere *ngđ* 1. đánh dấu 2. đặc trưng.

contraddittorio I. *tt* mâu thuẫn, trái ngược.

II. *d* 1. sự thảo luận 2. cuộc thẩm vấn.

contraddizione *c* sự trái ngược, sự mâu thuẫn.

contraerea *c* súng phòng không, súng bắn máy bay, súng cao xạ.

contraereo *tt* phòng không, chống máy bay.

contraffare *ngđ* làm giả, giả mạo.

contraffatto *tt* giả, giả mạo.

contraffazione *c* sự làm giả, sự giả mạo.

contrafforte *d* (ktr) cột ốp, cột chống, tường ốp.

contralto *d* giọng nữ trầm.

contrappeso *d* đối trọng.

contrapporre I. *ngđ* 1. dùng để chống đối, dùng để đối lại 2. so, đối chiếu.

II. **contrapporsi** *đp* 1. phản đối, chống đối 2. đối lập nhau.

contrapposizione *c* sự đối lập nhau, sự chống đối, sự phản đối.

contrappunto *d* (n) đối âm.

contrariare *ngđ* 1. ngăn trở, chống lại 2. làm phật ý, làm

phiền lòng.

contrariato *tt* phiền lòng, phật ý.

contrarietà *c* 1. nghịch cảnh, bất hạnh 2. sự cảm thấy phật ý.

contrario *I. tt* ngược, trái, trái ngược. **Vento contrario** gió ngược; **in caso contrario** cách khác.

II. đ 1. điều ngược lại, cái trái lại. **Al contrario** ngược lại 2. (nnh) từ trái nghĩa.

contrarre *ngđ* 1. mắc, nhiễm (bệnh) 2. ký kết. **Contrarre matrimonio** kết hôn.

contrassegnare *ngđ* đánh dấu, ghi chú.

contrassegno¹ *đ* ghi chú, dấu, dấu hiệu.

contrassegno² *đ* (tm) trả tiền lúc nhận hàng.

contrastare *ngđ* ngăn trở, cản trở, gây trở ngại.

contrasto *đ* 1. sự tương phản 2. sự khác nhau (ý kiến), sự bất hòa.

contrattaccare *ngđ* phản công.

contrattacco *đ* sự phản công.

contrattare *ngđ* 1. điều đình, thương lượng, mua bán 2. mặc cả (giá).

contrattempo *đ* sự vướng mắc, sự cản trở.

contratto¹ *đ* hợp đồng, giao kèo. **Contratto di lavoro** hợp đồng lao động.

contratto² *tt* co lại (bấp cơ).

contravvenire *nd* phạm, vi phạm.

contravvenzione *c* 1. tiền phạt 2. sự vi phạm.

contribuente *đ* người đóng thuế.

contribuire *nd* góp phần, đóng góp.

contributo *đ* 1. sự đóng góp, sự cống hiến 2. thuế. **Contributi diretti** thuế trực thu.

contro *I. gt* 1. chống lại, ngược lại, phản đối. **Pastiglie contro l'influenza** thuốc viên chống bệnh cúm; **essere contro la guerra** phản đối chiến tranh 2. vào. **Puntare il fucile contro qualcuno** chĩa súng vào ai; **la pioggia batte contro i vetri** mưa đập vào kính cửa 3. (thể) chống, đấu với.

II. pt chống. **Votare contro** bỏ phiếu chống.

III. đ điều trái. **Valutare i pro e i contro** cân nhắc phải trái.

controbattere *ngđ* đập lại, cãi lại.

controbilanciare *ngđ* 1. làm ngang bằng 2. (b) bù.

controcorrente *pt* 1. ngược dòng

2. (b) hướng ngược, chiều trái ngược. **Andare contro-corrente** (b) đi ngược dòng, đi ngược chiều gió.
- controffensiva** c sự phản công.
- controfirmare** ngđ tiếp ký.
- controindicazione** c (y) phản chỉ định.
- controllare** I. ngđ 1. kiểm soát, kiểm tra. **Controllare i documenti** kiểm soát giấy tờ; **controllare i biglietti** soát vé 2. giám sát 3. làm chủ. II. **controllarsi** dp tự kiểm chế.
- controllo** đ 1. sự kiểm tra, sự kiểm soát. **Controllo passaporti** sự kiểm tra hộ chiếu 2. sự giám sát. **Controllo delle nascite** sự hạn chế sinh đẻ; **perdere il controllo** mất tự chủ.
- controllore** đ 1. người soát vé 2. người kiểm tra.
- controluce** I. đ 1. ngược chiều ánh sáng, sự sắp bóng 2. ảnh chụp ngược ánh sáng. II. pt sắp bóng.
- contromano** pt lối thuận chiều ở bên trái. **Guidare contromano** lái xe ngược chiều.
- contromisura** c biện pháp đối phó.
- contromossa** c 1. nước đối lại (bài) 2. biện pháp đối phó.
- controparte** c (lp) bên đối địch, đối tác.
- contropartita** c 1. (kt) bản đối chiếu 2. cái bù vào.
- contropiede** đ (thế) thế trái chân.
- controproducente** tt có hậu quả ngược lại.
- controordine** đ phản lệnh.
- controrivoluzionario** I. tt phản cách mạng. II. đ tên phản cách mạng.
- controsenso** đ 1. sự hiểu sai 2. điều vô lý, lời nói vô lý.
- controspionaggio** đ công tác phản gián.
- controtempo** đ (n) sự nhấn hụt.
- controvento** pt ngược chiều gió.
- controversia** c cuộc bàn cãi.
- controvoglia** pt miễn cưỡng, bất đắc dĩ.
- contumace** đ tt (lp) vắng mặt trước tòa.
- contumacia** c (lp) sự vắng mặt trước phiên tòa.
- contusione** c (y) sự đụng giập, vết đụng giập.
- contuso** tt bị giập.
- convalescente** I. tt dưỡng bệnh. II. đ c người dưỡng bệnh.
- convalescenza** c 1. sự dưỡng bệnh 2. thời kỳ dưỡng bệnh.
- convalida** c 1. sự chứng thực,

sự hợp thức hóa 2. sự xác nhận.

convalidare *ngđ* 1. chứng thực, hợp thức hóa 2. xác nhận.

convegno *d* hội nghị.

conveniente *tt* 1. phải chăng (*giá*), có lợi 2. thuận tiện, thích hợp.

convenienza *c* 1. điều lợi, lợi ích vật chất. **Matrimonio di convenienza** sự lấy nhau vì lợi 2. sự thích hợp, sự thuận lợi 3. (*sn*) lễ thói.

convenire I. *ngđ* đồng ý, tán thành.

II. *nd* 1. đến, họp lại. **Convenire da ogni parte** đến từ bốn phương 2. nhận, đồng ý là. **Ne convengo** tôi đồng ý [về điều đó] 3. hợp với (*công việc*) 4. còn hơn là.

III. *đk* nên.

convento *d* tu viện.

convenzionale *tt* 1. quy ước 2. theo tục lệ 3. thường. **Armi convenzionali** vũ khí thường 4. theo lối cổ truyền.

convenzione *c* 1. sự thỏa thuận 2. tục lệ. **Convenzioni sociali** tục lệ xã hội 3. (*ct*) hội nghị.

convergente *tt* (*vl*) hội tụ.

convergere *nd* 1. quy tụ 2. (*vl*) hội tụ.

conversare *nd* nói chuyện.

conversazione *c* sự nói chuyện, cuộc đối thoại.

convertibile *tt* chuyển đổi được (*vàng, tiền*).

convertire I. *ngđ* 1. biến đổi, chuyển đổi. **Convertire il ferro in acciaio** biến đổi sắt thành thép 2. cải đạo.

II. **convertirsi** *đp* quy theo, đổi tôn giáo.

convesso *tt* lồi. **Specchio convesso** gương lồi.

convincete *tt* có sức thuyết phục.

convincere I. *ngđ* thuyết phục.

II. **convincersi** *đp* tự thuyết phục.

convinto *tt* tin chắc.

convinzione *c* sự tin chắc, sức thuyết phục.

convivenza *c* sự sống chung.

convivere *nd* sống chung.

convocare *ngđ* triệu tập.

convocazione *c* 1. sự triệu tập 2. giấy triệu tập.

convoglio *d* đoàn (*xe, tàu*).

convulsione *c* 1. (*y*) chứng co giật 2. cơn (*ho, cười*).

convulso I. *tt* 1. co giật 2. sôi nổi.

II. *d* cơn. **Convulso di tosse** cơn ho.

cooperare *nd* hợp tác, cộng tác.

cooperativa c hợp tác xã. **Cooperativa agricola** hợp tác xã nông nghiệp.

cooperazione c sự hợp tác, sự cộng tác.

coordinare ngđ phối hợp.

coordinatore đ người phối hợp.

coordinazione c sự phối hợp.

coperchio đ nắp, vung.

coperta c 1. chăn, mền. **Coperta di lana** chăn len 2. (h) boong tàu.

copertina c 1. bìa. **Copertina di libro** bìa sách 2. bìa bọc sách.

coperto¹ I. tt 1. có mái che.

Campo da tennis coperto sân quần vợt có mái che 2.

mặc áo ấm 3. đầy mây, u ám. **Cielo coperto** trời u ám

4. bị phủ, bị che phủ. **Coperto di neve** bị tuyết phủ 5. ngấm.

II. đ chỗ che, chỗ ẩn. **Mettersi al coperto** tìm chỗ ẩn.

coperto² đ bộ đồ ăn, đồ bày bàn ăn (cho mọi người). **Mettere due coperti** lấy hai bộ đồ ăn.

copertone đ 1. lốp xe 2. bạt.

copia c 1. bản. **Libro stampato in diecimila copie** sách được in một vạn bản 2. bản sao. **Copia di un quadro** bản

sao bức tranh; **copia conforme** bản sao chính thức, bản sao đúng y bản gốc.

copiare ngđ 1. chép lại, sao lại.

Copiare una lettera sao lại một bức thư 2. quay cóp (ở trường).

copione¹ đ (sk) kịch bản.

copione² đ (thgt) học sinh quay cóp.

coppa c 1. cốc, chén. **Coppa di cristallo** cốc pha lê; **coppa dell'olio** bình đựng dầu (ô tô) 2. (thế) cúp, giải, giải thưởng thi đấu. **Vincere una coppa** đoạt giải.

coppia c 1. cặp, đôi 2. cặp vợ chồng 3. (ch) ngẫu lực.

coppiglia c cái chốt.

copricapo đ khăn trùm đầu, mũ.

coprifuoco đ 1. (ls) hiệu tắt đèn lửa 2. lệnh giới nghiêm.

copriletto đ vải phủ giường.

copripiatti đ chuông úp đĩa.

coprire I. ngđ 1. phủ, bao phủ, phủ đầy, trùm. **La neve copre le montagne** tuyết phủ đỉnh núi 2. đầy, úp. **Coprire la pentola** úp nồi 3. bảo vệ, yểm hộ. **Coprire la ritirata** yểm hộ cuộc rút lui 4. giấu, che giấu. **Coprire uno scandalo** che giấu một vụ

bê bối, một việc tai tiếng
5. chạy được, đi được. **Coprire cinque chilometri in tre ore** đi được năm kilômét trong ba giờ.

II. coprirsi *đp* 1. mặc quần áo, đắp. **Fa freddo, copriti!** trời trở lạnh, anh mặc quần áo ấm vào; **coprirsi di gloria** được vẻ vang 2. tự vệ 3. đầy mây (trời).

coprivivande *d* chuông úp đĩa.

coraggio *d* sự can đảm, lòng dũng cảm. **Perdersi di coraggio** nản lòng.

coraggioso *tt* can đảm, dũng cảm.

corallo *d* san hô.

corazza *c* 1. áo giáp sắt 2. (q) sự bọc sắt, vỏ sắt 3. mai (cua, rùa).

corda *c* 1. thừng, chảo, chạc, dây. **Corde vocali** dây thanh đới 2. (n) dây đàn 3. (nc) **Tagliare la corda** chuẩn đi; **mettersi la corda al collo** đưa cổ vào tròng.

cordiale¹ *tt* thân tình. **Cordiali saluti** lời chào thân ái.

cordiale² *d* rượu bổ.

cordoglio *d* 1. nỗi đau buồn 2. lời chia buồn.

cordone *d* 1. dây, dây thừng nhỏ. **Cordone ombelicale** dây rốn 2. hàng rào. **Cordo-**

ne di polizia hàng rào cảnh sát; **cordone sanitario** vòng vây cách ly vùng có dịch.

coreografia *c* nghệ thuật bố trí điệu múa ba lê, thuật biên đạo múa.

coriaceo *tt* dai (thịt).

coricare *l. ngđ* 1. cho đi ngủ 2. đặt nằm. **Coricare un malato sulla barella** đặt bệnh nhân nằm trên cáng.

II. coricarsi *đp* 1. đi ngủ. **Coricarsi tardi** đi ngủ muộn 2. nằm ra 3. lặn (mặt trời).

corista *d* *c* người hát trong đội hợp xướng.

cornamusa *c* kèn túi.

cornea *c* (gp) giác mạc (ở mắt).

cornetta *c* 1. ống nghe 2. kèn coocnê.

cornetto *d* 1. bùa [hình] sừng 2. bánh sừng bò 3. (đph) đậu tây.

cornice *c* 1. khung tranh. **Mettere in cornice** đóng khung 2. (b) môi trường, khung cảnh.

cornicione *d* (ktr) mái đua, gờ.

corno *d* 1. sừng, gạc (hươu). **Corno di bue** sừng bò; **pettine di corno** lược sừng 2. (n) kèn co 3. (nc) **Fare le corna** móc ngón tay để cầu may; **mettere le corna** cầm sừng.

coro *d* đội hợp xướng, đội đồng ca. **Cantare in coro** đồng ca.

corolla *c* vòng hoa.

corona *c* 1. vòng, vành. **Corona di fiori** vòng hoa; **corona solare** nhật quang; **corona dentaria** thân răng 2. vương miện (*vàng*) 3. đồng curon.

coronare *ngđ* 1. bao quanh 2. tặng thưởng.

corpo *d* 1. cơ thể, thân thể, thể xác. **Corpo umano** cơ thể người; **a corpo a corpo** giáp lá cà 2. xác chết 3. vật thể. **Corpo solido** vật thể rắn; **corpo contundente** vật làm giập; **corpo celeste** thiên thể 4. đoàn, giới. **Corpo diplomatico** đoàn ngoại giao; **corpo insegnante** giới nhà giáo 5. tập, tập văn. **Il corpo delle leggi** tập luật pháp 6. bụng. **Avere dolori di corpo** đau bụng; **andare di corpo** đi ngoài 7. (*q*) quân đoàn 8. (*kỹ*) thân (*máy*).

corporatura *c* khổ người, tấm vóc.

corpulento *tt* béo tốt, to béo.

corpuscolo *d* 1. (*vl*) hạt 2. (*sh*) tiểu thể.

corredare *ngđ* 1. trang bị, cung cấp 2. phụ thêm (*lời chú*) 3. bỏ kèm theo.

corredo *d* 1. bộ đồ dùng 2.

quần áo tư trang (*của cô dâu*).

correggere *l. ngđ* 1. sửa, chữa, sửa chữa. **Correggere le bozze** sửa bản in thử 2. chữa, cho điểm, chấm. **Correggere i compiti** chấm bài; **correggere il caffè** thêm rượu vào cà phê.

II. correggersi *đp* sửa mình.

correlare *ngđ* tương quan.

correlativo *tt* tương quan.

correlazione *c* sự tương quan.

corrente¹ *c* 1. luồng. **Corrente d'aria** luồng gió lùa 2. dòng (*nước*). **Corrente elettrica** dòng điện 3. (*b*) dòng, luồng, hướng. **Corrente di pensiero** luồng tư tưởng; **seguire la corrente** (*b*) theo dòng.

corrente² *l. tt* 1. chảy. **Acqua corrente** nước máy, nước chảy 2. hiện hành, đang lưu hành (*tiền*) 3. hiện thời, nay, này. **Prezzo corrente** thời giá; **il corrente mese** tháng này.

II. d Essere al corrente *kip* thời, theo sát, biết rõ; **mettere al corrente** cho biết.

correntemente *pt* thông thạo, sôi. **Parlare correntemente l'italiano** nói thông thạo tiếng Ý.

correre *l. nd* 1. chạy. **Il gioca-**

tore corre dietro al pallone cầu thủ chạy theo quả bóng
 2. (thể) chạy đua 3. qua đi, trôi đi (thời gian) 4. khẩn trương, vội.

II. ngđ (thể) chạy đua. Cor-rere i cento metri chạy đua một trăm mét; **correre un rischio** liều.

correttezza c 1. sự đúng 2. lễ phép, cách xử sự công bằng.

corretto tt đúng, đúng đắn, đúng ngữ pháp.

correzione c 1. sự sửa, sự chữa, sự sửa chữa 2. lời mắng. **Cassa di correzione** nhà trừng giới.

corridoio đ hành lang.

corriera c xe khách, xe ca.

corriere đ 1. người đưa tin, người đưa thư. **Corriere diplomatico** giao thông ngoại giao; **Corriere della sera** Tin buổi chiều (tên một thời báo Ý) 2. hãng vận tải.

corrimano đ lan can, tay vịn.

corrispondente I. tt tương ứng.

II. đ 1. phóng viên (báo chí) 2. người trao đổi thư từ.

corrispondenza c 1. thư từ, sự trao đổi thư từ. **Seguire corsi per corrispondenza** học hàm thụ 2. sự tương ứng.

corrispondere I. ngđ trả, nộp (tiền).

II. nd 1. tương ứng 2. trao đổi thư từ.

corrodere I. ngđ gặm mòn, ăn mòn. **Gli acidi corrodono i metalli** axit ăn mòn kim loại.

II. corrodersi dp mòn đi.

corrompere I. ngđ 1. hối lộ, mua chuộc. **Corrompere un testimone** hối lộ người làm chứng 2. làm hỏng, làm thối 3. (b) làm hư hỏng, làm đồi bại.

II. corrompersi dp hỏng đi, thối.

corrosione c sự ăn mòn, sự gặm mòn.

corrosivo tt 1. gặm mòn, ăn mòn 2. (b) cay độc.

corroso tt bị ăn mòn.

corrotto tt 1. bị mua chuộc, ăn hối lộ 2. đồi bại, thối nát.

corruzione c 1. sự mua chuộc, sự hối lộ 2. sự đồi bại, sự đồi trụy 3. sự hư hỏng, sự thoái hóa.

corsa c 1. sự chạy. **Andare di corsa** đi theo bước chạy; **a che ora è l'ultima corsa?** chuyển xe cuối cùng chạy lúc mấy giờ? 2. (thể) cuộc chạy đua, cuộc đua. **Corsa a staffetta** chạy tiếp sức; **corsa di cavalli** cuộc đua ngựa 3. (kỹ) sự chạy, khoảng chạy (pittông).

corsia c 1. hành lang 2. tuyến.

Corsia per biciclette tuyến dành cho xe đạp 3. phòng bệnh (ở bệnh viện).

corsivo I. tt viết thảo.

II. đ 1. chữ thảo 2. chữ ngã 3. bài báo ngắn và luận chiến.

corso đ 1. dòng, dòng chảy.

Corso d'acqua dòng nước, sông ngòi; **in corso** đang xúc tiến; **nel corso di** trong khi 2. giáo trình, đợt lớp. **Corso di chimica** giáo trình hóa học 3. sự vận hành (hành tinh) 4. đường đạo 5. sự lưu hành (tiền tệ) 6. thời giá, thị giá (chứng khoán).

corte c 1. cung điện, triều đình (vua) 2. tòa án. **Corte d'appello** tòa thượng thẩm 3. sự tán tỉnh, sự ve vãn. **Fare la corte a una ragazza** tán tỉnh một cô gái 4. (tc) sân.

corteccia c vỏ cây. **Corteccia cerebrale** vỏ não.

corteggiare ngđ 1. tán tỉnh 2. (nx) xun xoe, nịnh hót.

corteo đ cuộc diễu hành, đoàn diễu hành. **Corteo funebre** đoàn tang, đám tang.

cortese tt lịch sự, nhã nhặn.

cortesja c sự lịch sự, sự nhã nhặn.

cortile đ sân. **Animali da cor-**

tile gà vịt.

cortina c bức màn. **Cortina di fumo** bức màn khói.

cortisone đ (y) cortizon.

corto I. tt 1. ngắn. **Capelli corti** tóc ngắn; **avere il fiato corto** ngắn hơi 2. (nc) **Avere la memoria corta** có trí nhớ kém; **essere a corto di denaro** thiếu tiền; **essere ai ferri corti** thù địch với nhau. II. pt **Tagliare corto** cắt đứt.

cortocircuito đ mạch ngắn.

cortometraggio đ bộ phim ngắn.

cervo đ con quạ.

cosa I. c 1. cái, đồ, thứ, vật. **Cose costose** những thứ đắt tiền 2. sự việc, điều, vấn đề, công việc, chuyện. **È una cosa importante** đây là một việc hệ trọng; **è la miglior cosa da fare** đây là điều tốt nhất cần làm; **ho molte cose da fare** tôi có nhiều việc phải làm.

II. đtv gì. **Cosa vuoi?** anh muốn gì?

coscia c bắp đùi.

cosciente tt có ý thức, tự giác, tỉnh táo, thấy rõ.

coscienza c 1. ý thức. **Presa di coscienza** sự nhận thức được; **coscienza di classe** ý thức giai cấp 2. lương tâm, lương tri. **Obiezione di co-**

scienza sự từ chối cảm sùng vì thấy trái lương tâm 3. (tâm) thâm tâm.

coscienziioso *tt* 1. có lương tâm, chu đáo 2. làm cẩn thận.

così *pt* 1. như thế, thế, như vậy, vậy. **Se è così** nếu như vậy; **non è così sciocco** nó đâu ngốc thế; **non è così?** có như thế không?; **e così via** vân vân; **per così dire** ấy là nói vậy 2. đến nỗi, đến mức. **Fa così freddo che non posso uscire** rét đến mức tôi không ra ngoài được 3. đến như thế. **Perché sei così in ritardo?** tại sao anh đến muộn thế?

II. *lt* vì thế, nên. **Pioveva, così sono rimasto a casa** vì mưa nên tôi ở nhà.

III. *tt* (kđ) như thế, như vậy.

cosiddetto *tt* gọi là.

cosmetico *I.* *tt* [về] mỹ phẩm.

II. *d* mỹ phẩm.

cosmico *tt* [thuộc] vũ trụ. **Raggi cosmici** tia vũ trụ.

cosmo *d* vũ trụ.

cosmodromo *d* sân bay vũ trụ.

cosmonauta *d* c nhà du hành vũ trụ.

cospargere *ngđ* 1. rải 2. rắc (hạt tiêu, đường, muối).

cospicuo *tt* 1. to, rất lớn 2. đáng chú ý.

conspirare *nd* âm mưu.

conspirazione *c* cuộc âm mưu.

costa *c* 1. bờ biển 2. sườn núi 3. gáy (sách).

costante *tt* 1. bền lòng, kiên trì 2. không thay đổi, thường kỳ.

II. *c* (th, vl) hằng số, hằng lượng.

costanza *c* 1. sự bền lòng, tính kiên trì 2. sự không thay đổi.

costare *I.* *nd* 1. giá, trị giá, phải trả. **Quanto costa?** giá bao nhiêu? 2. đắt, tốn. **In questa città la vita costa** ở thành phố này đời sống đắt đỏ; **costare un occhio della testa** đắt kinh khủng.

II. *nd, ngđ* đòi hỏi. **Compilare il dizionario è costato tempo e fatica** soạn từ điển đòi hỏi nhiều thời gian và công phu.

costata *c* miếng thịt sườn.

costeggiare *ngđ* đi dọc [theo], chạy dọc. **La nave costeggia la riva** tàu đi dọc theo bờ biển.

costellazione *c* chòm sao.

costernazione *c* sự rụng rời, sự quá đau buồn.

costiero *tt* duyên hải, ven biển.

costipazione *c* (y) chứng táo bón.

costituente I. *tt* lập hiến. **Assemblea Costituente** Quốc hội lập hiến.

II. *đ* phần tử, thành phần.

costituire I. *ngđ* 1. hợp thành, tạo thành. **Il fatto non costituisce reato** việc này không tạo thành tội 2. lập, thành lập. **Costituire una società** lập một công ty.

II. **costituirsi** *đp* (*lp*) tự nộp mình. **Costituirsi parte civile** kiện đòi bồi thường.

costituzionale *tt* [thuộc] hiến pháp, theo hiến pháp.

costituzione c 1. hiến pháp 2. thể tạng, thể chất. **Costituzione robusta** thể tạng khỏe 3. sự thiết lập, sự thành lập 4. (*đc*) cấu tạo.

costo *đ* 1. giá. **Costo della vita** giá sinh hoạt; **a tutti i costi** bằng bất cứ giá nào 2. chi phí, phí tổn. **Costo di gestione** chi phí quản lý.

costola c xương sườn.

costoro *đtc* những người này.

costoso *tt* đắt, tốn kém.

costretto *tt* bị bắt buộc.

costringere *ngđ* bắt ép, thúc ép, ép buộc, cưỡng ép. **Costringere qualcuno a fare qualcosa** thúc ép ai làm việc gì.

costruire *ngđ* xây, xây dựng, kiến thiết, đóng. **Costruire**

una ferrovia xây dựng một đường xe lửa.

costruttivo *tt* 1. có tính xây dựng 2. [thuộc] xây dựng.

costruzione c sự xây dựng. **In costruzione** đang xây dựng.

costui *đtq* người này.

costume *đ* 1. phong tục, tục lệ.

Usi e costumi phong tục tập quán 2. thói quen. **È suo costume arrivare in ritardo** đến muộn là thói quen của nó 3. quần áo, y phục. **Costume nazionale** quần áo dân tộc; **costume da bagno** quần áo tắm.

cotenna c bì lợn.

cotoletta c món cốt lết, miếng thăn kèm sườn.

cotone *đ* 1. bông, cây bông. **Balla di cotone** kiện bông 2. vải bông.

cotonificio *đ* nhà máy dệt [vải bông], nhà máy sợi [bông].

cottimista *đ* c công nhân lĩnh lương theo sản phẩm.

cottimo *đ* tiền lương theo sản phẩm. **Lavoro a cottimo** công việc trả theo sản phẩm.

cotto I. *tt* 1. nấu, chín, nấu chín. **Cibo cotto** thức ăn chín 2. (*thgt*) mệt nhoài.

II. *đ* gạch. **Mattone di cotto** gạch chịu lửa.

cottura c sự nấu chín.

covare I. *ngđ* 1. ấp. **Covare le uova** ấp trứng 2. (b) ấp ủ, ủ. **Covare una malattia** ủ bệnh.

II. *nd* âm i, ấp ủ. **Il fuoco cova sotto la cenere** ngọn lửa âm i.

covata c ổ, lứa (*chim con, gà con*).

covo đ sào huyết (*kẻ cướp*), hang ổ (*thú dữ*).

covone đ bó, lượm. **Covone di grano** một bó lúa mì.

cozza c con vẹm.

cozzare I. *nd* 1. đâm vào, đâm sầm vào, va 2. xung đột.

II. *ngđ* va.

crampo đ chứng chuột rút.

cranio đ sọ.

cratere đ 1. miệng núi lửa 2. hố (*bom*).

cravatta c ca vát.

creare *ngđ* 1. tạo ra, tạo thành, sáng tạo. **Creare una parte** tạo ra một vai 2. gây, gây ra. **Creare difficoltà** gây ra khó khăn 3. lập, thành lập. **Creare una società** lập một công ty.

creativo tt sáng tạo. **Mente creativa** óc sáng tạo.

creatore đ người sáng tạo.

creatura c 1. sinh vật, tạo vật

(*do thượng đế*) 2. người, kẻ.

creazione c 1. sự sáng tạo, sự sáng tác 2. (b) vũ trụ, thế giới 3. tác phẩm 4. sự thiết lập.

credere I. *ngđ* 1. tin, tin tưởng.

2. tưởng, nghĩ là. **Lo credeva morto** tôi nghĩ là ông ấy đã chết 3. thích. **Fai come credi** anh có thể làm như anh thích.

II. *nd* tin, tin tưởng. **Crede-re alle promesse** tin ở lời hứa; **non credere in nulla** không tin tưởng gì cả.

III. *credersi* đp tự cho là, tưởng. **Si crede intelligente** nó tưởng nó thông minh.

credibile tt tin được, đáng tin.

credito đ 1. tín dụng, sự cho vay. **Credito bancario** tín dụng ngân hàng; **carta di credito** thẻ tín dụng; **dare credito a** làm cho người ta tin 2. sự cho nợ, sự cho chịu. **Comprare a credito** mua chịu 3. danh tiếng, uy tín. **Avere credito** có uy tín 4. bên có (*kế toán*).

creditore đ người chủ nợ, người cho vay.

credo đ tín điều.

credulone đ người cả tin, người dễ tin.

crema c kem. **Crema di bellez-**

za kem trang điểm.

cremare *ngđ* hỏa táng, thiêu xác.

crepa *c* đường nứt, kẽ hở.

crepaccio *đ* 1. vực, vực thẳm 2. chỗ nẻ (ở băng).

crepare *I. ngđ* nứt, nẻ. **La terra crepa a causa della siccità** đất nứt vì hạn hán.

II. nđ (thgt) chết. **Crepare dalle risa** cười vỡ bụng.

crepitare *nd* lẹt đẹt, rơi lộp độp (mưa).

crepuscolo *đ* 1. hoàng hôn, chiều hôm 2. (b) sự suy tàn.

crescere *I. nd* 1. mọc, mọc lên. **L'erba cresce** cỏ mọc; **farsi crescere la barba** để râu mọc dài 2. lớn, lớn lên. **Il bambino cresce in fretta** đứa trẻ lớn nhanh; **sono cresciuto a Roma** tôi đã lớn lên ở Rôma 3. dâng. **L'acqua del fiume cresce** nước sông dâng lên 4. tăng lên. **La popolazione cresce** số dân tăng lên 5. tăng giá. **La benzina è cresciuta** xăng đã tăng giá.

II. ngđ 1. tăng thêm, làm tăng (giá) 2. dạy dỗ (con cái).

cresta *c* 1. mào (gà trống). **Alzare la cresta** (b) vênh vang 2. ngọn (sóng), chỏm (núi).

creta *c* đất sét.

cretino *I. tt* dần dộn, ngu ngốc.

II. đ người dần dộn, người ngu ngốc.

cricca *c* 1. vây cánh 2. bọn, tụi.

criminale *I. tt* có tội, phạm tội, tội ác.

II. đ kẻ phạm tội, tội phạm. **Criminale di guerra** tội phạm chiến tranh.

criminalità *c* sự phạm tội.

crimine *đ* tội ác.

criniera *c* 1. bờm (ngựa) 2. (thgt) tóc.

crisalide *c* con nhộng.

crisantemo *đ* hoa cúc, cây hoa cúc.

crisi *c* 1. khủng hoảng. **Crisi economica** khủng hoảng kinh tế; **crisi di nervi** cuộc khủng hoảng thần kinh 2. cơn, sự lên cơn. **Crisi cardiaca** cơn đau tim.

cristallino *I. tt* 1. kết tinh 2. như pha lê, bằng pha lê.

II. đ (gp) thể thủy tinh (mắt).

cristallizzare *I. ngđ* kết tinh.

II. cristallizzarsi *đp* kết tinh.

cristallo *đ* 1. tinh thể. **Cristalli di sale** tinh thể muối; **zucchero in cristalli** đường kết tinh 2. pha lê, đồ pha lê 3. kính (của ô tô, đồng hồ).

cristianesimo *đ* đạo cơ đốc.

cristiano I. tt [thuộc] đạo cơ đốc.

II. đ người theo đạo cơ đốc, tín đồ cơ đốc.

criterio đ tiêu chuẩn.

critica c 1. bài phê bình, sự phê phán. **Critica letteraria** bài phê bình văn học 2. lời phê bình, lời phê phán.

criticare ngđ phê bình, phê phán, chỉ trích.

critico¹ đ nhà phê bình.

critico² tt 1. phê bình, phê phán. **Spirito critico** óc phê phán 2. hay chỉ trích, có ý kiến chống lại 3. nguy kịch. **Situazione critica** tình thế nguy kịch 4. (v/l) tới hạn. **Temperatura critica** nhiệt độ tới hạn.

crivellare ngđ bắn thủng lỗ chỗ, làm thủng lỗ chỗ.

croccante tt giòn.

crocchia c búi tóc.

croce c 1. thánh giá, chữ thập.

Croce Rossa Hội chữ thập đỏ 2. huy chương. **Croce di guerra** huy chương chiến công 3. (b) nổi đau khổ. **Ciascuno ha la sua croce** ai cũng có nổi đau của mình 4. mặt sấp (đồng tiền) 5. hình chữ thập, dấu chữ thập.

crocetta c dấu chữ thập.

crociata c 1. (ls) cuộc viễn

chinh chữ thập 2. (b) cuộc vận động lớn, chiến dịch.

crociera c 1. cuộc đi chơi biển (bằng tàu thủy) 2. cuộc tuần tra trên biển.

crollare nd 1. đổ, sập, sụp đổ, đổ sập. **La casa è crollata** căn nhà đổ sập; **il muro sta crollando** bức tường sắp đổ 2. (kt) sụt xuống 3. suy nhược, kiệt sức.

crolo đ 1. sự sập, sự đổ nát (tòa nhà) 2. (b) sự sụp đổ, sự sụt.

croma c (n) nốt móc.

cromare ngđ mạ crôm.

cromatura c sự mạ crôm.

cromosoma đ nhiễm thể, nhiễm sắc thể.

cronaca c 1. mục thời luận (trên báo) 2. bản báo cáo.

cronico tt mãn tính, kinh niên.

Malattia cronica bệnh mãn tính; **disoccupazione cronica** thất nghiệp kinh niên.

cronista đ nhà báo, người viết thời luận (trên báo).

cronometro đ 1. thời kế 2. (thể) đồng hồ bấm giờ, crônômet.

crosta c (cb) 1. vỏ (bánh mì). **Crosta terrestre** vỏ quả đất 2. lớp (băng) 3. (nx) bức tranh tối 4. (y) vảy (ở vết thương).

crostaceo đ loại giáp xác, loại

tôm cua.

cruciale tt mấu chốt.

crudele tt tàn ác, tàn bạo.

crudo tt 1. sống. **Carne cruda** thịt sống 2. sống sượng (lời nói) 3. mộc (lũa), chưa chín (quả).

cruento tt vấy máu, chảy máu, có đốm máu.

crusca c cám.

cubetto đ hình khối nhỏ, cục (đá).

cubo đ 1. hình khối, hình lập phương. **Metro cubo** mét khối 2. (th) lập phương.

cucetta c giường, cútset (ở toa xe lửa, tàu thủy).

cucchiaino đ cái thìa nhỏ.

cucchiaino đ cái thìa.

cuciolata c một lứa đẻ.

cucciolo đ mèo con, con thú con, chó con.

cucina c 1. nhà bếp 2. món ăn. 3. nghề nấu ăn. **Libro di cucina** sách dạy nấu ăn 4. lò nấu ăn.

cucinare ngđ làm bếp, nấu ăn.

cucire ngđ khâu, may. **Macchina da cucire** máy khâu.

cucito I. tt may. **Cucito a mano** may tay.

II. đ sự may, sự khâu.

cucitrice c 1. chị thợ may 2.

máy đóng sách 3. máy gom cặp.

cucitura c đường khâu, đường may.

cuffia c 1. mũ vải (chị y tá), mũ trẻ em 2. bộ ống nghe 3. bao chụp tóc (khi tắm).

cugina c em họ, em con chú, em con dì.

cugino đ anh họ, anh con bác, anh con dì.

cui dtqh mà. **La faccenda di cui mi hai parlato** việc mà anh đã nói với tôi; **il paese da cui vengo** nước mà từ đó tôi đến; **la casa in cui sono nato** căn nhà trong đó tôi đã sinh ra; **il giorno in cui ti ho incontrato** cái ngày mà tôi đã gặp anh; **per cui** bởi vậy.

culatta c khóa nòng (súng).

culla c cái nôi.

cullare I. ngđ 1. đu đưa (đứa bé) 2. nuôi (giấc mơ).

II. **cullarsi** dp 1. tự đu đưa 2. (b) nuôi, giữ trong lòng.

culminare nđ 1. lên đến cực điểm 2. (b) đạt đỉnh cao nhất.

culmine đ 1. tột đỉnh, cực điểm (thành công) 2. đỉnh (núi).

culo đ (thgt) mông đít.

culto đ 1. sự thờ cúng. II **cul-**

to degli antenati sự thờ cúng tổ tiên 2. tín ngưỡng, tôn giáo.

cultura c văn hóa. **Cultura fisica** thể dục.

culturale tt [thuộc] văn hóa. **Centro culturale** trung tâm văn hóa; **scambi culturali** trao đổi văn hóa; **addetto culturale** tùy viên văn hóa.

cumulare ngđ kiêm nhiệm, kiêm (chức vụ).

cumulo đ 1. một đống 2. sự kiêm (chức vụ) 3. (lp) tổng hợp (tội phạm) 4. mây tích.

cuneo đ cái chèn, cái chêm, cái nêm.

cunicolo đ đường hầm, hầm (mỏ).

cuocere I. ngđ 1. nấu, nấu chín. **Cuocere al forno** nướng bằng lò; **cuocere al vapore** hấp 2. nung (gạch). II. nđ 1. nấu 2. nung.

cuoco đ người đầu bếp, người nấu ăn.

cuoio đ da thuộc.

cuore đ 1. tim. **Battito del cuore** nhịp đập của tim; **malattia di cuore** bệnh tim 2. trái tim, lòng, tấm lòng. **Persona di buon cuore** con người trung hậu; **dal profondo del cuore** từ đáy lòng; **lontano dagli occhi lontano dal**

cuore xa mặt cách lòng 3. tình yêu thương, cảm tình 4. trung tâm, giữa. **Nel cuore della notte** vào giữa đêm 5. (b) lòng can đảm.

cupidigia c háms của, lòng tham tiền.

cupo tt 1. u ám, đen tối. **Notte cupa** đêm đen tối 2. thẫm, sẫm (màu).

cupola c vòm, vòm mái.

cura c 1. sự chăm sóc. **Prendersi cura di** chăm sóc 2. sự cẩn thận, sự chú ý. **Fare qualcosa con cura** làm việc gì một cách cẩn thận 3. (y) phép trị bệnh, sự điều trị. **Essere sotto cura** đang chữa bệnh; **casa di cura** nhà chữa bệnh tư 4. sự quản lý, sự quản đốc.

curare I. ngđ 1. (y) chữa. **Curare una malattia** chữa bệnh 2. chăm sóc, trông nom 3. thu thập và xuất bản (một quyển sách).

II. **curarsi** dp 1. (y) chữa bệnh 2. chải chuốt (vẽ, ăn mặc) 3. chú tâm đến, chú ý. **Non curarsi delle critiche** không chú ý đến lời phê bình.

curato tt 1. cẩn thận, kỹ 2. chải chuốt.

curatore đ 1. người thu thập và xuất bản sách 2. (kt) người

quản lý tài sản.

curiosare *nd* 1. lục lọi 2. chỗ mũi vào.

curiosità *c* 1. tính ham biết 2. tính tò mò 3. kỳ quan.

curioso *I. tt* 1. ham-biết 2. tò mò 3. kỳ lạ, lạ lùng. **Errore curioso** một lỗi lầm lạ lùng.

II. đ 1. kẻ hiếu kỳ 2. người tò mò.

curriculum *đ* 1. bản lý lịch 2. chương trình giảng dạy.

cursa *c* 1. đường cong 2. chỗ rẽ, sự ngoặt. **Curva a destra** chỗ rẽ sang phải 3. đường biểu diễn (sản xuất, nhiệt độ).

curvare *I. nd* rẽ, ngoặt. **Curvare a sinistra** rẽ về tay trái (con đường).

II. ngđ uốn cong, làm cong.

III. curvarsi đp 1. cúi xuống 2. còng đi (vì tuổi già).

curvatura *c* 1. sự uốn cong 2. sự dáng cong, độ cong 3. sự

vẹo (xương).

cervo *tt* 1. cong. **Linea curva** đường cong 2. còng. **Spalle curve** vai còng.

cuscinetto *đ* 1. tấm đệm. **Stato cuscinetto** nước đệm 2. (kỹ) ổ. **Cuscinetto a sfere** ổ bi.

uscino *đ* 1. gối 2. cái đệm, cái nệm.

custode *đ* 1. người giữ, người trông coi (ở nhà bảo tàng) 2. người gác cổng.

custodia *c* 1. sự trông nom. **Sotto la custodia del padre** dưới sự trông nom của người cha 2. sự bắt giam. **Agente di custodia** người canh giữ nhà lao 3. hộp, bao. **Custodia degli occhiali** hộp kính.

custodire *ngđ* 1. trông coi, trông nom 2. giữ, giữ gìn.

cutaneo *tt* [thuộc] da.

cute *c* bì, da.

D

da gt 1. từ. **Da quando** từ bao giờ; **da oggi** từ hôm nay; **da lontano** từ xa; **fin dall'inizio** từ đầu; **dalla mattina alla sera** từ sáng đến tối; **da allora** từ hồi đó; **da poco** từ ít lâu nay; **prodotti ottenuti dal carbone** sản phẩm lấy từ than 2. qua. **L'ho saputo da un amico** tôi biết điều đó qua một người bạn; **guardare dalla finestra** nhìn qua cửa sổ; **il treno passa da Milano** xe lửa chạy qua Milanô 3. vì, do. **Indebolito dalla malattia** yếu đi vì bệnh; **tremare dal freddo** run vì rét 4. bị, được. **La casa fu distrutta dal fuoco** cái nhà bị hỏa hoạn phá hủy; **essere stimato dai colleghi** được các đồng nghiệp quý trọng 5. bởi, do. **Prodotti fatti da questa fabbrica** sản phẩm

do nhà máy này chế tạo 6. ở, đến. **Andare da un amico** đến ở nhà bạn; **andare dal medico** đi khám bệnh 7. tại, ở. **Vive da un parente** anh ấy sống ở nhà một người họ hàng 8. như, với tư cách là. **Parlare da amico** nói với tư cách một người bạn 9. để, cho, phải. **Libri da vendere** sách để bán; **casa da affittare** nhà cho thuê; **cose da fare** việc phải làm; **non ho niente da fare** tôi không có việc gì làm 10. khi, lúc. **Da giovane era povero** khi trẻ anh ta nghèo 11. theo. **Giudicare dalle apparenze** nhận xét theo bề ngoài 12. đến nỗi. **Ero così stanco da non poter stare in piedi** tôi mệt đến nỗi không thể đứng được 13. (kd) **Ragazza dai capelli**

biondi cô gái tóc vàng hoe
14. (kd) Fare da interprete
 làm phiên dịch; **l'ho fatto da solo** tôi đã làm việc đó một mình **15. (kd) Cavallo da corsa** ngựa đua; **mucca da latte** bò sữa; **biglietto da visita** danh thiếp **16. (kd) Vestito da un milione** bộ quần áo giá một triệu đồng; **un oggetto da poco** một vật không có giá trị.

dado d **1.** con xúc xắc. **Giocare a dadi** chơi xúc xắc; **il dado è tratto** số phận đã định, việc đã quyết **2.** cái dè khâu **3. (bn)** miếng quân cờ **4. (kỹ)** đai ốc.

daltonico I. tt mù màu sắc.
II. đ người mù màu sắc.

dama c **1.** bà **2.** con dam (cờ).
damigella c tiểu thư, thiếu nữ.
Damigella d'onore phù dâu.

damigiana c hũ rượu.

dannare I. ngđ **1.** dày ải, kết tội. **Far dannare qualcuno** làm cho ai phát điên lên **2.** làm lo lắng.
II. dannarsi dp (b) lo lắng, day dứt.

danneggiare ngđ **1.** làm hư hại, làm hỏng, gây thiệt hại **2.** làm hại.

danneggiato tt bị thiệt hại, bị hư hại.

danno d **1.** sự thiệt hại **2.** tiền bồi thường. **Chiedere i danni** đòi bồi thường **3.** sự làm hại. **A danno di** có hại cho.

dannoso tt hư hỏng, hư, có hại.
Dannoso alla salute có hại cho sức khỏe.

danza c **1.** sự nhảy múa, sự khiêu vũ **2.** nghệ thuật nhảy múa **3.** bài nhảy múa, điệu khiêu vũ **4.** nhạc nhảy múa, nhạc khiêu vũ.

danzare I. nđ khiêu vũ, nhảy múa.
II. ngđ nhảy.

dappertutto pt khắp mọi nơi, ở mọi nơi, khắp chốn.

dapprima pt đầu tiên, trước hết, trước nhất.

dare I. ngđ **1.** cho, biếu, tặng. **Dare un libro a qualcuno** cho ai một quyển sách; **dare un calcio** cho một đá; **dare in prestito** cho vay **2.** đưa cho, nêu. **Dare l'esempio** nêu gương; **dammi il cappello per favore** xin anh làm ơn đưa giúp cái mũ **3.** để lộ ra, đưa ra. **Dare un ordine** ra lệnh; **non dare segni di vita** không lộ ra một dấu hiệu nào của sự sống; **dare alla luce** sinh đẻ **4.** biểu diễn, diễn. **Che cosa danno al cinema?** ở rạp chiếu chiếu phim gì thế? **5.** sản

xuất, sản ra, mang lại. **Ter-ra che dà buoni raccolti** đất đai mang lại thu hoạch tốt 6. (kt) sinh ra (lãi) 7. cho là. **Dare per buono** cho là tốt; **fu dato per morto** người ta cho là hắn đã chết.

II. *nd* 1. nhìn ra, quay ra. **La finestra dà sul giardino** cửa sổ nhìn ra vườn 2. hơi ngả về. **Colore che dà sul rosso** màu hơi ngả về đỏ.

III. *darsi dp* 1. chuyên tâm, miệt mài 2. mải, mải mê, đam mê. **Darsi al bere** bắt đầu nghiện rượu 3. (nc) **Darsi per vinto** chịu thua; **può darsi** có lẽ; **darsi delle arie** lên mặt; **darsela a gambe** bỏ chạy.

data c ngày. **Che data è oggi?** hôm nay là ngày mấy?; **data di nascita** ngày sinh; **data di scadenza** ngày hết hạn.

datare I. *ngđ* 1. đề ngày tháng 2. xác định ngày tháng.

II. *nd* có từ, bắt đầu từ.

dato I. *tt* 1. đã quy định, nào đó. **Entro quel dato giorno** trong khoảng ngày quy định; **dato che** vì rằng 2. (th) cho biết, đã cho (số).

II. *đ* số liệu, cứ liệu. **Dati statistici** số liệu thống kê.

datore đ người cho, người tặng. **Datore di lavoro** kẻ thuê

người làm.

dattero đ quả chà là.

dattilografia c nghề đánh máy chữ.

dattilografo đ người đánh máy.

dattiloscritto đ bản đánh máy.

davanti I. *pt* trước, về phía trước.

II. *gt* trước. **Davanti a casa** trước nhà.

III. *tt* trước. **Zampe davanti** chân trước.

IV. *đ* phía trước, mặt trước, phần trước. **Il davanti della casa** mặt trước nhà.

davanzale đ bệ cửa sổ.

davvero pt thực, thật vậy, quả vậy.

dazio đ thuế. **Dazio doganale** thuế hải quan.

d.C. (dopo Cristo) sau công nguyên.

debellare ngđ 1. đè bẹp, đánh bại 2. (b) trừ diệt (bệnh).

debito¹ đ nợ. **Sentirsi in debito verso qualcuno** cảm thấy mắc nợ ai.

debito² tt đúng, thích đáng, xứng đáng. **A tempo debito** đúng giờ đã định.

debitore đ người mắc nợ, con nợ.

debole tt 1. yếu, yếu ớt. **Sentirsi debole** cảm thấy yếu; **deboli raggi di sole** tia nắng

yếu ớt; *il sesso debole* phái yếu 2. kém, đuối, non, thiếu quá. *Debole in algebra* kém về đại số; *essere debole di vista* mắt kém 3. mềm yếu, nhu nhược, yếu đuối. *Carattere debole* tính tình nhu nhược 4. lờ mờ. *Luce debole* ánh sáng lờ mờ.

II. đ 1. người nhu nhược 2. nhược điểm, điểm yếu, chỗ yếu 3. sở thích, tính nghiện.

debolezza c 1. sự yếu đuối, yếu hèn 2. tính chất non kém 3. tính nhu nhược (*tính tình*) 4. tính nghiện.

debosciato I. tt truy lạc.

II. đ người truy lạc.

debuttante đ c 1. người mới bắt đầu một việc gì, người mới vào nghề 2. (c) cô gái mới bước vào đời.

debuttare nd bắt đầu, mới vào nghề.

debutto đ bước đầu, sự bắt đầu.

decade c kỳ mười ngày.

decadente tt suy đồi. *Arte decadente* nền nghệ thuật suy đồi.

decadenza c sự suy đồi.

decadere nd sa sút, giảm sút.

decaduto tt 1. bị truất (*vua*) 2. nghèo khổ (*người*).

decaffeinato tt khử cafein.

decalcificare ngđ khử canxi.

decalitro đ decalít.

decametro đ decamét.

decano đ 1. người lớn tuổi nhất.

2. chủ nhiệm khoa.

decapitare ngđ chém đầu.

decapitazione c sự chém đầu.

decelerare nd giảm tốc độ, đi chậm lại.

decennio đ thập kỷ.

decente tt 1. tề chỉnh, hợp với khuôn phép 2. tươm tất (*bữa ăn*), kha khá (*tiền thu nhập*).

decentralizzare ngđ (ct) phân quyền.

decentramento đ (ct) sự phân quyền.

decesso đ sự chết.

decidere I. ngđ 1. quyết định, định, định đoạt. *Decidere di fare qualcosa* quyết định làm việc gì 2. giải quyết, phân xử (*một vấn đề*).

II. **decidersi** dp quyết định.

decifrare ngđ giải (*mật mã*).

decimale I. tt thập phân. *Numero decimale* số thập phân.

II. đ phân số thập phân.

decimare ngđ tàn sát, làm chết hàng loạt.

decimo I. tt thứ mười.

II. đ một phần mười.

decina c chục, độ chục.

decisione *c* 1. sự quyết định, sự phán quyết (*của tòa án*) 2. tính quả quyết.

decisivo *tt* quyết định.

deciso *tt* 1. đã được quyết định.

La cosa è decisa việc đó đã được quyết định rồi 2. kiên quyết, quả quyết. **Una persona decisa** một người kiên quyết 3. rõ nét, rõ rệt.

declamare *ngđ* ngâm (thơ).

declassare *ngđ* xếp xuống hạng thấp hơn.

declinare *l. nd* 1. suy đi, suy dần (*sức khỏe*) 2. lặn, xế tà (*mặt trời*), tàn dần (*ngày*) 3. dốc xuống, đi xuống (*sườn núi*).

II. ngđ 1. xưng. **Declinare le proprie generalità** xưng nhân thân (*họ tên và tư cách*) 2. từ chối, khước từ.

Declinare un invito khước từ lời mời 3. (*nnh*) biến cách.

Declinare un verbo biến cách một động từ.

declinazione *c* sự biến cách.

declino *d* sự sụt, sự suy tàn, sự suy sụp, sự tàn tạ.

decodificare *ngđ* giải mã.

decollare *nd* cất cánh.

decollo *d* sự cất cánh.

decolorare *ngđ* làm phai màu.

decomporre *l. ngđ* 1. (*hh*) phân

tích, phân hủy. **Decomporre l'acqua** phân tích nước 2. làm thối rửa, làm thối hỏng.

II. decompor-si *dp* 1. thối rửa, mục rửa 2. (*hh*) phân tích.

decomposizione *c* 1. sự thối rửa, sự thối hỏng 2. (*hh*) sự phân tích, sự phân hủy.

decomposto *tt* 1. bị thối rửa 2. (*hh*) bị phân tích.

decompressione *c* sự bớt sức ép, sự giảm sức ép.

decorare *ngđ (nt)* trang hoàng, trang trí.

decorativo *tt* để trang hoàng, để trang trí. **Arte decorativa** nghệ thuật trang trí.

decorazione *c* 1. sự trang trí, sự trang hoàng 2. huy chương, huân chương.

decoro *d* 1. sự đứng mực, sự lịch thiệp 2. danh dự, danh giá 3. nghi thức.

decrepito *tt* già yếu, lụ khụ.

decescente *tt* giảm, giảm dần.

decrescere *nd* giảm đi (*sốt*), hạ (*giá cả*), xuống dần (*nước*), xế (*trăng*).

decretare *ngđ* 1. ra sắc lệnh 2. quyết định 3. ban bố.

decreto *d* sắc lệnh.

decurtare *ngđ* 1. cắt bớt, giảm

bớt 2. khấu trừ.

dedalo đ đường rồi, mê cung.

dedica c lời đề tặng.

dedicare I. *ngđ* 1. hiến dâng, dành cho 2. đề tặng (*sách*).

II. **dedicarsi** đp miệt mài (*học tập*), chuyên tâm vào (*thể thao*).

dedito tt tận tụy.

dedurre *ngđ* 1. khấu đi, trừ đi, lấy đi. **Dedurre le spese** khấu tiền phí tổn 2. suy ra, suy diễn, suy luận. **Ne deduco che** từ đó tôi suy ra rằng.

defalcare *ngđ* khấu trừ.

defecare *nd* ỉa.

deferenza c sự tôn kính, sự tôn trọng.

defezione c 1. sự rời bỏ (*đảng, hội*) 2. sự vắng mặt.

deficiente I. tt 1. thiếu, không đầy đủ 2. ngu, ngốc.

II. đ người ngu.

deficit đ số thiếu hụt.

deficitario tt thiếu hụt.

definire *ngđ* 1. định nghĩa (*một từ*), định rõ (*ranh giới*), hạn định, xác định 2. giải quyết, dàn xếp. **Definire una lite** dàn xếp một mối bất hòa.

definitivo tt dứt khoát, cuối cùng. **In definitiva** rốt cuộc.

definito tt 1. xác định, định rõ

2. (*nnh*) xác định. **Articolo definito** mạo từ xác định.

definizione c 1. định nghĩa 2. sự giải quyết, sự dàn xếp.

deflagrazione c sự nổ, sự bùng nổ.

deflazione c sự giải lạm phát.

defluire *nd* 1. chảy xuống (*nước*) 2. ra đi (*dám đông*).

deflusso đ sự chảy xuống.

deformante tt biến hình, biến dạng.

deformare I. *ngđ* làm biến dạng. II. **deformarsi** đp biến dạng đi.

deformazione c sự biến dạng, sự làm méo mó. **Deformazione professionale** méo mó nghề nghiệp.

deforme tt dị hình, dị dạng.

defraudare *ngđ* ăn gian, lừa gạt.

defunto I. tt đã chết.

II. đ người chết.

degenerare *nd* 1. thoái hóa, suy đồi 2. biến thành (*cái xấu hơn*).

degenerato I. tt thoái hóa, suy đồi.

II. đ người thoái hóa.

degenere tt thoái hóa.

degente đ c bệnh nhân nội trú.

degenza c sự nằm nghỉ (*vì ốm*). **Degenza ospedaliera** sự nằm

viện.

degnare I. *ngđ* rủ lòng, hạ cố, thềm. **Non mi ha degnato di uno sguardo** hấn ta không thềm nhìn đến tôi.

II. degnarsi đp thềm.

degno tt 1. đáng. **Degno di fiducia** đáng tin cậy; **degno di nota** đáng chú ý **2.** xứng đáng, thích đáng.

degradare I. *ngđ 1.* giáng chức **2.** (q) lột lon.

II. degradarsi đp 1. (vl) thoái hóa **2.** (b) tự hạ mình.

degustare ngđ nếm.

degustazione c sự nếm.

delatore đ người tố giác.

delega c sự ủy quyền, giấy ủy quyền.

delegare ngđ 1. cử làm đại biểu **2.** ủy quyền.

delegato I. tt được ủy nhiệm.

II. đ đại biểu, người được ủy nhiệm.

delegazione c phái đoàn, đoàn đại biểu.

deleterio tt có hại, độc.

delfino đ cá heo.

delibera c nghị quyết, quyết định.

deliberare I. ngđ quyết nghị, đi tới một quyết định.

II. nd (lp) thảo luận, luận án.

delicatezza c 1. vẻ thanh tú **2.**

sự mỏng mảnh **3.** sự tinh vi, sự tinh tế, sự nhẹ nhàng **4.** món ăn ngon.

delicato tt 1. thanh tú. **Lineamenti delicati** nét mặt thanh tú **2.** mỏng mảnh, dễ vỡ **3.** tế nhị. **Questione delicata** vấn đề tế nhị **4.** tinh vi. **Operazione delicata** (y) một ca mổ tinh vi **5.** mảnh dễ, yếu ớt (*trẻ em*).

delimitare ngđ giới hạn, định ranh giới.

delimitazione c sự giới hạn, sự định ranh giới.

delineare ngđ phác, phác họa.

delinquente đ c 1. kẻ phạm tội **2.** tên vô lại.

delinquenza c sự phạm pháp, tình trạng phạm tội. **Delinquenza giovanile** sự phạm pháp của thanh thiếu niên.

delirante tt hoang tưởng, mê sảng.

delirare nd hoang tưởng, mê sảng.

delirio đ 1. (y) cơn mê sảng, tình trạng mê sảng **2.** sự hoang tưởng, sự mê sảng. **Folla in delirio** đám đông cuồng nhiệt.

delitto đ 1. tội, tội ác **2.** sự giết người, tội ám sát.

delizia c 1. thú vị **2.** điều khoái chí **3.** món ăn ngon, mỹ vị.

delizioso *tt* 1. thú vị, khoái 2. thơm ngon (*món ăn*).

delta *d* châu thổ (*sông*).

delucidazione *c* sự làm cho sáng sửa để hiểu.

deludente *tt* làm chán ngán, làm thất vọng.

deludere *ngđ* không thỏa ước vọng, làm chán nản, thất vọng.

delusione *c* sự chán nản, sự thất vọng.

deluso *tt* bị thất vọng, bị chán nản.

demagogia *c* chính sách mị dân.

demagogico *tt* mị dân.

demagogo *d* kẻ mị dân.

demaniale *tt* [thuộc] tài sản quốc gia, tài sản nhà nước.

demanio *d* tài sản nhà nước, tài sản quốc gia.

demarcazione *c* sự phân ranh giới.

demente *I. tt* điên, mất trí.

II. d *c* người điên, người mất trí.

demenza *c* bệnh điên.

demerito *d* điều đáng trách.

democratico *I. tt* dân chủ.

II. người theo chế độ dân chủ.

democrazia *c* nền dân chủ, chế độ dân chủ.

demografia *c* dân số học, nhân khẩu học.

demografico *tt* [thuộc] dân số học, [thuộc] nhân khẩu học.

demolire *ngđ* 1. phá hủy, phá sập 2. (*b*) đánh đổ.

demone *d* quỷ, ma quỷ, yêu ma.
Il demone del gioco (*b*) ma cờ bạc.

demonio *d* ma, quỷ.

demoralizzare *ngđ* làm thoái chí, làm ngã lòng.

demoralizzato *tt* bị nản chí, bị nản lòng.

demoscopia *c* sự thăm dò dư luận.

denaro *d* tiền, tiền bạc. *Denaro liquido* tiền mặt.

denigrare *ngđ* phỉ báng, gièm pha, bôi xấu.

denominare *ngđ* đặt tên, gọi tên.

denominazione *c* sự đặt tên, sự gọi tên.

denotare *ngđ* chỉ rõ, tỏ rõ.

densità *c* 1. tính dày đặc 2. mật độ, độ dày. *Densità di popolazione* mật độ dân số 3. (*vl*) tỷ trọng.

denso *tt* 1. dày đặc (*sương mù*), đặc (*cháo*) 2. đông đúc, rậm (*rừng*) 3. (*vl*) có tỷ trọng cao, nặng.

dentale *tt* [thuộc] răng.

dentatura c 1. hàm răng, bộ răng 2. (kỹ) đường răng cửa.

dente đ răng. **Mettere i denti** mọc răng; **dente da latte** răng sữa; **dente del giudizio** răng khôn; **denti di pettine** răng lược; **mal di denti** đau răng; **avere il dente avvelenato** oán giận [ai]; **al dente** chín vừa.

dentellare ngđ khía răng cửa.

dentięra c hàm răng giả.

dentifricio đ kem đánh răng, thuốc đánh răng.

dentista đ c nha sĩ.

dentro l. pt 1. ở trong, ở trong nhà. **Andare dentro** đi vào [nhà]; **o dentro o fuori** hoặc vào hoặc ra; **è dentro da un anno** hần bị bỏ tù một năm rồi; **darci dentro** làm việc khó nhọc 2. thắm kín, trong thâm tâm.

II. gt trong, ở phía trong.

III. đ mặt trong, bên trong, phía trong.

denuncia c 1. sự tố giác, sự tố cáo 2. bản kê khai. **Denuncia dei redditi** bản kê khai lợi tức.

denunciare ngđ tố giác, tố cáo.

denutrito tt thiếu dinh dưỡng.

deodorante l. tt khử mùi.

II. đ chất khử mùi.

depennare ngđ gạch, xóa bỏ.

Depennare un nome gạch một tên.

deperibile tt dễ hỏng, dễ thối.

deperire nd 1. suy yếu đi (người)

2. tàn lụi (cây) 3. hỏng đi.

depilare ngđ làm rụng lông.

deplorabile tt 1. đáng thương 2. đáng trách.

deporre l. nd làm chứng, khai trước tòa.

II. ngđ 1. đặt, đặt xuống.

Deporre le armi hạ vũ khí, đầu hàng; **deporre le uova** đẻ trứng 2. phế truất (vua), cách chức.

deportare ngđ đày đi.

deportazione c sự đày.

depositare l. ngđ 1. gửi, gửi giữ.

Depositare soldi in banca gửi tiền ở ngân hàng 2. để lắng (bùn, cặn) 3. cho vào kho (hàng hóa), cho vào phòng gửi (hành lý).

II. **depositarsi** đp lắng đọng (phù sa).

deposito đ 1. sự gửi, vật gửi, tiền gửi. **Deposito bancario** tiền gửi ngân hàng 2. nhà kho, kho. **Deposito merci** kho hàng; **deposito bagagli** phòng gửi hành lý 3. sự trình tòa. **Deposito di un marchio** sự trình tòa một nhãn hiệu 4. cặn (rượu), chất lắng (sông). **Deposito**

alluvionale đất bồi.

deposizione c 1. sự khai trước tòa án 2. sự phế truất (vua), sự cách chức.

depravato I. tt truy lạc.

II. đ người truy lạc.

deprecabile tt đáng chê trách.

depredare ngđ cướp bóc.

depressione 1. (dl) miền đất lún

2. (kt) tình trạng trì trệ 3.

vùng áp thấp (thời tiết) 4.

(tâm) trạng thái trầm uất.

depresso tt 1. chậm phát triển.

Area depressa vùng chậm phát triển 2. trầm uất, chán nản.

deprimente tt làm chán nản.

deprimere ngđ làm chán nản.

depurare ngđ lọc, làm cho tinh khiết, làm trong.

depuratore đ máy lọc trong, máy làm sạch.

deputato đ đại biểu quốc hội, nghị sĩ.

deragliare nd trật đường ray (xe lửa).

derapare nd trượt (xe, bánh xe).

derelitto tt bị bỏ rơi.

deridere ngđ nhạo báng, chế nhạo.

derisione c sự nhạo báng, sự chế nhạo.

derisorio tt nhạo báng.

deriva c 1. sự trôi giạt, sự trệch đường. **Andare alla deriva** (cb) bị sóng cuốn đi 2. (h) cánh dừng (tàu), tấm lái chỉnh hướng (máy bay) 3. (đc) sự trượt. **La deriva dei continenti** sự trượt lục địa.

derivare¹ I. nd 1. bắt nguồn, xuất xứ 2. lấy được từ. **Prodotti derivati dal petrolio** sản phẩm từ dầu mỏ.

II. ngđ 1. chuyển dòng, phái sinh (nước) 2. suy ra. **Da ciò deriva che** từ đó suy ra rằng 3. (th) lấy đạo hàm của.

derivare² nd trôi giạt, đi trệch đường (tàu, máy bay).

dermatologia c (y) chuyên khoa bệnh ngoài da.

deroga c (lp) sự vi phạm.

derrate c (sn) thực phẩm.

derubare ngđ trộm cắp, lấy cắp.

descrivere ngđ 1. tả, diễn tả, miêu tả. **Descrivere un paesaggio** tả phong cảnh 2. vẽ, vạch. **Descrivere un cerchio** vẽ một vòng tròn.

deserto¹ đ sa mạc.

deserto² tt vắng vẻ, không người ở. **Strada deserta** đường phố vắng vẻ.

desiderare ngđ mong muốn, ao ước, mơ ước. **Desidera?** ông muốn gì?; **farsi desiderare** để người ta mong chờ; **lavo-**

ro che lascia a desiderare công việc chưa tốt; *sei desiderato al telefono* anh có điện thoại.

desiderio *d* 1. sự mong muốn, sự ao ước, sự thèm muốn 2. ham muốn.

desideroso *tt* mong muốn, ước ao.

designare *ngđ* 1. chỉ định, chọn lựa. *Designare qualcuno come direttore* chỉ định ai làm giám đốc 2. định. *Designare il giorno dell'incontro* định ngày gặp.

desinenza *c* (nnh) đuôi, biến tố (của từ).

desistere *nd* 1. ngừng, thôi. *Desistere dal fare qualcosa* ngừng làm việc gì 2. (lp) rút. *Desistere dalla querela* rút đơn kiện.

desolato *tt* 1. đau buồn, sầu não 2. hoang tàn, tiêu điều.

desolazione *c* 1. sự tàn phá 2. cảnh tiêu điều 3. nỗi u sầu.

dessert *d* món tráng miệng.

destinare *ngđ* 1. bổ dụng, bổ nhiệm. *Lo hanno destinato al nuovo ufficio* người ta bổ dụng anh ấy đến cơ quan mới 2. dự định 3. định. *In data da destinarsi* trong ngày đã định; *suo padre vuole destinarlo alla carrie-*

ra militare cha nó định cho nó vào quân đội 4. gửi. *Questo pacco è destinato a te* gói này được gửi cho anh 5. dành cho, để riêng cho.

destinatario *d* người nhận.

destinazione *c* 1. sự bổ dụng, nơi bổ dụng 2. mục đích dự định, sự sử dụng 3. nơi gửi tới, nơi nhận. *Giungere a destinazione* đến nơi nhận (thư), đi đến nơi về đến chốn (người).

destino *d* 1. số mệnh. *Crede-re al destino* tin vào số mệnh 2. vận, số, vận mệnh, số phận. *Predire il destino* đoán số; *era destino che accadesse* điều đó tất phải xảy ra.

destituire *ngđ* cách chức, thải hồi.

destra *c* 1. tay phải 2. bên phải, phía tay phải. *Tenere la destra* đi bên phải; *curva a destra* chỗ rẽ ở bên phải 3. (ct) phải hữu.

destreggiarsi *dp* xoay xở được.

destro *tt* [thuộc về] bên phải, [thuộc về] bên hữu.

desueto *tt* (vh) cũ kĩ, lỗi thời.

desumere *nd* 1. rút, được. *Desumere una notizia dal giornale* rút một tin từ báo 2. suy ra, luận ra. *Ne desumo che*

tôi suy ra rằng.

detenere *ngđ* 1. có, giữ (*kỷ lục*)

2. giam giữ, cầm tù.

detenuto *đ* người ở tù.

detenzione *c* 1. sự giữ (*kỷ lục, vũ khí*) 2. sự cầm tù, sự giam cầm.

detergente *I. tt* để tẩy, để làm sạch.

II. đ chất tẩy.

detergere *ngđ* làm sạch, tẩy, lau (*mồ hôi*).

deteriorabile *tt* dễ hư.

deteriorare *ngđ* làm hỏng.

deteriorato *tt* bị hỏng.

deteriore *tt* 1. xấu 2. hạng kém.

determinante *tt* xác định, quyết định.

determinare *ngđ* 1. định, xác định. **Determinare il senso di una parola** xác định nghĩa một từ 2. làm cho quyết định. **Determinare qualcuno a fare qualcosa** làm cho người nào quyết định làm một việc gì 3. làm xảy ra, gây ra. **Determinare un cambiamento** gây ra một biến đổi.

determinativo *tt* hạn định, xác định. **Articolo determinativo** mạo từ xác định.

determinato *tt* 1. quả quyết, nhất định, kiên quyết 2. đã được

xác định.

determinazione *c* 1. sự định rõ, sự xác định 2. quyết định 3. tính quả quyết.

determinismo *đ* (*tth*) quyết định luận.

detersivo *đ* bột giặt.

detestabile *tt* đáng ghét.

detestare *I. ngđ* ghét.

II. detestarsi *đp* ghét nhau.

detonatore *đ* kíp nổ.

detonazione *c* 1. tiếng nổ 2. sự nổ.

detrarre *ngđ* khấu, khấu trừ.

detrazione *c* sự khấu, sự khấu trừ.

detrimento *đ* sự thiệt hại, sự tổn thất. **A detrimento di** có hại cho.

detrìto *đ* 1. (*đc*) vật vụn 2. mảnh vụn.

dettagliante *đ* người bán lẻ.

dettagliato *tt* được kể chi tiết.

dettaglio *đ* 1. chi tiết, tình tiết. **È un dettaglio senza importanza** đó là một chi tiết không quan trọng; **in dettaglio** một cách chi tiết 2. sự bán lẻ. **Vendita al dettaglio** sự bán lẻ.

dettare *ngđ* 1. đọc cho viết, đọc chính tả. **Dettare una lettera** đọc cho người khác viết một bức thư 2. áp đặt.

dettato đ 1. sự đọc cho viết, sự đọc chính tả 2. bài chính tả.

detto l. tt 1. gọi là, được gọi là, tức là 2. đã nói đến ở trên.

Detti prodotti sono esauriti sản phẩm nói ở trên hết rồi; **detto fatto** nói xong làm luôn.

II. đ ngạn ngữ.

deturpare ngđ 1. làm biến dạng 2. (b) làm xấu đi.

devastare ngđ tàn phá.

devastazione c sự tàn phá.

deviare l. ngđ 1. làm trệch đi, làm trệch hướng (một dòng sông), làm đổi chiều 2. cho rẽ (giao thông).

II. nđ trệch đi.

deviazione c 1. sự trệch đi 2. sự cho rẽ.

devoto tt 1. sùng đạo 2. trung thành.

di gt 1. của. **Di chi è questa matita?** cái bút chì này của ai?; **le opere di Raffaello** những tác phẩm của Raphaelô 2. bằng. **Porta di legno** cửa bằng gỗ; **fatto di plastica** làm bằng chất dẻo 3. từ, ở. **Sono di Roma** tôi ở Rô-ma; **essere di famiglia contadina** xuất thân từ một gia đình nông dân 4. trong, vào lúc, về. **Di giorno** vào ngày; **di notte** trong đêm; **d'estate**

về mùa hè; **è venuto di sabato** anh ta đến vào ngày thứ bảy 5. do, vì. **Morire di cancro** chết vì ung thư; **morire di fame** chết đói, (b) đói chết được 6. vào. **Un uomo di circa quarant'anni** một người vào khoảng bốn mươi 7. về. **Parlare di filosofia** nói về triết học 8. hơn, nhất. **Il migliore di tutti** người tốt nhất trong tất cả; **sono più alto di lui** tôi cao hơn nó 9. là. **Pensava di riuscire** anh ta nghĩ là có thể thành công 10. (kd) **Ho dei soldi** tôi có một số tiền; **vuoi del vino?** anh muốn uống rượu vang không?; **non c'è nulla di nuovo** không có gì mới 11. (kd) **Sala di lettura** phòng đọc; **casa di campagna** nhà nông thôn; **professore d'inglese** thầy giáo tiếng Anh; **un chilo di farina** một kilogam bột; **un milione di lire** một triệu lia.

diabete đ bệnh đái đường.

diabolico tt 1. [thuộc] ma quỷ 2. quái ác, độc ác.

diafano tt 1. trong suốt 2. trắng nuột.

diaframma đ 1. (gp) cơ hoành 2. (na) cửa điều sáng 3. (kỹ) màng ngăn.

diagnosi c sự chẩn đoán bệnh.

diagnosticare *ngđ* chẩn đoán, chẩn bệnh.

diagramma *d* biểu đồ.

dialettica *c* phép biện chứng.

dialetto *d* tiếng địa phương, phương ngữ.

dialogo *d* cuộc đối thoại.

diamante *d* kim cương.

diametro *d* đường kính.

diapositiva *c* phim dương bản.

diario *d* nhật ký. **Diario di bordo** nhật ký hàng hải.

diarrea *c* chứng ỉa chảy.

diavoletto *d* 1. quỷ con 2. đồ quỷ con.

diavolo *d* 1. ma, quỷ 2. (thgt) điều quái gỡ. **Che diavolo stai facendo?** cậu làm cái quái gì đấy? 3. (nc) **È un buon diavolo** anh ta là một người tốt; **avere un diavolo per capello** bực tức, cáu kỉnh; **ho una fame del diavolo** tôi đói cồn cào cả ruột; **mandare al diavolo** tống cổ đi.

dibattere I. *ngđ* bàn cãi, thảo luận, tranh luận.

II. **dibattersi** *đp* quấy, giãy giụa.

dibattito *d* cuộc tranh luận.

diceembre *d* tháng mười hai.

diceria *c* tin đồn.

dichiarare I. *ngđ* 1. bày tỏ, trình bày. **Dichiarare le proprie intenzioni** trình bày ý định của mình 2. tuyên bố. **Dichiarare guerra** tuyên chiến 3. khai, kê khai.

II. **dichiararsi** *đp* 1. tự nhận. **Dichiararsi colpevole** nhận là có tội 2. tỏ ý kiến. **Dichiararsi a favore** tỏ ý ủng hộ 3. tỏ tình (với ai), cầu hôn.

dichiarazione *c* 1. sự tuyên bố 2. bản tuyên ngôn. **Dichiarazione dei diritti umani** bản tuyên ngôn nhân quyền 3. bản kê khai.

dicitura *c* lời diễn tả, lời thuyết minh.

dicotomia *c* sự chia đôi, sự phân đôi, sự lưỡng phân.

didascalija *c* 1. lời chú thích, đoạn thuyết minh 2. phụ đề (phim).

didattica *c* lý luận dạy học.

didattico *tt* để dạy học.

dieci I. *tt* mười.

II. *d* mười, số mười. **Sono le dieci** bây giờ là mười giờ; **partire il dieci** ra đi ngày mười.

diecimila *d* *tt* muôn, vạn.

diesis *d* *tt* thăng. **Do diesis** đô thăng.

dieta *c* chế độ ăn uống. **Essere**

a dieta ăn uống theo chế độ.

dietro I. *pt* sau. **Guardare dietro** nhìn lại đằng sau; **la porta di dietro** cửa sau; **zampe di dietro** chân sau.

II. *gt* sau. **Dietro la casa** sau nhà; **parlare dietro le spalle** nói xấu sau lưng; **dietro consegna** khi giao hàng; **dietro richiesta** khi yêu cầu.

III. *đ* mặt sau, phía sau, bộ phận đằng sau.

difatti *lt* thực tế.

difendere I. *ngđ* 1. bảo vệ. **Difendere il paese** bảo vệ đất nước 2. (*lp*) bào chữa. **Difendere un imputato** bào chữa cho bị cáo 3. (*q*) phòng thủ (một vị trí).

II. **difendersi** *dp* 1. tự vệ 2. tự bào chữa 3. chống (*ret*).

difesa *c* 1. sự phòng thủ, quốc phòng, sự phòng vệ. **Ministero della Difesa** Bộ Quốc phòng; **difesa antiaerea** phòng không 2. sự bảo vệ 3. (*lp*) sự bào chữa.

difetto *d* 1. sự thiếu. **Difetto di memoria** sự thiếu trí nhớ; **fare difetto** thiếu 2. tì, tì vết, chỗ rạn, chỗ hỏng. **Il bicchiere ha un difetto** chiếc cốc có tì vết 3. khuyết điểm, sự thiếu sót. **Pregi e difetti** ưu điểm và khuyết điểm.

difettoso *tt* có tì vết, có thiếu sót, không hoàn hảo, có khuyết điểm.

diffamare *ngđ* vu khống, vu cáo.

differente *tt* khác, khác biệt, khác nhau.

differenza *c* 1. sự khác nhau, tình trạng khác nhau. **Differenza di età** sự chênh lệch về tuổi tác 2. (*th*) hiệu số.

differenziale I. *tt* 1. phân biệt, khác nhau 2. (*th*) vi phân.

II. *đ* bộ vi sai.

differenziare I. *ngđ* phân biệt.

II. **differenziarsi** *dp* khác biệt, trở thành khác biệt.

differire I. *ngđ* hoãn lại. **Differire una riunione** hoãn cuộc họp.

II. *nd* khác, khác nhau.

difficile I. *tt* 1. khó, khó khăn. **Situazione difficile** tình thế khó khăn; **difficile da fare** khó làm; **difficile nel mangiare** khó ăn 2. khó chịu, khó tính. **Carattere difficile** tính khí khó chịu 3. không chắc. **È difficile che venga** không chắc rằng anh ta đến. II. *đ* *c* người khó tính. **Fare il difficile** tỏ ra khó tính. III. *đ* sự khó khăn.

difficoltà *c* sự khó khăn, nỗi khó khăn, điều cản trở. **Supera-**

re le difficoltà vượt qua khó khăn; **fare delle difficoltà** làm khó dễ.

diffida c lệnh của tòa án (cấm hoặc bắt làm gì).

diffidare I. *nd* hoài nghi, không tin tưởng.

II. *ngđ* (lp) ra lệnh cấm hoặc bắt làm gì.

diffidente tt hoài nghi, mất tin tưởng, ngờ vực.

diffidenza c sự mất tin tưởng, sự hoài nghi.

diffondere I. *ngđ* 1. phổ biến, truyền bá. **Diffondere il sapere** truyền bá kiến thức 2. tỏa, khuếch tán (*ánh sáng*) 3. phát thanh.

II. **diffondersi** *đp* truyền đi, lan đi (*tin, bệnh*).

diffusione c 1. sự truyền, sự phổ biến 2. sự khuếch tán (*ánh sáng*).

diffuso tt 1. phổ biến, lan rộng. **Usanza diffusa** phong tục phổ biến 2. khuếch tán. **Luce diffusa** ánh sáng khuếch tán.

difterite c (y) bệnh bạch hầu.

diga c con dê.

digerente tt tiêu hóa. **Apparato digerente** bộ máy tiêu hóa.

digerire *ngđ* 1. tiêu, tiêu hóa 2. (b) chịu, chịu đựng.

digestione c sự tiêu hóa.

digestivo I. tt tiêu hóa.

II. *đ* rượu tiêu cơm.

digitale tt 1. [thuộc] ngón tay.

Impronta digitale dấu lằn tay, điểm chỉ ngón tay 2. [thuộc] số, bằng số. **Registrazione digitale** sự ghi âm bằng kỹ thuật số.

Registrazione digitale sự ghi âm bằng kỹ thuật số.

digiunare *nd* nhịn đói.

digiuno *đ* sự nhịn đói.

dignità c phẩm giá, phẩm cách.

dignitoso tt 1. có phẩm giá, có phẩm cách 2. kha khá.

digressione c sự lạc đề, sự ngoại đề.

digriquare *ngđ* nghiêng răng.

dilagare *nd* 1. tràn ra (*nước*) 2. lan tràn (*bệnh, nạn hối lộ*).

dilapidare *ngđ* lãng phí (*tiền bạc*), hoang phí, phung phí.

dilatare I. *ngđ* giãn nở, làm giãn ra, mở rộng.

II. **dilatarsi** *đp* giãn ra, nở ra.

dilatazione c sự giãn ra, sự nở.

dilazionare *ngđ* hoãn, trì hoãn.

dilazione c sự hoãn lại, sự trì hoãn.

dileguare I. *ngđ* làm biến mất, làm tiêu tan.

II. **dileguarsi** *đp* 1. tiêu tan, tan biến (*sương mù*) 2. (b) biến mất, lẩn đi.

dilettante I. *tt* nghiệp dư, tài tử, không chuyên. **Fotografo dilettante** nhà nhiếp ảnh nghiệp dư.

II. *đ* người không chuyên.

dilettare I. *ngđ* làm cho vui, làm cho thích.

II. *dilettarsi đp* thích thú.

dilettevole *tt* thích thú, thú vị.

diligente *tt* cần, chuyên cần, chăm chỉ.

diluire *ngđ* pha loãng.

diluito *tt* loãng.

dilungarsi đp nói dài dòng, viết dài dòng.

diluviare đk mưa như trút.

diluvio đ 1. trận mưa như trút, mưa như thác đổ 2. (tg) đại hồng thủy.

dimagrire nđ gầy đi.

dimagrito tt bị gầy đi.

dimenare I. *ngđ* động dảy.

II. *dimenarsi nđ* cựa quậy, ngo ngoay.

dimensione c 1. kích thước 2. chiều. **Le tre dimensioni** ba chiều.

dimenticare I. *ngđ* 1. quên 2. bỏ quên.

II. *dimenticarsi tđ* quên. **Dimenticarsi di qualcosa** quên cái gì.

dimesso tt 1. khiêm tốn 2. xoàng xĩnh (quần áo).

dimettere I. *ngđ* 1. cho ra viện (người bệnh) 2. thả tự do (người tù).

II. *dimettersi đp* từ chức.

dimezzare *ngđ* 1. chia đôi, cắt ra làm đôi 2. giảm một nửa.

diminuire I. *ngđ* giảm, bớt, hạ, hạ thấp, rút bớt. **Diminuire i prezzi** hạ giá cả; **diminuire la velocità** giảm tốc độ.

II. *nđ* giảm đi (giá cả), bớt (sốt), hạ xuống, xuống thấp (nhiệt độ). **Diminuire di peso** gầy đi.

diminutivo đ (nnh) từ giảm nhẹ.

diminuzione c sự giảm bớt, sự hạ bớt.

dimissioni c (sn) sự từ chức. **Dare le dimissioni** từ chức.

dimora c nhà ở, nơi ở, chỗ ở. **Ultima dimora** nơi yên nghỉ cuối cùng.

dimostrare I. *ngđ* 1. tỏ ra, biểu lộ. **Dimostrare la propria gratitudine** biểu lộ lòng biết ơn; **non dimostra la sua età** nó trông không đúng với tuổi 2. chứng minh, chứng tỏ (một định lý) 3. giải thích. **Dimostrare il funzionamento di una macchina** giải thích sự vận hành của một cái máy 4. biểu tình. **Dimostrare in favore della pace** biểu tình ủng hộ hòa bình. **II.** *dimostrarsi đp* chứng tỏ,

tổ ra.

dimostrativo *tt* 1. chứng minh
2. (*nnh*) chỉ định. **Aggettivo dimostrativo** tính từ chỉ định.

dinamico *tt* năng nổ.

dinamite *c* dinamit.

dinamo *c* máy phát điện, dynamo.

dinanzi *pt gt* phía trước, phần trước, trước mặt.

dinastia *c* triều đại, triều vua.

diniego *đ* sự từ chối, sự khước từ.

dinosauro *đ* khủng long.

dintorno *I. pt* xung quanh.

II. đ vùng xung quanh. *I dintorni della città* vùng xung quanh thành phố.

dio *đ* 1. chúa, thượng đế 2. thần.

dipartimento *đ* 1. khoa (*dại học*) 2. khu.

dipendente *I. tt* 1. phụ thuộc, lệ thuộc. **Economia dipendente** kinh tế phụ thuộc; **personale dipendente** những người làm 2. (*nnh*) mệnh đề phụ.

II. đ nhân viên, người làm công.

dipendenza *c* sự phụ thuộc, sự lệ thuộc.

dipendere *nd* 1. phụ thuộc,

thuộc, tùy thuộc. **Dipende solo da te** việc đó chỉ tùy thuộc vào anh; **dipende!** cái đó còn tùy! 2. dựa vào. **Dipendere dai genitori** dựa vào cha mẹ.

dipingere *ngđ* 1. sơn, quét sơn.

Dipingere un tavolo sơn bàn 2. họa, vẽ. **Dipingere un quadro** vẽ một bức tranh 3. (*b*) tả, miêu tả.

dipinto *I. tt* 1. vẽ 2. sơn.

II. đ bức vẽ, bức tranh.

diploma *đ* bằng, bằng cấp, văn bằng. **Diploma di laurea** bằng tốt nghiệp đại học.

diplomare *I. ngđ* cấp bằng.

II. diplomarsi đp tốt nghiệp, được cấp bằng.

diplomatico *I. tt* ngoại giao. **Relazioni diplomatiche** những quan hệ ngoại giao.

II. đ nhà ngoại giao.

diplomato *I. tt* có bằng.

II. đ người có bằng.

diplomazia *c* ngành ngoại giao.

diradare *I. ngđ* 1. tỉa thưa, tỉa bớt. **Diradare un bosco** tỉa thưa rừng 2. làm tan (*sương mù*).

II. diradarsi đp 1. tan. **La nebbia si dirada** sương tan 2. tản đi. **La folla si dirada** đám đông tản đi.

diramare *ngđ* phát hành, lan

truyền.

dire¹ I. *ngđ* 1. nói. **Dire due parole** nói vài lời; **come si dice in italiano?** cái này tiếng Ý nói thế nào?; **dire di no** từ chối; **dire di sì** đồng ý; **dire bugie** nói dối 2. bảo, nói cho biết. **Chi te l'ha detto?** ai bảo anh điều đó?; **digli di venire** bảo nó đến 3. nghĩa là, có nghĩa là. **Questo nome non mi dice niente** cái tên này không có nghĩa gì với tôi 4. nghĩ. **Che ne dici di questa musica?** anh nghĩ gì về loại âm nhạc này? 5. (nc) **Per così dire** ấy là nói vậy; **a dire il vero** nói thật ra; **chi può dirlo** ai mà biết được; **a chi lo dici!** tôi biết thừa rồi; **vale a dire** nói một cách khác.

II. **dirsi dp** 1. nói với nhau. **Dirsi addio** nói lời vĩnh biệt 2. tự cho là.

dire² đ lời nói.

direttamente pt 1. thẳng 2. trực tiếp.

direttiva c chỉ thị.

direttivo I. tt [thuộc] chức giám đốc, chỉ đạo, chỉ dẫn.

II. đ 1. ban giám đốc 2. ban lãnh đạo.

diretto tt 1. thẳng, trực tiếp. **In diretta** trực tiếp; **imposta diretta** thuế trực thu 2. suốt.

Treno diretto tàu suốt.

direttore đ giám đốc. **Direttore di fabbrica** giám đốc nhà máy; **direttore d'orchestra** người chỉ huy dàn nhạc; **direttore di produzione** chủ nhiệm sản xuất (phim); **direttore sportivo** ông bầu thể thao; **direttore didattico** hiệu trưởng (trường tiểu học).

direttrice¹ c nữ giám đốc.

direttrice² c 1. đường lối chỉ đạo 2. (th) đường chuẩn.

direzione c 1. chiều, hướng, ngả, phía, phương. **In direzione di** về hướng; **direzione del vento** chiều gió 2. cục, vụ, sở. **Direzione della contabilità e del bilancio** vụ kế toán ngân sách (Bộ tài chính) 3. sự điều khiển (công việc), sự lãnh đạo (đảng), sự quản lý (công ty) 4. chức giám đốc, ban quản đốc, ban chủ nhiệm (một tờ báo) 5. phòng giám đốc.

dirigente I. tt cầm quyền, lãnh đạo.

II. đ người lãnh đạo.

dirigere I. *ngđ* 1. hướng, dẫn. **Dirigere i passi verso casa** đi hướng về nhà; **dirigere l'attenzione su qualcosa** hướng sự chú ý về cái gì 2. chỉ huy, lãnh đạo, chỉ dẫn,

chỉ đạo. **Dirigere gli affari di stato** lãnh đạo việc nước; **dirigere un'orchestra** chỉ huy một dàn nhạc 3. quản lý (một công ty).

II. **dirigersi** đp hướng về. **Dirigersi verso il ristorante** hướng về phía tiệm ăn.

diritto¹ đ 1. quyền. **Diritti umani** nhân quyền, quyền con người; **diritto di voto** quyền bầu cử 2. quyền lợi. **Diritti e doveri** quyền lợi và trách nhiệm 3. luật, pháp lý, luật học. **Diritto penale** luật hình sự; **diritto civile** luật dân sự; **diritto internazionale** luật quốc tế; **diritto commerciale** luật thương mại 4. thuế. **Diritti doganali** thuế hải quan 5. tiền bản quyền tác giả, nhuận bút. **Diritti d'autore** bản quyền tác giả.

diritto² I. tt thẳng. **Strada diritta** đường thẳng.

II. pt thẳng. **Andare diritto al punto** đi thẳng vào việc.

III. đ 1. mặt phải (vải) 2. mặt ngựa (huy chương) 3. (thể) cú tiu (quần vợt).

diroccato tt đổ nát.

dirottare ngđ 1. đổi hành trình, đổi hướng đi (tàu) 2. bắt cóc máy bay.

dirottatore đ tên bắt cóc máy

bay.

dirupo đ vách đứng.

disabitato tt không có người ở.

disaccordo đ sự bất hòa, sự bất đồng. **Essere in disaccordo** không đồng ý.

disagevole tt 1. bất tiện, không tiện 2. khó khăn.

disagiato tt 1. nghèo túng 2. bất tiện, không thuận tiện.

disagio đ 1. sự thiếu tiện nghi 2. sự khó ở, sự khó chịu 3. trạng thái không thoải mái, sự ngượng nghịu. **Sentirsi a disagio** cảm thấy ngượng nghịu.

disapprovare ngđ không tán thành, phản đối.

disapprovazione c sự phản đối, sự không tán thành.

disarmare I. ngđ 1. tước vũ khí 2. tháo đạn (súng).

II. nd giải trừ quân bị.

disarmo đ 1. sự tước vũ khí 2. sự giải trừ quân bị.

disastro đ thảm họa, tai họa.

disastroso tt tai hại, thảm khốc.

disattento tt không chú ý, dăng trí, lơ dăng.

disattenzione c sự không chú ý, sự dăng trí.

disattivare ngđ (q) tháo kíp nổ, tháo ngòi nổ.

disavanzo *d* (tm) sự thiếu hụt.

disavventura *c* điều không may.

discapito *d* sự thiệt hại, sự tổn thất.

discendente *I. tt* đi xuống.

II. d con cháu, người nối dõi.

discendenza *c* con cháu, người nối dõi.

discendere *nd* **1.** xuống, dốc xuống **2.** bắt nguồn từ, xuất thân từ.

discesa *c* **1.** sự xuống **2.** sự dốc xuống, con đường dốc. *In discesa* xuống dốc; *discesa libera* (thể) sự xuống dốc (trượt tuyết) **3.** (ls) sự xâm lược (người dã man).

disciplina *c* **1.** kỷ luật, khuôn phép **2.** môn học.

disciplinato *tt* có kỷ luật.

disco *d* **1.** đĩa. *Lancio del disco* (thể) ném đĩa; *disco volante* đĩa bay **2.** (n) đĩa hát.

discografia *c* bộ đĩa hát.

discolpare *I. ngđ* bênh vực, giải tội cho.

II. discolparsi *dp* biện bạch.

disconoscere *ngđ* không thừa nhận.

discontinuo *tt* không liên tục.

discordante *tt* **1.** bất hòa **2.** (n) không hợp âm.

discorde *tt* bất hòa, bất đồng.

discorso *d* **1.** bài nói, bài diễn văn. *Fare un discorso* đọc một bài diễn văn **2.** cuộc chuyện trò, câu chuyện, đề tài. *Attaccare discorso* bắt đầu chuyện trò. *Cambiare discorso* chuyển đề tài, lảng sang chuyện khác.

discoteca *c* **1.** bộ đĩa hát **2.** tiệm nhạc và nhảy.

discreditare *ngđ* mang tai tiếng, làm mất tín nhiệm, làm mất uy tín.

discredito *d* sự mất tín nhiệm, sự mang tai tiếng, điều làm mất tín nhiệm.

discreto *tt* **1.** kín đáo **2.** khá, tạm được.

discrezione *c* **1.** sự dè dặt, sự kín đáo, sự thận trọng **2.** sự làm theo ý mình. *A propria discrezione* tùy ý mình.

discriminare *ngđ* **1.** phân biệt **2.** kỳ thị.

discriminazione *c* **1.** sự phân biệt **2.** sự kỳ thị. *Discriminazione razziale* sự kỳ thị chủng tộc.

discussione *c* **1.** sự thảo luận, sự bàn cãi, sự tranh luận. *In discussione* đang thảo luận **2.** sự tranh cãi.

discutere *I. ngđ* **1.** thảo luận, tranh luận, bàn cãi **2.** nghi ngờ. *Discutere l'onestà di*

qualcuno nghi ngờ tính lương thiện của ai.

II. nđ 1. thảo luận 2. bàn cãi. **Discutere sul prezzo** mặc cả.

discutibile *tt* 1. còn có thể bàn cãi, không chắc đúng 2. đáng nghi ngờ.

disdetta *c* 1. sự hủy, sự hủy bỏ 2. điều không may. **Che disdetta!** thật không may!

disdire *ngđ* hủy, hủy bỏ. **Disdire un contratto** hủy một hợp đồng.

disegnare *ngđ* 1. vẽ, họa, vẽ phác 2. vẽ kiểu (*quần áo*).

disegnatore *d* 1. thợ vẽ 2. người vẽ kiểu, người tạo mẫu (*quần áo*) 3. nhà hình họa.

disegno *d* 1. bản vẽ, bức vẽ. **Disegno dal vivo** bản vẽ theo mẫu 2. môn hình họa. **Corso di disegno** lớp hình họa 3. bản thiết kế (*một cái máy*) 4. dự án. **Disegno di legge** dự án luật, dự thảo luật.

diserbante *l. tt* diệt cỏ.

II. đ thuốc diệt cỏ.

diseredato *l. tt* 1. bị tước quyền thừa kế 2. bị số phận bạc đãi.

II. đ người bị số phận bạc đãi, kẻ bất hạnh.

disertare *l. ngđ* đào ngũ, rời bỏ, xa lánh.

II. nđ đào ngũ.

disertore *đ* kẻ đào ngũ.

disfacimento *d* 1. tình trạng tan rã 2. tình trạng thối rữa.

disfare *l. ngđ* tháo, mở. **Disfare un nodo** tháo nút buộc; **disfare un vestito** mở khuy áo.

II. disfarsi *đp* 1. loại bỏ, vứt. **Disfarsi di mobili vecchi** loại bỏ bàn ghế cũ 2. nóng chảy, tan (*tuyết*) 3. thối rữa.

disfatta *c* sự bại trận.

disfunzione *c* (*y*) sự rối loạn chức năng.

disgelo *d* 1. sự tan tuyết, sự tan băng 2. (*b*) sự dịu xuống, sự bớt căng.

disgrazia *c* 1. điều không may, điều bất hạnh. **Per disgrazia** chẳng may 2. tai nạn, tai họa, hoạn nạn. **È successa una disgrazia** xảy ra một tai nạn 3. tình trạng thất sủng. **Cadere in disgrazia** bị thất sủng.

disgraziato *l. tt* không may mắn, bất hạnh, xui xẻo.

II. đ 1. người khốn khổ 2. người không may mắn.

disgregare *l. ngđ* (*cb*) làm tan rã.

II. disgregarsi *đp* tan rã, rã ra.

disguido *d* sự lầm lẫn, sai lầm.

disgustare *I. ngđ* 1. chán ngấy
2. làm kinh tởm, buồn nôn.

II. disgustarsi đp chán ngấy.

disgustato *tt* chán ngấy.

disgusto *d* 1. sự chán ngấy 2. sự kinh tởm.

disgustoso *tt* 1. làm chán ngấy
2. làm kinh tởm.

disilludere *I. ngđ* làm cho tỉnh ngộ, mê hoặc.

II. disilludersi đp tỉnh ngộ, giác ngộ, tan vỡ ảo tưởng.

disillusione *c* sự hết ảo tưởng.

disilluso *tt* hết ảo tưởng.

disimpegnare *I. ngđ* 1. chuộc lại, mua lại. **Disimpegnare un orologio** chuộc lại đồng hồ [đã cầm] 2. giải. **Disimpegnare qualcuno da una promessa** giải cho ai một lời hứa 3. làm tròn. **Disimpegnare un incarico** làm tròn một nhiệm vụ.

II. disimpegnarsi đp 1. giải thoát, thoát khỏi 2. xoay sở được.

disincagliare *ngđ* cứu khỏi cạn (tàu).

disinfestare *ngđ* khử trùng, diệt trừ.

disinfettante *I. tt* tẩy uế.

II. đ thuốc tẩy uế.

disinfettare *ngđ* khử trùng, tẩy

uế.

disinnesare *ngđ* tháo kíp nổ (bom, mìn).

disinnestare *ngđ* 1. (kỹ) tách ly hợp 2. ngắt, cắt (điện).

disintasare *ngđ* thông. **Disintasare una conduttura** thông ống nước.

disintegrare *I. ngđ* 1. làm tan rã 2. (vl) làm phân rã.

II. disintegrarsi đp tan rã.

disinteressarsi *td* không quan tâm đến.

disinteressato *tt* vô tư, không vụ lợi. **Aiuto disinteressato** sự giúp đỡ vô tư.

disinteresse *d* 1. tính vô tư, tính không vụ lợi 2. sự thờ ơ, sự không quan tâm.

disintossicare *ngđ* giải độc.

disinvolto *tt* thư thái thông dong.

disinvoltura *c* sự ung dung, thư thái, thông dong.

dislivello *d* 1. sự khác về độ cao, độ dốc 2. (b) sự khác.

dismisura *c* sự quá mức. **A dismisura** quá mức.

disoccupato *I. tt* không có việc làm, thất nghiệp.

II. đ người thất nghiệp.

disoccupazione *c* (kt) nạn thất nghiệp.

disonesto *tt* không lương thiện, bất lương.

disonore *đ* sự mất danh dự, sự ô danh.

disonorevole *tt* làm ô danh.

disopra (*di sopra*) **I.** *pt* trên, ở trên. **Andare disopra** đi lên trên.

II. *tt* ở trên. **Il piano disopra** tầng trên.

disordinato *tt* bữa bộn, lộn xộn.

disordine *đ* **1.** sự mất trật tự, sự lộn xộn, sự bữa bộn. **Vestiti in disordine** áo quần để bữa bộn **2.** vụ rối loạn, sự loạn lạc. **Epoca di disordini** thời loạn lạc.

disorganizzazione *c* sự thiếu tổ chức.

disorientamento *đ* (*cb*) sự mất phương hướng.

disorientato *tt* (*cb*) mất phương hướng.

disotto (*di sotto*) **I.** *pt* dưới, ở dưới.

II. *tt* ở dưới. **Il piano disotto** tầng dưới.

III. *đ* mặt dưới, phía dưới.

disparato *tt* khác nhau, nhiều loại, tấp nham.

dispari *tt* lẻ. **Numero dispari** số lẻ.

disparità *c* sự chênh lệch, sự khác biệt, sự không bằng nhau.

disparte *pt* **In disparte** sang một

bên; **tenersi in disparte** đứng sang một bên.

dispendio *đ* **1.** sự tiêu dùng (*sức lực*) **2.** sự phí, sự phung phí.

dispendioso *tt* đắt tiền.

dispensa *c* **1.** sự phân phát **2.** phòng để thức ăn, tủ đựng thức ăn **3.** phần in từng kỳ (*báo, tạp chí*) **4.** giáo trình in sao (*ở trường học*) **5.** (*lp*) sự miễn trừ.

dispensare *ngđ* miễn trừ.

disperare **I.** *nd* tuyệt vọng, hết hy vọng.

II. **disperarsi** *đp* đau buồn, tuyệt vọng.

disperato **I.** *tt* tuyệt vọng.

II. *đ* **1.** người khổ sở **2.** kẻ tuyệt vọng.

disperazione *c* sự thất vọng, sự tuyệt vọng.

disperdere **I.** *ngđ* **1.** giải tán, phân tán. **Disperdere la folla** giải tán đám đông **2.** phung phí (*tiền của*) **3.** (*vl*) tán sắc (*sự nóng*).

II. **disperdersi** *đp* **1.** giải tán (*đám đông*) **2.** tán sắc.

dispersivo *tt* không có tổ chức.

disperso **I.** *tt* **1.** mất tích **2.** rải, rải rác.

II. *đ* người mất tích.

dispetto *đ* **1.** sự phật ý, sự ghen tị, sự nổi cáu. **A dispetto di** mặc dầu **2.** hành động làm

phật ý.

dispiacere¹ *đ* 1. lòng thương tiếc 2. sự buồn rầu, nỗi đau đớn.

dispiacere² 1. *nd* 1. tiếc, thấy tiếc. **Mi dispiace per lui** tôi tiếc cho nó 2. phiền, làm cho buồn phiền, làm bức mình. **Ti dispiace se fumo?** nếu tôi hút thuốc có phiền anh không?; **se non ti dispiace** nếu anh không phiền.

II. dispiacersi *đp* hối hận, hối tiếc.

dispiaciuto *tt* lấy làm tiếc, lấy làm buồn.

disponibile *tt* 1. có sẵn để dùng 2. có thể mua được, có thể có được (*quyển sách*) 3. bằng lòng 4. rảnh (*người*), khuyết (*chỗ*).

disponibilità *c* 1. tình trạng có sẵn 2. vốn sẵn có 3. sự bằng lòng 4. sự tạm nghỉ việc.

disporre *l. ngđ* 1. cấm, bày, bày biện. **Disporre i fiori in un vaso** cấm hoa trong bình 2. chuẩn bị. **Disporre ogni cosa per la partenza** chuẩn bị mọi việc để lên đường 3. chuẩn bị tư tưởng. **Disporre l'animo a una triste notizia** chuẩn bị tư tưởng cho một tin buồn 4. quy định. **La legge dispone che** luật pháp quy định rằng 5. xếp đặt,

sắp xếp. **Disporre i libri in ordine alfabetico** sắp xếp sách theo thứ tự abc.

II. nd 1. có. **L'albergo dispone di duecento camere** khách sạn có 200 phòng 2. quyết định. **Disporre diversamente** quyết định cách khác.

III. disporsi *đp* 1. sắp. **Disporsi in fila** sắp thành hàng 2. chuẩn bị. **Disporsi a fare qualcosa** chuẩn bị để làm việc gì.

dispositivo *đ* thiết bị, dụng cụ. **Dispositivo di controllo** thiết bị điều khiển.

disposizione *c* 1. cách xếp đặt, sự sắp đặt, sự sắp xếp. **Disposizione di un appartamento** cách xếp đặt một căn hộ 2. sự tùy ý sử dụng, sai khiến. **Sono a Sua disposizione** Ngài có thể tùy ý sử dụng tôi 3. khuynh hướng, khiếu. **Avere disposizione per la matematica** có khiếu về toán học 4. (*lp*) điều quy định 5. (*tâm*) tâm trạng, tâm tính.

disposto *tt* 1. được sắp xếp 2. sẵn lòng.

dispotismo *đ* chế độ chuyên chế.

dispregiativo *tt (nnh)* có nghĩa xấu (*từ*).

disprezzabile *tt* đáng khinh.

disprezzare *ngđ* khinh, khinh bỉ, xem khinh.

disprezzo *đ* sự khinh khi, sự coi nhẹ.

disputa *c* 1. cuộc bàn cãi 2. sự cãi nhau.

disputare I. *ngđ* 1. kháng cự lại 2. (*thể*) tranh, đấu. **Disputare una partita** đấu một trận. II. *đ* bàn cãi, tranh cãi.

III. **disputarsi** *đp* tranh nhau.

dissalazione *c* sự loại muối.

dissanguare I. *ngđ* 1. mất hết máu, làm mất máu 2. chọc tiết 3. (*b*) làm cho khát kiệt.

II. **dissanguarsi** *đp* 1. mất máu 2. (*b*) sạt nghiệp.

disseminare *ngđ* rải rác, phổ biến, loan truyền.

dissenso *đ* sự bất đồng ý kiến, sự phản đối.

dissenteria *c* bệnh lỵ, kiết lỵ.

dissenziante *đ* *c* người bất đồng ý kiến, người phản đối.

disseppellire *ngđ* khai quật.

dissertazione *c* sự nghị luận, sự bình luận.

dissestare *ngđ* làm hư hại.

dissestato *tt* 1. gồ ghề (*con đường*) 2. (*kt*) đang gặp khó khăn (*về tài chính*).

dissesto *đ* (*kt*) sự vỡ nợ, sự gặp

khó khăn về tài chính.

dissetare I. *ngđ* 1. giải khát, làm hết khát 2. cho uống nước.

II. **dissetarsi** *đp* giải khát, uống nước.

dissidio *đ* cuộc bàn cãi, mối bất hòa.

dissimile *tt* không giống, khác.

dissimulare *ngđ* 1. giấu giếm (*ý nghĩ, tình cảm*), che giấu 2. giả vờ.

dissipare I. *ngđ* 1. làm tiêu tan (*mây mù*) 2. phung phí. **Dissipare i propri beni** phung phí tài sản; **dissipare un sospetto** giải một mối nghi ngờ.

II. **dissiparsi** *đp* 1. tiêu tan (*mây mù*), tan đi 2. giải tỏa (*nghi ngờ*).

dissociare I. *ngđ* 1. tách ra, phân ra (*vì khác chính kiến*) 2. (*hh*) phân ly.

II. **dissociarsi** *đp* không tán thành.

dissociazione *c* 1. sự phân ra 2. (*hh*) sự phân ly.

dissodare *ngđ* khai hoang.

dissoluto *tt* phóng đãng, trụy lạc.

dissolvere I. *ngđ* 1. hòa tan (*trong nước*) 2. làm tiêu tan (*mây mù*) 3. giải (*nghi ngờ*).

II. **dissolversi** *đp* tan ra.

dissotterrare *ngđ* đào lên, khai quật (*tử thi, khảo cổ*).

dissuadere *ngđ* can, can ngăn, khuyên can, can gián. ***Dissuadere qualcuno dal fare qualcosa*** khuyên ngăn ai đừng làm việc gì.

dissuasione *c* sự can ngăn, sự khuyên can, sự can gián.

dissuasivo *tt* [thuộc] khuyên ngăn, [thuộc] khuyên can.

distaccare *I. ngđ* 1. gỡ ra, tách ra 2. biệt phái 3. (*q*) cử đi làm nhiệm vụ riêng lẻ.

II. distaccarsi *đp* 1. rời ra 2. cắt đứt quan hệ 3. tự làm nổi bật.

distacco *d* 1. sự gỡ, sự tách ra 2. sự chia ly, sự chia tay 3. tình trạng biệt phái 4. (*tâm*) sự dừng dưng, thái độ tách rời 5. (*thể*) sự vượt lên, sự bỏ xa.

distante *tt* 1. xa, cách, xa cách. ***Distante cinque chilometri*** cách năm kilômét; ***è distante da qui?*** có xa đây không? 2. xa xưa, xa xăm 3. (*b*) xa cách, cách biệt (*thái độ*).

distanza *c* 1. khoảng cách. ***Distanza di sicurezza*** khoảng cách an toàn 2. khoảng (*thời gian*). ***A distanza di due giorni*** sau hai ngày 3. (*thể*) quãng đường chạy đua 4. (*nc*) ***Comando a distanza***

điều khiển từ xa; ***tenere a distanza*** không để lại gần.

distendere *I. ngđ* 1. nới ra, duỗi ra. ***Distendere le braccia*** duỗi tay 2. làm giãn ra. ***Distendere i muscoli*** làm giãn cơ bắp 3. (*b*) làm bớt căng thẳng 4. giăng ra (*quần áo*), trải (*khăn bàn*) 5. đặt nằm.

II. distendersi *đp* 1. nằm dài ra 2. giải trí.

distensione *c* 1. sự thư giãn, sự nghỉ ngơi 2. (*ct*) sự bớt căng thẳng, sự hòa hoãn.

distensivo *tt* làm giãn đi, làm bớt căng thẳng.

distesa *c* sự trải rộng (*biển*).

disteso *tt* 1. nằm dài 2. không lo lắng, bình tâm.

distillare *I. ngđ* 1. cất, chưng cất 2. để chảy nhỏ giọt.

II. nđ chảy nhỏ giọt.

distinguere *I. ngđ* 1. phân biệt. ***Distinguere una cosa dall'altra*** phân biệt vật này với vật khác 2. nhận ra. ***Distinguere qualcuno tra la folla*** nhận ra ai giữa đám đông 3. chú ý đặc biệt.

II. distinguersi *đp* tự làm nổi bật.

distinta *c* bảng kê. ***Distinta dei salari*** bảng lương.

distintivo¹ *tt* để phân biệt, đặc trưng. ***Segno distintivo*** dấu

hiệu để phân biệt.

distintivo² *đ* huy hiệu.

distinto *tt* 1. riêng biệt, rõ 2. lịch sự (*người*) 3. đáng kính.

distinzione *c* 1. sự phân biệt, sự cách biệt. **Tutti senza distinzione** tất cả không phân biệt 2. sự trọng vọng, sự ưu đãi.

distogliere *ngđ* 1. đưa ra xa, làm xa ra 2. ngăn cản. **Distogliere qualcuno dal fare qualcosa** ngăn cản ai làm việc gì.

distorcere *ngđ* bóp méo, xuyên tạc.

distorsione *c* 1. (*vi*) sự méo 2. (*y*) sự bong gân.

distrarre *I. ngđ* 1. làm phân tán sự chú ý, làm dăng trí 2. giải trí 3. trích ra, ăn bớt (*một số tiền*).

II. distrarsi *đp* 1. phân tán sự chú ý, dăng trí 2. giải trí.

distratto *tt* dăng trí, lơ dăng.

distrazione *c* tính lơ dăng.

distretto *đ* huyện, địa hạt.

distribuire *ngđ* 1. phát, phân phát, phân phối, chia. **Distribuire la posta** phát thư; **distribuire le carte** chia bài 2. rải. **Distribuire volantini** rải truyền đơn 3. sắp xếp, (sách vào tủ).

distributore *đ* 1. người phân phối 2. máy phân phối. **Distributore di benzina** trạm bán xăng.

distribuzione *c* sự phân, sự phân phát, sự phân phối. **Distribuzione delle parti** sự phân vai.

districare *I. ngđ* 1. gỡ (*tóc*), gỡ (*chỉ*) rối 2. (*b*) gỡ mối, làm sáng tỏ (*vấn đề*).

II. districarsi *đp* 1. thoát ra khỏi 2. xoay sở được.

distuggere *ngđ* phá hủy, phá đổ.

disturbare *I. ngđ* 1. làm phiền, quấy rầy, phiền nhiễu. **Non vorrei disturbarti** tôi không muốn làm phiền anh 2. phá rối. **Disturbare l'ordine pubblico** phá rối trật tự công cộng.

II. disturbarsi *đp* chịu phiền.

disturbo *đ* 1. sự quấy rầy 2. (*y*) loạn, rối loạn. **Disturbo digestivo** sự rối loạn tiêu hóa 3. sự nhiễu (*radio*).

disubbidiente *tt* không vâng lời.

disubbidienza *c* sự không vâng lời.

disubbidire *nd* không vâng lời.

disuguaglianza *c* sự bất bình đẳng, sự không bằng nhau.

disuguale *tt* 1. không bằng nhau 2. không phẳng, không đều.

disumano *tt* tàn nhẫn, vô nhân đạo.

disunione *c* sự không thống nhất, sự bất hòa, sự không đoàn kết.

disunire *I.* *ngđ* làm cho không thống nhất, làm mất đoàn kết.

II. **disunirsi** *đp* không thống nhất.

disuso *đ* sự bỏ đi, sự bỏ xó. **Cadere in disuso** bị bỏ đi không dùng nữa.

dito *đ* (*sn dita c*) ngón tay. **Dito della mano** ngón tay; **dito del piede** ngón chân; **bere un dito di vino** uống một chút rượu vang; **mordersi le dita** hời hợt.

ditta *c* công ty, hãng.

dittatore *đ* kẻ độc tài.

dittatura *c* chế độ độc tài, nền chuyên chính.

dittongo *đ* nguyên âm đôi.

diuretico *I.* *tt* (*y*) lợi tiểu.

II. *đ* (*y*) thuốc lợi tiểu.

diurno *tt* ban ngày. **Lavoro diurno** công việc ban ngày.

diva *c* nữ danh ca, nữ diễn viên nổi tiếng. **Una diva del cinema** một ngôi sao màn ảnh.

divagare *nd* lạc đề, ra ngoài đề.

divano *đ* ghế trường kỷ.

divario *đ* sự khác, sự khác nhau.

diventare *nd* trở nên, trở thành.

Diventare famoso trở nên nổi tiếng; **diventare medico** trở thành bác sĩ; **diventare vecchio** già đi.

diverbio *đ* sự cãi cò.

divergente *tt* *1.* (*vl*) phân kỳ *2.* khác nhau, trái nhau.

divergenza *c* *1.* (*vl*) sự phân kỳ *2.* sự khác nhau, sự bất đồng ý kiến.

divergere *nd* *1.* (*vl*) phân kỳ *2.* khác nhau, trái nhau, chống nhau.

diversione *c* *1.* sự trệch đi *2.* (*q*) nghi binh, sự đánh lạc mục tiêu.

diversità *c* *1.* sự khác nhau *2.* tính đa dạng.

diversivo *đ* sự giải trí.

diverso *I.* *tt* *1.* khác, khác nhau.

Due giacche di colore diverso hai chiếc áo khác màu *2.* bất đồng *3.* vài, nhiều.

Diverse volte nhiều lần.

II. *đb* vài.

divertente *tt* làm buồn cười, vui.

divertimento *đ* *1.* sự vui chơi, sự giải trí *2.* (*n*) khúc giải trí.

divertire *I.* *ngđ* giải trí, tiêu khiển.

II. **divertirsi** *đp* giải trí, tiêu khiển.

dividendo *đ* *1.* (*th*) số bị chia *2.*

(kt) tiền lãi cổ phần.

dividere I. *ngđ* 1. chia, phân, phân chia. **Dividere una somma** chia một số tiền; **dividere in parti uguali** phân làm nhiều phần bằng nhau 2. tách, chia rẽ. **Dividere due avversari** tách rẽ hai địch thủ 3. (th) chia, chia hết.

II. **dividersi** *đp* 1. chia ra, phân ra, bị chia ra. **L'anno si divide in mesi** năm chia thành tháng 2. chia tay nhau 3. xa lìa nhau.

divieto *d* sự cấm. **Divieto di sosta** sự cấm đỗ xe.

divincolarsi *đp* thoát khỏi, tránh khỏi, tự tháo dây.

divinità *c* 1. tính thần thánh 2. thần thánh, thần.

divino *tt* thần thánh.

divisa¹ *c* 1. đồng phục 2. (q) quân phục.

divisa² *c* (kt) ngoại tệ.

divisione *c* 1. (th) phép chia 2. sự chia, sự phân, sự phân chia 3. mối chia rẽ.

diviso *tt* phân, chia, chia rẽ.

divorare *ngđ* 1. ngốn, ăn ngấu ngiến. **Divorare un libro** đọc ngấu ngiến một quyển sách; **divorare con gli occhi** nhìn chòng chọc; **divorare la strada** nuốt đường, đi rất

nhANH (ó tó) 2. thiêu hủy, phá hủy. **Il fuoco ha divorato il bosco** lửa thiêu hủy rừng.

divorziare *nd* ly hôn, ly dị. **Divorziare dalla moglie** ly dị vợ.

divorzio *d* sự ly hôn, sự ly dị.

divulgare I. *ngđ* 1. tiết lộ. **Divulgare una notizia** tiết lộ một tin 2. phổ biến. **Divulgare la scienza** phổ biến khoa học.

II. **divulgarsi** *đp* loan tin, loan truyền, phổ biến.

dizionario *d* từ điển.

dizione *c* cách phát âm.

doccia *c* 1. hương sen 2. sự tắm bằng hương sen. **Fare la doccia** tắm bằng hương sen.

docente I. *tt* giáo dục. **Personale docente** nhân viên giáo dục.

II. *d* *c* giáo sư, giáo viên, nhà giáo.

docile *tt* ngoan ngoãn, dễ bảo, dễ sai khiến.

documentare I. *ngđ* 1. chứng minh bằng tài liệu 2. dựa vào tài liệu, đưa ra tài liệu.

II. **documentarsi** *đp* thu thập tin tức, thu thập tài liệu.

documentario *d* phim tài liệu.

documentazione *c* 1. sự thu thập tài liệu 2. tài liệu.

documento *d* 1. giấy má, giấy tờ. **Mostrare i documenti** trình giấy tờ 2. tài liệu, tư liệu, văn kiện. **Documenti storici** tài liệu lịch sử.

dodici *tt d* mười hai.

dogana *c* hải quan.

doganale *tt* [thuộc] hải quan.

doglie *c (sn)* đau đẻ. **Avere le doglie** đau đẻ.

dogma *d* giáo điều, giáo lý.

dogmatico *tt* 1. giáo điều 2. độc đoán.

dolce *I. tt* 1. ngọt. **Acqua dolce** nước ngọt; **dolce come il miele** ngọt như mật 2. dịu, dịu dàng, êm dịu 3. hiền lành (*tính nết*) 4. mềm (*sốt*) 5. thoải mái (*dốc*).

II. đ 1. tính chất ngọt 2. bánh ngọt, bánh trái.

dolcezza *c* 1. vị dịu ngọt, tính chất ngọt 2. sự êm dịu, tính dịu dàng.

dolciumi *d (sn)* kẹo bánh, thức ăn ngọt.

dolente *tt* 1. đau 2. đau buồn, ảo não 3. tiếc.

dollaro *d* đô la, đồng đô la.

dolo *d* sự lừa dối, sự lừa lọc.

dolore *d* 1. nỗi đau 2. nỗi đau đớn.

doloroso *tt* 1. đau 2. đau lòng, đau buồn.

doloso *tt (lp)* gian manh, gian lận.

domanda *c* 1. sự đòi hỏi, sự yêu cầu, câu hỏi. **Fare una domanda** đặt một câu hỏi 2. đơn xin. **Domanda d'impiego** đơn xin việc.

domandare *I. ngđ* 1. hỏi. **Domandare l'ora** hỏi giờ 2. xin, cầu xin, yêu cầu.

II. nđ hỏi thăm, hỏi.

III. domandarsi *đp* tự hỏi.

domani *d* 1. mai, ngày mai. **Domani mattina** sáng mai 2. tương lai. **Pensare al domani** nghĩ đến tương lai.

domare *ngđ* 1. thuần dưỡng, thuần hóa 2. khuất phục (*cuộc nổi loạn*).

domattina *c* sáng mai.

domenica *c* chủ nhật.

domestico *I. tt* 1. [thuộc] gia đình, nội trợ. **Lavoro domestico** công việc nội trợ 2. nuôi trong nhà (*súc vật*).

II. đ gia nhân, đầy tớ trai.

domiciliare *tt* [thuộc] nơi ở.

domiciliato *tt* có nơi cư trú.

domicilio *d* 1. nhà ở, nơi ở, nơi cư trú, nơi trú ngụ. **Recapito a domicilio** sự giao tận nhà; **lavoro a domicilio** làm việc tại nhà 2. (*lp*) nơi ở cố định, sự ở.

dominare *I. ngđ* 1. thống trị, đô

hộ. **Dominare un paese** thống trị một nước 2. kiểm chế, chế ngự. **Dominare la collera** kiểm chế cơn giận 3. nhô cao trên, vươn cao trên 4. nắm vững. **Dominare una lingua** nắm vững một ngôn ngữ 5. có ảnh hưởng lớn.

II. *nd* 1. hơn, trội hơn 2. thống trị 3. được dựng lên.

III. **dominarsi** *dp* tự chế ngự, tự kiểm chế.

dominazione *c* sự thống trị.

dominio *d* 1. sự thống trị. **Di dominio pubblico** (*b*) mọi người đều biết 2. sự chế ngự. **Il dominio di sé** sự tự chế ngự.

donare I. *ngđ* tặng, biếu, cho.

II. *nd* hợp với. **Questo vestito ti dona** cái áo dài này hợp với em.

donatore *d* người tặng, người cho. **Donatore di sangue** người cho máu.

donazione *c* sự tặng, sự cho, sự biếu.

dondolare I. *ngđ* lúc lắc, đu đưa.

II. **dondolarsi** *dp* lúc lắc, đu đưa.

dondolo *d* con lắc, cái đu, ván bập bênh. **Sedia a dondolo** ghế xích đu.

donna *c* đàn bà, phụ nữ. **Donna di casa** bà nội trợ; **donna di servizio** chị giúp việc.

dono *d* 1. quà biếu, quà tặng. **Ricevere un dono** nhận một quà biếu 2. tài, thiên tài, năng khiếu. **Avere il dono della parola** có tài ăn nói.

dopo I. *pt* sau, đằng sau. **Il giorno dopo** ngày hôm sau; **subito dopo** ngay sau đó.

II. *gt* sau. **Dopo cena** sau bữa ăn.

III. *lt* sau khi. **Dopo aver parlato** sau khi nói.

dopodiché (**dopo di che**) *pt* sau đó.

dopodomani *pt* *d* ngày kia.

dopoguerra *d* thời kỳ sau chiến tranh, thời hậu chiến.

dopopranzo *d* buổi chiều.

doppiare *ngđ* 1. lồng tiếng. **Film doppiato in vietnamita** phim lồng tiếng Việt 2. (*h*) đi vòng quanh 3. (*thể*) chạy vượt một vòng.

doppietta *c* súng săn có hai nòng.

doppio I. *tt* 1. đôi, hai, kép, gấp đôi. **Consonante doppia** phụ âm đôi; **partita doppia** kế toán kép 2. hai mặt, giả dối, lá mặt lá trái. **Fare il doppio gioco** (*b*) chơi lá mặt lá trái.

II. *d* 1. gấp đôi. **Pagare il doppio** trả gấp đôi 2. (thể) cuộc đánh đôi. **Doppio maschile** cuộc đánh đôi nam 3. (sk) người đóng thay thế.

doppiofondo *d* hai đáy.

doppione *d* hai cái giống hệt.

dorare *ngđ* mạ vàng.

dormiglione *d* c người thích ngủ, người ngủ nhiều.

dormire I. *nd* ngủ. **Dormire come un ghio** ngủ say như chết, ngủ như đện.

II. *ngđ* ngủ.

dormita c giấc ngủ.

dormitorio *d* nhà ngủ, phòng ngủ (tập thể).

dorso *d* 1. lưng 2. gáy. **Dorso di libro** gáy sách 3. (thể) sự bơi ngựa.

dosaggio *d* sự định liều lượng.

dosare *ngđ* định liều lượng.

dose c liều, liều lượng.

dossier *d* hồ sơ.

dosso *d* 1. sống trâu (con đường) 2. lưng.

dotare *ngđ* 1. cấp 2. trang bị.

dotato *tt* 1. có khiếu, có năng khiếu. **Essere dotato per la musica** có khiếu âm nhạc 2. được trang bị, có.

dotazione c 1. tiền trợ cấp 2. sự trang bị.

dote c 1. của hồi môn 2. tài, thiên tài, năng khiếu.

dottorato *d* kỳ thi tiến sĩ.

dottore *d* 1. bác sĩ. **Andare dal dottore** đi khám bệnh 2. tiến sĩ (văn học).

dottoressa c nữ y sĩ, nữ bác sĩ, nữ tiến sĩ.

dottrina c học thuyết, chủ nghĩa.

dove I. *pt* 1. đâu. **Dove vai?** anh đi đâu?; **da dove vieni?** anh từ đâu đến? 2. mà. **Il luogo dove sono nato** nơi mà tôi đã sinh ra.

II. *lt* đáng lẽ.

III. *d* nơi chốn, địa điểm.

Per ogni dove bất cứ chỗ nào.

dovere¹ *ngđ* 1. nợ. **Gli devo cinquemila lire** tôi nợ nó năm nghìn lia 2. phải, cần phải. **Tutti dobbiamo morire** mọi người đều phải chết; **devo partire subito** tôi phải đi ngay.

dovere² *d* bổn phận, nhiệm vụ.

dovunque *pt* 1. bất cứ nơi nào 2. khắp nơi.

dovuto I. *tt* 1. thích đáng, cần thiết 2. bị nợ.

II. *d* tiền nợ.

dozzina c một tá.

dozzinale *tt* không có giá trị, tầm thường.

dragamine c thuyền rà mìn.

dragare *ngđ* 1. nạo vét, vét (lòng sông) 2. rà mìn.

drago đ con rồng.

dramma đ 1. kịch. **Dramma in versi** kịch thơ 2. (b) thăm kịch, sự việc có tính kịch.

drammatizzare *ngđ* 1. soạn thành kịch 2. (b) kịch hóa, làm to chuyện, làm cho bi thảm thêm.

drammaturgo đ nhà soạn kịch.

drappello đ 1. (q) tổ, đội 2. (b) nhóm.

drastico *tt* quyết liệt, hiệu quả, tác động mạnh.

drenaggio đ sự tiêu nước.

drenare *ngđ* tiêu nước.

dritto I. *tt* x **diritto**.

II. đ 1. mặt phải 2. (thgt) người tinh quái, người láu cá.

drizzare *ngđ* làm cho thẳng, dựng đứng thẳng. **Drizzare le orecchie** vểnh tai lên.

droga c 1. đồ gia vị 2. ma túy, thuốc phiện.

drogare I. *ngđ* (thể) cho uống thuốc kích thích.

II. **drogarsi** đp 1. dùng chất ma túy 2. (thể) uống thuốc kích thích.

drogato đ người nghiện ma túy.

drogheria c hàng bán tạp phẩm

khô.

dromedario đ lạc đà một bướu.

dualismo đ thuyết nhị nguyên.

dubbio I. *tt* đáng ngờ, không chắc chắn.

II. đ sự nghi ngờ, sự ngờ.

Mettere in dubbio nghi ngờ, không tin; **senza ombra di dubbio** không mấy may nghi ngờ.

dubbioso *tt* 1. nghi ngờ, không chắc chắn 2. do dự, không biết chắc.

dubitare *nd* 1. ngờ, nghi ngờ, không tin. **Dubitare delle parole di qualcuno** nghi ngờ lời nói của ai 2. không chắc, không biết. **Dubito che venga** tôi không chắc anh ấy sẽ đến.

due I. *tt* 1. hai. **Due volte** hai lần 2. đôi. **Le due parti** đôi bên.

II. đ số hai.

duecento *tt* đ hai trăm. **Il Duecento** thế kỷ XIII.

duello đ 1. độ kiếm tay đôi, độ súng tay đôi 2. tranh chấp tay đôi, cuộc tỉ thí.

duetto đ (n) bản nhạc cho bộ đôi, bản duy-ê.

duna c cồn cát, dụn cát.

dunque *lt* bởi vậy, vậy thì, cho nên.

duo *d* (n) bè đôi, cặp song ca, cặp nhảy đôi.

duodeno *d* tá tràng.

duomo *d* nhà thờ lớn.

uplicare *ngđ* sao lại, sao lục.

uplicato *d* bản sao.

uplica *tt* kép, đôi, gấp đôi. *In duplica copia* hai bản sao.

durante *gt* trong lúc, trong thời gian.

durare *I. nđ* 1. bền, lâu, kéo dài. *La conferenza è durata un'ora* cuộc nói chuyện kéo dài một tiếng 2. dùng lâu được.

II. ngđ cam chịu. *Durare fatica a trovare un lavoro* chịu nhiều khó khăn trong tìm việc làm.

durata *c* 1. thời gian 2. độ bền.

duraturo *tt* bền vững, lâu dài.

durevole *tt* 1. bền vững, lâu dài 2. bền, lâu bền.

duro *I. tt* 1. cứng, rắn. *Duro come l'acciaio* cứng như thép; *legno duro* gỗ cứng 2. khắc nghiệt, khó chịu. *Inverno duro* mùa đông khắc nghiệt 3. nặng, nặng nề. *Un duro colpo* (b) một đòn nặng nề; *duro d'orecchi* nặng tai 4. khó khăn, gay go, chật vật 5. xăng (lời nói) 6. bền, dai (thịt).

II. đ người cứng cỏi, người không biết sợ.

dutile *tt* 1. dễ kéo giãn, dễ dát mỏng 2. (b) nhiều tài, linh động.

E

e *It* 1. và, cùng, với. **Tu e io** anh với tôi; **vendere e comprare** mua và bán 2. (*kd*) **Le due e mezzo** hai giờ rưỡi; **mille e duecento lire** một nghìn hai trăm lia; **tutti e due** cả hai; **e smettila!** thôi!

ebanisteria c nghề đóng đồ gỗ quý.

ebano đ gỗ mun.

ebbene *It* vậy thì, rồi thì, thế nào.

ebbrezza c 1. sự say rượu, sự làm say 2. (*b*) sự say sưa.

ebbro *tt* 1. say rượu 2. (*b*) say sưa, cuồng lên.

ebete *tt* u mê, dẫn độn.

ebollizione c 1. sự sôi 2. (*b*) sự sục sôi, sự sôi động.

ebraico 1. *tt* {thuộc người} Hê-bơ.

II. đ tiếng Hê-bơ.

ecatombe c cuộc tàn sát.

eccedente 1. *tt* dư, dôi.

II. đ số dư, số dôi, số lượng vượt quá.

eccedenza c số lượng vượt quá, số dôi.

eccedere 1. *ngđ* trội hơn, vượt quá, hơn. **Eccedere la spesa prevista** vượt quá dự chi.

II. *nd* vượt quá. **Eccedere nel mangiare** ăn quá độ.

eccellente *tt* xuất sắc.

eccellenza c 1. sự xuất sắc, sự hơn hẳn 2. Ngài. **Sua Eccellenza** Thừa Ngài.

eccellere *nd* trội về, giỏi hơn cả, tốt hơn cả. **Eccellere in matematica** trội về môn toán.

eccentrico 1. *tt* 1. kỳ quặc, kỳ cục 2. xa trung tâm thành phố 3. (*kỹ*) lệch tâm.

II. đ 1. người kỳ quặc 2. (*kỹ*)

bánh lẹch tâm.

eccepibile *tt* 1. có thể bị phê bình 2. đáng chê trách.

eccepire *ngđ* lấy cổ, viện cổ.

eccessivo *tt* quá mức, quá đáng, thái quá.

eccesso *d* 1. sự vượt quá giới hạn, sự quá mức, điều quá mức, điều thái quá. **Eccesso di zelo** tính quá hăng hái; **eccesso di velocità** vượt quá tốc độ quy định (*lái xe*); **bere all'eccesso** uống quá mức 2. số lượng vượt quá, số dư.

eccetera *pt* vân vân.

eccetto *gt* trừ, trừ ra, ngoại trừ.

eccettuare *ngđ* loại trừ, trừ ra.

eccezionale *tt* 1. khác thường, phi thường 2. ngoại lệ, xuất chúng.

eccezione *c* 1. sự trừ ra, sự loại ra 2. ngoại lệ. **L'eccezione conferma la regola** ngoại lệ khẳng định quy tắc.

ecchimosi *c* (y) vết bầm máu.

eccidio *d* sự giết chóc, sự tàn sát.

eccitare *l. ngđ* 1. kích thích, kích động. **Eccitare la follia** kích động quần chúng 2. khiêu dâm.

II. eccitarsi *dp* 1. kích thích 2. khiêu dâm.

eccitazione *c* sự kích thích, sự kích động.

ecclesiastico *tt* [thuộc] giáo hội.

ecco *pt* 1. đây, kia, kìa. **Ecco il treno** kìa tàu đã đến 2. đây này, này. **Ecco il tuo libro** sách anh đây này; **ecco tutto** có thể thôi.

echeggiare *nd* vang lại, dội lại.

eclittico *tt* 1. (*tth*) chiết trung 2. không chuyên một cái gì.

eclissi *c* 1. thiên thực. **Eclissi di luna** nguyệt thực; **eclissi di sole** nhật thực 2. (*b*) sự vắng bóng.

eco *d c* 1. tiếng dội, tiếng vang 2. (*b*) tin đồn, tin vật 3. tín hiệu dội (*radiô*).

ecografia *c* (y) phương pháp siêu âm.

ecologia *c* sinh thái học, sự bảo vệ môi trường.

ecologico *tt* [thuộc] sinh thái học, môi trường.

economia *c* 1. kinh tế, nền kinh tế. **Economia politica** kinh tế chính trị học 2. sự tiết kiệm, tiền tiết kiệm. **Avere delle economie** có tiền tiết kiệm.

economico *tt* 1. kinh tế. **Crisi economica** khủng hoảng kinh tế 2. tiết kiệm, rẻ. **Edizione economica** sách xuất bản rẻ; **auto economica** ô

tô tiết kiệm.

economizzare I. *ngđ* tiết kiệm.

II. *nd* tiết kiệm, giảm chi.

economista I. *tt* tiết kiệm, tằn tiện.

II. *đ* người quản lý chi tiêu, người thủ quỹ.

eczema c (y) eczêma.

edera c dây thường xuân.

edicolante c quán bán báo sách.

edificare *ngđ* xây dựng.

edificio *đ* tòa nhà.

edilizia c công nghiệp xây dựng.

edilizio *tt* [thuộc] công nghiệp xây dựng.

edito *tt* được xuất bản.

editore *đ* 1. nhà xuất bản, người xuất bản 2. người biên tập.

editoriale I. *tt* [của] bộ biên tập, [của] tòa soạn.

II. *đ* bài xã luận.

editto *đ* (ls) chỉ dụ.

edizione c 1. sự xuất bản 2. sách xuất bản, bản in 3. lần xuất bản, lần in ra 4. (kd) *La decima edizione della mostra* triển lãm lần thứ mười.

edonismo *đ* chủ nghĩa khoái lạc.

educare *ngđ* giáo dục. *Educare i figli* giáo dục con cái.

educato *tt* lễ độ, lễ phép.

educazione c 1. sự giáo dục. *Educazione fisica* thể dục 2.

lễ phép.

efferato *tt* hung ác, tàn bạo.

effervescente *tt* 1. sôi, sủi bọt

2. (b) hăng hái, sôi nổi.

effettivo I. *tt* 1. có kết quả, có hiệu lực, có tác động 2. thực thụ (*giáo sư*).

II. *đ* (sn) 1. biên chế thường trực 2. (q) quân số.

effetto¹ *đ* 1. kết quả. *Causa ed effetto* nguyên nhân và kết quả; *in effetti* thực tế 2. ấn tượng. *Il sangue mi fa effetto* nhìn thấy máu tôi không chịu được 3. hiệu lực, hiệu quả. *La legge ha effetto dal primo aprile* đạo luật có hiệu lực từ ngày một tháng tư 4. tác dụng. *L'effetto di una medicina* tác dụng của thuốc 5. ảnh hưởng (*ánh sáng*) 6. (thể) cách xoay bóng 7. (tm) kỳ phiếu 8. (vl) hiệu ứng. *Effetto serra* hiệu ứng nhà kính.

effetto² của cái, vật dụng. *Effetti personali* đồ dùng cá nhân.

effettuare *ngđ* thực hiện.

efficace *tt* 1. công hiệu, có hiệu lực 2. có tác động.

efficacia c sự có hiệu lực, tính công hiệu.

efficiente *tt* 1. có hiệu quả 2.

có năng lực, có khả năng 3.

có hiệu suất cao (*máy*).

efficienza c 1. hiệu quả, hiệu lực 2. năng lực, khả năng 3. năng suất.

effimero tt phù du, chốc lát, ngắn hạn.

effusione c 1. sự đổ (*máu*) 2. sự dạt dào (*tình cảm*).

egemone tt bá chủ.

egemonia c quyền bá chủ.

egli đtd nó, hắn, anh ấy, ông ấy.

ego đ (tth) cái tôi.

egoismo đ tính ích kỷ.

egoista l. tt ích kỷ, vị kỷ.
II. đ c người ích kỷ.

egregio tt 1. kính mến, quý. *Egregi colleghi* thưa các bạn đồng nghiệp kính mến 2. đáng chú ý.

egualitario tt chủ nghĩa bình quân.

eh tth nhé. *Non dimenticate eh!* chớ quên nhé!

ehi tth ơi, ơi ơi.

ehilà tth ơi.

elaborare ngđ soạn thảo (*một đề án*), dựng lên (*lý thuyết*).

elasticità c tính co giãn, tính đàn hồi.

elastico l. tt 1. co giãn, đàn hồi.
La gomma è un materiale

elastico cao su là chất co giãn 2. (b) tùy tiện. *Misura elastica* biện pháp tùy tiện.
II. đ dây cao su, dây chun.

elefante đ con voi.

elegante tt thanh lịch.

eleganza c tính thanh lịch.

eleggere ngđ bầu, bầu cử.

elementare tt 1. sơ cấp. *Scuola elementare* trường sơ cấp, trường tiểu học; *matematica elementare* toán sơ cấp 2. cơ bản, sơ yếu.

elemento đ 1. (hh) nguyên tố 2. yếu tố, thành phần 3. (sn) khái niệm cơ bản, khái luận (*của một khoa học*) 4. môi trường. *Trovarsi nel proprio elemento* sống trong môi trường của mình 5. phần tử. *Cattivo elemento* phần tử xấu.

elemosina c của bố thí. *Fare l'elemosina* bố thí; *chiedere l'elemosina* xin của bố thí.

elemosinare l. ngđ (b) xin xỏ.

II. nđ ăn xin, ăn mày.

elencare ngđ lập danh sách.

elenco đ danh sách.

elettorale tt (ct) [thuộc] bầu cử.
Legge elettorale luật bầu cử.

elettore đ người bỏ phiếu, cử tri.

elettrauto *đ* thợ điện ô tô.

elettricista *đ* thợ điện.

elettricità *c* điện, điện lực.

elettrico *tt* điện, có điện. **Luce elettrica** ánh sáng điện.

elettrificare *ngđ* điện khí hóa (đường sắt).

elettrizzare *ngđ* 1. cho nhiễm điện 2. (b) kích thích, làm giật nảy người.

elettrocardiogramma *đ* biểu đồ điện tim, điện tâm đồ.

elettrodo *đ* cực điện.

elettrodomestico *đ* dụng cụ điện dùng trong nhà, đồ điện gia dụng.

elettroencefalogramma *đ* điện não đồ.

elettrogeno *tt* sinh điện, phát điện. **Gruppo elettrogeno** máy phát điện.

elettrolisi *c* sự điện phân.

elettrone *đ* điện tử, electron.

elettronica *c* điện tử học.

elettronico *tt* [thuộc] điện tử. **Calcolatore elettronico** máy tính điện tử.

elettrostatica *c* tĩnh điện học.

elettrotecnica *c* kỹ thuật điện.

elevare *l.* *ngđ* 1. nâng lên, xây cao lên, đưa cao lên. **Elevare la casa di un piano** nâng nhà thêm một tầng 2. để

bạt (địa vị cao hơn) 3. phạt. **Elevare una contravvenzione** phạt vạ.

II. elevarsi *đp* cao lên, nổi lên.

elevato *tt* 1. cao. **Il punto più elevato** điểm cao nhất 2. cao thượng, cao quý.

elevatore *đ* máy nâng, máy trục.

elevazione *c* 1. sự nâng lên, sự xây cao, sự đưa lên 2. chỗ cao.

elezione *c* 1. cuộc bầu cử, sự tuyển cử. **Elezioni generali** tổng tuyển cử 2. sự lựa chọn. **Patria d'elezione** tổ quốc chọn để ở.

elica *c* chong chóng, chân vịt (tàu), cánh quạt (máy bay).

elicoidale *tt* xoắn ốc.

elicottero *đ* máy bay lên thẳng.

eliminare *ngđ* 1. loại trừ, loại ra. **Eliminare un candidato** loại một thí sinh 2. thải, bài tiết. **Eliminare le tossine** bài tiết độc tố 3. (sh) bài tiết.

eliminatoria *c* (thế) cuộc đấu loại.

eliminatorio *tt* (thế) để loại đi.

eliminazione *c* sự loại ra, sự loại trừ, sự thải.

elioterapia *c* liệu pháp ánh nắng.

elite c phần tinh hoa, phần ưu tú.

ellisse c elip.

elmetto đ mũ sắt, mũ chiến.

elmo đ (ls) mũ chiến.

elogiare ngđ khen ngợi, ca tụng.

elogio đ 1. lời khen, sự khen ngợi 2. bài ca tụng. **Elogio funebre** diếu văn.

eloquente tt hùng biện, hùng hồn.

eloquenza c sự hùng biện.

elsa c đốc kiếm.

eludere ngđ 1. lẩn tránh. **Eludere una domanda** lẩn tránh một câu hỏi 2. trốn tránh. **E-ludere la sorveglianza** trốn tránh sự giám sát.

emaciato tt gầy mòn, hốc hác.

emanare I. ngđ 1. tỏa ra, bốc ra (mùi, hơi nóng) 2. ban bố, công bố (sắc lệnh).

II. nđ phát ra, bắt nguồn. **La luce emana dal sole** ánh sáng phát ra từ mặt trời.

emancipare I. ngđ giải phóng.

II. **emanciparsi** đp được giải phóng.

emancipazione c sự giải phóng.

emarginare ngđ gạt ra ngoài lề xã hội.

emarginato đ người bị gạt ra lề.

ematoma đ (y) chứng tụ máu.

embargo đ 1. lệnh cấm (tàu) rời bến, lệnh cấm vận 2. (tm) lệnh cấm lưu hành.

emblema đ biểu hiệu.

embrione đ 1. (sh) phôi 2. (b) mầm mống.

emendamento đ (lp) sự sửa đổi, điểm tu chỉnh.

emergente tt nổi bật, rõ nét.

emergenza¹ c tình trạng khẩn cấp.

emergenza² c 1. sự nổi lên, sự lò ra 2. sự nổi bật lên.

emergere nđ 1. trỗi lên, nổi lên (tàu ngầm) 2. lộ ra 3. (b) nổi bật.

emerito tt ưu tú, xuất sắc.

emerso tt nhô lên.

emettere ngđ 1. phát, phát ra, bốc ra, tỏa ra. **Emettere su onde corte** phát tin trên làn sóng ngắn 2. phát hành (giấy bạc) 3. thốt ra. **Emettere un grido** thốt ra một tiếng 4. (lp) tuyên, ban bố. **Emettere una sentenza** tuyên án.

emicrania c (y) chứng đau nửa đầu.

emigrante đ c người di cư.

emigrare nđ di cư, di tản.

emigrazione c sự di cư.

eminente tt lỗi lạc.

emisfero đ bán cầu. **Emisfero nord** bán cầu bắc; **emisfero**

sud bán cầu nam.

emissione *c* 1. sự phát ra, sự bốc ra, sự tỏa ra 2. sự phát hành (*giấy bạc*) 3. số lượng phát hành (*tem*).

emittente *I.* *tt* phát, phát hành.
II. *đ* máy phát, đài phát.

emofilia *c* (*y*) bệnh dễ chảy máu (*do di truyền*).

emolumenti *đ* (*sn*) lương bổng, tiền công.

emorragia *c* (*y*) sự chảy máu, sự xuất huyết. **Emorragia gastrica** chảy máu dạ dày; **emorragia cerebrale** xuất huyết não.

emorroidi *c* (*sn*) bệnh trĩ.

emostatico *tt* cầm máu.

emotività *c* tính xúc cảm, tính đa cảm.

emotivo *tt* dễ xúc cảm.

emozionante *tt* 1. làm xúc cảm 2. kích thích.

emozionare *I.* *ngđ* làm xúc cảm.
II. **emozionarsi** *đp* 1. xúc cảm 2. xúc động.

emozione *c* sự xúc cảm.

empirico *tt* kinh nghiệm chủ nghĩa, theo lối kinh nghiệm.

emporio *đ* nơi buôn bán, chợ, cửa hàng lớn.

emulare *ngđ* thi đua với.

emulazione *c* sự thi đua.

enciclopedia *c* bộ sách bách khoa.

enciclopedico *tt* bách khoa. **Dizionario enciclopedico** từ điển bách khoa.

endemia *c* (*y*) bệnh địa phương.

endemico *tt* (*y*) địa phương (*bệnh*).

energetico *tt* năng lượng. **Crisi energetica** khủng hoảng năng lượng.

energia *c* 1. năng lượng. **Energia elettrica** năng lượng điện 2. nghị lực. **Mancare di energia** thiếu nghị lực.

energico *tt* 1. cương quyết. **Misure energiche** biện pháp cương quyết 2. đầy nghị lực, có nghị lực (*người*).

enfasi *c* giọng cường điệu.

enfaticizzare *ngđ* 1. nói cường điệu 2. khoa trương, thổi phồng.

enigma *đ* điều bí ẩn, ẩn ngữ, câu đố.

enologia *c* khoa làm rượu vang.

enologo *đ* chuyên gia khoa rượu vang.

enorme *tt* kích xù, to lớn.

ente *c* cơ cấu, cơ quan.

enterite *c* (*y*) viêm ruột non.

entità *c* quy mô. **L'entità dei danni** mức độ thiệt hại.

entrambi *tt* *đt* cả hai.

entrare *nd* 1. vào, đi vào. **Entrare in casa** vào nhà; **entrare in gioco** bắt đầu hoạt động; **lui non c'entra** hẳn không có liên quan 2. gia nhập, nhập vào.

entrata *c* 1. sự đi vào, sự vào, cửa vào, lối vào. **Entrata libera** vào cửa không mất tiền 2. (*tm*) thu nhập, tiền thu.

entro *gt* trong, trong vòng. **Entro la prossima settimana** trong vòng tuần tới; **entro un'ora** trong vòng một giờ.

entroterra *d* nội địa.

entusiasmare *I. ngđ* làm phấn khởi, làm nhiệt tình.

II. entusiasarsi *dp* phấn khởi, nhiệt tình.

entusiasmo *d* sự nhiệt tình, lòng phấn khởi.

entusiasta *tt* đầy nhiệt tình.

entusiastico *tt* đầy nhiệt tình.

enumerare *ngđ* đếm, liệt kê.

enzima *d* men, enzym.

epatico *tt* (*y*) [thuộc] gan.

epatite *c* (*y*) bệnh viêm gan.

epidemia *c* (*y*) bệnh dịch.

epidermide *c* biểu bì.

epilessia *c* (*y*) chứng động kinh.

epilettico *tt* (*y*) [thuộc] chứng động kinh.

epilogo *d* phần kết, lời bạt.

episodio *d* đoạn, hồi. **Film a episodi** phim nhiều tập.

epitaffio *d* mộ chí, văn bia.

epoca *c* 1. thời đại, kỷ nguyên.

L'epoca del Rinascimento thời Văn hóa phục hưng 2. thời kỳ. **L'epoca della fioritura** thời kỳ trổ hoa.

eppure *lt* tuy nhiên, tuy thế mà, thế nhưng.

equatore *d* xích đạo.

equazione *c* (*th*) phương trình.

equilibrare *ngđ* làm cho cân bằng, làm cho thăng bằng.

equilibrato *tt* 1. thăng bằng, cân bằng 2. cân đối hài hòa, đúng mực.

equilibrio *d* 1. sự cân bằng, sự thăng bằng. **Perdere l'equilibrio** mất thăng bằng 2. thế quân bình.

equinozio *d* điểm phân.

equipaggiamento *d* 1. sự trang bị 2. đồ trang bị, thiết bị.

equipaggiare *ngđ* trang bị.

equipaggio *d* toàn bộ tổ lái và đội bay, toàn bộ đoàn thủy thủ.

equitazione *c* thuật cưỡi ngựa.

equivalente *tt* tương đương.

equivalenza *c* tính tương đương.

equivocare *nd* lầm, hiểu lầm, hiểu sai.

equivoco I. tt 1. lập lờ, nước đôi.

Risposta equivoca câu trả lời nước đôi 2. (nx) đáng ngờ, khả nghi (người).

II. đ 1. sự hiểu lầm 2. cái lập lờ, cái nước đôi.

equo tt công bằng, công minh, vô tư.

era c thời đại, kỷ nguyên. **Era atomica** thời đại nguyên tử.

erario đ 1. ngân khố, kho bạc 2. tài chính công cộng.

erba c cỏ. **Erbe medicinali** cỏ làm thuốc, dược thảo; **dot-tore in erba** bác sĩ mới vào nghề.

erbicida đ thuốc diệt cỏ.

erbivoro tt ăn cỏ.

erborista đ c người bán cây cỏ làm thuốc.

erede đ c người thừa kế.

eredità c 1. sự thừa kế 2. tài sản thừa kế, gia tài.

ereditare ngđ thừa hưởng.

ereditarietà c tính di truyền.

ereditario tt 1. thế tập, thừa kế 2. di truyền. **Malattia ereditaria** bệnh di truyền.

eresia c 1. (tg) dị giáo 2. (b) tà thuyết.

eretto tt đứng thẳng.

ergastolo đ sự bỏ tù chung thân.

erigere I. ngđ dựng. **Erigere u-na statua** dựng tượng.

II. **erigersi** dp tự cho là.

ermetico tt 1. kín. **Coperchio ermetico** vung kín 2. (b) bí hiểm, khó hiểu.

ernia c (y) thoát vị.

erodere ngđ xói mòn.

eroe đ người anh hùng.

eroico tt anh hùng.

eroismo đ đức tính anh hùng.

erosione c sự xói mòn.

erotico tt [thuộc] tình dục.

errare nd 1. đi lang thang 2. sai lầm. **Se non erro** nếu tôi không lầm.

errata cōrrige đ (tiếng La tinh) bản đính chính.

errato tt sai lầm.

errore đ sự sai lầm, lỗi, lỗi lầm.

Errore di stampa lỗi in; **errore d'ortografia** lỗi chính tả; **errori di gioventù** lỗi lầm của tuổi trẻ.

erta c 1. (vh) dốc (núi, đồi) 2. sự cảnh giác. **Stare all'erta** cảnh giác đề phòng.

erudito I. tt uyên bác, bác học. II. đ học giả, nhà bác học.

eruttare ngđ phun. **Il vulcano erutta fumo** núi lửa phun khói.

eruzione c 1. sự phun (núi lửa) 2. (y) chứng phát ban.

esagerare I. ngđ thổi phồng,

- phóng đại. **Esagerare l'importanza di un fatto** phóng đại tầm quan trọng của một việc.
- II. nđ** hành động quá đáng. **Esagerare nel mangiare** ăn quá mức.
- esagerato tt** thổi phồng, phóng đại, quá đáng.
- esagerazione c** sự thổi phồng, sự quá đáng.
- esagono đ** hình sáu cạnh.
- esalare I. ngđ** tỏa ra, bốc lên, xông lên (mùi). **Esalare l'ultimo respiro** trút hơi thở cuối cùng.
- II. nđ** xông lên.
- esaltante tt** làm hưng khởi.
- esaltare I. ngđ 1.** tán tụng, tán dương **2.** làm hưng khởi.
- II. esaltarsi đp** trở nên quá hăng.
- esame đ 1.** sự xem xét kỹ, sự khám xét, sự thẩm tra. **Prendere in esame** xem xét; **esame del sangue** sự thử máu **2.** thi cử, kỳ thi. **Esame di laurea** thi tốt nghiệp; **superare un esame** thi đỗ.
- esaminare ngđ 1.** khám xét, xem xét, khảo sát. **Esaminare la situazione** xem xét tình hình **2.** hỏi thi, sát hạch (thí sinh) **3.** (lp) thẩm vấn (nhân chứng).
- esaminatore đ** người chấm thi, giám khảo.
- esasperare ngđ 1.** làm bức bối, làm phần nộ **2.** làm nặng thêm.
- esasperazione c** sự bức bối, sự phần nộ.
- esattezza c** sự đúng đắn, sự chính xác.
- esatto tt** đúng, đúng đắn, chính xác. **Le scienze esatte** khoa học chính xác; **numero esatto** con số đúng; **le dieci esatte** đúng mười giờ.
- esaudire ngđ** chấp thuận, thỏa mãn yêu cầu.
- esauriente tt** toàn diện, hết mọi khía cạnh, thấu đáo, hoàn bị. **Ricerca esauriente** sự nghiên cứu toàn diện.
- esaurimento đ 1.** sự làm kiệt, sự dốc hết, sự dùng hết **2.** sự tât cạn (giếng) **3.** (tâm) tình trạng kiệt sức. **Esaurimento nervoso** sự suy nhược thần kinh.
- esaurire I. ngđ 1.** làm kiệt, dùng hết, dùng cho đến hết, cạn hết **2.** làm kiệt sức **3.** xét cho đến cùng, nghiên cứu hết mọi mặt **4.** bán hết.
- II. esaurirsi đp 1.** hao **2.** kiệt sức **3.** bị bán hết.
- esaurito tt 1.** hết, dùng hết, bán hết. **Libro esaurito** sách đã

bán hết, sách không xuất bản nữa 2. đầy, tràn đầy.

Tutto esaurito nhà hát đầy người xem 3. suy nhược.

esausto *tt* kiệt sức, mệt lử.

esautorare *ngđ* cách chức, tước quyền.

esca *c* mồi, bả.

escandescenza *c* sự nổi khùng.

Dare in escandescenze nổi khùng.

escavatore *d* máy xúc.

eschimese I. *tt* [thuộc] Êt-ki-mô.

II. *d* 1. người Êt-ki-mô 2. tiếng Êt-ki-mô.

esclamare *nd* cảm thán.

escludere I. *ngđ* khai trừ, thải, loại trừ.

II. **escludersi** *đp* loại trừ lẫn nhau.

esclusione *c* sự loại trừ, khai trừ, sự ngoại trừ.

esclusiva *c* (tm) độc quyền. **In esclusiva** riêng cho.

esclusivo *tt* dành riêng.

escluso *tt* 1. bị loại trừ. **Nessuno escluso** không loại trừ một ai 2. không kể, không gồm.

escogitare *ngđ* tưởng tượng, trừ tính, trừ lieu.

escrementi *d* (sn) cứt, phân.

esecutivo I. *tt* hành pháp. **Potere esecutivo** quyền hành pháp.

II. *d* 1. quyền hành pháp 2. ủy viên ban hành pháp.

esecuzione *c* 1. sự chấp hành, sự thi hành, sự thực hiện.

Mettere in esecuzione thực hiện 2. (n) sự biểu diễn 3. sự hành hình.

eseguire *ngđ* 1. chấp hành, thực hiện, tiến hành, thi hành.

Eseguire un lavoro tiến hành một công việc 2. (n) biểu diễn. **Eseguire un brano musicale** biểu diễn một bản nhạc.

esempio *d* 1. mẫu, gương mẫu, gương. **Dare il buon esempio** nêu gương tốt 2. thí dụ, ví dụ. **Citare un esempio** đưa ra một thí dụ; **ad esempio** ví dụ.

esemplare¹ *tt* 1. gương mẫu, mẫu mực. **Vita esemplare** cuộc sống mẫu mực 2. để làm gương. **Punizione esemplare** sự trừng phạt để làm gương.

esemplare² *d* 1. bản, cuốn. **Libro stampato in diecimila esemplari** sách in một vạn cuốn 2. mẫu, vật mẫu (*động vật, thực vật, quặng*).

esentare *ngđ* miễn, miễn trừ. **E-sentare dal servizio militare** miễn quân dịch.

esentasse *tt* (kd) miễn thuế.

esente *tt* được miễn.

esenzione *c* sự miễn.

esequie *c* (sn) lễ tang.

esercitare *I. ngđ* 1. rèn luyện, tập luyện. **Esercitare la memoria** rèn luyện trí nhớ 2. hành. **Esercitare la medicina** hành nghề y tế 3. sử dụng. **Esercitare un diritto** sử dụng quyền.

II. esercitarsi *đp* luyện tập, rèn luyện.

esercito *đ* quân, quân đội.

esercizio *đ* 1. sự rèn luyện thân thể 2. sự thi hành, sự thực hành, sự sử dụng. **Nell'esercizio delle proprie funzioni** trong việc thực thi nhiệm vụ của mình 3. bài tập. **Esercizio di matematica** bài tập toán 4. (tm) năm. **Esercizio finanziario** năm tài chính 5. (tm) hãng buôn, cửa hàng, xí nghiệp 6. (tm) sự quản lý.

esibire *I. ngđ* 1. phô bày, trưng bày 2. (lp) đệ trình, đưa ra. **Esibire una prova** đưa ra một chứng cứ.

II. esibirsi *đp* biểu diễn.

esibizione *c* 1. cuộc biểu diễn 2. sự phô bày, sự trưng bày 3. sự đệ trình.

esigente *tt* 1. hay đòi hỏi 2. có yêu cầu cao, đòi hỏi quá đáng.

esigenza *c* sự đòi hỏi, yêu cầu.

esigere *ngđ* 1. đòi hỏi, yêu cầu, 2. cần phải.

esiguo *tt* 1. chật chội, chật hẹp 2. ít, thiếu.

esile *tt* 1. mảnh khảnh, mảnh dẻ 2. nhỏ nhẹ.

esiliare *ngđ* đầy ải.

esilio *đ* 1. sự đầy ải, sự lưu vong 2. nơi đầy ải, nơi lưu vong.

esimere *I. ngđ* miễn.

II. esimersi *đp* tránh.

esistenza *c* 1. sự tồn tại, cuộc sống, cuộc đời 2. sự hiện có.

esistere *nd* 1. tồn tại, sống 2. hiện có, có. **Non esistono dubbi** không có sự nghi ngờ.

esitante *tt* do dự, lưỡng lự, ngập ngừng.

esitare *nd* do dự, lưỡng lự, ngập ngừng.

esitazione *c* sự do dự, sự lưỡng lự, sự ngập ngừng.

esito *đ* 1. kết quả, hậu quả 2. sự kết cục.

esodo *đ* cuộc thiên di, sự rời đi.

esofago *đ* (gp) thực quản.

esonerare *ngđ* miễn, miễn trừ, miễn cho. **Esonerare dalle tasse scolastiche** miễn học phí.

esonero *đ* sự miễn.

esorbitante *tt* quá đáng, quá cao, quá mức. **Prezzo esorbitante** giá quá đáng.

esordiente I. *tt* mới vào nghề, mới bắt đầu.

II. *đ* c người bắt đầu, người mới vào nghề.

esordio *đ* 1. lời khai mào 2. sự bắt đầu, bước đầu.

esordire *nd* 1. mới vào nghề, bước đầu vào nghề. **Esordire come attore** bước đầu vào nghề diễn viên 2. bắt đầu, khai mào (*bài nói*).

esortare *ngđ* cổ vũ, khích lệ.

esortazione *c* lời khích lệ, lời cổ vũ.

esotico *tt* 1. ở nước ngoài đưa vào, ngoại lai 2. kỳ lạ.

espandere I. *ngđ* mở rộng, trải ra, bành trướng.

II. **espandersi** *dp* mở rộng, bành trướng, phát triển.

espansione *c* 1. sự bành trướng 2. sự mở rộng, sự phát triển.

espansionismo *đ* chủ nghĩa bành trướng.

espansivo *tt* cởi mở. **Carattere espansivo** bản tính cởi mở.

espatriare *nd* ly hương, rời bỏ xứ sở, xuất dương.

espediente *đ* cách, kế, chước, cách xoay xử.

espellere *ngđ* 1. đuổi, trục xuất, tống ra. **Espellere un diplomatico** trục xuất một nhà ngoại giao 2. (*sh*) bài tiết 3. (*thể*) đuổi đi.

esperanto *đ* quốc tế ngữ, tiếng etperantô.

esperienza *c* kinh nghiệm. **Senza esperienza** thiếu kinh nghiệm.

esperimento *đ* cuộc thí nghiệm.

esperto I. *tt* thành thạo, lão luyện, chuyên gia. **Operai esperti** công nhân lão luyện.

II. *đ* viên giám định.

espiare *ngđ* chuộc, đền (*tội*).

espiazione *c* sự chuộc, sự đền.

espirare *nd* thở ra.

espirazione *c* sự thở ra.

espletamento *đ* sự làm tròn, sự hoàn thành.

espletare *ngđ* làm tròn.

esplodere I. *nd* 1. nổ, nổ tung 2. (*b*) nổ bùng (*vì giận*).

II. *ngđ* làm nổ.

esplorare *ngđ* thăm dò, thám hiểm.

esploratore *đ* 1. (*q*) người trinh sát 2. người thăm dò, người thám hiểm.

esplosione *c* 1. sự nổ 2. (*b*) sự bùng nổ. **Esplosione demografica** sự bùng nổ dân số.

esplosivo I. *tt* 1. nổ. **Consonante esplosiva** phụ âm nổ 2. (*b*) căng thẳng.

II. *đ* chất nổ.

esporre I. *ngđ* 1. bày ra, trưng

bày, phô bày 2. bày tranh triển lãm 3. trình bày, thuyết trình. **Esporre un problema** thuyết trình một vấn đề 4. phơi ra. **Esporre al sole** phơi ra nắng 5. (na) lộ sáng, phơi sáng.

II. esporri dp 1. dãi. **Esporsi al sole** dãi nắng 2. chuốc lấy. **Esporsi alle critiche** chuốc lấy lời phê bình.

esportare *ngđ* xuất khẩu.

esportatore *đ* nhà xuất khẩu.

esportazione *c* 1. sự xuất khẩu 2. hàng xuất khẩu.

esposizione *c* 1. sự bày, sự trưng bày 2. cuộc triển lãm 3. sự trình bày. **L'esposizione dei fatti** sự trình bày những sự việc 4. hướng. **Esposizione di un edificio** hướng của một ngôi nhà 5. (na) sự lộ sáng, sự phơi sáng 6. bài thuyết trình (*ý kiến*).

esposto **I. tt** 1. bày, trưng bày 2. quay. **Casa esposta a nord** nhà quay về hướng bắc 3. (y) hở. **Frattura esposta** gãy xương hở.

II. đ đơn khiếu nại.

espressione *c* 1. sự biểu hiện, sự diễn cảm, sự biểu lộ. **Leggere con espressione** đọc diễn cảm 2. nét, vẻ (*mặt*) 3. (nnh) thành ngữ, từ ngữ 4. (th) biểu thức.

espressivo *tt* ý nhị, diễn cảm, có ý vị.

espresso **I. tt** 1. được bày tỏ, được biểu lộ (*ý kiến*) 2. rõ ràng (*mệnh lệnh*) 3. phát chuyển nhanh (*thư*) 4. cấp tốc, tốc hành. **Treno espresso** xe lửa tốc hành.

II. đ 1. thư hỏa tốc, thư chuyển phát nhanh 2. xe lửa tốc hành 3. cà phê hơi.

esprimere **I. ngđ** bày tỏ, biểu lộ, phát biểu, diễn đạt. **Esprimere un'opinione** phát biểu ý kiến; **il suo volto esprimeva dolore** nét mặt anh ta biểu lộ sự đau buồn.

II. esprimersi dp nói, diễn đạt, phát biểu ý kiến.

espropriare *ngđ* trưng dụng.

esproprio *đ* sự trưng dụng.

espulsione *c* sự trục xuất, sự đuổi, sự tống cổ.

essa *đtd* bà ấy, cô ấy, chị ấy, nó (*nữ*).

essenza *c* 1. (tth) bản thể 2. bản chất, thực chất. **L'essenza della questione** thực chất của vấn đề 3. tinh dầu. **Essenza di rose** tinh dầu hoa hồng.

essenziale **tt** 1. [thuộc] thực chất, [thuộc] bản chất, 2. [thuộc] tinh chất, tinh 3. cốt yếu, chủ yếu, thiết yếu. **Elemento essenziale** yếu tố

cốt yếu.

essere¹ **I.** *nd* 1. thì, là. **Hanoi** è **la capitale del Vietnam** Hà Nội là thủ đô của Việt Nam; **noi siamo italiani** chúng tôi là người Ý; **essere di Roma** là người Rôma; **sono le otto** bây giờ là tám giờ 2. (*kd*) **La ragazza è bella** cô gái này đẹp; **questi libri sono interessanti** những sách này hay 3. ở, sống. **Sono qui da due ore** tôi ở đây hai tiếng rồi; **essere a Roma da due anni** sống ở Rôma hai năm rồi 4. phải. **È da fare subito** phải làm ngay; **non è lui** không phải nó đâu 5. bị, được. **È stato morso da un cane** anh ta bị chó cắn 6. đã ở. **Sono stato a Pechino** tôi đã ở Bắc kinh 7. (*esser-ci*) có. **Stasera c'è un concerto** tối nay có một buổi hòa nhạc; **ci sono molti amici** có nhiều người bạn. **II.** *dk* là. **Oggi è lunedì** hôm nay là thứ hai; **è così** là như vậy.

essere² *d* 1. (*tth*) tồn tại, bản thể 2. (*sh*) vật. **Gli esseri viventi** sinh vật 3. con người.

essiccare *ngđ* làm cho khô, lau khô, làm bốc hơi.

esso *đtd* nó, anh ấy, ông ấy.

est **I.** *tt* đông.

II. *d* phương đông.

estasi **c** 1. trạng thái xuất thần 2. trạng thái mê li.

estasiato *tt* mừng quýnh, quá thích thú.

estate **c** mùa hè, mùa hạ.

estendere **I.** *ngđ* mở rộng.

II. **estendersi** *dp* 1. rộng ra, trải ra 2. lan đi, truyền đi (*dịch*).

estensibile *tt* có thể giãn.

estensione **c** 1. sự mở rộng 2. sự duỗi (*cánh tay*) 3. khoảng rộng, dải rộng.

estenuante *tt* làm mệt lử, làm hao mòn sức.

esteriore **I.** *tt* ngoài, bên ngoài.

Il mondo esteriore thế giới bên ngoài.

II. *d* phía ngoài.

esteriorità *d* 1. bề ngoài 2. tính bên ngoài.

esterno **I.** *tt* 1. ở ngoài, bên ngoài. **Angolo esterno** góc ngoài; **per uso esterno** để dùng bên ngoài (*thuốc*) 2. ngoại trú. **Studente esterno** học sinh ngoại trú.

II. *d* 1. phía ngoài, bề ngoài, mặt ngoài. **L'esterno della casa** mặt ngoài của nhà; **all'esterno** ở ngoài 2. (*sn, da*) sự quay phim ở trường quay ngoài trời, cảnh quay ngoài xưởng phim 3. học

sinh ngoại trú 4. (*thế*) cầu thủ biên (*bóng đá*).

estero I. *tt* ngoại, đối ngoại, [thuộc] nước ngoài, từ nước ngoài. **Politica estera** chính sách đối ngoại; **commercio estero** ngoại thương.

II. *đ* nước ngoài. **Andare all'estero** đi ra nước ngoài.

esterofilo I. *tt* thân nước ngoài.

II. *đ* người thân nước ngoài.

esterrefatto *tt* bàng hoàng.

esteso *tt* rộng lớn, bao quát. **Per esteso** đầy đủ, không cắt bớt.

estetica *c* mỹ học.

estetico *tt* [thuộc] mỹ học, thẩm mỹ.

estinguere I. *ngđ* 1. dập tắt. **E-stinguere un incendio** dập tắt một đám cháy 2. trả hết, thanh toán. **Estinguere un debito** trả hết nợ.

II. *estinguersi dp* 1. tắt ngấm (*lửa*) 2. tuyệt giống, tuyệt chủng 3. chết hết (*gia đình*).

estinto I. *tt* 1. tắt. **Vulcano estinto** núi lửa đã tắt 2. tuyệt giống, tuyệt chủng. **Specie animale estinta** một loài vật đã tuyệt chủng.

II. *đ* người chết.

estinzione *c* 1. sự tắt (*lửa*) 2. sự thanh toán (*nợ*) 3. sự tuyệt giống.

estirpare *ngđ* 1. nhổ, nhổ bật rễ, trừ tận gốc. **Estirpare le erbacce** nhổ cỏ dại 2. (*y*) nhổ (*răng*), cắt bỏ (*u*) 3. (*b*) bài trừ, trừ diệt.

estivo *tt* [thuộc] mùa hè.

estorcere *ngđ* ép, cưỡng đoạt. **Estorcere denaro** tống tiền; **estorcere una promessa** moi lời hứa.

estorsione *c* 1. sự tống tiền 2. sự moi (*lời hứa*).

estraneo I. *tt* 1. ngoài. **Persona estranea** người ngoài 2. xa lạ, lạ. **Corpo estraneo** vật lạ 3. không thuộc về, không có liên quan. **Estraneo all'argomento** không thuộc vào chủ đề.

II. *đ* người lạ mặt, người xa lạ.

estrarre 1. khai thác. **Estrarre marmo** khai thác đá hoa 2. nhổ. **Estrarre un chiodo** nhổ đinh; **estrarre un dente** nhổ răng 3. rút ra, gắp ra. **Estrarre la spada** rút gươm ra 4. xổ, trúng. **Estrarre a sorte** mở số 5. (*th*) khai.

estratto *d* 1. cao. **Estratto epatico** cao gan 2. bản tóm tắt, đoạn trích (*sách*) 3. bản trích lục. **Estratto di nascita** bản trích lục khai sinh 4. bản kê. **Estratto conto** bản kê tài khoản.

estrazione c 1. sự khai thác (mỏ) 2. sự nhỏ (răng) 3. dòng giống, nguồn gốc 4. sự xổ số, sự mở số 5. (hh) sự chiết 6. (th) phép khai.

estremista đ c người quá khích, người cực đoan.

estremità c 1. đầu, cuối 2. (sn) chi, chân tay.

estremo I. tt 1. cuối cùng, xa nhất, tận cùng. **Limite estremo** giới hạn cuối cùng; 2. cực, cực đoan. **Estrema povertà** cảnh nghèo khó cùng cực; **estrema sinistra** cực tả 3. quá, quá mức.

II. đ 1. thái cực, mức độ cuối cùng, cực điểm. **Spingere le cose agli estremi** đẩy sự việc đến cực điểm 2. (th) số hạng cuối.

estro đ cảm hứng, thần cảm.

estromettere ngđ đuổi, trục xuất, loại trừ.

estroso tt 1. có thần cảm, có cảm hứng 2. kỳ quái, đồng bóng.

estroverso tt hướng ngoại giới.

estuario đ cửa sông.

esuberante tt 1. chứa chan, sôi động 2. bông bột.

esule đ c người bị đầy ải.

esultare nđ mừng rỡ rít, hoan hỉ.

esumare ngđ quật, khai quật.

età c 1. tuổi. **Età scolastica** tuổi đi học; **età della terra** tuổi quả đất; **vent'anni di età** hai mươi tuổi; **di mezz'età** đứng tuổi 2. thời đại, thời kỳ. **Età del bronzo** thời đại đồ đồng.

eternità c 1. tính vĩnh hằng 2. thời gian lâu dài, thời gian vô tận.

eterno tt đời đời, bất diệt, vĩnh viễn.

eterogeneo tt hỗn tạp, không đồng nhất.

etica c 1. đạo đức 2. đạo đức học.

etichetta c 1. nhãn, nhãn hiệu 2. thẻ ghi (giá tiền) 3. nghi lễ, nghi thức.

etichettare ngđ 1. dán nhãn, ghi nhãn 2. gán cho là.

etimologia c 1. từ nguyên 2. từ nguyên học.

etnico tt [thuộc] dân tộc, [thuộc] tộc người.

etnografia c dân tộc học, khoa mô tả dân tộc.

etnologia c dân tộc học, nhân chủng học.

etrusco tt Ê-tơ-ru-xcô.

ettaro đ hecta.

etto đ hectogam.

eucalipto đ cây bạch đàn.

eufemismo đ lối nói trại.

eurasiatico *tt* 1. [thuộc] Âu-Á 2. lại Âu-Á.

euro *d* ơ-rô (đơn vị tiền tệ của cộng đồng châu Âu).

europesmo *d* chủ nghĩa châu Âu.

uropeo *I. tt* [thuộc] châu Âu, ở châu Âu.

II. d người châu Âu.

evacuare *I. ngđ* 1. sơ tán, tản cư, rút khỏi 2. (y) bài tiết, ỉa. *II. nd* sơ tán, tản cư.

evadere *I. ngđ* 1. gửi đi (thư), giải quyết (đơn xin) 2. lẩn trốn. **Evadere le tasse** trốn thuế.

II. nd vượt, trốn, trốn thoát. **Evadere di prigione** vượt ngục.

evaporare *nd* bay hơi.

evaporazione *c* sự bay hơi.

evasione *c* 1. sự trốn thoát, sự vượt ngục 2. (b) sự thoát ly (thực tế) 3. cách tiêu khiển 4. sự lẩn trốn, sự lậu thuế.

evasivo *tt* thoái thác, lảng tránh.

evenienza *c* sự việc có thể xảy ra, tình huống có thể xảy ra.

evento *d* sự việc, sự kiện, biến cố.

eventuale *tt* có thể xảy ra.

eventualità *c* sự việc có thể xảy ra.

evidente *tt* hiển nhiên, rõ rệt,

rõ ràng.

evidenza *c* tính rõ rệt, tính hiển nhiên, tính rõ ràng. **Mettere in evidenza** làm nổi bật.

evitabile *tt* có thể tránh được.

evitare *ngđ* 1. tránh 2. né tránh (một đòn) 3. lẩn tránh.

evocare *ngđ* gọi lên, nhắc lại.

evocativo *tt* để gọi, để gợi lên.

evoluto *tt* tiên tiến.

evoluzione *c* sự tiến triển, sự tiến hóa. **Teoria dell'evoluzione** học thuyết tiến hóa.

evviva *tht* muôn năm.

ex *gt* nguyên, cựu. **Ex ministro** cựu bộ trưởng.

extra *I. gt* thêm, phụ, ngoại.

II. tt 1. thêm, phụ, ngoại 2. đặc biệt.

III. d cái phụ, cái thêm, món phải trả thêm.

extracomunitario *I. tt* không thuộc cộng đồng châu Âu.

II. d người không thuộc cộng đồng châu Âu, dân nhập cư ở cộng đồng châu Âu.

extraeuropeo *tt* không thuộc châu Âu.

extraterritoriale *tt* quyền lãnh ngoại.

extraurbano *tt* [thuộc] ngoại ô.

F

fa¹ pt trước đây. *Cinque anni* **fa** năm năm trước đây; *molto tempo fa* trước đây lâu lắm.

fa² đ (n) nốt fa.

fabbisogno đ nhu cầu, sự cần thiết.

fabbrica c nhà máy, xưởng máy, xưởng.

fabbricare ngđ 1. chế tạo, làm. *Fabbricare macchinari* chế tạo máy móc 2. xây dựng (tòa nhà) 3. bịa đặt.

fabbricato I. tt được chế tạo.
II. đ tòa nhà lớn.

fabbricazione c 1. sự chế tạo. *Di fabbricazione italiana* do Ý chế tạo 2. sự xây dựng.

fabbro đ thợ rèn, thợ khóa.

faccenda c việc, chuyện, điều, vấn đề.

facchino đ công nhân khuân

vác [hành lý].

faccia c 1. mặt. *Di faccia* trước mặt; *le due facce di un foglio* hai mặt của tờ giấy; *faccia a faccia* mặt đối mặt; *perdere la faccia* mất mặt, bẽ mặt; *ridere in faccia a qualcuno* cười vào mũi ai 2. vẻ, vẻ mặt. *Avere la faccia stanca* có vẻ mệt mỏi 3. bộ mặt, bề ngoài. *Faccia da schiaffi* bộ mặt đáng ghét 4. sĩ diện, thể diện. *Salvare la faccia* gỡ thể diện 5. bề mặt. *La faccia della terra* bề mặt của trái đất 6. (th) mặt, bề, cạnh.

faccia c 1. mặt trước, mặt tiền (tòa nhà) 2. trang. *Lettera di due facciate* thư hai trang 3. bề ngoài.

facile tt 1. dễ, dễ dàng, dễ hiểu. *Problema facile* bài toán dễ 2. dễ dãi. *Carattere faci-*

le tính dễ dãi 3. có thể. *È facile che piova* có thể sẽ mưa.

facilità *c* sự dễ dàng.

facilitare *ngđ* làm cho dễ dàng.

facilitazione *c* sự làm cho dễ dàng.

facoltà *c* 1. tính năng, năng lực, khả năng. **Facoltà mentali** trí năng 2. (*lp*) quyền, quyền hạn. **Avere la facoltà di punire** có quyền hạn phạt 3. khoa (*đại học*). **Facoltà di lettere** khoa văn.

facoltativo *tt* tùy ý, không bắt buộc.

facoltoso *tt* giàu có.

facsimile *d* bản chép, bản sao.

faggio *d* (*tv*) sồi rừng.

fagiano *d* (*dh*) gà lôi, gà rừng.

fagiolino *d* (*tv*) đậu cô ve.

fagiolo *d* (*tv*) cây đậu.

fagocitare *ngđ* (*sh*) phá hủy bởi thực bào.

fagotto¹ *d* ba lô, bọc. **Far fagotto** cuốn gói, tềch đi.

fagotto² *d* (*n*) fagôt.

falange¹ *c* (*gp*) đốt ngón (*tay, chân*).

falange² *c* (*ls*) đội hình falăng.

falcata *c* sự nhảy ngược (*của ngựa*).

falce *c* 1. cái liềm. **Mietere con la falce** gặt bằng liềm 2. lưỡi liềm. **Falce di luna** trăng lưỡi liềm 3. (*gp*) liềm.

falciare *ngđ* cắt, gặt bằng liềm.

falciatrice *c* máy cắt, máy gặt.

falco *d* chim cắt, chim ưng.

falda *c* 1. (*dc*) địa tầng, vĩa 2. sườn (*núi*) 3. vành (*mũ*).

falegname *d* thợ mộc.

falegnameria *c* 1. nghề thợ mộc 2. xưởng thợ mộc.

falena *c* bướm sâu đo.

falla *c* 1. lỗ rò, lỗ thủng (*ở tàu*) 2. lỗ hỏng.

fallimentare *tt* vỡ nợ, phá sản.

fallimento *d* 1. (*tm*) sự vỡ nợ, sự phá sản 2. (*b*) sự thất bại.

fallire 1. *nd* 1. (*tm*) phá sản, vỡ nợ 2. (*b*) bại, thất bại, không thành công.

II. *ngđ* bắn hụt, bắn trật.

Fallire il bersaglio bắn trật đích.

fallo *d* 1. lỗi, tội. **Mettere un piede in fallo** trượt chân; **senza fallo** chắc chắn 2. (*thể*) cú chơi xấu (*bóng đá*), quả bóng giao nhầm ô (*quần vợt*). **Fallo laterale** quả bóng ra ngoài 3. khuyết tật.

fallosa *tt* 1. dở, tồi, kém cỏi 2. (*thể*) trái luật, không hợp lệ.

falò *d* lửa trại.

falsare *ngđ* 1. làm sai đi, bóp méo 2. làm biến dạng. **Registratore che falsa la voce** máy ghi âm làm biến giọng.

falsariga *c* 1. giấy nòng (*để viết cho thẳng hàng*) 2. gương. **Sulla falsariga di** theo gương của.

falsario *đ* người giả mạo.

falsificare *ngđ* làm giả, giả mạo. **Falsificare una firma** giả mạo chữ ký.

falsità *c* 1. sự sai lầm 2. sự nói dối, lời nói dối.

falso *l. tt* giả, giả mạo, giả dối, dối trá. **Denaro falso** tiền giả; **documenti falsi** giấy tờ giả mạo.

II. đ 1. đồ giả 2. (*lp*) sự giả mạo. **Dire il falso** nói dối 3. đồ giả. **Questo quadro è un falso** bức tranh này là đồ giả.

fama *c* tiếng, tiếng tăm, danh tiếng, tên tuổi. **Di fama mondiale** nổi tiếng thế giới.

fame *c* sự đói. **Soffrire la fame** bị đói; **stipendio da fame** tiền lương chết đói; **morto di fame** (*b*) người đói khổ.

famelico *tt* đói khát.

famigerato *tt (nx)* có tiếng xấu.

famiglia *c* 1. gia đình. **Metter su famiglia** lập gia đình; **stato di famiglia** sổ hộ khẩu 2.

(*sh*) họ.

familiare *l. tt* 1. [thuộc] gia đình. **Vita familiare** cuộc sống gia đình 2. quen, quen thuộc. **Paesaggio familiare** phong cảnh quen thuộc 3. thân thiết.

II. đ người có họ.

famoso *tt* nổi tiếng, có tiếng.

fanale *đ* đèn hiệu.

fanalino *đ* 1. đèn hiệu nhỏ 2. đèn. **Fanalino di coda** đèn sau, (*b*) người chót bết.

fanatico *l. tt* cuồng tín.

II. đ người cuồng tín.

fanciullo *đ* trẻ em, em bé.

fandonia *c* sự nói láo, sự nói chuyện tầm phào.

fanfara *c* đội kèn đồng.

fanfarone *đ* kẻ khoe khoang khoác lác.

fango *đ* bùn.

fangoso *tt* bùn lầy. **Strada fangosa** đường bùn lầy.

fannullone *đ* người lười biếng.

fantascienza *c* khoa học viễn tưởng.

fantasia *c* 1. sức tưởng tượng, sự tưởng tượng 2. ý ngông, độc đáo thất thường 3. (*n*) khúc phóng túng.

fantasma *đ* ma.

fantasticare *nd* huyền hoặc, mơ

mộng.

fantastico *tt* 1. tưởng tượng, hư ảo 2. tuyệt vời, kỳ diệu.

fanteria *c* lục quân, bộ binh.

fantino *d* người cưỡi ngựa đua.

fantoccio *d* 1. con rối 2. bù nhìn. **Governo fantoccio** chính phủ bù nhìn.

fare¹ *l. ngđ* 1. làm, chế tạo. **Che cosa fai?** anh làm gì đấy?; **fare il pane** làm bánh; **fare un figlio** sinh một đứa con; **fare il bagno** tắm; **fare il letto** dọn giường; **fare un assegno** viết một tờ séc 2. là, làm nghề, đóng vai. **Fare il medico** làm bác sĩ; **fare da interprete** làm phiên dịch; **lo hanno fatto presidente** họ bầu ông ta làm chủ tịch; **nel film fa il padre** trong phim anh ta đóng vai bố 3. đi, đi được, chạy. **Fare una passeggiata** đi dạo; **fare 30 chilometri all'ora** đi được 30 kilômét một giờ 4. làm cho, khiến cho. **Fare paura** làm cho sợ; **far piacere** làm vui lòng 5. thành, là, bằng. **Due più due fa quattro** hai với hai là bốn 6. có. **Roma fa tre milioni di abitanti** Rô-ma có ba triệu dân 7. cho. **Far funzionare una macchina** cho máy chạy 8. (farsi) **Farsi un nome** trở

nên nổi tiếng; **farsi la macchina** mua một xe hơi; **farsi da mangiare da solo** nấu cho một mình ăn; **farsi la barba** cạo râu; **farsi strada** (b) thành công.

II. nđ 1. hành động, làm. **Ha fatto bene** nó đã hành động đúng; **fa come vuoi** làm theo ý anh 2. hợp với. **Questo lavoro fa per te** công việc này hợp với anh 3. nói, đáp lại. **-D'accordo, fece** -Đồng ý, hẳn nói thế 4. (farsi) trở nên, trở thành, làm ra vẻ. **Farsi vecchio** trở nên già; **si fa buio** trời bắt đầu tối.

III. (nc) **Fa freddo** trời lạnh; **fa caldo** trời nóng; **fare il bello e il cattivo tempo** làm mưa làm gió; **non fa niente** không có gì; **fare a pugni** đánh nhau; **sono certo che ce la farai** tôi chắc là anh sẽ thành công; **farsi in quattro** làm đủ cách; **fare del proprio meglio** làm hết sức mình; **falla finita!** thôi!

fare² *d* 1. lúc mọc, bắt đầu. **Sul far del giorno** lúc tảng sáng 2. đáng, thái độ.

faretra *c* túi tên.

farfalla *c* con bướm.

farfugliare *ngđ nđ* nói lắp bắp, nói ấp úng.

farina c bột.

faringe c (gp) cuống họng.

farmaceutica c dược khoa.

farmaceutico tt [thuộc] dược khoa. **Prodotto farmaceutico** dược phẩm.

farmacia c 1. hiệu thuốc, nhà thuốc 2. dược khoa.

farmacista đ c dược sĩ.

farmacologia c dược lý học.

farneticare nđ 1. hoang tưởng, mê sảng 2. (b) cuồng nhiệt, điên loạn.

faro đ 1. đèn biển, hải đăng 2. đèn pha (ô tô).

farsa c kịch vui nhộn, trò hề.

fascia c 1. băng (để băng vết thương), dải (vải) 2. băng chéo (của thị trường) 3. (dl) đai. **Fascia equatoriale** đai xích đạo 4. (sn) tả lót.

fasciare ngđ 1. băng, băng bó (vết thương) 2. quấn tả lót.

fasciatura c sự quấn băng.

fascicolo đ 1. tập (sách, giảng), tập mỏng in nhiều kỳ 2. hồ sơ.

fascina c bó củi.

fascino đ sức quyến rũ, sức hấp dẫn, sự lôi cuốn.

fascio đ bó, mớ, chùm. **Fascio di luce** chùm tia sáng.

fascismo đ chủ nghĩa phát-xít.

fase c 1. thời kỳ, giai đoạn. **Fase della luna** tuần trăng 2. pha, kỳ. **Motore fuori fase** động cơ lệch pha.

fastidio đ 1. sự làm phiền, sự quấy rầy. **Ti dà fastidio se fumo?** nếu tôi hút thuốc không phiền anh chứ?; **dare fastidio** quấy rầy 2. điều khó chịu, điều phiền muộn.

fastidioso tt quấy rầy, gây phiền hà.

fasullo tt giả.

fata c tiên nữ, nàng tiên.

fatale tt 1. định mệnh, tiền định 2. trí mạng, chết người, chí tử. **Malattia fatale** bệnh chết người; **colpo fatale** đòn trí mạng.

fatica c 1. công việc mệt nhọc, công việc lao lực. **Animale da fatica** súc vật thổ 2. sự khó khăn, sự khó nhọc. **Respirare a fatica** thở khó nhọc 3. (kỹ) sức mỏi (kim loại).

faticare nđ làm việc khó nhọc, làm việc vất vả.

faticoso tt mệt nhọc, làm mệt, khó nhọc. **Lavoro faticoso** công việc khó nhọc.

fato đ thiên mệnh, định mệnh.

fattezze c (sn) nét mặt.

fattibile tt có thể làm được, có thể thực hiện được.

fatto¹ *tt* 1. làm, thực hiện. **Fatto a mano** làm bằng tay; **fatto in casa** nhà làm lấy; **abiti fatti** quần áo may sẵn; **ragazza ben fatta** cô gái có thân hình cân đối, đẹp 2. thích hợp. **Non essere fatto per un lavoro** không thích hợp với một công việc nào đó 3. chín. **Frutto fatto** quả chín.

fatto² *d* 1. việc, sự việc. **Fatto compiuto** việc đã rồi; **fatto di cronaca** việc vặt; **di fatto** trên thực tế; **in fatto di** về mặt 2. sự kiện. **Fatto storico** sự kiện lịch sử.

fattore *d* 1. nhân tố 2. (*nn*) chủ trang trại 3. (*th*) thừa số.

fattoria *c* 1. nông trường, trại, trang trại 2. nhà trại.

fattorino *d* 1. người tùy phái 2. người phát thư.

fattura *c* 1. (*tm*) hóa đơn, đơn hàng 2. cách may (*quần áo*).

fatturato *d* số doanh thu, chi thu.

fatuo *tt* phù phiếm (*người*). **Fuoco fatuo** (*cb*) ma trời.

fauci *c* (*sn*) mồm, miệng (*ác thú*).

fauna *c* 1. hệ động vật 2. động vật chí.

fausto *tt* lành, hạnh phúc. **Giorno fausto** ngày lành.

fava *c* (*tv*) đậu tằm.

favilla *c* tia lửa.

favo *d* tổ ong.

favola *c* 1. truyện ngụ ngôn 2. chuyện tiên, chuyện thần kỳ 3. lời nói dối.

favore *d* 1. sự quý mến. **Godere del favore del pubblico** được quần chúng quý mến 2. sự chiếu cố, ân huệ, đặc ân 3. sự giúp đỡ, sự che chở, sự ủng hộ 4. (*nc*) **Per favore** xin mời; **biglietto di favore** vé mời; **prezzo di favore** giá ưu đãi; **con il favore delle tenebre** thừa lúc đêm tối.

favorevole *tt* 1. thuận, tán thành. **Risposta favorevole** câu trả lời thuận 2. thuận lợi.

favorire *ngđ* 1. ưu đãi, biệt đãi 2. giúp đỡ, làm cho dễ dàng 3. mời. **Vuole favorire?** xin mời ông xơi 4. trình bày, cho xem. **Favorisca la patente** xin cho xem bằng lái xe.

fazione *c* bè cánh, bè phái.

fazzoletto *d* khăn tay, khăn mùi soa, khăn vuông quàng cổ.

febbraio *d* tháng hai.

febbre *c* cơn sốt. **Avere la febbre** bị sốt; **misurare la febbre** đo thân nhiệt.

feccia *c* 1. cặn (*rượu*) 2. (*b*) cặn bã (*xã hội*).

feci *c (sn)* phân (người).

fecondare *ngđ* 1. làm cho thụ tinh, làm cho thụ thai 2. làm cho màu mỡ (đất).

fecondazione *c* sự thụ tinh, sự thụ thai. **Fecondazione artificiale** sự thụ tinh nhân tạo.

fecondo *tt* 1. màu mỡ (đất) 2. có khả năng sinh sản 3. viết nhiều (nhà văn).

fede *c* 1. sự tin, lòng tin. **Degno di fede** đáng tin; **in buona fede** thực lòng; **far fede di** chứng minh 2. (tg) đức tin 3. nhấn cuối.

fedele *I. tt* trung thành, chung thủy, trung thực. **Traduzione fedele** bản dịch trung thành; **moglie fedele** người vợ chung thủy.

II. đ *c* người tin, tín đồ.

fedeltà *c* 1. lòng trung thành, lòng chung thủy, tính trung thực 2. (kỹ) độ tin, độ trung thực. **Alta fedeltà** độ trung thực cao.

federa *c* áo gối.

federazione *c* 1. (ct) liên bang, liên minh 2. hiệp hội, liên đoàn (thể thao).

fedina *c (lp)* hồ sơ, lý lịch. **Fedina penale** lý lịch tư pháp.

fegato *đ* 1. gan 2. sự gan dạ. **Aver fegato** gan dạ.

felce *c (tv)* cây dương xỉ.

felice *tt* 1. hạnh phúc, sung sướng, vui sướng. **Vita felice** cuộc sống hạnh phúc 2. may mắn. **Scelta felice** sự lựa chọn may mắn 3. thích hợp.

felicità *c* hạnh phúc, sự sung sướng.

felicitarci *đp* chúc mừng.

felicitazioni *c (sn)* lời chúc mừng.

felino *I. tt* [thuộc giống] mèo, như mèo.

II. đ thú họ mèo.

feltro *đ* 1. phốt, dạ phốt 2. mũ phốt.

femmina *I. c* 1. con cái, con mái (động vật) 2. con gái, nữ. **Avere due figli, un maschio e una femmina** có hai con, một trai, một gái.

II. tt 1. cái, mái. **Orso femmina** con gấu cái 2. (kỹ) có lỗ để lắp.

femminile *tt* 1. [thuộc] đàn bà 2. (nnh) giống cái. **Nome femminile** danh từ giống cái.

femore *đ* xương đùi.

fendere *I. ngđ* 1. rẽ. **Fendere la folla** rẽ đám đông 2. làm nứt.

II. fendersi *đp* nứt.

fenice *c* chim phượng hoàng.

fenicottero *đ* chim hồng hạc.

fenomeno *đ* hiện tượng. **Fenomeno naturale** hiện tượng tự nhiên.

feriale *tt* **Giorno feriale** ngày thường trong tuần (không phải chủ nhật hoặc ngày lễ).

ferie *c* (sn) thời gian nghỉ việc, kỳ nghỉ, phép nghỉ.

ferire *I. ngđ* 1. làm bị thương 2. (b) xúc phạm.

II. ferirsi *đp* bị thương.

ferita *c* 1. vết thương 2. (b) sự xúc phạm.

ferito *đ* 1. bị thương. **Ferito a morte** tử thương 2. (b) bị xúc phạm.

fermacarte *đ* cái chặn giấy.

fermaglio *đ* 1. cái móc, cái gài, cái kẹp (tóc, giấy) 2. khay móc.

fermare *I. ngđ* 1. làm dừng lại, cho đỗ lại, làm ngừng lại 2. giữ trước. **Fermare una stanza** giữ trước một buồng (khách sạn) 3. bắt giữ. **Fermare un sospetto** bắt giữ một kẻ khả nghi 4. cố định (cái khay) 5. (thế) chặn (bóng).

II. nđ ngừng lại, dừng lại. **Il treno non ferma a Roma** xe lửa không đỗ ở Rôma.

III. fermarsi *đp* 1. dừng lại, ngừng lại, đỗ lại. **Il mio oro-**

logio si è fermato đồng hồ tôi bị chết 2. lưu lại, ở lại (nơi nào).

fermata *c* 1. sự ngừng lại, sự dừng lại 2. trạm, chỗ dừng, chỗ đỗ. **Fermata di autobus** trạm xe buýt, điểm đỗ xe buýt.

fermentare *nđ* lên men.

fermento *đ* 1. chất men 2. (b) sự sôi động.

fermezza *c* 1. sự vững vàng 2. sự kiên quyết.

fermo *I. tt* 1. bất động. **Stai fermo!** không động đây 2. kiên quyết 3. quả quyết, rắn rỏi 4. tù, tù hãm (nước). **II. đ** 1. cái chặn, con cá 2. cái then cửa 3. sự bất giữ tạm thời.

fermo posta *pt* *đ* hòm thư lưu.

feroce *tt* 1. hung dữ (con vật) 2. dữ tợn, hung ác.

ferraglia *c* sắt cũ, sắt vụn.

ferragosto *đ* ngày nghỉ ở giữa tháng tám.

ferramenta *c* kim khí.

ferrato *tt* 1. bịt sắt. **Strada ferrata** đường sắt 2. am hiểu.

ferreo *tt* 1. [thuộc] sắt, bằng sắt 2. sắt đá. **Volontà ferrea** ý chí sắt đá.

ferro *đ* 1. sắt. **Minerali di ferro** quặng sắt; **disciplina di fer-**

ro kỷ luật sắt 2. bàn, dụng cụ. **Ferro da stiro** bàn là; **i ferri del mestiere** dụng cụ nghề nghiệp; **ferro da maglia** que đan; **ferro di cavallo** sắt bịt móng ngựa; **carne ai ferri** thịt nướng 3. gươm, kiếm. **Mettere a ferro e fuoco** đốt sạch giết sạch 4. (y, sn) dao mổ. **Essere sotto i ferri** bị mổ 5. (sn) xiềng xích, cùm.

ferroso tt có chất sắt.

ferrovja c đường sắt.

ferroviario tt [thuộc] đường sắt.

ferroviere đ nhân viên đường sắt.

fertile tt 1. màu mỡ. **Terra fertile** đất màu mỡ 2. (b) phong phú (trí tưởng tượng).

fertilità c 1. tính màu mỡ 2. (b) tính phong phú.

fertilizzante I. tt làm màu mỡ. II. đ phân, phân bón. **Fertilizzante organico** phân hữu cơ.

fertilizzare ngđ bón phân.

fertilizzazione c sự bón phân.

fervore đ lòng nhiệt thành.

fesseria c sự ngu dần, ngu ngốc.

fesso tt ngu, dần.

fessura c 1. đường nứt, kẽ 2. khe.

fiesta c 1. ngày lễ, ngày hội. **La**

fiesta di Natale ngày lễ Nô-en; **fiesta nazionale** quốc khánh 2. ngày nghỉ 3. tiệc, buổi chiêu đãi.

festeggiamenti đ (sn) tiệc tùng lễ lạt, lễ ăn mừng.

festeggiare ngđ tiệc tùng, ăn mừng, khao. **Festeggiare la promozione** khao thi đỗ, khao thăng chức.

festival đ đại hội, liên hoan, hội diễn. **Festival cinematografico** liên hoan điện ảnh.

festività c hội hè, ngày lễ.

festivo tt 1. [thuộc] chủ nhật, [thuộc] ngày lễ. **Giorno festivo** ngày nghỉ lễ; **orario festivo** bảng giờ của chủ nhật và ngày lễ 2. vui.

feticcio đ vật thần, vật thờ.

feticismo đ đạo thờ vật, bái vật giáo.

fetido tt hôi thối, hôi hám.

feto đ thai, bào thai.

fetta c 1. lát, lát mỏng, miếng mỏng. **Una fetta di pane** lát bánh mì 2. phần, phần chia.

fettuccia c cạp viền, băng.

feudale tt phong kiến.

fiaba c chuyện tiên.

fiabesco tt [thuộc] tiên, thần tiên, đẹp huyền ảo.

fiacca c 1. sự mệt mỏi, sự uể oải 2. tính đại lãn.

fiacco *tt* 1. mệt, mệt mỏi 2. đại
lãn.

fiaccola *c (cb)* đuốc.

fiala *c* ống thuốc.

fiamma *c* 1. ngọn lửa. **Dare alle fiamme** đốt cháy; **alla fiamma** bằng rượu đốt 2. (*b*)
nồng nàn (tình yêu).

fiammante *tt* rực rỡ (màu). **Nuovo fiammante** mới toanh.

fiammata *c* ngọn lửa cháy bùng.

fiammeggiare *nd* 1. cháy rực,
bừng cháy 2. (*b*) rực sáng,
sáng quắc.

fiammifero *d* diêm, que diêm.
Scatola di fiammiferi bao
diêm.

fiancata *c* bên, cánh, phần bên
(ô tô), mạn (tàu).

fiancheggiare *ngđ* 1. kèm 2. đi
dọc theo 3. (*q*) củng cố bên
sườn 4. bảo vệ, che chở.

fianco *d* 1. cạnh sườn, mạng
mỡ, hông 2. cạnh, bên. **Fianco a fianco** sát cánh nhau;
di fianco ở bên cánh 3. sườn
(núi) 4. (*q*) sườn, cánh.

fiasco *d* 1. chai bầu 2. sự thất
bại. **Fare fiasco** thất bại.

fiatare *nd* (*b*) thở hà hơi. **Non fiatare** không hé răng.

fiato *d* 1. hơi, hơi thở. **Essere senza fiato** hết hơi; **spre-care il fiato** hoài hơi; **tirare**

il fiato nghỉ lấy hơi; **fiato cattivo** hơi thở thối 2. (thể)
sức chịu đựng, sức dẻo dai
3. (*n, sn*) nhạc khí thổi, kèn
sáo.

fibia *c* cái khóa.

fibra *c* 1. sợi, thớ. **Fibra tessile**
sợi để dệt; **fibra di vetro** sợi
thủy tinh 2. thể tạng, thể
chất, nghị lực tinh thần. **A-vere una fibra forte** có thể
chất khỏe.

ficcanaso *d* người hay chõ mũi
vào việc của người khác.

ficare *ngđ* 1. đóng, cắm 2.
ấn, nhét. **Ficare i vestiti in una borsa** nhét quần áo vào
một cái túi; **ficare il naso nei fatti altrui** chõ mũi vào
việc của người khác 3. để,
đặt. **Dove ho ficcato le chia-vi?** tôi đã để chìa khóa ở
đâu? 4. (*nc*) **Dove si sarà fic-cato?** anh ta ở đâu?; **ficcarsi in un imbroglio** liên can vào
một việc xấu xa.

fico *d* 1. cây sung, cây vả 2.
quả sung, quả vả.

fidanzamento *d* 1. sự hứa hôn
2. lễ đính hôn 3. thời gian
chưa cưới.

fidanzare *I. ngđ* hứa hôn.

II. fidanzarsi *đp* đính hôn.

fidanzato *I. tt* đính hôn.

II. d 1. chồng chưa cưới 2.

(sn) đôi vợ chồng chưa cưới.

fidare I. *ngđ* tin, tin cậy, tín nhiệm.

II. **fidarsi** *đp* 1. tin, tin cậy, tín nhiệm. **Fidarsi di qualcuno** tin vào ai 2. dám. **Non mi fido a uscire con questo tempo** thời tiết này tôi không dám đi ra ngoài.

fido¹ *tt (vh)* trung thành.

fido² *đ* tiền cho vay, khoản cho vay.

fiducia *c* 1. lòng tin, sự tin cậy. **Uomo di fiducia** người đáng tin cậy 2. (*ct*) tín nhiệm. **Voto di fiducia** bỏ phiếu tín nhiệm.

fieno *đ* cỏ khô.

fiera¹ *c* ác thú.

fiera² *c* hội chợ.

fiero *tt* kiêu hãnh.

figlia *c* 1. con gái 2. cuống (*séc, vé*).

figliastro *đ* con ghẻ, con riêng.

figlio *đ* con trai.

figura *c* 1. thân hình, hình dáng. **Figura snella** thân hình mảnh dẻ 2. hình. **Figura di danza** hình nhảy múa; **figura geometrica** hình hình học; **figura retorica** hình thái tu từ 3. nhân vật. **Una figura di primo piano** một nhân vật quan trọng 4. tranh

ảnh. **Libro con figure** sách có tranh ảnh 5. quân bài có vẽ hình người 6. vẽ mặt, dáng vẽ. **Fare brutta/bella figura** gây ấn tượng xấu/tốt.

figurare I. *nd* 1. có. **Questo nome non figura nell'elenco** tên này không có trong danh sách 2. gây ấn tượng tốt.

II. **figurarsi** *đp* nghĩ, tưởng. **Me lo figuravo diverso** tôi nghĩ anh ta là người khác; - **Ti disturbo? -Ma figurati!** - Tôi làm phiền anh chẳng? - Không đâu.

figurativo *tt* tượng hình. **Arti figurative** nghệ thuật tượng hình.

figurato *tt* 1. bóng. **Senso figurato** nghĩa bóng 2. có tranh ảnh (*sách*).

figurina *c* 1. tượng nhỏ 2. tranh ảnh nhỏ.

figurinista *đ* *c* người vẽ quần áo.

fila *c* 1. dãy, hàng. **Una fila di case** dãy nhà; **mettersi in fila** sắp hàng; **fare la fila** xếp hàng nối đuôi nhau; **in fila indiana** đi theo hàng một; **tre giorni di fila** ba ngày liên tiếp 2. (*q*) hàng ngũ.

filamento *đ* dây tóc (*dèn*).

filare¹ I. *ngđ* 1. xe. **Filare il cotone** xe bông 2. (*h*) thả, tháo cuộn (*dây buộc tàu*).

II. nd 1. xe chỉ, xe tơ 2. chảy nhỏ giọt (*chất lỏng*), chảy thành sợi (*phomat*) 3. chuồn, chạy trốn. **Filarsela** chuồn đi 4. chạy, đi nhanh. **L'auto fila** ô tô đi nhanh; **filare dritto** ăn ở cho phải phép.

filare² *d* dây, hàng. **Filare di viti** một hàng cây nho.

filarmonica *c* hội nhạc.

filatelja *c* khoa chơi tem.

filato¹ *tt* liên, liên tiếp. **Due ore filate** hai giờ liền.

filato² *d* sợi dệt.

filatoio *d* 1. xưởng xe tơ, xưởng xe chỉ 2. máy xe.

filettare *ngd* (kỹ) ren.

filetto *d* 1. thịt thăn, thịt lườn 2. (kỹ) đường ren.

filiale¹ *tt* [thuộc] đạo làm con.

filiale² *c* chi điểm, chi nhánh.

filigrana *c* trang trí kim hoàn (*đường chỉ nổi*) 2. hình in chìm.

film *d* phim.

filmare *ngd* quay phim.

filò *d* 1. chỉ, sợi. **Filo di cotone** chỉ bông 2. dây. **Filo elettrico** dây điện; **filo da stendere** dây phơi quần áo; **filo a piombo** dây dọi; **filo di perle** chuỗi hạt ngọc; **filo di**

ferro dây thép; **filò spinato** dây thép gai; **filò d'erba** lá cỏ 3. một chút. **Filo d'acqua** tia nước; **filò di speranza** tia hy vọng 4. lưỡi, cạnh sắc. **Il filò del rasoio** lưỡi dao cạo 5. (nc) **Perdere il filò del discorso** mất mạch lạc trong lập luận; **appeso a un filò** treo trên sợi tóc; **fare il filò a qualcuno** tán tỉnh ai; **per filò e per segno** một cách chi tiết.

filologia *c* ngữ văn học.

filone *d* 1. mạch, vỉa 2. (b) loại, dòng, luồng 3. bánh mì que.

filosofia *c* triết học.

filosofo *d* nhà triết học.

filtrare I. *ngd* lọc. **Filtrare l'acqua** lọc nước.

II. nd 1. ngấm qua, thấm qua 2. tiết lộ, lọt ra.

filtrò *d* cái lọc.

filza *c* tràng, chuỗi, xâu.

finale I. *tt* cuối, cuối cùng.

II. c 1. (thể) cuộc đấu chung kết 2. (nnh) chỉ mục đích.

III. d 1. phần cuối 2. (n) khúc cuối, chương cuối 3. (thể) lúc cuối trận.

finalmente *pt* cuối cùng.

finanza *c* tài chính. **Ministero delle Finanze** Bộ tài chính.

finanziamento *d* việc cấp vốn, việc tài trợ.

finanziare *ngđ* tài trợ.

finanziario *tt* [thuộc] tài chính.

finché *lt* 1. hễ còn. **Finché c'è vita c'è speranza** còn nước còn tát 2. cho đến lúc.

fine¹ *c* 1. phần cuối, đoạn cuối, lúc cuối cùng, đuôi. **La fine dell'anno** cuối năm; **alla fin fine** chung quy; **fino alla fine** đến cuối cùng; **dall'inizio alla fine** từ đầu đến cuối; **volgere alla fine** đi đến chỗ kết thúc 2. cái chết. **Una tragica fine** cái chết bi thảm.

fine² *d* 1. mục đích. **Conseguire un fine** đạt mục đích; **al fine di** để mà, nhằm mục đích; **ad ogni buon fine** để dùng khi cần 2. kết cục, kết quả.

fine³ *tt* 1. mịn, mịn màng. **Sabbia fine** cát mịn; **penna a punta fine** bút nét nhỏ; **aria fine** không khí loãng; **pel-le fine** da mịn màng; **pioggia fine** mưa bụi 2. mảnh, mỏng, thanh. **Scrittura fine** chữ nét mảnh 3. thính. **Orecchio fine** tai thính 4. tinh tế, thanh tao, tao nhã.

fine settimana *d* kỳ nghỉ cuối tuần, week-end.

finestra *c* cửa sổ.

finezza *c* 1. sự mỏng manh, tính nhỏ nhắn, độ mịn 2. sự

tinh vi, sự tế nhị, sự tao nhã.

fingere *l.* *ngđ* *nd* giả cách, giả dò, giả vờ, vờ. **Fingere di non capire** vờ không hiểu. **II. fingersi** *đp* giả vờ. **Fingersi triste** giả vờ buồn.

finimenti *d* (*sn*) bộ yên cương.

finire *l.* *nd* hết, kết thúc, xong. **Tutto è finito bene** mọi việc kết thúc tốt đẹp; **è finita!** thế là hết!; **dov'è finito il libro?** cuốn sách ở đâu?; **dove vuoi andare a finire?** anh định nhằm cái gì?

II. ngđ 1. làm xong, hết, kết thúc, hoàn thành. **Finire il lavoro** làm xong việc; **finire i soldi** hết tiền; **finire un libro** đọc hết quyển sách 2. thôi, không tiếp tục nữa. **Finiscila!** thôi im ngay! 3. giết chết.

finito *tt* 1. đã hết, đã xong, đã hoàn thành 2. giỏi, cừ 3. (*nnh*) có ngôi.

fino¹ *l.* *gt* 1. đến, cho đến, tới. **Fino all'ultimo** tới cùng; **accompagnare fino a casa** tiễn đến tận nhà; **lottare fino alla fine** đấu tranh đến cùng; **aspettare fino a mezzanotte** chờ tới nửa đêm 2. từ. **Fin da** từ; **fin dalla nascita** từ lúc sinh ra; **fin d'ora** từ nay.

II. pt ngay cả. **Ha detto fin**

troppo anh ta nói đến quá ra.

fino² *tt* 1. mỏng, mảnh, mịn.

Sale fino muối tinh 2. tinh vi 3. nguyên chất (vàng).

finocchio *d* cây thì là là bẹ.

finora *pt* đến nay, đến giờ.

finta *c* sự giả vờ, sự giả bộ, sự làm ra vẻ. **Fare finta** giả vờ, làm ra vẻ.

finto *tt* giả, nhân tạo. **Barba finta** râu giả; **finta pelle** da giả.

finzione *c* 1. sự giả vờ, giả dối 2. (vñ) tác phẩm hư cấu, tưởng tượng.

fioccare I. *nd* 1. rơi. **La neve fiocca** tuyết rơi 2. (b) rơi tới tấp (dòn, dạn). II. *dk* tuyết rơi.

fiocco *d* 1. túm. **Fiocco di lana** túm len 2. bông. **Fiocco di neve** bông tuyết 3. cái nơ. **Coi fiocchi** hạng nhất.

fioco *tt* mờ, yếu. **Luce fioca** ánh sáng mờ; **voce fioca** giọng yếu.

fiore *d* 1. hoa, bông, cây hoa. **Mazzo di fiori** bó hoa; **nel fiore degli anni** đang tuổi thanh xuân; **costare fior di quattrini** giá rất nhiều tiền; **a fior d'acqua** ngang mặt nước 2. phần ưu tú, phần tốt nhất 3. (sn) quân nhép (bài).

fiorente *tt* thịnh vượng, hưng

thịnh.

fioretto *d* kiếm tập (lưỡi không sắc).

fiorire *nd* 1. nở hoa, ra hoa, trở bông 2. (b) thịnh vượng, nảy nở.

fiorista *d* *c* người trồng hoa, người bán hoa.

fiorito *tt* có nhiều hoa, đầy hoa, đang nở hoa.

fioritura *c* 1. sự nở hoa 2. thời kỳ nở hoa 3. sự phát triển, sự nảy nở.

firma *c* 1. chữ ký 2. sự ký 3. danh nhân. **Le grandi firme della moda** những danh nhân thời trang.

firmamento *d* nền trời, bầu trời.

firmare *ngđ* ký, ký tên.

fiscale *tt* 1. [thuộc] thuế vụ. **Evasore fiscale** người trốn thuế 2. bắt bẻ tỉ mỉ.

fischiare I. *ngđ* 1. huýt, huýt còi 2. huýt sáo chề, la ó. **Fischiare un attore** huýt sáo chề một diễn viên.

II. *nd* rít, huýt, thổi. **Il treno fischia** xe lửa huýt còi; **fischiare al cane** huýt gió gọi chó.

fischiettare *ngđ* huýt sáo.

fischietto *d* cái còi.

fischio *d* 1. tiếng huýt 2. tiếng rít (gió) 3. cái còi.

fisco *d* thuế vụ.

fisica *c* vật lý, vật lý học. **Fisica nucleare** vật lý hạt nhân.

fisico *I. tt* 1. [thuộc] vật lý 2. [thuộc] thân thể. **Educazione fisica** thể dục 3. [thuộc] tự nhiên. **Geografia fisica** địa lý tự nhiên.

II. đ 1. nhà vật lý học 2. vẽ người.

fisiologia *c* sinh lý học.

fisiologico *tt* [thuộc] sinh lý học.

fisionomia *c* diện mạo, nét mặt.

fisioterapia *c* vật lý trị liệu.

fissaggio *d* sự cố định (*màu*).

fissare *I. ngđ* 1. đóng, gắn. **Fissare una mensola al muro** đóng xích đồng vào tường; **fissare nella mente** ghi sâu vào đầu óc 2. định, ấn định. **Fissare una data** định ngày; **fissare un appuntamento** định một cuộc gặp; **nei tempi fissati** đúng hẹn đã định 3. nhìn chăm chăm. **Fissare qualcuno** nhìn ai chăm chăm 4. cố định lại (*màu*), định hình (*ảnh*) 5. giữ trước, thuê trước. **Fissare una camera d'albergo** giữ trước một buồng khách sạn.

II. fissarsi dp 1. ở hẳn 2. khăng khăng, nung nấu một ý nghĩ.

fissazione *c* 1. sự đóng chặt vào,

sự dính lại 2. (*na*) sự định hình 3. định kiến.

fisso *I. tt* 1. cố định, nhất định. **Lavoro fisso** công việc cố định; **prezzi fissi** giá nhất định; **senza fissa dimora** không có chỗ ở nhất định 2. đóng. **Chiodo fisso al muro** cái đinh đóng vào tường; **chiodo fisso (b)** định kiến 3. chăm chú (*cái nhìn*).

II. đ lương cố định.

fistola *c* (y) rò.

fitta *c* nhức, cơn đau nhói.

fittizio *tt* 1. giả 2. tưởng tượng.

fitto¹ *I. tt* 1. dày, dày đặc. **Nebbia fitta** sương mù dày 2. rậm, rậm rạp. **Vegetazione fitta** cây cối rậm rạp 3. mau. **Scrittura fitta** chữ viết mau. *II. pt* mau. **Piove fitto** mưa mau hạt.

III. đ chính giữa. **Nel fitto del bosco** ở giữa rừng.

fitto² *d* tiền thuê.

fiume *I. đ* 1. sông 2. (*b*) nhiều.

II. tt kéo dài. **Processo fiume** vụ kiện kéo dài.

fiutare *ngđ* 1. đánh hơi, ngửi thấy 2. (*b*) đoán được. **Fiutare il pericolo** đoán được sự nguy hiểm.

flaccido *tt* mềm, nhẽo.

flacone *d* lọ, be. **Flacone di profumo** lọ nước hoa.

flagello đ 1. roi 2. tai họa. *Il flagello della guerra* tai họa chiến tranh.

flagrante tt rành rành. *Cogliere in flagrante* bắt quả tang.

flanella c vải flanen.

flautista đ c người thổi sáo.

flauto đ ống sáo, cái sáo.

fleboclisi c (y) phép tiêm truyền.

flessibile tt 1. dẻo, dễ uốn 2. (b) linh động.

flessione c 1. sự gấp, sự gấp lại. *Flessione del ginocchio* sự gấp đầu gối 2. sự giảm, sự hạ. *Flessione dei valori di borsa* sự giảm giá chứng khoán 3. (nnh) biến tố.

flessuoso tt 1. uốn được, mềm dẻo 2. uốn khúc 3. ngoằn ngoèo.

flettere l. ngđ 1. gấp lại (cánh tay, đầu gối) 2. (nnh) biến cách.

II. *flettersi* dp cong xuống.

flora c 1. hệ thực vật 2. thực vật chí.

floreale tt có hoa.

floricoltura c nghề trồng hoa.

florido tt 1. thịnh vượng, phát đạt 2. khỏe mạnh.

floscio tt nhẽo, mềm.

flotta c đội tàu. *Flotta aerea* đội máy bay.

fluido l. tt 1. lỏng. *Olio fluido* dầu lỏng 2. (b) thay đổi khó nắm. *Situazione fluida* tình trạng hay thay đổi.

II. đ chất lỏng.

fluoro đ fluo.

flusso đ 1. sự chảy 2. dòng. *Il flusso della gente* dòng người 3. nước triều lên. *Flusso e riflusso* nước triều lên và nước triều xuống 4. (y) sự chảy ra 5. (vl) dòng, luồng. *Flusso magnetico* luồng từ.

flutto đ làn sóng, sóng (biển).

fluttuare nđ 1. trôi thành (tàu) 2. dao động (ý kiến) 3. (kt) biến động (tiền tệ).

fluttuazione c 1. sự dao động 2. (kt) sự biến động (tiền tệ).

fluviale tt [thuộc] sông. *Pesca fluviale* nghề đánh cá sông.

fobia c ám ảnh sợ.

foca c hải cẩu.

focaccia c bánh nướng. *Render pan per focaccia* ăn miếng trả miếng.

focalizzare ngđ 1. tụ vào tiêu điểm 2. chính xác. *Focalizzare l'attenzione* tập trung sự chú ý.

foce c cửa sông.

focolaio đ 1. ổ. *Focolaio di epidemia* ổ dịch 2. (b) trung tâm (cuộc phiến loạn).

focolare đ lò sưởi, lò lửa. **Focolare domestico** tổ ấm gia đình.

focoso tt hăng.

fodera c 1. vải lót (*quần áo*) 2. vải bao ghé 3. bọc bì (*sách*).

foderare ngđ lót. **Foderare un vestito** lót một cái áo.

fodero đ bao (*kiếm*).

foga c sự hăng say, bùng bột.

foggia c 1. hình thể, hình dáng 2. mốt, cách ăn mặc.

foglia c lá cây, lá.

fogliame đ bộ lá, tán lá.

foglio đ 1. tờ. **Foglio di carta** tờ giấy; **foglio volante** giấy rời; **foglio di quaderno** trang vở; 2. tấm. **Foglio di lamiera di ferro** một tấm sắt 3. giấy tờ. **Foglio di via** giấy đi đường 4. giấy bạc.

fogna c ống cống.

fognatura c cống rãnh.

folclore đ văn học dân gian, truyền thống dân gian.

folcloristico tt [thuộc] truyền thống dân gian, [thuộc] văn học dân gian.

folgorante tt 1. sáng như chớp 2. nhanh như chớp 3. chói (*đau*).

folla c 1. đám đông 2. quần chúng 3. nhiều.

folle I. tt điên, mất trí, điên rồ.

II. đ 1. người điên 2. (kỹ) số không (*ô tô*).

folleggiare nd chơi đùa vui vẻ.

follia c 1. chứng điên, sự mất trí.

Amare alla follia yêu điên cuồng 2. khinh suất, hành động liều lĩnh.

folto I. tt dày, rậm. **Capelli folti** tóc dày; **erba folta** cỏ rậm.

II. đ chính giữa. **Nel folto del bosco** ở chính giữa rừng.

fomentare ngđ xúi giục.

fondale đ 1. đáy. **Fondale marino** đáy biển 2. (sk) phong.

fondamentale tt cơ bản, cơ sở.

fondamento đ 1. nền tảng, cơ sở. **Accusa senza fondamento** một kết tội không có cơ sở 2. (sn, c) sự xây móng, nền móng.

fondare I. ngđ 1. thành lập, sáng lập. **Fondare un partito** thành lập một đảng 2. dựa trên, căn cứ vào.

II. **fondarsi** dp căn cứ vào. **Fondarsi sui fatti** căn cứ vào sự việc thực tế.

fondato tt có căn cứ.

fondatore đ người sáng lập.

fondazione c 1. sự sáng lập, sự thành lập 2. tổ chức.

fondere I. ngđ 1. nấu chảy. **Fondere metalli** nấu chảy kim

loại 2. đúc. **Fondere una statua** đúc tượng 3. hợp nhất (công ty), hợp nhau (màu sắc).

II. *nd* tan (băng, tuyết).

III. **fondersi dp** 1. tan (băng) 2. hợp nhất (công ty).

fondiario *tt* [thuộc] ruộng đất.

fondina *c* 1. đĩa sâu lòng 2. vỏ, bao (súng ngắn).

fondo¹ I. *tt* sâu. **Piatto fondo** đĩa sâu lòng; **notte fonda** đêm tối đen.

II. *d* 1. đáy, chỗ sâu nhất.

Il fondo del pozzo đáy giếng 2. phần dính đáy, nền, phông. **Stoffa a fondo rosso** vải có nền đỏ 3. cùng, cuối. **Il fondo della pagina** cuối trang; **fino in fondo** cho đến cùng 4. (*sn*) bã, cặn. **Fondi di caffè** bã cà phê 5. (thể) băng đồng, việt dã (chạy). **Sci di fondo** xki băng đồng 6. hàng hóa tồn đọng, hàng hóa ế 7. (*nc*) **Conoscere a fondo** hiểu biết sâu sắc; **articolo di fondo** bài xã luận; **andare a fondo** chìm (tàu); **andare a fondo di qualcosa** tìm hiểu ngọn nguồn của cái gì; **dar fondo** a dùng cho đến hết.

fondo² *d* 1. quỹ, vốn. **Fondi d'investimento** vốn đầu tư; **Fondo Monetario Interna-**

zionale Quỹ tiền tệ quốc tế 2. ruộng đất, bất động sản.

fondotinta *d* nền phấn.

fondovalle *d* đáy thung lũng.

fonema *d* (nnh) âm vị.

fonetica *c* ngữ âm học.

fontana *c* máy nước.

fonte *c* 1. suối 2. nguồn, nguồn gốc. **Fonte d'informazioni** nguồn tin tức 3. (*sn*) tài liệu gốc.

foraggio *d* cỏ khô, rơm cỏ (cho súc vật ăn).

forare I. *ngđ* 1. chọc thủng, đục lỗ, giùi lỗ 2. bấm (vé xe lửa) 3. đâm thủng. **Forare una gomma** đâm thủng một lốp xe.

II. *nd* bị châm thủng (lốp xe).

foratura *c* 1. sự chọc thủng, sự giùi lỗ 2. sự bấm lỗ (vé) 3. sự nổ vỡ (lốp xe).

forbice *c* cái kéo. **Un paio di forbici** cái kéo.

forbito *tt* thanh lịch.

forca *c* 1. cái chìa ba 2. giá treo cổ.

forcella *c* 1. (kỹ) phuốc, cào bánh trước (xe đạp, xe máy) 2. chạc (cây).

forchetta *c* cái nĩa, cái dĩa, cái phuốc sét.

forcina *c* cái kẹp tóc.

foresta c rừng. **Foresta di abeti** rừng thông.

forestiero đ 1. người nước ngoài
2. người lạ.

forfora c gàu.

forgiare ngđ (cb) rèn.

forma c 1. hình, hình dạng, hình dáng, hình thể. **Forma sferica** hình cầu; **senza forma** không có hình dạng; **a forma di** có hình của; **forma mentale** cách nghĩ 2. hình thức. **Forma e contenuto** hình thức và nội dung; **forma di governo** hình thức chính quyền 3. (nnh) hình thái, dạng. **Forma negativa** hình thái phủ định; **forma del plurale** dạng số nhiều 4. thể thức. **In debita forma** theo đúng thể thức 5. phom, khuôn, cốt. **Forma per dolci** khuôn bánh; **forma di formaggio** thốt phomát 6. (thể) tình trạng sức khỏe. **Essere in forma** sung sức; **fuori forma** không sung sức.

formaggio đ phomát.

formale tt 1. hình thức 2. thể thức 3. rõ ràng.

formalità c thủ tục, thể thức.

formalizzare I. ngđ chính thức hóa.

II. **formalizzarsi** đp phạt ý, bất bình.

formare I. ngđ 1. hình thành, tạo thành, thành lập, cấu tạo. **Formare una famiglia** lập gia đình 2. đào tạo, rèn luyện. **Formare i professori** đào tạo giáo viên.

II. **formarsi** đp 1. [được] thành hình 2. phát triển 3. khởi hành. **Il treno si forma a Roma** xe lửa khởi hành từ Rô-ma.

formato¹ đ 1. khổ (sách, giấy) 2. cỡ. **Fotografia formato 6 per 9** ảnh cỡ 6 x 9.

formato² tt đã hình thành, đã phát triển.

formazione c 1. sự hình thành, sự tạo thành, sự cấu tạo 2. sự đào tạo. **Formazione professionale** sự đào tạo nghề 3. (đc) thành hệ. **Formazione geologica** thành hệ địa chất 4. (q) đội hình. **Formazione aerea** phi đội.

formica c con kiến.

formicaio đ tổ kiến.

formidabile tt phi thường, tuyệt vời.

formula c 1. thể thức, cách thức 2. công thức. **Formula chimica** công thức hóa học.

formulare ngđ 1. nói theo thể thức, công thức 2. nói, bày tỏ (ý kiến).

formulario đ 1. tập công thức 2.

mẫu khai in sẵn, mẫu có chỗ trống (*để điền vào*).

fornace c lò đúc (*gạch, luyện kim*).

fornaio đ 1. lò bánh mì 2. người làm, bán bánh mì.

fornello đ bếp, bếp lò. **Fornello elettrico** bếp điện.

fornire l. *ngđ* 1. cung cấp, cung ứng 2. trang bị.

II. **fornirsi** đ tự trang bị.

fornitore đ người cung cấp.

fornitura c 1. sự cung cấp 2. đồ dùng. **Fornitura per ufficio** đồ dùng văn phòng.

forno đ 1. lò. **Cuocere al forno** nấu bằng lò; **pollo al forno** gà quay 2. hàng bánh mì 3. (*b*) nơi nóng quá.

foro¹ đ lỗ.

foro² đ 1. (*lp*) tòa án 2. (*ls*) chợ, nơi công cộng, chỗ hội họp (*cổ La Mã*).

forse l. *pt* 1. có lẽ, có thể. **Forse non verrà** có lẽ nó không đến 2. khoảng, chừng. **Saranno forse le sei** bây giờ chừng sáu giờ.

II. đ sự không chắc, sự do dự. **Essere in forse** do dự.

forte l. *tt* 1. khỏe, mạnh, tốt. **Forte vento** gió mạnh; **vino forte** rượu mạnh; **piatto forte** món ăn chủ lực; **costitu-**

zione forte thể chất khỏe; **creare una forte impressione** gây ấn tượng mạnh mẽ 2. to, lớn. **Una forte somma** một món tiền lớn 3. nặng, đậm, chắc, bền. **Odore forte** mùi nặng; **tessuto forte** vải chắc 4. giỏi, có khả năng. **Forte in matematica** giỏi toán.

II. *pt* 1. to, mạnh. **Gridare forte** kêu to; **picchiare forte** đập mạnh 2. nhanh. **Andare forte** đi nhanh.

III. đ 1. kẻ mạnh 2. pháo đài 3. sở trường 4. (*n*) mạnh.

fortezza c pháo đài. **Fortezza volante** pháo đài bay.

fortificare *ngđ* 1. (*q*) xây công sự 2. làm tăng sức, củng cố.

fortificazione c sự xây công sự bảo vệ.

fortuito *tt* ngẫu nhiên, tình cờ.

fortuna c 1. của cải, sự giàu có, tài sản. **Fare fortuna** trở nên giàu có 2. vận may, sự may mắn, vận mệnh. **Avere fortuna** gặp may; **per fortuna** may sao 3. (*nc*) **Di fortuna** dùng tạm thời; **albero di fortuna** (*h*) cột buồm tạm thời; **atterraggio di fortuna** sự hạ cánh khẩn cấp.

fortunato *tt* đỏ, gặp may, may mắn. **Numero fortunato** số đỏ; **persona fortunata** người

may mắn.

foruncolo *d* mụn, hạch, nhọt.

forza *c* 1. sức, sức mạnh, sức lực. **La forza del vento** sức gió; **forza fisica** sức mạnh vật chất; **forza di volontà** sức mạnh ý chí; **forza pubblica** công an; **l'unione fa la forza** đoàn kết là sức mạnh 2. uy lực, vũ lực. **La forza delle leggi** uy lực của luật pháp; **cedere alla forza** chịu thua vũ lực; **per forza (a forza)** bằng vũ lực; **a forza di** càng làm thì càng 3. (vi) lực, sức. **Forza di gravità** sức hấp dẫn; **forza interna** nội lực 4. (sn) lực lượng, quân đội. **Le forze armate** lực lượng vũ trang 5. (tht) đi nào, đi đi!

forzare *ngđ* 1. ép buộc, cưỡng ép, bắt buộc 2. dùng sức mạnh, phá (cửa), bẻ (khóa) 3. ép (giọng). **Forzare l'andatura** (thể) tăng tốc độ.

forzato *I. tt* 1. bắt buộc, cưỡng chế. **Lavori forzati** lao động khổ sai; **marcia forzata** cuộc đi quá sức 2. gượng, không tự nhiên. **Riso forzato** cười gượng.

II. đ tù khổ sai.

foschia *c* mù, sương mù.

fosco *tt* 1. tối. **Notte fosca** đêm tối 2. (b) rầu rĩ.

fosforescente *tt* dạ quang.

fosforo *d* lân, photpho.

fossa *c* 1. hố. **Fossa settica** hố xí; **fosse nasali** hốc mũi 2. huyết, mồ.

fossato *d* hào (quanh lâu đài).

fossetta *c* lúm đồng tiền.

fossile *I. tt* hóa đá, hóa thạch.

II. đ vật hóa thạch, vật hóa đá.

fosso *d* rãnh.

foto *c* ảnh, bức ảnh. **Foto tessera** ảnh hộ chiếu, ảnh thẻ học sinh, ảnh giấy chứng minh.

fotocopia *c* 1. sự sao chụp 2. bản sao chụp.

fotocopiare *ngđ* sao chụp.

fotocopiatrice *c* máy sao chụp.

fotografare *ngđ* *nd* chụp ảnh.

fotografia *c* 1. thuật nhiếp ảnh, sự chụp ảnh 2. ảnh, bức ảnh. **Fare fotografie** chụp ảnh; **sviluppare fotografie** rửa ảnh.

fotografico *tt* [thuộc] nhiếp ảnh. **Macchina fotografica** máy ảnh.

fotografo *d* nhà nhiếp ảnh.

fotomontaggio *d* sự chắp ảnh.

fotosintesi *c* sự quang hợp.

fra *gt* (x tra) 1. giữa. **Fra amici** giữa bạn bè với nhau; **fra**

le due e le tre giữa hai và ba giờ 2. trong. **Fra tre ore** trong vòng ba tiếng; **fra poco** nay mai.

fradicio tt ướt đầm. **Ubriaco fradicio** say bí tỉ.

fragile tt 1. giòn, dễ vỡ, dễ gãy. **Fragile come il vetro** giòn như thủy tinh 2. mảnh dễ, yếu ớt. **Salute fragile** sức khỏe yếu ớt.

fragilità c 1. sự dễ vỡ, sự dễ gãy 2. tính yếu ớt.

fragola c quả dâu tây.

fragore đ tiếng âm, tiếng động lớn.

fragoroso tt âm âm.

fragrante tt thơm ngát, thơm tho.

fraintendere ngđ hiểu lầm, hiểu sai.

frammentario tt 1. từng đoạn 2. không có mạch lạc, rời rạc.

frammento đ mảnh, mẫu, đoạn.

frana c sự lở đất, đất đá sạt lở.

franare nđ 1. lở, sạt lở 2. (b) sụp đổ.

francese I. tt [thuộc] Pháp.

II. đ 1. người Pháp 2. tiếng Pháp.

franco I. tt 1. thực thà, thẳng thắn. **Risposta franca** câu trả lời thẳng thắn 2. miễn cước phí. **Merce franca** hàng

không phải trả cước phí.

II. đ đồng frăng.

francobollo đ tem.

frangente đ 1. sóng vỗ bờ 2. tình trạng khó khăn cấp bách.

frangia c diềm, tua viền.

frangibile tt có thể vỡ.

frangoso tt dễ lở, dễ sụt lở.

frantumare I. ngđ làm vỡ vụn.

II. **frantumarsi** dp vỡ vụn.

frantumi đ (sn) mảnh vụn, mảnh vỡ. **Andare in frantumi** vỡ tan tành.

frapporre I. ngđ đặt vào giữa.

II. **frapporsi** dp can thiệp vào.

frase c 1. (nnh) câu 2. (n) tiết nhạc.

fraseologia c ngữ cú.

frassino đ cây tần bì.

frastuono đ tiếng ồn ào.

fratellanza c tình anh em.

fratello đ anh, em trai. **Fratello maggiore** anh cả.

fraternizzare nđ kết thân như anh em.

fraterno tt [thuộc] anh em.

frattaglie c (sn) cổ cánh, thịt cổ cánh.

frattanto pt trong khi chờ đợi, trong lúc ấy, đang lúc ấy.

frattempo đ **Nel frattempo** (pt)

trong lúc ấy, trong khi ấy.

frattura c 1. (y) chỗ gãy xương
2. (đc) nếp đứt gãy 3. (b) sự
gián đoạn, sự chia rẽ.

fratturare I. *ngđ* làm gãy. **Frat-
turarsi una gamba** bị gãy
chân.

II. **fratturarsi** *đp* gãy.

fraudolento *tt* gian lận.

frazione c 1. (th) phân số 2.
thôn xóm.

freccia c 1. tên, mũi tên 2. mũi
tên chỉ đường 3. hiệu đèn
nhấp nháy (ô tô).

freddare *ngđ* 1. làm lạnh 2. giết
chết.

freddezza c sự lạnh nhạt, lạnh
lùng. **Trattare con freddez-
za** đối xử lạnh nhạt.

freddo I. *tt* 1. lạnh, rét, nguội.
Acqua fredda nước lạnh;
tempo freddo trời rét; **car-
ne fredda** thịt nguội 2. lạnh
lùng, lạnh nhạt. **Accoglien-
za fredda** sự đón tiếp lạnh
nhạt; **a mente fredda** bình
tĩnh.

II. *đ* trời rét, sự lạnh, khí
lạnh. **Il freddo dell'inverno**
cái lạnh của mùa đông; **a-
vere freddo** cảm thấy lạnh;
fa freddo trời rét; **prendere
freddo** bị cảm lạnh.

freddoloso *tt* sợ rét, kém chịu
rét.

fregare I. *ngđ* 1. chà xát, xoa
bóp. **Fregarsi le mani** xoa
tay 2. xoáy, ăn cắp. **Un la-
dro gli ha fregato il por-
tafoglio** một kẻ cắp đã xoáy
mất ví của nó 3. lừa, lừa bịp.
Ti hanno fregato người ta
lừa anh.

II. **fregarsene** *thgt* cóc cần.
Me ne frego! tớ cóc cần.

fregata¹ c chiến thuyền, tàu khu
trục nhỏ.

fregata² c sự lừa đảo.

fregatura x **fregata**².

fremere *nd* run rẩy. **Fremere di
collera** run lên vì tức giận.

frenare I. *ngđ* 1. phanh lại, hãm
lại. **Frenare l'auto** phanh ô
tô lại 2. kiềm chế, nén. **Fre-
nare la lingua** giữ mồm giữ
miệng

II. *nd* phanh, hãm (ô tô).

III. **frenarsi** *đp* tự kiềm chế.

frenata c 1. cú phanh 2. sự hãm
lại.

frenetico *tt* 1. cuồng nhiệt 2.
đam mê.

freno *đ* cái phanh, cái hãm.
Freno a mano phanh tay;
mettere un freno hạn chế.

frequentare I. *ngđ* 1. đi đều đặn,
có mặt đều đặn. **Frequen-
tare la scuola** đi học đều
đặn 2. hay lui tới. **Frequen-
tare la biblioteca** hay lui

tối thư viện 3. giao du (với ai).

II. frequentarsi *đp* lui tới nhau.

frequentato *tt* đông người lui tới. ***Luogo poco frequentato*** nơi ít người lui tới.

frequente *tt* hay xảy ra, thường xuyên.

frequenza *c* 1. sự có mặt đều đặn 2. sự dự, sự đi 3. tính thường xuyên, tính thường hay xảy ra 4. (v/l) tần số.

fresco **I.** *tt* 1. mát, mát mẻ. ***Acqua fresca*** nước mát; ***aria fresca*** khí trời mát mẻ 2. mới. ***Pane fresco*** bánh mì mới; ***notizie fresche*** tin sốt dẻo; ***fresco di studi*** mới tốt nghiệp 3. tươi. ***Pesce fresco*** cá tươi 4. còn ướt. ***Vernice fresca*** sơn còn ướt 5. tươi tắn (nước da) 6. khỏe khoắn (đoàn quân).

II. *d* 1. khí mát. ***Fa fresco*** trời mát 2. chỗ mát mẻ. ***Mettere qualcuno al fresco*** (b) bỏ tù ai.

fretta *c* sự vội vàng, sự hấp tấp. ***Avere fretta di partire*** hấp tấp ra đi; ***in fretta*** vội vàng; ***fai in fretta!*** mau lên!

frettoloso *tt* vội vàng, vội vã.

friabile *tt* bở, dễ vụn. ***Terreno friabile*** đất bở.

friggere **I.** *ngđ* rán, chiên.

II. *nd* 1. xèo xèo 2. run rẩy.

frigorifero **I.** *tt* làm lạnh.

II. *d* máy lạnh, tủ lạnh.

frittata *c* trứng tráng.

frittella *c* món tẩm bột rán, bánh tẩm bột rán.

fritto **I.** *tt* rán, chiên. ***Patate fritte*** khoai tây rán.

II. *d* món ăn rán.

frittura *c* 1. sự rán, cách rán 2. thức ăn rán.

frivolo *tt* phù phiếm, lông bông.

frizionare *ngđ* xoa.

frizione *c* 1. sự xoa, sự xoa bóp, sự xoa tóc với nước thơm 2. (v/l) sự mài sát 3. bàn đạp côn 4. (b) sự bất hòa.

frizzante *tt* sủi bọt, sủi tăm.

frodare *ngđ* gian lận, bịp bợm.

frode *c* sự gian lận, sự lừa đảo.

frodo *d* sự buôn lậu. ***Cacciatore di frodo*** người săn trộm.

fronda¹ *c* 1. nhánh, lá cây 2. bộ lá.

fronda² *c* sự chống đối, sự nổi loạn.

fronte¹ *c* 1. trán. ***Fronte alta*** trán cao; ***di fronte*** đối diện; ***far fronte a*** đối phó 2. đầu 3. trước mặt.

fronte² *d* mặt trận. ***Andare al fronte*** ra mặt trận; ***caduto***

al fronte hy sinh ở chiến trường.
fronteggiare ngđ đương đầu, đối phó.
frontespizio đ nhãn sách, tên sách.
frontiera c 1. biên giới 2. (b) ranh giới.
frotta c nhóm, đám đông.
fröttola c sự nói dối.
frugale tt thanh đạm, tiết kiệm.
frugare I. ngđ lục soát.
 II. nđ sự sạo, lục lợi.
fruire nđ hưởng, hưởng thụ.
frullare ngđ đánh. **Frullare le uova** đánh trứng.
frullatore đ máy xay trộn thực phẩm.
frumento đ lúa mì.
frusciare nđ kêu xào xạc (lá).
fruscio đ tiếng kêu xào xạc.
frusta c roi, roi da.
frustare ngđ đánh bằng roi, quát (ngựa).
frustrazione c (tâm) tâm trạng thất vọng.
frutta c (sn) 1. quả, trái 2. món tráng miệng.
fruttare I. ngđ sinh lợi, sinh lãi.
L'investimento frutterà il dieci per cento đầu tư này sẽ sinh lợi mười phần trăm.
 II. nđ sinh lợi, sinh lãi.

frutteto đ vườn cây ăn quả.
frutticoltura c nghề trồng cây ăn quả.
fruttifero tt 1. ăn quả 2. có lợi, có sinh lợi (dầu tu).
fruttivendolo đ người bán hoa quả.
frutto đ 1. quả, trái cây. **Alberi da frutto** cây ăn quả; **frutti di mare** hải sản 2. thành quả, kết quả 3. lợi tức.
fruttuoso tt có hiệu quả.
fucilare ngđ xử bắn.
fucile đ súng, súng trường. **Fucile da caccia** súng săn.
fucina c lò rèn, xưởng rèn.
fuga c 1. sự chạy trốn. **Fuga di cervelli** sự chảy chất xám; **fuga di capitali** sự rút vốn, sự đầu tư vốn ra nước ngoài 2. sự xì. **Fuga di gas** sự xì hơi 3. (thể) sự bứt lên 4. (n) fuga.
fugace tt ngắn ngủi, chóng tan, phù du.
fuggiasco đ kẻ chạy trốn, kẻ đào tẩu.
fuggire I. nđ chạy trốn. **Fuggire di prigione** vượt ngục; **il tempo fugge** thời gian vùn vụt trôi qua.
 II. ngđ tránh xa, xa lánh.
fulcro đ 1. điểm tựa 2. (b) điểm cốt yếu.

fuliggine c bồ hóng.

fulminante tt 1. dữ dội như sét đánh 2. rất nhanh, như chớp.

fulminare I. ngđ 1. sét đánh chết, cho điện giật chết 2. giết (bằng súng).

II. đk trời sét.

III. **fulminarsi dp nổ. La lampadina si è fulminata** bóng đèn bị nổ.

fulmine đ sét. **Un fulmine a ciel sereno** việc rủi ro xảy ra bất thình lình.

fulmineo tt nhanh như chớp.

fumare I. ngđ hút thuốc. **Fumare una sigaretta** hút thuốc lá.

II. **nd** 1. tỏa khói, bốc hơi 2. hút thuốc.

fumatore đ người nghiện thuốc, người hút thuốc.

fumetti đ (sn) truyện tranh.

fumo đ 1. khói. **Colonna di fumo** cột khói 2. sự hút thuốc. **Il fumo fa male** hút thuốc có hại cho sức khỏe 3. hơi. **I fumi dell'alcol** hơi men 4. (b) lời hứa hão. **È solo fumo** chỉ là lời hứa hão.

fumoso tt 1. đầy khói, tỏa khói 2. (b) không rõ ràng, mập mờ.

fune c dây thừng, dây chèo.

funebre tt 1. [thuộc] lễ tang.

Carro funebre xe tang 2. (b) ảo não.

funerale đ lễ tang.

funesto tt gây tai họa, chết chóc.

fungere nd (vh) dùng để, thay cho.

fungo đ 1. nấm. **Crescere come i funghi** mọc lên như nấm 2. (y) nốt sùi.

funivia c đường cáp treo.

funzionare nd hoạt động, vận hành, chạy. **L'ascensore non funziona** thang máy không hoạt động; **il telefono non funziona** điện thoại hỏng.

funzionario đ ngạch trên, cấp cao.

funzione c 1. chức vụ, chức trách. **Funzioni di magistrato** chức vụ quan tòa 2. chức năng. **La funzione del cuore** chức năng của tim; **in funzione** đang hoạt động 3. (th) hàm số.

fuoco đ 1. lửa. **Vigile del fuoco** lính cứu hỏa; **fuoco di paglia** (cb) lửa rơm; **gettare olio sul fuoco** đổ thêm dầu vào lửa; **prendere fuoco** bốc lửa; **scherzare col fuoco** chơi với lửa; **al fuoco!** cháy! cháy! 2. sự bắn. **Aprire il fuoco** bắt đầu bắn 3. (vl) tiêu điểm 4. (bn) lò

suối, bếp. **Cuocere a fuoco lento** nấu nhỏ lửa.

fuori I. *pt* ngoài, ở ngoài, ở bên ngoài. **Cenare fuori** ăn tối ở ngoài, ăn tối ở nhà hàng; **andare fuori** ra ngoài; **far fuori** giết.

II. *gt* ngoài, ra ngoài. **Fuori orario** ngoài giờ hành chính; **fuori servizio** bị hỏng; **fuori posto** không đúng chỗ; **dormire fuori casa** ngủ lang; **partita fuori casa** trận đấu ở sân ngoài; **fuori mano** xa xôi.

fuoribordo *d* thuyền có máy gắn ngoài.

fuoriclasse *tt d* ngoại hạng.

fuorigioco *d* (thể) lỗi việt vị.

fuorilegge *d* c kẻ cướp.

fuoriserie I. *tt* ngoại hạng, đặc biệt.

II. c xe ngoại hạng.

fuoristrada *d* xe đi được trên mọi địa hình.

fuoriuscire *nd* xì ra. **Il gas fuoriesce** ga xì ra.

furbizia c 1. sự nhanh trí 2. sự láu cá.

furbo I. *tt* 1. nhanh trí 2. (nx) láu cá, xảo quyệt.

II. *d* 1. người nhanh trí 2. (nx) người láu cá.

furfante *d* tên vô lại.

furgone *d* ô tô hòem.

furia c 1. sự giận dữ. **Andare su tutte le furie** nổi khùng 2. sự mãnh liệt. **La furia del vento** sức mãnh liệt của cơn gió; **a furia di** càng làm thì càng.

furibondo *tt* điên tiết, nổi cơn thịnh nộ.

furioso *tt* 1. giận dữ, nổi nóng 2. mãnh liệt.

furtivo *tt* trộm, lén lút.

furto *d* sự trộm cắp.

fusibile *d* cầu chì.

fusione c 1. sự nấu chảy ra, sự nóng chảy 2. sự hợp nhất.

fuso¹ *d* 1. con suốt hình thoi 2. múi. **Fuso orario** múi giờ.

fuso² *tt* nóng chảy.

fusoliera c thân máy bay.

fustigare *ngd* 1. phạt trượng, đánh bằng roi 2. (b) dả kích, chỉ trích.

fusto *d* 1. (tv) thân, thân cây 2. thùng hình ống (dựng dầu), thùng rượu 3. (thgt) người khỏe mạnh mập mạp.

futile *tt* vô nghĩa, phù phiếm, không đáng kể.

futuro I. *tt* tương lai.

II. *d* 1. tương lai. **In futuro** mai sau 2. (nnh) thời tương lai.

G

gabbia c lồng. **Gabbia per uccelli** lồng chim; **gabbia toracica** lồng ngực.

gabbiano đ chim mòng biển.

gabinetto đ 1. văn phòng (bác sĩ, bộ trưởng) 2. nhà vệ sinh, nhà xí 3. phòng thí nghiệm (ở trường học) 4. (tc) nội các.

gagliardo tt cường tráng.

gaio tt vui, vui vẻ.

gala đ lịch sự, thanh lịch. **Serata di gala** dạ hội.

galante tt 1. lịch sự với phụ nữ 2. (nx) nịnh đầm 3. tình tứ. **Avventura galante** chuyện yêu đương.

galantuomo đ người lương thiện.

galassia c thiên hà.

galateo đ phép lịch sự.

galeotto đ 1. phu chèo thuyền galê 2. tù khổ sai.

galera c 1. thuyền galê 2. nhà tù khổ sai, nhà giam.

galla c 1. (tv) mụn cây, vết sùi trên lá 2. (nc) A **galla** (pt) nổi lên mặt nước; **venire a galla** (b) lộ ra.

galleggiante I. tt nổi.

II. đ 1. cái phao 2. phao câu.

galleggiare nd nổi, nổi lên mặt nước.

galleria c 1. đường hầm 2. nhà trưng bày (đồ mỹ thuật), phòng trưng bày 3. đường có mái che (cho người đi bộ) 4. (sk) ban công.

galletto đ gà trống non.

gallina c (đh) gà, gà mái.

gallo đ (đh) gà trống.

galione đ 1. (q) lon, quân hàm 2. galông (đo lường).

galoppare nd phi nước đại.

galoppo *đ* nước phi (ngựa).

gamba *c* 1. chân, cẳng. **Accavallare le gambe** bắt tréo chân; **darsela a gambe** vất chân lên cổ mà chạy 2. (b) chân. **Le gambe del tavolo** chân bàn.

gamberetto *đ* con tôm.

gambro *đ* 1. câu tôm 2. tôm sông.

gamberone *đ* tôm he.

gambo *đ* cuống, cọng.

gamete *đ* (sh) giao tử, phôi tử.

gamma *c* 1. (n) thang âm, gam 2. thang (màu).

ganascia *c* (gp, kỹ) hàm. **Ganascia di freno** má phanh.

gancio *đ* 1. cái móc, cái mắc 2. (thế) cú móc (quyển Anh).

ganghero *đ* bản lề (cửa). **Uscire dai gangheri** nổi nóng.

ganglio *đ* (gp) hạch. **Ganglio nervoso** hạch thần kinh.

gangrena *x* **cancrena**.

gara *c* cuộc thi đấu. **Gara di nuoto** cuộc thi bơi; **gara d'appalto** cuộc bỏ thầu.

garage *đ* nhà xe.

garante *đ* người bảo đảm, người bảo lãnh.

garantire *ngđ* bảo đảm, bảo lãnh.

garanzia *c* 1. sự bảo đảm, sự

bảo lãnh 2. vật bảo đảm, giấy bảo đảm.

garbato *tt* lịch sự, nhã nhặn.

garbo *đ* 1. tính nhã nhặn 2. vẻ duyên dáng.

gareggiare *nd* đua, đua tranh.

gargarismo *đ* thuốc súc miệng, sự súc miệng.

garofano *đ* hoa cẩm chướng.

garza *c* (y) gạc.

garzone *đ* chú bé phụ việc (ở cửa hàng).

gas *đ* 1. khí, khí đốt. **Gas compresso** khí nén; **gas raro** khí hiếm 2. ga. **Fornello a gas** bếp ga.

gasato *tt* có ga. **Bevanda gasata** đồ uống có ga.

gasdotto *đ* ống dẫn khí.

gasolio *đ* dầu gazoin, dầu diesel.

gassoso *tt* [thuộc] khí. **Stato gassoso** thể khí.

gastrico *tt* [thuộc] dạ dày. **Succo gastrico** dịch vị.

gastrite *c* bệnh viêm dạ dày.

gastronomia *c* nghệ thuật ăn ngon, sự sành ăn.

gatta *c* con mèo cái. **Una gatta da pelare** (b) một công việc bạc bẽo.

gattabuia *c* (thgt) nhà tù.

gatto *đ* con mèo. **C'erano quat-**

tro gatti chỉ có ít người.

gattopardo đ mèo rừng châu Phi, mèo rừng Nam Mỹ.

gazza c (đh) chim ác là.

gazzarra c tiếng ồn ào, cảnh om sòm huyền ảo.

gazzella c linh dương gazen.

gazzetta c tờ báo. **Gazzetta ufficiale** công báo.

gelare I. *ngđ* làm rét cứng, làm cứng.

II. *nd* đông, đóng băng. II **lago è gelato** hồ đã đóng băng; **in questa stanza si gela** trong phòng này rét cứng.

gelateria c tiệm bán kem.

gelatina c gelatin.

gelato I. *tt* 1. bị đóng băng 2. rét cứng.

II. đ kem, kem nước đá.

gelido *tt* 1. băng giá, rét thấu xương, đông đặc 2. (b) lạnh lùng.

gelo đ 1. sự đông giá, thời tiết đông giá 2. trời rét lắm 3. (b) sự lạnh lùng.

gelosia c 1. lòng ghen tuông, máu ghen 2. lòng ghen tị, lòng ghen ghét.

geloso *tt* 1. ghen tuông, hay ghen. **Moglie gelosa** người vợ hay ghen 2. ghen ghét, ghen tị 3. tha thiết bảo vệ.

Geloso della propria vita privata tha thiết bảo vệ cuộc sống riêng của mình.

gelso đ (tv) cây dâu tằm.

gelsomino đ cây hoa nhài. **Tè al gelsomino** trà ướp nhài.

gemellaggio đ sự kết nghĩa (hai thành phố).

gemello I. *tt* 1. sinh đôi. **Fratelli gemelli** anh em sinh đôi 2. cặp đôi, ghép đôi (giường). II. đ 1. trẻ sinh đôi 2. (sn) khuy măng sét.

gemere *nd* 1. rên rỉ, than vãn 2. cọt kẹt, kéo kẹt.

gemito đ sự rên rỉ, tiếng rên rỉ.

gemma c 1. viên ngọc 2. chồi, nụ, lộc.

gendarme đ hiến binh.

gene đ gen.

genealogia c khoa gia phả học, phả hệ, gia phả.

generale¹ I. *tt* 1. chung. **In generale** nói chung; **l'opinione generale** ý kiến chung; 2. tổng. **Sciopero generale** tổng bãi công; **console generale** tổng lãnh sự; **elezioni generali** tổng tuyển cử.

II. đ cái chung, cái tổng quát.

generale² đ (q) tướng.

generalità c 1. sự phổ thông,

tính cách chung 2. phần lớn 3. (sn) họ tên và địa chỉ (của ai).

generalizzare *ngđ* 1. phổ cập, phổ biến 2. tổng quát hóa.

generare *ngđ* 1. sinh, đẻ ra 2. phát, phát ra (*điện*).

generatore *I. tt* sinh, phát sinh. *II. đ* máy phát điện.

generazione *c* 1. sự sinh ra, sự phát sinh 2. thế hệ, đời.

genere *đ* 1. loại, loài, thứ, hạng. *Il genere umano* loài người; *gente di ogni genere* người đủ mọi hạng; *in genere* thông thường 2. hàng, vật phẩm. *Generi di consumo* hàng tiêu dùng 3. cách. *Genere di vita* cách ăn ở 4. thể loại (*nghệ thuật, văn hóa*) 5. (nnh) giống. *Genere femminile* giống cái.

generico *I. tt* chung, mơ hồ. *Medico generico* bác sĩ đa khoa.

II. đ cái chung.

genero *đ* con rể.

generosità *c* 1. sự rộng lượng 2. tính hào phóng.

generoso *tt* 1. rộng lượng, quảng đại 2. rộng rãi, hào phóng. *Terra generosa* đất màu mỡ phì nhiêu.

genetica *c* di truyền học.

gingiva *c* lợi (*răng*).

geniale *tt* thiên tài, lỗi lạc, xuất chúng.

genialità *c* tính thiên tài.

genio¹ *đ* 1. thần thánh 2. thiên tài, bậc kỳ tài. *Poeta di genio* nhà thơ thiên tài 3. người thiên tài, người anh tài 3. tinh thần, đặc tính. *Il genio di una lingua* tinh thần của một ngôn ngữ 4. sự ham thích. *Andare a genio* thích.

genio² *đ* (q) công binh.

genitale *I. tt* [thuộc] sinh dục.

II. đ (sn) cơ quan sinh dục.

genitivo *I. tt* (nnh) sở hữu.

II. đ (nnh) cách sở hữu.

genitore *đ* (sn) cha mẹ.

gennaio *đ* tháng giêng, tháng một.

genocidio *đ* tội diệt chủng.

gente *c* 1. người. *Gente di mare* người đi biển; *c'è molta gente* có nhiều người 2. quần chúng 3. người ta, thiên hạ.

gentile *tt* 1. tử tế, lịch sự, có lòng tốt 2. thưa, thân mến (*viết trong thư*). *Gentile Signore* Thưa Ngài.

gentilezza *c* lòng tử tế, lòng tốt, sự lịch sự.

gentiluomo *đ* 1. người quý phái 2. người hào hoa phong

nhã.

genuino *tt* 1. chính cống, thật, xác thực 2. tự nhiên.

geofisica *c* khoa địa vật lý.

geografia *c* khoa địa lý, địa lý học. **Geografia economica** địa lý kinh tế.

geografico *tt* [thuộc] địa lý. **Carta geografica** bản đồ địa lý.

geologia *c* khoa địa chất, địa chất học.

geometria *c* hình học.

geometrico *tt* [thuộc] hình học.

geopolitica *c* khoa địa chính trị.

geranio *d* loại cây mỏ hạc.

gerarchia *c* hệ thống cấp bậc, thứ bậc, tôn ti.

gerente *d* *c* viên quản lý.

gergo *d* tiếng lóng.

geriatria *c* lão khoa, khoa bệnh tuổi già.

germe *d* 1. phôi 2. căn nguyên, mầm bệnh, vi trùng. **Germe patogeno** mầm gây bệnh.

germinare *nd* nảy mầm.

germogliare *nd* đâm chồi, nảy mầm.

germoglio *d* mầm cây, chồi, nụ, lộc. **Germoglio di soia** giá đậu tương.

geroglifico *d* chữ viết tượng hình.

gerundio *d* động danh từ.

gesso *d* 1. đá phấn 2. phấn [viết] 3. thạch cao. **Mettere il gesso** (*y*) bó thạch cao 4. tượng thạch cao.

gestante *c* người đàn bà có mang.

gestazione *c* 1. sự có mang, sự có chữa 2. sự thai nghén.

gesticolare *nd* làm điệu bộ, khoa chân múa tay.

gestionale *tt* [thuộc] quản lý.

gestione *c* sự quản lý.

gestire *ngđ* quản lý.

gesto *d* cử chỉ, điệu bộ.

gestore *d* viên quản lý.

gesuita *d* thầy tu dòng Tên.

gettare *I. ngđ* 1. ném, đổ, liệng, quăng, vút. **Gettare un sasso** ném một hòn đá; **gettare via** quăng đi; **gettare nella pattumiera** vút vào sọt rác 2. bắc, quăng, thả, văng. **Gettare le reti** quăng lưới; **gettare l'ancora** thả neo; **gettare un ponte** bắc một chiếc cầu 3. (*nc*) **Gettare la spugna** (*b*) chịu thua; **gettare luce su un fatto** soi sáng một sự việc; **gettare uno sguardo** đưa mắt nhìn.

II. nd đâm chồi.

III. gettarsi *dp* 1. đổ vào (*sống*) 2. nhảy vào, lao vào.

gettata c 1. dẽ chẵn sổng 2. sự dúc, khuôn dúc 3. tằm, tằm dạn.

gettito đ số thu, thu nhập.

getto đ 1. sự ném, sự quăng 2. sự phát ra, sự phun ra, tia nước 3. (tv) chổi, mầm 4. (thể) sự ném (tạ).

gettone đ thẻ kim loại. **Gettone telefonico** thẻ kim loại để gọi điện thoại.

gheriglio đ cùi óc chó (hồ đào).

ghetto đ 1. khu người Do Thái 2. (b) khu phân biệt.

ghiacciaio đ sông băng.

ghiaccio đ nước đá, băng.

ghiàia c rải sỏi.

ghianda c (tv) quả sỏi.

ghiandola c (gp) tuyến.

ghigliottina c máy chém.

ghiotto tt háu ăn, tham ăn.

ghiottone đ người háu ăn, kẻ tham ăn.

ghirlanda c tràng hoa, vòng hoa.

ghiro đ chuột sóc. **Dormire come un ghiro** ngủ như đen.

ghisa c gang.

già 1. đã, rồi, đã... rồi. **Ho già mangiato** tôi ăn rồi; **già che sei qui** vì anh đang ở đây 2. (nv) chưa. **È già partito?** nó đi chưa? 3. nguyên, ngày xưa. **Città Ho Chi Minh già**

Saigon Thành phố Hồ Chí Minh xưa là Sài Gòn.

giacca c áo vét (dàn bà), áo vét tông (dàn ông). **Giacca a vento** áo gió.

giacente tt 1. tồn kho (hàng) 2. còn lưu lại, không người nhận (thư).

giacenza c 1. hàng hóa trong kho, hàng hóa không bán được 2. sự chưa lĩnh. **Pacco in giacenza** bưu kiện chưa lĩnh.

giacere nd nằm. **Giacere infermo** nằm ốm; **qui giace** nơi đây an nghỉ (trên bia mộ).

giacimento đ mỏ, khoáng sản.

giacinto đ (tv) huệ dạ hương.

giada c ngọc bích.

giallo I. tt vàng. **Colore giallo** màu vàng; **romanzo giallo** truyện trinh thám; **film giallo** phim trinh thám.

II. đ 1. màu vàng 2. tiểu thuyết trinh thám.

giara c cái chum, cái thố.

giardino đ vườn. **Giardino d'infanzia** vườn trẻ; **giardino pubblico** công viên; **giardino botanico** vườn bách thảo.

giavellotto đ cái lao.

gibbone đ (đh) con vượn.

gigante đ người khổng lồ.

gigantesco tt khổng lồ, kếp xù.

ginecologia c phụ khoa.

ginecologo đ thầy thuốc phụ khoa.

ginepro đ (tv) cây bách xù, cây đỗ tùng.

ginestra c (tv) cây đậu kim, hoa đậu kim.

ginnastica c thể dục.

ginocchio đ đầu gối. **In ginocchio** quỳ gối.

ginseng đ (tv) cây nhân sâm.

giocare I. **nd** 1. chơi. **I bambini giocano in giardino** trẻ chơi trong vườn 2. đánh, chơi. **Giocare a scacchi** chơi cờ, đánh cờ; **giocare a carte** đánh bài; **giocare ai cavalli** đánh cá ngựa; **giocare d'azzardo** đánh bạc 3. (thể) chơi, đánh, đá.

II. **ngđ** 1. đánh. **Giocare una carta (cb)** ra quân bài 2. đánh cuộc, đánh bạc. **Giocarsi la vita** liều mạng.

giocatore đ 1. người chơi (cờ, bài) 2. (thể) cầu thủ. **Giocatore di calcio** cầu thủ bóng đá 3. người đánh bạc.

giocattolo đ đồ chơi.

giocherellare **nd** chơi với.

gioco đ 1. trò chơi. **Il gioco del calcio** trò chơi bóng đá 2.

sự chơi. **Gioco d'azzardo** cuộc đánh bạc 3. ván (quần vợt) 4. (kỹ) sự lỏng, sự rơ 5. (nc) **Gioco scenico** tác dụng trên sân khấu; **gioco di parole** lối chơi chữ; **fare il doppio gioco** lá mặt lá trái; **entrare in gioco** bắt đầu hoạt động; **il gioco non vale la candela** việc làm lợi chẳng bỏ công.

giocoliere đ người làm trò tung hứng.

giocondo tt vui sướng, tươi cười.

giogo đ cái ách (bò). **Il giogo del colonialismo** (b) ách thực dân.

gioia c sự vui sướng, sự vui mừng.

gioielleria c 1. nghề làm đồ kim hoàn 2. tiệm kim hoàn.

gioiello đ ngọc, đá quý, đồ kim hoàn, đồ nữ trang.

gioioso tt vui mừng, hân hoan.

giornale đ 1. báo, tờ báo. **Articolo di giornale** bài báo; **giornale illustrato** báo ảnh; **giornale radio** báo truyền thanh 2. nhật ký. **Libro giornale** sổ nhật ký; **giornale di bordo** nhật ký hàng hải.

giornaliero tt hàng ngày.

giornalismo đ nghề làm báo.

giornalista đ nhà báo.

giornalistico *tt* [thuộc] báo chí.

giornata *c* 1. ngày. *L'intera giornata* cả ngày; *giornata internazionale della donna* ngày Quốc tế Phụ nữ; *vivere alla giornata* sống lần hồi 2. tiền lương công nhật.

giorno *d* 1. ban ngày. *Giorno e notte* ngày và đêm; *di giorno* ban ngày 2. ngày. *Ogni giorno* hàng ngày, tất cả các ngày; *giorno lavorativo* ngày công; *giorno feriale* ngày thường; *giorno festivo* ngày hội, ngày lễ; *uno di questi giorni* một ngày nào đó; *che giorno è oggi?* hôm nay là ngày mấy? 3. hôm. *L'altro giorno* hôm nọ, hôm trước; *aspetto da due giorni* tôi chờ đã hai hôm rồi 4. thời kỳ. *Al giorno d'oggi* thời buổi này.

giostra *c* 1. vòng quay ngựa gỗ 2. (ls) cuộc cưỡi ngựa đấu thương.

giostrare *nd* 1. (ls) cưỡi ngựa đấu thương 2. (b) biết cách xoay xở.

giovane *l. tt* 1. trẻ, trẻ tuổi. *Giovane età* tuổi trẻ 2. non. *Albero giovane* cây non; *morire giovane* chết non 3. (b) non trẻ, trẻ tuổi. *Paese giovane* quốc gia trẻ; *giovane di spirito* trí óc còn

non nết.

II. d thanh niên.

giovanile *tt* trẻ trung, trẻ tuổi. *Opere giovanili* những tác phẩm viết lúc còn trẻ.

giovanotto *d* thanh niên.

giovare *l. nd* có ích, có lợi. *Giovare alla salute* có lợi cho sức khỏe.

II. nd đk có ích. *A che giova arrabbiarsi?* nổi giận có ích gì?

III. giovarsi *dp* lợi dụng.

giovedì *d* ngày thứ năm.

gioventù *c* 1. tuổi thanh niên, tuổi trẻ, tuổi xuân 2. tầng lớp thanh niên.

gioviàle *tt* vui tính, vui nhộn.

giovinezza *c* tuổi thanh niên, tuổi trẻ, tuổi xuân.

giradischi *d* máy quay đĩa.

giraffa *c* (dh) hươu cao cổ.

giramondo *d* người đi khắp thế giới.

girare *l. ngđ* 1. xoay, quay, vắn.

Girare il capo quay đầu; *girare un film* quay một phim 2. đi khắp. *Girare il mondo* đi khắp thế giới 3. (tm) chứng thực đằng sau (séc).

II. nd 1. xoay, quay. *La terra gira intorno al sole* quả đất quay xung quanh mặt trời; *mi gira la testa* tôi thấy

chóng mặt 2. đi về, ngoặt, quay, rẽ. **Girare a destra** rẽ sang phải 3. đi bộ, đi dạo. III. **girarsi dp** 1. ngoảnh, quay 2. trở mình, vặn mình (trên giường).

girasole d cây hướng dương.

girata c 1. sự đi dạo 2. sự ghi chứng thực ở mặt sau (séc).

giravolta c vòng xoay tròn.

girevole tt quay vòng, xoay. **Ponte girevole** cầu quay.

giro d 1. vòng. **Fare il giro del mondo** đi vòng quanh thế giới 2. cuộc đi dạo 3. (thể) vòng chạy, vòng đua 4. giới, nhóm 5. (nc) **Giro turistico** cuộc đi tham quan; **giro della morte** nhào lộn; **giro di parole** câu nói vòng; **nel giro di tre mesi** trong ba tháng; **a giro di posta** qua chuyển thư về; **prendere in giro** nhạo báng.

giroconto d sự chuyển khoản.

girone d 1. (thể) cuộc đấu vòng 2. (vh) vòng.

gironzolare nd đi chơi rong.

girotondo d điệu nhảy vòng tròn (trẻ em).

girovagare nd đi lang thang.

girovago l. tt đi lang thang.

II. **d** người đi lang thang.

gita c 1. cuộc du ngoạn 2. sự đi

dạo, cuộc dạo chơi.

gitano tt dân gipxi.

gittata c tầm, tầm bắn.

giù pt 1. xuống, ở dưới. **Guardare giù** nhìn xuống; **scendere giù** đi xuống 2. (nc) **Buttare giù** phá hủy; **buttarsi giù** nản lòng, tự bôi nhọ; **viene giù un'acqua!** mưa như trút nước; **la cosa non mi va giù** tôi không chịu được việc ấy; **giù le mani!** bỏ tay ra!

giubbotto d áo bờ lu đông.

giudicare l. ngđ 1. phán xét, phán đoán, xét đoán 2. (lp) xét xử, phán xử. **Giudicare un criminale** xét xử tội phạm 3. xét thấy, cho rằng, nghĩ là.

II. **nd** xét xử, xét đoán.

giudice d 1. thẩm phán, quan tòa 2. người phán xử, trọng tài.

giudiziario tt [thuộc] tư pháp. **Inchiesta giudiziaria** điều tra tư pháp.

giudizio d 1. sức phán đoán, óc suy xét. **A mio giudizio** theo phán đoán của tôi; **denti del giudizio** răng khôn 2. ý kiến 3. sự xét xử, bản án. **Citare in giudizio** đòi ra hầu tòa.

giudizioso tt có suy xét, sáng

suốt, chí lý.

giugno đ tháng sáu.

giumenta c ngựa cái.

giunca c (h) thuyền mảnh, ghe.

giunco đ (tv) cây bấc.

giungere nđ đến, tới, đi đến, đặt tới. **Giungere a una conclusione** đi tới một kết luận; **giungere a dire che** đi tới chỗ nói rằng.

giungla c rừng rậm, rừng nhiệt đới.

giunta¹ c hội đồng thị chính, ủy ban hành chính.

giunta² c phần thêm. **Per giunta** thêm nữa.

giunto đ mối ghép, chỗ nối.

giuntura c (gp) khớp xương.

giuramento đ lời thề, lời tuyên thệ. **Fare un giuramento** tuyên thệ.

giurare ngđ nđ thề, tuyên thệ.

giuria c 1. (lp) ban hội thẩm 2. hội đồng giám khảo.

giuridico tt [thuộc] pháp lý.

giurisdizione c 1. (lp) quyền xét xử, quyền tư pháp 2. phạm vi, quyền hạn.

giurisprudenza c khoa luật, luật học.

giurista đ c luật gia, nhà luật học.

giustificare l. ngđ 1. bào chữa,

biện bạch 2. chứng minh là đúng.

II. giustificarsi đp tự bào chữa.

giustizia c 1. sự công bằng 2. công lý, tổ chức tư pháp, quyền tài phán. **Ministero di Grazia e Giustizia** Bộ tư pháp.

giustiziere đ đao phủ, người hành hình.

giusto l. tt 1. công bằng 2. đích đáng, thích đáng 3. chính, chính xác 4. đúng, đúng đắn.

II. pt đúng, chính xác. **Giusto in tempo** đúng lúc.

III. đ 1. người công minh chính trực 2. cái công bằng.

glaciale tt băng giá. **Periodo glaciale** thời kỳ giá băng; **accoglienza glaciale** cuộc đón tiếp lạnh lùng.

gladiatore đ đấu sĩ.

gli¹ mt (gđ) các, những. **Gli studenti** những sinh viên.

gli² đtd (gđ) với nó (hắn, anh ấy), cho nó (hắn, anh ấy). **Gli ho parlato** tôi đã nói với hắn.

glicerina c glixêrin.

globale tt toàn cầu. **Villaggio globale** làng toàn cầu.

globo đ quả cầu, cầu. **Globo oculare** nhãn cầu; **globo ter-**

restre quả đất.

globulo đ huyết cầu. **Globulo rosso** hồng cầu.

gloria c sự vinh quang, danh tiếng. **Coprirsi di gloria** đầy vinh quang; **lavorare per la gloria** làm việc không có lương.

glorioso tt vinh quang, vẻ vang.

glossario đ bảng chú giải, thuật ngữ.

gluteo đ (gp) mông.

gnocco đ (bn, sn) món nhoki.

gobba c cái bướu. **Gobba di cammello** bướu lạc đà.

gobbo I. tt gù lưng.

II. đ người gù lưng.

goccia c giọt. **Goccia a goccia** từng giọt; **somigliarsi come due gocce d'acqua** giống nhau như giọt.

goccio đ tý, chút xíu. **Bere un goccio di vino** uống một tý rượu nho.

gocciolare nđ chảy nhỏ giọt.

gocciolio đ sự chảy nhỏ giọt.

godere I. nđ 1. (lp) hưởng, được hưởng. **Godere di un diritto** hưởng một quyền lợi 2. được, có. **Godere di buona salute** có sức khỏe tốt 3. thích thú, vui mừng.

II. ngđ 1. khoái, thích thú 2. lợi dụng.

gol đ bàn. **Segnare un gol** làm bàn.

gola c 1. họng. **Mal di gola** đau họng; **fare gola** làm cho thèm 2. (dl) hẻm núi, khúc sông hẹp.

golfo đ vịnh.

goloso tt tham ăn.

gomitata c cái đánh khuỷu tay.

gomito đ khuỷu tay. **A gomito** có hình khuỷu; **alzare il gomito** nốc nhiều rượu.

gomitolo đ cuộn. **Gomitolo di lana** cuộn len.

gomma c 1. chất gôm 2. cao su, gôm 3. cái tẩy 4. lốp (xe).

gommapiuma c cao su mút.

gondola c thuyền gông đôn.

gonfiare I. ngđ 1. làm phình ra, làm phồng lên, làm nở ra, bơm phồng. **Gonfiare una gomma** bơm lốp xe 2. (b) thổi phồng. **Gonfiare i prezzi** tăng giá một cách giả tạo.

II. **gonfiarsi** nđ tđ sưng lên, phồng lên.

gonfio tt 1. sưng, sưng phồng. **Occhi gonfi** mắt sưng 2. đầy, phồng (*portafoglio*) 3. bơm phồng, phồng lên (*lốp xe, bóng*).

gong đ chiêng.

gonna c váy.

gorgo *đ* xoáy nước.

gorgogliare *nd* róc rách (*suối*).

gorilla *đ* con khỉ đột.

gotico *tt* 1. theo kiến trúc gôtic,
2. theo kiểu chữ gôtic.

gotta *c* (*y*) bệnh gút, bệnh thống phong.

governante¹ *c* 1. bà quản gia 2. cô gia sư.

governante² *đ* (*ct*) người cai trị, người cầm quyền.

governare *ngđ* 1. cầm quyền, cai trị 2. lái (*tàu*).

governatore *đ* thống đốc.

governo *đ* chính phủ, nội các.

gozzo *đ* 1. (*y*) bướu cổ 2. (*thgt*) họng.

gracile *tt* ốm yếu, gầy còm.

gradasso *đ* người khoác lác.

gradazione *c* 1. sự tăng dần, mức độ tăng dần 2. sự độ.

gradevole *tt* thích thú.

gradimento *đ* sự ưa thích, sự thích thú, sự hài lòng.

gradino *đ* bậc. **Gradini della scala** bậc cầu thang.

gradire *ngđ* 1. vui lòng nhận, nhận. **Gradire un regalo** vui lòng nhận một món quà; **gradisca distinti saluti** xin ngài nhận lời chào trân trọng 2. muốn, ước mong. **Gradisci un caffè?** anh có

muốn một tách cà phê không?

grado¹ *đ* sở thích. **Di buon grado** vui lòng.

grado² *đ* 1. cấp. **Scuola di secondo grado** trường cấp hai; **grado comparativo** cấp so sánh; **essere in grado di** có thể, có khả năng 2. độ (*góc, rượu, nhiệt*) 3. (*th*) bậc.

graduale *tt* tuần tự, dần dần, từ từ.

graduatoria *c* bảng xếp hạng.

graffa *c* 1. cái cặp, cái cài giấy 2. dấu ngoặc.

graffare *ngđ* cài, móc.

graffiare I. *ngđ* cào, làm xước da.

II. **graffiarsi** *đp* xước da.

graffio *đ* vết xước, vết cào xước.

grafia *c* cách viết, dạng chữ (*của một người*).

grafica *c* nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật hình họa.

grafico I. *tt* 1. [*thuộc*] đồ thị 2. (*nt*) tạo hình.

II. *đ* 1. đồ thị, biểu đồ 2. nhà tạo hình.

grammatica *c* ngữ pháp.

grammaticale *tt* [*thuộc*] ngữ pháp.

grammo *đ* (*kỹ*) gam (*đơn vị đo lường*).

gramo *tt* gây gò, buồn khổ.

grana¹ *c* 1. thố 2. (*b*) mối phiền hà. **Avere delle grane** gặp phiền hà; **piantare grane** gây phiền hà.

grana² *c* (*thgt*) tiền.

grana³ *d* phomát pacma.

granaio *d* 1. vựa lúa mì, kho lúa mì 2. gác trên cùng.

granata¹ *c* lựu đạn.

granata² *c* cái chổi.

granata³ *c* quả lựu.

granchio *d* con cua. **Prendere un granchio** sai lầm ngớ ngẩn.

grande *I. tt* 1. lớn, to lớn, to. **Una grande città** một thành phố lớn; **un grande scrittore** một nhà văn lớn 2. nhiều tuổi hơn. **È più grande di me** anh ta hơn tuổi tôi 3. cao 4. (*nc*) **Un gran furfante** thằng đại bợm; **un gran bugiardo** kẻ nói dối vô độ; **in grande** với quy mô lớn; **non vale un gran che** cái đó không đáng bao nhiêu. **II. d** 1. người lớn 2. nhà quý phái.

grandezza *c* 1. sự to lớn 2. tính cao thượng, tính vĩ đại. **Grandezza d'animo** tâm hồn cao thượng 3. (*th*) đại lượng 4. độ lớn, cỡ, khổ.

grandine *c* mưa đá.

grandioso *tt* hùng vĩ, vĩ đại.

granello *d* hạt. **Granello di sabbia** hạt cát.

granito *d* đá gra-nit, đá hoa cương.

grano *d* 1. lúa mì 2. hạt, hột. **Grano di pepe** hột tiêu.

granoturco *d* ngô.

granturco *x* granoturco.

grappa *c* rượu bã nho.

grappolo *d* chùm. **Un grappolo d'uva** một chùm nho.

grassaggio *d* sự bôi dầu mỡ.

grassetto *I. tt* đậm.

II. d chữ nét đậm. **Titolo stampato in grassetto** đầu đề in chữ đậm.

grasso *I. tt* 1. béo. **Cibi grassi** thức ăn béo; **pianta grassa** cây phị nước; **capelli grassi** tóc bôi dầu 2. có dầu, có mỡ 3. màu mỡ, phong phú.

II. d 1. mỡ, chất béo 2. thịt mỡ 3. dầu mỡ, dầu nhờn.

grassoccio *tt* 1. béo tròn 2. mũm mĩm.

grata *c* chấn song, lưới sắt.

graticcio *d* lưới mắt cáo, rèm mắt cáo.

graticola *c* vỉ, cặp nướng chả.

gratifica *c* tiền thưởng.

gratificare *ngđ* 1. thưởng, cấp (*tiền thù lao*) 2. làm thỏa lòng.

gratis *pt* miễn phí, không phải trả tiền.

gratitudine *c* lòng biết ơn.

grato *tt* biết ơn.

grattacielo *đ* nhà chọc trời.

grattare *I. ngđ* 1. gãi. **Grattarsi il capo** gãi đầu gãi tai (*lúng túng*) 2. cạo (*sơn*) 3. (*thgt*) ăn cắp, ăn cắp vặt 4. (*thgt*) xát, nạo.

II. grattarsi *đp* gãi.

grattugia *c* bàn xát, cái nạo.

grattugiare *ngđ* nạo. **Grattugiare il formaggio** nạo pho mát.

gratuito *tt* 1. [thuộc về] sự miễn phí, không mất tiền, không lấy tiền 2. vô cố, không bằng cứ.

grave *I. tt* 1. trầm trọng, nặng, nghiêm trọng. **Malattia grave** bệnh nặng; **situazione grave** tình thế nghiêm trọng 2. trang nghiêm. **Tono grave** giọng trang nghiêm; **accento grave** dấu huyền 3. khó chịu.

II. đ (*vl*) vật nặng.

gravidanza *c* sự có thai, sự có chửa, sự có mang.

gravità *c* 1. (*vl*) trọng lực. **Centro di gravità** trọng tâm 2.

tính nghiêm trọng, tính trầm trọng 3. tính nghiêm trang.

gravitare *nd* 1. quay, xoay (*hành tinh*) 2. (*b*) bị hút về.

gravoso *tt* nặng nề, khó nhọc.

grazia *c* 1. vẻ duyên dáng, kiều diễm 2. sự chiếu cố, sự trọng đãi. **Essere nelle grazie di qualcuno** được ai chiếu cố 3. sự ân xá. **Concedere la grazia** ân xá 4. lòng biết ơn.

grazie *I. đ* lời cảm ơn.

II. gt nhờ có. **Grazie al tuo aiuto** nhờ có sự giúp đỡ của anh.

III. tht cảm ơn. **Tante grazie!** cảm ơn lắm!

grazioso *tt* kiều diễm, duyên dáng.

greco *I. tt* [thuộc] Hy Lạp.

II. đ 1. người Hy Lạp 2. tiếng Hy Lạp.

gregge *đ* 1. đàn cừu 2. (*nx*) đám đông.

greggio *I. tt* thô, chưa tinh chế. **Petrolio greggio** dầu thô.

II. đ dầu thô.

grembiule *đ* cái tạp dề.

grembo *đ* 1. lòng 2. bụng.

gremire *ngđ* đầy. **Gli studenti gremivano l'aula** sinh viên đầy lớp học.

gremìto *tt* đầy người, chật ních.

gretto *tt* 1. hà tiện, bủn xỉn 2. nhỏ nhen, hẹp hòi.

grezzo *tt* thô, chưa tinh chế.

gridare *I.* *nd* kêu, hét.

II. *ngđ* kêu, đòi, hét, la hét.

Gridare aiuto kêu cứu; **gridare vendetta** đòi báo thù.

grido *d* (*sn* **grida**, *c*) tiếng kêu, tiếng hét. **Ultimo grido [della moda]** mốt mới nhất; **cantante di grido** ca sĩ nổi tiếng.

grigio *I.* *tt* 1. [màu] xám. **Stoffa grigia** vải xám; **materia grigia** chất xám; **capelli grigi** tóc hoa râm 2. buồn tẻ.

II. *d* màu xám.

griglia *c* 1. cái vỉ sắt. **Carne alla griglia** thịt nướng 2. lưới sắt.

grilletto *d* cò súng. **Premere il grilletto** bóp cò.

grillo *d* (*dh*) con đế.

grinfia *c* 1. vuốt 2. (*b*) nanh vuốt. **Cadere nelle grinfie di qualcuno** mắc vào nanh vuốt của ai.

grinza *c* 1. vết nhăn (*da*) 2. nếp (*quần áo*).

grinzoso *tt* nhăn, nhăn nheo.

grappare *nd* (*ch*) rít.

grissino *d* bánh mì que.

grondaia *c* máng nước.

grondante *tt* đầm đìa.

grondare *I.* *nd* đầm đìa. **Grondare di sudore** đầm đìa mồ hôi.

II. *ngđ* đầm đìa.

groppa *c* 1. móng, lưng (*của ngựa*) 2. (*thgt*) lưng.

grossista *d* *c* người bán buôn, người bán sỉ.

grosso *I.* *tt* 1. to, lớn. **Una grossa nave** một tàu lớn 2. thô, không mịn. **Sale grosso** muối thô 3. (*nc*) **Dormire della grossa** ngủ say; **un pezzo grosso** người có chức vụ cao.

II. *d* phần chính, phần lớn hơn. **Il grosso del lavoro** phần chính của công.

grossolano *tt* 1. thô. **Stoffa grossolana** vải thô 2. thô tục, tục tĩu. **Parole grossolane** lời nói tục tĩu; **errore grossolano** một lỗi lầm hiển nhiên.

grossomodo *pt* đại thể.

grotta *c* hang, động.

grottesco *tt* lối bích.

groviglio *d* 1. mớ rối 2. tình trạng lộn xộn.

gru *c* 1. (*dh*) con sếu 2. (*kỹ*) cần trục, máy trục.

grugnire *nd* ừn ừn (*lợn*).

grullo *tt* khờ dại.

grumo *d* cục. **Grumo di sangue**

cục máu; **grumo di farina** cục bột.

gruppo đ nhóm, tốp. **Gruppo di turisti** nhóm khách du lịch; **gruppo sanguigno** nhóm máu; **gruppo elettrogeno** máy phát điện.

gruzzolo đ số tiền dự trữ, số tiền tiết kiệm.

guadagnare ngđ 1. kiếm được, thu được. **Guadagnare un buon stipendio** thu được tiền lương khá 2. giành được. **Guadagnarsi la simpatia di qualcuno** giành được cảm tình của ai 3. được lợi. **Guadagnare tempo** được lợi thời gian 4. đạt tới. **Guadagnare la cima** đạt tới đỉnh núi.

guadagno đ 1. tiền kiếm được 2. (tm) tiền lãi, lợi nhuận.

guadare ngđ lợi qua.

guadino đ cái vớt cá.

guai tht liệu hỗn. **Guai a te!** liệu hỗn mày!

guaina c vỏ, bao (kiếm).

guajo đ mối phiền hà, sự quấy rầy. **Andare in cerca di guai** chuốc lấy sự phiền toái.

guajre nd kêu ăng ăng.

guancia c má.

guanciaie đ cái gối.

guanto đ găng, tất tay. **Un paio di guanti** đôi găng.

guardare 1. ngđ 1. nhìn, ngó, trông, xem. **Guardare l'ora** xem giờ; **guardare la TV** xem ti-vi; **guardare dalla finestra** nhìn từ cửa sổ 2. trông nom, chăm sóc 3. tìm kiếm.

II. nd 1. nhìn về, trông. **La finestra guarda sul giardino** cửa sổ nhìn ra vườn 2. cố gắng. **Guarda di non sbagliare** cố gắng để không sai lầm 3. chú ý, để ý. **Guarda a quello che fai** làm gì thì phải để ý vào đó.

III. **guardarsi** dp 1. soi mình 2. nhìn nhau 3. kiêng, hết sức tránh. **Guardati da lui** anh cần dè chừng nó.

guardaroba c 1. tủ áo quần, nơi giữ áo khoác 2. áo quần (của một người).

guardia c 1. sự canh gác. **Medico di guardia** bác sĩ trực; **cane da guardia** chó giữ nhà 2. người bảo vệ. **Guardia del corpo** vệ sĩ 3. người canh gác, người trực. **Guardia notturna** người canh đêm 4. (q) sự canh gác, lính gác. **Fare la guardia** đứng gác 5. (h) sự trực ban, tổ trực 6. (thể) sự thủ thế, sự giữ miếng (quyền Anh, đấu gươm).

guardiano đ 1. người gác, người canh gác, người canh giữ, người bảo vệ 2. cai ngục (tù).

guardingo tt thận trọng.

guarigione c sự khỏi bệnh, sự bình phục.

guarire I. *nd* khỏi bệnh.

II. *ngđ* chữa, chữa bệnh, chữa khỏi. **Guarire un ammalato** chữa khỏi một người bệnh.

guarnire *ngđ* 1. (bn) bày biện hoa lá 2. trang điểm.

guarnizione c 1. (kỹ) miếng đệm 2. đồ trang trí 3. (bn) thức bày kèm.

guastafeste đ c người phá đám.

guastare I. *ngđ* làm hư, làm hỏng.

II. **guastarsi** *đp* 1. hỏng đi, ủng, bị thiu (*quả trái, thịt*) 2. xấu đi (*thời tiết*) 3. (kỹ) hỏng máy, bị hỏng. **L'auto si è guastata** ô tô đã hỏng máy.

guasto¹ tt 1. ủng, hỏng, hư, thối.

Uovo guasto trứng thối; **dente guasto** răng sâu 2. hư, bị hỏng, trục trặc. **Telefono guasto** điện thoại bị hỏng; **motore guasto** động cơ trục trặc.

guasto² đ 1. sự hỏng, hỏng máy.

Guasto al motore sự hỏng

động cơ 2. (b) tác hại.

guercio tt lác, lé (mắt).

guerra c 1. chiến tranh. **Guerra di liberazione** chiến tranh giải phóng; **guerra fredda** chiến tranh lạnh; **guerra mondiale** chiến tranh thế giới; **guerra civile** nội chiến 2. (b) cuộc cãi nhau, sự thù địch.

guerriero I. tt chiến tranh.

II. đ chiến sĩ, quân nhân.

guerriglia c chiến tranh du kích.

guerrigliero đ du kích, quân du kích.

gufo đ (đh) chim cú.

guida c 1. sự lái xe. **Patente di guida** bằng lái xe 2. sách chỉ dẫn, sách hướng dẫn. **Guida telefonica** danh bạ điện thoại 3. người hướng dẫn, người dẫn đường. **Guida turistica** người hướng dẫn du lịch 4. sự chỉ đạo. **Sotto la guida di** dưới sự chỉ đạo của 5. (kỹ) bộ dẫn hướng, thanh trượt.

guidare *ngđ* 1. lái, lái xe. **Guidare l'automobile** lái ô tô 2. hướng dẫn, chỉ dẫn, chỉ đạo 3. (thể) chỉ đạo, là thứ nhất.

guidatore đ người lái xe.

guinzaglio đ dây xích chó.

guizzante tt lập lờ (ánh lửa),

quấy (cá).

guizzare *nd* lập lòe (ánh lửa),
quấy (cá).

guizzo *d* sự quấy, sự lập lòe.

guscio *d* mai, bao, vỏ. **Guscio di lumaca** vỏ ốc; **guscio d'uovo** vỏ trứng; **guscio di tartaruga** mai rùa; **guscio di noce** vỏ quả hồ đào.

gustare *ngd* 1. nếm. **Gustare**

un vino nếm rượu nho 2. thưởng thức, thích thú.

gusto *d* 1. (sh) vị giác 2. vị, mùi vị, vị ngon. **Gusto amaro** vị đắng; **al gusto di fragola** có mùi vị dâu tây 3. sở thích. **Gusti personali** sở thích cá nhân 4. khiếu thẩm mỹ. **Un uomo di gusto** một người có khiếu thẩm mỹ.

gustoso *tt* ngon, ngon lành.

H

habitat *đ* 1. nơi sống, vùng phân bố 2. điều kiện phân bố.

hamburger *đ* thịt băm rán kèm trứng, bánh mì kẹp thịt băm.

handicap *đ* 1. sự thiệt vì chắp 2. (thể) cuộc đua có chắp 3. (b) điều bất lợi, thiệt thòi.

handicapped I. *tt* bị tàn tật, bị tật nguyền.
II. *đ* người tàn tật, người tật nguyền.

hangar *đ* nhà máy bay.

hardware *đ* đồ ngũ kim, kết cấu, phần cứng của máy tính điện tử.

harem *đ* hậu cung, khuê phòng, tỉ thiếp ở hậu cung.

haute couture *c* thời trang cao cấp.

hascish *đ* hasit.

herpes *đ* ecpet, mụn rộp.

hertz *đ* héc.

hindi I. *tt* [thuộc] tiếng Hin-di (Ấn độ).

II. *đ* tiếng Hin-di.

hinterland *đ* nội địa.

hippy *đ* híp-pi.

hit-parade *đ* danh sách bài hát được giải.

hobby *đ* thú tiêu khiển.

holding *c* (kt) tờ rút tài chính.

homo sapiens *đ* người tinh khôn, giống người hiện đại.

hooligan *đ* du côn, lưu manh.

hostess *c* nữ tiếp viên hàng không.

hot dog *đ* bánh mì kẹp dồi.

hotel *đ* khách sạn.

hovercraft *đ* xe lướt nước đệm khí.

humour *đ* sự hài hước.

humus *đ* mùn, đất mùn.

I

iamatologo đ nhà Nhật bản học.

iato đ 1. (b) chỗ gián đoạn 2. (nnh) chỗ lắp hai nguyên âm.

ibisco đ loại cây dâm bụt.

ibrido I. tt lai. **Pianta ibrida** cây lai.

II. đ vật lai, cây lai.

icona c tranh thánh (vẽ trên gỗ).

idea c 1. ý kiến, ý nghĩ. **È una buona idea** đó là một ý kiến hay; **mi è venuta un'idea** tôi mới nảy ra một ý kiến 2. ý niệm, quan niệm. **Non ne ho la più pallida idea** tôi không có một ý niệm gì về cái đó 3. ý định. **Cambiare idea** thay đổi ý định; **avere l'idea di scrivere un libro** có ý định viết một cuốn sách; **idea fissa** định kiến 4. cảm tưởng. **Ho idea che non verrà** tôi có cảm tưởng anh

ta sẽ không đến.

ideale I. tt lý tưởng.

II. đ lý tưởng.

idealismo đ (tth) chủ nghĩa duy tâm.

idealista đ c 1. người duy tâm 2. người lý tưởng chủ nghĩa, người không thực tế.

idealistico tt 1. duy tâm 2. lý tưởng chủ nghĩa, không thực tế.

ideare ngđ 1. phát minh, sáng chế 2. sáng tạo ra, nghĩ ra.

identico tt như nhau, giống hệt nhau.

identificare I. ngđ 1. đồng nhất hóa 2. đoán nhận, nhận biết, nhận dạng.

II. **identificarsi đp** đồng nhất với.

identità c 1. tính đồng nhất, sự giống hệt 2. nét đặc sắc,

bản sắc. **Carta d'identità**
giấy chứng minh.

ideogramma *đ* chữ viết ghi ý,
ký hiệu ghi ý (như chữ Hán).

ideologia *c* tư tưởng, hệ tư tưởng.

idioma *đ* 1. tiếng nói 2. phương
ngôn, thành ngữ.

idiomatico *tt* [thuộc] tiếng nói.
Frase idiomatica thành ngữ.

idiota I. *tt* ngu ngốc.

II. *đ* *c* người ngu ngốc.

idolatria *c* 1. sự tôn thờ thần
tượng 2. (b) sự thương yêu
quá mức.

idolo *đ* (cb) thần tượng.

idoneità *c* sự có đủ khả năng,
sự có đủ tư cách.

idoneo *tt* 1. có đủ khả năng, có
đủ tư cách 2. thích đáng,
thích hợp.

idrante *đ* 1. ống nước chữa cháy
2. vòi nước máy 3. xe chữa
cháy.

idratazione *c* 1. (hh) sự hidrat
hóa 2. sự làm cho ẩm (dạ).

idraulica *c* thủy lực học.

idraulico I. *tt* thủy lực. **Motore
idraulico** động cơ thủy lực.

II. *đ* thợ đặt ống (dẫn nước).

idrico *tt* [thuộc] nước.

idroelettricità *c* thủy điện.

idroelettrico *tt* [thuộc] thủy
điện. **Centrale idroelettrica**

nhà máy thủy điện.

idrofobia *c* (y) bệnh đại.

idrogeno *đ* hiđrô.

idrografia *c* thủy văn học.

idrolisi *c* (hh) sự thủy phân.

idrorepellente *tt* (hh) chống ẩm,
phòng ướt.

idrovolante *đ* thủy phi cơ.

idrovora *c* máy bơm nước.

iella *c* vận rủi, bất hạnh.

iena *c* (đh) linh cẩu.

ieri I. *pt* hôm qua. **leri sera** tối
qua.

II. *đ* hôm qua.

igiene *c* vệ sinh.

igienico *tt* vệ sinh, hợp vệ sinh.

Carta igienica giấy vệ sinh.

ignaro *tt* không biết.

ignifugo *tt* chịu lửa, không cháy.

ignobile *tt* hèn mạt, dê tiện.

ignorante I. *tt* 1. không hiểu biết
2. dốt nát, vô học.

II. *đ* 1. người dốt nát, vô học

2. người kém hiểu biết.

ignoranza *c* 1. sự không hiểu
biết 2. sự vô học, sự dốt nát.

ignorare *ngđ* 1. không biết. **I-
gnorare la legge** không biết
luật pháp 2. lơ đi, phớt đi,
làm ra vẻ không biết đến.

Ignorare una persona lơ một
người.

ignoto *tt* 1. không ai biết, chưa

từng ai biết 2. chưa có tiếng, vô danh. **Autore ignoto** một tác giả vô danh; **il milite ignoto** chiến sĩ vô danh.

il mt (gd) cái, con, người.

illazione c điều ước đoán.

illecito tt trái phép, không hợp pháp.

illegale tt không hợp pháp, trái luật, phi pháp.

illeggibile tt khó đọc, không đọc được.

illegittimo tt 1. không hợp pháp, bất chính 2. dễ hoang. **Figli illegittimo** con hoang, con ngoài giá thú.

illeso tt vô sự, không bị thương.

illimitato tt không giới hạn, vô hạn, vô tận.

illudere I. *ngđ* lừa phỉnh.

II. **illudersi** *đp* tự dối mình.

illuminare I. *ngđ* 1. chiếu sáng.

Il sole illumina la terra mặt trời chiếu sáng mặt đất 2. (b) làm cho sáng lên, làm cho rạng rỡ lên 3. (b) làm sáng trí, mở mang trí óc.

II. **illuminarsi** *đp* (cb) sáng lên.

illuminazione c sự chiếu sáng, sự soi sáng.

illusione c 1. ảo tưởng 2. ảo giác, ảo ảnh. **Illusione ottica** ảo thị.

illusionista đ nhà ảo thuật.

illusorio đ không thực tế, hão huyền, viễn vông.

illustrare *ngđ* 1. minh họa. **Illustrare un libro** minh họa một cuốn sách 2. làm rõ ý, chú giải.

illustrazione c 1. sự minh họa 2. tranh minh họa, tranh ảnh.

illustre tt nổi danh, nổi tiếng, lừng lẫy.

imballaggio đ 1. sự gói đồ, sự đóng gói, sự đóng kiện 2. bao bì.

imballare *ngđ* gói, đóng gói, đóng kiện. **Imballare il motore** cho động cơ chạy hết tốc độ.

imbalsamare *ngđ* 1. ướp (xác chết) 2. nhồi rơm (động vật).

imbarazzante tt làm lúng túng, khó xử.

imbarazzare *ngđ* làm cho lúng túng, làm khó nghĩ.

imbarazzato tt lúng túng, bối rối.

imbarazzo đ sự lúng túng, sự bối rối. **Avere l'imbarazzo della scelta** bối rối vì có quá nhiều sự lựa chọn; **imbarazzo di stomaco** chứng khó tiêu.

imbarcare I. *ngđ* cho lên tàu,

cho lên máy bay, chở lên tàu (máy bay). **Imbarcare passeggeri** cho hành khách lên tàu.

II. imbarcarsi *đp* 1. lên tàu, lên máy bay 2. (b) dẫn, vào 3. vênh (gỗ).

imbarcazione *c* tàu, thuyền.

imbarco *d* 1. sự lên tàu, sự lên máy bay. **Carta d'imbarco** phiếu lên máy bay 2. sự chất hàng (lên tàu, máy bay) 3. chỗ lên tàu (máy bay).

imbastire *ngđ* 1. khâu lược 2. (b) phác những nét chính.

imbattersi *đp* ngẫu nhiên gặp. **Imbattersi in un amico** ngẫu nhiên gặp bạn.

imbavagliare *ngđ* bịt miệng.

imbeccare *ngđ* 1. mớm 2. (b) nhắc (một diễn viên).

imbecille *I.* tt dẫn, khờ dại.

II. *d* *c* người dẫn, người khờ dại.

imbeverere *ngđ* thấm.

imbevuto *tt* 1. bị thấm 2. (b) thấm nhuần.

imbiancare *I.* *ngđ* 1. làm trắng 2. quét vôi, quét vôi trắng.

II. *nd* 1. hòa trắng (vì tuyết) 2. bạc tóc.

imbianchino *d* thợ sơn.

imbibire *ngđ* tắm, thấm.

imboccare *ngđ* 1. cho ăn (bằng

thìa) 2. (n) ngậm vào miệng (kèn) 3. đi vào. **Imboccare una strada** đi vào trong phố.

imboccatura *c* 1. lối vào (cảng), cửa (sông, hang) 2. miếng (kèn).

imbocco *d* lối vào, sự đi vào. **L'imbocco della galleria** lối vào của đường hầm.

imboscare *I.* *ngđ* che, giấu.

II. imboscarsi *đp* 1. tránh quân địch 2. tránh việc khó nhọc.

imboscata *c* cuộc phục kích.

imboschire *ngđ* trồng cây gây rừng.

imbottigliamento *d* sự đóng chai.

imbottigliare *ngđ* đóng chai. **Imbottigliare il vino** đóng rượu nho vào chai; **rimanere imbottigliati** bị kẹt trong tắc nghẽn.

imbottire *I.* *ngđ* nhồi (nệm), dọn (áo). **Imbottire il cranio** (b) nhồi sọ.

II. imbottirsi 1. dọn nhiều quần áo 2. (thgt) ních nhiều quá.

imbottito *tt* nhồi nệm, dọn (áo). **Panino imbottito** bánh mì kẹp nhân.

imbracciare *ngđ* tỳ vào vai. **Imbracciare il fucile** tỳ súng vào vai.

imbrattacarte *d c (nx)* nhà văn xoàng.

imbrattare *ngđ* làm bẩn, làm vấy bẩn, bôi lem luốc.

imbrattatele *d c* họa sĩ tồi.

imbrigliare *ngđ* 1. thắng cương (*ngựa*) 2. (*b*) kiểm chế.

imbroccare *ngđ* 1. bắn (*trúng đích*) 2. đoán đúng.

imbrogliare I. *ngđ* 1. lừa, lừa đảo. **Imbrogliare i clienti** lừa đảo khách hàng 2. (*cb*) làm rối, làm rối tung. **Imbrogliare la matassa** làm rối việc 3. (*h*) cuốn (*buồm*).

II. **imbrogliarsi** *dp* 1. rối lên, rối tung (*chỉ*) 2. trở nên rắc rối.

imbroglio *d* 1. sự lừa đảo 2. mớ rối (*chỉ*) 3. tình trạng lộn xộn, tình trạng rối rắm.

imbroglione *d* kẻ lừa đảo, kẻ bịp bợm, kẻ lường gạt.

imbronciato *tt* 1. hay hờn dỗi 2. (*b*) có mây phủ (*bầu trời*).

imbrunire *d* lúc nhá nhem tối.

imbucare *ngđ* bỏ vào hòm thư (*bưu điện*).

imbuto *d* cái phễu.

imitare *ngđ* 1. theo gương, noi gương 2. bắt chước, làm theo 3. (*sk*) nhại các nhân vật nổi tiếng 4. làm giả, giả mạo (*chữ ký*).

imitatore *d* 1. người hay bắt chước 2. (*sk*) người nhại các nhân vật nổi tiếng.

immagazzinare *ngđ* 1. nhập kho, cho vào kho 2. (*b*) tích.

immaginare *ngđ* 1. tưởng tượng 2. hình dung, nghĩ ra, đoán chừng.

immaginario *tt* tưởng tượng, ảo, không có thực. **Malattia immaginaria** bệnh tưởng.

immaginativo *tt* 1. tưởng tượng 2. giàu tưởng tượng.

immaginazione *c* 1. trí tưởng tượng, sự tưởng tượng 2. điều tưởng tượng.

immagine *c* 1. hình, hình ảnh, ảnh. **Immagine virtuale** ảnh ảo; **immagine reale** ảnh thực 2. người giống hệt, vật giống hệt. **È l'immagine di suo padre** anh ta giống bố như hệt 3. hình tượng (*văn học*) 4. tranh ảnh (*trong sách*) 5. ấn tượng, điển hình.

immangiabile *tt* không thể ăn được.

immatricolare I. *ngđ* đăng ký. **Immatricolare l'automobile** đăng ký ô tô.

II. **immatricolarsi** *dp* trúng tuyển vào đại học.

immatricolazione *c* 1. sự đăng ký (*xe*) 2. sự trúng tuyển vào đại học.

immaturo *tt* 1. chưa chín, còn xanh (*trái cây*) 2. (*b*) chưa trưởng thành, chưa chín chắn.

immediatamente *pt* ngay lập tức, tức thì.

immediato *tt* ngay lập tức, tức thì, tức thời.

immemorabile *tt* xa xưa, thượng cổ. ***Da tempo immemorabile*** từ thời thượng cổ.

immenso *tt* mênh mông, bao la, rộng lớn. ***Spazio immenso*** không gian bao la.

immergere *l.* *ngđ* nhúng, nhận chìm. ***Immergere le mani nell'acqua*** nhúng tay vào nước.

II. immergersi *đp* 1. lao mình xuống nước 2. lặn. ***Il sottomarinò s'immerge*** tàu ngầm lặn xuống 3. miệt mài. ***Immergersi nello studio*** miệt mài học tập.

immeritato *tt* không xứng đáng, bất công.

immersione *c* 1. sự lặn 2. sự nhúng nước, sự nhận chìm, sự ngâm nước.

immettere *ngđ* 1. lấy vào (*nước, xăng*) 2. cung cấp, nạp vào (*tài liệu cho máy tính điện tử*).

immigrato *l.* *tt* nhập cư, di cư. **II. đ** dân nhập cư.

immigrazione *c* sự nhập cư, sự di cư.

imminente *tt* sắp xảy ra.

immischiare *l.* *ngđ* làm cho mắc mứu, làm liên lụy.

II. immischiarsi *đp* chõ vào, xen vào. ***Immischiarsi negli affari altrui*** chõ vào việc người khác.

immissione *c* 1. sự dẫn vào, sự chảy vào (*nước*) 2. sự cung cấp (*tài liệu cho máy tính điện tử*) 3. (*kỹ*) sự nạp.

immobile *l.* *tt* 1. bất động. ***Beni immobili*** bất động sản.

II. đ 1. tòa nhà, ngôi nhà 2. bất động sản.

immobiliare *tt* [thuộc] bất động sản. ***Agente immobiliare*** người kinh doanh bất động sản.

immobilizzare *ngđ* 1. giữ cố định, làm bất động 2. làm ứ đọng (*tư bản*).

immondizia *c* rác rưởi.

immorale *tt* phản đạo đức, trái đạo đức.

immortale *tt* sống mãi, bất tử, bất diệt.

immune *tt* miễn trừ, được miễn (*bệnh dịch*).

immunità *c* 1. sự miễn trừ. ***Immunità parlamentare*** quyền miễn trừ đối với nghị sĩ 2. (*y*) sự miễn dịch.

immunitario *tt (sh)* miễn dịch.

immunizzare *ngđ* gây miễn dịch.

immutabile *tt* không thay đổi, không biến đổi.

impacchettare *ngđ* gói lại, bọc.

impacciato *tt* 1. bị vướng mắc 2. ngượng nghịu, lúng túng.

impaccio *d* 1. sự ngượng, sự lúng túng 2. sự vướng mắc. 3. sự cản trở, sự trở ngại.

impadronirsi *đp* 1. chiếm hữu, chiếm lấy, cướp lấy. **Impadronirsi del potere** chiếm quyền 2. nắm vững.

impaginare *ngđ* lên trang, thiết kế một trang in.

impalcatura *c* 1. giàn, giàn giáo 2. (b) cơ cấu, cơ sở.

impallidire *nd* xanh đi, tái đi.

impanare *ngđ (bn)* rắc vụn bánh mì (trước khi rán).

impantanare *I. ngđ* làm sa lầy, làm lún vào bùn.

II. impantanarsi *đp (cb)* sa lầy, lún vào bùn. **L'auto si è impantanata** ô tô bị sa lầy.

imparare *ngđ* học, học tập. **Imparare la lezione** học bài; **imparare a memoria** học thuộc lòng.

impareggiabile *tt* không thể so sánh được.

impari *tt* không ngang, không

bằng.

imparziale *tt* vô tư, không thiên vị, công bằng. **Critica imparziale** sự phê bình vô tư.

impassibile *tt* không động lòng, không xúc động, thản nhiên.

impastare *ngđ* nhào trộn (bột để làm bánh, đất sét).

impasto *d* 1. sự nhào, sự nhào trộn, sự pha trộn 2. bột nhào 3. sự pha trộn.

impatto *d* 1. sự đụng chạm, sự va chạm 2. (b) tác động, ảnh hưởng.

impaurire *I. ngđ* làm hoảng sợ. **II. impaurirsi** *đp* hoảng sợ, khiếp đảm.

impaurito *tt* sợ sệt, hoảng sợ, khiếp đảm.

impaziente *tt* thiếu kiên nhẫn, nôn nóng, sốt ruột.

impazienza *c* tính nôn nóng, tính sốt ruột.

impazzire *nd* phát điên. **Far impazzire qualcuno** (b) làm cho ai phát điên lên; **impazzire per la musica** say mê âm nhạc; **sono impazzito a cercare un taxi** tôi phát điên lên khi tìm thấy một tắc xi.

impedimento *d* 1. sự trở ngại, vật chướng ngại, điều cản trở 2. (lp) điều ngăn trở việc ký kết giao kèo.

impedire *ngđ* 1. cản trở, ngăn cản 2. làm vướng (*sự cử động*) 3. cấm, ngăn cấm 4. làm nghẽn.

impegnare *I. ngđ* 1. cầm, đem cầm. **Impegnare i gioielli** cầm đồ kim hoàn 2. hẹn, hứa hẹn, cam kết. **Risposta che non impegna** trả lời không cam kết 3. bận rộn, mắc bận 4. (*q*) giao chiến. **II. impegnarsi đp** cam kết, giao ước. **Impegnarsi a fare qualcosa** cam kết làm việc gì; **impegnarsi a fondo** đem hết sức mình vào một việc gì.

impegnativo *tt* 1. đòi hỏi phải cố gắng (*công việc*) 2. bắt buộc, ràng buộc.

impegnato *tt* 1. bị cầm, bị đem cầm 2. bận, bận rộn 3. nhập cuộc, tỏ thái độ rõ rệt. **Letteratura impegnata** văn học nhập cuộc (*về xã hội*).

impegno *đ* 1. sự hứa hẹn, sự cam kết, lời cam kết, sự ràng buộc. **Mantenere i propri impegni** tôn trọng những cam kết của mình 2. việc bận. **Avere molti impegni** bận nhiều việc 3. sự chăm chỉ. **Studiare con impegno** học chăm chỉ 4. sự nhập cuộc (*về xã hội*).

impellente *tt* cấp thiết, cấp

bách.

impenetrabile *tt* 1. không thể xâm nhập, không thể xuyên qua, không thể lọt qua 2. không dò được, bí hiểm.

impensabile *tt* không thể nghĩ ra được.

imperativo *I. tt* 1. bắt buộc 2. (*nnh*) thể mệnh lệnh.

II. đ (*nnh*) động từ ở thể mệnh lệnh.

imperatore *đ* hoàng đế.

imperatrice *c* 1. hoàng hậu 2. nữ hoàng.

impercettibile *tt* không thể nhận thấy, không thể cảm thấy.

imperfetto *I. tt* không hoàn hảo, không hoàn toàn, có khiếm khuyết.

II. đ (*nnh*) thời quá khứ chưa hoàn thành.

imperfessione *c* 1. sự không hoàn hảo, sự không hoàn toàn 2. khuyết điểm, thiếu sót, chỗ rạn.

imperialismo *đ* chủ nghĩa đế quốc.

imperialista *tt* đế quốc.

imperiioso *tt* hống hách, độc đoán.

impermeabile *I. tt* không thấm nước.

II. đ áo mưa.

imperniare *ngđ* 1. nổi bằng bản lề 2. (b) xoay quanh.

impero *d* đế quốc. **Impero romano** đế quốc La mã.

imperscrutabile *tt* 1. khó xuyên qua, khó lọt vào 2. bí hiểm, khó hiểu, không suy đoán được.

impersonale *tt* 1. không liên quan đến riêng ai, khách quan 2. không có bản sắc 3. (nnh) không ngôi.

impertinente *tt* láo xược, xác láo.

imperturbabile *tt* điềm tĩnh, không mất bình tĩnh.

imperversare *nd* 1. hoành hành (bệnh), diễn ra ác liệt (cuộc chiến đấu) 2. (b) trở thành một thịnh hành.

impervio *tt* khó tới được, khó vượt qua (núi).

impeto *d* 1. sức đẩy tới, sức xô tới, tính mãnh liệt (gió, bão) 2. sự công kích dữ dội (quân đội) 3. sự hăng, tính hăng. **Agire d'impeto** hành động hăng; **impeto d'ira** cơn nóng giận.

impetuoso *tt* 1. mãnh liệt, dữ dội (gió) 2. hăng.

impiantare *ngđ* 1. đặt (động cơ) 2. lập, thành lập, thiết lập. **Impiantare una nuova fabbrica** lập một nhà máy mới.

impianto *d* 1. sự thành lập, sự sắp đặt 2. thiết bị, máy móc. **Impianto industriale** nhà máy công nghiệp; **impianto sportivo** liên hiệp thể thao.

impiccare *I. ngđ* treo cổ.

II. impiccarsi *dp* treo cổ tự tử.

impicciare *I. ngđ* làm cản trở, làm trở ngại, làm vướng.

II. impicciarsi *dp* xen vào.

impiccio *d* 1. sự trở ngại 2. điều rầy rà.

impiegare *ngđ* 1. dùng, sử dụng.

Impiegare il tempo libero a leggere dùng thì giờ rảnh vào việc đọc 2. mất. **Impiegare un'ora per andare al lavoro** mất một tiếng để đến nơi làm việc 3. thuê, mướn (người làm).

impiegato *d* nhân viên. **Impiegato statale** viên chức nhà nước.

impiego *d* 1. sự sử dụng 2. việc, công việc, việc làm. **Cercare un impiego** tìm việc làm.

impietosire *I. ngđ* gọi lòng thương.

II. impietosirsi *dp* động lòng thương.

impigliare *I. ngđ* móc vào, làm mắc bẫy.

II. impigliarsi *dp* vướng,

móc. *Impigliarsi in una corda* vướng vào dây.

impigrire I. *ngđ* làm cho lười biếng.

II. *nd* trở nên lười biếng.

impilare *ngđ* chồng đống.

implacabile *tt* không thể làm nguôi được, không thể làm xiêu lòng được, khôn nguôi.

implicare I. *ngđ* 1. bao hàm ý, ngụ ý 2. làm cho mắc mứu, làm cho dính líu, liên hệ đến.

II. *implicarsi dp* bị mắc mứu, bị liên can.

implicito *tt* ngầm, ẩn tàng.

implorare *ngđ* cầu khẩn, khẩn nài.

imponderabile *tt* 1. (vì) không trọng lượng 2. (b) không thể lường được.

imponente *tt* 1. uy nghiêm, oai vệ 2. rất lớn.

imponenza *c* vẻ uy nghiêm, vẻ oai vệ.

imponibile *đ* thu nhập có thể đánh thuế.

impopolare *tt* thất nhân tâm, không được lòng dân, không hợp lòng dân.

imporre I. *ngđ* 1. bắt chịu, áp đặt, buộc phải. *Imporre il silenzio* bắt phải im lặng; *imporre una tassa* đánh thuế

2. buộc 3. đòi hỏi.

II. *imporsi dp* 1. buộc phải nhận mình, đòi quyền lợi của mình 2. tự đặt cho mình.

Imporsi di finire un lavoro tự buộc mình phải làm cho xong việc 3. thành công (thời trang) 4. cần thiết. *Misure che si impongono* biện pháp đó là cần thiết 5. (thể) thắng cuộc.

importante I. *tt* quan trọng.

II. *điều* quan trọng.

importanza *c* sự quan trọng, tầm quan trọng. *Questione della massima importanza* một vấn đề cực kỳ quan trọng.

importare¹ *ngđ* (tm) nhập, nhập khẩu.

importare² *nd* có tính chất quan trọng, hệ trọng. *Non importa* cái đó không có gì quan trọng, có hề gì; *non me ne importa* không có can hệ gì đến tôi, tôi không cần.

importatore I. *tt* nhập khẩu.

II. *đ* người nhập khẩu, cơ quan nhập khẩu.

importazione *c* sự nhập khẩu.

importo *đ* 1. tổng số 2. số tiền.

importunare *ngđ* phiền nhiễu, quấy rầy.

importuno I. *tt* quấy rầy, quấy nhiễu.

II. đ người quấy rầy, người phá rối.

impossessarsi *nd* chiếm đoạt, chiếm hữu.

impossibile **I.** *tt* 1. không thể có được, không thể làm được 2. quá quắt, khó chơi, không thể chịu được.

II. đ cái không thể làm được.

Fare l'impossibile gắi g hết sức.

impossibilità *c* 1. sự không thể 2. điều không thể làm được.

imposta¹ *c* thuế. **Imposta sul reddito** thuế lợi tức; **imposta sul valore aggiunto** thuế giá trị gia tăng.

imposta² *c* cửa chớp.

impostare¹ *ngđ* 1. đặt cơ sở, đặt nền móng. **Impostare un discorso** làm dàn ý của một diễn văn; **impostare la voce** lấy giọng 2. (*th*) lập phương trình.

impostare² *ngđ* gửi, bỏ vào hòm thư bưu điện.

impostazione *c* sự đặt cơ sở, sự đặt nền móng, sự làm dàn ý.

impostore đ kẻ lừa đảo.

impoverire **I.** *ngđ* 1. bần cùng hóa, làm cho nghèo khổ 2. làm hết màu mỡ.

II. **impoverirsi** đp trở nên nghèo.

impraticabile *tt* 1. không đi qua được. **Strada impraticabile** đường không đi qua được 2. (*thể*) không thể chơi được (*sân bóng*).

imprecare *nd* chửi rửa, nguyền rửa.

imprecazione *c* câu chửi rửa, lời nguyền rửa.

imprecisione *c* sự thiếu chính xác.

impreciso *tt* thiếu chính xác.

impregnare *ngđ* 1. tẩm, thấm 2. (*b*) đầy.

imprenditore đ 1. người thầu khoán 2. người chủ hãng buôn.

impresa *c* 1. (*kt*) công ty, hãng, xí nghiệp 2. việc phức tạp, việc rầy rà. **E' un'impresa!** đó là cả một việc phức tạp 3. kỳ công, tính dám làm 4. (*thể*) thành tựu, thành tích.

impresario đ (*sk*) người tổ chức biểu diễn.

impressionante *tt* 1. gây xúc động, gây ấn tượng 2. (*b*) hùng vĩ, nguy nga.

impressionare **I.** *ngđ* 1. gây xúc cảm, làm xúc động 2. (*na*) phơi sáng, làm nhạy cảm.

II. **impressionarsi** đp hoảng sợ, xúc động.

impressione *c* 1. ấn tượng. **Fare una buona impressione** gây

ấn tượng tốt 2. cảm tưởng, cảm giác 3. dấu, vết, dấu in.

impressionismo *d* (nt) chủ nghĩa ấn tượng.

imprestare *ngđ* cho mượn, cho vay.

imprevedibile *tt* không thể đoán trước được, không thể dự kiến được.

imprevisto I. *tt* không dự kiến trước, không ngờ. **Risultati imprevisi** kết quả không ngờ.

II. *d* điều không ngờ.

imprigionare *ngđ* bỏ tù, cầm tù, bắt giam.

imprimere *ngđ* 1. in (dấu) 2. ghi sâu vào. **Imprimere nella mente** ghi nhớ 3. truyền (chuyển động).

improbabile *tt* không thể xảy ra, không chắc sẽ xảy ra.

improduttivo *tt* không sinh sản, không sinh lợi.

impronta *c* 1. dấu, dấu vết, vết in. **Impronte digitali** dấu lằn tay 2. (b) dấu hiệu, dấu ấn.

improprio *tt* không thích đáng, không đúng, không thích hợp.

improvvisare I. *ngđ* 1. ứng khẩu 2. ứng tác (nhạc), cương (sân khấu) 3. ứng biến (bữa ăn).

II. **improvvisarsi** *đp* ứng

biến. **Improvvisarsi cuoco** ứng biến làm bếp.

improvvisazione *c* 1. sự ứng khẩu 2. (n) khúc hứng tác 3. sự ứng biến.

improvviso *tt* đột nhiên, đột ngột, bất thành linh, bất ngờ.

imprudente *tt* không thận trọng, khinh suất.

impudente *tt* trâng tráo, trơ trên, vô liêm sỉ.

impugnare *ngđ* 1. cầm [đăng chuỗi], nắm [chặt trong tay]. **Impugnare la spada** cầm gươm 2. (lp) kháng án.

impugnatura *c* 1. sức mạnh nắm tay 2. chuỗi, cán (kiếm).

impulsivo *tt* bốc đồng, tùy hứng.

impulso *d* 1. sự bốc đồng, cơn bốc đồng. **Agire d'impulso** hành động bốc đồng 2. sự đẩy tới, sức đẩy tới. **Dare impulso alla produzione** đẩy mạnh việc sản xuất 3. (vl) xung lực.

impunemente *pt* không bị trừng phạt.

impunità *c* sự không bị trừng phạt.

impurità *c* 1. sự không trong sạch, sự không tinh khiết 2. chất bẩn.

imputare *ngđ* 1. (lp) quy [tội] cho 2. quy trách nhiệm cho.

imputato *d* bị cáo.

imputridire I. *ngđ* làm mục, làm thối, làm ủng.

II. *nd* mục, thối, ủng.

in *gt* 1. ở, tại, trong, trên. **In fabbrica** ở nhà máy; **in classe** trong lớp; **notizie in diretta** tin truyền trực tiếp; **in servizio** tại chức; **in testa** trên đầu; **nella stanza** trong phòng 2. về. **Debole in matematica** kém về toán 3. về, sang, vào, trong. **Andare in Italia** đi sang nước Ý; **entrare in casa** vào trong nhà 4. trong, trong lúc, vào, về. **In questo momento** trong lúc này; **in un'ora** trong một giờ; **nel 1996** vào năm 1996; **in primavera** về mùa xuân 5. bằng. **In treno** bằng xe lửa; **in contanti** bằng tiền mặt; **in aereo** bằng máy bay; **scritto in inglese** viết bằng tiếng Anh; **in oro** bằng vàng 6. thành. **Tagliare in due** cắt thành hai phần; **ridurre in polvere** nghiền thành bột 7. đang. **In lacrime** đang khóc; **in sciopero** đang đình công 8. để, để làm. **Mettere in vendita** đưa ra để bán; **in onore di** để chào mừng; **in risposta a** để trả lời 9. trong khi. **Si è ferito nel correre** nó đã bị thương

trong khi chạy 10. (*kd*) **Dot-tore in medicina** bác sĩ y khoa; **tre metri in lunghezza** ba mét chiều dài; **in silenzio** im lặng; **in piedi** đứng; **in fretta** vội vàng; **essere in cento** gồm một trăm người; **in ogni modo** dù sao đi nữa; **in breve** vắn tắt; **in tutto** tất cả.

inabile *tt* 1. không có năng lực, bất tài 2. (*q*) không đủ sức khỏe.

inabitato *tt* không có người ở.

inabituale *tt* bất thường.

inaccessibile *tt* 1. không tới gần được, không thể vào được 2. khó gần 3. khó hiểu được.

inaccettabile *tt* không chấp nhận được, không thể nhận.

inacidire I. *ngđ* 1. làm chua 2. làm cho tức tối.

II. *nd* 1. trở nên chua 2. trở nên tức tối.

inadatto *tt* không hợp, không thích hợp, không đủ tư cách.

inadeguato *tt* 1. không đầy đủ, không đủ 2. không xứng, không thích đáng.

inadempienza *c* sự khiếm khuyết, sự không thực hiện được.

inafferrabile *tt* 1. không thể bắt, không thể tóm cổ 2. khó nắm, không thể hiểu được.

inaffondabile *tt* không thể chìm được.

inalare *ngđ* hít vào.

inalberare **I.** *ngđ* kéo lên (*cờ*).

II. **inalberarsi** *đp* nổi nóng.

inalienabile *tt* (*lp*) không thể chuyển nhượng.

inalterabile *tt* không thể biến đổi.

inamidare *ngđ* phết hồ, hồ bột.

inammissibile *tt* không thể chấp nhận.

inanimato *tt* **1.** vô sinh, vô tri **2.** bất tỉnh, ngất đi.

inappellabile *tt* **1.** (*lp*) không chống án được **2.** (*b*) dứt khoát, cuối cùng.

inarcare **I.** *ngđ* cong xuống, uốn cong. **Inarcare la schiena** còng lưng.

II. **inarcarsi** *đp* cong lại, uốn vòng cung, vênh đi.

inardito *tt* **1.** khô cạn, cạn ráo, **2.** (*b*) khô héo.

inaspettato *tt* bất ngờ, không mong đợi.

inasprire **I.** *ngđ* **1.** làm nặng thêm, làm xấu thêm **2.** (*b*) làm tức tối, làm cáu tiết.

II. **inasprirsi** *đp* **1.** tăng cao, nặng thêm **2.** trở thành tức tối **3.** trở nên xấu hơn.

inattendibile *tt* không xác thực, không đáng tin.

inatteso *tt* bất ngờ, không mong đợi.

inattivo *tt* không hoạt động, thiếu tích cực.

inattuabile *tt* không thể thực hiện được.

inaudito *tt* **1.** lạ lùng, dị thường **2.** chưa từng nghe thấy.

inaugurare *ngđ* khánh thành, khai mạc. **Inaugurare una mostra** khai mạc một cuộc triển lãm.

inaugurazione *c* sự khai mạc, sự khánh thành.

inavvertenza *c* sự vô ý, điều vô ý, sự không chú ý.

inavvertitamente *pt* vô ý.

incagliarsi *đp* mắc cạn (*tàu*).

incalcolabile *tt* **1.** không thể đếm được, không tính trước được **2.** vô giá, không định giá được.

incalzare **I.** *ngđ* đuổi sát gót (*quân địch*).

II. *nd* thúc bách. **Il tempo incalza** thì giờ thúc bách.

incamerare *ngđ* sung công, sát nhập.

incamminarsi *nd* đi tới, khởi hành.

incanalare **I.** *ngđ* **1.** thông dòng (*cho nước vào kênh*) **2.** (*b*) hướng, đặt hướng đi, bắt theo hướng nhất định.

II. incanalarsi *đp* đi theo hướng nhất định.

incantare I. *ngđ* 1. (cb) bỏ bùa mê 2. làm say mê, làm vui thích.

II. incantarsi *đp* 1. (kỹ) kẹt, hóc 2. say mê, bị quyến rũ, bị mê hoặc.

incantesimo *đ* bùa mê, phép yêu ma, bùa phép.

incantevole *tt* mê hồn, say mê, vui thích.

incanto¹ *đ* 1. sự mê hoặc, say mê, phép kỳ diệu. **Come per incanto** rất kỳ diệu 2. vật kỳ diệu.

incanto² *đ* sự đấu giá. **Vendita all'incanto** sự bán đấu giá.

incapace I. *tt* 1. không đủ khả năng, bất tài, bất lực 2. không thể. **Incapace di fare qualcosa** không thể làm một điều gì.

II. *đ* người bất tài.

incapacità *c* 1. sự bất tài, sự thiếu khả năng 2. sự không thể 3. (lp) sự thiếu tư cách.

incappare *nd* gặp. **Incappare in una difficoltà** gặp một khó khăn.

incapsulare *ngđ* bịt (răng).

incaricare I. *ngđ* ủy thác, giao nhiệm vụ, giao việc.

II. incaricarsi *đp* chịu trách nhiệm, đảm đương, nhận

phụ trách.

incaricato I. *tt* có trách nhiệm.

II. đ 1. nhân viên thừa hành, người chịu trách nhiệm, **Incaricato d'affari** xử lý thường vụ 2. giảng viên (ở đại học).

incarico *đ* 1. chức trách, nhiệm vụ, chức vụ 2. sự ủy thác, sự ủy nhiệm 3. chức giảng viên.

incarnare *ngđ* là hiện thân của.

incartamento *đ* giấy tờ, hồ sơ.

incartare *ngđ* gói bằng giấy, quấn giấy.

incassare *ngđ* 1. thu, lĩnh (tiền, séc) 2. (b) chịu đựng 3. (thể) chịu cú đánh (quyển Anh), chịu bàn thắng (bóng đá).

incasso *đ* thu nhập, tiền thu.

incastonare *ngđ* nạm, gắn vào (kim cương).

incastrare I. *ngđ* 1. (kỹ) lắp vào, ráp nối, khớp vào, đục lỗ mộng (gỗ) 2. (thgt) đánh lừa.

II. incastrarsi *đp* 1. (kỹ) ăn khớp với nhau 2. bị kẹt (chìa khóa).

incastro *đ* 1. chỗ khớp vào nhau, chỗ lồng vào nhau, lỗ mộng 2. sự ghép mộng răng.

incatenare *ngđ* xích lại.

incatramare *ngđ* rải nhựa.

incattivire I. *ngđ* làm ác.

- II. incattivirsi** *đp* trở nên độc ác xấu xa.
- incauto** *tt* không thận trọng.
- incavato** *tt* trũng xuống (*mắt*), hóp (*má*).
- incavo** *đ* 1. lỗ hổng 2. rãnh.
- incavolarsi** *td* (*thgt*) cáu giận.
- incendiare** **I.** *ngđ* đốt cháy.
II. incendiarsi *đp* cháy, bắt lửa.
- incendio** *đ* đám cháy, hỏa hoạn.
Incendio doloso sự cố ý gây nên hỏa hoạn.
- incenerire** *ngđ* thiêu, đốt ra tro.
- inceneritore** *đ* lò đốt rác.
- incenso** *đ* nhang, hương.
- incensurato** *tt* có lý lịch trong sạch.
- incentivare** *ngđ* khuyến khích, kích thích.
- incentivo** *đ* sự khuyến khích, sự kích thích.
- inceppare** **I.** *ngđ* cản trở, gây trở ngại.
II. incepparsi *đp* tắc (*súng*), mắc kẹt, kẹt chặt.
- incertezza** *c* 1. sự không chắc chắn 2. sự lưỡng lự, sự do dự.
- incerto** **I.** *tt* 1. không chắc chắn 2. lưỡng lự 3. hay thay đổi (*thời tiết*).
II. *đ* cái không chắc chắn.

- incespicare** *nd* sẩy chân, vấp.
- incessante** *tt* không ngừng, không dứt, liên miên.
- incesto** *đ* sự loạn luân.
- incetta** *c* sự mua vét, sự dự trữ, sự tích trữ. **Fare incetta** mua vét.
- inchiesta** *c* cuộc điều tra, sự điều tra nghiên cứu, sự thẩm vấn.
- inchinare** **I.** *ngđ* cúi. **Inchinare la testa** cúi đầu.
II. inchinarsi *đp* 1. cúi đầu, cúi chào 2. (*b*) chịu khuất phục.
- inchiodare** *ngđ* 1. đóng đinh, dính chặt vào 2. (*b*) bắt ở yên một chỗ. **Essere inchiodato al letto** bị liệt giường; **inchiodare [la macchina]** hãm kẹt phanh lại.
- inchiostro** *đ* mực. **Inchiostro di china** mực tàu.
- inciampare** *nd* vấp, sẩy chân.
- inciampo** *đ* 1. sự vấp, sự sẩy chân 2. trở ngại, khó khăn.
- incidente** *đ* 1. tai nạn. **Incidente stradale** tai nạn giao thông 2. việc xô xát, việc rắc rối.
- incidenza** *c* 1. (*th*) sự rơi, sự tới 2. ảnh hưởng, tác động.
- incidere**¹ *ngđ* 1. khắc, trở 2. rạch (*vỏ cây*) 3. (*n*) ghi âm.

Incidere un disco ghi âm đĩa hát.

incidere² *nd* làm ảnh hưởng đến, tác động đến.

incinta *tt* có chứa, có mang, có thai.

incisione 1. tranh khắc, sự trở 2. sự khắc, sự chạm 3. sự rạch, đường rạch 4. (*n*) sự ghi âm.

incisivo I. *tt* 1. sắc bén 2. sâu sắc, tinh xảo.

II. *d* răng cửa.

incisore *d* người thợ khắc, người thợ chạm.

incitare *ngđ* khuyến khích, xúi giục, kích động.

incivile *tt* 1. không lịch sự, vô lễ, khiếm nhã 2. không văn minh.

inclinare I. *ngđ* làm nghiêng (*chai, thùng*).

II. *nd* có ý thiên về.

III. **inclinarsi** *đp* nghiêng đi (*tàu, máy bay*).

inclinato *tt* nghiêng. **Piano inclinato** mặt nghiêng.

inclinazione *c* 1. sự nghiêng, đổ nghiêng 2. khu hướng, xu hướng. **Seguire le proprie inclinazioni** theo khuynh hướng của mình.

incline *tt* có ý thiên về, có ý thích.

includere *ngđ* 1. bao gồm, gồm có 2. kèm theo (*với thư*).

incluso *tt* 1. kể cả, bao gồm cả 2. kèm theo (*với thư*).

incoerente *tt* không mạch lạc, rời rạc.

incognita *c* (*th*) ẩn số.

incollare I. *ngđ* dán, dán bằng keo. **Incollare francobolli su una busta** dán tem lên một cái phong bì.

II. **incollarsi** *đp* dính.

incolmabile *tt* không thể lấp đầy được.

incolore *tt* 1. không màu sắc 2. (*b*) vô vị, nhạt nhẽo.

incolto *tt* 1. hoang, bỏ hoang. **Terra incolta** đất hoang 2. không chăm chút (*bộ râu*) 3. vô học.

incolume *tt* bình an vô sự, vô hại.

incolumità *c* sự bình an vô sự, sự không thiệt hại gì.

incombente *tt* sắp xảy ra.

incombenza *c* nhiệm vụ.

incombere *nd* 1. sắp xảy ra 2. thuộc trách nhiệm của (*ai*).

incominciare *ngđ* bắt đầu.

incomodo *d* sự bất tiện, sự chịu khó, sự phiền phức.

incompatibile *tt* 1. không thích hợp, không hợp với 2. không hợp nhau, xung khắc.

incompatibilità *c* 1. tính không hợp, tính không thể hòa hợp

2. tính không hợp nhau, tính xung khắc.

incompetente *I. tt* 1. thiếu khả năng, không đảm nhiệm nổi 2. (*lp*) không đủ thẩm quyền.

II. đ người thiếu khả năng.

incompiuto *tt* chưa xong, chưa hoàn thành. **Opera incompiuta** tác phẩm chưa hoàn thành.

incompleto *tt* thiếu, chưa đầy đủ.

incomprensibile *tt* khó hiểu, không thể hiểu nổi.

incomprensione *c* 1. sự hiểu lầm 2. sự không hiểu được.

inconcepibile *tt* không thể chấp nhận, không thể tưởng tượng được.

inconciliabile *tt* không thể hòa giải, không dung hòa được.

inconcludente *tt* 1. không đi đến kết thúc, bỏ lửng 2. không có mạch lạc.

incondizionato *tt* không điều kiện. **Resa incondizionata** sự đầu hàng vô điều kiện.

inconfondibile *tt* không thể hiểu lầm được, không thể lẫn lộn được.

inconfutabile *tt* không thể chối cãi được, không thể bào

chữa được, không thể biện minh được.

inconsapevole *tt* không biết, vô ý thức, không tự giác, không thể cảm nhận được.

inconscio *I. tt* vô ý thức.

II. đ (*tâm*) tiềm thức.

inconsistente *tt* không chắc, không vững chắc.

inconsolabile *tt* không thể an ủi được.

inconsueto *tt* khác thường.

incontaminato *tt* không bị làm ô uế, không bị ô nhiễm.

incontenibile *tt* không thể kiềm chế được, không thể nén được.

incontentabile *tt* không hài lòng, khó làm hài lòng.

incontrare *I. ngđ* 1. gặp. **Incontrare qualcuno per strada** gặp ai ở ngoài đường 2. gặp, vấp phải 3. (*thể*) đấu với.

II. incontrarsi đp gặp nhau.

incontro¹ *đ* 1. cuộc gặp gỡ, sự gặp gỡ 2. cuộc hội họp 3. (*thể*) cuộc đấu, trận. **Incontro di pugilato** trận đấu quyền Anh.

incontro² *pt* đón. **Andare incontro a qualcuno** đi đón ai, (*b*) thỏa hiệp với ai.

incontrollabile *tt* không thể

kiểm tra, không kiểm soát được.

inconveniente *d* điều bất tiện, sự bất lợi.

incoraggiamento *d* 1. sự làm cho can đảm lên 2. sự cổ vũ, sự khuyến khích.

incoraggiare *ngđ* 1. làm cho can đảm 2. khuyến khích, cổ vũ.

incorniciare *ngđ* 1. đóng khung, đặt vào khung. **Incorniciare un quadro** đặt bức tranh vào một cái khung 2. (b) viền quanh.

incoronare *ngđ* đội mũ miện, tôn làm vua.

incorporare *ngđ* 1. sáp nhập (*lãnh thổ*), hợp nhất 2. (bn) trộn, thêm.

incorreggibile *tt* 1. không thể sửa được 2. thâm căn cố đế.

incorrere *nd* chịu, bị, gặp phải. **Incorrere in un pericolo** gặp một việc nguy hiểm.

incosciente *tt* 1. bất tỉnh, ngất đi 2. không ý thức, vô ý thức. **Gesto incosciente** một hành động vô ý thức.

incostante *tt* không bền lòng, hay thay đổi, không kiên định, không kiên trì.

incostituzionale *tt* (lp) trái hiến pháp.

incredibile *tt* khó tin, không thể tin được.

incrementare *ngđ* tăng thêm, tăng lên.

incremento *d* sự tăng, sự tăng thêm.

increscioso *tt* đáng tiếc, khó chịu.

increspare I. *ngđ* 1. làm gọn sóng, lẫn tẩn 2. làm nhăn (*vải*) 3. nhăn (*trán*) 4. uốn (*tóc*).

II. **incresparsi** *đp* gọn sóng (*biển*, *mặt nước*).

incriminare *ngđ* buộc tội.

incriminazione *c* sự buộc tội.

incrinare I. *ngđ* 1. làm nứt, làm rạn 2. (b) làm sút mẻ (*quan hệ*).

II. **incrinarsi** *đp* 1. nứt nẻ, nứt rạn 2. (b) tổn hại (*quan hệ*).

incrinato *tt* nứt, rạn. **Vaso incrinato** cái bình nứt.

incrinatura *c* đường nứt, đường rạn.

incrociare I. *ngđ* 1. bắt chéo. **Incrociare le gambe** bắt chéo chân; **incrociare le braccia** (b) bãi công 2. gặp. **Incrociare qualcuno** gặp ai 3. (sh) lai giống, tạp giao. **Incrociare due qualità di mais** lai hai giống ngô.

II. **incrociarsi** *đp* 1. chéo

nhau, cắt ngang nhau 2. gặp nhau.

incrocio *d* 1. ngã tư đường, con đường cắt ngang 2. (*sh*) sự lai giống.

incrollabile *tt* 1. bền vững 2. không thể phá hủy được.

incrostare *ngđ* 1. khảm 2. đóng cấu cặn, phủ cấu cặn.

incrostazione *c* sự đóng cấu cặn, cấu cặn.

incubatrice *c* 1. lồng nuôi trẻ đẻ non 2. máy lò ấp trứng.

incubazione *c* 1. (*y*) thời kỳ ủ bệnh 2. (*b*) thời kỳ ấp ủ.

incubo *d* cơn ác mộng.

incudine *c* cái đe. **Essere tra l'incudine e il martello** trên đe dưới búa.

incurabile *I. tt* không thể chữa được (*bệnh*).

II. d *c* người bị bệnh không thể chữa được.

incurante *tt* 1. không lưu ý, không để ý 2. không lo nghĩ, vô tư lự.

incuria *c* sự lơ là, sự chểnh mảng, tính lơ đãng.

incuriosire *ngđ* kích thích sự tò mò.

incursione *c* 1. sự xâm nhập, sự đột nhập, sự tấn công bất ngờ 2. vụ cướp bóc.

incurvare *I. ngđ* uốn cong, làm

cong.

II. incurvarsi *đp* 1. cong đi 2. vênh (*gỗ, tấm ván*) 3. trở nên cồng lưng.

incutere *ngđ* khiến, gợi lên. **Incute** *rispetto* khiến phải kính trọng.

indaffarato *tt* bận bịu, bận rộn.

indagare *I. ngđ* điều tra nghiên cứu. **Indagare le cause di un fenomeno** điều tra nguyên nhân một hiện tượng.

II. nđ điều tra. **Indagare su un furto** (*lp*) điều tra một vụ trộm.

indagatore *tt* quan sát, dò xét, dò hỏi. **Sguardo indagatore** cái nhìn dò hỏi.

indagine *c* 1. cuộc điều tra, sự điều tra nghiên cứu. **Svolgere un'indagine** tiến hành một cuộc điều tra 2. sự nghiên cứu. **Indagine di mercato** sự nghiên cứu thị trường.

indebitarsi *đp* mắc nợ.

indebolire *I. ngđ* làm yếu đi, làm nhạt.

II. indebolirsi *đp* nhạt đi, yếu đi, kém đi (*mắt*).

indecente *tt* không đàng hoàng, không đoan trang.

indecisione *c* sự do dự, khó giải quyết.

indeciso *tt* do dự, khó giải quyết.

indefinibile *tt* không thể định nghĩa được, khó định rõ, khó xác định.

indefinito *tt* 1. không định rõ 2. không được giải quyết (vấn đề) 3. (*nnh*) bất định. **Articolo indefinito** mạo từ bất định.

indegno *tt* không xứng đáng, không đáng.

indenne *tt* không bị thương, vô sự, không thiệt hại gì.

indennità *c* 1. tiền trợ cấp, phụ cấp. **Indennità di anzianità** phụ cấp thâm niên 2. tiền bồi thường.

indennizzare *ngđ* bồi thường.

indennizzo *đ* tiền bồi thường, sự bồi thường.

inderogabile *tt* 1. (*lp*) không thể vi phạm được 2. không thể trì hoãn được.

indescrivibile *tt* không thể tả được, khó tả.

indeterminato *tt* 1. chưa định, không định rõ 2. không hạn định, vô định.

indiano *I.* *tt* [thuộc] Ấn-Độ.

II. *đ* 1. người Ấn-Độ 2. thổ dân Bắc Mỹ, người da đỏ.

indicare *ngđ* 1. chỉ, ra dấu. **Indicare la strada** chỉ đường 2. bảo, giới thiệu, tiến cử.

indicativo *I.* *tt* chỉ.

II. *đ* (*nnh*) lối trình bày.

indicare *tt* hợp, nên, đang theo.

indicatore *I.* *tt* chỉ, chỉ báo.

II. *đ* cái chỉ, kim chỉ, dụng cụ chỉ dẫn, máy đo.

indicazione *c* 1. sự chỉ 2. dấu hiệu 3. (*y*) sự chỉ dẫn.

indice *đ* 1. ngón tay trỏ 2. chỉ tiêu, chỉ số. **Indice di mortalità** chỉ số tử vong; **indice di produzione** chỉ tiêu sản xuất 3. kim (*trên đồng hồ đo*) 4. bảng mục lục. **Mettere all'indice** cấm lưu hành một cuốn sách 5. (*b*) dấu hiệu.

indicizzare *ngđ* chỉ số hóa.

indietreggiare *ngđ* 1. lùi lại, lùi bước 2. (*q*) rút lui.

indietro *pt* 1. sau, ở đằng sau, lùi, về phía sau. **Voltarsi indietro** nhìn về phía sau; **rimanere indietro** ở lại đằng sau, rớt lại đằng sau; **camminare all'indietro** đi thụt lùi; **andare avanti e indietro** đi tới đi lui; **indietro!** lùi lại! 2. trễ, chậm. **L'orologio rimane indietro** đồng hồ này chậm 3. trở lại, trả lại. **Tornare indietro** trở về; **mandare indietro** gửi trả lại.

indifeso *tt* không được bảo vệ, không phòng thủ.

indifferente *I.* *tt* 1. dửng dưng,

thờ ơ, không quan tâm, lãnh đạm 2. không quan trọng, cũng thế thôi.

II. *d* c người dửng dưng, người lãnh đạm.

indifferenza c sự dửng dưng, sự thờ ơ, vẻ lãnh đạm.

indigeno I. *tt* bản xứ, bản địa.

II. *d* người bản xứ.

indigente *tt* bản cùng, nghèo khổ.

indigenza c sự nghèo khổ, sự bản cùng.

indigestione c (y) chứng khó tiêu.

indigesto *tt* khó tiêu, không thể tiêu hóa.

indignarsi *dp* căm phẫn, phẫn nộ.

indignato *tt* phẫn nộ.

indimenticabile *tt* không thể quên được.

indipendente *tt* 1. độc lập. **Paise indipendente** nước độc lập 2. không lệ thuộc, không phụ thuộc.

indipendenza c sự độc lập, nền độc lập.

indiretto *tt* gián tiếp.

indirizzare I. *ngđ* 1. đề địa chỉ. **Indirizzare una lettera** đề địa chỉ trên một bức thư 2. gửi. **Indirizzare un pacco a qualcuno** gửi một gói cho ai

3. chỉ dẫn, hướng dẫn, chỉ đường. **Mi hanno indirizzato a te** người ta chỉ cho tôi đến hỏi anh; **indirizzare la parola a qualcuno** nói với ai 4. hướng (*bước, cố gắng*).

II. **indirizzarsi** *dp* 1. nói với, tìm hỏi 2. hướng bước.

indirizzo *d* 1. địa chỉ 2. xu thế, xu hướng. **Indirizzo politico** xu hướng chính trị 3. chuyên môn (*trường học*) 4. bài nói chuyện. **Indirizzo di saluto** sự gửi lời chào.

indisciplina c sự vô kỷ luật.

indisciplinato *tt* vô kỷ luật.

indiscreto *tt* không kín đáo, tò mò. **Domanda indiscreta** câu hỏi tò mò.

indiscrezione c sự lộ liễu, sự thiếu kín đáo, sự tò mò.

indiscusso *tt* không được bàn cãi, không cần bàn cãi, chưa được thảo luận.

indiscutibile *tt* không thể bàn cãi, hiển nhiên.

indispensabile I. *tt* rất cần thiết, không thể thiếu được. II. *d* cái rất cần thiết.

indispettire I. *ngđ* làm phật ý, làm tức tối.

II. **indispettirsi** *dp* phật ý, tức tối.

indisposto *tt* khó ở, se mình.

indistinto *tt* không rõ, lơ mờ.

indistruttibile *tt* không thể phá hủy được, rất bền vững.

individuale *tt* riêng, riêng lẻ, cá nhân.

individualista **I.** *tt* cá nhân chủ nghĩa.

II. *đ* c người theo chủ nghĩa cá nhân.

individuare *ngđ* **1.** nhận biết, nhận ra, phát hiện (*ai trong đám đông*) **2.** xác định (*vị trí*).

individuo *đ* **1.** cá nhân, người **2.** (*sh*) cá thể.

inizio *đ* **1.** (*lp*) tang chứng **2.** triệu chứng, dấu hiệu.

indoeuropeo *tt* Ấn-Âu. **Lingue indoeuropee** ngôn ngữ Ấn-Âu.

indole *c* tính, bản tính, bản chất.

indolente *tt* biếng nhác, uể oải.

indolenza *c* sự biếng nhác, sự uể oải.

indolenzimento *đ* sự đau, sự tê cóng (*bắp thịt*).

indolenzire *ngđ* làm đau, làm cho cóng (*bắp thịt*).

indolore *tt* không đau.

indomabile *tt* **1.** không thể khuất phục, chế ngự được, bất khuất **2.** không thuần dưỡng được (*thú vật*).

indomani *đ* ngày mai.

indossare *ngđ* mặc (*quần áo*).

indovinare *ngđ* **1.** đoán, đoán trước, ước chừng **2.** đoán đúng.

indovinello *đ* câu đố.

indovino *đ* thầy bói.

indubbio *tt* chắc chắn, không nghi ngờ được.

indugiare *nd* chậm trễ, do dự.

indugio *đ* sự chậm trễ. **Senza indugio** ngay lập tức.

indulgente *tt* khoan dung.

indulgenza *c* lòng khoan dung.

indumento *đ* áo, quần áo.

indurire **I.** *ngđ* **1.** làm cho cứng **2.** (*b*) làm cứng rắn, làm chai sạn.

II. **indurirsi** *đp* **1.** cứng lại **2.** (*b*) cứng rắn lại, chai sạn đi.

indurre *ngđ* **1.** xui, xui khiến, thuyết phục **2.** (*kỹ*) gây cảm ứng (*điện*).

industria *c* **1.** công nghiệp. **Industria leggera** công nghiệp nhẹ; **industria pesante** công nghiệp nặng **2.** ngành kinh doanh. **Industria turistica** ngành kinh doanh du lịch.

industriale **I.** *tt* [thuộc] công nghiệp. **Piante industriali** cây công nghiệp.

II. *đ* nhà công nghiệp.

industrializzare *ngđ* (*kt*) công

ngiệp hóa.

industrializzato *tt* công nghiệp hóa. **Paese industrializzato** nước công nghiệp hóa.

industrializzazione *c* sự công nghiệp hóa.

induzione *c* 1. phương pháp quy nạp 2. (kỹ) cảm ứng (*diện*). **Bobina a induzione** cuộn cảm ứng.

inebetito *tt* ngớ ngẩn.

ineccepibile *tt* không thể chê trách được.

inedito *tt* chưa xuất bản, chưa in. **Libro inedito** sách chưa xuất bản.

inefficace *tt* không công hiệu.

inefficiente *tt* thiếu năng lực, không có khả năng.

ineguaglianza *c* 1. sự không bằng nhau, thiếu bình đẳng 2. tình trạng không phẳng.

ineguale *tt* 1. không đều, không bằng 2. không bình đẳng 3. thất thường.

ineluttabile *tt* không tránh được, tất yếu.

inerme *tt* không có khí giới, không được bảo vệ.

inertere *tt* trì trệ, bất động, ì, trơ, trơ ì. **Gas inerte** khí trơ.

inerzia *c* 1. sự trì trệ 2. (vì) sức ì, tính ì.

inesatto *tt* không đúng, không

chính, sai. **Calcolo inesatto** phép tính sai.

inesauribile *tt* không bao giờ hết, vô tận.

inesistente *tt* không có, không tồn tại.

inesorabile *tt* 1. không động tâm, không lay chuyển được 2. không thể tránh được.

inesperienza *c* sự thiếu kinh nghiệm.

inesperto *tt* thiếu kinh nghiệm.

inesplicabile *tt* không thể giải nghĩa được.

inestimabile *tt* vô giá, giá trị rất lớn, không thể đánh giá được.

inevitabile *tt* không thể tránh được.

inezia *c* 1. món tiền nhỏ 2. vật nhỏ mọn, chuyện vặt.

infallibile *tt* không thể sai lầm được.

infame *tt* ô nhục, bỉ ổi.

infangare *ngđ* 1. làm vấy bùn 2. (b) nói xấu ai, bôi nhọ ai.

infantile *tt* 1. [thuộc] trẻ em, tuổi thơ 2. (b) trẻ con.

infanzia *c* tuổi thơ ấu.

infarinare *ngđ* rắc bột.

infarinatura *c* kiến thức nông cạn, sự biết lổm bổm. **A-verè un'infarinatura di ci-**

- nese** biết lõm bõm ít tiếng Trung Quốc.
- infarto** *d* (y) chứng nhồi máu.
- infastidire** *ngđ* quấy rầy, làm phiền.
- infaticabile** *tt* không biết mỏi mệt.
- infatti** *lt* thật vậy, quả thật, thực tế.
- infatuarsi** *dp* mê tít, mê đắm.
- infedele** *tt* 1. không trung thành, không chung thủy 2. không trung thực.
- infedeltà** *c* 1. sự không trung thành 2. sự không chung thủy.
- infelice** *tt* 1. không hạnh phúc, bất hạnh, khổ sở 2. không hay, không tốt, không hợp thời, đáng tiếc. **Osservazione** **infelice** lời khiển trách đáng tiếc.
- infelicità** *c* sự không có hạnh phúc.
- inferiore** *tt* 1. dưới. **Piano inferiore** tầng dưới; **labbro inferiore** môi dưới; **inferiore alla media** dưới trung bình 2. kém, thấp kém, thấp hơn, bậc thấp. **Animali inferiori** động vật bậc thấp 3. ở cấp dưới, hạ cấp.
- inferiorità** *c* vị trí thấp, sự kém hơn, tính chất thấp kém. **Complesso d'inferiorità** mặc

cảm tự ty.

- infermeria** *c* bệnh xá, y xá.
- infermiera** *c* nữ y tá.
- infermiere** *d* y tá.
- infermità** *c* 1. bệnh 2. sự tàn tật.
- infermo** *l. tt* 1. ốm yếu 2. tàn tật, tàn phế.
II. d 1. người bệnh 2. người tàn tật.
- inferno** *d* địa ngục, âm ti.
- infestare** *ngđ* tràn vào quấy phá (*sâu bọ, chuột, giặc cướp*).
- infettare** *l. ngđ* 1. nhiễm, làm nhiễm độc, làm nhiễm trùng 2. (*b*) làm tiêm nhiễm, đầu độc.
II. infettarsi *dp* nhiễm trùng, nhiễm khuẩn, có mủ. **La ferita si è infettata** vết thương bị nhiễm trùng.
- infettivo** *tt* nhiễm trùng, lây nhiễm. **Malattia infettiva** bệnh truyền nhiễm.
- infetto** *tt* bị nhiễm trùng.
- infezione** *c* sự nhiễm, sự nhiễm trùng.
- infiammabile** *tt* dễ cháy.
- infiammare** *l. ngđ* 1. đốt, châm lửa vào 2. (*b*) kích động mạnh 3. (*y*) làm viêm.
II. infiammarsi *dp* 1. cháy 2. (*b*) bị kích động mạnh 3. (*b*) nổi nóng 4. (*y*) viêm.
- infiammazione** *c* (*y*) viêm.

infido *tt* không tin cậy được.

infierire *nd* 1. bám riết lấy 2. hoành hành (*bệnh dịch*), diễn ra ác liệt (*cuộc chiến đấu*).

infilare *I. ngđ* 1. xâu, xỏ, luồn.

Infilare l'ago xâu kim, xỏ kim; **infilare delle perle** xâu ngọc thành chuỗi 2. dút, thọc. **Infilare la chiave nella serratura** dút chìa vào ổ khóa; **infilare una via** đi vào trong phố 3. mặc. **Infilarsi il soprabito** mặc áo khoác; **infilare le scarpe** xỏ chân vào giày 4. xiên, đâm thủng.

II. infilarsi đp lên, luồn vào, lén vào.

infiltrarsi đp 1. thấm qua, ngấm qua 2. lọt vào.

infiltrazione *c* sự thấm qua, sự ngấm qua, sự rỉ qua.

infilzare *ngđ* 1. xiên (*thịt*) 2. xâu thành chuỗi.

infimo *tt* xấu nhất. **Albergo di infimo ordine** khách sạn hạng xoàng nhất.

infine *pt* 1. cuối cùng 2. nói tóm lại.

infinità *c* 1. tính vô tận, tính không bờ bến 2. số lượng vô cùng lớn, vô số.

infinito *I. tt* 1. không bờ bến, vô tận, vô vãn, vô cùng. **Spazio infinito** không gian vô tận

2. (*th*) vô hạn.

II. đ 1. (*nnh*) lối vô định 2. tính vô tận, tính không bờ bến.

infinocchiare *ngđ* (*thgt*) đánh lừa.

infischiasi *đp* cóc cần. **Me ne infischio** tớ cóc cần.

inflazione *c* sự lạm phát.

inflessibile *tt* không lay chuyển, không nhân nhượng, cứng rắn.

influyente *tt* có thế lực, có uy thế. **Una persona influente** một nhân vật có thế lực.

influenza *c* 1. ảnh hưởng, tác dụng. **L'influenza del clima** ảnh hưởng của khí hậu 2. thế lực, uy thế 3. (*y*) bệnh cúm.

influenzare *ngđ* có tác dụng đến, ảnh hưởng đến.

influenzato *tt* bị cúm.

influire *nd* ảnh hưởng đến, tác động đến.

influsso *đ* ảnh hưởng.

infoltire *I. ngđ* làm cho dày.

II. infoltirsi đp trở nên dày.

infondato *tt* không có cơ sở, không căn cứ.

infondere *ngđ* cho.

inforcare *ngđ* 1. đảo bằng chìa (*rom*) 2. cưỡi (*ngựa, xe đạp*). **Inforcare gli occhiali** đeo

kính vào.

informale *tt* không chính thức, không nghi thức.

informare **I.** *ngđ* báo tin, cho biết, thông tin.

II. informarsi *đp* tìm hỏi, hỏi thăm.

informatica *c* tin học.

informatore **d** **1.** người cung cấp tin tức, người đưa tin **2.** chỉ điểm, mật thám.

informazione *c* **1.** sự chỉ dẫn, điều chỉ dẫn **2.** sự thông tin, thông tin. **Agenzia di informazioni** hãng thông tấn **3.** tin, tin tức, thông báo. **Informazioni sportive** tin thể thao.

informare *ngđ* bỏ lò.

infortunarsi *đp* bị tai nạn.

infortunio *d* tai nạn. **Infortunio sul lavoro** tai nạn lao động.

infossato *tt* **1.** hõm, hóp (*má*) **2.** trũng xuống, sâu (*mất*).

infradiciare **I.** *ngđ* **1.** làm ướt dầm, làm ướt sũng **2.** làm thối, làm ủng.

II. infradiciarsi *đp* **1.** ướt dầm, ướt sũng (*vì mưa*) **2.** trở nên thối, trở nên ủng.

infrangere *ngđ* **1.** đánh vỡ **2.** vi phạm (*đạo luật*).

infrangibile *tt* không thể vỡ, không gãy được.

infranto *tt* **1.** vỡ, gãy **2.** bị vi phạm.

infrarosso *tt* hồng ngoại. **Raggi infrarossi** tia hồng ngoại.

infrastruttura *c* cơ sở hạ tầng.

infrazione *c* sự vi phạm.

infuori *pt* ra phía ngoài. **All'infuori** hướng ra ngoài; **all'infuori di** trừ phi, ngoài ra.

infuriare **I.** *ngđ* làm giận dữ, làm nổi khùng.

II. infuriarsi *đp* nổi khùng.

infuso *d* nước pha, nước hãm.

ingaggiare *ngđ* **1.** thuê, mướn, tuyển dụng **2.** (*thể*) thuê **3.** bắt đầu (*chiến đấu*).

ingannare **I.** *ngđ* **1.** làm cho lầm lẫn **2.** lừa gạt, lừa dối.

Ingannare il tempo giết thì giờ.

II. ingannarsi *đp* lầm, lầm lẫn.

ingannevole *tt* hảo huyền, dối trá, làm cho dễ lầm.

inganno *d* **1.** sự đánh lừa, sự lừa dối. **Trarre in inganno** đánh lừa **2.** ảo tưởng.

ingarbugliare **I.** *ngđ* **1.** làm rối, làm rối tung (*chỉ, dây*) **2.** (*b*) làm lộn xộn (*tình hình*).

II. ingarbugliarsi *đp* **1.** rối tung (*chỉ, dây*) **2.** (*b*) bối rối, lúng túng.

ingarbugliato *tt* rối, rối rắm.

ingegnarsi *đp* tìm cách, xoay xở.

ingegnere *d* kỹ sư.

ingegneria *c* ngành kỹ sư, nghề kỹ sư.

ingegno *d* 1. trí tuệ, trí thông minh 2. tài năng, sự khéo léo.

ingegnoso *tt* khéo léo, tài tình.

ingenuità *c* tính ngây thơ, tính chất phác.

ingenuo *tt* ngây thơ, chất phác.

ingerenza *c* sự xen vào, sự can dự, sự can thiệp.

ingerire *I. ngđ* nuốt vào.

II. ingerirsi *đp* xen vào, can thiệp.

ingessare *ngđ* (y) bó thạch cao.

inghiottire *ngđ* nuốt, nuốt vội, nuốt trứng.

ingiallire *ngđ* vàng ra, trở nên vàng.

inginocchiarsi *đp* quỳ gối.

ingiunzione *c* lệnh, mệnh lệnh.

ingiuria *c* 1. sự lăng nhục, lời lăng mạ 2. (b) thiệt hại.

ingiuriare *ngđ* lăng mạ, thóa mạ, lăng nhục, chửi.

ingiustificabile *tt* không thể bào chữa được, không thể biện bạch được, vô lý.

ingiustizia *c* sự bất công, việc bất công.

ingiusto *tt* 1. bất công 2. bất chính, phi lý.

inglese *I. tt* [thuộc] Anh.

II. d 1. người Anh 2. tiếng Anh.

inglorioso *tt* không vinh quang.

ingoiare *ngđ* 1. nuốt, nuốt vội, nuốt chửng, nuốt 2. (b) chịu, chịu đựng.

ingombrante 1. *tt* cồng kềnh, kênh cang 2. (b) quấy rầy.

ingombro *d* 1. cở, khổ 2. sự trở ngại.

ingordo *tt* 1. háu ăn, tham ăn 2. (b) háu, hám (danh, lợi).

ingorgo *d* 1. sự tắc (ống) 2. sự tắc nghẽn (giao thông).

ingozzare *I. ngđ* nhồi (để vỗ béo).

II. ingozzarsi *đp* ăn ngấu nghiến, ăn ních bụng.

ingranaggio *d* 1. (kỹ) khớp răng, bánh xe răng 2. (b) cơ chế, bộ máy.

ingranare *I. ngđ* mở số (ô tô).

II. nd 1. (kỹ) khớp bánh răng 2. (b) tiến hành tốt, khởi đầu tốt.

ingrandimento *d* 1. sự phóng, sự mở rộng 2. ảnh phóng to. **Lente d'ingrandimento** kính lúp.

ingrandire *I. ngđ* 1. làm cho to ra, mở rộng ra 2. phóng to

(bức ảnh) 3. phóng đại.

II. ingrandirsi *đp* to ra, mở rộng ra, lớn thêm.

ingrassare **I.** *ngđ* 1. nuôi béo, vỗ béo 2. (kỹ) tra dầu mỡ, bôi mỡ (bánh răng).

II. ingrassarsi *đp* 1. lên cân, béo ra 2. (nx) làm giàu.

ingratitude *c* sự vô ơn, sự bội bạc.

ingrato 1. vô ơn, bội bạc 2. bạc bẽo. **Lavoro ingrato** công việc bạc bẽo.

ingrediente *tt* thành phần.

ingresso *d* 1. lối vào, cửa vào, sự đi vào, sự vào. **Ingresso libero** vào cửa không mất tiền 2. phòng ngoài, tiền sảnh.

ingrossare **I.** *ngđ* làm lớn thêm, làm to ra. **Questo vestito ti ingrossa** quần áo này làm cho cô to ra.

II. ingrossarsi *đp* lớn lên, lên cân, to lên.

ingrosso *pt* **All'ingrosso** *sĩ*; **vendita all'ingrosso** *sự bán sỉ*.

inguaribile *tt* 1. không thể chữa được (bệnh) 2. (b) không thể sửa được.

inguine *d* (gp) bẹn.

inibire *ngđ* 1. cấm, ngăn cấm 2. (tâm) ức chế.

iniettare *ngđ* tiêm (thuốc), thụt, phụt.

iniezione *c* sự tiêm (thuốc), sự thụt, sự phụt.

inimitabile *tt* không thể bắt chước được.

ininterrotto *tt* liên tục, không gián đoạn.

iniziare *ngđ* 1. bắt đầu, khởi sự, khởi đầu. **Iniziare un lavoro** bắt đầu một công việc 2. khai tâm, vỡ lòng.

iniziativa *c* 1. sự khởi xướng. **Prendere l'iniziativa** khởi xướng 2. sáng kiến, óc sáng kiến.

iniziato *d* 1. người đã thụ pháp, am tường bí quyết 2. người am hiểu.

inizio *d* phần đầu, lúc bắt đầu, lúc khởi đầu. **Dall'inizio alla fine** từ đầu đến cuối; **l'inizio dell'anno** đầu năm; **all'inizio** lúc bắt đầu.

innaffiare *x* **annaffiare**.

innalzare **I.** *ngđ* 1. nâng lên, ngược lên, đưa lên, xây cao lên 2. xây dựng, dựng. **Innalzare una statua** dựng một bức tượng.

II. innalzarsi *đp* lên cao, dựng lên.

innamorare **I.** *ngđ* 1. nảy sinh tình yêu, làm phải lòng 2. quyến rũ, say mê.

II. innamorarsi *đp* đắm ra yêu, phải lòng.

innamorato I. tt yêu.

II. đ người yêu, tình nhân.

innanzi I. pt trước, trước đó, về phía trước. **Guardare innanzi** nhìn trước; **d'ora innanzi** từ nay trở đi.

II. gt trước. **Innanzi tutto** trước hết.

III. tt trước. **Il giorno innanzi** ngày hôm trước.

innato tt bẩm sinh. **Carattere innato** bẩm tính.

innaturale tt không tự nhiên, giả tạo, gượng gạo.

innegabile tt không thể phủ nhận được, không thể bác bỏ được.

innervosire I. ngđ làm thần kinh căng thẳng, làm bức dọc.

II. **innervosirsi** đp bức dọc.

innescare ngđ 1. mắc mồi (vào lưỡi) 2. đặt ngòi nổ, đặt kíp nổ (bom, mìn) 3. (b) gây ra, gây nên.

innescò đ ngòi nổ, kíp nổ.

innestare ngđ 1. (y) ghép 2. (nn) ghép 3. (kỹ) mở số (ô tô), khớp, nối 4. cắm phích (điện).

innesto đ 1. sự ghép, chồi ghép 2. (kỹ) sự nối, sự khớp.

inno đ bài hát ca tụng. **Inno nazionale** quốc ca, quốc thiều.

innocente tt 1. vô tội 2. ngây thơ.

innocenza c 1. sự vô tội 2. sự ngây thơ.

innocuo tt không độc, không có hại.

innovazione c 1. sự canh tân, sự đổi mới 2. điều canh tân, điều đổi mới.

innumerevole tt vô số, không đếm được.

inoculare ngđ 1. tiêm chủng 2. (b) tiêm nhiễm cho (ai).

inoffensivo tt vô hại, không có hại.

inoltrare I. ngđ gửi, gửi đi, truyền đi. **Inoltrare una lettera** gửi một bức thư.

II. **inoltrarsi** đp đi sâu vào. **Inoltrarsi nella foresta** đi sâu vào rừng.

inoltre pt ngoài ra, vả lại, vả chăng, hơn nữa.

inondare ngđ 1. làm lụt, làm ngập lụt, làm ngập nước 2. (b) tràn ngập.

inondato tt bị ngập nước, bị lụt.

inondazione c 1. lụt, lũ, nạn lụt 2. (b) sự tràn ngập.

inopportuno tt không hợp thời, không đúng lúc, không thích hợp.

inoppugnabile tt không thể chối cãi, không thể tranh luận, hiển nhiên.

inorganico tt vô cơ. **Chimica i-**

norganica hóa học vô cơ.

inospitale *tt* 1. không ở được, không trú ngụ được 2. không mến khách.

inossidabile *tt* không gỉ.

inquadrare *ngđ* 1. đóng khung. **Inquadrare una fotografia** đóng khung bức ảnh; **inquadrare un autore nel suo tempo** đặt một tác giả vào thời đại của ông 2. chụp (ảnh).

inquadratura *c* (na) sự chụp.

inquietare *I.* *ngđ* làm cho lo lắng, buồn phiền.

II. inquietarsi *đp* 1. lo lắng, lo sợ 2. giận.

inquieto *tt* 1. không yên 2. lo lắng, bồn chồn.

inquilino *đ* người thuê, người mượn (nhà).

inquinamento *đ* sự làm ô uest, sự làm ô nhiễm.

inquinare *ngđ* làm ô nhiễm, làm ô uest.

inquinato *tt* bị ô nhiễm. **Acqua inquinata** nước bị ô nhiễm.

inquirente *tt* điều tra.

insabbiare *I.* *ngđ* 1. bồi cát 2. (b) bỏ xó, cho vào ngăn kéo, làm sa lầy. **Insabbiare un progetto** bỏ xó một dự án.

II. insabbiarsi *đp* 1. bị cát bồi 2. mắc vào cát, mắc cạn

(tàu) 3. (b) sa lầy, bị bỏ xó, bị cho vào ngăn kéo.

insaccare *ngđ* 1. đóng bao. **Insaccare il riso** đóng gạo vào bao 2. làm xúc xích (bằng thịt lợn) 3. (thể) ghi. **Insaccare il pallone** ghi một bàn (bóng đá).

insaccati *đ* (sn) xúc xích, xúc xích Ý.

insalata *c* rau xà lách.

insalubre *tt* độc, có hại cho sức khỏe. **Clima insalubre** khí hậu độc.

insanabile *tt* 1. không thể cứu chữa được 2. khôn nguôi.

insanguinare *ngđ* làm đổ máu, làm vấy máu.

insaponare *ngđ* 1. giặt bằng xà phòng 2. xát xà phòng.

insaputa *c* **All'insaputa di** sự không biết.

insaziabile *tt* 1. không bao giờ no, không biết chán 2. không thể thỏa mãn được.

inscatolare *ngđ* đóng hộp.

inscenare *ngđ* 1. đưa lên sân khấu 2. (b) tổ chức để thu hút sự chú ý, dàn cảnh.

inscindibile *tt* không thể chia tách được.

inscrutabile *tt* 1. khó nhìn thấu được 2. bí hiểm, khó hiểu.

insediamento *đ* 1. sự bổ nhiệm,

sự bố trí, sự thiết lập 2. sự chiếm giữ, chiếm đóng, sự định cư.

insediare I. *ngđ* bổ nhiệm.

II. **insediarsi** *đp* nhậm chức.

insegna c 1. biển hàng. **Insegna di libreria** biển hàng của một hiệu sách 2. cờ hiệu 3. huy hiệu 4. biển hiệu.

insegnamento đ 1. sự dạy, sự giảng dạy, sự dạy bảo. **Materia d'insegnamento** giáo khoa 2. ngành giáo dục, nghề dạy học. **La riforma dell'insegnamento** cuộc cải cách giáo dục 3. bài học, lời dạy.

insegnante I. *tt* [thuộc] giáo dục. **Corpo insegnante** giáo giới.
II. đ c giáo viên, nhà giáo.

insegnare I. *ngđ* 1. dạy, dạy học, dạy bảo, giảng dạy. **Insegnare matematica** dạy toán 2. chỉ dẫn.

II. *nđ* dạy, giảng dạy.

inseguimento đ sự đuổi theo, sự truy kích.

inseguire *ngđ* 1. đuổi theo, truy kích. **Inseguire il nemico** truy kích địch 2. (b) ôm ấp.

insensato *tt* dại dột, không biết suy xét.

insensibile *tt* 1. không có tình cảm, vô tình 2. không cảm thấy. **Insensibile al fred-**

do không cảm thấy lạnh 3. khó nhận thấy. **Aumento insensibile** sự tăng trưởng khó nhận thấy.

inseparabile *tt* không thể chia lìa được.

inserimento đ 1. sự lồng vào, sự gài vào 2. sự mắc, sự cấm, sự thích nghi.

inserire I. *ngđ* 1. lồng vào, gài vào, cho vào, đưa vào 2. mắc, nối, cấm. **Inserire la spina** cắm phích.

II. **inserirsi** *đp* thích nghi, trở thành một bộ phận. **Inserirsi in un nuovo ambiente** thích nghi với môi trường mới.

inservibile *tt* không dùng được, vô dụng.

inserzione c 1. sự quảng cáo (trên báo) 2. sự gài vào, sự lồng vào.

insetticida đ thuốc trừ sâu.

insetto đ (đh) côn trùng, sâu bọ.

insicurezza c 1. sự không chắc chắn 2. tính không an toàn 3. sự thiếu tự tin.

insicuro *tt* 1. không an toàn 2. không chắc chắn 3. thiếu tự tin.

insidia c 1. nguy hiểm ẩn giấu 2. (b) bẫy.

insidiare *ngđ* chăng bẫy. **Insidiare alla vita di qualcuno**

muu sát ai; **insidiare una ragazza** đeo đẳng một cô gái.

insieme I. *pt* 1. cùng, với nhau, cùng nhau. **Vivere insieme** sống với nhau; **insieme a** với, cùng với 2. cùng một lúc, đồng thời.

II. *đ* toàn bộ, tất cả. **L'insieme degli studenti** toàn bộ sinh viên; **teoria degli insiemi** lý thuyết tập hợp.

insignificante *tt* 1. không quan trọng, không đáng kể 2. vô nghĩa.

insinuare I. *ngđ* nói xa gần, nói bóng gió.

II. **insinuarsi** *đp* 1. lên 2. thấm vào (*ấm ướt*) 3. (*b*) luồn lọt vào.

insinuazione *c* lời nói bóng gió, lời nói xa gần.

insipido *tt* (*cb*) vô vị, nhạt nhẽo.

insistere *nd* 1. nài nỉ, cố nài 2. nhấn mạnh.

insoddisfatto *tt* 1. không toại lòng 2. không thỏa mãn, chưa vừa lòng.

insofferente *tt* không biết khoan dung, không biết nhẫn nại.

insolente *tt* láo xược, xấc láo.

insolito *tt* (*cb*) khác thường, lạ thường.

insolubile *tt* 1. không giải quyết được 2. không thể hòa tan.

insolvente *tt* không trả được nợ.

insomma I. *pt* tóm lại.

II. *tht* thế nào. **Insomma, che ne pensi?** thế nào, về điểm ấy thì anh nghĩ sao?

insonne *tt* không ngủ.

insonorizzare *ngđ* tiêu âm, triệt âm.

insopportabile *tt* không thể chịu nổi.

insorgere *nd* 1. dấy loạn, nổi dậy 2. nảy sinh (*khó khăn*).

insormontabile *tt* không thể vượt qua được.

insospettabile *tt* 1. không thể nghi ngờ được 2. không ngờ.

insospettare I. *ngđ* gây nghi ngờ. II. **insospettirsi** *đp* trở nên hay nghi ngờ.

insostenibile *tt* 1. (*cb*) không thể bảo vệ 2. không thể ủng hộ.

insostituibile *tt* không thể thay thế được.

insperato *tt* không mong đợi, bất ngờ.

inspiegabile *tt* không thể giải thích được, không thể giải nghĩa được.

inspirare *ngđ* hít vào, thở vào.

instabile *tt* 1. không ổn định, không vững, không chắc 2. hay thay đổi, không kiên định, không bền.

installare I. *ngđ* 1. đặt. **Installa-**

re il telefono đặt điện thoại
2. cho (ai) trọ, trọ lại.

II. installarsi dp 1. đến ở 2.
trú ở nhà của ai.

instancabile tt không biết mỗi
mệt.

instillare ngđ 1. (y) nhỏ giọt 2.
truyền dẫn (ý nghĩ).

insuccesso đ sự thất bại.

insufficiente tt 1. thiếu, không
đủ 2. kém cỏi.

insufficienza c 1. sự không đủ,
sự thiếu 2. (y) sự suy sút, sự
thiếu năng 3. điểm số xấu (ở
trường học). **Prendere un'in-**
sufficienza bị một điểm xấu.

insultare ngđ lăng nhục, lăng
mạ.

insulto đ lời lăng mạ, sự lăng
nhục.

insuperabile tt 1. không thể vượt
qua được, không thể khắc
phục được (khó khăn) 2.
không thể hơn.

insurrezione c cuộc khởi nghĩa,
cuộc nổi dậy.

intaccare ngđ 1. khía hình 2.
ăn mòn, gặm mòn. **L'acido**
intacca i metalli axit ăn mòn
kim loại 3. bắt đầu dùng. **In-**
taccare i risparmi bắt đầu
dùng tiền tiết kiệm 4. (b)
làm hại (thanh danh của ai).

intagliare ngđ khắc, khía, trổ.

intanto pt trong khi chờ đợi,
trong lúc ấy, đang lúc ấy. **In-**
tanto che trong khi.

intarsiare ngđ khảm, dát.

intarsio đ đồ dát, đồ khảm (gỗ).

intasare I. ngđ 1. làm nghẽn,
làm tắc (ống) 2. làm tắc
nghẽn (giao thông).

II. intarsarsi dp tắc, nghẽn.

intasato tt bị tắc (ống). **Avere il**
naso intasato ngạt mũi.

intascare ngđ bỏ vào túi.

intatto tt còn nguyên vẹn, chưa
dùng, không sút mẻ.

integrale tt 1. nguyên vẹn, toàn
bộ, không tóm tắt. **Edizio-**
ne integrale sách xuất bản
nguyên vẹn; **pane integrale**
bánh mì bằng bột chưa rây
2. không cắt đoạn (phim).

integrare I. ngđ 1. nhập vào,
hòa nhập, gia nhập 2. bổ
sung, phụ thêm vào.

II. integrarsi dp trở thành
một bộ phận. **Integrarsi in**
un gruppo trở thành thành
viên của một nhóm.

integrazione c 1. sự bổ sung, sự
thêm vào 2. sự hòa nhập.

integrità c 1. tính nguyên vẹn,
tính toàn bộ 2. tính liêm
chính, tính chính trực.

integro tt 1. nguyên, toàn vẹn
2. liêm khiết, chính trực.

intelletto *đ* trí tuệ, trí năng.

intellettuale I. *tt* 1. [thuộc] trí óc, vận dụng trí óc 2. có trí thức.

II. *đ* nhà trí thức.

intelligente *tt* thông minh.

intelligenza *c* sự thông minh.

intelligenza *c* giới trí thức.

intemperie *c* (sn) thời tiết xấu, mưa gió.

intempestivo *tt* không đúng lúc.

intendere I. *ngđ* 1. định, có ý định, có ý muốn, muốn. **Non intendo farlo** tôi không có ý định làm việc đó 2. hiểu. **Mi ha lasciato intendere che** anh ta làm cho tôi hiểu rằng 3. nghe. **Ho inteso dire che** tôi nghe nói rằng.

II. **intendersi** *đp* 1. am hiểu, thông thạo. **Intendersi di vini** am hiểu về rượu vang; **s'intende!** dĩ nhiên! 2. đồng ý với nhau, hiểu nhau.

intenditore *đ* người sành sỏi, người thông thạo.

intenerire I. *ngđ* làm cảm động, làm mềm lòng.

II. **intenerirsi** *đp* cảm động, mềm lòng.

intensificare *ngđ* tăng cường.

intensità *c* cường độ, độ mạnh. **Intensità della luce** cường độ ánh sáng.

intenso *tt* mạnh, có cường độ lớn, dữ dội.

intento¹ *tt* chăm chú, miệt mài, mãi mê.

intento² *c* 1. mục đích. **Riuscire nell'intento** đạt mục đích 2. ý định.

intenzionale *tt* có ý định trước, cố ý, chủ tâm.

intenzione *c* ý định, chủ định, mục đích. **Senza intenzione** không cố ý; **con intenzione** cố ý.

interagire *nd* tác động qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau.

interamente *pt* hoàn toàn, toàn bộ.

interazione *c* tác động qua lại, sự ảnh hưởng tương hỗ.

intercalare¹ *ngđ* xen vào giữa, gài.

intercalare² *tt* nhuận. **Mese intercalare** tháng nhuận.

intercalare³ *đ* từ bị lặp đi lặp lại (tật nói lắp).

interapedine *c* khoảng trống ở giữa.

intercedere *nd* can thiệp giúp ai, xin giùm, nói giùm.

intercettare *ngđ* ngăn chặn, chặn, cản lại.

intercettazione *c* sự ngăn chặn, sự cản trở.

intercontinentale *tt* liên đại lục, giữa các châu lục.

intercorrere *nd* có. **Tra loro intercorrono ottimi rapporti** họ có quan hệ rất tốt với nhau.

interdetto *tt* sững sờ, ngờ, ngờ ngác, dục.

interdire *ngđ* cấm, cấm chỉ.

interdizione *c* sự cấm chỉ, sự bị cấm.

interessamento *d* 1. sự quan tâm 2. sự giúp đỡ.

interessante *tt* làm quan tâm, làm chú ý, hay, thú vị. **Letture interessanti** sự đọc thú vị; **essere in stato interessante** có mang.

interessare *I. nd* quan tâm, lưu tâm.

II. ngđ 1. làm cho quan tâm, làm cho chú ý 2. liên quan đến, dính dáng đến 3. gây hứng thú.

III. interessarsi *dp* 1. quan tâm 2. hứng thú.

interessato *I. tt* 1. có quan tâm, thích thú, có chú ý 2. có lợi ích riêng, có liên quan, có dính dáng. **Le parti interessate** các bên liên quan 3. vụ lợi, không vô tư. **Aiuto interessato** sự giúp đỡ vụ lợi. **II. đ** đương sự.

interesse *d* 1. sự quan tâm, sự

chú ý, tầm quan trọng 2. sự thích thú, điều thích thú 3. lợi, quyền lợi, lợi ích. **Pensare solo al proprio interesse** chỉ chú ý đến cái lợi của mình 4. (*kt*) tiền lãi, lợi tức. **Interesse semplice** lãi đơn; **tasso di interesse** lãi suất.

interferenza *c* 1. sự can thiệp, sự xen vào 2. (*vl*) sự giao thoa.

interferire *nd* 1. can thiệp, xen vào 2. (*vl*) giao thoa.

interim *d* thời gian tạm quyền. **Governo ad interim** chính phủ lâm thời (tạm quyền).

interiora *c* (*sn*) cổ cánh, thịt cổ cánh.

interiore *tt* 1. ở trong, ở bên trong, nội 2. (*tâm*) nội tâm.

interlinea *c* khoảng cách giữa hai dòng, khe dòng.

intermediario *I. tt* trung gian.

II. đ người làm trung gian, người môi giới.

intermedio *tt* ở giữa.

intermezzo *d* 1. (*n*) khúc trung gian 2. (*sk*) lúc tạm nghỉ.

interminabile *tt* không cùng, vô tận, không bao giờ kết thúc.

intermittente *tt* từng cơn, thỉnh thoảng lại ngừng, lúc có lúc không.

internazionale *tt* quốc tế.

interno I. tt 1. ở trong, nội bộ.

Lato interno mặt trong 2. trong nước, nội, nội địa 3. (y) [thuộc] nội khoa.

II. đ 1. phần trong, phía trong. **All'interno** ở phía trong 2. nội địa, đất liền nằm sâu vào trong. **Ministero degli Interni** Bộ nội vụ 3. (đá, sn) cảnh quay trong xưởng phim 4. căn hộ. **Abito al numero 8 interno 6** tôi ở số tám căn hộ số sáu 5. số điện thoại phụ. **Mi passi l'interno 12** xin chuyển hộ tới số 12.

intero I. tt 1. cả, toàn, hoàn toàn, tròn, trọn, nguyên vẹn.

Un'intera giornata cả một ngày; **un anno intero** một năm tròn; **mille lire intere** một giấy bạc trăm nghìn lia; **latte intero** sữa không bị rút chất béo 2. (th) nguyên. **Numero intero** số nguyên.

II. đ toàn thể. **Scrivere per intero** viết cả chữ.

interpellare ngđ 1. hỏi cung, hỏi ý kiến 2. chất vấn.

interporre I. ngđ 1. đặt vào giữa. **Interporre appello** (lp) chống án 2. can thiệp.

II. **interpersi** dp 1. ở vào giữa 2. xen vào, can thiệp vào.

interpretare ngđ 1. giải thích,

làm sáng tỏ. **Interpretare una legge** giải thích một đạo luật 2. diễn xuất, diễn tấu (nhạc), trình diễn ra được, đóng (vai) 3. hiểu.

interpretazione c 1. cách biểu diễn 2. sự giải thích.

interprete đ c 1. người phiên dịch 2. người trình diễn, người diễn xuất.

interrogare ngđ hỏi, hỏi cung. **Interrogare un candidato** hỏi thí sinh.

interrogativo I. tt 1. [thuộc] câu hỏi. **Punto interrogativo** dấu hỏi 2. (nnh) nghi vấn.

II. đ điều nghi vấn, điều không chắc.

interrogatorio đ sự hỏi cung.

interrogazione c 1. sự hỏi 2. sự sát hạch (ở trường học) 3. sự chất vấn.

interrompere I. ngđ cắt, ngắt, cắt đứt, ngừng. **Interrompere le trattative** cắt đứt mọi cuộc thương lượng.

II. **interrompersi** dp 1. bị gián đoạn 2. bị cắt (điện).

interruttore đ cái ngắt điện.

interruzione c 1. sự cắt (điện), sự cắt đứt, sự ngắt 2. sự nghỉ, sự ngừng lại. **Senza interruzione** không ngừng.

intersecare ngđ cắt ngang.

interstizio đ khe, kẽ.

interurbana c sự gọi điện thoại liên tỉnh.

interurbano tt liên tỉnh, giữa hai thành phố.

intervallo đ 1. khoảng, khoảng cách (thời gian, không gian) 2. lúc nghỉ, lúc ngắt. **Fare un intervallo di 10 minuti** nghỉ 10 phút 3. kỳ nghỉ (trường học, đại học) 4. lúc nghỉ (biểu diễn) 5. quãng (nhạc).

intervenire nd 1. xen vào, can thiệp. **Intervenire in una lite** xen vào một cuộc cãi cọ 2. dự vào, có mặt. **Intervenire alle nozze** dự một lễ cưới 3. (y) mổ.

intervento đ 1. sự can thiệp, sự xen vào. **Politica di non intervento** chính sách không can thiệp 2. bài tham luận 3. (y) sự mổ xẻ, thủ thuật. **Intervento chirurgico** sự can thiệp ngoại khoa.

intervista c cuộc phỏng vấn.

intervistare ngđ phỏng vấn.

intesa c 1. sự thỏa thuận, sự đồng ý. **Raggiungere un'intesa** đi đến một sự thỏa thuận 2. sự hiểu biết, sự hiểu nhau, sự thông cảm nhau. **Sguardo d'intesa** cái nhìn hiểu biết 3. hiệp ước thân thiện (giữa các nước).

inteso tt 1. có chú ý, nhắm tới 2. đồng ý.

intessere ngđ 1. tết 2. (b) chuẩn bị ngấm (âm mưu).

intestare ngđ 1. để địa chỉ. **Intestare una lettera** để địa chỉ trên một bức thư; **intestare un assegno a qualcuno** viết một tờ séc cho ai 2. sang tên. **Intestare la casa al figlio** sang tên nhà cho con trai.

intestato tt có tiêu đề. **Carta intestata** giấy viết có tiêu đề.

intestazione c 1. sự để địa chỉ 2. tiêu đề, phần in đầu giấy viết thư (tên, địa chỉ).

intestino đ ruột. **Intestino crasso** ruột già; **intestino tenue** ruột non.

intiepidire I. ngđ 1. làm cho ấm 2. (b) làm nguội.

II. **intiepidirsi** dp 1. ấm lên 2. (b) nguội đi.

intimare ngđ bắt phải, ra lệnh.

intimidazione c sự hăm dọa, sự đe dọa.

intimidire ngđ hăm dọa, đe dọa.

intimità c 1. sự mật thiết, sự thân thiết 2. sự ấm cúng.

intimo I. tt 1. thân mật, thân thiết. **Amico intimo** bạn thân thiết 2. sâu kín, trong thâm tâm 3. ấm cúng, riêng

biệt, riêng tư.

II. *d* 1. người thân 2. (tâm) đáy lòng, thâm tâm.

intingere *ngđ* nhúng, chấm.

intirizzito *tt* rét cóng. **Mani intirizzite** bàn tay rét cóng.

intitolare I. *ngđ* đặt nhan đề, đặt tên (sách).

II. **intitolarsi** *đp* có tên là, có nhan đề là.

intollerabile *tt* không thể chịu đựng nổi.

intollerante *tt* cố chấp, không khoan dung.

intolleranza *c* sự cố chấp, tính không khoan dung.

intonacare *ngđ* trát vữa (tường).

intonaco *d* vữa.

intonare I. *ngđ* 1. bắt giọng hát 2. làm hòa hợp (màu).

II. **intonarsi** *đp* hợp với.

intontito *tt* bị choáng váng.

intoppo *d* điều trở ngại, sự cản trở, sự khó khăn.

intorbidire I. *ngđ* làm đục.

II. **intorbidirsi** *đp* trở nên đục.

intorno I. *pt* vòng quanh, xung quanh.

II. *gt* 1. xung quanh, vòng quanh. **La terra gira intorno al sole** quả đất xoay quanh mặt trời 2. khoảng. **Intorno al milione** khoảng một triệu.

intorpidire *ngđ* 1. làm tê, làm tê cóng 2. (b) làm chậm chạp, làm uể oải.

intossicare *ngđ* nhiễm độc.

intossicazione *c* sự nhiễm độc.

intralciare *ngđ* cản trở, gây trở ngại.

intralcio *d* sự cản trở, sự vướng mắc.

intramontabile *tt* bất hủ, vĩnh viễn.

intramuscolare *tt* trong bắp thịt.

Iniezione intramuscolare tiêm vào bắp thịt.

intransigente *tt* không nhân nhượng, không nhượng bộ.

intransitivo *tt* nội động.

intraprendente *tt* 1. dám nghĩ, dám làm, lanh trí đảm đang 2. bạo gan (về phụ nữ).

intraprendere *ngđ* bắt đầu làm, định làm, thực hiện.

Intraprendere un viaggio bắt đầu một cuộc hành trình

intraprendere una professione bắt đầu một nghề nghiệp.

intrattabile *tt* khó bảo, cứng đầu cứng cổ.

intrattenere *ngđ* 1. giải trí, tiêu khiển 2. duy trì. **Intrattenere buoni rapporti** duy trì những quan hệ tốt.

intravedere *ngđ* 1. thoáng thấy

2. (b) đoán thấy, đoán trước.

intrecciare I. *ngđ* 1. đan (rổ), kết lại (vòng hoa) 2. bện (sợi), tết (tóc, dây).

II. **intrecciarsi** *đp* quấn vào, chằng chéo (cành cây).

intreccio *đ* 1. sự bện, sự tết 2. sự kết lại với nhau 3. tình tiết, cốt truyện (kịch, tiểu thuyết, phim).

intrepido *tt* dũng cảm, gan dạ.

intricato *tt* 1. rối (chỉ) 2. (b) rối rắm, rối beng.

intrico *đ* sự nhằng nhịt.

intrigante *đ* c kẻ mưu mẹo, kẻ mách khoe.

intrigo *đ* mách khoe.

intrinseco *tt* [thuộc] bản chất, thực chất, bên trong.

intriso *tt* ướt đầm.

introdurre I. *ngđ* 1. dút vào, cho vào. **Introdurre la chiave nella serratura** dút chìa vào ổ khóa 2. đưa vào, nhập, du nhập 3. dẫn vào. **Introdurre qualcuno nella sala d'aspetto** dẫn ai vào phòng đợi 4. hướng dẫn bước đầu. **Introdurre qualcuno alla biologia** hướng dẫn bước đầu cho ai về sinh vật học 5. mở đầu. **Introdurre un discorso** mở đầu cuộc nói chuyện.

II. **introdursi** *đp* vào, lọt vào. **Introdursi di soppiatto** lên.

introduttivo *tt* mở đầu, du nhập.

introduzione c 1. sự dút vào, sự cho vào 2. sự đưa vào, sự du nhập, sự nhập 3. sự dẫn nhập 4. lời mở đầu, lời tựa, phần mở đầu 5. (n) khúc mở đầu 6. sách nhập môn. **Introduzione alla fisica** sách nhập môn vật lý.

introito *đ* sự thu, thu nhập.

intromettersi *đp* xen vào, can thiệp vào.

introspezione c sự nội quan.

introvabile *tt* không thể tìm thấy được.

introverso *tt* hướng nội, hay thu mình vào trong.

intrufolarsi *đp* lén, lỏn vào.

intruso *đ* kẻ đột nhập, người không mời mà đến.

intuire *ngđ* hiểu bằng trực giác.

intuitivo *tt* trực giác.

intuito *đ* trực giác, sự hiểu qua trực giác.

intuizione c trực giác, sự hiểu qua trực giác.

inumano *tt* không nhân đạo.

inumare *ngđ* mai táng, chôn cất.

inumidire I. *ngđ* làm ẩm, tắm ướt, đắp nước.

II. **inumidirsi** *đp* thấm ẩm, bị ướt.

- inutile** *tt* vô ích, vô dụng.
- invadente** *tt* bắt người khác phải chịu đựng mình.
- invadere** *ngđ* 1. xâm chiếm, xâm lược. **Invadere un paese** xâm chiếm một nước 2. tràn ngập. **Le auto hanno invaso le città** ô tô đã tràn ngập thành phố.
- invalidabile** *tt* không thể vượt qua được.
- invalido** I. *tt* 1. tàn phế, tàn tật 2. vô hiệu lực.
II. *đ* người tàn phế. **Invalido di guerra** thương binh.
- invano** *pt* vô ích, uổng công.
- invariabile** *tt* không thay đổi, cố định.
- invasione** *c* 1. sự xâm lược, sự xâm chiếm 2. sự tràn ngập, sự lan tràn.
- invasore** *đ* kẻ xâm lược, kẻ xâm chiếm.
- invecchiare** I. *nd* 1. già đi 2. lão hóa, để lâu (*ruợu nho*) 3. cũ đi, lỗi thời.
II. *ngđ* làm già đi.
- invece** *pt* 1. trái lại, nhưng mà, thế mà 2. đáng lẽ, để thế cho.
- inveire** *nd* chửi bới, xỉ vả. **Inveire contro qualcuno** chửi bới ai.
- invendibile** *tt* không thể bán được.
- invenduto** *tt* không bán được, chưa bán.
- inventare** *ngđ* 1. sáng chế, phát minh. **Inventare un nuovo metodo** sáng chế một phương pháp mới; **Marconi ha inventato la radio** Marconi đã phát minh ra radiô 2. bịa đặt. **Inventare di sana pianta** bịa đặt hoàn toàn.
- inventariare** *ngđ* kiểm kê.
- inventiva** *c* óc sáng tạo, tài phát minh.
- inventore** *đ* người phát minh.
- invenzione** *c* 1. sự phát minh, sự sáng chế. **Invenzione scientifica** sự phát minh khoa học 2. điều bịa đặt 3. sự hư cấu (*thơ*) 4. (*n*) khúc phóng tác.
- invernale** *tt* [thuộc] mùa đông.
- inverno** *đ* mùa đông.
- inverosimile** *tt* không thể có thực.
- inversione** *c* 1. sự đảo, sự đảo ngược. **Inversione di marcia** sự vòng ngược (*ô tô*), (*b*) sự quay trở lại; **inversione di tendenza** sự thay đổi hoàn toàn chiều hướng 2. (*th*) phép nghịch đảo 3. (*hh*) sự nghịch chuyển.
- inverso** *tt* 1. ngược lại. **Senso inverso** chiều ngược 2. (*th*)

nghịch. **Rapporto inverso** tỷ số nghịch.

invertire *ngđ* 1. đảo ngược. **Invertire la rotta** đảo ngược (đổi hướng) đường biển 2. đảo. **Invertire la corrente** (kỹ) đảo dòng điện 3. (hh) nghịch chuyển.

investigare *ngđ* điều tra, điều tra nghiên cứu, khảo sát.

investigatore *d* cảnh sát điều tra.

investimento *d* 1. sự đầu tư 2. sự dụng, sự va (hai xe), sự chệch phải.

investire I. *ngđ* 1. đầu tư. **Investire capitali** đầu tư vốn; **investire di domande** hỏi dồn dập 2. chệch phải, dụng, va. **L'auto ha investito un pedone** ô tô chệch phải một người đi bộ 3. trao (quyền) cho, dành cho. **Investire qualcuno di una carica** trao cho ai một chức vụ 4. (lp) đưa ra [tòa]. **Investire il tribunale di una causa** đưa một việc ra tòa 5. (q) tấn công.
II. **investirsi** *dp* va nhau.

investitore *d* người đầu tư.

invia *ngđ* gửi, gửi đi (bức thư), sai phải đi.

invitato *d* 1. đặc phái viên, đặc sứ 2. phóng viên.

invidia *c* sự thèm muốn, sự đố

kỵ, sự ghen tị.

invidiabile *tt* gây thèm muốn, đáng ghen tị.

invidiare *ngđ* thèm muốn, ghen tị, đố kỵ.

invidioso *tt* thèm muốn, đố kỵ, ghen tị.

invincibile *tt* 1. vô địch, không thể bị đánh bại 2. không thể khắc phục được.

invio *d* sự gửi đi, cái gửi đi.

invisibile *tt* không thể trông thấy được, vô hình.

invitante *tt* 1. chào mời 2. lời cuốn, hấp dẫn.

invitare *ngđ* 1. mời. **Invitare a un matrimonio** mời dự lễ cưới 2. yêu cầu. **Invitare qualcuno a tacere** yêu cầu ai im đi.

invitato *d* khách, khách mời.

invito *d* sự mời, lời mời, giấy mời.

invocare *ngđ* 1. cầu khẩn 2. cầu khẩn, khẩn nài 3. (lp) viện dẫn.

invogliare *ngđ* 1. khuyến khích 2. làm thèm muốn, gợi thèm. **Invogliare l'appetito** làm cho thèm ăn.

involtino *d* chả cuốn, nem cuốn. **Involtino fritto** nem rán, chả rán.

involuturo *d* cái bao, cái bọc

ngoài, bao bì.

invulnerabile *tt* không thể bị thương được.

inzaccherare *ngđ* làm vấy bùn, làm lấm bùn.

inzuppare *ngđ* 1. làm ướt dầm.

La pioggia ha inzuppato i campi mưa làm ướt dầm đồng ruộng 2. nhúng. *Inzuppare i biscotti nel latte* nhúng bánh quy vào sữa.

io I. *đtd* tôi, ta, tao, tớ. *Anch'io la penso così* tôi cũng nghĩ thế; *io stesso* chính tôi.

II. *đ* bản ngã.

iodio *đ* iốt.

iogurt (yogurt) *đ* sữa chua.

iperbole *c* phép ngoa dụ.

ipercritico *tt* quá khe khắt trong phê bình.

ipersensibile *tt* quá nhạy cảm, quá đa cảm.

ipertensione *c* (y) chứng tăng huyết áp.

ipnosi *c* 1. giấc ngủ nhân tạo 2. sự thôi miên.

ipnotizzare thôi miên.

ipocondria *c* (y) bệnh tưởng.

ipocrisia *c* đạo đức giả.

ipocrita I. *tt* đạo đức giả.

II. *đ* *c* kẻ đạo đức giả.

ipofisi *c* (gp) tuyến yên.

ipoteca *c* quyền cầm cố, quyền

phát mãi.

ipotecare *ngđ* cầm cố, thế nợ. *Ipotecare una casa* cầm cố một cái nhà.

ipotesione *c* (y) chứng giảm huyết áp.

ipotenusa *c* cạnh huyền (trong tam giác vuông).

ipotesi *c* giả thuyết. *Facciamo l'ipotesi che* chúng ta hãy đưa ra một giả thuyết; *nella peggiore delle ipotesi* theo cách xấu nhất.

ipotetico *tt* có tính chất giả thuyết.

ipotizzare *ngđ* đưa ra một giả thuyết.

ippodromo *đ* trường đua ngựa.

ipopotamo *đ* (đh) hà mã.

ira *c* cơn giận, sự giận dữ. *Scatto d'ira* cơn giận dữ.

iracondo x **irascibile**.

irascibile *tt* dễ cáu, nóng tính, dễ nổi nóng.

iride *c* 1. (tv) cây irit, cây đuôi diều 2. (gp) mống mắt, lòng đen 3. cầu vồng.

ironia *c* sự mỉa, sự mỉa mai. *Ironia della sorte* sự trớ trêu của số mệnh.

ironico *tt* mỉa, mỉa mai.

ironizzare *ngđ* *nd* mỉa, nói mỉa.

irradiare I. *ngđ* 1. tỏa ra, phát

ra (*nhiệt, ánh sáng*) 2. rọi tia X lên.

II. irradiarsi *đp* tỏa ra.

irraggiungibile *tt* không thể tới được, không thể đạt được.

irragionevole *tt* 1. không biết điều, không có lý trí 2. vô lý.

irrazionale *tt* phi lý, không hợp lý.

irreale *tt* không thực tế, không thực.

irrealizzabile *tt* không thể thực hiện.

irrecuperabile *tt* 1. không thể lấy lại được 2. không thể phục hồi lại được.

irregolare *tt* 1. không đều, thất thường 2. không theo quy cách (*hàng*) 3. không chính quy (*quân đội*) 4. không phẳng (*đất, đường*) 5. (*nnh*) bất quy tắc. **Verbo irregolare** động từ bất quy tắc.

irregolarità *c* 1. tính không đều 2. sự không theo quy cách (*hàng*) 3. (*lp*) điều trái quy luật 4. (*thế*) cú đấm trái luật.

irremovibile *tt* không lay chuyển được.

irreparabile *tt* không thể đền bù được, không thể sửa lại được.

irrepetibile *x* irripetibile.

irreprendibile *tt* không thể chê

trách được.

irrequieto *tt* hiếu động, không yên, luôn luôn động dậy.

irrespirabile *tt* không thở được.

irresponsabile *tt* 1. thiếu tinh thần trách nhiệm 2. không chịu trách nhiệm.

irreversibile *tt* không thể đảo ngược, không thể quay trở lại.

irrevocabile *tt* không thể hủy bỏ, không thể bãi bỏ được.

irriconscibile *tt* không nhận ra được.

irriducibile *tt* 1. không thể giảm bớt (*giá*) 2. (*y*) không thể trở lại như cũ 3. (*th*) không rút gọn được 4. không lay chuyển được.

irrigare *ngđ* tưới. **Irrigare le risaie** tưới ruộng.

irrigidire *I.* *ngđ* 1. làm cứng, làm cứng rắn 2. (*b*) làm khắt khe (*kỷ luật*).

II. irrigidirsi *đp* (*cb*) trở nên cứng.

irrelevante *tt* không quan trọng, không đáng kể.

irrimediabile *tt* không thể sửa chữa được, không thể chữa được (*bệnh*), không thể biến cải.

irripetibile *tt* 1. chỉ có một, có một không hai 2. không

phải nhắc lại, không phải nói lại.

irrisorio *tt* 1. chế nhạo 2. không đáng kể, rất nhỏ.

irrispettoso *tt* thiếu kính trọng.

irritabile *tt* dễ cáu, cáu kỉnh.

irritante *tt* khiêu khích, chọc tức.

irritare *ngđ* 1. làm phát cáu 2. (y) kích thích, làm rát (da).

irritato *tt* 1. cáu, tức tối 2. (y) bị kích thích, rát (da).

irritazione *c* 1. sự làm phát cáu 2. (y) sự kích thích, sự làm rát (da).

irriverente *tt* thiếu tôn kính.

irrompere *nd* lao vào, xông vào.
Irrompere nell'aula xông vào phòng học.

irruente *tt* sôi nổi, mãnh liệt.

irruzione *c* sự lao vào, sự xông vào.

irto *tt* 1. bờm xờm, lởm chởm 2. tua tủa.

iscritto *I. tt* 1. ghi tên 2. (th) nội tiếp.
II. đ thành viên.

iscrivere *I. ngđ* 1. ghi, ghi tên vào, đăng ký 2. (lp) ghi vào (sổ sách tòa án).

II. iscriversi đp đăng ký, ghi tên. **Iscriversi all'università** ghi tên vào trường đại học.

iscrizione *c* 1. sự ghi, sự ghi tên,

sự đăng ký. **Iscrizione all'università** sự ghi tên vào trường đại học 2. (lp) sự ghi vào (sổ sách tòa án) 3. (ls) văn khắc, câu khắc.

islam *đ* Hồi giáo.

isola *c* đảo, hòn đảo. **Isola pedonale** đường dành cho người đi bộ.

isolamento *đ* 1. sự cô lập (một nước) 2. (y) sự cách ly 3. tình trạng cô đơn 4. (vl) sự cách (điện, nhiệt, âm).

isolante *I. tt* chất cách ly, cái cách điện, chất cách nhiệt.
II. đ cách ly, cách điện, cách nhiệt, cách âm.

isolare *ngđ* 1. cô lập 2. (hh) tách ra. **Isolare un virus** tách một vi-rút 3. (y) cách ly 4. cách (điện, nhiệt, âm).

isolato¹ *tt* 1. cách biệt. **Luogo isolato** nơi cách biệt 2. riêng biệt. **Caso isolato** một trường hợp riêng biệt 3. (kỹ) cách điện 4. cô đơn.

isolato² *đ* chòm nhà, khối nhà.

ispanico *x* **spagnolo**.

ispettore *đ* 1. viên thanh tra 2. phó trưởng khu cảnh sát.

ispezionare *ngđ* kiểm tra, thanh tra.

ispezione *c* sự thanh tra, sự kiểm tra, sự xem xét kỹ.

ispido *tt* xồm. **Barba ispida** râu xồm.

ispirare *I. ngđ* 1. truyền cảm hứng, gây cảm hứng 2. gợi ý, gợi lên, gây (tình cảm).

II. ispirarsi *đp* phỏng theo, dựa theo.

ispirazione *c* 1. sự cảm hứng. **Ispirazione artistica** cảm hứng nghệ thuật 2. sự gợi ý, sự phỏng theo 3. ý chợt nảy, ngẫu hứng.

issare *I. ngđ* 1. kéo lên, dương lên (cờ, buồm) 2. nhắc bổng lên (bằng cần trục).

II. issarsi *đp* leo lên.

istantanea *c* ảnh chụp nhanh.

istantaneo *tt* tức thời, ngay lập tức.

istante *đ* lúc, chốc lát. **In un istante** trong chốc lát; **in questo istante** bây giờ, lúc này; **all'istante** tức khắc.

istigare *ngđ* 1. xúi bẩy, xúi giục 2. kích động. **Istigare la folla** kích động quần chúng.

istintivo *tt* [thuộc] bản năng, do bản năng.

istinto *đ* bản năng. **Istinto di conservazione** bản năng sinh tồn.

istituire *ngđ* 1. thành lập, lập nên, thiết lập 2. (*lp*) lập.

istituto *đ* viện, học viện, khoa. **Istituto di storia** viện sử học,

khoa sử học; **istituto di credito** ngân hàng; **istituto di bellezza** mỹ viện 2. trường. **Istituto professionale** trường dạy nghề.

istituzione *c* 1. sự thành lập, sự lập. **L'istituzione di un'associazione** sự lập một hội 2. thể chế. **Istituzioni politiche** thể chế chính trị 3. (*lp, sn*) bản tóm tắt những điều cơ bản (về pháp lý).

istmo *đ* eo đất.

istologia *c* mô học.

istrice *đ* 1. con nhím 2. (*b*) người gai nhọn.

istruire *ngđ* 1. dạy dỗ, giáo dục, đào tạo 2. chỉ dẫn, cho biết 3. (*q*) tập luyện 4. (*lp*) dự thẩm, thẩm cứu. **Istruire un processo** thẩm cứu một vụ kiện.

istruito *tt* có học thức.

istruttivo *tt* để dạy, để làm bài học.

istruttore *I. tt* viên dự thẩm. **Giudice istruttore** viên dự thẩm.

II. đ 1. người dạy (lái xe), thầy dạy (thể dục) 2. (*q*) huấn luyện viên.

istruttoria *c* sự thẩm cứu, sự dự thẩm (vụ kiện).

istruzione *c* 1. sự dạy, sự giáo dục 2. giáo dục. **Ministe-**

ro della Pubblica Istruzione Bộ giáo dục 3. học thức.

Persona senza istruzione

người không có học thức 4. lời chỉ dẫn, lời hướng dẫn.

Istruzioni per l'uso hướng dẫn cách sử dụng 5. (lp) sự thẩm cứu, sự dự thẩm (vụ kiện).

Italia c nước Ý, Italia.

italianista đ c nhà Ý học, nhà nghiên cứu về Ý.

italianizzare ngđ Ý hóa.

italiano I. tt [thuộc] Ý.

II. đ 1. người Ý 2. tiếng Ý.

italico tt Ý cổ. **Lingue italiche** ngôn ngữ Ý cổ.

iterativo tt 1. nhắc lại, lặp lại, lặp đi lặp lại 2. (nnh) lặp.

itinerante tt lưu động. **Ospedale itinerante** bệnh viện lưu động.

itinerario đ hành trình, con đường đi.

itterizia c bệnh vàng da.

ittero (y) chứng vàng da.

ittico tt [thuộc] cá.

iuta c sợi đay.

L

la¹ *mt (gc)* cái, con, người. **La casa** cái nhà.

la² *dtđ 1. (gc)* cái ấy, điều ấy, chị ấy, cô ấy. **Non la conosco** tôi không biết cô ấy 2. ông, bà. **ArrivederLa** chào tạm biệt ông (bà).

la³ *đ (n)* la.

là *pt* đấy, ở đó, chỗ kia, chỗ ấy. **Siediti là** anh ngồi đấy; **chi va là?** ai đi đó?; **ecco là** anh ta kia; **per di là** qua chỗ kia; **di là dal fiume** ở bên kia sông.

labbro *đ 1. môi. Pendere dalle labbra di qualcuno* lắng nghe ai như uống từng lời 2. (y) mép (vết thương).

labiale *tt (nnh)* [thuộc] môi. **Consonante labiale** phụ âm môi.

labirinto *đ 1. cung mê, đường rối 2. (b) tình trạng rối rắm.*

laboratorio *đ 1. xưởng 2. phòng thí nghiệm. Laboratorio linguistico* phòng [học] ngữ âm.

laborioso *tt 1. khó nhọc 2. cần cù.*

lacca *c 1. sơn 2. đồ sơn mài, tranh sơn mài 3. thuốc xịt tóc, thuốc sơn móng tay.*

laccare *ngđ* sơn bằng sơn mài.

lacchè *đ (nx)* tay sai.

laccio *đ 1. dây, dây buộc. Lacci da scarpe* dây giày; **laccio emostatico** cái cầm máu, garô 2. (b) bẫy.

lacerante *tt* làm đau lòng, xé ruột.

lacerare *ngđ 1. xé, xé rách, làm toạc 2. làm đau lòng.*

lacerato *đ 1. bị rách, bị xé rách tả tơi (quần áo) 2. rách rưới (người).*

laconico *tt* ngắn gọn.

lacrima *c* 1. nước mắt, lệ. **Lacrime di coccodrillo** nước mắt cá sấu; **trattenere le lacrime** cầm nước mắt; **scoppiare in lacrime** khóc òa lên
2. giọt.

lacrimare *nd* 1. chảy nước mắt
2. (v) khóc.

lacrimogeno *tt* làm chảy nước mắt. **Gas lacrimogeno** khí làm chảy nước mắt.

lacuna *c* 1. đoạn khuyết (trong một văn bản) 2. (sh, tv) lỗ hổng 3. lỗ hổng, thiếu sót. **Avere delle lacune** có lỗ hổng trong kiến thức.

lacunoso *tt* có thiếu sót, có lỗ hổng (kiến thức).

ladro *I. tt* ăn cắp, ăn trộm.

II. đ kẻ cắp, kẻ trộm, kẻ trộm đêm. **Al ladro!** bắt kẻ trộm!; **l'occasione fa l'uomo ladro** hoàn cảnh làm một người trở thành tên trộm.

laggiù *pt* 1. ở chỗ kia 2. ở dưới kia.

lagnarsi *td* than phiền, phàn nàn.

lago *đ* hồ.

laguna *c* vùng nước mặn, cái vịnh phá.

laico *tt* người ngoại đạo, không theo đạo, thế tục.

lama¹ *c* lưỡi.

lama² *đ* (tg) lạt ma (thầy tu ở Tây tạng).

lama³ *đ* (đh) lạc đà không bướu.

lambicare *ngđ* cắt. **Lambicarsi il cervello** nặn óc.

lambire *ngđ* 1. liếm 2. lướt.

lamentare *I. ngđ* thương xót, than khóc.

II. lamentarsi *đp* phàn nàn, than phiền.

lamentela *c* lời than phiền, lời phàn nàn.

lamento *đ* sự rên rĩ, tiếng rên rĩ, lời than van.

lamiera *c* tôn. **Lamiera ondulata** tôn lượn sóng.

lamina *c* bản mỏng, lớp mỏng, phiến mỏng.

laminare *ngđ* (kỹ) cán mỏng, dát mỏng.

laminatoio *đ* máy cán mỏng, xưởng cán kim loại.

lampada *c* đèn. **Lampada da tavolo** đèn bàn; **lampada elettrica** đèn điện; **lampada al neon** đèn nê ông; **lampada per saldare** đèn xì.

lampadina *c* bóng điện.

lampeggiante *I. tt* nhấp nháy.

II. đ hiệu đèn nhấp nháy.

lampeggiare *I. nd* 1. nhấp nháy (đèn, đèn ô tô) 2. lóe sáng,

sáng loáng.

II. *đk* chớp nháy. **Lampeggia all'orizzonte** chớp nháy ở chân trời.

lampione *đ* đèn đường.

lampo I. *đ* 1. chớp. **Correre come un lampo** chạy như chớp
2. ánh sáng lóe lên, tia vụt sáng 3. giây lát. **In un lampo** trong giây lát.

II. *tt* chớp nhoáng. **Visita lampo** cuộc viếng thăm chớp nhoáng; **cerniera lampo** khóa kéo.

lampone *đ* quả mâm xôi, quả ngây dâu.

lana c len. **Tessuto di lana** vải len; **lana di vetro** tơ thủy tinh.

lancetta c kim. **Lancetta d'orologio** kim đồng hồ.

lancia¹ c 1. giáo, mác 2. ống phun nước (*chữa cháy*).

lancia² c xuống lớn, sà lúp. **Lancia di salvataggio** xuống cứu hộ.

lanciafiamme *đ* súng phun lửa.

lanciarazzi *đ* dàn phóng tên lửa.

lanciare I. *ngđ* 1. ném, quăng, phóng, liệng. **Lanciare sassi** quăng đá; **lanciare una freccia** bắn một mũi tên; **lanciare un missile** phóng tên lửa; **lanciare la palla** ném quả bóng 2. thốt ra, phát ra.

Lanciare un grido phát ra một tiếng kêu; **lanciare delle accuse** phát lời buộc tội 3. quăng cáo, tung ra. **Lanciare una nuova moda** tung ra một mốt mới 4. phóng (*xe, ngựa*).

II. **lanciarsi** *đp* phóng lên, lao.

lanciato *tt* 1. nổi tiếng, hợp thời trang 2. chạy hết tốc lực (*ô tô*).

lancinante *tt* đau nhói. **Dolore lancinante** đau nhói.

lancio *đ* 1. sự ném, sự quăng, sự phóng. **Lancio del disco** sự ném đĩa 2. sự tung ra (*mốt mới*), sự quăng cáo (*hàng hóa mới*).

languire *nd* 1. bạc nhược, uể oải 2. héo hon đi 3. thiếu sinh động (*câu chuyện*), trì trệ (*sự buồn bán*).

laniero *tt* [thuộc] len dạ. **Industria laniera** nghề sản xuất len dạ.

lanterna c đèn lồng, đèn xách.

lanugine c lông tơ.

lapide c bia mộ, đá lát kỷ niệm.

lapsus *đ* lầm lẫn vô ý (*khi nói*).

lardo *đ* mỡ lợn.

larghetto *đ* (*n*) điệu rất chậm.

larghezza c 1. bề rộng, chiều ngang. **10 metri di larghez-**

za rộng 10 mét 2. sự rộng rãi. **Larghezza di vedute** sự nhìn xa trông rộng 3. sự hào phóng.

largo I. *tt* 1. rộng, lớn. **Strada larga** đường phố rộng; **in larga misura** trong một kích thước lớn; **su larga scala** trên quy mô lớn 2. rộng lượng, hào phóng.

II. *d* 1. bề rộng 2. (n) cực chậm 3. quảng trường nhỏ 4. (h) biển khơi. **Prendere il largo** ra khơi, (b) chuẩn 5. (nc) **Fare largo** mở một lối đi; **farsi largo** lách đám đông, (b) thành công trong nghề; **largo!** đứng dân ra!

laringe c (gp) thanh quản.

larva c ấu trùng.

lasagna c mì dẹt.

lasciapassare *d* giấy thông hành.

lasciare I. *ngđ* 1. để, để cho, để lại, bỏ quên. **Lasciare l'ombrello a casa** quên ô ở nhà; **lasciare a desiderare** chưa tốt, không hoàn hảo 2. bỏ, bỏ rơi, thôi (việc). **Lasciare il paese** bỏ xứ sở; **lasciare la scuola** bỏ trường 3. bỏ đi, rời đi, lên đường đi. **Ha lasciato Venezia nel 1979** anh ta rời Vênexia vào năm 1979 4. cho xuống xe. **Ti lascio all'angolo** tôi để anh xuống xe ở góc đường 5.

giao. **Lasciare la chiave a qualcuno** giao chìa khóa cho ai.

II. **lasciarsi** *đp* chia tay, lìa nhau.

lascito *d* sự di tặng, vật để lại (bằng chúc thư).

lascivo *tt* dâm dật, dâm dăng.

lassativo I. *tt* nhuận tràng.

II. *d* thuốc nhuận tràng, thuốc xổ.

lassù *pt* ở trên kia, ở trên trời.

lastra c 1. đá lát, tấm, phiến, dãi. **Lastra di ferro** tấm sắt; **lastra di ghiaccio** dải băng 2. tấm kính ảnh, phim kính 3. sự chụp tia X.

lastricare *ngđ* lát (đường, vỉ hè).

lastrico *d* sự lát, mặt lát. **Essere sul lastrico** không nhà không cửa, nghèo xơ xác.

latente *tt* ẩn, tiềm tàng, tiềm ẩn. **Malattia latente** bệnh tiềm tàng.

laterale I. *tt* bên. **Porta laterale** cửa bên.

II. (thể) trung vệ (bóng đá).

latino I. *tt* La tinh. **America Latina** Châu Mỹ La tinh.

II. *d* tiếng La tinh.

latitante *d* c (lp) người trốn tránh pháp luật.

lato¹ *d* 1. bên, phía. **Lato de-**

stro bên phải; **a lato** ở bên;
da ogni lato mọi phía 2. (th)
 bề, cạnh. **I lati del triangolo**
 các cạnh của hình tam
 giác 3. khía cạnh, mặt. **I la-
 ti di un problema** các khía
 cạnh của vấn đề; **da un la-
 to... dall'altro** một mặt...
 mặt khác.

lato² tt rộng. **In senso lato** theo
 nghĩa rộng, nói chung.

latrare nđ sữa (chó).

latrina c nhà tiêu, nhà xí.

latta c 1. sắt tây 2. cái bi đông.

lattaio đ người bán sữa.

latte đ sữa. **Latte in polvere**
 sữa bột; **latte di soia** sữa
 đậu nành; **latte di cocco**
 nước dừa.

latteria c 1. xưởng sữa 2. cửa
 hàng sữa.

latticini đ (sn) thức ăn từ sữa.

lattina c hộp. **Lattina di birra**
 hộp bia.

lattuga c (tv) rau diếp.

laurea c bằng đại học, học vị
 đại học. **Prendere la laurea**
 tốt nghiệp đại học.

laureare I. ngđ cấp bằng tốt
 nghiệp đại học.

II. **laurearsi** đp tốt nghiệp
 đại học.

laureato I. tt tốt nghiệp đại học.
 II. đ người tốt nghiệp đại

học.

lavaggio đ 1. sự rửa (xe) 2. sự
 giặt (quần áo). **Lavaggio a
 secco** sự giặt khô; **lavaggio
 del cervello** sự tẩy não.

lavagna c bảng đen.

lavanda¹ c cây oải hương, hoa
 oải hương.

lavanda² c (y) sự rửa. **Lavanda
 gastrica** sự rửa ruột.

lavandaia c chị thợ giặt.

lavanderia c hiệu giặt là quần
 áo, xưởng giặt. **Lavanderia a
 secco** hiệu giặt khô.

lavandino đ 1. bàn rửa mặt,
 chậu rửa 2. chậu rửa bát.

lavapiatti đ x **sgattero**.

lavare I. ngđ 1. rửa. **Lavare i
 piatti** rửa bát đĩa; **lavarsi le
 mani** rửa tay 2. giặt. **Lavare
 la biancheria** giặt quần áo;
lavare a secco giặt khô.

II. **lavarsi** đp rửa ráy, tắm
 rửa. **Lavarsene le mani** (b)
 phủi tay.

lavastoviglie c máy rửa bát.

lavatrice c máy giặt.

lavorare I. nđ 1. làm việc. **La-
 vorare sodo** làm việc dũ;
lavorare a maglia dệt kim
 2. chạy, vận hành (máy
 móc).

II. ngđ 1. gia công, chạm
 (gỗ), rèn (sắt), trồng trọt

(đất) 2. trộn, nhào (bột).

lavorativo *tt* công, làm việc.

Giornata lavorativa ngày làm việc.

lavoratore *đ* người lao động, người làm việc.

lavorazione *c* 1. cách làm, sự chế tạo. *In lavorazione* đang làm; **lavorazione a mano** sự làm bằng tay 2. sự quay. **Lavorazione di un film** sự quay một phim 3. sự gia công, sự rèn (sắt), sự trồng trọt (đất), sự nhào trộn (bột), chạm (gỗ). **Lavorazione al tornio** sự gia công bằng máy tiện.

lavoro *đ* 1. sự làm việc, việc, công việc, công tác. **Al lavoro** đang làm việc; **lavoro manuale** lao động chân tay; **lavoro a cottimo** công việc theo sản phẩm; **lavori di casa** công việc nội trợ; **lavoro nero** việc làm lậu; **lavori forzati** khổ sai; **lavori in corso** công trường 2. việc làm. **Cercare lavoro** tìm việc làm; **senza lavoro** thất nghiệp 3. tác phẩm. **Lavoro artistico** tác phẩm nghệ thuật; **lavoro teatrale** vở diễn sân khấu 4. (vì) công.

le¹ *mt* (*gc, sn*) các, những.

le² *đtd* 1. (*st*) cho cô ấy, cho chị ấy, cho bà ấy 2. (*sn*) các cô ấy, các chị ấy, các bà ấy,

các cái ấy. **Le conosco** tôi biết các cô ấy (chị ấy, bà ấy).

leale *tt* trung thành.

lealtà *c* lòng trung thành, thủy chung.

leccapièdi *đ* *c* kẻ liếm gót.

leccare *ngđ* liếm. **Leccarsi le dita** liếm ngón tay; **leccare i piedi** liếm gót.

leccornia *c* món ăn ngon, đồ ăn quý.

lecito *tt* 1. cho phép được. **Mi sia lecito dire** xin cho tôi nói 2. đúng luật, hợp pháp.

ledere *ngđ* làm tổn thương, làm tổn hại. **Ledere gli interessi altrui** làm tổn hại đến lợi ích người khác.

lega¹ *c* 1. hội, liên đoàn. **La Lega delle Nazioni** hội Quốc liên; **la Lega Calcio** Liên đoàn bóng đá 2. hợp kim. **Di bassa lega** (b) thô bỉ.

lega² *c* dẫm, lý.

legaccio *đ* sợi dây buộc.

legale 1. *tt* hợp pháp, theo luật. **Studio legale** văn phòng luật sư; **medico legale** thầy thuốc pháp y.

II. *đ* luật sư.

legalità *c* tính hợp pháp.

legalizzare *ngđ* 1. hợp pháp hóa 2. nhận thực. **Legalizzare la**

firma nhận thực chữ ký.

legalizzazione c 1. sự hợp pháp hóa 2. sự nhận thực.

legame đ 1. dây, lạt 2. quan hệ, mối ràng buộc. **Legami di sangue** quan hệ huyết thống 3. (hh) liên kết.

legamento đ 1. (nnh) sự nối vắn 2. (gp) dây chằng.

legare I. ngđ 1. buộc, bó lại, trói. **Legare un pacco** buộc một gói; **legare un covone di riso** bó một lượm lúa; **avere le mani legate** (b) bị trói tay; **pazzo da legare** điên rồ quá mức 2. (b) ràng buộc, gấn bó. **Essere legato da una promessa** bị ràng buộc bởi lời hứa 3. nấu thành hợp kim (kim loại) 4. (bn) làm cho quánh (nước xốt) 5. đóng (sách).

II. nd 1. ăn ý 2. hợp, hòa hợp với nhau 3. (bn) quánh lại.

III. **legarsi** dp kết giao. **Legarsela al dito** (b) có hằn thù ác cảm với ai.

legato¹ tt 1. bị buộc 2. bị ràng buộc, gấn bó 3. quyến luyến 4. (n) luyến âm.

legato² đ 1. giáo sĩ đại diện giáo hoàng 2. (tc) người đại diện, đại sứ.

legenda c lời thuyết minh, lời chú thích.

legge c 1. định luật, quy luật. **Le leggi della natura** quy luật tự nhiên; **leggi economiche** quy luật kinh tế; **legge di gravità** định luật về trọng lực; **la legge dell'offerta e della domanda** luật cung cầu 2. luật, đạo luật, pháp luật. **Legge internazionale** luật quốc tế; **legge marziale** quân luật 3. luật học, nghề luật sư. **Studiare legge** học luật; **dottore in legge** tiến sĩ luật khoa 4. (b) uy lực. **La legge del più forte** luật của kẻ mạnh.

leggenda c 1. truyền thuyết, huyền thoại 2. lời thuyết minh.

leggendario tt 1. [theo] truyền thuyết 2. đã đi vào truyền thuyết, nổi tiếng.

leggere ngđ 1. đọc. **Leggere un libro** đọc một cuốn sách; **leggere tra le righe** đọc giữa hai dòng chữ (hiểu được ẩn ý) 2. (b) xem (tương tay), đoán (tương lai).

leggerezza c 1. tính nhẹ nhàng 2. sự nhẹ dạ, khinh suất.

leggero tt 1. nhẹ, nhẹ nhàng. **Cibo leggero** đồ ăn nhẹ; **musica leggera** nhạc nhẹ; **sonno leggero** giấc ngủ chập chờn; **passi leggeri** bước đi nhẹ nhàng; **leggero come**

una piuma nhẹ bông 2. nhẹ dạ, khinh suất. **Una ragazza leggera** một cô gái nhẹ dạ 3. dịu dàng, nhẹ nhõm. **A cuor leggero** lòng nhẹ nhõm 4. loãng, nhạt. **Tè leggero** trà loãng.

leggiadro tt duyên dáng, đẹp.

leggio đ bàn mặt nghiêng (để bản nhạc, bản kinh).

legione c quân đoàn (cổ La Mã).

Legione straniera đội quân lê dương.

legislativo tt làm luật, lập pháp.

Potere legislativo quyền lập pháp.

legislatura c 1. khóa lập pháp 2. cơ quan lập pháp.

legislazione c sự làm luật, sự lập pháp.

legittimo tt 1. hợp pháp. **Figlio legittimo** đứa con hợp pháp 2. chính đáng. **Legittima difesa** phòng vệ chính đáng.

legna c củi. **Stufa a legna** lò đun củi.

legnaia c kho chứa củi.

legname đ gỗ, gỗ kiến trúc.

legno đ gỗ. **Legno compensato** gỗ dán; **testa di legno** người dẫn độn, người bướng bỉnh.

legnoso tt 1. [thuộc] chất gỗ 2. cứng nhắc.

lei đtd 1. cô ấy, chị ấy, bà ấy,

nó 2. anh, ngài, bà, ông. **Lei dove va?** thưa ông đi đâu?; **dare del lei** gọi bằng Anh (Ngài, ông, bà).

lembo đ mảnh (vải), vạt (áo).

lemma đ mục từ.

lena c 1. sự hào hứng 2. hơi. **Riprendere lena** lấy lại hơi.

lentamente pt chậm.

lente c 1. kính. **Lente d'ingrandimento** kính lúp; **lenti a contatto** kính áp tròng 2. ống kính (máy ảnh) 3. (b) thấu kính.

lentezza c sự chậm chạp.

lenticchia c đậu lăng.

lento tt 1. chậm, chậm chạp. **Andatura lenta** bước đi chậm chạp; **a fuoco lento** nhỏ lửa 2. trì độn 3. lỏng, chùng. **Fune lenta** thừng chùng 4. (n) chậm.

lenza c dây câu. **Pescare con la lenza** câu cá.

lenzuolo đ (sn lenzuola) c khăn trải giường.

leone đ (dh) sư tử. **Fare la parte del leone** lấy phần lớn nhất.

leopardo đ (dh) con báo.

lepre c (dh) thổ rùng.

lercio tt bẩn thỉu.

lesina c cái giùi (của thợ giày).

lesinare ngđ đđ (b) hà tiện, bủn

xỉn.

lesione c 1. (y) vết thương, sự tổn thương 2. (lp) điều tổn hại.

lesivo tt có hại, thiệt hại cho.

leso tt 1. (lp) thiệt hại 2. (y) thương tổn.

lessare ngđ (bn) lược.

lessicale tt [thuộc] từ vựng.

lessico đ từ vựng.

lessicografia c từ vựng học.

lesso l. tt lược.

II. đ món thịt bò hầm rau.

lesto tt nhanh nhẹn, lanh lẹ.

lestofante đ kẻ lừa đảo, kẻ bịp bợm.

letale tt gây chết, chết người.

letamaio đ hố phân.

letame đ phân chuồng.

letargo đ 1. sự ngủ đông (thú vật) 2. chứng ngủ lịm.

letizia c sự hân hoan, sự vui sướng.

lettera c 1. chữ. **Le lettere dell'alfabeto** những chữ của bảng chữ cái 2. bức thư, thư. **Lettera raccomandata** thư bảo đảm; **scrivere una lettera** viết thư; **lettera di credito** thư tín dụng 3. nghĩa đen. **Alla lettera** theo đúng nghĩa 4. (sn) văn học, văn chương. **Studente in lettere**

sinh viên khoa văn; **lettere e arti** văn nghệ.

letterale tt từng chữ. **Traduzione letterale** cách dịch sát từng chữ.

letterario tt [thuộc] văn học.

letterato đ người có học thức về văn học, nhà văn học.

letteratura c 1. văn học, văn chương. **La letteratura italiana** văn học Ý 2. nghề văn 3. tài liệu. **Letteratura musicale** tài liệu về âm nhạc.

lettiga c kiểu song loan, cằng.

letto đ 1. cái giường. **Letto matrimoniale** giường đôi; **andare a letto** đi ngủ; **morire nel proprio letto** chết già; **figlio di primo letto** con chồng trước; **andare a letto con qualcuno** ăn nằm với ai 2. lòng. **Letto del fiume** lòng sông.

lettore đ 1. người đọc, độc giả. **Le lettere dei lettori** thư bạn đọc 2. phụ giảng ngoại ngữ (ở đại học) 3. (kỹ) máy đọc. **Lettore di microfilm** máy đọc microfilm.

lettura c 1. sự đọc. **Amare la lettura** thích đọc sách; **sala di lettura** phòng đọc 2. sách đọc. **Scegliere le proprie letture** chọn sách mà đọc 3. cách giải thích, sự

làm sáng tỏ.

leucemia c (y) bệnh bạch cầu.

leucocita đ (sh) bạch cầu (máu).

leva¹ c 1. cái đòn bẩy 2. cần, tay. **Leva del cambio** cần sang số.

leva² c lệnh tòng quân.

levare l. ngđ 1. tẩy, xóa sạch.

Levare una macchia tẩy một vết bẩn 2. giờ lên. **Levare le braccia al cielo** giờ tay lên 3. nhổ. **Levare l'ancora** nhổ neo; **levare un dente** nhổ răng 4. bẻ mặt. **Levare la seduta** bẻ mặt buổi họp; **levare le tende** nhổ trại, (b) chuẩn đi 5. bãi bỏ. **Levare un divieto** bãi bỏ một điều cấm.

II. **levarsi** đp 1. dậy. **Levarsi tardi** dậy muộn; **levarsi in volo** bay đi (chim), cất cánh (máy bay) 2. nổi. **Si è levato un forte vento** nổi gió mạnh.

levatoio tt có thể nhấc lên, cất được. **Ponte levatoio** cầu cất.

levatrice c bà đỡ, bà mụ.

levigare ngđ mài nhẵn. **Levigare il marmo** mài nhẵn đá hoa.

levigato tt nhẵn.

levigatrice c máy mài nhẵn.

lezione c 1. bài học, bài giảng.

Lezione di matematica bài học toán; **ora di lezione** tiết học 2. lời quả trách. **Dare una lezione a qualcuno** quả trách người nào 3. (b) lời dạy bảo.

leziOSO tt kiểu cách.

lezzo đ mùi hôi thối.

li đtd (gđ, sn) họ, chúng nó, các cái ấy, các điều ấy, các việc ấy.

li pt đó, đấy. **Eccolo li** anh ấy đấy; **li fuori** ngoài đó; **li dentro** trong đó; **li per li** tại chỗ ấy và lúc ấy.

libbra c livrô (đơn vị đo lường cổ ở Ý, đơn vị đo lường Anh).

libellula c con chuồn chuồn.

liberale tt 1. hào phóng, rộng rãi. **Persona liberale** con người rộng rãi 2. tự do. **Idee liberali** tư tưởng tự do; **professione liberale** nghề tự do.

liberalismo đ chủ nghĩa tự do.

liberalizzare ngđ mở rộng tự do, làm cho có tự do.

liberare l. ngđ 1. giải phóng.

Liberare il paese giải phóng đất nước; **liberare energia** giải phóng năng lượng 2. phóng thích, tha, thả, cho tự do. **Liberare un prigioniero** tha một người tù; **liberare i**

cani thả chó 3. giải, giải tỏa, giải thoát. **Liberare qualcuno da una promessa** giải cho ai một điều hứa 4. bỏ trống, bỏ không.

II. liberarsi *đp* rảnh việc. **Libersarsi per le cinque** rảnh việc sau năm giờ; **liberarsi di qualcuno** tổng khứ được ai.

liberazione *c* sự giải phóng, sự phóng thích, sự thả.

liberismo *đ* chủ nghĩa tự do (về kinh tế).

libero *tt* 1. tự do. **Versi liberi** thơ tự do; **libero professionista** người làm nghề tự do; **tradduzione libera** bản dịch tự do; **libero scambio** thuyết mậu dịch tự do 2. không mất tiền. **Entrata libera** vào cửa không mất tiền 3. rảnh, rảnh rỗi. **Tempo libero** thì giờ rảnh; **sarò libero dopo le tre** tôi sẽ rảnh sau ba giờ chiều 4. trống, bỏ không, không có người ở. **Posto libero** chỗ trống 5. thông, thông suốt. **Strada libera** đường thông suốt 6. chưa chồng, chưa vợ.

libertà *c* 1. sự tự do, quyền tự do. **Libertà di stampa** tự do báo chí; **libertà di parola** tự do ngôn luận 2. sự rảnh rỗi. **Momenti di libertà** thì giờ

rảnh 3. sự tự tiện. **Prendersi la libertà di** tự tiện 4. (*sn*) thái độ sỗ sàng.

libertario *tt* tự do chủ nghĩa.

libertino *tt* phóng đảng.

libidine *c* tính dâm dăng.

libidinoso *tt* dâm dăng.

libido *đ* dục tình.

libraio *đ* người bán sách.

librarsi *đp* bay liệng, bay lượn.

Librarsi in aria bay liệng trên không.

libreria *c* 1. hiệu sách, nhà sách 2. tủ sách.

libresco *tt* sách vở.

libretto *đ* 1. sách nhỏ 2. sổ, bạ.

Libretto di risparmio sổ tiết kiệm; **libretto degli assegni** sổ séc; **libretto sanitario** y bạ 3. (*n*) lời nhạc kịch.

libro *đ* 1. sách. **Libro bianco** sách trắng; **libri di consultazione** sách tham khảo; **libro di cucina** sách dạy nấu ăn; **parlare come un libro stampato** nói như sách 2. sổ. **Libro contabile** sổ kế toán; **libro d'oro** sổ vàng; **libro paga** sổ lương.

licenza *c* 1. sự cho phép, môn bài, giấy phép. **Licenza di caccia** giấy phép săn bắn; **licenza d'importazione** môn bài nhập khẩu 2. (*q*) phép

ngủ 3. bằng, chứng chỉ, bằng cấp. **Licenza elementare** chứng chỉ tiểu học 4. sự suông sẻ, sự phóng túng.

licenziamento đ sự sa thải, sự thải hồi.

licenziare ngđ sa thải, thải hồi.

licenzioso tt phóng túng, phóng dãng.

liceo đ trường trung học.

lido đ bờ biển.

lieto tt vui sướng, vui mừng, hân hoan. **Notizia lieta** tin vui; **lieto di conoscerLa** tôi hân hạnh được làm quen với ông.

lieve tt nhẹ, nhẹ nhàng.

lievitare nđ 1. (bñ) dậy (bột) 2. (b) tăng (giá).

lievito đ bột chua, men. **Lievito di birra** men bia.

lignaggio đ dòng họ, dòng dõi.

lilla (lillà) đ cây tử đinh hương, hoa tử đinh hương.

lima c cái giũa.

limare ngđ giũa.

limatura c 1. sự giũa 2. mặt giũa. **Limatura di ferro** mặt sắt.

limitare¹ I. ngđ 1. giới hạn, hạn chế. **Limitare le spese** hạn chế chi tiêu 2. giáp giới với. II. **limitarsi** đp tự giới hạn,

tự hạn chế.

limitare² đ 1. ngưỡng cửa 2. rìa. **Limitare del bosco** rìa rừng.

limitato tt 1. hạn chế. **Tiratura limitata** số in hạn chế; **poteri limitati** quyền hành hạn chế 2. không đủ, thiếu.

limitazione c sự hạn chế, sự hạn định.

limite đ giới hạn, hạn độ. **Limite di velocità** tốc độ giới hạn; **limite di età** giới hạn tuổi; **senza limiti** không giới hạn.

limo đ phù sa, bùn.

limone đ quả chanh.

limpido tt 1. trong, trong trẻo. **Acqua limpida** nước trong; **voce limpida** giọng trong; **cielo limpido** bầu trời trong sáng 2. rõ ràng, sáng sủa.

lince c mèo linh, linh miêu.

linciaggio đ sự hành hình kiểu linsơ.

linciare ngđ hành hình kiểu linsơ.

lindo tt sạch, sạch sẽ.

linea c 1. vạch, đường. **Linea retta** đường thẳng 2. đường, tuyến. **Linea del fronte** tuyến trước; **linea telefonica** đường dây điện thoại; **linea di confine** đường biên giới; **a grandi linee** đại ý,

đại thể 3. đường. **Linea di comunicazione** đường giao thông; **linea aerea** đường hàng không; **linea ferroviaria** đường sắt; **linea dell'alta tensione** đường điện cao thế 4. cách, thói, lối. **Linea di condotta** cách cư xử 5. đường nét. **La linea della costa** đường nét bờ biển 6. hình dáng. **Mantenere la linea** giữ được dáng người thon 7. (ct) đường lối (đảng) 8. (tm) loạt (mặt hàng, vật phẩm) 9. (thể) đường, vạch. **Linea di fondo** vạch khung thành; **linea laterale** đường biên; **linea di partenza** vạch xuất phát.

lineamenti đ (sn) 1. nét mặt 2. kiến thức nhập môn.

lingotto đ thỏi (vàng, kim loại).

lingua c 1. (gp) cái lưỡi 2. ngôn ngữ, tiếng. **Lingua straniera** tiếng nước ngoài; **lingua viva** sinh ngữ; **lingua morta** tử ngữ; **lingua madre** tiếng mẹ đẻ; **lingua vietnamita** tiếng Việt; **lingua italiana** tiếng Ý 3. (nc) **Non avere peli sulla lingua** nói toạc ra; **avere qualcosa sulla punta della lingua** gần nhớ lại được (điều gì đã quên bẵng).

linguaggio đ 1. cách ăn nói 2. tiếng nói.

linguetta c 1. lưỡi (giày) 2. nắp (phong bì).

linguistica c ngôn ngữ học.

lino đ 1. cây lanh 2. vải lanh.

liofilizzato tt ướp lạnh và làm khô.

liquefare I. ngđ cho hóa lỏng, nấu chảy.

II. liquefarsi đp hóa lỏng, chảy ra.

liquerizia c cam thảo.

liquidare ngđ 1. trả, thanh toán.

Liquidare i debiti thanh toán nợ nần 2. đóng cửa (công ty) 3. (tm) bán tổng, bán xôn (hàng hóa) 4. (thgt) giết (ai).

liquidazione c 1. sự thanh toán (nợ) 2. sự đóng cửa (công ty) 3. (tm) sự bán xôn, sự bán tổng 4. tiền thưởng (khi về hưu, khi thôi việc).

liquido I. tt lỏng. **Denaro liquido** tiền mặt; **consonante liquida** phụ âm nước.

II. đ chất lỏng, chất nước.

liquore đ rượu.

lira¹ c [đồng] lia. **Non vale una lira** không có một chút giá trị gì; **non avere una lira** không một đồng dính túi, cạn túi, chấy túi.

lira² c (n) đàn lia.

lirica c 1. thơ trữ tình 2. nghệ thuật opéra.

lirico *tt* trữ tình. **Teatro lirico** nhà hát nhạc kịch.

liscia *c* xương cá.

lisciare *ngđ* 1. làm cho nhẵn 2. vuốt ve 3. (*b*) nịnh nọt.

liscio *tt* 1. nhẵn, trơn, mượt, lạng. **Pietra liscia** đá nhẵn; **pelle liscia** da nhẵn; **capelli lisci** tóc mượt 2. nguyên chất. **Caffè liscio** cà phê nguyên chất 3. (*nc*) **È andato tutto liscio** mọi việc đều trôi chảy (*không có gì vướng mắc*); **passarla liscia** thoát khỏi (*sự trừng phạt*).

liso *tt* sồn, mòn xơ cả chỉ.

lista *c* 1. bảng, dải. **Lista di carta** bảng giấy 2. bảng. **Lista dei vini** bảng rượu nho 3. danh sách. **Lista elettorale** danh sách cử tri; **lista nera** sổ đen.

listino *đ* bảng. **Listino di borsa** bảng giá các loại cổ phần; **listino dei prezzi** bảng giá hàng.

lite *c* 1. sự cãi nhau, cuộc cãi lộn 2. (*lp*) vụ tranh chấp.

litigare *nd* cãi nhau.

litigioso *tt* 1. hay cãi nhau 2. (*lp*) tranh chấp.

litografia *c* tờ in thạch bản.

litorale *l.* *tt* ven biển.
II. *đ* bờ biển.

litro *đ* lít.

liturgia *c* nghi thức tế lễ.

liuto *đ* (*n*) đàn luyt.

livella *c* ống thủy, thước đo bình diện.

livellare *ngđ* (*cb*) san bằng, san phẳng.

livello *đ* 1. mực, mức. **Livello dell'acqua** mực nước; **livello del mare** mức nước biển; **livello di vita** mức sống 2. trình độ, cấp, bậc, vị trí. **Livello culturale** trình độ văn hóa; **livelli salariali** các bậc lương; **incontro ad alto livello** cuộc gặp cấp cao.

livido *l.* *tt* 1. xám xịt (*trời*) 2. tím bầm. **Livido di collera** tím tím gan tím ruột.
II. *đ* vết bầm tím.

lo¹ *mt* (*gđ*) cái, con, người. **Lo studente** sinh viên; **l'uomo** con người.

lo² *đtd* (*gđ*) người ấy, cái ấy, điều ấy, nó, ông ấy, anh ấy, hần. **Lo conosco** tôi biết nó; **non lo so** tôi không biết điều ấy.

lobo *đ* thùy. **Lobo cerebrale** thùy não; **lobo dell'orecchio** dải tai.

locale¹ *tt* 1. cục bộ, bộ phận. **Anestesia locale** gây tê cục bộ 2. địa phương. **Le autorità locali** nhà chức trách địa

phương.

locale² đ 1. phòng, buồng 2. nơi thường lui tới. **Locale notturno** hộp đêm.

locanda c quán ăn, quán trọ.

locazione c sự cho thuê, sự thuê. **Contratto di locazione** hợp đồng cho thuê.

locomotiva c đầu máy.

locomozione c sự vận động, sự di động, sự di chuyển. **Mezzi di locomozione** phương tiện di chuyển.

locusta c con châu chấu.

locuzione c thành ngữ, đặc ngữ.

lodare ngđ khen.

lode c sự khen, lời khen.

lodevole tt đáng khen.

loggia c hành lang ngoài.

logica c 1. lôgic học. **A rigor di logica** hợp lôgic 2. sách lôgic.

logico tt hợp với lôgic, theo lôgic, hợp lý.

logorare l. ngđ 1. làm mòn (giày), làm sần (quần áo), làm sút kém (sức nhìn) 2. làm kiệt sức dần, tiêu hao dần (sức chịu của ai).

II. **logorarsi** đp 1. mòn đi, sần đi 2. kiệt sức.

logorio đ 1. sự mòn 2. sự hao mòn.

logoro tt sần, đã mòn, xác xơ.

Giacca logora cái áo xác xơ; **scarpe logore** giày đã mòn.

lombare tt [thuộc] thắt lưng. **Regione lombare** vùng thắt lưng.

lombo đ 1. chỗ thắt lưng 2. miếng thịt lưng (bò, bê).

lombrico đ (dh) giun đất.

longevità c sự sống lâu.

longitudinale tt dọc, theo chiều dọc.

longitudine c (dl) kinh độ.

lontananza c sự xa, sự xa cách. **In lontananza** ở đằng xa.

lontano l. tt xa, xa xăm, xa xưa.

Lontano da casa xa nhà; **lontano parente** người họ hàng xa; **lontano cinque chilometri** xa năm kilômet.

II. pt xa, xa xôi, xa xăm. **Da lontano** từ đằng xa; **vedere lontano** nhìn ra xa; **andare lontano** đi xa.

lontra c (dh) con rái cá.

loquace tt hay nói, nói nhiều, ba hoa.

lorido tt 1. dơ bẩn, vấy. **Lordo di sangue** nhuộm máu 2. cả bì, gộp. **Peso lorde** trọng lượng cả bì; **profitto lorde** lợi nhuận gộp.

loro¹ đtd (kd) 1. chúng, chúng

nó, họ. **Loro sono compagni di scuola** họ là bạn cùng lớp; **vado con loro** tôi đi với chúng 2. thưa các ông, thưa các bà. **Loro vogliono scusarmi** xin các ông thứ lỗi.

loro² I. *tts (kd)* của chúng, của chúng nó, của họ. **I loro amici** các bạn của chúng; **le loro case** những ngôi nhà của họ; **un loro amico** một người bạn của họ.

II. *đts (kd)* của chúng, của họ. **Questi libri sono i loro** những sách này là của họ; **i loro** cha mẹ của họ.

losanga c x **rombo**².

losco *tt* 1. xấu, ác 2. mờ ám. **Affare losco** việc mờ ám.

loto *d* (tv) cây sen.

lotta c 1. sự đấu tranh. **Lotta di classe** đấu tranh giai cấp 2. (thể) vật. **Lotta libera** vật tự do.

lottare *nd* 1. đấu tranh. **Lottare contro le malattie** đấu tranh chống bệnh tật 2. (thể) đánh vật.

lottatore *d* 1. người tranh đấu 2. lực sĩ đấu.

lotteria c cuộc xổ số.

lottizzare *ngđ* phân chia lô đất.

lotto *d* 1. trò chơi lô tô 2. lô (đất).

lubrificante *d* chất bôi trơn, dầu nhờn.

lubrificare *ngđ* tra dầu mỡ, bôi trơn.

lubrificazione c sự bôi trơn, sự tra dầu mỡ.

lucchetto *d* cái khóa móc.

luccicante *tt* lấp lánh, chói lọi, sáng loáng.

luccicare *nd* lấp lánh, lóe sáng, lóng lánh. **Non è tutto oro quel che luccica** không phải mọi cái lấp lánh đều là vàng.

luccio *d* (đh) cá chóc.

lucciola c con đom đóm. **Prendere lucciole per lanterne** trông gà hóa cuốc, trông đom đóm ngỡ là bó đuốc.

luce c 1. ánh, ánh sáng. **Luce della luna** ánh trăng; **luce del sole** ánh sáng mặt trời; **fare luce su un fatto** làm sáng tỏ một việc; **alla luce di questi fatti** dưới ánh sáng của những sự việc này; **dare alla luce** đẻ; **venire alla luce** sinh ra, (b) ra ánh sáng, lộ ra; **mettere in luce** làm nổi bật, làm sáng tỏ; **alla luce del sole** thanh thiên bạch nhật 2. đèn. **Luci di posizione** đèn ngủ; **accendere la luce** bật đèn; **spegnere la luce** tắt đèn 3.

diện. *Questa casa non ha la luce* nhà này không có điện 4. sải. *Luce di ponte* sải nhịp cầu.

lucente tt sáng, sáng ngời.

luçertola c thằn lằn, rắn mối.

lucidare ngđ 1. đánh bóng, làm cho láng. *Lucidare i mobili* đánh bóng đồ đạc bàn ghế 2. đánh xi (sàn). *Lucidare le scarpe* đánh giày.

lucidatrice c máy đánh sàn.

lucido¹ tt 1. bóng, láng, bóng láng 2. đánh xi. *Pavimento lucido* sàn đánh xi 3. sáng suốt. *Mente lucida* trí óc sáng suốt.

lucido² đ 1. nước bóng, nước láng 2. xi, thuốc đánh bóng. *Lucido da scarpe* xi đánh giày 3. giấy bóng kính.

lucro đ lợi nhuận, lợi lộc.

luglio đ tháng bảy.

lugubre tt sâu thẳm, âm đạm.

lui đtd (gđ) anh ấy, nó, ông ấy, hắn. *Lui non è venuto* hắn không đến; *è lui* chính nó; *sono venuto con lui* tôi đã đến với anh ấy.

lumaça c (đh) con ốc sên.

lume đ 1. đèn. *Lume a olio* đèn dầu 2. ánh sáng. *Il secolo dei lumi* thế kỷ Ánh sáng; *a lume di candela* với ánh

đèn nến; *a lume di naso* (b) ước lượng phỏng chừng.

luminosità c tính sáng, độ sáng.

luminoso tt 1. sáng, sáng chói.

Sorgente luminosa nguồn sáng 2. (b) rạng rỡ. *Idea luminosa* ý kiến thần tình.

luna c mặt trăng. *Luna piena* trăng tròn; *luna nuova* trăng non; *mezzaluna* trăng lưỡi liềm; *luna di miele* tuần trăng mật; *chiedere la luna* đòi trăng dưới nước.

lunare tt [thuộc] mặt trăng. *Mese lunare* tuần trăng.

lunario đ (tc) âm lịch.

lunedì đ thứ hai.

lunga c *Andare per le lunghe* kéo dài; *di gran lunga* bỏ xa, hơn hẳn.

lungaggine c thời gian kéo dài, sự chậm chạp.

lunghezza c 1. chiều dài, bề dài.

Lunghezza d'onda bước sóng 2. sự dài, tính dài.

lungimirante tt nhìn xa trông rộng, biết lo xa.

lungo l. tt 1. dài. *A lunga scadenza* dài hạn; *la conosco da lunga data* tôi quen cô ấy từ lâu; *avere la lingua lunga* hay nói quá nhiều 2. dài dòng (bài nói) 3. loãng (canh) 4. chậm, chậm trễ.

II. gt theo dọc. *Lungo il fiu-*

me theo dọc sông.

III. đ chiều dài. **Salto in lungo** nhảy xa; **a lungo** lâu; **aspettare a lungo** chờ lâu.

lungomare đ 1. đường dọc biển
2. nơi dạo chơi dọc biển.

luogo đ nơi, chỗ, địa điểm, địa phương. **Luogo di nascita** nơi sinh; **il luogo dell'incontro** địa điểm họp; **il luogo del delitto** nơi xảy ra tội ác; **uno del luogo** người địa phương; **luogo pubblico** nơi công cộng; **luogo comune** điều sáo; **in primo luogo** trước hết; **in secondo luogo** thứ nhì; **in ogni luogo** ở khắp nơi; **fuori luogo** không đúng lúc, không thích hợp; **aver luogo** xảy ra.

lupa c (đh) chó sói cái.

lupo đ (đh) chó sói. **Il lupo perde il pelo ma non il vizio** chứng nào tật ấy, cà cuống chết đến dít còn cay; **avere una fame da lupo** đói lắm, đói cồn cào; **tempo da lupi**

trời xấu; **in bocca al lupo!** chúc may mắn!; **lupo di mare** thủy thủ lão luyện.

lusinga c sự xu nịnh, sự dỗ ngọt.

lusingare đ dỗ ngọt, dụ dỗ.

lusinghiero tt tăng bốc, dỗ ngọt.

lussare ngđ làm sai khớp.

lussazione c sự sai khớp.

lusso đ sự xa hoa. **Vivere nel lusso** sống trong cảnh xa hoa; **articoli di lusso** xa xỉ phẩm.

lussuoso tt xa hoa, xa xỉ.

lussureggiante tt xum xuê, um tùm, (b) phồn thịnh.

lussuria c tính dâm dăng, tính dâm dật.

lussurioso tt dâm dăng, dâm dật.

lustrare ngđ đánh bóng.

lustrascarpe đ người đánh giày, em bé đánh giày.

lutto đ tang, đồ tang. **Portare il lutto** mặc đồ tang; **lutto nazionale** quốc tang.

M

ma I. *lt* 1. nhưng, nhưng mà.

Strano ma vero kỳ lạ nhưng là có thật; *ma davvero!* thật không?; *ma no!* chắc chắn không! 2. mà, thế nhưng, mà lại. *Ma che hai?* anh sao thế?; *aveva promesso di venire ma non è venuto* nó đã hứa đến nhưng lại không đến.

II. *d* cái “nhưng mà”. *Non c'è ma che tenga!* đừng có “nhưng mà” gì hết!

macabro *tt* chết chóc, rùng rợn.

Danza macabra điệu nhảy của tử thần.

macché *tht* chắc chắn không, không đâu.

maccheroni *d* (*sn*) mì ống.

macchia¹ *c* 1. vết, vết bẩn. *Macchia d'inchiostro* vết mực; *macchie solari* vết mặt trời 2. nốt sùng tấy, cái bớt (trên

da) 3. vết dốm, lang (trên da súc vật).

macchia² *c* bụi cây, bụi rậm. *Darsi alla macchia* đi trốn.

macchiare I. *ngđ* 1. làm bẩn. *Macchiare la tovaglia* làm bẩn khăn bàn 2. (*b*) làm ô danh (*danh dự*).

II. **macchiarsi** *dp* bị bẩn. *Macchiarsi di un delitto* phạm tội giết người.

macchiato *tt* 1. có vết, bị bẩn.

Caffè macchiato cà phê có một chút sữa 2. lốm dốm (*bộ lông*).

macchiettato *tt* dốm, lốm dốm.

macchina *c* 1. máy, máy móc.

Macchina da scrivere máy chữ; *macchina da cucire* máy may, máy khâu; *macchina fotografica* máy ảnh; *macchina a vapore* máy hơi nước; *macchina utensile*

máy công cụ 2. xe, xe hơi, ô tô. **Macchina da corsa** xe đua; **guidare la macchina** lái xe 3. bộ máy. **Macchina amministrativa** bộ máy hành chính.

macchinario đ 1. máy móc 2. thiết bị.

macchinazione c âm mưu, mưu đồ.

macchinista đ 1. người lái xe lửa 2. thợ máy, người phụ trách máy 3. (sk) thợ đàn cãnh.

macchinoso tt phức tạp.

macedonia c món nộm hoa quả.

macellaio đ 1. người hàng thịt, đồ tể, người bán thịt 2. (b) nhà giải phẫu tội.

macellare ngđ 1. giết thịt, mổ thịt 2. tàn sát, chém giết.

macelleria c hàng thịt.

macello đ 1. lò mổ, lò sát sinh 2. cuộc tàn sát.

macerare I. ngđ ngâm. **Macerare la carta** ngâm giấy.

II. **macerarsi** dp bẩn khoăn.

macerazione c sự ngâm.

macerie c (sn) vôi gạch vụn (của nhà đổ nát).

macerò đ 1. chậu ngâm, chỗ ngâm 2. sự ngâm.

machiavellico tt quỷ quyết, xảo quyết.

macigno đ tảng đá.

macilento tt gầy còm.

macina c 1. đá cối xay 2. máy xay.

macinacaffè đ cối xay cà phê.

macinare ngđ 1. nghiền, tán, xay. **Macinare il pepe** xay hạt tiêu 2. băm, cắt nhỏ, thái nhỏ (thịt) 3. (thgt) nuốt. **Macinare i chilometri** nuốt đường đi.

macinato I. tt được xay, được nghiền.

II. đ 1. bột xay 2. thịt băm.

macinato đ 1. cối xay (cà phê, hạt tiêu) 2. (thgt) ô tô cà tàng.

macrobiotica c lối nấu nướng món ăn trường sinh.

macroeconomia c kinh tế học vĩ mô.

macroscopico tt vĩ mô.

maculato tt lốm đốm (lông).

madia c hòm để bánh mì.

madido tt ướt, ướt đầm, ướt đầm. **Madido di sudore** ướt đầm mồ hôi.

madornale tt tày trời, to lớn. **Errore madornale** sai lầm tày trời.

madre I. c 1. mẹ. **Madre adottiva** mẹ nuôi; **madre dell'acetato** cái giấm; **dura madre** (gp) màng cứng 2. nơi xuất

xứ, nơi phát sinh. **Roma, madre del diritto** Rô-ma, nơi phát sinh của luật.

II. tt (kđ) mẹ, chính, chủ yếu. **Ragazza madre** bà mẹ không chồng.

madrelingua I. c tiếng mẹ đẻ.

II. đ c kẻ nói tiếng mẹ đẻ, kẻ dạy tiếng mẹ đẻ.

madrepatria c nước mẹ, tổ quốc.

madreperla c xà cừ.

madrina c 1. mẹ đỡ đầu 2. bà chủ trì lễ khánh thành.

maestà c vẻ oai vệ, vẻ uy nghi.
Sua Maestà tâu Bệ hạ.

maestoso tt oai vệ, uy nghi.

maestra c cô giáo, bà giáo.

maestria c sự thành thạo, sự chuyên nghiệp tài giỏi.

maestro I. đ 1. giáo viên tiểu học, giáo viên cấp một 2. thầy dạy, người dạy. **Mae-stro d'arte** thầy dạy nghệ thuật; **maestro di sci** người dạy trượt tuyết 3. người tài giỏi, người thành thạo 4. (n) nhạc sĩ bậc thầy, nhạc trưởng 5. (nt) nghệ sĩ bậc thầy.

II. tt chính. **Albero maestro** cột buồm chính; **muro maestro** bức tường chính; **strada maestra** đường cái.

mafia c maphia, bọn tội phạm

có tổ chức.

mafioso I. tt [thuộc] maphia.

II. đ người maphia.

magagna c 1. khuyết tật, tì vết

2. (b) tội, đau khổ.

magari I. tht nếu ít ra. **Magari lo sapessi** nếu ít ra tôi biết.

II. pt có lẽ. **Magari pioverà** có lẽ trời sẽ mưa.

magazzinaggio đ sự xếp vào kho.

magazziniere đ người giữ kho, người quản lý kho.

magazzino đ kho. **Grande magazzino** cửa hàng bách hóa, bách hóa tổng hợp.

maggese đ đất bỏ hóa.

maggio đ tháng năm.

maggiolino đ (đh) bộ dĩa.

maggioranza c 1. phần lớn, phần đông. **Nella maggioranza dei casi** trong phần lớn trường hợp 2. đa số. **Maggioranza assoluta** đa số tuyệt đối; **maggioranza relativa** đa số tương đối.

maggiorare ngđ tăng.

maggiorazione c sự tăng.

maggiore I. tt 1. lớn hơn, nhiều hơn. **La maggior parte** phần lớn 2. trưởng. **Sergente maggiore** trung sĩ trưởng; **stato maggiore** bộ tham mưu 3. chủ yếu. **Le opere maggiori**

di Dante những tác phẩm chủ yếu của Đantê 4. nhiều tuổi hơn. **Lui è maggiore di te** anh ấy nhiều tuổi hơn anh; **fratello maggiore** anh cả 5. (n) trưởng. **Fa maggiore** fa trưởng.

II. đ c 1. người hơn tuổi, người nhiều tuổi hơn 2. (q) sĩ quan hành chính.

maggiorenne I. tt thành niên, đến tuổi trưởng thành.

II. đ người đến tuổi trưởng thành, người thành niên.

maggiorenne đ nhân vật quan trọng.

magia c 1. ma thuật 2. (b) ma lực, sự thần diệu.

magico tt 1. [thuộc] ma thuật 2. thần diệu.

magistrale tt 1. bậc thầy 2. [thuộc] trường sư phạm. **Istituto magistrale** trường sư phạm.

magistrato đ quan tòa.

magistratura c 1. chức quan tòa 2. nhiệm kỳ quan tòa.

maglia c 1. mũi, mũi đan. **Ferri da maglia** kim đan; **lavorare a maglia** dệt kim, đan 2. mắt. **Maglia di rete** mắt lưới; **maglia di catena** mắt xích 3. áo lót 4. (thể) áo may ô, sơ mi.

maglieria c 1. hàng dệt kim, đồ

đan, áo quần đan 2. cửa hàng dệt kim.

maglietta c áo lót.

maglio đ 1. cái vồ 2. búa máy.

maglione đ áo len chui đầu.

magma đ 1. (đc) macma 2. (b) mớ bông bong.

magnate đ trùm tư bản. **Magnate del petrolio** vua dầu hỏa.

magnete đ 1. nam châm 2. macnhetô (điện).

magnetico tt 1. (vl) [thuộc] nam châm, có tính từ. **Polo magnetico** cực từ 2. (b) có sức hấp dẫn mạnh.

magnetizzare ngđ 1. từ hóa 2. (b) hấp dẫn.

magnetofono đ máy ghi âm.

magnificenza c vẻ lộng lẫy, vẻ tráng lệ.

magnifico tt lộng lẫy, tráng lệ.

magnolia c cây mộc lan.

magò đ thuật sĩ, người phù thủy.

magra c 1. kỳ nước cạn (sông) 2. sự thiếu.

magro I. tt 1. gầy. **Una persona magra** một người gầy; **una magra scusa** lời xin lỗi không thỏa đáng 2. không mỡ, ít mỡ, nạc, suông. **Latte magro** sữa đã lấy hết kem; **carne magra** miếng thịt nạc; **brodo magro** canh suông 3. ít ỏi, nghèo nàn, cằn cỗi,

đạm bạc. **Magri risultati** kết quả nghèo nàn; **magro stipendio** tiền công ít ỏi.

II. đ thịt nạc, thịt ít mỡ.

mai pt 1. không bao giờ. **Lei non è mai stata in Vietnam** cô ấy chưa bao giờ ở Việt Nam; **mai più** không bao giờ nữa; **meglio tardi che mai** muộn còn hơn không; **mai e poi mai** không đời nào 2. bao giờ, lúc nào, từng. **Si è mai vista una cosa simile?** có bao giờ thấy một việc như thế?; **caso mai piovesse** nếu như trời mưa; **più che mai** hơn bao giờ hết; **come mai?** tại sao?; **quando mai** bao giờ.

maiale đ 1. lợn, heo 2. thịt lợn.

maiolica c đồ sành majolica.

maies đ ngô.

maiuscola c chữ hoa.

maiuscolo I. tt [viết] hoa. **Lettera maiuscola** chữ hoa.

II. đ chữ viết hoa.

malafede c ý xấu, ý muốn lừa lọc.

malagevole tt không dễ, khó khăn.

malandato tt 1. tồi tàn (nhà) 2. suy sụp (sức khỏe).

malanno đ bệnh.

malapena c A **malapena** (pt) hầu như không.

malaria c (y) bệnh sốt rét.

malasorte c điều rủi ro, vận rủi.

malaticcio tt hay ốm, ốm yếu.

malato I. tt ốm, bị bệnh.

II. đ người bệnh, bệnh nhân.

malattia c bệnh. **Malattie del lavoro** những bệnh nghề nghiệp.

malaugurato tt mang điềm xấu, báo điềm xấu, bất hạnh.

malavita c bọn giang hồ, côn đồ.

malavoglia c sự miễn cưỡng, bất đắc dĩ. **Di malavoglia** miễn cưỡng.

malcontento I. tt không hài lòng, bất mãn.

II. đ 1. người bất mãn 2. sự không hài lòng, sự bất mãn.

maldestro tt vụng, vụng về.

maldicenza c sự nói xấu, điều nói xấu gièm pha.

male¹ đ 1. cái xấu, điều ác. **Il bene e il male** điều thiện và điều ác 2. cái hại, tai họa.

La sigaretta fa male thuốc lá gây hại; **fare del male a qualcuno** làm hại ai 3. đau, chứng. **Mal di testa** đau đầu; **mal di mare** say sóng; **mal di denti** đau răng; **dove ti fa male?** anh đau ở chỗ nào?

4. (nc) **Andare a male** sinh chưa, hỏng; **non c'è male** được, khá; **meno male!** may

sao!

male² *pt* 1. xấu, dở, tồi. **Can-tare male** hát dở; **compor-tarsi male** xử sự xấu; **par-lare male di qualcuno** nói xấu ai 2. (*nc*) **Quel vestito le sta male** áo dài đó không thích hợp với cô ấy; **trattare male** hành hạ; **capire male** hiểu sai; **di male in peggio** ngày càng tồi tệ hơn; **niente male** cũng khá.

maledetto *tt* 1. bị nguyên rủa 2. (*thgt*) chết tiệt. **Un ma-ledetto lavoro** công việc chết tiệt; **avere una fame maledetta** đói ghê gớm.

maledire *ngđ* nguyên rủa. **Ma-ledire la sorte** nguyên rủa số phận.

maledizione *c* lời nguyên rủa. **Maledizione!** đồ trời đánh thánh vật!

maleducato *tt* bất lịch sự, vô lễ.

malessere *d* 1. sự khó ở, sự không được khỏe 2. sự bất ổn, nỗi khó chịu.

malevolo *tt* xấu bụng, hiểm ác.

malfatto *tt* 1. làm tồi 2. vô duyên.

malfattore *d* người làm điều ác, kẻ gian tà.

malfermo *tt* không vững, lỏng đảo (*bước đi*). **Salute mal-**

ferma sức khỏe yếu.

malformazione *c* tật.

malgoverno *d* (*ct*) sự cai trị tồi, sự quản lý nhà nước tồi.

malgrado *I.* *gt* dù, mặc dù. **Par-tire malgrado la pioggia** ra đi mặc dù trời mưa; **malgra-do tutto** dù sao; **ha dovuto farlo suo malgrado** anh ấy đã phải làm việc đó mặc dù không muốn.

II. *lt* mặc dù, dù rằng.

malignità *c* tính thâm hiểm, lòng hiểm độc.

maligno *tt* 1. thâm hiểm 2. (*y*) ác tính. **Tumore maligno** khối u ác tính.

malinconia *c* sự u sầu, sự sầu muộn.

malinconico *tt* u sầu, sầu muộn.

malincuore *d* **A malincuore** (*pt*) miễn cưỡng, bất đắc dĩ.

malintenzionato *tt* có ác ý, có dụng ý xấu.

malinteso *d* sự hiểu lầm.

malizia *c* 1. ác tâm, tính hiểm độc 2. tính tinh nghịch, tính tinh ranh.

malizioso *tt* 1. có ác tâm, hiểm độc 2. tính nghịch, tính ranh.

malleabile *tt* 1. dễ dát mỏng (*kim loại*) 2. (*b*) dễ bảo.

malloppo *d* 1. túi quần áo, ba

lô con 2. của ăn cướp được.

malmenare *ngđ* ngược đãi, hành hạ.

malmesso *tt* 1. ăn mặc cầu thả (người) 2. ở trong tình cảnh khó khăn.

malnutrizione *c* sự kém dinh dưỡng.

malò *tt* (v) xấu, ác, tồi. **Es-sere a mal partito** ở trong tình trạng thảm hại; **in malo modo** bất lịch sự.

malocchio *d* 1. cái nhìn ác cảm 2. lườm nguyền rủa thảm.

malora *c* sự sa sút. **Va' in malora!** cú đi!

malore *d* sự ngã bệnh đột ngột, sự ngã đi.

malridotto *tt* 1. ở trong tình trạng sút kém, ở trong tình trạng sức khỏe sa sút 2. ở một tình trạng xấu (ô tổ).

malsano *tt* 1. hại sức khỏe, độc (khí hậu) 2. (b) không lành mạnh (ý kiến).

malta *c* vữa.

maltempo *d* thời tiết xấu.

malto *d* mạch nha.

maltrattare *ngđ* ngược đãi, bạc đãi.

malumore *d* tâm trạng bức bối không vui.

malvagio *tt* ác, độc ác.

malvagità *c* tính độc ác.

malvivente *d* côn đồ, bất lương.

malvolentieri *pt* miễn cưỡng, không vui lòng.

mamma *c* mẹ.

mammella *c* vú.

mammifero *l.* *tt* có vú, [thuộc] thú, [thuộc] loài động vật có vú.

II. *d* động vật có vú, loài thú. *I mammiferi* lớp động vật có vú.

mancante *tt* 1. thiếu 2. vắng mặt.

mancanza *c* 1. sự thiếu. **Mancanza di personale** sự thiếu nhân lực; **mancanza d'acqua** thiếu nước; **in mancanza di meglio** không có điều kiện tốt hơn 2. lỗi.

mancare *l.* *nd* 1. thiếu, không có. **Mancano i soldi** thiếu tiền; **mancare di rispetto** thiếu sự kính trọng; **quanto manca?** còn bao lâu?, còn thiếu bao nhiêu? 2. không đến, sai. **Mancare a un appuntamento** không đến nơi hẹn; **mancare di parola** lừa dối 3. vắng mặt. **Mancare a una lezione** vắng mặt một buổi học; **mancano due alunni** hai học sinh vắng mặt; **mancare da casa** xa nhà 4. mất đi, chết. **Mancare al-**

l'improvviso mất đột ngột
 5. suy yếu đi. *Sentirsi mancare* cảm thấy yếu đi
 6. (nc) *Mi manchi* tôi nhớ em;
ti manca qualcosa? anh cần cái gì?; *è mancato poco che cadesse* suýt nữa nó ngã;
manca il tempo không đủ thì giờ; *non mancherò* tôi sẽ không quên.

II. *ngđ* trệch, không trúng.
Mancare il bersaglio bắn trệch đích.

mancato tt 1. không thành công, hỏng 2. bỏ lỡ. *Occasione mancata* cơ hội bỏ lỡ 3. bất thành. *Pittore mancato* họa sĩ bất thành.

manchevole tt không đủ, không đầy đủ, thiếu.

mancia c tiền nước, tiền quà.

manciata c 1. [một] nắm. *Una manciata di riso* một nắm gạo 2. [một] nhúm (người).

mancino I. tt thuận tay trái.

II. đ người thuận tay trái.

mandare *ngđ* 1. gửi. *Mandare una lettera* gửi một bức thư 2. phái đi. *Mandare in missione* phái đi công tác 3. phát ra. *Mandare in onda* phát thanh 4. (nc) *Mandare a chiamare* nhắn đến; *mandare al diavolo* tống cổ đi; *mandare via* đuổi đi, tống khứ; *mandare all'al-*

tro mondo làm chết, giết chết; *mandar giù* nuốt, chịu đựng.

*mandarino*¹ đ (tv) quả quýt, cây quýt.

*mandarino*² đ (ls) quan, quan lại.

mandato đ 1. lệnh. *Mandato di cattura* lệnh bắt 2. sự ủy nhiệm, sự ủy thác 3. nhiệm kỳ, thời gian tại chức 4. phiếu. *Mandato di pagamento* phiếu gửi tiền.

mandibola c hàm dưới.

mandorla c quả hạnh.

mandorlo đ cây hạnh.

mandria c đàn súc vật (ngựa, bò).

maneggevole tt dễ cầm, dễ sử dụng.

maneggiare *ngđ* 1. sử dụng, dùng 2. nhào trộn (bột, đất sét).

maneggio đ 1. sự sử dụng, sự dùng 2. (nx) thủ đoạn 3. trường luyện ngựa.

manette c (sn) khóa tay, xích tay. *Mettere le manette a qualcuno* khóa tay ai.

manganello đ dùi cui (cảnh sát).

mangiabile tt có thể ăn được.

mangiare I. *ngđ* 1. ăn, ăn cơm. *Mangiare bene* ăn ngon; *mangiare al sacco* ăn cơm

ngoài trời; *fare da mangiare* làm bếp; *mangiare a sbafo* ăn chực; *mangiarsi il patri-monio* ăn hết của cải 2. tiêu thụ. *Questa macchina mangia benzina* ô tô này tiêu thụ nhiều xăng 3. ăn mòn, gặm. *La ruggine mangia il ferro* gỉ ăn mòn sắt 4. lấy (cờ, bài).

II. đ cái ăn.

mangiata c bữa chén, bữa nhậu.

mangiatopia c máng ăn.

mangime đ 1. thức ăn trộn (cho súc vật) 2. hạt (cho chim).

mango đ quả xoài, cây xoài.

manja c 1. ám ảnh 2. thói quen kỳ quặc, sự ám ảnh 3. tính ham mê 4. (y) cơn hưng cảm.

manjaco I. tt 1. bị ám ảnh. *Maniaco dell'ordine* bị tật quá ngăn nắp ám ảnh 2. quá đam mê, mấu mê. *Maniaco dello sport* quá đam mê thể thao 3. (y) hưng cảm.

II. đ 1. người hưng cảm 2. người gàn, người bị ám ảnh.

manica c 1. ống tay, tay áo. *Manica di camicia* tay áo sơ mi; *è un altro paio di maniche* đó là chuyện khác; *la Manica* biển Măng sơ 2. (kỹ) ống dẫn (gió) 3. (thgt) lũ, bọn (kẻ cướp, lưu manh).

manichino đ hình người nộm, hình người mẫu, giá chiều mẫu.

manico đ 1. cán, tay cầm. *Manico di coltello* cán dao; *manico di scopa* cán chổi 2. (n) cần (dàn).

manicomio đ 1. bệnh viện tâm thần, nhà thương điên 2. (b) nơi ồn ào hỗn loạn.

manicotto đ (kỹ) ống ngoài, măngsông.

maniera c 1. cách, lối. *Maniera di parlare* cách nói; *in maniera da* để cho; *in maniera che* cho đến nỗi; *in nessuna maniera* chẳng bằng cách nào 2. (sn) cách xử sự, cử chỉ. *Buone maniere* cách xử sự tốt 3. lối, bút pháp, phong cách (của họa sĩ).

manierato tt kiểu cách.

manifattura c 1. sự chế biến, sự chế tạo 2. xưởng chế tạo.

manifestare I. ngđ biểu lộ, bày tỏ. *Manifestare le proprie intenzioni* biểu lộ ý định của mình.

II. nd biểu tình. *La gente ha manifestato per le strade* quần chúng biểu tình ngoài đường phố.

III. manifestarsi đp hiện ra, phát ra.

manifestazione c 1. sự biểu lộ.

Manifestazione di affetto

sự biểu lộ triu mến 2. cuộc biểu tình. **Manifestazione sportiva** cuộc thi đấu thể thao.

manifesto I. tt hiển nhiên, rõ rệt.

II. đ 1. bản tuyên ngôn 2. áp phích, quảng cáo.

maniglia c quả đấm (cửa, tủ).

manioca c sắn.

manipolare ngđ 1. thao tác, vận dụng bằng tay 2. gian lận (cuộc bầu cử).

maniscalco đ thợ đóng móng ngựa.

mannaia c 1. cái rìu (cửa dao phủ) 2. con dao pha (thịt).

mano c 1. bàn tay, tay. **Stringere la mano** bắt tay; **battere le mani** vỗ tay; **giù le mani!** bỏ tay ra!; **mani in alto!** giơ tay lên!; **tornare a mani vuote** về tay không; **mano nella mano** tay trong tay; **a mano armata** tay cầm vũ khí; **fatto a mano** sản xuất bằng tay, làm bằng tay 2. lớp. **Dare una mano di vernice** quét một lớp sơn 3. sắp bài, ván bài 4. (nc) **Di seconda mano** hàng cũ, đã qua một lần sử dụng; **fuori mano** xa xôi; **man mano** dần dần; **starsene con le mani in mano** ăn không ngồi rồi, không làm gì; **venire alle**

mani đánh nhau; **dare una mano** tiếp tay [cho ai], giúp đỡ một tay; **avere le mani legate** bó tay; **notizie di prima mano** tin mới toanh.

manodopera c nhân công.

manometro đ áp kế, máy đo áp suất.

manopola c 1. nút. **Manopola della radio** nút máy thu thanh 2. tay nắm (xe đạp) 3. bao tay.

manoscritto I. tt viết tay.

II. đ bản thảo, bản viết tay.

manovale đ lao công, thợ không chuyên môn.

manovella c cái tay quay. **Primo giro di manovella** kỳ quay mở đầu (phim).

manovra c 1. sự vận hành. **Fare manovra** vận hành (tàu, ô tô) 2. sự chuyển sang đường xép (xe lửa) 3. (q) sự thao diễn 4. (b) thủ đoạn, mưu mô.

manovrare I. ngđ 1. cho chạy (máy) 2. (q) thao diễn.

II. nđ 1. vận hành, lái (ô tô, tàu) 2. (b) dùng thủ đoạn, dùng mưu mô.

manovratore đ người thợ máy, người lái.

mansarda c tầng sát mái, tầng mái.

mansione c chức vụ, chức trách.

Svolgere le proprie mansioni làm tròn chức trách.

mansueto *tt* 1. lành (động vật)
2. hiền lành, nhu mì.

mantello *d* 1. áo choàng không tay 2. bộ lông 3. cái che phủ (tuyết) 4. (kỹ) vỏ bọc, bao.

mantenere *l. ngđ* 1. giữ, duy trì.

Mantenere un segreto giữ một điều bí mật; **mantenere una promessa** giữ lời hứa; **mantenere l'ordine** duy trì trật tự; **mantenere la propria opinione** bảo vệ ý kiến của mình 2. nuôi, nuôi nấng. **Mantenere la famiglia** nuôi nấng gia đình; **mantenere una ragazza** bao gái.

II. mantenersi *đp* 1. kiếm ăn, kiếm sống. **Si mantiene facendo il meccanico** hẳn làm thợ chữa ô tô để kiếm sống 2. giữ vững. **Mantenersi calmo** giữ bình tĩnh; **il tempo si mantiene bello** thời tiết vẫn đẹp.

mantenimento *d* 1. sự giữ, sự duy trì, sự bảo vệ 2. sự nuôi (gia đình).

manuale *l. tt* [thuộc] tay, làm bằng tay. **Lavoro manuale** lao động chân tay.

II. đ 1. sách học 2. sổ tay hướng dẫn.

manubrio *d* tay lái, ghi đông.

manufatto *d* mặt hàng chế tạo.

manzo *d* 1. (đh) bò non thiến 2. thịt bò.

mappa *c* bản đồ.

mappamondo *d* bản đồ thế giới, quả địa cầu.

maratona *c* (thể) cuộc chạy maratông.

marca *c* 1. nhãn, nhãn hiệu.

Marca di sigarette nhãn thuốc lá; **prodotti di marca** hàng hóa thượng hạng 2. tem. **Marca da bollo** tem thuế.

marcare *ngđ* 1. đánh dấu. **Marcare la biancheria** đánh dấu quần áo 2. đóng dấu bằng sắt nung (*gia súc*), đóng dấu xác nhận chất lượng (*vàng bạc*) 3. (thể) kèm riết. **Marcare l'avversario** kèm riết đối thủ.

marcato *tt* 1. có dấu, đã đánh dấu 2. rõ nét, rõ rệt, nổi bật.

marcatūra *c* 1. sự đánh dấu 2. (thể) sự kèm riết.

marchiano *tt* rành rành, hiền nhiên. **Errore marchiano** một lỗi rành rành.

marchiare *ngđ* 1. đánh dấu 2. đóng dấu bằng sắt nung.

marchio *d* nhãn, nhãn hiệu.

Marchio di fabbrica nhãn chế tạo; **marchio registrato** nhãn hiệu.

marcia c 1. cuộc hành quân 2. số. **Mettere la seconda marcia** sang số hai; **fare marcia indietro** chạy lui (ô tô), (b) rút lui; **mettere in marcia** khởi động (máy, ô tô, động cơ) 3. (n) hành khúc.

marciapiède đ hè đường, vỉa hè.

marciare nd 1. hành quân, bước đều 2. chạy.

marcio I. tt 1. mủn, thối, ủng. **Frutta marcia** quả ủng 2. (b) thối nát. **Avere torto marcio** trái lý hoàn toàn.

II. đ 1. sự mục nát, sự thối rữa 2. (b) sự thối nát.

marcire nd 1. thối, ủng, mủn, mục, rữa. **L'uva sta marcendo** quả nho đang thối 2. bị mốc (gỗ) 3. mưng mủ (vết thương) 4. chết rữa. **Marcire in prigione** chết rữa trong tù.

mare đ 1. biển. **Mare calmo** biển lặng; **mare mosso** biển động; **frutti di mare** hải sản; **pesce di mare** cá biển; **andare al mare** đi ra biển; **come una goccia nel mare** như muối bỏ biển 2. (b) nhiều, biển. **Un mare di guai** nhiều việc phiền toái.

mareà c 1. thủy triều, con nước, nước triều. **Alta mareà** nước triều lên; **bassa mareà** nước triều xuống 2. (b) đám đông,

dòng. **Una mareà di gente** một đám đông người.

margherita đ cúc mắt bò.

marginale I. tt 1. ở lề (lời chú thích) 2. không chủ yếu 3. (kt) sát lề.

II. đ người ở ngoài rìa xã hội.

marginè đ 1. lề, rìa, bờ, mép. **Marginè di un foglio** lề tờ giấy; **marginè del fosso** bờ hào; **vivere ai margini della società** sống ngoài rìa xã hội; **in marginè** ở ngoài lề; **note a marginè** những lời ghi chú ở lề 2. (tm) lề, số dư.

marina c 1. hàng hải. **Marina mercantile** đội tàu buôn, thương thuyền; **marina militare** hải quân 2. bờ biển 3. bức họa về biển.

marinaio đ lính thủy, thủy thủ. **Marinaio d'acqua dolce** thủy thủ xoàng.

marinare ngđ ướp. **Marinare la scuola** trốn học đi chơi.

marinaro tt ở bờ biển. **Città marinara** thành phố ở bờ biển.

marino tt [thuộc] biển.

marionetta c con rối.

maritare I. ngđ lấy chồng cho, lấy vợ cho, gả.

II. **maritarsi** đp lấy chồng, lấy vợ, kết hôn.

marito đ người chồng.

marittimo *tt* 1. [thuộc] bờ biển, [thuộc] biển. **Clima marittimo** khí hậu biển 2. bằng đường biển. **Commercio marittimo** sự buôn bán bằng đường biển.

marmellata *c* mứt.

marmitta *c* 1. nồi (để nấu) 2. bộ giảm âm, ống xả (ô tô).

marmo *d* đá hoa, cẩm thạch.

marmoreo *tt* [thuộc] cẩm thạch, như đá hoa.

marmotta *c* (*dh*) con macmốt.

marrone *l. tt* nâu.

II. d 1. màu nâu 2. hạt dẻ.

martedì *d* thứ ba.

martellare *l. ngđ* 1. quai búa 2. đập mạnh, nện 3. nã liên hồi (vị trí dịch).

II. nđ đập nhanh, đập mạnh (tim, thái dương).

martellatore *d* thợ quay búa.

martelletto *d* 1. búa con (của thầy thuốc) 2. đầu cần (pianno) 3. búa gỗ (của người bán đấu giá).

martello *d* 1. búa. **Martello pneumatico** búa hơi; **suonare a martello** đánh chuông báo động liên hồi; **pesce martello** cá búa 2. (thể) búa. **Lancio del martello** môn ném búa.

martire *d* thánh tử vì đạo, kẻ

chết vì một lý tưởng.

marxismo *d* chủ nghĩa Mác.

marziale *tt* [thuộc] quân sự. **Legge marziale** tình trạng thiết quân luật; **arti marziali** võ thuật.

marziano *d* người sao Hỏa.

marzo *d* tháng ba.

mascalzone *d* tên lưu manh.

mascella *c* (*gp*) hàm, hàm trên.

maschera *c* 1. mặt nạ. **Maschera antigas** mặt nạ phòng hơi độc; **gettare la maschera** (*b*) lột mặt nạ 2. bề ngoài lừa dối 3. người chỉ chỗ ngồi (trong rạp hát).

mascherare *l. ngđ* 1. đeo mặt nạ cho, cải trang 2. che giấu (lối vào), ngụy trang (tình cảm).

II. mascherarsi *dp* cải trang, giả trang.

mascherata *c* hội giả trang.

mascherato *tt* đeo mặt nạ.

maschile *tt* 1. [thuộc] đàn ông, [thuộc] giống đực. **Abiti maschili** áo quần đàn ông 2. đực, trai, nam. **Sesso maschile** nam giới 3. (*nnh*) [thuộc] giống đực. **Genere maschile** giống đực.

maschio *l. tt* nam, trống, đực, trai. **Uccello maschio** chim trống.

II. đ 1. con trai. **Avere due maschi** có hai con trai 2. con dục, con trống 3. tháp phòng ngự.

massa c 1. khối. **Massa di ferro** khối sắt; **massa d'aria** một khối không khí 2. đám đông, quần chúng. **Le masse popolari** quần chúng nhân dân; **mezzi di comunicazione di massa** phương tiện truyền thông đại chúng 3. (vl) khối lượng. **Massa critica** khối lượng tới hạn 4. (diện) dây nối đất.

massacrare ngđ giết chóc, tàn sát.

massacro đ sự giết chóc, cuộc tàn sát.

massaggiare ngđ xoa bóp.

massaggio đ sự xoa bóp.

massaia c bà chủ nhà, bà nội trợ.

masserizie c (sn) đồ đạc và đồ dùng trong nhà.

massicciata c 1. nền đá balat (đường xe lửa) 2. lớp đá rầm (rải đường bộ).

massiccio I. tt 1. to lớn, to xù. **Mobile massiccio** một đồ đạc to xù 2. đông đảo. **Scio-pero massiccio** cuộc bãi công lớn 3. khối. **Oro massiccio** vàng khối; **di legno massiccio** toàn bằng gỗ.

II. đ (dl) khối núi.

massima c 1. châm ngôn 2. nhiệt độ tối đa 3. **In linea di massima** nói chung, theo lẽ chung.

massimo I. tt 1. tối đa. **Massimo rendimento** năng suất tối đa; **velocità massima** tốc độ tối đa 2. lớn nhất, cao nhất. **Dante è il massimo poeta italiano** Đantê là nhà thơ Ý lớn nhất; **in massima parte** phần lớn nhất; **al massimo grado** ở mức cao nhất.

II. đ 1. mức tối đa, cực điểm. **Il massimo della pena** hình phạt tối đa; **ottenere il massimo dei voti** được điểm số cao nhất 2. (thể) hạng nặng (quyển Anh).

masso đ tảng đá.

masticare ngđ nhai. **Masticare un po' di italiano** bập bẹ một ít tiếng Ý.

mastice đ mát tít.

mastino đ chó ngao (giống chó lớn tai cụp).

mastodontico tt khổng lồ, kếp xù.

matassa c 1. bó sợi. **Matassa di lana** bó len 2. (b) sự rắc rối. **Dipanare la matassa** gỡ một mớ rắc rối.

matematica c toán học.

matematico I. tt 1. [thuộc] toán

học 2. chắc chắn.

II. đ nhà toán học.

materasso đ tấm nệm.

materia c 1. vật chất. *Struttura della materia* cấu trúc của vật chất 2. môn, môn học. *Materia d'esame* môn thi; *che materia insegni?* anh dạy môn gì? 3. chất, vật liệu. *Materia organica* chất hữu cơ; *materie prime* nguyên liệu; *materia grigia* chất xám.

materiale I. tt 1. vật chất. *Beni materiali* của cải vật chất; *tempo materiale* thì giờ thực tế 2. [thuộc] xác thịt. II. đ 1. vật liệu, tài liệu. *Materiale da costruzione* vật liệu xây dựng 2. đồ dùng. *Materiale per scrivere* đồ dùng để viết.

materialismo đ 1. chủ nghĩa duy vật 2. sự nặng về vật chất.

materialista I. tt 1. duy vật 2. nặng về vật chất. II. đ 1. nhà duy vật, người theo chủ nghĩa duy vật 2. người nặng về vật chất.

maternità c 1. sự làm mẹ, tư cách làm mẹ 2. nhà hộ sinh. *Congedo maternità* nghỉ đẻ.

materno tt 1. [thuộc] mẹ. *Latte materno* sữa mẹ; *scuola materna* trường mẫu giáo 2. bên ngoại. *Nonna materna*

bà ngoại.

matita c bút chì.

matrice c 1. đồng mô, giấy nắn. *Matrice di stampa* đồng mô in 2. cuống. *Matrice di assegno* cuống séc 3. đặc điểm, nguồn gốc. *La matrice culturale di uno scrittore* nguồn gốc văn hóa của một nhà văn 4. (kỹ) khuôn.

matricola c 1. sổ đăng ký 2. số ghi tên, sổ đăng ký 3. sinh viên năm thứ nhất, học sinh mới (ở trường đại học).

matricolato tt (nx) cực kỳ, quá thể. *Un furfante matricolato* một gã cực kỳ ranh mãnh.

matrigna c dì ghẻ, mẹ ghẻ.

matrimoniale tt [thuộc] hôn nhân.

matrimonio đ 1. sự kết hôn, hôn nhân. *Unirsi in matrimonio* kết hôn; *atto di matrimonio* giấy giá thú 2. lễ cưới.

mattatoio đ lò mổ, lò sát sinh.

mattina c buổi sáng. *Dalla mattina alla sera* từ sáng đến tối; *domani mattina* sáng mai; *di prima mattina* sáng tinh mơ.

mattinata c buổi sáng. *In mattinata* trong buổi sáng.

mattino đ buổi sáng. *Di buon mattino* sáng sớm.

matto I. *tt* điên. **Diventare matto** phát điên; **andare matto per** quá say mê.

II. *đ* người điên. **Roba da matti** (*b*) chuyện vô lý khó tin.

mattone *đ* 1. gạch. **Muro di mattoni** bức tường gạch; **cuocere mattoni** nung gạch 2. (*b*) người chán ngắt.

mattonella *c* gạch vuông, đá lát.

maturare I. *ngđ* 1. làm chín. **Il sole matura i frutti** mặt trời làm chín trái cây 2. (*b*) làm chín chắn 3. suy nghĩ chín chắn. **Maturare una decisione** đã chín muồi một quyết định.

II. *nd* 1. chín (*quả cây*) 2. chín chắn (*người*) 3. đến hạn (*tiền lãi*).

maturazione *c* 1. sự chín 2. (*b*) sự suy nghĩ chín chắn.

maturità *c* 1. sự chín 2. tuổi trưởng thành 3. học vị tú tài. **Esame di maturità** kỳ thi tú tài.

maturo *tt* 1. chín. **Frutto maturo** quả chín 2. chín chắn. **Persona matura** một người chín chắn 3. chín muồi. **I tempi sono maturi** thời gian đã chín muồi 4. đứng tuổi (*người*).

mausoleo *đ* lăng, lăng tẩm.

mazza *c* 1. búa tạ 2. gậy tày 3. (*ls*) cái chùy.

mazzata *c* 1. cú đánh bằng búa 2. (*b*) điều bất hạnh lớn, tai vạ bất ngờ.

mazzetta *c* 1. cuộn giấy bạc 2. tiền dút lót.

mazzo *đ* 1. bó, chùm, xâu. **Un mazzo di fiori** một bó hoa; **mazzo di chiavi** một chùm chìa khóa 2. cỗ, bộ. **Mazzo di carte** cỗ bài.

me *đtd* tôi. **Davanti a me** trước mặt tôi; **vieni da me?** anh đến nhà tôi không?; **è più giovane di me** anh ấy trẻ hơn tôi.

meccanica *c* 1. cơ học. **Meccanica agraria** cơ học nông nghiệp 2. máy móc. **La meccanica del pianoforte** máy móc của pianô 3. sự liên tiếp. **La meccanica dell'accaduto** sự xảy ra liên tiếp.

meccanico I. *tt* cơ học, cơ khí, máy móc. **Gesto meccanico** một cử chỉ máy móc; **officina meccanica** xưởng chữa ô tô.

II. *đ* thợ máy, thợ chữa ô tô.

meccanismo *đ* máy móc, bộ máy, cơ chế. **Meccanismo di orologio** máy móc đồng hồ.

meccanizzare *ngđ* cơ khí hóa.

meccanizzazione c sự cơ khí hóa.

medaglia c huy chương. *Il rovescio della medaglia* mặt trái của tấm huân chương; *medaglia d'oro* huy chương vàng.

medesimo tt như nhau, cùng một. *La medesima cosa* một điều như nhau; *il medesimo giorno* cùng một ngày; *io medesimo* tự tôi.

media c 1. số trung bình, trung bình, mức trung bình. *In media* trung bình; *al di sotto della media* dưới trung bình; *fare i 120 di media* tốc độ trung bình 120 kilô-mét 2. điểm số trung bình. *Media del sei* điểm số trung bình sáu trên mười 3. trường trung học.

mediana c (th) trung tuyến.

mediano I. [ở] giữa.

II. đ (thể) trung vệ.

mediante gt nhờ có, bằng cách.

mediare ngđ làm trung gian điều đình.

mediato tt gián tiếp.

mediatore đ người điều đình, người dàn xếp.

mediazione c 1. sự điều đình, sự dàn xếp 2. (tm) sự môi giới.

medicare ngđ (y) băng bó, đắp

thuốc (vết thương).

medicazione c sự băng bó, sự chữa trị.

medicina c 1. y học, y khoa. *Medicina tradizionale* y học dân tộc cổ truyền; *dot-tore in medicina* bác sĩ y khoa; *medicina interna* nội khoa; *medicina legale* pháp y; *medicina veterinaria* thú y 2. nghề y, nghề thuốc. *Esercitare la medicina* hành nghề y 3. thuốc. *Prendere una medicina* uống thuốc.

medicinale I. tt dùng làm thuốc. *Piante medicinali* cây thuốc. II. đ thuốc.

medico I. tt y, y học. *Ricetta medica* toa thuốc; *certificato medico* giấy chứng nhận sức khỏe.

II. đ thầy thuốc, bác sĩ [y khoa].

medio I. tt 1. trung bình, trung. *Onde medie* làn sóng trung; *reddito medio* thu nhập trung bình; *scuola media* trường trung học 2. giữa. *Di-to medio* ngón tay giữa.

II. đ ngón tay giữa.

mediocre tt xoàng, thường. *Risultati mediocri* kết quả xoàng.

mediocrità c tính chất xoàng, tính tầm thường.

medioevale *tt* [thuộc] thời Trung cổ.

medioevo *đ* thời Trung cổ.

meditare **I.** *nd* ngẫm nghĩ, trầm ngâm.

II. *ngđ* 1. ngẫm nghĩ 2. trù tính. **Meditare di scrivere un libro** trù tính viết một cuốn sách.

meditazione *c* sự ngẫm nghĩ, sự trầm tư mặc tưởng.

mediterraneo **I.** *tt* 1. ở giữa lục địa. **Mare mediterraneo** Địa trung hải 2. [thuộc] Địa trung hải. **Clima mediterraneo** khí hậu Địa trung hải.

II. *đ* Địa trung hải.

medusa *c* con sứa.

megafono *đ* loa (*để nói*).

megalomane **I.** *tt* thích làm lớn, mắc chứng hoang tưởng tự đại.

II. *đ* *c* người hoang tưởng tự đại, người thích làm lớn.

megalopoli *c* thành phố rất lớn.

meglio **I.** *pt* tốt hơn, hơn. **Meglio tardi che mai** muộn còn hơn không; **di bene in meglio** ngày càng tốt hơn; **per meglio dire** nói đúng hơn; **meglio così** càng hay; **stare meglio** cảm thấy khỏe hơn trước.

II. *tt* tốt hơn. **Questa casa è meglio dell'altra** nhà này

tốt hơn nhà kia; **alla meglio** tạm tạm.

III. *đ* cái tốt nhất. **Al meglio** cách tốt nhất; **fare del proprio meglio** làm hết sức mình.

IV. *c* thế lợi hơn. **Avere la meglio** thắng thế, được lợi.

mela *c* quả táo tây.

melanzana *c* cà tím.

melassa *c* nước mật.

melenso *tt* 1. ngu ngốc 2. vụng về, quê kệch.

mellifluo *tt* ngọt xớt, đường mật.

melma *c* bùn.

melmoso *tt* lầy bùn, lầy lội.

melo *đ* cây táo tây.

melodia *c* 1. (*n*) giai điệu 2. (*b*) âm điệu du dương.

melodioso *tt* du dương, êm tai.

melograno *đ* cây lựu, quả lựu.

melone *đ* dưa tây.

membrana *c* màng.

membro *đ* 1. (*gp*) chi. **Membra superiori** chi trên 2. ủy viên, hội viên, thành viên. **Membro del consiglio** thành viên hội đồng 3. (*th*) bộ phận.

memoria *c* 1. sự nhớ, trí nhớ. **Non avere memoria** trí nhớ kém; **a memoria** thuộc lòng; **a memoria d'uomo** nhớ lại từ thời xa xưa; **se la memoria non m'inganna** nếu tôi

nhớ không sai 2. kỷ niệm, sự tưởng nhớ. **In memoria di** để kỷ niệm 3. hồi ký. **Scrivere le proprie memorie** viết hồi ký 4. bộ nhớ (ở máy điện toán).

memorizzare *ngđ ghi nhớ.*

menare *ngđ 1. dẫn, dắt, đưa.*

Menare qualcuno per il naso dắt mũi ai; **menare il can per l'aia** nói loanh quanh 2. đánh. **Menare le mani** đánh nhau.

mendace *tđ láo, dối trá.*

mendicante *d c người ăn mày, người ăn xin.*

mendicare *I. ngđ ăn xin, xin.*

II. nđ ăn mày, ăn xin.

menefreghista *d c kẻ cóc cần.*

meninge *c (gp) màng não. Spremersi le meningi* nặn óc.

meningite *c bệnh viêm màng não.*

menisco *d (gp) sụn chêm.*

meno *I. pt 1. kém hơn, không bằng, ít hơn. È meno intelligente di te* nó không thông minh bằng anh; **mangiare meno** ăn ít hơn 2. không. **Fammi sapere se verrai o meno** xin cho biết anh sẽ đến hay không 3. càng ít. **Sempre meno** càng ngày càng ít; **meno... meno...** càng ít... thì càng ít... 4. (nc)

In men che non si dica trong nháy mắt, ngay lập tức; **ho un libro di meno** tôi thiếu mất một quyển sách; **meno male!** may sao!; **a meno che** trừ phi; **meno che mai** ít hơn bao giờ hết; **non sono da meno di lui** tôi không kém anh ta chút nào cả.

II. tt ít hơn, kém. **Meno tempo** ít thời gian hơn; **meno turisti** ít khách du lịch hơn; **meno chiacchiere!** thôi bớt ba hoa đi!

III. đ 1. cái ít nhất, cái kém nhất 2. (th) dấu trừ.

IV. gt 1. trừ. Dodici meno otto fa quattro mười hai trừ tám còn bốn; **ci sono tutti meno lui** tất cả đều có mặt trừ nó; **a meno che** trừ phi 2. kém. **Le due meno cinque** hai giờ kém năm phút 3. âm. **La minima è stata di meno dieci** nhiệt độ tối thiểu mười độ âm.

menomare *ngđ 1. làm hư hại 2. giảm bớt.*

menomato *tt bị tật nguyên, tàn tật.*

mensa *c 1. căng tin, phòng ăn tập thể, nhà ăn 2. (q) phòng ăn 3. bàn.*

mensile *I. tt hàng tháng.*

II. đ 1. lương tháng 2. tạp chí ra hàng tháng.

menta c cây bạc hà.

mentale *tt* [thuộc] tinh thần, [thuộc] tâm thần. **Malattia mentale** bệnh tinh thần.

mentalità c tâm lý, tâm tính.

mente c 1. tâm, tâm trí, tinh thần. **Il corpo e la mente** thể xác và tinh thần; **malato di mente** người mắc bệnh tâm thần 2. trí, trí tuệ, đầu óc. **Mente ristretta** đầu óc hẹp hòi; **la mente dell'organizzazione** đầu óc tổ chức 3. ký ức, trí nhớ. **Richiamare alla mente** sức nhớ lại; **tenere a mente** ghi nhớ 4. sự chú ý, sự chú tâm. **Volgere la mente a** chú tâm vào 5. (nc) **A mente fredda** khách quan bình tĩnh; **avere in mente di** định tâm, có ý muốn; **passare di mente** bị quên đi.

mentire *nd* nói dối.

mento *d* cằm.

mentre I. *lt* 1. trong khi, trong lúc. **È successo mentre ero fuori** việc ấy xảy ra trong lúc tôi đi ra ngoài 2. nhưng trái lại, trong khi mà, còn. **Lui è alto mentre sua sorella è piccola** nó thì cao nhưng em gái nó thì thấp. II. *d* lúc. **In quel mentre** trong lúc đó.

menu *d* thực đơn.

menzionare *ngđ* nêu.

menzogna c sự nói dối, lời nói dối.

menzognero *tt* giả dối, dối trá.

meraviglia c 1. sự kinh ngạc 2. vật kỳ diệu, kỳ quan. **Le sette meraviglie del mondo** bảy kỳ quan thế giới.

meravigliare I. *ngđ* làm kinh ngạc, làm sửng sốt.

II. **meravigliarsi** *dp* kinh ngạc, ngạc nhiên.

meraviglioso *tt* kỳ diệu, kỳ lạ, tuyệt vời.

mercante *d* người buôn bán, nhà buôn. **Fare orecchie da mercante** tăng lờ, giả điếc.

mercanteggiare *nd* mặc cả.

mercato *d* 1. chợ. **Mercato nero** chợ đen; **mercato delle pulci** chợ trời; **a buon mercato** rẻ 2. thị trường. **Mercato estero** thị trường nước ngoài.

merce c hàng hóa.

mercenario I. *tt* 1. đánh thuê 2. hàm lợi, vụ lợi.

II. *d* lính đánh thuê.

merceologia c khoa học hàng hóa.

merceria c 1. cửa hàng đồ kim chỉ, cửa hàng xén 2. đồ kim chỉ.

mercoledì *d* thứ tư.

mercurio *d* thủy ngân.

merda *c* cứt.

merenda *c* bữa ăn chiều (*cho trẻ em*).

meridiano **I.** *tt* [thuộc] buổi trưa.

II. *d* kinh tuyến, đường kinh.

meridionale *tt* ở phương nam, [thuộc] miền nam.

meridione *d* miền nam.

meritare **I.** *ngđ* đáng, xứng đáng. ***Meritare un premio*** xứng đáng một giải thưởng; ***meritare attenzione*** đáng được chú ý.

II. *đk* đáng, có giá trị. ***È un libro che merita*** sách này có giá trị.

meritevole *tt* đáng khen, xứng đáng.

merito *d* 1. công, công trạng, công lao. ***Premiare secondo il merito*** thưởng theo công trạng; ***a pari merito*** ngang điểm, ngang nhau 2. giá trị. ***Il merito di un'opera*** giá trị một tác phẩm 3. đề, đề tài. ***Entrare nel merito del problema*** đi vào điểm quan trọng của vấn đề; ***in merito a*** về vấn đề.

meritorio *tt* xứng đáng, đáng khen, đáng thưởng.

merlo *d* 1. chim hét 2. lỗ châu mai.

merluzzo *d* cá moray, cá tuyết.

meschino *tt* 1. ti tiện, nhỏ nhen 2. hẹp hòi.

mescolare **I.** *ngđ* 1. trộn, trộn lẫn, pha trộn. ***Mescolare le carte*** trộn bài, xóc bài; ***mescolare i colori*** pha màu 2. khuấy. ***Mescolare il caffè*** khuấy cà phê.

II. ***mescolarsi dp*** 1. (*bn*) pha trộn 2. trà trộn vào. ***Mescolarsi alla folla*** trà trộn vào đám đông.

mescolatore *d* máy trộn.

mese *d* tháng. ***Il mese prossimo*** tháng sau; ***il mese scorso*** tháng trước; ***fra un mese*** trong một tháng.

messal *c* sự đặt, sự cho vào. ***Messa in opera*** sự vận dụng; ***messa in moto*** sự khởi động; ***messa in piega*** sự uốn tót thành nếp; ***messa a punto*** sự hiệu chỉnh.

messal *c* (tg) lễ nhà thờ.

messaggio *d* thư tín, thông báo, thông điệp.

messe *c* sự gặt, thu hoạch, vụ.

messinscena *c* 1. sự đạo diễn, sự dàn cảnh 2. (*b*) sự giả đò, sự giả bộ.

mestiere *d* 1. nghề, nghề nghiệp 2. tay nghề. ***Avere del mestiere*** có tay nghề.

mestolo *d* cái môi.

mestruazione c kinh nguyệt.

meta c 1. nơi gửi tới, nơi đi tới.

Vagare senza meta đi vắng vợ 2. mục đích 3. (thể) bàn thắng (*môn bóng bầu dục*).

metà c 1. nửa, phân nửa. **La prima metà del secolo** nửa đầu thế kỷ; **a metà prezzo** nửa giá tiền; **a metà strada** nửa đường; **fare a metà** chia sẻ một nửa; **stoffa metà seta metà cotone** vải nửa tơ nửa bông 2. chỗ giữa, giữa. **Metà agosto** giữa tháng tám.

metabolico tt [thuộc sự] trao đổi chất, chuyển hóa.

metabolismo đ (*sh*) sự trao đổi chất, sự chuyển hóa.

metafisica c siêu hình học.

metafora c phép ẩn dụ.

metallico tt 1. bằng kim loại 2. như kim loại.

metallo đ kim loại.

metallurgia c sự luyện kim.

metallurgico tt [thuộc] luyện kim. **Industria metallurgica** công nghiệp luyện kim.

metamorfosi c 1. sự biến hình, sự biến hóa 2. (*sh*) sự biến thái.

metano đ metan.

metastasi c (*y*) sự di căn.

meteora c sao băng, sao sa.

meteorite c thiên thạch.

meteorologia c khí tượng học.

meteorologico tt khí tượng. **Stazione meteorologica** trạm khí tượng.

meticcio đ người lai.

meticoloso tt tỉ mỉ, quá kỹ càng.

metodico tt có phương pháp.

metodo đ 1. phương pháp, cách thức. **Lavorare con metodo** làm có phương pháp 2. sách dạy phương pháp.

metrico tt [thuộc] mét. **Sistema metrico decimale** hệ thống thập phân.

metro đ 1. mét. **Metro quadrato** mét vuông; **metro cubo** mét khối 2. cái thước mét. **Metro pieghevole** thước mét gấp 3. vần luật (*thơ*).

metropoli c thành phố lớn, thủ phủ của một vùng.

metropolitana c xe điện ngầm.

mettere l. ngđ 1. để, đặt, bỏ, cho vào. **Mettere un libro sul tavolo** đặt quyển sách trên bàn; **mettere ogni cosa al suo posto** để mọi vật vào đúng chỗ của nó; **mettere in prigione** bỏ tù; **mettere il denaro in tasca** bỏ tiền vào túi; **mettere lo zucchero nel tè** bỏ đường vào trà 2. đưa, đưa ra, đem ra. **Mettere in vendita** đem bán;

mettere ai voti đưa ra biểu quyết; **mettere a morte** đem giết; **mettere alla prova** đem thử thách 3. làm cho. **Mettere paura** làm cho sợ; **mettere in guardia** làm cho phải cảnh giác đề phòng; **mettere a proprio agio** làm cho thoải mái 4. mặc. **Mettere la giacca** mặc áo 5. tra, tra vào. **Mettere la chiave nella serratura** tra chìa vào ổ khóa 6. bắt. **Mettere la luce** bắt dây điện; **mettere il telefono** bắt dây nói 7. gửi. **Mettere i soldi in banca** gửi tiền vào ngân hàng 8. giả định, giả thiết. **Mettiamo che** ta hãy giả thiết là 9. (nc) **Mettere su una ditta** mở một công ty; **mettere in ordine** thu dọn, xếp dọn; **mettere in bottiglia** đóng chai; **mettere dei soldi da parte** để dành riêng một ít tiền; **mettere le radici** đâm rễ; **mettere i denti** mọc răng; **mettere in moto** khởi động; **mettere al mondo** sinh ra.

II. mettersi dp 1. ngồi, nằm, đứng. **Mettersi a letto** đi ngủ, nằm (vì ốm); **mettersi a tavola** ngồi vào bàn 2. mặc (quần áo). **Non avere nulla da mettersi** không có gì mà mặc 3. bắt đầu. **Si mette a piovere** bắt đầu

mưa; **mettersi al lavoro** bắt tay vào việc 4. diễn biến, có chiều hướng. **Le cose si mettono male/bene** tình thế diễn biến xấu/tốt.

mezzadro đ người cấy rẽ, tá điền.

mezzaluna c trăng bán nguyệt.

mezzanotte c nửa đêm.

mezz'asta c **A mezz'asta** treo rũ (cờ).

mezzo¹ đ 1. phương tiện, cách. **Mezzi di trasporto** phương tiện vận tải; **mezzi di comunicazione** phương tiện giao thông; **mezzi da sbarco** (q) tàu đổ bộ; **mezzi di comunicazione di massa** phương tiện truyền thông đại chúng; **mezzo di pagamento** cách thức trả tiền; **per mezzo di** bằng cách 2. tư liệu. **Mezzi di produzione** tư liệu sản xuất 3. (sn) của, của cải, tài sản. **Avere dei mezzi** có của.

mezzo² l. tt 1. nửa. **Mezz'ora** nửa giờ; **mezza misura** biện pháp nửa vời; **a mezza voce** giọng nói nhỏ; **lavorare a mezzo servizio** làm nửa thời gian 2. giữa, nửa, trung. **A mezza strada** giữa (nửa) đường; **di mezz'età** trung niên.

II. đ 1. rưỡi. **L'una e mezzo**

một giờ rưỡi; **tre anni e mezzo** ba năm rưỡi 2. giữa. **In mezzo a** ở giữa; **togliere di mezzo** đuổi ra, giết 3. nửa. **Fare a mezzo** mỗi người một nửa.

III. *pt* nửa, gần như. **Mezzo morto** nửa sống nửa chết; **mezzo matto** gần như điên.

mezzogiorno đ 1. trưa, buổi trưa 2. miền nam. **Il mezzogiorno d'Italia** miền nam Ý.

mezzora (**mezz'ora**) *c* nửa giờ.

mi¹ *dtđ* tôi, tao, tớ. **Mi puoi aiutare?** anh có thể giúp tôi không?; **dammi la matita** cho tôi xin cái bút chì.

mi² đ (*n*) mi.

miagolare *ngđ* meo meo.

mica I. *c* mi ca (*khoáng*).

II. *pt* (*thgt*) không đâu.

micca *c* mồi nổ (*bom, mìn*).

micidiale *tt* 1. làm chết người, giết người, chí tử. **Arma micidiale** vũ khí giết người 2. (*b*) kinh khủng.

microbo đ vi trùng, vi khuẩn.

microclima đ vi khí hậu.

microcosmo đ thế giới vi mô.

microfilm đ micrôfim.

microfono đ ống nói, micrô.

microonda *c* vi ba (*radíó*), vi sóng. **Forno a microonde** lò vi sóng.

microorganismo đ vi sinh vật.

microscopio đ kính hiển vi.

midollo đ tủy. **Midollo spinale** tủy sống.

miele đ mật ong.

mietere *ngđ* 1. (*nn*) gặt, thu hái, thu hoạch. **Mietere il riso** gặt lúa 2. (*b*) giết. **L'epidemia ha mietuto molte vite** bệnh dịch giết nhiều người.

mietitrebbiatrice *c* (*nn*) máy gặt đập.

mietitrice *c* (*nn*) máy gặt.

mietitura *c* (*nn*) sự gặt, vụ gặt.

migliaio đ 1. nghìn. **Un migliaio** khoảng một nghìn 2. hàng nghìn. **Migliaia di anni** hàng nghìn năm.

miglio¹ đ (*tv*) 1. cây kê 2. hạt kê.

miglio² đ dấm, lý. **Miglio nautico** dấm biển; **miglio inglese** dấm Anh.

miglioramento đ sự cải thiện, sự cải tiến.

migliorare I. *ngđ* cải thiện. **Migliorare le condizioni di vita** cải thiện điều kiện sinh hoạt.

II. *nd* được cải thiện, trở nên tốt hơn.

migliore I. *tt* tốt hơn, tốt nhất. **Il migliore alunno** sinh viên

ưu tú; *questo vino è migliore dell'altro* thứ rượu nho này tốt hơn thứ kia; *i migliori auguri* lời chúc mừng tốt đẹp nhất.

II. đ 1. cái tốt nhất, điều tốt nhất 2. người tốt nhất.

miglioria c sự cải thiện.

mignolo đ ngón tay út.

migrare đ di trú.

milanese I. tt [thuộc] thành phố Milanô.

II. đ người Milanô.

miliardo đ tỷ.

milionario đ nhà triệu phú.

milione đ triệu.

militare¹ đ tham gia tích cực.

militare² I. tt [thuộc] quân sự.

II. đ quân nhân, bộ đội.

militarismo đ chủ nghĩa quân phiệt.

militarista I. tt quân phiệt.

II. đ kẻ quân phiệt.

milizia c dân quân.

millantatore đ người khoác lác.

mille tt đ 1. nghìn 2. rất nhiều.

Grazie mille cảm ơn rất nhiều.

millenario I. tt nghìn năm. *Albero millenario* cây cổ thụ.

II. đ kỷ niệm lần thứ một nghìn, lễ kỷ niệm một nghìn năm.

millennio đ nghìn năm.

millepiedi đ con rết.

millesimo I. tt thứ một nghìn.

II. đ 1. người thứ một nghìn

2. phần nghìn.

milligrammo đ miligam.

millimetro đ milimét.

milza c (gp) lách, tỳ.

mimare đ tỏ ý kiến bằng điệu bộ.

mimetizzare đ ngụy trang.

mimo đ diễn viên kịch điệu bộ.

mina c 1. mìn. *Far brillare le mine* nổ mìn 2. ruột bút chì.

minaccia c sự đe dọa, lời đe dọa.

minacciare đ dọa, đe dọa.

Minacciare di morte dọa chết; *minaccia di piovere* cơn mưa đang đe dọa, trời muốn mưa.

minaccioso tt đe dọa.

minare đ 1. gài mìn, phong tỏa bằng mìn 2. làm hao mòn (sức khỏe), làm hại (thanh danh).

minatore đ công nhân mỏ.

minerale I. tt khoáng. *Acqua minerale* nước khoáng.

II. đ khoáng vật.

mineralogia c khoáng vật học.

minerario tt [thuộc] mỏ. *Regione mineraria* vùng mỏ.

minestra c canh, cháo, xúp. **Mi-nestra di verdura** canh rau.

minestrone d xúp miến rau.

miniatura c 1. bức tiểu họa 2. hình thu nhỏ. **In miniatura** thu nhỏ.

miniaturizzare ngđ tiểu hình hóa thu nhỏ kích cỡ.

minièra c mỏ.

minima c nhiệt độ tối thiểu.

minimizzare ngđ giảm đến mức tối thiểu.

minimo I. tt 1. tối thiểu. **Salario minimo** đồng lương tối thiểu; **prezzo minimo** giá tối thiểu 2. ít nhất, nhỏ nhất, bé nhất. **Minimo comune multiplo** bội số chung bé nhất. II. đ 1. tối thiểu, mức tối thiểu, cái nhỏ nhất. **Come minimo occorrono tre giorni** tối thiểu phải ba ngày 2. (kỹ) chế độ chạy chậm (động cơ).

ministero đ bộ. **Ministero delle Finanze** Bộ Tài chính.

ministro đ bộ trưởng. **Primo ministro** thủ tướng.

minoranza c 1. thiểu số, số ít, ít người. **Essere in minoranza** bị thiểu số 2. dân tộc thiểu số, dân tộc ít người.

minore I. tt 1. nhỏ hơn, ít hơn, bé hơn, kém hơn. **Il male minore** cái ít hại hơn; **in mi-**

sura minore đến một mức ít hơn; **di minor pregio** kém giá trị hơn 2. thứ yếu. **Opere minori** tác phẩm thứ yếu 3. út. **Fratello minore** em trai út 4. (n) thứ.

II. đ 1. người trẻ tuổi hơn, người trẻ tuổi nhất 2. người vị thành niên.

minorenne I. tt vị thành niên.

II. đ c người vị thành niên.

minorile tt [thuộc] thanh thiếu niên. **Delinquenza minorile** tình trạng thiếu niên phạm tội.

minuscola c chữ nhỏ.

minuscolo I. tt 1. bé tý, nhỏ xíu 2. nhỏ, thường. **Lettera minuscola** chữ thường, chữ nhỏ.

II. đ chữ nhỏ, chữ thường.

minuta c bản nháp.

minuto¹ I. tt 1. nhỏ, vụn. **Legna minuta** gỗ vụn; **bestiame minuto** thú nuôi nhỏ; **pioggerella minuta** mưa bụi 2. cặn kẽ, tỉ mỉ. **Descrizione minuta** sự miêu tả cặn kẽ 3. vật. **Spese minute** những món tiêu vặt.

II. đ sự bán lẻ. **Commercio al minuto** việc buôn bán lẻ.

minuto² đ 1. phút. **Le due e dieci [minuti]** hai giờ mười phút; **quindici gradi e quattro minuti** (th) mười lăm độ

bốn phút 2. một lúc, một lát.
minuzioso *tt* tỉ mỉ, cẩn kẻ.

mio I. *tts* của tôi. **La mia bicicletta** xe đạp của tôi; **la colpa** là **mia** lỗi là ở tôi; **mio padre** cha tôi.

II. *đts* của tôi. **La sua casa è più grande della mia** nhà anh lớn hơn nhà của tôi; **i miei** cha mẹ tôi.

miocardio *đ* (gp) cơ tim.

miope I. *tt* cận thị.

II. *đ* người cận thị.

miopia c 1. tật cận thị 2. (b) tính thiếu cận.

mira c 1. sự nhằm, sự nhắm. **Prendere la mira** nhằm, nhắm, nhắm bắn; **prendere di mira qualcuno** (b) chế nhạo ai, làm hại ai 2. mục đích 3. (b, sn) ý đồ, mưu đồ.

miracolo *đ* phép thần diệu, phép màu. **Miracolo economico** phép màu kinh tế; **per miracolo** may sao.

miracoloso *tt* 1. huyền diệu, thần diệu 2. kỳ lạ, kỳ diệu.

miraggio *đ* 1. (vl) ảo tượng 2. (b) ảo vọng, ảo tưởng.

mirare *nd* 1. nhằm, nhắm. **Mirare al bersaglio e sparare** nhằm vào đích mà bắn 2. nhằm vào, dòm ngó.

mirino *đ* 1. đầu ruồi (súng) 2. kính ngắm (ảnh).

mirtillo *đ* ông ảnh (cây, quả), lê rừng (cây, quả).

mirto *đ* (tv) cây mia (thuộc họ sim).

misantropo *đ* kẻ ghét người.

miscela c 1. sự hỗn hợp, sự pha trộn. **L'aria è una miscela di gas** không khí là một hỗn hợp khí 2. chất đốt cho động cơ hai kỳ (xăng và dầu).

miscelare *ngđ* trộn lẫn, pha trộn, hỗn hợp.

miscelatore *đ* 1. (kỹ) máy trộn 2. bộ trộn.

miscellaneo *tt* pha tạp, linh tinh.

mischia c 1. cuộc loạn đá 2. (thể) sự tự nhau giành bóng (bóng bầu dục).

mischiare *ngđ* trộn, trộn lẫn, pha trộn.

misconoscere *ngđ* không đánh giá đúng.

miscredente *đ* c người không tín ngưỡng.

miscuglio *đ* 1. sự trộn lẫn, sự pha trộn 2. mở hỗn hợp.

miserabile *tt* 1. cùng khổ, khốn khổ 2. đáng khinh (người).

misererevole *tt* 1. đáng thương, 2. nghèo nàn, khốn khổ.

miseria c 1. sự khốn khổ, cảnh nghèo nàn, cảnh cơ cực. **Cadere in miseria** rơi vào tình

trạng khốn khổ 2. số tiền ít ỏi, món tiền nhỏ. **Costare una miseria** giá rẻ như cho; **guadagnare una miseria** lĩnh đồng lương chết đói.

misero *tt* 1. khổ, khốn khổ, tội tày, nghèo nàn. **Esistenza misera** cuộc sống khốn khổ 2. đáng thương hại 3. không đủ, nhỏ mọn. **Una misera somma** một số tiền nhỏ mọn; **una misera scusa** lý do vớ vẩn.

misogino *d* người ghét phụ nữ.

missaggio *d* (đa) sự trộn tiếng.

missile *d* tên lửa. **Missile teleguidato** tên lửa điều khiển từ xa.

missionario *d* người truyền giáo.

missione *c* 1. sứ mệnh, nhiệm vụ. **La missione dello scrittore** sứ mệnh của nhà văn 2. phái đoàn. **Missione diplomatica** phái đoàn ngoại giao 3. sự truyền giáo.

missiva *c* bức thư.

misterioso *tt* 1. huyền bí, thần bí 2. khó hiểu, bí ẩn.

mistero *d* 1. điều huyền bí 2. bí mật, điều bí ẩn.

mistico *I. tt* thần bí.

II. d người thần bí.

mistificare *ngđ* 1. làm giả, giả mạo 2. lừa phỉnh.

misto *I. tt* 1. lẫn lộn, hỗn hợp, pha trộn. **Commissione mista** tiểu ban hỗn hợp; **colori misti** màu hỗn hợp; **tessuto in misto lino** vải pha lanh; **classe mista** lớp cho cả nam nữ 2. lai. **Razza mista** nòi lai.

II. d sự pha trộn.

mistura *c* 1. sự pha trộn, sự hỗn hợp 2. thứ pha trộn, vật hỗn hợp.

misura *c* 1. đo lường, phép đo. **Unità di misura** đơn vị đo lường 2. kích thước. **Prendere le misure** đo kích thước (để may quần áo) 3. chừng mực, giới hạn. **In una certa misura** trong một chừng mực nào đó; **passare la misura** vượt khuôn khổ 4. phương sách, biện pháp. **Misura amministrativa** biện pháp hành chính; **mezze misure** biện pháp nửa vời, biện pháp thỏa hiệp 5. (n) nhịp, nhịp điệu.

misurare *I. ngđ* 1. đo, đo lường. **Misurare una stanza** đo một gian phòng 2. cân nhắc, đắn đo, liệu. **Misurare le parole** đắn đo lời nói 3. hạn chế. **Misurare le spese** hạn chế chi tiêu.

II. nđ đo được. **Il pavimento misura sei metri per otto** sàn nhà đo được sáu mét

chiều dài, tám mét chiều rộng.

III. misurarsi *đp* 1. đo sức.

Misurarsi con un avversario đo sức với đối thủ 2. tự kiểm chế. **Misurarsi nel bere** tự kiểm chế mức độ uống.

misurato *tt* thận trọng, cân nhắc.

mite *tt* 1. nhẹ (*sự trừng phạt*) 2. hiền lành (*con người*) 3. ôn hòa (*khí hậu*) 4. phải chăng (*giá*).

mitico *tt* 1. [thuộc] thần thoại, huyền thoại 2. hoang đường.

mitigare *ngđ* giảm nhẹ, làm cho đỡ, làm dịu bớt.

mitilo *đ* con vẹt, con sò.

mito *đ* 1. huyền thoại, thần thoại 2. chuyện hoang đường.

mitologia *c* thần thoại học, huyền thoại.

mitragliatrice *c* súng máy.

mobile¹ *tt* 1. có thể di chuyển, di động. **Sabbie mobili** cát di động; **beni mobili** động sản 2. lăn, cuốn. **Scala mobile** cầu thang cuốn.

mobile² *đ* đồ đạc (*bàn, ghế, tủ*).

mobilia *c* đồ đạc trong nhà.

mobilificio *đ* nhà máy sản xuất đồ đạc bàn ghế.

mobilio *đ* đồ đạc trong nhà.

mobilità *c* tính chuyển động,

tính di động.

mobilitare *ngđ* 1. (*q*) động viên 2. huy động. **Mobilitare il capitale** huy động vốn.

mobilitazione *c* 1. sự động viên 2. sự huy động.

moccio *đ* nước mũi.

moda *c* thời trang, mốt. **Un vestito di moda** bộ quần áo đúng mốt; **fuori moda** không hợp thời trang; **rivista di moda** tạp chí thời trang.

modalità *c* thể thức. **Modalità di pagamento** những thể thức thanh toán (*tiền*).

modella *c* người làm mẫu, cô làm mẫu.

modellare *ngđ* nặn, đắp.

modellino *đ* mô hình, hình mẫu. **Modellino di aereo** mô hình máy bay.

modello *l. đ* 1. (*b*) kiểu mẫu. **Un modello di virtù** kiểu mẫu đạo đức 2. kiểu, mẫu. **Vestiti di nuovo modello** quần áo kiểu mới 3. người làm mẫu, vật làm mẫu 4. hình mẫu, mô hình. **Il modello della fabbrica** mô hình của nhà máy 5. mẫu cất (*quần áo*), quần áo mặc làm mẫu 6. mẫu khai.

II. tt kiểu mẫu, mẫu mực.

moderare *l. ngđ* làm giảm nhẹ, làm bớt đi, tiết chế. **Mode-**

rare la velocità giảm tốc độ; **moderare l'ira** bớt giận.

II. moderarsi dọ tự kiềm chế. **Moderarsi nel mangiare** tự kiềm chế sự ăn uống.

moderato tt 1. đúng mực 2. ôn hòa 3. vừa phải (giá).

moderazione c 1. sự tiết chế, sự điều độ. **Bere con moderazione** uống điều độ 2. sự đúng mực.

modernizzare ngđ hiện đại hóa.

moderno tt 1. hiện đại. **Comodità moderne** tiện nghi hiện đại 2. cận đại. **Storia moderna** lịch sử cận đại.

modestia c tính khiêm tốn.

modesto tt khiêm tốn.

modico tt nhỏ mọn, ít ỏi. **Somma modica** số tiền ít ỏi.

modifica c sự sửa đổi, sự thay đổi.

modificare ngđ sửa đổi, thay đổi. **Modificare una legge** sửa đổi một đạo luật.

modo đ 1. cách, lối, nếp, thói. **Modo di parlare** cách nói; **modo di pensare** nếp suy nghĩ; **modo di comportarsi** lễ thói ăn ở; **in questo modo** theo cách này; **in tutti i modi** bằng mọi cách; **modo di vivere** lối sống; **in nessun modo** chẳng bằng cách nào; **in ogni modo** dù

sao; **in modo che** cho đến nỗi, để cho; **in modo da** để cho, khiến cho; **grosso modo** đại khái, nhìn chung; **fare in modo che** làm cho 2. (sn) cách cư xử. **Modi cortesi** cách cư xử lịch sự 3. (nnh) lối, thức, thể. **Modo imperativo** thể mệnh lệnh 4. (n) điệu.

modulare ngđ 1. (n) chuyển giọng 2. điều biến (radiô).

modulazione c 1. (n) sự chuyển giọng 2. sự điều biến.

modulo đ 1. mẫu khai, mẫu khai in sẵn. **Riempire un modulo** điền vào một mẫu khai 2. (kỹ) modun.

mogano đ cây dái ngựa.

moglie c vợ. **Prendere moglie** lấy vợ.

mojne c (sn) 1. lời mơn trớn 2. sự điệu bộ.

mola c 1. đá cối xay 2. bánh mài.

molare¹ ngđ mài. **Molare diamanti** mài kim cương; **molare un coltello** mài dao.

molare² đ răng hàm.

mole c 1. khối lớn (tháp, pháo đài). **Mole di lavoro** rất nhiều việc làm 2. cỡ, khổ.

molecola c phân tử.

molestare ngđ làm phiền, quấy

rầy.

molesto *tt* quấy rầy, rầy rà, khó chịu.

molla *c* 1. lò xo. **Materasso a molle** đệm lò xo 2. (b) động lực 3. (sn) cái cặp gấp than củi.

mollare *ngđ* 1. buông, thả. **Mollare la presa** buông ra; **mollare le vele** thả buồm 2. cho, đánh. **Mollare uno schiaffo a qualcuno** cho ai một cái tát 3. bỏ rơi (ai), bỏ (việc).

molle *tt* 1. mềm, mềm yếu. **Pietra molle** thứ đá mềm; **consonante molle** phụ âm mềm 2. nhu nhược.

molletta *c* cái cặp (tóc), cái kẹp (phơi quần áo).

mollica *c* ruột bánh mì.

mollusco *đ* 1. động vật thân mềm 2. (sn) loại động vật thân mềm.

molo *đ* kè, bến. **Attraccare al molo** cập vào bến.

moltiplicare *I. ngđ* 1. (th) nhân. **Moltiplicare sette per nove** nhân bảy với chín 2. nhân lên, làm tăng lên nhiều lần. **II. moltiplicarsi** *đp* 1. sinh sôi nảy nở 2. tăng lên nhiều lần.

moltiplicatore *đ* (th) số nhân.

moltiplicazione *c* 1. (th) tính

nhân 2. (sh) sự nhân giống.

moltitudine *c* vô số, vô vàn.

molto *I. pt* 1. nhiều, rất, lắm.

Piove molto mưa nhiều; **lui viaggia molto** anh ấy đi du lịch nhiều; **mi piace molto leggere** tôi rất thích đọc sách; **costa molto?** giá đắt không? 2. lắm, rất, hơn hết, quá. **Molto bello** đẹp lắm; **molto interessante** rất hay; **molto lontano** rất xa; **molto prima** trước đây lâu 3. lâu. **Aspettare molto** đợi chờ lâu; **ci vuole ancora molto?** còn lâu không?

II. tt nhiều. **Molto tempo** nhiều thì giờ; **molte volte** nhiều lần; **avere molte cose da fare** có nhiều việc phải làm; **molta gente** nhiều người; **avere molti soldi** có nhiều tiền.

III. đt 1. nhiều, nhiều việc. **-C'è pane? -Sì, molto** -Có bánh mì không? -Vâng, có nhiều; **avere molto da fare** có nhiều việc phải làm 2. nhiều người. **Molti sono d'accordo con noi** nhiều người đồng ý với chúng tôi.

momentaneo *tt* chốc lát.

momento *đ* 1. chốc, lúc, lát. **Aspettare un momento** đợi một lát; **da questo momento** từ đây; **per un momento**

này giờ; *sul momento* ngay lúc đó; *a momenti* trong chốc lát, sắp sửa; *da un momento all'altro* trong chốc lát, sắp sửa; *in qualunque momento* bất cứ lúc nào; *nel momento in cui* khi 2. giờ phút. *Passare momenti piacevoli* sống giờ phút thích thú 3. cơ hội, thời cơ. 4. đương thời, thời thượng. *L'attore del momento* diễn viên thời thượng 5. (v/) moment.

monaco đ thầy tu, tu sĩ.

monarchia c 1. chế độ quân chủ 2. vương quốc, nước quân chủ.

monastero đ tu viện, nhà tu.

mondano tt thế tục, trần tục.

mondare ngđ 1. bóc, tước (vỏ), gọt vỏ 2. nhật sạch (rau) 3. sấy (lúa mì).

mondariso c x mondina.

mondiale tt [thuộc] thế giới. *Popolazione mondiale* dân số thế giới; *la prima guerra mondiale* Chiến tranh thế giới thứ nhất.

mondina c (nn) cô thợ cấy.

mondo đ 1. thế giới. *Il terzo mondo* thế giới thứ ba; *in tutto il mondo* khắp thế giới 2. thế gian, trần tục. *In questo mondo* ở cõi thế gian

này 3. giới. *Il mondo operaio* giới công nhân; *il mondo vegetale* giới thực vật 4. thiên hạ 5. vũ trụ, vạn vật 6. (nc) *Per niente al mondo* không đời nào; *venire al mondo* sinh ra trên đời; *da che mondo è mondo* từ khi tạo thiên lập địa; *mandare all'altro mondo* giết; *andare all'altro mondo* đi sang thế giới bên kia, chết; *divertirsi un mondo* chơi đùa nhiều lắm; *cose dell'altro mondo!* thật lạ thường!; *così va il mondo* đời là thế.

monello đ bụi đời, đứa bé tinh nghịch.

moneta c 1. đồng tiền. *Una moneta da un euro* một đồng một ơ-ro; *moneta falsa* tiền giả 2. tiền, tiền tệ. *Carta moneta* tiền giấy 3. tiền lẻ.

monetario tt [thuộc] tiền tệ. *Sistema monetario* hệ thống tiền tệ.

monito đ lời cảnh cáo.

monocromatico tt một màu.

monofase tt một pha (điện).

monografia c bản chuyên khảo.

monolingue tt một thứ tiếng. *Dizionario monolingue* từ điển một thứ tiếng.

monolito đ đá nguyên khối.

monologo đ 1. (sk) độc bạch 2.

độc thoại.

monopolio *đ* độc quyền.

monopolizzare *ngđ (tm)* giữ độc quyền, độc quyền hóa.

monoposto *tt* [có] một chỗ ngồi (xe, máy bay).

monosillabico *tt* đơn âm, một âm tiết.

monosillabo *đ* từ đơn âm tiết.

monoteista *đ* người theo thuyết một thần.

monotonja *c* sự đơn điệu.

monotono *tt* đơn điệu.

monovalente *tt (hh)* có hóa trị một.

monsignore *đ* đức ông.

monsone *đ* gió mùa.

montaggio *đ* 1. sự lắp ráp. **Catena di montaggio** dây chuyền lắp ráp 2. (đa) sự dựng phim.

montagna *c* 1. núi, miền núi. **Catena di montagne** dãy núi; **mal di montagna** chứng say núi; **andare in montagna** đi miền núi 2. (b) núi, một đồng to.

montagnoso *tt* có núi, lắm núi.

montare *l. ngđ* 1. lắp, lắp ráp.

Montare un macchinario lắp một chiếc máy 2. leo lên. **Montare le scale** leo lên cầu thang 3. dựng, cắm. **Montare una tenda** dựng

một lều trại; **montare un film** dựng phim 4. (b) thổi phồng. **Montare una notizia** thổi phồng một tin tức 5. (bn) đánh, đánh cho dậy lên. **Montare le uova** đánh trứng cho dậy lên 6. nam, gấn (đá quý) 7. (đh) phủ, nhẩy.

II. nđ lên, leo lên. **Montare in macchina** lên ô tô; **montare a cavallo** lên ngựa; **montare in bestia** nổi giận.

montatore *đ* 1. thợ lắp ráp 2. chuyên viên dựng phim.

montatura *c* 1. gong. **Montatura di occhiali** gong kính 2. sự nam (ngọc, kim cương) 3. ngón bíp, sự thổi phồng. **È tutta una montatura** chỉ là một ngón bíp.

monte *đ* 1. núi. **Il Monte Bianco** núi Trắng; **a monte** ở về phía thượng nguồn 2. ngân hàng, cơ quan tín dụng. **Monte di pietà** nhà cầm đồ 3. (kt) khối, tổng số. **Monte salari** tổng số tiền lương; **monte ore** tổng số giờ làm 4. (b) đồng.

montone *đ* 1. cừu đực 2. thịt cừu.

montuoso *tt* lắm núi, có núi.

monumentale *tt* 1. [thuộc] công trình kỷ niệm 2. vĩ đại, đồ sộ.

monumento đ công trình kỷ niệm.

morale I. tt 1. [thuộc] luân lý, [thuộc] đạo đức. **Principi morali** nguyên lý đạo đức 2. tinh thần. **Vittoria morale** thắng lợi tinh thần.

II. c 1. đạo đức 2. bài học, lời răn dạy. **La morale della favola** lời răn dạy của truyện ngụ ngôn.

III. đ tinh thần. **Avere il morale a terra** tinh thần suy sụp, chán nản.

moralista đ nhà luân lý học, nhà đạo đức học.

moralità c tính đạo đức, tinh thần đạo đức.

morbido tt mềm mại, êm dịu, mịn.

morbillo đ bệnh sởi.

morbo đ bệnh. **Morbo di Parkinson** bệnh Pa-kin-xơn.

morboso tt 1. [thuộc] bệnh 2. (b) bệnh hoạn, không lành mạnh.

mordere ngđ 1. cắn. **Mordere una pera** cắn một quả lê 2. ăn mòn. **Gli acidi mordono i metalli** axit ăn mòn kim loại 3. bám chắc. **L'ancora non morde** neo không bám chắc 4. (nc) **Mordersi le dita** hổi hận; **mordersi le labbra** mím môi; **mordere la**

polvere bị thất bại.

morena c (đc) băng tích.

morente tt hấp hối.

morfina c mocfin.

moribondo I. tt hấp hối.

II. đ người hấp hối, người sắp chết.

morire nd 1. chết. **Morire di malattia** chết vì ốm; **morire in battaglia** chết trận; **morire di morte naturale** chết tự nhiên 2. (b) chết đi được. **Morire di paura** sợ chết đi được; **fa un caldo da morire** trời nóng đến chết được; **morire di fame** (b) đói chết được; **morire di sete** khát chết được; **morire dal ridere** cười lả đi 3. mất dần, mờ dần (dèn, ánh sáng).

mormorare nd 1. rì rào (suối, lá) 2. xì xào, thì thầm, lẩm bẩm. **Si mormora che** người ta đồn rằng 3. cầu nhàu, cần nhần 4. (b) nói xấu (về ai).

mormorio đ tiếng rì rào, tiếng xì xào, tiếng nói thầm.

morsa c mỏ cặp, ê tô.

morsetto đ (kỹ) 1. cái kẹp 2. đầu kẹp dây (điện).

morsicare ngđ cắn.

morso¹ đ 1. sự cắn. **Dare un morso a una mela** cắn vào quả táo 2. miếng. **Un morso**

di pane một miếng bánh mì
 3. (b) sự hành hạ, sự dằn vặt.
I morsi della fame sự hành
 hạ của cơn đói 4. hàm thiếc
 (ngựa).

morso² tt bị cắn.

mortaio đ 1. cối. **Mortaio e pestello** cối và chày; **pestare l'acqua nel mortaio** làm phí công vô ích 2. (q) súng cối.

mortale l. tt 1. chết. **L'uomo è mortale** người ta ai cũng chết 2. tử, gây chết, chết người. **Ferita mortale** vết tử thương; **nemico mortale** kẻ tử thù; **veleno mortale** nọc độc chết người; **noia mortale** nỗi buồn phiền chết được. II. đ con người.

mortalità c số tử vong, số người chết. **Tasso di mortalità** tỷ lệ tử vong.

morte c 1. sự chết, cái chết. **Morte naturale** sự chết tự nhiên; **mettere a morte** giết; **pena di morte** án tử hình; **essere in punto di morte** sắp chết 2. sự kết liễu, sự tiêu tan. **La morte delle illusioni** sự tiêu tan mọi ảo tưởng 3. (nc) **È questione di vita o di morte** đó là một vấn đề sinh tử; **annoiarsi a morte** chán đến chết được; **si odiano a morte** họ ghét nhau đến chết.

morto l. tt chết. **Tempo morto** thời gian chết; **lettera morta** điều không có hiệu lực; **lingua morta** tử ngữ; **natura morta** tĩnh vật; **stanco morto** mệt muốn chết.

II. đ người chết. **Cassa da morto** áo quan; **un morto di fame** một người cùng khổ.

mosaico đ tranh ghép (bằng nhiều mảnh).

mosca c 1. con ruồi. **Mosca della carne** ruồi xanh 2. ruồi giả. **Pescare con la mosca** câu cá bằng ruồi giả 3. (nc) **Giocare a mosca cieca** chơi trò bịt mắt; **raro come una mosca bianca** rất hiếm.

moscerino đ con mòng.

moschea c nhà thờ Hồi giáo.

moscone đ 1. con ruồi lớn 2. thuyền đập.

mossa c 1. động tác, chuyển động 2. nước cờ.

mostra c 1. cuộc triển lãm, cuộc trưng bày. **Mostra di quadri** triển lãm tranh 2. sự phô bày, sự trưng bày. **Far mostra di sé** khoe khoang 3. sự giả vờ.

mostrare l. ngđ 1. cho xem, đưa ra, bày. **Mostrare un quadro** cho xem bức tranh 2. tỏ ra, cho thấy. **Mostrare coraggio** tỏ ra can đảm 3. chỉ, dạy.

Mostrare la via chỉ đường.

II. *nd* giả dồ. **Ha mostrato di non conoscermi** nó giả dồ không biết tôi.

III. **mostrarsi dp** 1. tỏ ra. **Mostrarsi prudente** tỏ ra thận trọng 2. ra mắt.

mostro đ quái vật. **Un mostro di crudeltà** người hung bạo.

motivare ngđ 1. nêu lý do 2. là lý do của 3. thúc đẩy.

motivo đ 1. lý do, cớ. **Per motivi di salute** vì lý do sức khỏe; **senza motivo** vô cớ, không có lý do; **per questo motivo** vì cớ này 2. (vñ) đề tài, chủ đề 3. mẫu hình 4. (n) nhạc tố.

moto¹ đ 1. sự chuyển động, sự vận động, sự vận hành. **Moto rotatorio** chuyển động quay; **il moto degli astri** sự vận hành của tinh tú; **mettere in moto** khởi động; **verbo di moto** động từ chuyển động; **fare del moto** đi bộ (tập thể dục) 2. cơn. **Moto di collera** cơn giận 3. (sn) cuộc nổi dậy. **I moti del 1821 (ls)** cuộc nổi dậy năm 1821.

moto² c xe mô tô, xe bình bịch.

motocicletta c xe bình bịch, xe mô tô.

motopompa c máy bơm.

motore l. tt 1. vận động. **Nervo motore** dây thần kinh vận động 2. phát động. **Forza motrice** lực phát động; **albero motore** trục dẫn động. II. đ động cơ. **Motore a reazione** động cơ phản lực; **motore a scoppio** động cơ đốt trong.

motorino đ xe máy, xe đạp máy. **Motorino d'avviamento (kỹ)** động cơ khởi động.

motoscafo đ thuyền máy, xuồng máy.

motto đ khẩu hiệu.

movente đ động cơ. **Il movente di un delitto** động cơ giết người.

movimentato tt náo nhiệt, nhộn nhịp.

movimento đ 1. sự cử động, sự vận động, sự chuyển động 2. sự đi lại, sự hoạt động 3. (kt) biến động. **Movimento di capitale** sự biến động vốn 4. phong trào. **Movimento rivoluzionario** phong trào cách mạng 5. (n) phần.

mozione c bản kiến nghị, sự đề nghị. **Presentare una mozione** đưa ra một đề nghị.

mozzare ngđ cắt ngắn (đuôi), chặt (đầu), chém (đầu).

mozzicone đ mẩu (thuốc lá, bút chì, nến).

mucca c bò cái. **Mucca da latte** bò sữa.

mucchio đ 1. đồng. **Un mucchio di sabbia** một đồng cát
2. hàng đồng, nhiều.

mucò đ nước nhầy.

muffa c mốc, meo. **Fare la muffa** trở nên bị mốc; **odore di muffa** mùi mốc.

muggire nđ rống (con bò).

mugnaio đ chủ cối xay.

mulinello đ 1. gió lốc 2. xoáy nước 3. ống cuộn dây câu.

mulino đ cối xay, máy xay, nhà máy xay. **Mulino ad acqua** cối xay nước; **mulino a vento** cối xay gió.

mulo đ con la.

multa c tiền phạt.

multare ngđ bắt phạt, phạt vạ.

multicolore tt nhiều màu.

multiforme tt đa dạng, nhiều vẻ.

multinazionale I. tt [gồm] nhiều nước.

II. c công ty đa quốc gia.

multiplo I. tt nhiều.

II. đ bội số. **Minimo comune multiplo** bội số chung nhỏ nhất.

multiuso tt đa năng, có thể dùng vào nhiều mục đích.

mummia c xác ướp.

mungere ngđ vắt sữa. **Mungere una mucca** vắt sữa bò.

municipale tt [thuộc] thành phố.

municipio đ tòa thị chính.

munire I. ngđ 1. cấp, cung cấp, trang bị 2. (q) xây công sự.
II. munirsi đp tự trang bị, lấy.

munizioni c (sn) đạn dược.

muovere I. ngđ 1. chuyển động, chuyển, làm lay động. **Il vento muove le foglie** gió làm lay động cành lá; **non muovere un dito** không chịu làm gì cả; **muovere mari e monti** khuấy đảo trời đất 2. đưa ra. **Muovere un'obiezione** đưa ra ý kiến phản đối 3. làm cho chạy. **Muovere una ruota** làm cho bánh xe chạy 4. làm cảm động.

II. nđ 1. khởi hành. **Il treno muove da Venezia** xe lửa khởi hành từ Vênexia 2. xuất phát từ.

III. muoversi đp 1. chuyển động, cử động 2. vội, đi mau. **Muoviamoci!** chúng ta mau lên! 3. cảm động.

muraglia c thành quách, thành lũy. **La Grande Muraglia** Vạn lý trường thành.

murale I. tt [thuộc] tường.
II. đ bức tranh tường.

murare *ngđ* xây bít lại.

muratore *đ* thợ nề.

muratura *c* công trình nề.

muro *đ* 1. tường. **Muro di mattoni** bức tường gạch; **muro del suono** bức tường âm thanh 2. (*sn mura, c*) thành, thành lũy.

muschio *đ* râu.

muscolo *đ* cơ, bắp thịt.

muscoloso *tt* nổi bắp, có bắp thịt rắn chắc.

musseo *đ* nhà bảo tàng.

museruola *c* rọ mõm (*bít mõm chó*).

musica *c* âm nhạc, nhạc. **Musica vocale** nhạc hát; **musica strumentale** nhạc đàn; **musica classica** âm nhạc cổ điển; **musica da camera** nhạc thính phòng; **musica leggera** nhạc nhẹ.

musicale *tt* [thuộc] âm nhạc, [thuộc] nhạc.

musicassetta *c* hộp băng ghi âm, cát xét.

musicista *đ* *c* 1. nhạc sĩ 2. nhạc sĩ biểu diễn.

muso *đ* 1. mõm. **Il muso del cane** mõm chó 2. mũi, mặt, miệng. **Rompere il muso a qualcuno** bẻ mõm ai, nện cho một trận; **fare il muso** hờn dỗi 3. mũi (*máy bay, ô*

tô).

mussulmano I. *tt* [thuộc] Hồi giáo.

II. *đ* người theo Hồi giáo.

musulmano x **mussulmano**.

muta¹ *c* 1. lột xác (*con rắn*), thay lông (*chim*) 2. bộ áo quần lặn.

muta² *c* bầy chó săn.

mutamento *đ* sự thay đổi, sự biến động.

mutare I. *ngđ* thay đổi, biến đổi. **Mutare colore** biến sắc; **mutare il pelo** thay lông (*động vật*).

II. *nd* thay đổi, biến đổi.

III. **mutarsi** *đp* trở thành, đổi thành, biến đổi.

mutevole *tt* dễ thay đổi, hay thay đổi.

mutilare *ngđ* cắt cụt, làm cụt.

muto I. *tt* 1. câm. **Muto dalla nascita** câm bẩm sinh; **film muto** phim câm; **muto come un pesce** câm như hến, câm như thóc 2. lặng đi, không nói nên lời. **Muto per la paura** lặng đi vì sợ.

II. *đ* người câm.

mutua *c* hội tương tế.

mutuo I. *tt* lẫn nhau. **Società di mutuo soccorso** hội ái hữu.

II. *đ* 1. sự vay nợ, khoản vay 2. tiền cho vay, món cho mượn.

N

nacchere c (sn) catanhet (nhạc khí).

nafta c dầu mazut, dầu gazoin.

naftalina c băng phiến, long não.

napanna c giấc ngủ (trẻ em).

napo I. tt lùn, lùn tí. **Albero nana** cây lùn.

II. đ người lùn.

napoletano I. tt [thuộc] Napôli.

II. đ người Napôli.

narciso đ hoa thủy tiên.

narcosi c (y) sự gây mê.

narcotico đ thuốc mê.

narice c lỗ mũi.

narrare ngđ kể lại, thuật lại.

narrativa c thể văn tự sự (tiểu thuyết, truyện ngắn).

nasale tt [thuộc] mũi. **Ossa nasali** xương mũi; **consonante nasale** phụ âm mũi.

nascere I. nđ 1. sinh, sinh ra. **È nato nel 1958** anh ta sinh năm 1958 2. ra đời. **Il marxismo nacque nell'ottocento** chủ nghĩa Mác ra đời vào thế kỷ XIX 3. mọc ra, nở ra.

Erba che nasce spontanea cỏ mọc tự phát 4. mọc lên, nổi lên, thành lập. **Nascono nuove fabbriche** những nhà máy mới đang mọc lên 5. nảy ra, nảy sinh. **Sono nate molte difficoltà** nhiều khó khăn nảy sinh 6. bắt nguồn.

Il fiume Po nasce nelle Alpi sông Pô bắt nguồn ở núi An-pi 7. lộ ra, hé ra. **È nata l'alba** trời bắt đầu hé sáng.

II. đ lúc bắt đầu.

nascita c 1. sự sinh đẻ. **Atto di nascita** giấy khai sinh; **data di nascita** ngày sinh 2. dòng dõi. **Italiano di nascita** người Ý dòng dõi 3. lúc bắt đầu.

nascondere ngđ giấu, che giấu.

Nascondere la verità che giấu sự thật; **nascondere le proprie intenzioni** che giấu ý định của mình.

II. nascondersi đp ẩn, trốn, nấp. **Nascondersi dietro un albero** ẩn sau gốc cây.

nascondiglio đ nơi ẩn náu, nơi trốn, chỗ giấu.

nascondino đ hú (ú) tim, trò chơi hú (ú) tim, trốn tìm.

nascosto tt giấu kín, ẩn. **Di nascosto** trộm; **andarsene di nascosto** đi lén; **ascoltare di nascosto** nghe trộm.

naso đ mũi. **Naso aquilino** mũi khoằm; **naso schiacciato** mũi tẹt; **mettere il naso negli affari altrui** chõ mũi vào việc của người khác; **parlare col naso** nói giọng mũi.

nastro đ băng, dải. **Nastro per capelli** dải buộc tóc; **nastro per macchina da scrivere** ruy băng máy chữ; **nastro adesivo** băng dính; **nastro trasportatore** băng tải.

natale¹ đ lễ Giáng sinh.

natale² tt [thuộc] quê hương, [thuộc] nơi sinh. **Paese natale** nơi sinh, quê hương.

natalità c tỷ lệ sinh đẻ.

natante đ thuyền, xuống.

natica c môn.

nativo tt [thuộc] nơi sinh.

nato I. tt 1. sinh ra 2. bẩm sinh.

Un pittore nato một họa sĩ bẩm sinh.

II. đ người sinh ra. I nati nel 1960 những người sinh trong năm 1960.

natura c 1. tự nhiên, thiên nhiên. **I segreti della natura** những bí mật của tự nhiên; **natura morta** tĩnh vật; **contro natura** phản tự nhiên 2. bản chất, bản tính. **È intelligente di natura** nó bản chất vốn thông minh; **la natura umana** bản chất con người 3. loại. **Scritti di varia natura** tác phẩm thuộc nhiều loại khác nhau.

naturale tt 1. [thuộc] tự nhiên, [thuộc] thiên nhiên. **Fenomeno naturale** hiện tượng tự nhiên 2. tất nhiên, dĩ nhiên. **Naturale!** dĩ nhiên! 3. bẩm sinh, trời sinh. **Dono naturale** thiên tư, thiên phú 4. không giả tạo, tự nhiên. **Modi naturali** cử chỉ tự nhiên 5. dễ hoang. **Figlio naturale** con ngoài giá thú, đứa con hoang.

naturalizza c tính tự nhiên.

naturalizzare I. ngđ cho nhập quốc tịch.

II. naturalizzarsi đp nhập quốc tịch.

naturalmente *pt* tất nhiên, tự nhiên.

naufragare *nd* đắm, bị đắm (tàu).

naufragio *d* sự chìm, nạn đắm tàu.

naugrafo *d* 1. người bị đắm tàu
2. người bị đắm tàu giạt vào bờ.

nausea *c* 1. sự buồn nôn. **Avere la nausea** buồn nôn 2. (*b*) sự ghê tởm.

nauseabondo *tt* làm buồn nôn, thối (*mùi*).

nauseante *tt* làm buồn nôn, thối (*mùi*).

nauseare *ngđ* 1. làm buồn nôn
2. (*b*) làm cho ghê tởm.

navtica *c* khoa học hàng hải.

navtico *tt* [thuộc] hàng hải.

navale *tt* [thuộc] tàu bè. **Cantiere navale** xưởng đóng tàu.

navata *c* (*ktr*) gian giữa (*cửa nhà thờ*).

nave *c* tàu, tàu thủy, tàu thuyền. **Nave mercantile** tàu buôn, thương thuyền; **nave cisterna** tàu chở chất lỏng; **nave da guerra** tàu chiến, chiến thuyền; **nave da carico** tàu chở hàng; **nave a vela** tàu buồm; **la nave del deserto** (*b*) con lạc đà.

navetta *c* 1. con thoi 2. xe lửa

con thoi, xe buýt con thoi. **Treno navetta** tàu hỏa con thoi.

navicella *c* thuyền nhỏ. **Navicella spaziale** tàu vũ trụ.

navigabile *tt* tàu bè đi lại được.

navigante *tt* 1. đi biển, đi sông
2. bay. **Personale navigante** nhân viên đi bay, nhân viên đi tàu.

navigare *nd* 1. đi biển, đi sông, bay 2. làm nghề hàng hải. **Navigare in cattive acque** (*b*) chèo lái trong hoàn cảnh khó khăn.

navigatore *d* 1. người đi biển, nhà hàng hải 2. thủy thủ lão luyện 3. hoa tiêu.

navigazione *c* nghề hàng hải, sự đi biển, sự đi sông.

nazionale *tt* 1. [thuộc] dân tộc. **Movimento di liberazione nazionale** phong trào giải phóng dân tộc; **lingua nazionale** ngôn ngữ dân tộc 2. [thuộc] quốc gia. **Banca nazionale** ngân hàng quốc gia; **inno nazionale** quốc ca.

nazionalismo *d* chủ nghĩa quốc gia, chủ nghĩa dân tộc.

nazionalità *c* quốc tịch.

nazionalizzare *ngđ* quốc hữu hóa.

nazione *c* 1. dân tộc 2. nước, quốc gia.

ne I. *đt* 1. của người ấy, của anh ấy, của họ, của nó, của cô ấy, của chị ấy. *È lui, ne riconosco la voce* đó là nó, tôi biết giọng của nó 2. cái ấy. *Ne voglio ancora* tôi vẫn muốn cái ấy; *-Hai dei libri? -Sì, ne ho* -Anh có sách không? -Có 3. về. *Che ne pensi?* anh nghĩ gì về việc ấy?; *me ne infischio* tôi cóc cần.

II. *pt* từ, do (chỗ ấy, việc ấy). *Ne vengo ora* tôi mới đến từ chỗ ấy; *me ne vado* tôi đi ra; *ne consegue che* do đó mà.

né I. *lt* 1. (né... né...) không... mà cũng không. *Né buono né cattivo* không tốt mà cũng không xấu; *né più né meno* không hơn không kém 2. cũng không, mà cũng không. *Non lo so, né posso indovinare* tôi không biết mà cũng không đoán được.

neanche I. *pt* 1. cũng không, mà cũng không. *Neanch'io ci vado* cả tôi cũng không đi; *neanche per idea* chẳng bằng cách nào 2. ngay một, dù là một. *Non ho neanche un soldo* ngay một xu tôi cũng không có 3. cả đến không, ngay đến không.

II. *lt* ngay cho là, dù là.

nebbia c sương mù.

nebbioso *tt* có sương mù, đầy sương mù.

nebulosa c (thv) tinh vân.

nebuloso *tt* 1. mù mịt 2. (b) lơ mơ, mơ hồ.

necessario I. *tt* cần, cần thiết.

Condizione necessaria e sufficiente điều kiện cần và đủ; *il sonno è necessario alla salute* giấc ngủ cần thiết cho sức khỏe.

II. *đ* 1. cái cần thiết 2. thứ cần dùng.

necessità c 1. sự cần thiết, tính cần thiết, điều cần thiết.

In caso di necessità trong trường hợp cần thiết 2. (sn) những thứ cần dùng. *Le necessità della vita* những thứ cần cho đời sống 3. sự nghèo túng.

necessitare *ngđ nd* cần phải, đòi hỏi.

necrologio *đ* lời cáo phó.

necropoli c nghĩa địa, bãi tha ma.

nefasto *tt* gở, báo điềm xấu.

negare *ngđ* phủ nhận, phủ định. *L'imputato nega* kẻ bị cáo phủ nhận; *negare l'evidenza* phủ nhận sự thật.

negativo I. *tt* 1. (nnh) phủ định.

Frase negativa câu phủ định 2. tiêu cực. *Critica negativa* phê bình tiêu cực 3. (th)

âm. **Numero negativo** số âm; **polo negativo** cực âm (điện).

II. *đ* bản âm (ảnh).

negato *tt* bất tài.

negligente *tt* cẩu thả, lơ đãng.

negligenza *c* sự cẩu thả, sự lơ đãng.

negoziante *đ* người chủ hiệu.

negoziare I. *ngđ* điều đình, đàm phán, thương lượng.

II. *nd* buôn bán.

negoziato *đ* sự điều đình, sự đàm phán, sự thương lượng.

negozio *đ* cửa hàng, cửa hiệu.

negro I. *tt* (nx) [thuộc] người da đen.

II. *đ* (nx) người da đen. **Lavorare come un negro** (b) làm như trâu, làm việc vất vả.

nemico I. *tt* thù địch. **Paese nemico** nước thù địch.

II. *đ* kẻ địch, kẻ thù, quân địch.

nemmeno *x* neanche.

nenia *c* 1. bài hát trong đám ma (của người Hy Lạp, La mã)
2. cantilen.

neo *đ* nốt ruồi.

neoclassicismo *đ* chủ nghĩa cổ điển mới, chủ nghĩa tân cổ điển.

neoclassico *tt* [thuộc] chủ nghĩa

cổ điển mới.

neocolonialismo *đ* chủ nghĩa thực dân mới.

neofita *đ* *c* 1. người mới theo một phong trào, người mới gia nhập một đảng 2. người mới nhập đạo.

neologismo *đ* từ mới.

neon *đ* 1. nê ông 2. đèn nê ông.

neonato *đ* bé mới sinh, trẻ sơ sinh.

neorealismo *đ* chủ nghĩa hiện thực mới.

nepotismo *đ* gia đình trị.

neppure *x* neanche.

nerbo *đ* 1. cái roi (bằng gân bò) 2. (q) cột trụ 3. (b) sức mạnh, sự mạnh mẽ.

nerboruto *tt* có bắp thịt rắn chắc, khỏe mạnh.

nero I. *tt* 1. đen. **Colore nero** màu đen; **mercato nero** chợ đen; **cassa nera** quỹ đen; **Africa nera** châu Phi đen; **occhi neri** kính râm 2. da đen. **Razza nera** chủng tộc da đen 3. tối, tối tăm. **Nero come l'inchiostro** tối như mực 4. dơ bẩn, bẩn thỉu. **Mani nere** những bàn tay dơ bẩn 5. đen tối, ảm đạm. **Vedere tutto nero** nhìn mọi việc với con mắt bi quan 6. xấu xa, độc ác. **Anima nera** tâm hồn nham hiểm; **peco-**

ra nera người xấu 7. thâm.
Seta nera lụa thâm 8. ô, mực. **Cavallo nero** ngựa ô;
canè nero chó mực.

II. đ 1. màu đen. **Tingere di nero** nhuộm đen 2. quần áo đen. **Vestire di nero** mặc quần áo đen 3. (nx) người da đen 4. quân đen (cờ).

nervatura c đường gân, gân.

nervo đ 1. (gp) dây thần kinh 2. (sn) thần kinh. **Avere i nervi** bức dọc; **far venire i nervi** làm cho tức tối bức dọc.

nervosismo đ 1. (tâm) tính dễ bị kích thích 2. sự bức dọc.

nervoso I. tt 1. [thuộc] thần kinh. **Malattia nervosa** bệnh thần kinh; **sistema nervoso** hệ thần kinh 2. hay bồn chồn, dễ bị kích thích, bức dọc.

II. đ tính dễ cáu, tính nóng nảy, sự bức dọc. **Avere il nervoso** bức dọc.

nespolà c quả sơn trà.

nespolo đ cây sơn trà.

nesso đ sự liên hệ, mối liên lạc, sự mạch lạc.

nessuno I. dt không ai, không một ai, không người nào, không vật gì. **Non è venuto nessuno** không một ai đến; **non ho visto nessuno** tôi không nhìn thấy ai; **c'è nessuno?** có ai không?; **qui non**

c'è nessuno ở đây không có ai; **nessuno di loro** không người nào trong bọn họ; **non mi occorre nessuna di queste cose** tôi không cần một cái gì trong các thứ này cả. **II. tt** không... nào, không... gì. **Non ho nessun dubbio** tôi không nghi ngờ gì nữa; **in nessun luogo** không nơi nào.

III. đ người vô giá trị, người vô dụng.

nettare¹ đ 1. mật hoa 2. rượu tiên 3. (b) đồ uống ngon.

nettare² ngđ lau chùi, rửa sạch.

netto tt 1. sạch sẽ 2. (b) trong sạch. **Coscienza netta** lương tâm trong sạch 3. rõ ràng, rõ rệt, sáng sủa. **Distinzione netta** sự phân biệt rõ ràng; **colpo netto** cú đấm gọn; **taglio netto** sự cắt thẳng 4. tinh, ròng. **Peso netto** trọng lượng ròng.

netturbino đ người hốt rác.

neurochirurgia c khoa giải phẫu thần kinh.

neurologia c thần kinh học, khoa thần kinh.

neurone đ (sh) nơ rôn, tế bào thần kinh.

neutrale tt trung lập. **Paese neutrale** nước trung lập.

neutralità c tính chất trung lập.

neutralizzare *ngđ* 1. trung lập hóa 2. (*hh*) trung hóa 3. (*b*) làm mất tác dụng, vô hiệu hóa.

neutro *tt* 1. trung lập 2. (*nnh*) trung, [thuộc] giống trung 3. (*sh*) vô tính.

neutrone *đ* (*vl*) nơ trôn, hạt cơ bản (*hạt nhân nguyên tử*).

neve *c* tuyết.

nevicare *nd* tuyết rơi.

nevicata *c* mưa tuyết.

nevralgia *c* (*y*) chứng đau dây thần kinh.

nevralgico *tt* đau dây thần kinh. **Punto nevralgico** trung khu thần kinh, (*b*) điểm xung yếu (*giao thông*).

nevrosi *c* (*y*) chứng loạn thần kinh chức năng.

nibbio *đ* (*dh*) diều hâu.

nicchia *c* hốc tường.

niche *đ* kên, niken.

nicelare *ngđ* mạ kên.

nicotina *c* nicotin.

nidiata *c* ổ, lứa (*chim, gà*), lứa đẻ (*mèo, chó*).

nidificare *nd* làm tổ.

nido *đ* 1. ổ, tổ. **Nido di uccelli** tổ chim 2. nhà trẻ. **Asilo nido** nhà trẻ.

niente *l. đt* 1. không có gì. **Non so niente di lui** tôi không

biết gì về nó; **non comprare niente** không mua cái gì; **come se niente fosse** như không xảy ra việc gì; **non ho niente a che fare con lui** tôi không có quan hệ gì với hắn; **non poterci far niente** không làm được gì nữa; **non sapere un bel niente** chẳng biết quái gì; **non c'è niente da ridere** không có gì đáng cười cả; **non mi sono fatto niente** tôi không bị gì hết; **di niente!** không có gì! 2. gì, vật gì, việc gì. **Hai niente da bere?** anh có gì để uống?; **c'è niente di nuovo?** có gì mới không?

II. đ điều không ra gì, vật tầm thường.

III. tt (*thgt*) không gì. **Non ho niente voglia** tôi không có thêm muốn gì; **niente paura!** đừng sợ!

IV. pt không tí nào, không chút nào. **Niente affatto** không một tí nào; **non fa niente freddo** không rét một tí nào; **niente male** khá tốt.

ninfa *c* nữ thần (*sông núi*).

ninnananna *c* điệu hát ru con.

nipote *đ* *c* cháu trai, cháu gái (*của chú, của ông*).

nitido *tt* 1. rõ (*ảnh*) 2. trong sáng, sạch sẽ.

nitrat *đ* nitrat.

nitrire *nd hí (ngựa).*

no **I.** *pt không. No, non ci vado* không, tôi không đi đến đấy; *ha detto di no* hắn đã nói không; *penso di no* tôi nghĩ là không; *non so se verrà o no* tôi không biết nó sẽ đến hay không; *perché no?* sao lại không?; *come no!* dĩ nhiên!

II. *đ 1.* phiếu chống. *Hanno vinto i no* phe chống đã thắng **2.** không, lời từ chối, lời nói "không".

nobile **I.** *tt 1.* [thuộc] quý tộc **2.** cao quý. *Nobili sentimenti* tình cảm cao quý **3.** quý (*kim loại*).

II. *đ* người quý tộc.

nobiltà **c 1.** tầng lớp quý tộc **2.** sự cao quý.

nocciola **c** hạt dẻ.

nocciolina **c** củ lạc.

nocciolo¹ *đ 1.* hạt, hạt. *Nocciolo di pesca* hạt quả đào **2.** điểm chính, điểm chủ yếu, cốt lõi. *Il nocciolo della questione* điểm cốt lõi của vấn đề; *venire al nocciolo* đi vào điểm cốt lõi của vấn đề.

nocciolo² *đ* cây hạt dẻ.

noce **I.** *c* quả óc chó, quả hồ đào. *Noce di cocco* quả dừa.

II. *đ 1.* cây óc chó (hồ đào)

2. gỗ cây óc chó (hồ đào).

nocivo *tt* làm hại, có hại. *Nocivo alla salute* có hại cho sức khỏe.

nodo *đ 1.* nút. *Fare un nodo* thắt nút; *nodo stradale* nút giao thông đường bộ; *nodo ferroviario* đầu mối đường sắt; *il nodo della cravatta* nút ca vạt; *nodo scorsoio* nút thông lọng **2.** điểm mấu chốt. *Il nodo della questione* điểm mấu chốt của vấn đề **3.** mối ràng buộc (*vợ chồng*) **4.** (*h*) dặm biển, hải lý.

nodulo *đ* (*y*) cục u nhỏ.

noi *đtd* chúng tôi, chúng ta.

noia **c 1.** nỗi buồn tẻ, nỗi buồn chán. *Che noia!* thật chán! **2.** điều khó chịu, điều phiền. *Dare noia* làm phiền, làm khó chịu.

noialtri *đtd* chúng tôi, chúng ta.

noioso *tt 1.* chán, chán ngắt. *Conferenza noiosa* cuộc nói chuyện chán ngắt **2.** quấy rầy, làm phiền.

noleggiare *ngđ 1.* thuê, mượn. *Noleggiare un'auto* mượn một chiếc ô tô **2.** cho thuê (*xe, xe đạp*).

noleggiatore *đ 1.* người cho thuê **2.** người thuê **3.** (*h*) người

thuê tàu, chủ cho thuê tàu.

noleggjo đ 1. sự cho thuê, sự thuê. **Prendere a noleggjo** thuê; **dare a noleggjo** cho thuê 2. (h) sự thuê tàu, hợp đồng thuê tàu 3. cửa hàng cho thuê (xe, xe đạp).

nolo đ 1. sự cho thuê, sự thuê. **Prendere a nolo** thuê; **dare a nolo** cho thuê 2. tiền thuê 3. tiền cước vận chuyển hàng (bằng tàu, bằng máy bay).

nomade tt du cư. **Tribù nomade** bộ lạc du cư.

nome đ 1. tên. **Nome da ragazza** tên thời con gái; **nome di battesimo** tên thánh; **nome d'arte** bút danh; **in nome di** nhân danh; **in nome della legge** nhân danh luật pháp; **farsi un nome** trở nên nổi tiếng 2. (nnh) danh từ. **Nome comune** danh từ chung; **nome proprio** danh từ riêng 3. danh nhân. **I grandi nomi della storia** những danh nhân trong lịch sử.

nomina c sự bổ nhiệm, chức vụ được bổ nhiệm.

nominale tt 1. [thuộc] tên, danh. **Appello nominale** sự gọi tên 2. chỉ có tên, danh nghĩa. **Salario nominale** tiền lương danh nghĩa; **valore nominale** giá trị danh nghĩa 3.

(nnh) [thuộc] danh từ, giống danh từ.

nominare ngđ 1. chỉ định, bổ nhiệm. **Nominare qualcuno direttore** bổ nhiệm ai làm giám đốc 2. đặt tên, gọi tên. **Nominare una pianta** đặt tên cho một cây 3. đề cập, nói đến. **Lo nominano spesso** người ta thường nói về anh ấy.

nominativo đ 1. tt 1. (kt) có ghi tên (chứng khoán) 2. (nnh) [thuộc] danh cách.

II. đ 1. tên, tên họ 2. (nnh) danh cách.

non pt 1. không, chẳng. **Non so** tôi không biết; **non è venuto nessuno** không một ai đã đến; **non solo... ma anche** không những... mà lại còn; **non lontano** không xa; **una somma non indifferente** một số tiền rất lớn; **non ci vado** tôi chẳng đi đâu; **i non abbienti** những người nghèo 2. (ml) đừng. **Non fate rumore** đừng làm ồn.

non allineato tt không liên kết. **Paese non allineato** nước không liên kết.

nonché lt và còn thêm.

noncurante tt vô tâm, không lo nghĩ.

noncuranza c tính vô tâm, sự không lo nghĩ.

nondimeno *lt* tuy nhiên.

non intervento *d* sự không can thiệp.

nonna *c* bà. **Nonna materna** bà ngoại; **nonna paterna** bà nội.

nonno *d* ông. **Nonno materno** ông ngoại; **nonno paterno** ông nội.

nonnulla *d* điều không ra gì, chuyện vặt, chuyện chẳng ra gì. **Si spaventa per un nonnulla** chuyện chẳng ra gì cũng làm cho nó sợ.

nono *tt* thứ chín.

nonostante I. *gt* dù, mặc dù, bất kể. **Partirò nonostante la pioggia** mặc dù trời mưa, tôi sẽ đi.

II. *lt* dù rằng, mặc dù.

nonsenso *d* điều vô lý.

non udente *d* người điếc.

non vedente *d* người mù.

non violenza *c* sự không bạo động.

nord I. *tt* bắc. **Polo nord** cực bắc.

II. *d* 1. phía bắc, phương bắc 2. miền bắc. **Nord e sud** bắc nam.

nordico *tt* [thuộc] Bắc Âu.

norma *c* tiêu chuẩn, quy tắc, quy định. **Norme di sicurezza** quy tắc an toàn; **di**

norma theo lệ thường.

normale I. *tt* thường, thông thường, bình thường.

II. *d* mức bình thường, mức thông thường. **Più alto del normale** cao hơn mức bình thường.

III. *c* (th) pháp tuyến.

normalità *c* tình trạng bình thường.

normalizzare *ngd* 1. bình thường hóa. **Normalizzare le relazioni diplomatiche** bình thường hóa quan hệ ngoại giao 2. tiêu chuẩn hóa.

normalizzazione *c* 1. sự bình thường hóa, sự thông thường hóa 2. sự tiêu chuẩn hóa.

normativa *c* điều quy định, bộ quy tắc.

nosocomio *d* bệnh viện.

nostalgia *c* lòng nhớ quê hương, nỗi nhớ nhà.

nostro I. *tts* của chúng tôi, của chúng ta, của chúng mình. **I nostri amici** các bạn của chúng tôi; **la nostra casa** nhà của chúng ta.

II. *dfs* cái của chúng tôi, cái của chúng ta, cái của chúng mình. **I loro libri sono più nuovi dei nostri** sách của họ mới hơn sách của chúng ta; **i nostri** cha mẹ ta, bà con ta.

nota c 1. lời ghi, lời ghi chép.

Prendere nota ghi chép 2.

lời ghi chú, lời chú giải. **No-**

te a piè di pagina lời chú

giải ở cuối trang 3. sự lưu ý,

sự chú ý. **Degno di nota**

đáng chú ý 4. dấu, dấu hiệu.

Nota distintiva dấu hiệu

đặc trưng 5. danh sách. **No-**

ta spese danh sách chi phí

6. công hàm. **Nota diploma-**

tica công hàm ngoại giao

7. điệu, vẻ, giọng. **Una nota**

di allegria một điệu vui vẻ

8. hóa đơn. **Nota d'alber-**

go hóa đơn của khách sạn

9. (n) nốt.

notaib đ công chứng viên.

notare ngđ 1. chú ý, ghi nhớ,

để ý, lưu ý. **Farsi notare**

khuyến người ta chú ý 2. ghi,

ghi để nhớ, ghi chú. **Notare**

un indirizzo ghi một địa chỉ

3. nhận biết, nhận ra, nhận

thấy.

notarile tt công chứng. **Atto no-**

tarile giấy tờ công chứng.

notevole tt 1. đáng kể, đáng chú

ý. **Distanza notevole** khoảng

cách đáng kể 2. to tát, lớn.

Spese notevoli khoản chi

tiêu lớn.

notifica c 1. sự báo, sự thông

báo 2. giấy báo.

notificare ngđ báo, thông báo,

khai báo, cho biết.

notizia c tin, tin tức. **Buona no-**

tizia tin vui; **notizie sporti-**

ve tin thể thao.

notiziario đ bản tin ở đài.

noto tt ai cũng biết, nổi tiếng.

notorietà c danh tiếng, tiếng

tầm.

notorio tt 1. ai cũng biết 2. (nx)

nổi danh, có tiếng xấu. **La-**

dro notorio tên kẻ cắp nổi

tiếng.

notte c đêm, tối. **Giorno e not-**

te suốt ngày đêm; **di notte**

về đêm; **tutta la notte** cả

đêm; **tutte le notti** đêm

đêm; **buona notte!** chúc ngủ

ngon!; **domani notte** đêm

mai; **si fa notte** trời sắp tối

rồi; **notte fonda** tối đen;

nella notte dei tempi trong

thời xa xưa.

notturmo I. tt [thuộc] đêm, về

đêm. **Uccelli notturni** chim

ăn đêm; **lavoro notturno**

việc làm đêm.

II. đ (n) khúc nhạc đêm.

novanta tt đ chín mươi.

nove tt đ chín.

novecento tt đ chín trăm. **Il No-**

vecento thế kỷ XX.

novella c truyện ngắn.

novellino đ người chưa có kinh

NGHIỆM.

novembre đ tháng mười một.

novità c 1. tính mới, tính mới lạ. **Novità editoriale** sách mới, sách vừa xuất bản; **le ultime novità della moda** thời trang mới nhất 2. điều mới lạ, vật mới lạ 3. tin tức mới.

nozione c khái niệm, ý niệm. **Avere solo alcune nozioni di filosofia** chỉ có một vài khái niệm về triết học.

nozze c (sn) lễ cưới.

nube c mây, đám mây.

nubile tt chưa kết hôn, không chồng. **Ragazza nubile** cô gái chưa kết hôn.

nuca c gáy.

nucleare tt 1. (vl) [thuộc] hạt nhân. **Energia nucleare** năng lượng hạt nhân 2. (sh) có nhân (tế bào).

nucleo d 1. (vl) hạt nhân. **Nucleo dell'atomo** hạt nhân nguyên tử 2. (sh) nhân (tế bào) 3. (kỹ) lõi, ruột. **Nucleo di bobina a induzione** lõi cuộn cảm ứng 4. (b) đơn vị, nhóm, đội.

nudo I. tt 1. trần, trần truồng. **È la verità nuda e cruda** đây là sự thật trần truồng; **a piedi nudi** chân không; **a occhio nudo** bằng mắt thường; **mettere a nudo** bóc trần 2. rỗng không, trọc, trụi. **Stanza nu-**

da căn buồng rỗng không.

II. đ bức tranh khổ thân.

nulla I. đt x niente.

II. đ 1. hư không, hư vô 2. tính vô tài, tính vô giá trị, chẳng ra gì. **Un buono a nulla** con người vô dụng.

nullaosta đ giấy phép.

nullatenente đ c người không có của cải gì, người nghèo.

nullità c 1. sự vô hiệu 2. người vô tài.

nullo tt 1. vô hiệu, không có hiệu lực. **Documento nullo** giấy không còn hiệu lực 2. vô tài, vô dụng, vô giá trị.

numeraie I. tt [thuộc] số.

II. đ (nnh) số từ.

numero đ 1. số. **Numero pari** số chẵn; **numero intero** số nguyên; **numero dispari** số lẻ; **numero legale** số cần thiết; **numero d'abitanti** số dân; **numero di telefono** số điện thoại 2. số. **Numero di giornale** số báo; **ultimo numero** số báo mới nhất 3. nhiều, đông. **In gran numero** nhiều lắm 4. tiết mục. **Numero di canto** tiết mục hát.

numero tt nhiều, đông, đông đảo. **Famiglia numerosa** gia đình đông.

numismatica c 1. khoa nghiên

cứu tiền cổ 2. sự sưu tầm các loại tiền.

nuocere *nd* làm hại, gây tai hại.

Tentar non nuoce không có gan làm thì chẳng được gì, cố gắng không gây tai hại; **non tutti i mali vengono per nuocere** trong điều rủi cũng có cái may, trong họa có phúc.

nuora *c* con dâu.

nuotare *nd* bơi. **Nuotare sul dorso** bơi ngửa; **nuotare nell'oro** ngập trong của cải.

nuotatore *d* người bơi.

nuoto *d* sự bơi. **Nuoto a farfalla** bơi bướm; **nuoto a rana** bơi ếch; **a nuoto** bơi.

nuovo *I. tt* mới, mới mẻ, mới lạ. **Anno nuovo** năm mới; **casa nuova** ngôi nhà mới; **un vestito nuovo** một bộ quần áo mới; **come nuovo** gần như

mới; **di nuovo** lại, nữa.

II. d cái mới, đồ mới. **Che c'è di nuovo?** có gì mới không?

nutrice *c* vú nuôi.

nutriente *tt* bổ, có chất bổ.

nutrimento *d* đồ ăn, thực phẩm.

nutrire *I. ngđ* 1. nuôi, nuôi nấng, nuôi dưỡng 2. (b) nuôi, ấp ủ (hy vọng).

II. nutrirsi *dp* ăn, ăn cơm.

nutritivo *tt* dinh dưỡng.

nutrizione *c* sự dinh dưỡng.

nuvola *c* mây. **Avere la testa nelle nuvole** lơ đãng; **cadere dalle nuvole** bở ngỡ.

nuvoloso *tt* đầy mây, có mây phủ.

nuziale *tt* [thuộc] hôn nhân, [thuộc] lễ cưới.

nylon *d* nilông.

O

o *lt* 1. hay, hay là, hoặc. **An-dare o restare** đi hay ở; **o tu o lui** anh hoặc nó; **due o tre volte** hai hoặc ba lần; **oggi o domani** hôm nay hoặc ngày mai 2. nếu không thì. **Sbrigati o faremo tardi** nhanh lên nếu không chúng ta sẽ chậm mất.

oasi c ốc đảo.

obbedire x ubbidire.

obbiettare x obiettare.

obbligare *ngđ* bắt, bắt buộc, buộc phải. **Obbligare qualcuno a fare qualcosa** bắt buộc ai phải làm gì.

obbligatorio *tt* bắt buộc, ép buộc, cưỡng bách. **Istruzione obbligatoria** giáo dục bắt buộc.

obbligo *đ* sự bắt buộc. **Scuola dell'obbligo** giáo dục bắt buộc; **è d'obbligo l'abito**

scuro bắt buộc mặc trang phục đen; **formalità d'obbligo** thủ tục bắt buộc.

obelisco *đ* cột tháp, đài tháp.

oberare *ngđ* bắt chịu quá nặng.

Oberare qualcuno di lavoro bắt ai làm việc quá sức.

oberato *tt* quá nhiều việc, quá bận, đè nặng. **Oberato di debiti** nợ đũa.

obesità c sự béo phì.

obeso *tt* béo phì.

obice *đ* pháo bức kích, súng cối.

obiettare *ngđ* bác, bác bỏ, phản đối.

obiettivo I. *tt* khách quan.

II. *đ* 1. mục đích, mục tiêu

2. ống kính, vật kính.

obiettore [di coscienza] *đ* người từ chối cầm súng (vì thấy trái lương tâm).

obiezione c sự phản đối, bác bỏ. **Obiezione di coscienza** sự từ chối cầm súng vì thấy trái lương tâm.

obitorio đ nhà xác.

oblío đ sự lãng quên.

obliquo tt 1. chéo, xiên, chếch, nghiêng 2. (b) đối trá.

obliterare ngđ đóng dấu hủy (vé, tem).

oblò đ lỗ cửa sổ (ở tàu thủy, máy bay).

oboe đ kèn ôboa.

obsoleto tt đã lỗi thời, đã quá thời, không dùng nữa, cổ xưa.

oca c 1. con ngỗng 2. (b) người đàn bà khờ khạo.

occasionale tt tình cờ, cơ hội, ngẫu nhiên. **Incontro occasionale** sự gặp gỡ tình cờ; **lavoro occasionale** việc làm không thường xuyên.

occasione c 1. dịp, thời cơ, cơ hội. **Cogliere l'occasione** nắm lấy cơ hội, nhân dịp; **alla prima occasione** hễ có dịp; **se si presenta l'occasione** nếu có dịp 2. cơ, lý do, nguyên nhân 3. món hời, món bở, cơ hội tốt. **Auto d'occasione** ô tô bán hạ giá.

occhiaia c 1. (gp) hốc mắt 2. quầng mắt.

occhiali đ (sn) kính đeo mắt. **Occhiali da sole** kính râm.

occhiata c cái nhìn, cái nhìn thoáng qua, cái liếc. **Dare un'occhiata al giornale** lướt qua tờ báo.

occhiello đ 1. lỗ khuy, khuyết áo 2. lỗ khâu (dây giày) 3. đề sách ở bìa phụ.

occhio đ 1. mắt, con mắt. **Occhi neri** mắt đen; **occhi a mandorla** mắt xếch 2. sự chú ý. **Occhio alla strada!** chú ý đường! 3. lỗ. **L'occhio del martello** lỗ tra cán búa 4. (nc) **A occhio [e croce]** đại khái; **in un batter d'occhio** trong nháy mắt; **a perdita d'occhio** mất hút tầm nhìn; **a occhi chiusi** bịt mắt, nhắm mắt; **occhio per occhio dente per dente** ăn miếng trả miếng; **avere gli occhi più grandi del ventre** no bụng dối con mắt; **costare un occhio della testa** đắt kinh khủng; **a quattr'occhi** riêng tư.

occholino đ **Fare l'occholino** nháy mắt ra hiệu.

occidentale 1. tt [thuộc] phía tây, của phương tây. **Civiltà occidentale** nền văn minh phương Tây; **paesi occidentali** các nước phương Tây. II. đ người phương Tây.

occidentalizzare *ngđ* tây phương hóa.

occidente *đ* 1. phương tây, phía tây. **L'Occidente** phương Tây 2. miền tây.

occipite (*gp*) chẩm, chỏm đầu.

occorrente I. *tt* cần thiết.

II. *đ* cái cần thiết, thứ cần dùng.

occorrenza *c* sự cần thiết. **Al-l'occorrenza** trong trường hợp cần thiết.

occorrere I. *ngđ* cần, nên, mất.

Per questo lavoro occorrono tre giorni việc này cần ba ngày.

II. *đk* phải, cần phải. **Occorre far presto** phải làm nhanh.

occultamento *đ* sự giấu giếm, sự che đậy.

occultare *ngđ* giấu giếm, che đậy.

occulto *tt* huyền bí, bí ẩn, sâu kín.

occupare I. *ngđ* 1. chiếm, chiếm đóng. **Occupare una fabbrica** chiếm một nhà máy; **occupare una casa** chiếm dụng nhà để ở (*trái luật*); **occupare una sedia** chiếm một ghế 2. choán hết (*chỗ*). **Il tavolo occupa tutta la stanza** cái bàn choán hết chỗ trong phòng 3. ở.

Occupare un appartamento ở một căn phòng 4. giữ.

Occupare una posizione importante giữ một địa vị quan trọng 5. thuê. **La fabbrica occupa trecento operai** nhà máy thuê ba trăm công nhân.

II. **occuparsi** *đp* chăm lo, chú tâm đến, bận rộn với.

Occupati degli affari tuoi! anh cứ lo lấy việc của anh!

occupato *tt* 1. bận rộn (*người*) 2. đang bận, đang vướng (*điện thoại*) 3. có người. **Posto occupato** chỗ đã có người 4. bị chiếm đóng.

occupazione *c* 1. sự chiếm, sự chiếm giữ, sự chiếm đóng 2. công việc, việc làm, nghề nghiệp.

oceano *đ* 1. đại dương 2. (*b*) khoảng mênh mông.

oculare *tt* [thuộc] mắt. **Testimone oculare** người mục kích.

oculatezza *c* sự thận trọng, tính chín chắn.

oculato *tt* thận trọng, chín chắn.

oculista *đ* *c* thầy thuốc khoa mắt, bác sĩ nhãn khoa.

odiare *ngđ* căm ghét, căm thù.

odierno *tt* 1. của hôm nay 2. hiện tại, hiện thời.

odio *đ* sự căm ghét, lòng căm thù.

odioso *tt* đáng căm thù, đáng căm ghét.

odontoiatra *đ* thầy thuốc chữa răng, nha sĩ.

odontoiatra *c* khoa răng.

odorare *I. ngđ* 1. ngửi, ngửi thấy, thấy mùi 2. *(b)* đoán thấy.

II. nđ có mùi, tỏa mùi. **Odo-rare di muffa** có mùi mốc.

odorato *đ* khứu giác.

odore *đ* 1. mùi, hương. **Odore di rose** mùi thơm hoa hồng; **cattivo odore** mùi thối 2. *(sn)* hương liệu, chất thơm.

odoroso *tt* có mùi thơm.

offendere *I. ngđ* 1. xúc phạm, làm bực mình. **Offendere qualcuno** xúc phạm đến ai 2. vi phạm. **Offendere la legge** vi phạm luật pháp 3. *(b)* phạm đến. **Il proiettile non ha offeso i centri vitali** viên đạn không phạm đến điểm sinh tử 4. lăng mạ, thóa mạ 5. làm chói. **La luce troppo forte offende la vista** ánh sáng quá mạnh làm chói mắt.

II. offendersi dp 1. thóa mạ nhau 2. méch lòng, tức tối, bực mình. **Offendersi per un nonnulla** hơi một tí là méch lòng.

offensiva *c* cuộc tấn công.

offensivo *tt* 1. xúc phạm, làm mất lòng 2. tấn công.

offerente *đ* người trả giá. *Il miglior offerente* người trả giá cao nhất.

offerta *c* 1. sự biếu, vật biếu 2. sự dạm hỏi. **Offerta d'impiego** sự tuyển người làm 3. sự trả giá (trong cuộc bán đấu giá) 4. *(tm)* hàng bán hạ giá.

offesa *c* sự xúc phạm, sự làm bực mình, lời lăng mạ.

offeso *tt* 1. bị xúc phạm. **La parte offesa (lp)** người đứng kiện, bên nguyên đơn 2. bị thương.

officina *c* xưởng. **Officina meccanica** xưởng sửa chữa ô tô.

offrire *I. ngđ* 1. biếu, tặng, hiến. **Offrire in dono** biếu tặng 2. đưa ra bán, bày ra bán. **Offrire ogni genere di merce** bày ra bán mọi loại hàng 3. đề nghị, đưa ra. **Offrire un aiuto** đề nghị giúp đỡ 4. thết, thết đãi, trả tiền. **Offrire la cena a qualcuno** thết cơm ai.

II. nđ thết, thết đãi, trả tiền. **Oggi offro io** hôm nay để tôi thết.

III. offrirsi dp xung phong. **Si è offerto di fare quel lavoro** nó xung phong làm việc đó.

offuscare I. *ngđ* 1. làm tối. *Le nuvole offuscano il cielo* mây làm tối trời 2. làm mờ.

II. **offuscarsi** *đp* mờ đi (*trí nhớ*), sẫm tối (*trời*).

oftalmico *tt* [thuộc] mắt.

oftalmologia *c* khoa mắt.

oggettività *c* tính khách quan.

oggettivo *tt* khách quan.

oggetto *đ* 1. đồ vật. *Oggetti smarriti* đồ thất lạc; *oggetti preziosi* đồ quý giá 2. đối tượng. *Essere oggetto di critiche* là đối tượng phê bình 3. mục đích, mục tiêu. *L'oggetto del viaggio* mục đích cuộc du lịch 4. nội dung. *L'oggetto di una lettera* nội dung của bức thư 5. (nnh) bổ ngữ. **Complemento oggetto** bổ ngữ.

oggi I. *pt* hôm nay, ngày nay. *Da oggi* từ hôm nay; *oggi come oggi* lúc này.

II. *đ* hôm nay, ngày nay, thời nay. *Gli scrittori d'oggi* những nhà văn hiện nay; *a tutt'oggi* đến nay; *dall'oggi al domani* từ nay đến mai.

oggiogiorno *pt* ngày nay, thời nay.

ogni *tt* 1. mỗi, mọi. *Ogni giorno* mỗi ngày; *ogni mese* hàng tháng; *ogni volta* mỗi lần;

ogni uomo mọi người; *da ogni parte* từ mọi phía 2. (nc) *Ad ogni costo* bằng bất cứ giá nào; *in ogni caso* trong bất cứ tình huống nào; *ogni due giorni* hai ngày một lần; *ogni tanto* thỉnh thoảng; *ad ogni modo* dù sao đi nữa.

ognuno *đb* (st) mỗi người, mọi người.

oh *tht* ôi, ô, ồ. *Oh, che bello!* ô, đẹp quá!

ohimè *tht* ôi, chao ôi!

oleandro *đ* (tv) cây trúc đào.

oleario *tt* [thuộc] dầu (thực vật).

oleificio *đ* nhà máy dầu (thực vật).

oleodotto *đ* ống dẫn dầu.

oleoso *tt* 1. có dầu, đầy dầu 2. như dầu.

olfattivo *tt* [thuộc] khứu giác.

olfatto *đ* khứu giác.

oliare *ngđ* bôi dầu, tra dầu.

oliera *c* giá để các lọ dầu, giấm.

olimpiadi *c* (sn) 1. đại hội thể thao thế giới Ô-lim-pích 2. (ls) đại hội thể thao Ô-lim-pích (ở Hy Lạp).

olimpico *tt* Ô-lim-pích.

olio *đ* 1. dầu. *Olio minerale* dầu khoáng; *olio vegetale* dầu thực vật; *olio lubrificante* dầu nhờn; *olio di se-*

samo dầu vừng; **olio d'oliva** dầu ôliu; **gettare olio sul fuoco** đổ thêm dầu vào lửa
2. màu dầu. **Quadro a olio** tranh màu dầu.

oliva c quả ôliu.

oliveto đ vườn ôliu.

olivo đ (tv) cây ôliu.

oltraggiare ngđ **1.** lăng nhục, sỉ nhục **2.** xúc phạm.

oltraggio đ **1.** sự lăng nhục, sự sỉ nhục **2.** sự xúc phạm.

oltranza c điều thái quá, sự quá đáng.

oltre I. pt **1.** hơn, hơn nữa, thêm nữa. **Non posso aspettare oltre** tôi không thể đợi hơn được nữa; **ci vorranno dieci giorni e oltre** sẽ mất mười ngày hay hơn nữa **2.** quá. **Non oltre cento** không quá một trăm; **passare oltre** vượt quá, đi quá.

II. gt **1.** ở đằng kia, ở bên kia, sau. **La prima strada oltre l'incrocio** đường thứ nhất tiếp sau ngã tư; **oltre il fiume** ở bên kia sông **2.** ngoài, ngoài. **Oltre allo stipendio** ngoài tiền lương **3.** quá, vượt. **Oltre le nove** quá chín giờ; **non oltre il nove novembre** không vượt quá ngày chín tháng mười một **4.** hơn, trên. **Oltre la metà** hơn một nửa; **oltre dieci**

anni fa hơn mười năm trước; **oltre cento persone** trên một trăm người **5.** ngoài... ra, trừ... ra. **Oltre a noi non lo sa nessuno** ngoài chúng tôi ra không ai biết việc ấy.

oltreché (oltre che) lt không những. **Oltreché piovere fa freddo** không những mưa mà còn rét.

oltremare pt ở nước ngoài, hải ngoại.

oltremodo pt quá đôi.

oltrepassare ngđ vượt, vượt quá.

omaggio đ **1.** sự tỏ lòng kính trọng, sự tỏ lòng cảm phục. **Rendere omaggio a qualcuno** tỏ lòng kính trọng ai; **biglietto omaggio** vé mời; **in omaggio** được miễn **2.** (sn) lời kính thăm.

ombelicale tt [thuộc] rốn. **Cor-done ombelicale** cuống rốn.

ombelico đ rốn.

ombra I. c **1.** bóng, bóng mát, bóng râm, bóng tối. **All'ombra di un albero** dưới bóng cây; **sedersi all'ombra** ngồi dưới bóng mát; **all'ombra di (b)** dưới sự che chở của **2.** hình bóng **3.** dấu vết, chút, gợn. **Senza ombra di dubbio** không một chút nghi ngờ **4.** bóng ma.

II. tt bóng, lập sẵn. **Governo**

ombra chính phủ lập sẵn.

ombreggiare *ngđ* che bóng mát cho.

ombreggiato *tt* [có cây] che bóng. **Luogo ombreggiato** chỗ có cây che bóng.

ombrellò đ cái dù, cái ô.

ombroso *tt* 1. có bóng râm, có bóng mát 2. cho bóng mát (cây) 3. hay sợ bóng sợ vía (người) 4. nhát, sợ bóng (ngựa).

omeopatia *c* (y) phép vi lượng đồng căn.

omero đ (gp) xương cánh tay.

omettere *ngđ* bỏ sót, bỏ quên, bỏ đi.

omicida *l. tt* giết người.

II. đ kẻ giết người, tên sát nhân.

omicidio đ tội giết người, hành động giết người.

omissione *c* sự bỏ sót, sự bỏ quên, sự bỏ đi.

omogeneizzare *ngđ* làm đồng nhất, làm thuần nhất.

omogeneo *tt* đồng nhất, thuần nhất.

omologare *ngđ* 1. (lp) xác nhận, chuẩn y 2. (thể) chính thức công nhận (một kỷ lục).

omologo *tt* 1. tương đồng 2. (hh) đồng đẳng.

omonimo *l. tt* (nnh) đồng âm.

II. đ 1. (nnh) từ đồng âm 2. người trùng tên.

omosessuale *tt* đồng tính luyến ái, tình dục đồng giới.

omosessualità *c* đồng tính luyến ái, tình dục đồng giới.

oncia *c* aoxơ.

oncologia *c* khoa ung thư.

onda *c* làn sóng, sóng. **Le onde del mare** làn sóng biển; **onde corte** sóng ngắn; **onde lunghe** sóng dài; **mandare in onda** phát thanh.

ondata *c* 1. làn sóng lớn 2. đợt. **Ondata di caldo** đợt nóng; **ondate** từng đợt 3. sự dâng lên, sự trào dâng (sự nhiệt tình).

ondeggiare *nd* 1. gợn lặn tăn, gợn sóng (mặt nước) 2. phấp phới (cờ), phất phơ (áo).

ondulato *tt* 1. gợn sóng, nhấp nhô (đất). **Lamiera ondulata** tôn lượn sóng 2. lượn sóng (tóc).

onerato *tt* bị chất nặng, bị đè nặng.

onere đ 1. (cb) gánh nặng. **Oneri fiscali** thuế 2. trách nhiệm.

oneroso *tt* nặng nề, khó nhọc.

onestà *c* tính lương thiện, tính trung thực.

onesto *tt* lương thiện, trung thực.

onice *c* onixơ, mã não dạng dải.

onnipotente *tt* có toàn quyền.

onnipresente *tt* có mặt ở khắp nơi.

onnisciente *tt* thông suốt mọi việc.

onnivoro *tt* tạp ăn.

onomastico *đ* ngày lễ tên riêng, ngày lễ thánh bốn mạng.

onomatopea *c* từ tượng thanh.

onorare *ngđ* 1. tôn kính 2. làm vinh dự cho 3. (*tm*) nhận trả đúng hẹn (*thương phiếu*).

onorario¹ *tt* danh dự. **Presidente onorario** chủ tịch danh dự.

onorario² *đ* tiền thù lao.

onore *đ* 1. danh dự, danh giá. **Parola d'onore** lời nói danh dự; **punto d'onore** điểm danh dự; **posto d'onore** chỗ ngồi danh dự 2. vinh dự, niềm vinh dự. **Rendere onore a** làm vinh dự cho 3. danh tiết, tiết trinh (*của người đàn bà*) 4. (*sn*) địa vị cao, danh vọng 5. (*nc*) **In onore di** để tỏ lòng tôn kính; **fare onore alla tavola** ăn thật thà không làm khách; **a onor del vero** nói sự thật.

onorifico *tt* danh dự.

ontano *đ* cây trần (*thuộc họ*

bach dương).

opaco *tt* 1. mờ đục, không trong suốt 2. xỉn, mờ.

opera *c* 1. việc, công việc. **Mettersi all'opera** bắt tay vào việc 2. tác phẩm, công trình. **Opera letteraria** tác phẩm văn học; **opera d'arte** tác phẩm nghệ thuật; **opera teatrale** tác phẩm sân khấu; **opere pubbliche** công trình công cộng 3. đồ làm ra, sản phẩm. **Opera in ferro** sản phẩm bằng sắt 4. cuốn, cuốn sách. **Opera storica** một cuốn sách lịch sử 5. (*n*) opêra.

operaio *l. tt* [thuộc] công nhân. **II. đ** công nhân, thợ.

operare *l. ngđ* 1. làm, tiến hành, thực hiện 2. (*y*) mổ, mổ xẻ. **Operare un paziente** mổ một người bệnh.

II. nđ 1. tiến hành, hoạt động, làm 2. có tác dụng, ảnh hưởng 3. (*q*) hành quân 4. (*y*) mổ, mổ xẻ.

III. operarsi đp 1. được thực hiện 2. được mổ. **Operarsi d'appendicite** mổ ruột thừa.

operativo *tt* 1. thực hành 2. có tác dụng, có hiệu lực.

operato *l. tt* chéo hoa (*vải*), *chạm nổi (giấy)*.

II. đ hành vi, hành động, hạnh kiểm.

operatore đ 1. người thợ máy, người sử dụng máy móc. **Operatore cinematografico** người chiếu phim; **operatore di presa** người quay phim 2. (kt) người đại lý. **Operatore di borsa** người buôn bán chứng khoán; **operatore commerciale** người giao dịch 3. (th) toán tử.

operazione c 1. sự hoạt động. **Operazione finanziaria** giao dịch tài chính 2. (y) sự mổ xẻ, phẫu thuật 3. (th) phép toán, phép tính 4. (q) cuộc hành quân.

operoso tt cần cù, siêng năng.

opificio đ nhà máy, xưởng.

opinabile tt còn có thể bàn cãi, có thể tranh luận.

opinione c ý kiến, quan điểm. **Secondo la mia opinione** theo ý kiến tôi; **opinione politica** quan điểm chính trị; **sondaggio d'opinione** sự thăm dò dư luận; **opinione pubblica** dư luận quần chúng.

oppio đ thuốc phiện. **Le guerre dell'oppio** Chiến tranh Nha phiến.

oppiomane đ c người nghiện thuốc phiện.

opporre l. ngđ đối kháng, đối lại, đối chọi, đối lập. **Op-**

porre la persuasione alla forza dùng thuyết phục đối lại bạo lực.

II. **opposti** đp chống đối, phản đối.

opportunismo đ chủ nghĩa cơ hội.

opportunista đ c người cơ hội.

opportunità c 1. sự hợp thời, sự đúng lúc, sự kịp thời 2. cơ hội, thời cơ. **Cogliere l'opportunità** nắm lấy thời cơ.

opportuno tt 1. hợp thời, đúng lúc, phải lúc 2. hợp, thích hợp.

opposizione c 1. sự đối lập, sự đối kháng 2. sự chống lại, sự phản đối.

opposto l. tt 1. đối nhau, ngược nhau. **Direzioni opposte** hướng ngược lại 2. đối lập, chống đối. **Idee opposte** ý kiến đối lập.

II. đ điều trái lại, điều ngược lại. **All'opposto** trái lại.

oppressione c 1. sự áp bức, sự đè nén, sự ức hiếp 2. sự đè nặng, sự nặng trĩu.

oppressivo tt áp bức, ức hiếp.

oppresso tt bị áp bức, bị ức hiếp.

opprimente tt 1. ngột ngạt (cái nóng) 2. đè nặng, nặng trĩu (nỗi buồn).

opprimere ngđ 1. đè nặng 2.

áp bức, ức hiếp.

oppure *lt* 1. hay, hoặc 2. nếu không thì.

optare *nd* chọn, lựa chọn.

opulento *tt* giàu có, phong phú.

opuscolo *d* 1. tờ gấp 2. cuốn sách nhỏ, cuốn sách mỏng.

opzione *c* sự chọn, sự lựa chọn.

ora¹ *c* 1. giờ, tiếng. **Ora locale** giờ địa phương; **ora legale** giờ hợp pháp; **ora internazionale** giờ quốc tế; **ora di punta** giờ cao điểm; **otto ore di lavoro** tám giờ lao động; **che ore sono?** bây giờ là mấy giờ? **ora di pranzo** giờ ăn trưa; **viaggiare a cento chilometri all'ora** một giờ đi được một trăm kilô-mét 2. giờ phút, lúc. **È ora di partire** đã đến lúc phải khởi hành 3. (nc) **Non vedere l'ora** nóng lòng chờ đợi; **l'ora X** giờ quyết định; **di ora in ora** từng giờ; **notizie dell'ultima ora** tin giờ chót; **di buon'ora** sớm.

ora² *l. pt* 1. bây giờ, lúc này, giờ đây, hiện nay, ngày nay. **D'ora in poi** ngay từ nay; **ora come ora** hiện tại; **proprio ora** đúng lúc này 2. khi... khi, lúc thì... lúc thì. **Ora ridere ora piangere** khi cười khi khóc.

II. It bây giờ. **Ora che** bây

giờ mà.

oracolo *d* (ls) lời thánh truyền, miếu thánh.

orafa *l. tt* [thuộc] nghề làm vàng.

II. d thợ vàng.

orale *l. tt* 1. [thuộc] miệng. **Per via orale** bằng đường miệng 2. bằng lời nói, nói miệng, vấn đáp. **Prova orale** thi vấn đáp 3. truyền khẩu. **Tradizione orale** truyền thống truyền khẩu.

II. d kỳ thi miệng, kỳ thi vấn đáp.

orario *l. tt* [thuộc] giờ. **Fuso orario** múi giờ; **in senso orario** theo chiều kim đồng hồ; **paga oraria** trả lương theo giờ.

II. d 1. giờ. **Orario d'ufficio** giờ công sở; **orario di apertura** giờ mở cửa; **in orario** đúng giờ đã định 2. biểu thời gian, bảng giờ giấc. **Orario dei treni** bảng giờ tàu; **orario delle lezioni** thời khóa biểu.

oratore *d* người diễn thuyết.

orbita *c* 1. quỹ đạo 2. (gp) ổ mắt.

orbitale *tt* [thuộc] quỹ đạo.

orchestra *c* dàn nhạc, ban nhạc. **Orchestra sinfonica** dàn nhạc giao hưởng.

orchestrale I. *tt* [thuộc] dàn nhạc.

II. *đ* thành viên dàn nhạc.

orchidea *c* cây lan, cây phong lan, hoa lan.

orcio *đ* cái chum, bình rót.

orco *đ* quỷ ăn thịt người.

ordigno *đ* dụng cụ. **Ordigno esplosivo** dụng cụ nổ, bom.

ordinamento *đ* 1. sự sắp xếp, sự sắp đặt 2. thể chế, tổ chức.

Ordinamento giudiziario thể chế tư pháp.

ordinanza *c* 1. (*lp*) lệnh của tòa 2. lệnh, trát (*hành chính*) 3. (*q*) mệnh lệnh. **Ufficiale d'ordinanza** sĩ quan trực nhật.

ordinare *ngđ* 1. sắp xếp, xếp dọn. **Ordinare i libri** sắp xếp sách; **ordinare l'ufficio** xếp dọn văn phòng 2. gọi, bảo người hầu đưa. **Ordinare una birra** gọi một chai bia 3. đặt, đặt mua. **Ordinare delle merci** đặt hàng hóa 4. ra lệnh. **Ordinare un'inchiesta** ra lệnh điều tra 5. (*y*) chỉ dẫn, quy định. **Ordinare una cura** chỉ dẫn sự điều trị.

ordinario I. *tt* 1. thường, bình thường, thông thường. **Spese ordinarie** phụ phí thông thường 2. tầm thường, thô tục. **Aspetto ordinario** diện

mạo tầm thường; **stoffa ordinaria** vải thô 3. thực thụ.

Professore ordinario giáo sư thực thụ.

II. *đ* 1. cái thông thường, cái bình thường 2. giáo sư thực thụ.

ordinata *c* (*th*) tung độ.

ordinativo *đ* (*tm*) sự đặt mua.

ordinato *tt* gọn gàng, ngăn nắp.

Stanza ordinata một căn phòng gọn gàng.

ordinatore *đ* máy điện toán.

ordinazione *c* (*tm*) sự đặt mua.

ordine *đ* 1. thứ tự, trình tự. **In ordine cronologico** theo trình tự thời gian; **in ordine alfabetico** theo thứ tự abc; **albergo di prim'ordine** khách sạn hạng nhất 2. trật tự. **Ristabilire l'ordine** lập lại trật tự; **ordine pubblico** trật tự công cộng 3. sự gọn gàng, sự ngăn nắp. **Mettere in ordine** sắp xếp cho trật tự 4. (*sh*) bộ. **L'ordine dei coleotteri** bộ cánh cứng 5. (*nt*) kiểu. **Ordine corinzio** kiểu Cô-ranh-tơ 6. đoàn hội. **L'ordine dei medici** hội thầy thuốc 7. lệnh, mệnh lệnh. **Dare un ordine** ra lệnh; **ordine del giorno** chương trình nghị sự 8. (*tm*) đơn đặt hàng, sự đặt hàng.

orecchino *đ* khuyên tai, hoa tai.

orecchio *d* tai. **Orecchio esterno** tai ngoài; **avere orecchio** có tai âm nhạc; **fare orecchie da mercante** giả điếc.

orecchioni *d* (sn) bệnh quai bị.

orefice *d* thợ kim hoàn, người làm đồ nữ trang.

oreficeria *c* nghề kim hoàn, hàng kim hoàn.

orfano *I.* *tt* mồ côi.

II. *d* trẻ mồ côi.

orfanotrofio *d* cảnh mồ côi.

organico¹ *tt* 1. hữu cơ. **Fertilizzante organico** phân hữu cơ 2. (lp) cơ bản. **Legge organica** luật cơ bản 3. có tổ chức.

organico² *d* toàn thể cán bộ công nhân viên.

organismo *d* 1. (sh) cơ thể, sinh vật. *I* **bisogni dell'organismo** các nhu cầu của cơ thể 2. cơ quan, cơ cấu.

organizzare *I.* *ngđ* tổ chức, cấu tạo. **Organizzare un incontro** tổ chức một cuộc họp.

II. **organizzarsi** *dp* tự tổ chức.

organizzativo *tt* [thuộc] tổ chức.

organizzatore *d* người tổ chức.

organizzazione *c* 1. sự tổ chức, sự cấu tạo 2. tổ chức, cơ quan. **Organizzazione sin-**

dacale tổ chức công đoàn.

organo *d* 1. cơ quan. **Organo della vista** cơ quan thị giác; **organo di stampa** tờ báo, cơ quan báo chí; **organo amministrativo** cơ quan hành chính 2. cơ cấu. **Organo di trasmissione** cơ cấu truyền động 3. (n) đàn ống, đàn hộp.

orgia *c* cuộc truy hoan.

orgoglio *d* 1. sự kiêu hãnh, tính kiêu ngạo 2. sự hãnh diện, sự tự hào.

orgoglioso *tt* 1. kiêu ngạo, kiêu hãnh 2. hãnh diện, tự hào.

orientale *I.* *tt* ở phương Đông. **Lingue orientali** các ngôn ngữ phương Đông.

II. *d* người phương Đông.

orientalista *d* *c* (vh) nhà Đông phương học.

orientamento *d* 1. sự hướng, sự định hướng. **Orientamento della casa** hướng nhà; **orientamento professionale** sự hướng nghiệp; **senso d'orientamento** giác quan định hướng 2. phương hướng. **Perdere l'orientamento** lạc mất phương hướng; **orientamento politico** phương hướng chính trị.

orientare *I.* *ngđ* 1. xác định vị trí của (ängen) 2. định

hướng, đặt hướng (*la bàn*)
3. hướng dẫn.

II. orientarsi *đp* 1. định hướng, tìm hướng 2. hướng về. **Orientarsi verso la ricerca scientifica** hướng về nghiên cứu khoa học.

orientativo *tt* chỉ, về chỉ hướng.

oriente *đ* Phương Đông. **Estremo Oriente** Viễn đông.

originale *I. tt* 1. [thuộc] nguyên bản, [thuộc] gốc. **Edizione originale** bản in gốc 2. độc đáo. **Osservazione originale** lời nhận xét độc đáo 3. kỳ cục, lập dị (*người*).

II. đ 1. nguyên bản, bản gốc. **La copia e l'originale** bản sao và bản gốc 2. người lập dị, người kỳ cục.

originalità *c* 1. tính chất độc đáo 2. tính kỳ cục.

originare *I. ngđ* gây ra.

II. nđ bắt nguồn từ.

originario *tt* 1. [thuộc] nguyên gốc, căn nguyên, bắt nguồn từ. **Pianta originaria della Cina** một cây gốc từ Trung quốc 2. nguyên thủy, đầu, đầu tiên. **Facciata originaria** mặt chính đầu tiên; **testo originario** nguyên bản, nguyên tác.

origine *c* 1. gốc, căn nguyên, nguồn gốc, khởi nguyên. **L'origine dell'uomo** nguồn gốc

loài người; **le origini della vita** căn nguyên của sự sống; **parola di origine straniera** một từ gốc ngoại; **essere di origine italiana** nguồn gốc Ý 2. dòng dõi. **Di nobili origini** dòng dõi quý tộc.

origliare *nđ* nghe trộm.

oriundo *tt* gốc từ.

orizzontale *tt (cb)* ngang, nằm ngang.

orizzonte *đ* 1. chân trời 2. (b) phạm vi hiểu biết, tầm nhìn.

orlare *ngđ* viền.

orlo *đ* 1. đường viền. **Fare l'orlo** viền 2. mép, bờ, miệng, ven. **L'orlo del bicchiere** miệng cốc; **pieno fino all'orlo** đầy ắp.

orma *c* 1. dấu chân, vết chân 2. dấu, dấu vết. **Seguire le orme di qualcuno** theo gưong ai 3. (b) vết tích (*một nền văn minh cổ*).

ormai *pt* 1. bây giờ, lúc đó. **Ormai è troppo tardi** bây giờ thì quá chậm 2. gần như, suýt nữa, hầu như. **Ormai siamo arrivati** chúng ta gần như đã đến nơi.

ormeggiare *ngđ* buộc thuyền, bỏ neo.

ormeggio *đ (h)* sự buộc thuyền, sự bỏ neo, nơi buộc thuyền.

ormone *đ (sh)* hoocmôn.

ornamentale *tt* có tính chất trang hoàng, có tính chất trang trí. **Piante ornamentali** cây trang trí.

ornamento *d* 1. sự trang trí, sự trang hoàng 2. đồ trang trí, đồ trang hoàng.

ornare *ngđ* tô điểm, trang trí, trang hoàng.

ornitologia *c* khoa nghiên cứu chim.

ornitologo *d* nhà nghiên cứu chim.

oro *d* 1. vàng. **Oro fino** vàng mười; **oro in lingotti** vàng nén; **oro nero** vàng đen; **anello d'oro** nhẫn vàng; **miniera d'oro** mỏ vàng; **avere un cuore d'oro** có tấm lòng vàng 2. *(nc)* **Un'occasione d'oro** một cơ hội quý báu; **nuotare nell'oro** nằm trên đồng vàng; **prendere tutto per oro colato** tin mọi việc là thật.

orologiaio *d* 1. thợ đồng hồ 2. người bán đồng hồ.

orologio *d* đồng hồ. **Orologio da polso** đồng hồ đeo tay; **orologio a muro** đồng hồ treo tường; **orologio elettrico** đồng hồ điện; **orologio a pendolo** đồng hồ quả lắc.

oroscopo *d* số tử vi.

orribile *tt* 1. khủng khiếp, kinh

khiếp 2. kinh tởm, xấu xa, ghê tởm 3. khó chịu (*thời tiết*).

orripilante *tt* làm khiếp sợ, làm kinh khiếp.

orrore *d* 1. sự khiếp sợ, sự ghê rợn 2. sự ghê tởm. **Avere orrore dei ragni** ghê tởm nhện 3. *(sn)* cảnh ghê rợn, điều khủng khiếp. **Gli orrori della guerra** những cảnh ghê rợn của chiến tranh.

orsa *c* gấu cái. **Orsa maggiore** chòm sao Gấu lớn, chòm Đại hùng tinh; **Orsa minore** chòm sao Gấu nhỏ, chòm Tiểu hùng tinh.

orso *d* 1. con gấu. **Orso polare** gấu trắng 2. *(b)* người bản tính.

ortaggio *d* rau.

ortica *c* cây tầm ma.

orticaria *c* (y) chứng mày dáy.

orticoltura *c* nghề làm vườn.

orto *d* vườn rau.

ortodossia *c* tính chất chính thống.

ortodosso *I. tt* 1. chính thống 2. chính giáo.

II. d 1. kẻ chính thống 2. người theo chính giáo.

ortografia *c* phép chính tả. **Errori d'ortografia** lỗi chính tả.

ortolano đ 1. người trồng rau 2. người bán rau quả.

ortopedja c (y) khoa chỉnh hình, thuật chỉnh hình.

ortopedico tt (y) [thuộc] khoa chỉnh hình.

orzo đ lúa mạch.

osare ngđ dám, dám đương đầu với. **Non osava parlare** hấn không dám nói; **oserei dire che** tôi dám chắc rằng.

oscnità c 1. sự tục tĩu, sự tà dâm 2. điều tục tĩu, lời lẽ tà dâm.

oseno tt tục tĩu, tà dâm.

oscillare nđ 1. lưỡng lự, dao động. **Il pendolo oscilla** con lắc dao động 2. lung lay, dao động 3. không ổn định, lên xuống (giá).

oscillazione c 1. sự lưỡng lự, sự dao động 2. sự lung lay 3. sự lên xuống (giá).

oscurare l. ngđ 1. làm tối 2. che (đèn, ánh sáng). **Oscurare la gloria di qualcuno** làm giảm vinh quang của ai.

II. **oscurarsi** đp tối sầm lại (bầu trời). **Oscurarsi in volto** mặt sầm lại.

oscurità c 1. bóng tối, sự tối tăm 2. sự tối nghĩa, sự khó hiểu.

oscuro l. tt 1. tối, tối tăm. **Selva oscura** rừng tối; **camera oscura** buồng tối 2. không rõ

nghĩa, tối nghĩa. **Testo oscuro** văn bản tối nghĩa 3. không có tiếng tăm. **Un oscuro scrittore** một tác giả không có tiếng tăm.

II. đ sự tối tăm. **Essere all'oscuro di tutto** không biết gì tất.

ospedale đ bệnh viện.

ospitale tt mền khách.

ospitare ngđ 1. cho trọ, cho trú, cho ở, đón tiếp (ai) ở nhà 2. tiếp đón (triển lãm).

ospite đ 1. khách. **Ricevere un ospite** tiếp khách 2. chủ nhân, chủ nhà.

ospizio đ nhà dưỡng lão, nhà đón người nghèo.

ossatura c 1. bộ xương 2. sườn (tàu), khung (máy).

osseo tt [thuộc] xương.

ossequio đ 1. sự tôn trọng, sự kính trọng 2. (sn) lời kính thăm.

ossequioso tt 1. tôn kính, kính trọng 2. (nx) khúm núm, xun xoe.

osservanza c 1. sự tuân theo, sự tuân thủ 2. sự kính trọng.

osservare ngđ 1. quan sát, nhận xét, theo dõi. **Osservare un fenomeno** quan sát một hiện tượng 2. tuân theo. **Osservare il digiuno** tuân theo sự nhịn ăn.

osservatore I. tt hay quan sát, có óc quan sát.

II. đ 1. người quan sát 2. người dự thính, quan sát viên (*Liên hợp quốc*).

osservatorio đ 1. đài thiên văn 2. đài quan sát.

osservazione c 1. sự quan sát, sự theo dõi. **Spirito di osservazione** óc quan sát; **tenere in osservazione** (y) theo dõi một người bệnh 2. lời nhận xét. **Un'osservazione appropriata** một nhận xét thích hợp 3. lời khiển trách, lời phê bình.

ossessionante tt ám ảnh.

ossessionare ngđ ám ảnh.

ossessione c sự ám ảnh.

ossia lt 1. nghĩa là, tức là 2. hoặc.

ossidare I. ngđ oxi hóa.

II. **ossidarsi** đp bị oxi hóa.

ossido đ oxyt.

ossigeno đ oxy.

osso đ 1. xương. **Pettine d'osso** lược [bằng] xương; **osso di seppia** mai mực; **osso di balena** vật bằng ngà voi 2. (nc) **Essere pelle e ossa** gầy chỉ còn da bọc xương, gầy gò xương; **bagnato fino all'osso** ướt thấu xương; **avere le ossa rotte** mệt rã rời; **un osso duro** một khó khăn lớn,

một người sắt đá; **in carne e ossa** bằng da bằng thịt, đích thân; **farsi le ossa** thu được kinh nghiệm.

ossuto tt gầy gò xương, to xương (người), xương xương (mặt).

ostacolare ngđ cản trở, gây trở ngại.

ostacolo đ 1. vật chướng ngại, sự trở ngại, sự cản trở. **Superare gli ostacoli** vượt chướng ngại 2. (thể) rào. **Corsa a ostacoli** chạy vượt rào.

ostaggio đ con tin.

oste đ chủ quán rượu.

osteggiare ngđ phản đối, chống đối.

ostentare ngđ khoe khoang, phô trương.

ostentazione c sự phô trương, sự khoe khoang.

osteria c quán rượu.

ostetrica c bà đỡ, bà mụ.

ostetricia c khoa sản.

ostico tt khó khăn, khó hiểu.

ostile tt 1. thù địch 2. chống đối.

ostilità c 1. sự thù địch, thái độ thù địch 2. (sn) hành động chiến tranh, chiến sự.

ostinarsi đp kháng kháng, cố chấp.

ostinato tt 1. bướng bỉnh, cứng

dầu cứng cổ, khó bảo 2. (y) dai dẳng, khó chữa. **Febbre ostinata** sốt dai dẳng.

ostinazione c tính bướng bỉnh, tính cứng đầu cứng cổ, tính khó bảo.

ostracismo đ 1. (ls) sự đày 2. (b) sự tẩy chay, sự khai trừ, sự loại ra ngoài.

ostrica c con hào.

ostruire ngđ làm nghẽn, làm tắc.

ostruito tt tắc. **Tubo ostruito** ống bị tắc.

ostruzione c sự làm tắc nghẽn, sự tắc nghẽn.

ostruzionismo đ 1. chủ trương phá rối 2. (thể) sự chèn trái phép.

otorinolaringoiatra c bác sĩ tai mũi họng.

otre đ túi da.

ottagono đ hình tám cạnh, bát giác.

ottano đ octan.

ottanta tt đ tám mươi.

ottava c 1. (n) quãng tám 2. thơ tám câu, đoạn thơ tám câu.

ottavo l. tt thứ tám.

II. đ 1. khổ tám (sách) 2. (thể, sn) tám kết.

ottemperare nđ tuân theo, tuân lệnh, chiều theo.

ottenere ngđ làm tối sầm.

ottenere ngđ được, có được, đạt tới, thu được, giành được.

Ottenere un premio giành được một phần thưởng; **ottenere buoni risultati** đạt được những kết quả tốt.

ottica c quang học.

ottico l. tt 1. [thuộc] thị giác.

Nervo ottico thần kinh thị giác 2. [thuộc] quang học.

II. đ người bán kính, người làm kính.

ottimale tt tốt nhất.

ottimismo đ tính lạc quan.

ottimista l. tt lạc quan.

II. đ người lạc quan.

ottimo tt 1. hơn hẳn, ưu tú, rất tốt, trội. **Ha un'ottima memoria** nó có trí nhớ rất tốt

2. rất ngon. **Un ottimo piatto** món ăn rất ngon.

otto tt đ tám.

ottobre đ tháng mười.

ottocento tt đ tám trăm. **L'Ottocento** thế kỷ XIX.

ottomila tt đ tám nghìn.

ottone đ 1. đồng thau 2. (sn, n) kèn đồng.

otturare ngđ bịt lại, bít, hàn.

Otturare una falla bít lỗ rò; **otturare un dente** hàn một cái răng.

otturatore đ 1. (na) lá chắn sáng

2. khóa nòng (*súng*) 3. (*kỹ*)
cửa sập.

ottuso *tt* 1. (*th*) tù. **Angolo ot-**
tuso góc tù 2. trì độn.

ovale *tt* có hình trái xoan.

ovatta *c* bông mộc, bông nệm.

ovest 1. *tt* tây. **Longitudine o-**
vest độ kinh tây.

II. *đ* 1. phía tây, phương tây,
hướng tây. **Vento dell'ovest**
gió tây 2. miền tây.

ovile *đ* chuồng cừu. **Tornare**
all'ovile (*b*) trở về gia đình.

ovino *tt* loài cừu.

oviparo 1. *đ* (*đh*) động vật đẻ
trứng.

II. *tt* (*đh*) đẻ trứng.

ovoviviparo 1. *đ* động vật đẻ
trứng thai.

II. *tt* đẻ trứng thai.

ovunque *pt* khắp nơi.

ovvero *lt* 1. nghĩa là, tức là 2.
hoặc, hay.

ovviare *nd* chữa tạm. **Ovviare a**
un inconveniente chữa tạm
một điều bất lợi.

ovvio *tt* hiển nhiên. **Verità ov-**
via sự thật hiển nhiên.

oziare *nd* lười nhác.

ozio *đ* sự lười nhác, sự nhàn
rỗi.

ozioso 1. *tt* lười nhác.

II. *đ* người lười nhác.

ozono *đ* ozôn.

P

pacato tt bình tĩnh, khoan thai.

pacchetto đ bao, gói nhỏ. **Pacchetto di sigarette** bao thuốc lá.

pacco đ gói. **Pacco postale** bưu kiện.

pace c 1. hòa bình. **Tempo di pace** thời bình; **trattato di pace** hiệp ước hòa bình 2. sự yên lặng, sự yên tâm. **La sciare in pace** không quấy rầy, mặc kệ; **riposare in pace** yên nghỉ (người chết).

pachiderma đ loài vật da dày.

pacificare ngđ 1. bình định, dẹp yên 2. giải hòa.

pacifico tt 1. yêu hòa bình, thích yên tĩnh 2. hòa bình, thái bình. **Coesistenza pacifica** sự chung sống hòa bình; **l'Oceano Pacifico** Thái Bình Dương 3. rõ rệt, hiển nhiên.

padella c cái chảo, chảo rán.

Cadere dalla padella nella brace tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa.

padiglione đ 1. tòa, cánh (bệnh viện) 2. (ls) lều vải, rạp 3. (gp) **Padiglione auricolare** vành tai.

padre đ 1. cha, bố 2. tổ tiên, ông tổ. **Dante è il padre della lingua italiana** Đantê là ông tổ của tiếng Ý.

padrino đ cha đỡ đầu.

padrona c bà chủ.

padronanza c 1. sự thông thạo, sự thành thạo. **Avere la padronanza di una lingua** thông thạo một thứ tiếng 2. sự kiểm chế. **Padronanza di sé** sự tự chủ.

padronato đ giới chủ.

padrone đ chủ, chủ nhân, người chủ. **Padrone di casa** chủ nhà.

paesaggio *d* phong cảnh.

paese *d* 1. nước, quốc gia. **Paes-
si in via di sviluppo** các
nước đang phát triển; **paese
straniero** nước ngoài 2. đất
nước, tổ quốc, quê hương,
xứ sở. **Difendere il proprio
paese** bảo vệ đất nước 3.
làng, xã 4. (nc) **Paese che
vai usanze che trovi** nhập
gia tùy tục; **mandare a quel
paese** đuổi cổ đi, tống cổ đi.

paffuto *tt* mũm mĩm.

paga *c* tiền lương, tiền công.
Giorno di paga ngày phát
lương.

pagabile *tt* có thể trả, phải trả.

pagamento *d* sự trả tiền, số tiền
trả. **Pagamento alla conse-
gna** trả tiền lúc nhận hàng;
pagamento anticipato sự
trả tiền trước.

pagano I. *tt* [thuộc] tà giáo.

II. *d* người tà giáo.

pagare *ngđ* 1. trả, thanh toán.
Pagare l'affitto trả tiền nhà;
pagare i debiti thanh toán
nợ; **pagare in contanti** trả
tiền mặt 2. (nc) **Pagare di
persona** gior lưng mà chịu;
te la farò pagare rồi mày sẽ
biết tay tao!; **pago io!** để tôi
thanh toán, để tôi thết!; **pa-
gare alla romana** trả tiền
theo kiểu La mã (chia đều
rồi mỗi người trả phần của

mình trong bữa ăn); **pagare
salato** trả một giá cắt cổ.

pagella *c* sổ ghi điểm số (trường
học).

paggio *d* (ls) thị đồng.

pagina *c* trang. **Le più belle pa-
gine della letteratura ita-
liana** những trang ưu tú của
văn học Ý; **voltare pagina**
(b) sang trang.

paglia *c* rơm. **Cappello di pa-
glia** mũ rơm; **fuoco di paglia**
(b) lửa rơm, sự bông bột.

pagliaccio *d* anh hề, vai hề.

pagliericcio *d* nệm rơm.

paglietta *c* 1. bụi nhùi thép 2.
mũ rơm đáy bằng.

pagnotta *c* bánh mì tròn.

pago *tt* vừa lòng.

pagoda *c* chùa.

paio *d* 1. cặp, đôi. **Un paio di
guanti** đôi găng tay; **è un
altro paio di maniche** đó
là chuyện khác 2. hai. **Fra
un paio di giorni** trong hai
ngày.

paiolo *d* chảo [đồng], vạc.

pala *c* 1. cái xẻng 2. mái (chèò),
cánh (chong chóng).

palafitta *c* 1. bộ cọc nhà sàn 2.
nhà sàn.

palata *c* xẻng [đầy].

palato *d* 1. (gp) vòm miệng, hàm

ếch 2. vị giác.

palazzo đ 1. tòa nhà, ngôi nhà.

Palazzo di Giustizia tòa án;

palazzo dei congressi Nhà hội nghị 2. cung, điện. **Palazzo reale** Hoàng cung; **palazzo dello sport** cung thể thao.

palco đ 1. lô (rạp hát) 2. bục 3. gác (hương).

palcoscenico đ sân khấu.

paleografia c môn cổ văn tự.

paleolitico tt đ thời đại đồ đá cũ.

paleontologia c cổ sinh vật học, môn cổ sinh vật.

palesare ngđ biểu lộ, để lộ.

palese tt hiển nhiên, rõ rệt.

palestra c phòng tập thể dục, nhà tập thể dục.

paletta c 1. cái xẻng, cái mai 2. que tín hiệu (trường ga).

paletto đ 1. cọc 2. cái chốt cửa.

palio đ 1. (ls) ngọn cờ 2. giải thưởng.

palissandro đ gỗ trắc, gỗ hồng mộc.

palizzata c hàng rào cọc.

palla c 1. quả ban, quả bóng. **Giocare a palla** chơi bóng 2. viên, hòn. **Palla di neve** viên tuyết; **palla da bigliardo** hòn bi a; **cogliere la palla al balzo** (b) nắm lấy một

cơ hội 3. đạn đại bác 4. (thgt, sn) hòn dái.

pallacanestro c bóng rổ.

pallamano c môn bóng ném.

pallavolo c bóng chuyền.

palleggiare nđ tung bóng, dẫn, dắt (quả bóng).

pallettone đ đạn săn thú (loại lớn).

palliativo I. tt 1. làm dịu tạm thời 2. giảm nhẹ.

II. đ 1. thuốc chữa tạm thời 2. biện pháp làm giảm nhẹ.

pallido tt 1. nhợt nhạt, xanh xám. **Non ne ho la più pallida idea** tôi không biết một chút gì về điều đó 2. nhạt (màu).

pallino đ 1. viên tròn, chấm nhỏ (vải, ca vát) 2. quả quần nhỏ 3. ý thích riêng, tật say mê 4. viên chì (ở đạn súng săn).

palloncino đ quả bóng trẻ con chơi.

pallone đ quả bóng, quả bóng đá. **Giocare a pallone** đá bóng; **pallone sonda** bóng khí tượng; **pallone gonfiato** (b) người tự phụ, huênh hoang.

pallonetto đ (thể) quả lớp (quần vợt).

pallottola c 1. hòn, viên 2. đạn

(súng lục).

pallottoliere đ bàn tính gậy.

palma¹ c bàn tay, lòng bàn tay.

palma² c 1. cây cọ (họ cau). **Olio di palma** dầu cọ 2. cành cọ (tượng trưng cho chiến thắng), (b) chiến thắng, giải.

palmato tt 1. (đh) có màng chân 2. (tv) có hình chân vịt (lá).

palmipede đ loại chim chân có màng.

palmo đ gang tay.

palo đ cột, cọc. **Palo indicatore** cột chỉ đường; **palo della porta** (thế) cột khung thành; **fare il palo** làm người gác (trong khi ăn trộm).

palombo đ (đh) cá nhám chồn.

palpare ngđ 1. sờ mó 2. (y) sờ nắn.

palpebra c mí mắt.

palpitare đ đập phồng, đập nhanh (tim), hồi hộp. **Palpitare di gioia** hồi hộp vì vui sướng.

palpitazione c sự đập phồng, sự đập nhanh (tim).

palpito đ sự đập, tiếng đập (trái tim).

palude c đầm lầy, sinh lầy.

paludoso tt lầy, [thuộc] đầm lầy.

Terreno paludoso đất lầy.

panca c ghế dài.

pancetta c 1. thịt lợn xông khói 2. (thgt) bụng to, béo.

panchina c ghế dài.

pancia c bụng, dạ dày. **Avere mal di pancia** đau bụng; **metter su pancia** phệ bụng.

panciotto đ áo gi lê.

panda đ gấu trúc.

pane đ 1. bánh mì. **Buono come il pane** rất tốt bụng; **dire pane al pane e vino al vino** nói đúng sự việc, gọi đúng tên của nó; **rendere pan per focaccia** ăn miếng trả miếng; **albero del pane** cây mít bột 2. bánh. **Pane di sapone** bánh xà phòng.

panetteria c hiệu bánh mì.

panettiere đ thợ làm bánh mì, người bán bánh mì.

panico đ sự hoảng sợ, sự sợ hãi.

paniere đ cái rổ, cái giỏ.

panificio đ hiệu bánh mì, lò bánh mì.

panino đ 1. ổ bánh mì nhỏ 2. bánh mì kẹp nhân.

panna c kem bột. **Panna montata** kem đánh.

pannello đ 1. ván ô, panô 2. tấm dúc 3. bảng. **Pannello di controllo** bảng điều khiển.

panno đ 1. đồ dệt, vải 2. (sn) đồ khăn vải, quần áo. **Panni**

da lavare quần áo phải giặt;
tagliare i panni addosso a qualcuno nói xấu ai.

pannocchia c lõi ngô.

pannolino đ tã lót (của trẻ con).

panorama đ toàn cảnh.

pantaloni đ (sn) quần dài. **Pantaloni corti** quần soóc.

pantano đ 1. đầm lầy, bãi lầy
 2. vùng bùn.

pantera c con báo.

pantofola c dép đi trong nhà, giày păngtup.

paonazzo tt đỏ tía. **Paonazzo per la collera** giận đỏ mặt tía tai.

papa đ giáo hoàng.

papà đ ba, cha, bố.

papaia c 1. quả đu đủ 2. cây đu đủ.

papavero đ cây thuốc phiện, cây anh túc.

papilla c (gp) nhú, gai thịt.

papiro đ 1. cây cỏ chỉ, cây giấy
 2. tờ giấy (làm từ cây giấy).

pappa c bột quấy (cho trẻ em).
Pappa reale sữa ong chúa.

pappagallo đ con vẹt.

para c kép cao su. **Suole di para** đế kép cao su.

parabola¹ c truyện ngụ ngôn.

parabola² c (th) parabôn.

parabrezza đ kính che gió (ô tô).

paracadute đ cái dù.

paracadutista đ người nhảy dù.

paradiso đ thiên đường.

paradossale tt nghịch lý, ngược đời.

paradosso đ ý kiến ngược đời, nghịch lý.

parafango đ cái chắn bùn.

paraffina c parafin.

parafrasi c sự giải thích, chú giải một từ, hoặc một văn bản.

parafulmine đ cột thu lôi, cột chống sét.

paraggi đ (sn) vùng lân cận.

paragonare I. ngđ so, so sánh, đối chiếu.

II. **paragonarsi** dp tự so sánh.

paragone đ sự so sánh. A **paragone di** so với; **senza paragone** không thể so sánh được, không bì được.

paragrafo đ đoạn văn.

paralisi c 1. (y) chứng tê liệt 2. (b) tình trạng tê liệt.

paralitico I. tt bị liệt.

II. đ người bị liệt.

paralizzare ngđ 1. (y) làm liệt 2. (b) làm tê liệt. **La crisi paralizza l'economia** cuộc

khủng hoảng làm tê liệt nền kinh tế.

paralizzato tt 1. (y) bị liệt, bại liệt 2. (b) bị tê liệt.

parallela c đường song song.

parallelo¹ tt song song. **Rette parallele** đường thẳng song song.

parallelo² đ 1. vĩ tuyến, đường vĩ 2. sự so sánh, sự đối chiếu.

paralume đ chao đèn, chụp đèn.

parametro đ (th) thông số, tham số.

paranco đ tời, palăng.

parapetto đ lan can.

parare ngđ 1. (cb) đỡ, gạt (cú đấm) 2. (thể) phá bóng cứu nguy (người giữ gôn) 3. tô điểm, trang điểm.

parasole đ cái lọng, cái dù (che nắng).

parassita I. tt 1. ký sinh. **Pianta parassita** cây ký sinh, cây tầm gửi 2. (b) ăn bám.

II. đ 1. (sh) vật ký sinh 2. (b) kẻ ăn bám, sâu mọt. **Parassita della società** sâu mọt của xã hội.

parata¹ c (thể) sự phá bóng cứu nguy (người giữ gôn).

parata² c cuộc diễu hành, (q) cuộc diễu binh.

paratia c vách ngăn. **Paratia**

stagna vách ngăn kín không cho nước thấm qua.

paraurti đ cái hãm xung (ô tô).

paravento đ bình phong.

parcella c tiền thù lao.

parcheggiare ngđ đỗ xe, đỗ lại.

parcheggio đ 1. sự đỗ xe 2. khu đỗ xe, bãi xe.

parco¹ đ công viên, vườn hoa.

parco² tt 1. thanh cảnh, điều độ.

Parco nel mangiare ăn điều độ; **parco di lodi** dè dặt lời khen 2. hà tiện, bủn xỉn.

parecchio I. tb nhiều. **Parecchia gente** nhiều người; **in parecchi casi** trong nhiều trường hợp; **parecchie volte** nhiều lần.

II. đb 1. nhiều người, nhiều cái 2. nhiều. **Ho parecchio da fare** tôi có nhiều việc phải làm.

III. pt 1. nhiều. **Mangiare parecchio** ăn nhiều 2. rất, lắm 3. lâu.

pareggiare I. ngđ 1. làm cho bằng phẳng (đất) 2. thăng bằng. **Pareggiare i conti** cân bằng thu chi.

II. nđ (thể) đánh quá sang trái, hòa. **Le due squadre hanno pareggiato** hai bên đã hòa.

pareggio 1. (thể) trận đấu hòa, sự ngang điểm 2. (tm) sự

cân bằng thu chi, bản quyết toán.

parente đ c bà con. **Parente prossimo** bà con thân thuộc.

parentela c 1. quan hệ họ hàng 2. bà con họ hàng.

parentesi c dấu ngoặc đơn.

parere¹ đ ý kiến, quan điểm. **A mio parere** theo ý kiến tôi.

parere² I. *nd* 1. có vẻ như, hình như. **Pare una brava persona** anh ta có vẻ là người tốt 2. nghĩ. **Che te ne pare?** anh nghĩ thế nào về việc ấy? 3. muốn, thích. **Fai come ti pare** làm theo ý anh thích. II. *đk* hình như, xem như. **A quanto pare** dường như.

parete c 1. bức tường 2. thành, vách.

pari I. *tt* (*kd*) 1. cùng một, ngang nhau. **Essere pari di età** cùng một lứa tuổi; **di pari valore** cùng một giá trị 2. bằng phẳng. **Strada pari** đường bằng phẳng 3. (*thể*) hòa. **La partita è pari** trận đấu hòa 4. chẵn. **Numero pari** số chẵn.

II. *pt* 1. cũng như. **Al pari di** như; **lavorare alla pari** làm công được nuôi ăn ở; **copiare pari pari** sao lại từng từ một 2. (*thể*) đều. **Trenta pari** ba mươi đều (*quần vợt*). III. *đ* 1. kẻ ngang hàng. **Sen-**

za pari vô song 2. (*thể*) trận đấu hòa.

parità c 1. tính bằng, sự ngang hàng, sự ngang bậc 2. (*kt*) sự đồng giá, sự ngang giá. **Parità di cambio** giá hối đoái 3. (*thể*) sự ngang điểm nhau, sự gỡ hòa.

paritetico *tt* ngang số đại biểu.

parlamentare¹ I. *tt* [*thuộc*] nghị trường, của nghị viện. II. *đ* c nghị sĩ.

parlamentare² *nd* đàm phán, thương lượng.

parlamento *đ* nghị viện.

parlare I. *nd* nói. **Parlare bene/male di qualcuno** nói tốt/xấu về ai; **parlare come un libro stampato** nói như sách; **parlare a vanvera** nói bừa bãi; **parlare di letteratura** nói về văn học; **parlare al telefono** nói điện thoại.

II. *ngđ* nói. **Parlare italiano** nói tiếng Ý; **parlare vietnamita** nói tiếng Việt.

III. *parlarsi* *đp* nói với nhau.

parlatorio *đ* phòng tiếp khách.

parodia c sự nhại, văn nhại, thơ nhại.

parola c 1. khả năng nói 2. từ. **Parola corrente** từ thông dụng; **tradurre parola per parola** dịch sát từng từ một

3. lời, lời nói. *Uomo di poche parole* người ít lời; *a parole* bằng lời nói 4. lời hứa. *Mantenere la parola* giữ lời hứa; *parola d'onore* lời hứa danh dự 5. (nc) *Parola d'ordine* mật khẩu, mật hiệu, khẩu hiệu; *musica senza parole* nhạc không lời; *in poche parole* chỉ vài lời; *in altre parole* nói cách khác.

parolaio đ (nx) người hay ba hoa.

parroco đ cha xứ.

parrucca c bộ tóc giả.

parrucchiera c chị thợ cắt tóc, chị thợ làm tóc cho phụ nữ.

parrucchiere đ thợ cắt tóc, thợ làm tóc cho phụ nữ.

parsimonia c sự tiết kiệm, tính tần tiện, sự dè sẻn.

parsimonioso tt tiết kiệm, tần tiện, dè sẻn.

parte c 1. phần, bộ phận. *Da parte mia* về phần tôi; *in parte* một phần; *la maggior parte* phần lớn; *fare la parte del leone* chiếm phần lớn nhất 2. nhiệm vụ, phần việc. *Ho fatto la mia parte* tôi đã làm phần việc của tôi 3. phe, phái, phía 4. (lp) bên. *Le parti contraenti* các bên ký kết 5. (sk) vai, vai trò. *Conoscere la par-*

te thuộc vai 6. nơi. *Da ogni parte* khắp nơi; *dalle parti della stazione* ở gần ga 7. (nc) *Le parti del discorso* (nnh) từ loại; *prendere parte a* tham gia vào; *a parte* riêng ra, trừ ra; *d'altra parte* vả lại; *da una parte... dall'altra* một mặt... mặt khác.

partecipare nd 1. dự, tham dự, tham gia. *Partecipare a un concorso* dự thi 2. chia, chia sẻ. *Partecipare agli utili* chia lãi.

partecipazione c 1. sự tham gia, sự tham dự 2. giấy báo *Partecipazione di nozze* giấy báo hỉ.

partenza c 1. sự ra đi, sự khởi hành 2. (thể) sự xuất phát. *Linea di partenza* đường xuất phát.

particella c 1. (vl) hạt, phần tử 2. (nnh) tiểu từ.

participio đ (nnh) động tính từ. *Participio presente* động tính từ hiện tại; *participio passato* động tính từ quá khứ.

particolare I. tt 1. đặc biệt, đặc thù, cá biệt, riêng biệt. *Un caso particolare* một trường hợp cá biệt; *in particolare* đặc biệt 2. tư, riêng.

II. đ chi tiết.

particolareggiato tt chi tiết.

particolarità c 1. tính đặc biệt, đặc điểm 2. tính cá biệt, tính riêng biệt.

partire *nd* 1. đi, khởi hành, rời đi. *Il treno parte alle sei* xe lửa khởi hành lúc sáu giờ; *quando partirai?* bao giờ anh sẽ đi?; *a partire da oggi* từ hôm nay 2. (thể) xuất phát.

partita c 1. cuộc đấu, trận, ván, hội, hiệp. *Partita di calcio* trận đấu bóng; *partita a carte* ván bài; *partita di caccia* cuộc đi săn 2. (tm) lô, mớ. *Partita di calzature* một lô giày dép.

partito *d* 1. đảng. *Partito socialista* đảng xã hội; *partito comunista* đảng cộng sản 2. quyết định. *Non sapere che partito prendere* không biết lấy quyết định nào 3. đám. *Un buon partito* một đám tốt.

partitura c bản đàn bè.

partizione c sự chia ra.

parto *d* sự sinh đẻ. *Sala parto* phòng đẻ.

partorire *nd* đẻ, sinh ra.

parvenza c bề ngoài.

parziale *tt* 1. cục bộ, bộ phận.

Sciopero parziale bãi công bộ phận 2. thiên vị, không công bằng. *Arbitro parziale*

trọng tài thiên vị.

parzialità c tính thiên vị, tính không công bằng.

pascere *I. ngđ (vh)* 1. gặm. *Pascere l'erba* gặm cỏ 2. chăn, cho ăn cỏ. *Pascere il gregge* cho cừu ăn cỏ.

II. nd ăn cỏ, gặm cỏ.

pascolare *I. ngđ cho (trâu bò)* ăn cỏ, chăn.

II. nd ăn cỏ, gặm cỏ.

pascolo *d* đồng cỏ, bãi cỏ.

pasqua c lễ Phục sinh.

passabile *tt* tạm tạm, tạm được.

passacarte *d* kẻ cạo giấy, người quan liêu.

passaggio *d* 1. sự đi qua. *Sono di passaggio* tôi chỉ đi qua 2. lối đi, lối đi qua. *Passaggio a livello* đường vượt (nơi đường bộ cắt ngang đường sắt); *aprire un passaggio* mở một lối đi 3. sự cho đi nhờ xe. *Dare un passaggio a qualcuno* cho ai đi nhờ xe 4. đoạn văn. *Un passaggio famoso* một đoạn văn nổi tiếng 5. (thể) sự chuyển bóng.

passamontagna *d* mũ trùm hở mặt.

passante *d* 1. người qua đường 2. vòng lẩn tránh.

passaporto *d* hộ chiếu.

passare I. *nd* 1. qua, đi lên, đi qua, sang. **Passare all'azione** chuyển sang hành động; **l'autobus passa davanti a casa mia** xe buýt chạy qua trước nhà tôi 2. đi đến. **Pas-sare in banca** đi đến ngân hàng; **passare a trovare qualcuno** tạt vào thăm ai 3. trôi đi, trôi qua. **Il tempo passa in fretta** thời gian trôi nhanh 4. truyền, chuyển qua 5. thấm qua, lọt qua (ánh sáng, nước, cà phê) 6. được thông qua (đạo luật, đề nghị) 7. bỏ lượt, bỏ bài (chơi bài) 8. (nc) **Passare di grado** thăng chức; **passarla liscia** thoát được sự trừng phạt; **passare ad altro** lảng sang chuyện khác.

II. *ngđ* 1. qua, đi qua, sang, vượt qua. **Passare la frontiera** vượt biên giới; **passare un esame** qua kỳ thi, thi đỗ; **passare una visita** đi khám bệnh 2. quá, vượt quá, hơn. **Venti chili e passa** hơn 20 kg; **ha passato la cinquantina** ông ta đã vượt tuổi năm mươi 3. qua, sống qua. **Pas-sare le vacanze al mare** sống những ngày nghỉ ở bờ biển 4. dùng. **Passare il tempo leggendo** dùng thì giờ vào việc đọc 5. trải qua. **Pas-sare un periodo difficile** trải qua một thời kỳ khó khăn 6.

(thể) chuyển. **Passare il pallone** chuyển bóng 7. chuyển dây nói. **Mi passi il signor Rossi** xin chuyển dây nói cho ông Rossi 8. đưa, trao tay, chuyển. **Passami il giornale per favore** xin làm ơn chuyển cho tờ báo 9. (bn) nghiêng (rau).

passata c 1. sự đọc lướt. **Dare una passata al giornale** đọc lướt qua tờ báo 2. nhát (bàn chải, giẻ, bàn là). **Dare una passata ai pantaloni** là nhanh quần.

passatempo đ trò tiêu khiển.

passato I. *tt* 1. đã qua. **I secoli passati** những thế kỷ đã qua; **passato di moda** mốt đã lỗi thời (thời trang) 2. quá. **Sono le otto passate** đã quá tám giờ.

II. *đ* 1. thời đã qua, dĩ vãng, quá khứ 2. (nnh) thời đã qua 3. (bn) canh, nước dùng. **Pas-sato di verdura** canh rau.

passaggero¹ đ hành khách.

passaggero² *tt* thoáng qua, nhất thời.

passaggiare *nd* đi dạo, đi bộ, đi tản bộ.

passaggiata c 1. sự đi dạo, sự tản bộ 2. nơi dạo chơi.

passellino đ xe đẩy, ghế đẩy (của trẻ con).

passaggio *đ* sự đi dạo, sự tản bộ.

passerella *c* 1. cầu tàu 2. cầu dành cho người đi bộ.

passero *đ* (*dh*) chim sẻ.

passibile *tt* phải chịu, đáng chịu.
Passibile di multa đáng bị phạt.

passionale *tt* 1. [thuộc] dục vọng 2. vì tình. **Delitto passionale** phạm tội vì tình.

passione *c* 1. sự say mê, đam mê 2. tình yêu, tha thiết 3. sự say mê.

passivo *I. tt* bị động, thụ động.
II. đ 1. (*kt*) số thiếu hụt 2. (*nnh*) dạng bị động.

passo¹ *đ* 1. bước, bước chân đi, vết chân. **Fare un passo avanti** (*cb*) tiến lên một bước; **a un passo da qui** cách đây vài bước; **di buon passo** đi rảo bước; **passo di danza** bước khiêu vũ 2. tiếng chân đi 3. dáng đi, cách đi, nước đi (*ngự*) 4. đoạn văn. **Un passo di Dante** một đoạn văn của Đantê 5. khoảng cách đường ray (*xe lửa*), khoảng cách trục (*ô tô*) 6. cỡ. **Film a passo ridotto** phim cỡ nhỏ 7. (*nc*) **Fare quattro passi** đi dạo, đi tản bộ; **tornare sui propri passi** quay trở lại; **fare il passo più lungo della gamba** cố

làm việc gì quá sức mình; **passo passo** lần lần; **al passo coi tempi** theo kịp thời đại.

passo² *đ* 1. lối đi 2. đèo. **Il Passo delle Nuvoles** Đèo Hải Vân.

pasta *c* 1. bột, bột nhào, bột nhào. **Pasta alimentare** bột thực phẩm (*như mì, miến*) 2. mắm. **Pasta di acciughe** mắm cá trổng 3. bánh ngọt.

pastasciutta *c* bột thực phẩm (*đã nấu*).

pastello *đ* 1. màu phấn 2. bức tranh màu phấn.

pasticca *c* thuốc viên thơm, kẹo viên thơm.

pasticceria *c* 1. cửa hàng bán bánh ngọt, cửa hàng làm bánh ngọt 2. bánh ngọt.

pasticcino *đ* bánh ngọt nhỏ, bánh nướng nhỏ.

pasticcio *đ* 1. bánh bao, bánh pa té 2. (*b*) tình trạng rắc rối, tình trạng hỗn độn, sự lộn xộn. **Essere nei pasticci** đang gặp rắc rối.

pasticcione *I. tt* lộn xộn.

II. đ người gây lộn xộn.

pastiglia *c* viên thuốc thơm.

pasto *đ* bữa ăn.

pastoia *c* 1. dây buộc, dây dắt (*súc vật*) 2. (*b*) điều cản trở.

pastone *d* món ăn trộn, thóc
cám nấu trộn (*cho vật nuôi*).

pastore *d* người chăn cừu. **Cane
da pastore** chó chăn cừu.

pastorizia *c* nghề nuôi cừu.

pastorizzare *ngđ* diệt khuẩn
theo phương pháp Pa-xtơ.

pastorizzazione *c* sự diệt khuẩn
theo phương pháp Pa-xtơ.

patata *c* khoai tây. **Patata dolce**
khoai lang; **patatine fritte**
khoai tây rán.

patente **I.** *tt* rõ ràng, hiển nhiên.

II. *c* giấy phép, bằng. **Pa-
tente di guida** bằng lái xe.

paternale *c* lời khiển trách, lời
quở trách.

paternità *c* **1.** tư cách làm cha,
cương vị làm cha **2.** tên của
cha.

paterno *tt* **1.** của cha, [thuộc]
cha **2.** thuộc họ nội. **Nonno
paterno** ông nội **3.** như cha
(*lời khuyên*).

patetico *tt* thống thiết.

patibolo *d* đoạn đầu dài.

patina *c* **1.** lớp gỉ đồng **2.** lớp
hoen.

patire **I.** *ngđ* chịu, chịu đựng,
bị. **Patire la fame** chịu đói.
II. *nd* đau khổ.

patito **I.** *tt* gầy còm, gầy yếu.
II. *d* kẻ quá say mê. **I patiti
del calcio** những kẻ quá say

mê bóng đá.

patologia *c* bệnh học.

patologico *tt* [thuộc] bệnh học.

patria *c* **1.** tổ quốc, đất nước **2.**
quê hương, xứ sở.

patigno *d* bổ dưỡng.

patrimoniale *tt* [thuộc] gia sản.

patrimonio *d* **1.** tài sản, của cải.
Costare un patrimonio đáng
giá cả một tài sản **2.** (*b*) gia
sản, di sản.

patriota *d* *c* người yêu nước,
nhà ái quốc.

patriottico *tt* yêu nước.

patriottismo *d* lòng yêu nước.

patrocinare *ngđ* bảo trợ, đỡ đầu.

patrocinio *d* sự bảo trợ, sự đỡ
đầu.

patteggiare **I.** *ngđ* đàm phán,
diều đình.

II. *nd* đi đến chỗ thỏa hiệp.

pattinaggio *d* sự trượt băng, sự
đi patanh.

pattinare *nd* **1.** trượt băng, đi
patanh **2.** quay trượt (*bánh
xe*).

pattino¹ *d* lưỡi trượt. **Pattini a
rotelle** patanh.

pattino² *d* thuyền đạp.

patto *d* công ước, hiệp ước. **A
patto che** với điều kiện là.

pattuglia *c* việc tuần tra, đội
tuần tra.

pattugliare *ngđ đi tuần tra.*

pattume *đ rác.*

pattumiera *c sọt rác, thùng rác.*

paura *c sự sợ, sự sợ hãi. Avere paura* *sợ; per paura di* *sợ rằng; magro da far paura* *gầy đến phát sợ.*

pauroso *tt 1. ghê sợ, đáng sợ 2. sợ sệt, sợ hãi.*

pausa *c 1. sự nghỉ, sự tạm nghỉ 2. sự ngắt giọng (khi nói) 3. (n) dấu dẫn nhịp.*

pavimento *đ sàn.*

pavone *đ con công.*

pavoneggiarsi *td vênh vang.*

paziente *I. tt kiên nhẫn, nhẫn nại.*

II. đ người bệnh.

pazienza *c tính kiên nhẫn, tính nhẫn nại.*

pazzesco *tt 1. điên rồ 2. (b) vô lý.*

pazzia *c 1. chứng điên, sự mất trí, tình trạng điên rồ 2. điều vô lý 3. hành động lạ thường.*

pazzo *I. tt điên rồ, điên cuồng, mất trí. Essere pazzo di gioia* *điên vì vui sướng.*

II. đ người điên, người mất trí.

pecca *c khuyết điểm, thiếu sót, sai lầm.*

peccare *nd 1. (tg) phạm tội 2.*

(b) thiếu. Peccare di modestia *thiếu khiêm tốn.*

peccato *đ tội lỗi. Che peccato!* *tiếc quá!*

pece *c nhựa dính.*

pecora *c 1. con cừu 2. cừu cái.*

Pecora nera *người xấu.*

pecorino *đ phomat cừu.*

pecorone *đ người nhu nhược.*

peculato *đ tội biển thủ, sự tham ô.*

peculiare *tt đặc trưng.*

pecuniario *tt [thuộc] tiền tài.*

pedagogia *c giáo dục học, khoa sư phạm.*

pedagogico *tt sư phạm.*

pedalare *nd 1. đạp bàn đạp 2. đạp xe đạp.*

pedale *đ bàn đạp.*

pedana *c 1. bục (lớp học) 2. thảm chân giường.*

pedante *tt thông thái rườm.*

pedata *c cái đá.*

pediatra *đ c (y) bác sĩ nhi khoa.*

pediatra *c (y) nhi khoa.*

pedina *c con đăm (con cờ).*

pedinare *ngđ theo dõi. Pedinare un sospetto* *theo dõi một kẻ tình nghi.*

pedonale *tt cho người đi bộ.*

pedone *đ 1. người đi bộ 2. con tốt (cờ).*

peggio I. *pt* xấu hơn, kém hơn.

Di male in peggio ngày càng tệ hơn.

II. *tt* xấu hơn, tồi hơn.

III. *đ c* cái xấu nhất, cái tệ nhất, cái tồi nhất. **Avere la peggio** bị thua.

peggiore I. *ngđ* làm cho xấu đi, làm cho tồi hơn, làm cho tệ hơn.

II. *nd* trở nên xấu hơn, xấu đi.

peggiore I. *tt* 1. xấu hơn 2. xấu nhất, tồi nhất. **Nel peggiorre dei casi** trong trường hợp xấu nhất.

II. *đ c* cái xấu nhất, người xấu nhất.

pegno *đ* 1. sự cầm đồ. **Banco dei pegni** hiệu cầm đồ 2. bằng chứng. **In pegno d'amizizia** làm bằng chứng của tình bạn.

pelare *ngđ* 1. bóc vỏ, gọt vỏ, lột vỏ. **Pelare un'arancia** bóc quả cam; **pelare le patate** gọt vỏ khoai tây 2. vặt lông (gà) 3. (b) bóp cổ. **Pelare i clienti** bóp cổ khách hàng.

pelato *tt* 1. hói (đầu) 2. bóc vỏ (cà chua).

II. *đ* 1. người hói 2. (sn) cà chua bóc vỏ.

pellame *đ* da, thuộc da.

pelle c 1. da 2. da thuộc. **Oggetti in pelle** đồ dùng bằng

da thuộc; **cartella in pelle** cặp da 3. (b) tính mạng. **Salvare la pelle** để cứu lấy tính mạng mình 4. vỏ (cam) 5. (nc) **Avere la pelle d'oca** nổi da gà, sờn gai ốc; **amici per la pelle** bạn bè chí thân, chí cốt; **essere pelle e ossa** gầy gò xương; **fare la pelle a qualcuno** giết ai; **vendere cara la pelle** chống cự quyết liệt đến phút cuối cùng.

pellegrino *đ* người hành hương.

pelletteria c 1. nghề thuộc da 2. cửa hàng da.

pellicano *đ* chim bồ nông.

pelliccia c 1. bộ lông mao. **Animali da pelliccia** loài động vật lông mao 2. bộ lông thú 3. áo choàng bằng lông thú.

pellicola c 1. (na) phim ảnh 2. lớp da mỏng, màng mỏng 3. phim.

pelo *đ* 1. lông, lông mao 2. bộ lông, bộ lông mao. **Il pelo del gatto** lông mèo 3. bộ da lông. **Collo di pelo** cổ áo bằng lông 4. tuyết (thảm, vải) 5. mặt. **Il pelo dell'acqua** mặt nước 6. (nc) **Non avere peli sulla lingua** nói thẳng; **cercare il pelo nell'uovo** vạch lá tìm sâu.

peloso *tt* có lông, rậm lông.

peltro *đ* thiếc, đồ thiếc.

peluria c lông tơ.

pena c 1. (lp) án, sự phạt, hình phạt. **Pena di morte** án tử hình 2. nỗi đau đớn, sự buồn phiền. **Non ne vale la pena** không đáng cố công làm gì. 3. lòng thương hại. **Fare pena** gợi lòng thương hại.

penale I. tt [thuộc] hình sự, [thuộc] hình phạt. **Codice penale** bộ luật hình sự; **fedina penale** lý lịch tư pháp. II. c tiền phạt.

penalizzare *ngđ* 1. trừng phạt 2. (thể) phạt.

penare *nd* 1. đau khổ, chịu khổ 2. khó khăn, vất vả. **Ho penato per questa traduzione** tôi đã vất vả vì bản dịch này.

pendente I. tt 1. nghiêng. **La torre pendente di Pisa** tháp nghiêng Pisa 2. (lp) chưa xử. II. đ 1. tua tòn ten, quả tim 2. hoa tai.

pendenza c 1. dốc, độ dốc. **Strada in pendenza** đường dốc 2. sự nghiêng, độ nghiêng. 3. (lp) vụ kiện chưa xử.

pendere *nd* 1. treo, lủng lẳng. **Il quadro pende dal chiodo** bức tranh được treo bằng đinh 2. nghiêng. **Colonna che pende** cái cột nghiêng 3. (lp) chưa xử (vụ kiện).

pendio đ dốc, sườn (núi).

pendolare I. tt du đưa, lúc lắc. II. đ người đi làm hàng ngày bằng xe lửa (xe buýt, ô tô).

penetrante tt 1. ngào ngạt (mùi thơm), buốt (rét) 2. (y) chọc thủng (vết thương).

penetrare I. *nd* 1. vào, thấm vào, thấu vào. **Il vento penetra nella stanza** gió lọt vào phòng 2. lên vào. II. *ngđ* hiểu thấu.

penisola c bán đảo.

penitenza c 1. sự sám hối, sự hối lỗi 2. sự phạt, sự ăn năn.

penitenziario đ nhà giam, nhà tù.

penna c 1. lông (chim), lông vũ. **Lasciarci le penne** chết 2. bút, ngòi bút. **Penna a sfera** bút bi; **penna stilografica** bút máy 3. (n) miếng giấy.

pennarello đ bút dạ phốt.

pennello đ 1. bút lông, bút vẽ 2. chổi sơn.

pennino đ ngòi bút (sắt).

pennone đ 1. cờ hiệu 2. (h) trục căng buồm.

penombra c tranh tối tranh sáng.

penoso tt 1. khó nhọc 2. đáng thương.

pensare I. *nd* 1. nghĩ, suy nghĩ. **Pensare al futuro** nghĩ đến

tương lai; **penso di sì** tôi nghĩ đúng thế 2. có ý định. **Pensare di fare una passeggiata** định đi dạo.

II. *ngđ* 1. nghĩ, suy nghĩ. **Cosa stai pensando?** anh đang nghĩ đến cái gì thế?; **chi avrebbe pensato che** ai ngờ rằng 2. tưởng, tưởng tượng.

pensatore đ nhà tư tưởng.

pensiero đ 1. sự suy nghĩ, sự ngẫm nghĩ 2. tư tưởng, ý nghĩ. **Il pensiero di Marx** tư tưởng của Mác; **libertà di pensiero** tự do tư tưởng 3. ý kiến. **Esprimere il proprio pensiero** nói rõ ý kiến của mình ra 4. sự lo lắng. **Stare in pensiero** lo lắng.

pensieroso tt trầm ngâm, ngẫm nghĩ.

pensile tt treo.

pensilina c 1. trạm chờ xe buýt 2. mái sân ga.

pensionamento đ sự về hưu.

pensionato¹ đ người được hưởng lương hưu, người về hưu.

pensionato² đ nhà ký túc, ký túc xá.

pensione c 1. sự về hưu. **Andare in pensione** về hưu 2. tiền hưu, lương hưu 3. nhà nghỉ cơm trọ, quán trọ.

pentagono đ hình năm cạnh.

pentagramma đ khuôn nhạc.

pentimento đ sự ăn năn, sự ân hận.

pentirsi dp 1. ăn năn, ân hận 2. hối tiếc, hối hận.

pentola c nồi. **Pentola a pressione** nồi áp suất.

penultimo tt áp chót, giáp cuối.

penuria c sự thiếu.

penzolare nd lủng lảng.

pepato tt 1. có nhiều tiêu, cay 2. (b) chua cay, cay độc.

pepe đ hạt tiêu, hồ tiêu.

peperoncino đ ớt.

peperone đ ớt ngọt.

pepita c cục kim loại. **Pepita d'oro** cục vàng tự nhiên.

per gt 1. qua. **Passare per i campi** đi qua cánh đồng; **passare per Roma** đi qua Rôma; **per via orale** qua đường uống (thuốc) 2. đến, đi đến, về. **La strada per Hanoi** con đường dẫn đến Hà Nội 3. trên. **Per aria** trên không; **per terra** trên đất liền 4. trong. **Per un anno** trong một năm; **per il momento** trong lúc này; **per sempre** mãi mãi 5. bằng, qua. **Per via aerea** bằng đường hàng không; **per telefono** qua dây nói; **per ferrovia** bằng xe lửa; **per posta** qua bưu

diện 6. vì, do, do bởi. **Per curiosità** vì tò mò; **per necessità** vì cần thiết; **per quale ragione** vì lý do nào; **per errore** vì lầm; **per amore o per forza** dù muốn hay không 7. để, cho, đến, chống, về. **L'ho fatto per aiutarti** tôi đã làm để giúp anh; **medicina per la febbre** thuốc chống sốt; **lavorare per vivere** lao động để sống; **libro per bambini** sách cho trẻ em; **per esempio** ví dụ 8. đối với, với, về mặt. **È troppo facile per lui** đối với hắn cái đó quá dễ; **comprare per poco** mua được với một số tiền nhỏ; **per conto mio** về phần tôi 9. như, thay, thay cho. **Firmare per un altro** ký thay một người khác 10. từng. **Parola per parola** từng chữ một; **uno per uno** từng cái một, từng người một; **giorno per giorno** ngày nào xào ngày ấy.

pera c quả lê.

peraltro *pt* vả lại, vả chăng.

perbene *tt* tốt, đúng đắn, xứng đáng.

per cento *pt* phần trăm.

percentuale I. *tt* phần trăm.

II. *c* tỷ lệ, tỷ lệ phần trăm.

percepire *ngđ* 1. thu (số tiền,

thuế) 2. thấy, cảm thấy, nhận thấy.

percettibile *tt* có thể nhận thấy, có thể hiểu được.

percezione *c* 1. tri giác, sự nhận thức 2. sự thu (*thuế*).

perché I. *pt* tại sao, vì sao. **Perché è in ritardo?** tại sao anh ấy đến muộn?; **perché no?** tại sao không?; **non so perché** tôi không biết tại sao.

II. *lt* 1. vì, bởi vì. **Non verrà perché è occupato** anh ấy sẽ không đến vì bận 2. để, để cho. **Te lo dico perché tu lo sappia** tôi nói với anh để cho anh biết 3. để mà, tại sao.

III. *d* cái tại sao, nguyên nhân, lý do. **Senza un perché** không tại sao cả.

perciò *lt* bởi vậy, cho nên, vì thế, vậy thì.

percorrere *ngđ* 1. đi 2. đi khắp.

percorso *d* 1. đường đi, quãng đường, tuyến đường 2. (thể) đường đua.

percolsa *c* cú đánh, đòn.

percuotere *ngđ* đánh.

percussione *c* 1. sự va chạm, cú sốc, sự chạm vào (*cò súng*) 2. (*n, sn*) nhạc khí gõ.

perdente I. *tt* thua.

II. *d* *c* người thua.

perdere I. *ngđ* 1. mất. **Perdere**

il portafoglio mất ví tiền
perdere tempo mất thì giờ;
perdere i genitori mất cha mẹ;
non aver nulla da perdere không có gì để mất;
perdere la vita chết; *perdere i sensi* ngất đi; *perdere la testa* mất tự chủ 2. lỡ, bỏ lỡ. *Perdere il treno* lỡ chuyến xe lửa; *un'occasione da non perdere* một cơ hội không nên để mất 3. thua. *Perdere un processo* thua kiện 4. để thất lạc, rơi mất. *Perdere gli occhiali* mất kính 5. rò, chảy. *La botte perde* cái thùng rò; *la pentola perde* nồi chảy; *perdere sangue* chảy máu. II. *nd* giảm giá. *Perdere di valore* giảm giá.

III. *perdersi dp* 1. lạc, lạc đường. *Perdersi nella foresta* bị lạc trong rừng; *la lettera si è persa* bức thư bị thất lạc 2. mất đi, biến đi, tan đi.

perdifiato pt A perdifiato hết hơi, dứt hơi.

perdigiorno đ kẻ lừa bịp.

perdita c 1. sự mất. *Perdita di sangue* sự mất máu 2. (tm) sự thua lỗ. *Vendere in perdita* bán lỗ vốn 3. sự bỏ phí 4. sự xì, sự rò. *Perdita d'acqua* sự rò nước 5. (sn) quân bị tổn thất (quân).

perdonare I. ngđ tha thứ, tha lỗi. *Perdoni la domanda* xin lỗi ông về câu hỏi của tôi.

II. *nd* tha thứ. *Male che non perdona* bệnh không thể chữa được.

perdono đ sự tha thứ, sự tha lỗi.

perduto tt bị mất.

perenne tt 1. vĩnh viễn 2. sống lâu năm, lưu niên. *Piante perenni* cây lưu niên.

perfetto tt hoàn toàn, hoàn hảo. *Somiglianza perfetta* sự giống hoàn toàn.

perfezionamento đ sự cải thiện, sự hoàn toàn. *Corso di perfezionamento* lớp bổ túc.

perfezionare I. ngđ hoàn thiện, cải tiến.

II. *perfezionarsi dp* 1. tự trau dồi 2. chuyên về. *Perfezionarsi in Italiano* chuyên về tiếng Ý.

perfidia c sự nham hiểm.

perfido tt nham hiểm.

perfino pt ngay, ngay cả.

perforare ngđ đục thủng, đục lỗ, khoan, xoi.

perforato tt 1. thủng. *Intestino perforato* thủng ruột 2. đục lỗ. *Schede perforate* thẻ đục lỗ.

perforatrice c 1. máy khoan 2. máy đục lỗ (vào thẻ).

perforazione *c* 1. sự đục thủng, sự khoan, sự đục lỗ 2. (y) sự thủng.

pergamena *c* 1. giấy da 2. bản viết trên giấy da.

pericolante *tt* sắp đổ nát, sắp sụp đổ.

pericolo *d* sự nguy hiểm. *In pericolo di vita* nguy hiểm đến tính mạng.

pericoloso *tt* nguy hiểm, hiểm nghèo.

periferia *c* ngoại thành, ngoại ô.

perimetro *d* chu vi.

periodico *I. tt* 1. tuần hoàn, [thuộc] chu kỳ. **Moto periodico** chuyển động chu kỳ 2. định kỳ.

II. d báo ra định kỳ, tạp chí định kỳ.

periodo *d* 1. kỷ, kỳ, thời kỳ, thời gian 2. (nnh) câu nhiều đoạn 3. (th) chu kỳ.

peripezia *c* 1. sự đột biến 2. (sn) những thăng trầm, thịnh suy.

periplo *d* sự đi vòng quanh (trái đất) bằng đường biển.

perire *nd* chết, bỏ mạng.

periscopio *d* ống nhòm ngấm, kính tiềm vọng.

perito *d* viên giám định.

perizia *c* 1. sự khéo tay, kỹ

năng 2. biên bản giám định.

perizoma *d* khăn quấn quanh thắt lưng, khố.

perla *c* 1. hạt trai, ngọc trai. **Un filo di perle** một chuỗi ngọc trai 2. (b) người tuyệt vời, bảo vật.

perlomeno *pt* ít nhất, tối thiểu, ít ra cũng.

perlopiù *pt* hầu hết, phần lớn, nói chung.

perlustrare *ngđ* trình sát.

permanente *I. tt* thường xuyên, thường trực.

II. c sự uốn tóc bền nếp.

permanenza *c* 1. tính thường xuyên, sự thường trực 2. sự thường trú.

permeabile *tt* thấm được, thấm qua được.

permesso *d* 1. sự cho phép 2. phép, giấy phép. **Permesso di soggiorno** giấy phép cư trú; **permesso di lavoro** giấy phép lao động 3. sự được phép nghỉ.

permettere *I. ngđ* cho phép, để cho. **Permettere a qualcuno di fare qualcosa** cho phép ai làm việc gì; **tempo permettendo** nếu thời tiết cho phép; [è] **permesso?** có thể vào không?

II. permettersi *dp* dám xin.

permissivo *tt* 1. cho phép 2.

không ngăn trở.

pernice c (đh) gà gô.

pernicioso tt độc, hại, nguy hại.

perno đ 1. (ch) trực đứng 2. (b) then chốt, trụ cột.

pernottamento đ 1. sự ngủ nhờ qua đêm, sự qua đêm 2. đêm ngủ trọ.

pero đ (tv) cây lê.

però lt 1. mà, nhưng, nhưng mà 2. tuy thế, tuy nhiên.

perorare ngđ biện hộ.

perpendicolare I. tt vuông góc. II. c đường vuông góc.

perpetrare ngđ phạm.

perpetuare ngđ làm thành vĩnh viễn, làm tồn tại mãi. **Perpetuare il ricordo** ghi nhớ mãi.

perpetuo tt 1. vĩnh viễn, bất diệt 2. không ngừng. **Moto perpetuo** sự chuyển động không ngừng 3. suốt đời, chung thân. **Carcere perpetuo** tù chung thân.

perplesso tt bối rối, lúng túng.

perquisire ngđ khám, khám xét, lục soát. **La polizia ha perquisito la sua casa** công an khám nhà ông ta; **perquisire un ladro** lục soát tên kẻ cắp.

perquisizione c sự khám xét, sự lục soát.

persecuzione c 1. sự hành hạ, sự đẩy dọa 2. (b) sự quấy rối.

perseguire ngđ theo đuổi, đeo đuổi. **Perseguire uno scopo** theo đuổi một mục đích; **perseguire in giudizio** (lp) truy tố.

perseguitare ngđ hành hạ, quấy rầy.

perseverante tt kiên trì, bền chí.

perseverare nd kiên trì, bền chí.

persiana c cửa chớp.

persino x perfino.

persistente tt 1. kéo dài, bền bỉ 2. dai dẳng. **Febbre persistente** sốt dai dẳng.

persistere nd 1. kéo dài, bền bỉ, kháng kháng 2. dai dẳng (sốt).

perso tt bị mất, bỏ lỡ. **Occasione persa** cơ hội bị bỏ lỡ; **studiare a tempo perso** học tập trong thì giờ rỗi.

persona c 1. con người, người 2. thân hình. **Di persona** đích thân 3. (nnh) ngôi. **Terza persona singolare** ngôi thứ ba số ít.

personaggio đ nhân vật.

personale I. tt 1. cá nhân, riêng, tư. **Opinione personale** ý kiến cá nhân; **interesse personale** lợi ích riêng 2. (nnh) chỉ ngôi. **Pronome persona-**

le đại từ chỉ ngôi.

II. đ 1. nhân viên, nhân sự

Il personale di un albergo nhân viên khách sạn; **ufficio del personale** vụ nhân sự 2. thân hình.

III. c cuộc triển lãm tranh riêng.

personalità c 1. cá tính, nhân cách, nhân phẩm 2. nhân sĩ, nhân vật quan trọng.

perspicace tt sáng suốt.

perspicacia c sự sáng suốt.

persuadere I. *ngđ* làm cho tin, thuyết phục.

II. **persuadersi** đp 1. tin 2. tự thuyết phục.

persuasivo tt có sức thuyết phục, có tài thuyết phục. **Argomento persuasivo** lý lẽ có sức thuyết phục.

pertanto lt vì thế, vì vậy, vì lẽ đó.

pertica c cái sào.

pertinente tt thích đáng, đúng chỗ, xác đáng. **Osservazione pertinente** nhận xét xác đáng.

pertinenza c 1. sự thích đáng, sự đúng chỗ 2. (lp) thẩm quyền.

perturbare *ngđ* làm rối loạn.

perturbazione c 1. sự hỗn loạn, sự rối loạn, sự nhiễu loạn 2. nhiễu (khí quyển).

pervadere *ngđ* tỏa khắp, lan khắp.

pervenire *nd* đến, tới.

perverso tt tai ác.

pervicace tt ngoan cường.

pesa c 1. sự cân 2. nơi cân.

pesante tt 1. nặng, nặng nề. **Sonno pesante** giấc ngủ nặng nề; **acqua pesante** (vl) nước nặng 2. nặng, khó tiêu. **Cibo pesante** thức ăn nặng 3. ảm. **Vestiti pesanti** quần áo ảm 4. khó chịu (người), chán ngắt (sách, phim). **Battuta pesante** câu nói đùa tục tằn.

pesantezza c sự nặng, sự nặng nề, sức nặng.

pesare I. *ngđ* 1. cân 2. (b) cân nhắc, đắn đo.

II. *nd* 1. nặng, cân nặng. **Pesare 60 chili** cân nặng 60 kilôgam 2. (b) trĩu nặng, đè nặng 3. tác động mạnh.

pesca¹ c quả đào.

pesca² c sự câu cá, sự đánh cá, nghề đánh cá. **Canna da pesca** cần câu.

pescaggio đ (h) độ mặn nước.

pescare I. *ngđ* 1. câu cá, đánh cá. **Pescare una trota** câu được một con cá hồi 2. (b) tìm ra. **Dove hai pescato quel vestito?** anh đã tìm

được ở đâu bộ quần áo ấy?

3. (b) tóm, bắt quả tang.

II. *nd* ngập vào nước (tàu).

pescatore đ người câu cá, người đánh cá.

pesce đ cá. **Pesce gatto** cá trê; **pesce rosso** cá vàng; **muto come un pesce** câm như hến.

peschereccio đ thuyền đánh cá.

pescheria c cửa hàng bán cá.

pescivendolo đ người bán cá.

pesco đ cây đào.

peso đ 1. trọng lượng, sức nặng.

Peso netto trọng lượng ròng;

peso specifico trọng lượng riêng 2. gánh nặng. **Il peso delle responsabilità** gánh

nặng trách nhiệm 3. cân.

Vendere a peso bán theo cân; **a peso d'oro** đắt như vàng; **pesi e misure** cân đo;

mettere su peso lên cân 4. (thể) quả tạ. **Lancio del peso** ném tạ; **sollevamento pesi** môn cử tạ 5. (thể) hạng.

Peso massimo hạng nặng 6. sự quan trọng, giá trị.

pessimismo đ 1. tính bi quan 2. chủ nghĩa bi quan.

pessimista I. tt bi quan.

II. đ c người bi quan.

pesimo tt tồi tệ, rất xấu. **Tempo pessimo** thời tiết tồi tệ;

pessimo odore mùi kinh tởm.

pestaggio đ sự đánh đập.

pestare *ngđ* 1. giẫm. **Pestare i piedi a qualcuno** giẫm lên chân ai, (b) làm méch lòng ai 2. tán. **Pestare il pepe** tán hạt tiêu; **pestare l'uva** ép nho 3. băm, cắt nhỏ. **Pestare la carne** băm thịt 4. đánh đập, đánh nhừ tử.

peste c 1. bệnh dịch hạch 2. (b) đùa trẻ tình nghịch.

pestello đ cái chày.

pesticida đ thuốc trừ vật gây hại (sâu, chuột).

pestilenza c 1. bệnh dịch 2. bệnh dịch hạch.

pestilenziale tt hôi thối (mùi).

pesto¹ tt bị đánh sưng húp. **Occhio pesto** mắt bị đánh sưng húp; **buio pesto** tối đen như mực.

pesto² đ 1. sự nghiền 2. nước xốt rau é (món ăn Ý đặc biệt).

petalo đ cánh hoa.

petardo đ pháo.

petizione c đơn xin, kiến nghị.

petrografia c khoa thạch học.

petrolchimica c hóa học dầu mỏ, hóa dầu.

petroliera c tàu chở dầu.

petrolifero *tt* [thuộc] dầu mỏ.

Industria petrolifera công nghiệp dầu mỏ.

petrolio *đ* dầu mỏ. **Petrolio greggio** dầu thô.

pettegolesso *đ* chuyện ngồi lê đôi mách.

pettegolo I. *tt* thích ngồi lê đôi mách.

II. *đ* người thích ngồi lê đôi mách.

pettinare I. *ngđ* chải.

II. **pettinarsi** *đp* chải tóc.

pettinatura *c* kiểu tóc.

pettine *đ* cái lược.

petto *đ* 1. ngực. **Voce di petto** (*n*) tiếng ngực đập; **giacca a doppio petto** áo vét tông cài chéo 2. (*bn*) ngực, thịt sườn. **Petto di pollo** lườn (ức) gà 3. (*b*) lòng, ngực.

pettorale I. *tt* [thuộc] ngực.

II. *đ* cơ ngực.

petulante *tt* xác xược, hỗn hào.

pezza *c* 1. sục, tấm (vải) 2. giẻ, vải. **Bambola di pezza** búp bê nhồi bông 3. miếng vá. **Mettere una pezza su un abito** vá quần áo.

pezzente *đ c* 1. người ăn xin 2. kẻ nghèo khổ, kẻ đói rách.

pezzo *đ* 1. mảnh, miếng, cục. **Un pezzo di terra** một mảnh đất; **un pezzo di legno** một

mảnh gỗ; **un pezzo di pane** một mẩu bánh mì 2. đoạn, khúc, mẩu. **Un pezzo di carta** một mẩu giấy; **un pezzo di corda** một đoạn dây 3. cái, chiếc, tấm, cuộn. **Diecimila lire al pezzo** mười nghìn lia một cái; **servizio da tè di 14 pezzi** một bộ đồ trà mười bốn chiếc; **pezzo di ricambio** linh kiện 4. khẩu. **Pezzo d'artiglieria** khẩu pháo 5. lúc lâu, thời gian dài. **È un pezzo che non lo vedo** đã lâu tôi không gặp anh ta 6. bài báo (báo, tạp chí) 7. (*n*) khúc, bản. **Pezzo forte** khúc trở tài 8. (*nc*) **Avere i nervi a pezzi** thần kinh căng thẳng; **sentirsi a pezzi** mệt mỏi; **un pezzo grosso** quan to; **un pezzo di cretino** đồ ngu si.

piacere¹ *đ* 1. niềm vui thích, điều thích thú, điều vui thú, sự vui. **Il piacere della lettura** thú đọc sách; **viaggio di piacere** chuyến đi thích thú; **piacere di conoscere** La hân hạnh được làm quen với ông (bà); **per piacere** xin lỗi; **con piacere** xin vui lòng 2. sự giúp đỡ, sự che chở. **Fare un piacere a qualcuno** giúp đỡ ai 3. ý muốn, ý thích. **A piacere** tùy ý thích, tùy ý

muốn.

piacere² *nd* 1. được ưa thích 2. thích, thích thú, ưa. **Ti piace il pesce?** anh thích ăn cá không?; **mi piace la cucina italiana** tôi thích món ăn Ý.

piacevole *tt* dễ chịu, thích thú, thú vị.

piaga *c* 1. vết thương 2. nỗi thương tâm, nỗi đau lòng 3. tai họa, tai ương 4. (*b*) người quấy rầy.

piagnucolare *nd* khóc hờ.

pialla *c* cái bào.

piallare *ngđ* bào.

pianeggiante *tt* bằng phẳng.

pianerottolo *đ* bậc nghỉ (*ở cầu thang*).

pianeta *đ* hành tinh.

piangere *I. nd* khóc. **Piangere di gioia** khóc vì vui sướng; **è inutile piangere sul latte versato** thôi đừng tiếc con gà quạ tha.

II. ngđ 1. khóc. **Piangere la morte del padre** khóc cha 2. tiếc, thương tiếc.

pianificare *ngđ* kế hoạch hóa.

pianista *đ* *c* người chơi đàn piano, nghệ sĩ đàn piano.

piano¹ *đ* 1. sơ đồ, đồ án (*nhà*) 2. kế hoạch, dự kiến, dự định. **Piano quinquennale** kế hoạch năm năm; **piano**

di studi kế hoạch học tập 3. mặt, mặt bằng, mặt phẳng. **Piano inclinato** mặt nghiêng; **piano del tavolo** mặt bàn 4. gác, tầng, tầng gác. **Primo piano** tầng hai; **piano terra** tầng trệt 5. ảnh, cảnh (*điện ảnh*) 6. địa vị nổi bật, hạng. **Un attore di primo piano** một diễn viên hàng đầu.

piano² *I. tt* 1. bằng, phẳng, bằng phẳng. **Geometria piana** hình học phẳng; **strada piana** con đường bằng phẳng 2. (*nnh*) có trọng âm trước âm tiết áp chót. **Parola piana** từ có trọng âm trước âm tiết áp chót.

II. pt chậm, chậm chậm. **Andare piano** đi chậm chậm; **parla più piano** xin nói chậm hơn, xin nói nhỏ hơn; **piano piano** dần dần.

piano³ *x* pianoforte.

pianoforte *đ* dương cầm, piano.

pianta *c* 1. cây, thực vật. **Pianta medicinale** cây thuốc; **inventare di sana pianta** bịa đặt hoàn toàn 2. sơ đồ, đồ án, bình đồ. **Pianta di edificio** sơ đồ một tòa nhà 3. (*gp*) **Pianta del piede** bàn chân.

piantagione *c* đồn điền (*cao su, bông*).

piantare I. *ngđ* 1. trồng. **Piantare un albero** trồng cây; **piantare un terreno ad aranci** trồng cam trên một đám đất 2. đóng, cắm (*cọc*). **Piantare chiodi** đóng đinh 3. bỏ. **Piantare la moglie** bỏ vợ 4. (*nc*) **Piantar grane** gây chuyện phiền muộn; **piantare le tende** (*b*) ở lì lại; **piantare in asso** bỏ rơi ai bất thành lình; **piantala!** thôi!

II. **piantarsi** *đp* 1. đứng yên. 2. cắm vào.

pianterreno *đ* tầng dưới cùng, tầng trệt.

piantina *c* 1. cây nhỏ 2. bản đồ.

pianto *đ* khóc lóc.

pianura *c* bình nguyên, đồng bằng.

piastro *c* 1. tấm, bản, biển. **Piastro di accumulatore** bản ắc quy 2. phiến đá mỏng 3. bếp điện 4. đồng bạc.

piastrella *c* gạch vuông, đá lát, ca rô.

piattaforma *c* 1. mặt bằng. **Piattaforma di lancio** bệ phóng (*tên lửa*); **piattaforma continentale** (*dl*) thêm lục địa; **piattaforma stradale** nền đường 2. cương lĩnh chính trị. **Piattaforma elettorale** cương lĩnh tranh cử.

piattello *đ* đĩa ném tung lên để tập bắn.

piattino *đ* đĩa nhỏ (*để tách*).

piatto¹ *tt* 1. bằng 2. bẹt, dẹt, tẹt. **Pesce piatto** cá dẹt 3. (*b*) nhạt nhẽo.

piatto² *đ* 1. đĩa, bát đĩa. **Piatto di porcellana** đĩa sứ; **piatto della bilancia** đĩa cân 2. món, món ăn. **Piatto del giorno** món ăn trong ngày 3. mặt bẹt. **Il piatto della sciabola** mặt bẹt của thanh gươm 4. vốn chung, vốn góp (*đánh bài*) 5. (*n, sn*) chũm chọe.

piazza *c* 1. quảng trường. **Piazza di Spagna** quảng trường Tây Ban Nha (*ở Rôma*) 2. (*tm*) giới doanh thương 3. (*nc*) **Scendere in piazza** xuống đường, biểu tình; **letto a due piazze** giường đôi.

piazzare I. *ngđ* 1. đặt, để 2. (*tm*) bán.

II. **piazzarsi** *đp* 1. đặt mình 2. (*thể*) được xếp.

piazzista *đ* người chào hàng.

piazzola *c* sân đỗ xe, bãi đỗ xe.

picca *c* 1. ngọn giáo 2. (*sn*) con bài pích. **Rispondere picche** (*b*) từ chối thẳng.

piccante *tt* 1. cay, có bỏ gia vị 2. (*b*) sỗ sàng.

piccarsi *đp* 1. tự cho là 2. méch

lòng.

picchettare *đ* 1. đứng gác không cho vào làm (*khi đang có bãi công*) 2. khoanh cọc.

picchetto *đ* 1. cọc. **Picchetto di tenda** cọc lều 2. những người đứng gác (*khi đang có bãi công*) 3. (q) đội quân cảnh.

picchiare I. *ngđ* đánh, đập. **Picchiare di santa ragione** đánh ai một trận.

II. *nd* đánh, đập, gõ. **Picchiare alla porta** gõ cửa; **picchiare in testa** (kỹ) kêu lọc xọc, kêu lạch cạch; **il sole picchia** mặt trời chiếu thẳng góc.

III. **picchiarsi** *đp* đánh nhau.

picchiata c sự đâm bổ xuống (*máy bay*).

picchiettare *nd* 1. vỗ vỗ 2. rơi lộp dộp (*mưa*).

picchio *đ* chim gõ kiến.

piccino I. tt nhỏ, bé.

II. *đ* chú bé con, em bé tí hon.

piccione *đ* chim bồ câu. **Prendere due piccioni con una fava** bắn một mũi tên trúng hai đích, một công đôi việc.

picco *đ* đỉnh, chỏm, chóp. **Colare a picco** chìm.

piccolo I. tt 1. bé, nhỏ, thấp. **Una casa piccola** một căn

nhà nhỏ; **piccolo di statura** người thấp 2. nhỏ nhen, hẹp hòi. **Gente piccola** người nhỏ nhen 3. vặt, lật vặt. **Piccole spese** những món tiêu vặt 4. không quan trọng.

II. *đ* 1. em bé, trẻ con. **Da piccolo** khi còn bé; **fin da piccolo** từ tuổi thơ ấu 2. con. **La gatta e i suoi piccoli** con mèo mẹ và lũ mèo con.

piccone *đ* cuốc chim.

piccozza c gậy cuốc.

pidocchio *đ* 1. chấy, rận 2. (b) người hèn hạ, người bủn xỉn.

piè *đ* (kd) chân. **A piè di pagina** ở cuối trang.

piède *đ* 1. bàn chân, chân. **A piedi nudi** chân trần; **da capo a piedi** từ đầu đến chân **andare a piedi** đi bộ; **stare in piedi** đứng 2. chân. **I piedi della sedia** chân ghế; **i piedi del tavolo** chân bàn; **ai piedi della montagna** ở chân núi; **piède di porco** chân giò lợn, cái nạy cửa 3. phút (*đơn vị đo chiều dài của Anh*) 4. âm tiết (*thơ*) 5. (nc) **Su due piedi** ngay lập tức; **darsi la zappa sui piedi** gây ông đập lưng ông; **tenere il piede in due staffe** bắt cá hai tay; **fuori dai piedi!** rút đi!; **fare qualcosa**

con i piedi làm ầu một việc gì; *ragionare con i piedi* lý sự cùn.

piecipiatti đ (thgt) cảnh sát.

pieDISTALLO đ bệ, đôn.

piega c 1. nếp. *La piega dei pantaloni* nếp quần; *vestito pieno di pieghe* bộ quần áo nhàu nát; *messa in piega* sự uốn tóc thành nếp 2. chiều hướng, tình hướng. *Prendere una brutta piega* có chiều hướng xấu đi 3. (dl) nếp oằn.

piegare I. ngđ 1. gấp, gập. *Piegare la tovaglia* gấp khăn bàn; *piegare le gambe* xếp chân lại 2. uốn, uốn cong. *Piegare una sbarra di ferro* uốn cong một thanh sắt 3. khuất phục, bắt phải theo 4. cúi, khom. *Piegare la schiena* khom lưng.

II. nd 1. cong xuống 2. ngoặt. *La strada piega a destra* con đường ngoặt sang phải.

III. **piegarsi** đp 1. còng, oằn. *Piegarsi sotto il peso degli anni* còng lưng vì tuổi tác 2. chịu theo.

piegatrice c máy gấp, máy xếp nếp (vải).

piegatura c sự gấp.

pieghevole tt 1. gấp được. *Sedia pieghevole* ghế xếp 2.

để gấp 3. dễ uốn, uốn được.

piena c sự dâng mực nước (sông).

pieno I. tt 1. đầy. *Pieno fino all'orlo* đầy tràn; *strada piena di gente* đường phố đầy người 2. tròn. *Luna piena* trăng tròn 3. sang sảng. *Voce piena* giọng sang sảng 4. đầy việc. *Giornata piena* ngày đầy việc 5. no, no nê. *Avere la pancia piena* no bụng rồi 6. giữa. *In pieno inverno* giữa mùa đông; *in pieno giorno* giữa ban ngày 7. (nc) *A piene mani* đầy tay; *pieno di sé* tự mãn; *in piena forma* sức khỏe rất tốt; *a pieno diritto* có toàn quyền. II. đ giữa. *Nel pieno dell'estate* ở giữa mùa hè; *fare il pieno* lấy đầy xăng.

pietà c 1. lòng thương hại. *Avere pietà* thương hại; *senza pietà* nhẫn tâm, không thương xót; *monte di pietà* hiệu cầm đồ 2. sự sùng đạo 3. (nt) tranh (tượng) Đức bà đau khổ.

pietanza c món ăn.

pietoso tt 1. đáng thương hại 2. đầy lòng thương.

pietra c đá, đá lát. *Blocco di pietra* tảng đá; *pietra miliare* cây số, mốc; *pietra preziosa* đá quý, ngọc; *metter-*

ci una pietra sopra quên đi không nói đến nữa.

pietrificare *ngđ* 1. hóa đá, biến thành đá 2. (b) làm sững sờ.

pietrina c đá lửa.

pietrisco đ đá vụn.

piffero đ ống sáo.

pigiama đ quần áo ngủ, pijama.

pigiare I. *ngđ* ấn, dận. **Pigiare un pulsante** ấn nút; **pigiare sull'acceleratore** dận ga tăng tốc; **pigiare l'uva** ép nho.

II. **pigiarsi** đp chen chúc, chật ních.

pigiore c tiền thuê.

pigliare x **prendere**.

piglio đ vẽ mặt.

pigmentazione c 1. sự nhiễm sắc tố 2. sự nhuộm.

pigmento đ 1. chất màu, chất nhuộm 2. (sh) sắc tố.

pigna c quả thông.

pignoleria c tính quá tỉ mỉ.

pignolo I. tt quá tỉ mỉ.

II. đ người quá tỉ mỉ.

pignone đ 1. đầu hồi nhà 2. (kỹ) bánh răng, pinhông.

pignorare *ngđ* (lp) tịch biên.

pigolare đ chiêm chiêm.

pigrizia c sự lười biếng.

pigro tt 1. lười biếng, biếng nhác 2. chậm, không nhanh

trí.

pila c 1. chồng. **Una pila di libri** một chồng sách 2. pin, đèn pin. **A pila** bằng pin; **pila atomica** lò phản ứng nguyên tử.

pilare *ngđ* xây. **Pilare il riso** xay lúa.

pilastro đ 1. trụ, cột 2. (b) trụ cột.

pillola c viên thuốc. **Pillola anticoncezionale** viên thuốc chống thụ thai.

pilone đ 1. chân cầu, trụ cầu 2. cột tháp (điện cao thế).

pilota I. đ hoa tiêu, người lái. **Pilota d'aereo** hoa tiêu máy bay; **pilota di auto da corsa** người lái xe đua.

II. tt thí điểm. **Progetto pilota** kế hoạch thí điểm; **bat-tello pilota** tàu dẫn đường.

pilotaggio đ sự dẫn tàu, sự lái máy bay, sự lái xe đua.

pilotare *ngđ* 1. dẫn (tàu) 2. lái (máy bay, xe đua).

pinacoteca c (nt) nhà bảo tàng tranh.

pineta c rừng thông.

pineto đ (vh) rừng thông.

ping-pong đ bóng bàn.

pingue tt 1. béo, béo mập 2. màu mỡ (đất).

pinguino đ chim cánh cụt.

pinna c 1. vây cá 2. chân nhái.

Nuotare con le pinne bơi bằng chân nhái 3. đầu cánh (tàu).

pino đ (tv) cây thông.

pinolo đ (tv) hạt thông.

pinta c panh.

pinza c 1. cái kìm, cái kẹp 2. càng cua, càng tôm.

pinzetta c cái kẹp nhỏ, cái cặp nhỏ.

pio tt ngoan đạo.

pioggerella c mưa phùn, mưa bụi.

pioggia c mưa. **Pioggia scrosciante** mưa rào.

pioło đ 1. cốc 2. thanh thang.

piombare¹ nd 1. nhào xuống, sà xuống. **Piombare sulla preda** sà xuống con mồi; **piombare nella disperazione** chìm sâu vào tuyệt vọng 2. bất thần đến. **È piombato a casa mia alle tre del mattino** nó bất thần đến nhà tôi lúc ba giờ sáng.

piombare² ngđ 1. niêm chì. **Piombare un pacco** niêm chì một gói hàng 2. hàn (răng).

piombino đ 1. dấu niêm chì 2. chì, hòn chì (ở dây câu).

piombo đ 1. chì. **Miniera di piombo** mỏ chì; **a piombo**

thẳng góc; **filo a piombo** dây dọi 2. đạn. **Riempire qualcuno di piombo** (b) giết ai bằng súng 3. (nc) **Gli anni di piombo** những năm khủng bố; **sonno di piombo** giấc ngủ say như chết; **andare con i piedi di piombo** hành động rất thận trọng.

pioniere đ 1. lính công binh 2. người mở đường, người đi tiên phong.

pioppo đ (tv) cây bạch dương.

piovano tt [thuộc] mưa.

piovere I. đk mưa. **Piove a dirotto** mưa như xối nước.

II. nd 1. rơi xuống như mưa 2. đến dồn dập.

piovigginare đk mưa lất phất.

piovosso tt mưa nhiều.

pipa c diều, tẩu.

pipì c nước đái (em bé).

pipistrello đ con dơi.

piramide c 1. (th) hình chóp 2. tháp chóp, kim tự tháp (Ai cập).

pirata đ tên cướp biển.

pirite c pyrit.

piroetta c thế xoay tròn.

piroga c thuyền độc mộc.

piromane đ c người mắc chứng điên đốt nhà.

piroscafo đ tàu chạy bằng hơi

nước.

pisciare *nd* (thgt) dái.

piscina *c* bể bơi.

pisello *d* đậu Hà lan.

pisolino *d* giấc ngủ chợp, giấc ngủ trưa.

pista *c* 1. dấu chân, vết chân.

Seguire la pista di un ladro theo hút tên ăn cắp 2. đường băng (ở sân bay) 3. (thể) vòng đua, đường chạy đua 4. băng, đường (điện ảnh). **Pista sonora** đường ghi âm 5. sân trượt băng.

pistacchio *d* cây hồ trăn, quả hồ trăn.

pistillo *d* nhụy.

pistola *c* súng ngắn, súng lục.

pistone *d* pittông.

pittore *d* 1. họa sĩ 2. thợ sơn.

pittoreresco *tt* đẹp như tranh.

pittorico *tt* [thuộc] hội họa.

pittura *c* 1. hội họa, tranh. **Pit-**

tura murale tranh tường 2. sự sơn. **Pittura a olio** sơn dầu; **pittura fresca** sơn còn ướt.

pitturare *ngđ* 1. sơn, quét sơn 2. vẽ (tranh).

più *l. pt* 1. nữa. **Non lavorare più** không làm việc nữa; **non ne posso più** tôi không chịu được nữa; **una volta di più** một lần nữa 2. hơn. **Più**

in fretta nhanh hơn nữa; **lavora più di te** nó làm việc nhiều hơn anh; **più della metà** hơn phân nửa 3. hơn nữa, thêm. **Ci sono due persone di (in) più** có thêm hai người nữa 4. nhất, hơn cả. **Il più brutto** xấu nhất; **è ciò che più mi sorprende** đây là điều làm cho tôi ngạc nhiên hơn cả 5. càng. **Sempre di più** càng ngày càng, ngày càng; **più... più...** càng... càng... 6. (nc) **Più o meno** ít nhiều; **più che mai** hơn bao giờ hết; **tutt'al più** nhiều nhất là; **per di più** vả lại; **né più né meno** không hơn không kém.

II. tt 1. hơn nữa, thêm nữa. **Occorre più tempo** cần có thêm thì giờ 2. nhiều. **Più e più volte** rất nhiều lần.

III. gt cộng với, thêm. **Tre più quattro fa sette** ba cộng bốn thành bảy.

IV. đ 1. hầu hết, phần nhiều 2. phần lớn, đa số 3. (th) dấu cộng.

piuma *c* lông, lông vũ (chim).

piumaggio *d* bộ lông (chim).

piumino *d* 1. chăn lông vịt 2. áo lông chim 3. chổi lông, phát trần.

piuttosto *pt* 1. khá, hơi. **Aspettare piuttosto a lungo** chờ

khá lâu 2. thà... hơn.

pizza c bánh pít-xa.

pizzeria c tiệm bánh pít-xa.

pizzicare I. *ngđ* 1. véo. **Pizzicare qualcuno** véo ai một cái 2. đốt, cắn (*ong, muỗi*) 3. (*n*) gảy đàn (*ghita*) 4. (*b*) tóm, bắt (*tên cướp*).
II. *nd* ngứa.

pizzico đ 1. nhúm. **Un pizzico di sale** một nhúm muối 2. vết véo 3. ngòi, vòi (*ong, muỗi*).

pizzicotto đ vết véo.

placare I. *ngđ* 1. làm dịu, làm bớt (*đau*), làm nguôi (*cơn giận*), xoa dịu (*ai*) 2. làm đỡ. **Placare la fame** làm đỡ đói.
II. **placarsi** đp nguôi đi, dịu đi.

placca c 1. bản, biển, tấm, lá 2. (*y*) mảng.

placcare *ngđ* 1. mạ. **Placcare d'oro** mạ vàng 2. (*thế*) ôm chân cho ngã.

placenta c (*gp*) nhau, rau.

placido tt bình thần, điềm tĩnh, thanh thần.

plagiare *ngđ* ăn cắp văn.

plagio đ sự ăn cắp văn.

planare *nd* bay lượn (*máy bay, chim*).

plasma đ (*sh*) huyết tương.

plasmare *ngđ* 1. nặn 2. (*b*) đào

luyện.

plastica c 1. chất dẻo, nhựa. **Stoviglie di plastica** bát đĩa bằng nhựa 2. (*y*) phẫu thuật tạo hình.

plastico I. tt tạo hình. **Arti plastiche** nghệ thuật tạo hình; **chirurgia plastica** phẫu thuật tạo hình.

II. đ 1. mô hình, hình mẫu 2. chất nổ dẻo.

plastificare *ngđ* 1. dẻo hóa 2. làm cho dẻo.

platano đ (*tv*) cây tiêu huyền, cây ngô đồng.

platea c 1. khu chỗ ngồi trước sân khấu 2. (*b*) khán giả ngồi trước sân khấu.

platino đ bạch kim, platin.

plebe c 1. (*ls*) bình dân 2. tầng lớp hạ lưu.

plebiscito đ cuộc trưng cầu ý dân.

plenario tt toàn thể. **Assemblea plenaria** hội nghị toàn thể.

pleonasmò đ hiện tượng thừa từ.

pleura c (*gp*) màng phổi.

pleurite c (*y*) viêm màng phổi.

plico đ 1. gói 2. phong bì, thư.

plotone đ 1. (*q*) trung đội. **Plotone d'esecuzione** tiểu đội xử bắn 2. (*thế*) tốp.

plumbeo tt xám xịt. **Cielo plum-**

beo trời xám xịt.

plurale I. *tt* số nhiều.

II. *đ* số nhiều.

pluralismo *đ* 1. chủ nghĩa đa nguyên, thuyết đa nguyên
2. chế độ đa nguyên.

pluralità *c* số lớn, phần lớn.

pluricellulare *tt* đa bào.

pluriennale *tt* nhiều năm, lâu năm.

plusvalore *đ* giá trị thặng dư.

plutonio *đ* plutoni.

pluviometro *đ* máy đo mưa.

pneumatico I. *tt* 1. có thể bơm phồng. **Canotto pneumatico** xuống có thể bơm phồng
2. khí động, chạy bằng khí, chạy bằng hơi. **Martello pneumatico** búa hơi, búa khí.

II. *đ* lớp xe.

po' x poco.

poco I. *pt* 1. ít, không nhiều, không mấy. **Mangiare poco** ăn ít; **un po' triste** hơi buồn
2. ít, tẹo, tí. **Poco dopo** ít lâu sau; **da poco** từ ít lâu nay; **poco fa** lúc nãy, vừa rồi; **fra un po'** ít lâu nữa 3. (*nc*) **A poco a poco** dần dần; **un bel po' di soldi** rất nhiều tiền; **ha dormito un bel po'** anh ta ngủ rất lâu; **stare poco bene** không khỏe.

II. *tt* ít. **C'è poca gente** có

ít người; **tra pochi minuti** trong vài phút.

III. *đt* 1. không mấy người. **Pochi lo sanno** không mấy người biết việc ấy 2. ít, số ít, vài.

IV. *đ* một chút, một ít, không nhiều. **Un po' di sale** một chút muối.

podere *đ* trang trại.

poderoso *tt* hùng cường, hùng mạnh.

podio *đ* 1. bục (*người chỉ huy dàn nhạc*) 2. diễn đàn (*để nói*) 3. (*thể*) bục danh dự.

podista *đ* *c* người chạy đua.

poema *đ* bài thơ.

poesia *c* 1. thơ ca 2. bài thơ.

poeta *đ* nhà thơ, thi sĩ.

poetessa *c* nữ thi sĩ.

poetico *tt* [thuộc] thơ, [thuộc] thơ ca.

poggio *đ* đồi nhỏ.

poi I. *pt* 1. rồi, rồi sau. **Poi si vedrà** rồi sẽ hay; **prima o poi** sớm hay muộn; **d'ora in poi** từ nay 2. sau nữa.

II. *đ* tương lai, ngày mai.

poiché *lt* vì, bởi vì, vì rằng.

polarizzare *ngđ* (vl) phân cực.

polemica *c* cuộc bút chiến, cuộc luận chiến.

polemico *tt* bút chiến, luận chiến.

polenta c cháo ngô Ý.

policlinico đ bệnh viện, bệnh viện đa khoa.

poliedrico tt 1. (th) nhiều mặt
2. nhiều tài, uyên bác.

poliedro đ khối đa diện, khối nhiều mặt.

polifonia c (n) tính phức điệu.

polifonico tt (n) phức điệu.

poligamia c chế độ đa thê.

poliglotta I. tt biết nhiều thứ tiếng.

II. đ người biết nhiều thứ tiếng.

poligono đ hình nhiều cạnh, đa giác.

poliomielite c (y) bệnh bại liệt trẻ em.

polipo đ 1. pôlip 2. (y) bệnh pôlip.

politecnico I. tt bách khoa.

II. đ trường đại học bách khoa.

politica c 1. chính trị. **Parlare di politica** nói chuyện chính trị 2. chính sách. **Politica estera** chính sách đối ngoại.

politico I. tt chính trị. **Scienze politiche** khoa học chính trị; **uomo politico** chính khách.

II. đ nhà chính trị, chính khách.

polizia c cảnh sát, công an. A-

gente di polizia cảnh sát;

polizia stradale cảnh sát giao thông.

poliziesco tt 1. [thuộc] cảnh sát
2. (b) trình thám. **Film poliziesco** phim trình thám 3. (b) áp bức, khủng bố (chế độ).

poliziotto đ công an viên, cảnh sát.

polizza c hợp đồng, khế ước. **Polizza di assicurazione** hợp đồng bảo hiểm.

pollaio đ 1. chuồng gà 2. (b) cảnh hỗn loạn ồn ào.

pollame đ gia cầm, gà vịt.

pollice đ 1. ngón tay cái 2. inơ.

polline đ phấn hoa.

pollivendolo đ người bán gà vịt.

pollo đ 1. con gà. **Pollo arrosto** con gà quay 2. (b) người dễ bịp.

polmone đ (gp) phổi.

polmonite c (y) viêm phổi.

polo đ cực. **Polo nord** cực bắc; **polo sud** cực nam.

polpa c thịt, cơm. **La polpa della pera** thịt quả lê 2. thịt không dính mỡ.

polpaccio đ bắp chân.

polpastrello đ đầu ngón tay.

polpetta c viên thịt băm.

polpo đ (đh) con mực phủ, con

bạch tuộc.

polsino *đ* cổ tay (áo sơ mi).

polso *đ* 1. cổ tay. **Orologio da polso** đồng hồ đeo tay 2. sự cương quyết. **Un uomo di polso** người cương quyết 3. (y) mạch. **Tastare il polso** bắt mạch.

poltiglia *c* 1. sự pha trộn (bột, thức ăn, quặng) nhào với nước 2. bùn loãng.

poltrona *c* ghế bành.

polvere *c* 1. bụi. **Tavolo coperto di polvere** bàn đầy bụi 2. bột. **Caffé in polvere** cà phê bột; **ridurre in polvere** nghiền thành bột; **polvere da sparo** thuốc súng.

polverizzare *ngđ* tán thành bột, phun bụi (nước).

polveroso *tt* bụi bặm, đầy bụi. **Strada polverosa** con đường đầy bụi.

pomata *c* thuốc mỡ.

pomeridiano *tt* [thuộc, về] buổi chiều.

pomeriggio *đ* buổi chiều. **Sabato pomeriggio** chiều thứ bảy; **le tre del pomeriggio** ba giờ chiều.

pomo *đ* 1. (vh) quả táo tây, cây táo tây. **Pomo d'Adamo** cục yết hầu 2. núp (chuôi kiếm, yên ngựa).

pomodoro *đ* cà chua.

pompa¹ *c* cái bơm, máy bơm. **Pompa idraulica** bơm thủy lực; **pompa antincendio** bơm chữa cháy; **pompa di benzina** bơm xăng.

pompa² *c* 1. vẻ tráng lệ, sự phô trương long trọng. **Pompe funebri** lo liệu đám ma 2. phù hoa.

pompate *ngđ* 1. bơm. **Pompate acqua** bơm nước; **pompate un pneumatico** bơm lốp xe 2. (b) thổi phồng.

pompelmo *đ* quả bưởi chùm, cây bưởi chùm.

pompiere *đ* đội viên chữa cháy.

pomposo *tt* 1. có vẻ tráng lệ, phô trương long trọng 2. khoa trương, hoa mỹ.

ponderare *ngđ* suy nghĩ, cân nhắc.

ponderato *tt* suy nghĩ, cân nhắc.

ponderoso *tt* có trọng lượng, nặng.

ponente *đ* phía tây, phương tây.

ponte *đ* 1. cái cầu. **Ponte sospeso** cầu treo; **ponte aereo** cầu hàng không; **tagliare i ponti** cắt cầu, tuyệt giao; **legge ponte** pháp luật tạm thời 2. (h) boong tàu. **Ponte di comando** đài chỉ huy của

thuyền trưởng 3. (y) cầu răng
4. (vì) cầu.

pontile đ cầu tàu, cầu bến.

popolano tt [thuộc] lớp người
bình dân.

popolare¹ I. *ngđ* 1. cư trú, ở 2.
di dân.

II. **popolarsi** đp 1. định cư
2. (b) trở nên đầy (người).

popolare² tt 1. [thuộc] nhân
dân, của nhân dân. **Esercito
popolare** quân đội nhân
dân 2. bình dân. **Lettera-
tura popolare** văn học dân
gian 3. [thuộc] dân tộc, dân
gian. **Tradizioni popolari**
truyền thống dân tộc 4. nổi
tiếng, được lòng dân. **Can-
tante popolare** ca sĩ nổi
tiếng 5. (nnh) thông tục.

popolato tt có người ở.

popolazione c 1. dân số. **Popo-
lazione civile** thường dân
2. cư dân.

popolo đ 1. dân tộc. **I popoli
dell'Asia** các dân tộc châu
Á 2. lớp người bình dân 3.
nhân dân, dân chúng 4.
dám đông.

popoloso tt đông dân.

poppa c (h) đuôi thuyền, đuôi
tàu.

poppante đ c trẻ còn bú.

porcellana c 1. sứ 2. đồ sứ.

porcellino đ lợn con.

porcheria c 1. sự bẩn thỉu 2.
(cb) đồ vô giá trị, đồ vứt đi.
Quel film è una porcheria
phim ấy thật vô giá trị; **que-
sto caffè è una porcheria**
thứ cà phê này là đồ vứt đi
3. sự thô bỉ, lời tục tĩu.

porchetta c lợn con quay.

porcile đ 1. chuồng lợn 2. (b)
nhà bẩn như ổ lợn.

porco đ 1. lợn, heo 2. (b) người
tục tĩu.

porgere *ngđ* dâng, đưa, trao.
Porgere un oggetto trao
một vật; **porgere ascolto**
chú ý.

pornografia c tính chất khiêu
dâm.

pornografico tt khiêu dâm.

poro đ lỗ chân lông.

poroso tt rỗ, xốp. **Terreno poro-
so** đất xốp.

porre I. *ngđ* 1. đặt, để. **Porre le
fondamenta** đặt nền móng;
**porre la propria fiducia in
qualcuno** đặt niềm tin ở ai
2. giả thiết, giả định. **Po-
niamo che** ta hãy giả thiết.
II. **porri** đp 1. ngồi, đứng.
Porsi a sedere ngồi 2. bắt
đầu. **Porsi in cammino** lên
đường.

porro đ (tv) tỏi tây.

porta c 1. cửa, cửa ra vào. **Porta laterale** cửa bên; **sfondare una porta aperta** cố chứng minh một điều hiển nhiên; **mettere alla porta** đuổi đi; **a porte chiuse** họp kín 2. (thể) khung thành.

portabagagli đ 1. công nhân khuân vác 2. giá để hành lý (trên xe lửa) 3. ngăn để hành lý (sau ô tô).

portacenere đ cái gạt tàn thuốc lá.

portachiavi đ vòng đeo chìa khóa.

portaerei c tàu sân bay.

portafoglio đ 1. ví (tiền giấy) 2. (kt) tổng lượng kỳ phiếu.

portafortuna đ vật lấy khước.

portalampada đ dui đèn.

portale đ (ktr) cổng chính, cửa chính (nhà thờ).

portalelettere đ người đưa thư, bưu tá.

portamento đ dáng, dáng đi.

portamonete đ ví (tiền kim loại).

portante tt mang, chịu tải. **Muro portante** tường chịu tải.

portantina c ghế kiệu.

portapacchi đ cái dều hàng.

portapenne đ quản bút.

portare l. ngđ 1. mang, khuân

vác, vác. **Portare una valigia** mang va li 2. mang theo, đem, chuyển. **Portare l'impermeabile** mang theo áo mưa; **portare fortuna** đem lại may mắn; **portare sfortuna** đem lại điều bất hạnh 3. đưa, dẫn, dắt. **Questa strada porta in città** đường này dẫn vào thành phố; **portare i bambini a spasso** đưa trẻ con đi chơi; **portami quel libro** anh đưa tôi cuốn sách kia 4. đeo, dề, đi, mặc, đội (mũ). **Portare gli occhiali** đeo kính; **portare il 40 [di scarpe]** đi giày số 40; **portare il lutto** bận đồ tang; **il documento non porta data** tài liệu không đề ngày 5. có, mang. **Porta il nome di suo nonno** hấn mang tên họ của ông hấn 6. gây ra. **La guerra porta molti danni** chiến tranh gây ra nhiều tổn thất 7. (nc) **Portare acqua al mare** chở củi về rừng; **portare a buon fine** hoàn thành tốt đẹp.

II. **portarsi** dp đi tới, đi. **Portarsi sul luogo dell'incidente** đi tới chỗ tai nạn.

portasapone đ hộp đựng xà phòng.

portata c 1. (bn) món ăn (dưa lần lượt) 2. trọng tải. **Portata di un veicolo** trọng tải

xe 3. tầm quan trọng 4. tầm.
Portata di un fucile tầm
 súng; **a portata di mano**
 trong tầm tay 5. lưu lượng,
 lượng chảy (sông).

portatile *tt* xách tay, có thể
 mang theo. **Macchina da
 scrivere portatile** máy chữ
 xách tay.

portato *tt* có khiếu, có khuynh
 hướng.

portatore *d* 1. người mang 2.
 (y) người mang mầm bệnh,
 vật mang mầm bệnh 3. (tm)
 người giữ phiếu.

portavoce *d* người phát ngôn.

portico *d* cổng, cổng xây.

portiera *c* cửa xe.

portiere *d* 1. người gác cổng 2.
 (thể) thủ thành, thủ môn.

portinaio *d* người gác cổng.

portineria *c* nhà người gác cổng.

porto¹ *d* cảng. **Porto marittimo**
 hải cảng; **porto franco** cảng
 tự do.

porto² *d* 1. tiền cước. **Franco di
 porto** không phải trả cước
 2. giấy phép. **Porto d'armi**
 giấy phép mang súng.

portoghese *I. tt* [thuộc] Bồ Đào
 Nha.

II. d 1. người Bồ Đào Nha
 2. tiếng Bồ Đào Nha.

portone *d* cửa cổng, cổng xe.

porzione *c* 1. phần, phần chia
 2. phần thức ăn.

posa *c* 1. sự đặt. **La posa della
 prima pietra** đặt viên đá
 đầu tiên 2. (na) sự lộ sáng
 3. tư thế (chụp ảnh). **Met-
 tersi in posa** đứng ở tư thế
 4. sự ngồi. **Lavorare senza
 posa** làm không nghỉ 5. (nx)
 điệu bộ màu mè.

posare *I. ngđ* để, đặt. **Posare la
 valigia per terra** đặt va li
 trên đất; **posare un cavo** để
 dây cáp.

II. nd 1. đứng ở tư thế (ảnh),
 ngồi làm mẫu vẽ 2. (b) làm
 điệu, làm ra vẻ 3. xây trên,
 dựa trên.

III. posarsi *đp* đậu, đỗ xuống
 (chim), hạ cánh (máy bay).

posata *c* dao, nĩa, thìa.

posato *tt* điểm đậm.

positiva *c* dương bản (ảnh).

positivo *I. tt* 1. thiết thực, tích
 cực, chắc, xác thực. **Dati
 positivi** số liệu thiết thực
 2. thuận. **Risposta positiva**
 một câu trả lời thuận 3. (lp)
 thực định. **Diritto positivo**
 pháp luật thực định 4. (th,
 vl) dương. **Numero positivo**
 số dương; **polo positivo** cực
 dương.

II. d 1. cái thiết thực 2. (na)
 dương bản.

posizione *c* 1. vị trí. **Posizione**

orizzontale vị trí nằm ngang
2. tư thế. **Posizione eretta**
 tư thế đứng **3.** (b) thế. **Posi-**
zione di forza thế mạnh **4.**
 tình thế, tình trạng. **Trovar-**
si in una posizione difficile
 ở trong tình thế khó khăn **5.**
 địa vị, chức vụ. **Posizione**
sociale địa vị xã hội **6.** lập
 trường, quan điểm.

posporre *ngđ* **1.** đặt sau **2.** hoãn
 lại sau.

possedere *ngđ* **1.** có, chiếm hữu.
Possedere una casa có một
 ngôi nhà **2.** tinh thông. **Pos-**
sedere l'inglese tinh thông
 tiếng Anh.

possedimento *đ* **1.** ruộng đất,
 tài sản **2.** (ls) thuộc địa.

possessivo *tt* sở hữu. **Aggettivo**
possessivo tính từ sở hữu.

possesto *đ* sự sở hữu, sự chiếm
 hữu.

possibile *I. tt* có thể, có thể
 được, có thể xảy ra. **È pos-**
sibile che venga có thể là
 hần đến; **il più presto possi-**
bile sớm nhất có thể được.
II. đ cái có thể được. **Nei**
limiti del possibile trong
 phạm vi có thể được; **fare il**
possibile làm hết sức mình.

possibilità *c* **1.** sự có thể, tình
 trạng có thể, khả năng **2.**
 (sn) khả năng tài chính.
Vivere secondo le proprie

possibilità sống theo khả
 năng tài chính của mình.

possidente *đ* *c* người sở hữu,
 người sung túc.

posta *c* **1.** sở bưu điện, phòng
 bưu điện **2.** thư tín. **Leggere**
la posta đọc thư từ nhận
 được; **la posta dei lettori**
 mục thư bạn đọc **3.** chỗ rình.
Fare la posta rình (mồi) **4.**
 tiền đặt (đánh bạc).

postale *tt* [thuộc] bưu điện. **Uf-**
ficio postale sở bưu điện;
cartolina postale bưu thiếp.

postbellico *tt* sau chiến tranh.

posteggiare *ngđ* đỗ xe ở bãi.

posteggio *đ* sự đỗ xe, chỗ đỗ
 xe, khu đỗ xe.

posteriore *I. tt* sau. **Ruota po-**
steriore bánh xe sau; **zam-**
pe posteriori chân sau.
II. đ móng, dít.

posterità *c* **1.** hậu thế **2.** con
 cháu.

postino *đ* người đưa thư.

posto *đ* **1.** nơi, chỗ, địa điểm,
 địa phương. **Ogni cosa al**
suo posto vật nào chỗ ấy;
sul posto tại chỗ; **uno del**
posto một người sinh trưởng
 ở địa phương ấy **2.** chỗ, chỗ
 ngồi, ghế ngồi. **Posto a se-**
dere chỗ ngồi; macchina a
cinque posti xe năm chỗ
 ngồi; **occupare troppo po-**

sto choán quá nhiều chỗ; **osservazione fuori posto** lời nhận xét không đúng chỗ; **al posto di** thay mặt, thay vì 3. chỗ làm, chức vụ, chân làm việc. **Un posto in banca** một chỗ làm ở ngân hàng 4. địa vị 5. (thể) hạng. **Arrivare al primo posto** được xếp hạng nhất 6. (q) đồn, vị trí. **Posto di polizia** đồn công an.

postumo tt sau khi chết.

potabile tt uống được. **Acqua potabile** nước uống được.

potare ngđ xén cắt, sửa, tỉa. **Potare un albero** xén cây.

potassio đ kali.

potente tt 1. mạnh, mạnh mẽ, 2. có quyền thế 3. có hiệu lực lớn.

potenza c 1. sức mạnh 2. quyền lực. **La potenza della stampa** quyền lực của báo chí 3. người quyền thế 4. cường quốc. **Le grandi potenze** những cường quốc lớn 5. (vl) công suất. **La potenza di un motore** công suất của một động cơ 6. (th) lũy thừa. **All'ennesima potenza** lũy thừa cho đến bậc n.

potenziale I. tt tiềm tàng.

II. đ tiềm lực. **Potenziale economico** tiềm lực kinh tế.

potere¹ đ 1. quyền, quyền hành, chính quyền. **Potere legislativo** quyền lập pháp; **potere esecutivo** quyền hành pháp; **il quarto potere** quyền lực thứ tư 2. tài năng, khả năng. **Ha il potere di convincere** anh ta có khả năng thuyết phục người khác 3. (kt) sức. **Potere d'acquisto** sức mua 4. (vl) năng suất.

potere² nd có thể, thể. **Puoi andare** anh có thể đi; **non posso venire** tôi không thể đến; **posso entrare?** tôi có thể vào được không?; **l'esempio può più delle parole** làm gương có tác dụng hơn lời nói; **potrebbe non essere vero** điều đó không thể có thật; **è uno che può** ông ta là một người có của.

povero I. tt 1. nghèo, nghèo nàn. **Terra povera** đất nghèo 2. đáng thương, thảm hại. II. đ người nghèo.

povertà c sự nghèo nàn, cảnh nghèo nàn.

pozione c liều thuốc nước.

pozza c vũng. **Una pozza di sangue** vũng máu.

pozzanghera c vũng nước.

pozzo đ 1. giếng. **Pozzo di petrolio** giếng dầu; **pozzo nero** hố tiêu, hố vệ sinh 2. hầm, lò (mỏ).

pragmatico *tt* thực dụng.

pragmatismo *d* chủ nghĩa thực dụng.

prammatica *c* **Di prammatica** thường lệ.

pranzare *nd* ăn trưa.

pranzo *d* bữa ăn trưa.

prassi *c* thực hành, thói quen.

prateria *c* đồng cỏ.

pratica *c* 1. thực hành, thực hiện, thực tiễn. **Mettere in pratica** đem áp dụng vào thực tiễn, thực hiện 2. kinh nghiệm. **Acquistare pratica** thu được kinh nghiệm 3. hồ sơ. **Aprire una pratica** mở một hồ sơ 4. (*sn*) thủ tục. **Le pratiche per la patente** thủ tục để được cấp bằng lái xe.

praticabile *tt* 1. làm được, thực hiện được 2. lưu thông được (*đường*).

praticare *ngđ* 1. thực hành, thực hiện 2. hành (*nghề*), làm. **Praticare la medicina** hành nghề y 3. (*thể*) đánh, chơi, đá. **Praticare uno sport** chơi một môn thể thao; **praticare il tennis** đánh quần vợt 4. trở. **Praticare una finestra nel muro** trở cửa sổ ở tường 5. giao du với.

pratico *tt* 1. thực hành. **Italiano pratico** tiếng Ý thực hành; **scienze pratiche** khoa học

thực hành 2. thiết thực, thực tế. **Proposta pratica** một đề nghị thiết thực 3. tiện lợi, thuận tiện. **Attrezzo pratico** một dụng cụ điện dùng thuận tiện 4. thông thạo, lành nghề, có kinh nghiệm.

prato *d* đồng cỏ, bãi cỏ.

preambolo *d* lời nói đầu, lời mở đầu.

preannunciare *ngđ* báo cho biết trước.

preavviso *d* lời báo trước.

precario *I. tt* tạm, tạm thời. **Impiego precario** việc làm tạm thời; **salute precaria** sức khỏe kém.

II. đ 1. người thụ chức 2. trợ giáo.

precauzione *c* 1. sự thận trọng 2. sự đề phòng.

precedente *I. tt* trước. **Il giorno precedente** ngày hôm trước. **II. đ** tiền lệ. **Precedenti penali** tiền án.

precedenza *c* 1. sự được xét trước. **Precedenza assoluta** điều được xét trước mọi điều khác 2. quyền được trước, quyền đi trước, quyền ưu tiên. **Avere la precedenza** (*lái xe*) có quyền ưu tiên đi trước.

precedere *ngđ* đi trước, đến trước, ở trước, có trước.

precipitare I. *ngđ* 1. đẩy xuống
2. hối hả 3. (hh) làm kết
tủa.

II. *nd* rơi xuống, ngã xuống.

Precipitare in un burrone
rơi xuống khe núi.

III. precipitarsi *đp* xông vào,
xô vào.

precipitoso *tt* quá vội vàng, hấp
tấp.

precipizio *đ* vực thẳm.

precipuo *tt* (vh) chủ yếu, chính.

precisare *ngđ* xác định, định
rõ.

precisazione *c* lời giải thích rõ
ràng.

precisione *c* sự chính xác, sự
đúng đắn.

preciso *tt* 1. chính xác, đúng.

Sono le 5 precise đúng năm
giờ; ***bilancia precisa*** cái cân
đúng; ***in quel preciso istan-***
te đúng lúc ấy 2. như nhau.

precludere *ngđ* cản trở, ngăn
cấm.

precoco *tt* sớm, chín sớm, sớm
phát triển. ***Riso precoce*** lúa
sớm; ***intelligenza precoce***
sự thông minh sớm phát
triển.

preconcetto I. *tt* định trước, tiên
định. ***Idea preconcepita*** định
kiến.

II. *đ* định kiến.

preconizzare *ngđ* đoán trước,

nói trước.

precotto *tt* nấu trước.

precursore I. *tt* báo trước.

II. *đ* người đến báo trước.

preda *c* mồi. ***Uccello da preda***
chim mồi.

predare *ngđ* cướp bóc, cướp
phá.

predatore I. *tt* ăn mồi.

II. *đ* 1. thú ăn mồi 2. kẻ
cướp.

predecessore *đ* 1. người tiền
nhiệm 2. (sn) ông cha, bậc
tiền bối.

predestinare *ngđ* tiên định,
định trước (*vận mệnh*).

predica *c* bài thuyết giáo.

predicare I. *ngđ* thuyết giáo,
giảng.

II. *nd* (tg) thuyết giáo.

predicato *đ* vị ngữ.

prediletto *tt* 1. được ưa thích,
được mến chuộng 2. yêu quý
(*con*), yêu thích (*bạn*).

prediligere *ngđ* ưa thích đặc
biệt, ưa thích riêng.

predire *ngđ* đoán trước, dự báo.

Predire il futuro đoán trước
tương lai.

predisporre I. *ngđ* sắp đặt trước,
sắp xếp trước, chuẩn bị
trước.

II. predispori *đp* chuẩn bị
tinh thần.

predisposizione c 1. (cb) khiếu, thiên hướng. *Avere predisposizione per le lingue* có khiếu về ngoại ngữ 2. (y) tố bẩm.

predominante tt chiếm ưu thế, trội hơn hẳn.

predominio đ thế trội, ưu thế, sự trội hẳn.

predone đ kẻ cướp phá.

prefabbricato I. tt được làm sẵn, được đúc sẵn. *Casa prefabbricata* nhà làm sẵn.
II. đ nhà làm sẵn.

prefazione c lời tựa, lời nói đầu.

preferenza c sự thích hơn, sự ưa hơn.

preferenziale tt ưu đãi. *Tariffe preferenziali* thuế suất ưu đãi.

preferire ngđ thích hơn, ưa hơn.
Preferisco rimanere tôi thích ở lại; *preferire il tè al caffè* thích trà hơn cà phê.

preferito tt thích hơn hết.

prefettura c 1. tỉnh 2. chức tỉnh trưởng, tòa tỉnh trưởng.

prefissare ngđ định.

prefisso đ 1. (nnh) tiền tố 2. mã số điện thoại. *Prefisso interurbano* mã số điện thoại liên tỉnh.

pregare ngđ 1. cầu, cầu nguyện 2. xin. *La prego di scusarmi*

xin ông lượng thứ cho tôi; *si prega di non entrare* xin miễn vào; *farsi pregare* làm khách.

pregevole tt có giá trị lớn, quý giá.

pregiera c 1. kinh cầu nguyện, sự cầu kinh 2. lời cầu xin.

pregiato tt có giá trị lớn, quý giá.

pregio đ 1. giá trị. *Oggetto di pregio* vật có giá trị 2. đức tính, tính tốt 3. sự kính nể, sự quý mến.

pregiudicare ngđ làm hại, làm thiệt, làm liên lụy, gây tổn hại.

pregiudicato đ người phạm tội lại, người tái phạm.

pregiudizio đ 1. thành kiến, định kiến 2. mối thiệt hại.

prego tht 1. xin vui lòng, không dám. -*Grazie!* -*Prego* -Cám ơn! -Không dám 2. xin, xin mời. *Prego si accomodi* xin mời ngồi, xin mời vào; *ripreta prego* xin nhắc lại.

preistoria c tiền sử.

prelevare ngđ trích, rút. *Prelevare denaro in banca* rút tiền ở ngân hàng.

prelibato tt rất ngon.

prelievo đ sự trích, sự rút (tiền). *Prelievo del sangue* sự lấy

máu.

preliminare I. *tt* mở đầu, mào đầu, sơ bộ.

II. *đ* (*sn*) điều khoản sơ bộ.

preludio đ (*n*) khúc dạo đầu.

prematureo *tt* sớm, non, yếu.

Morte prematura chết yếu.

premeditare *ngđ* suy tính trước, mưu tính trước, chủ tâm.

premeditazione *c* sự suy tính trước, sự mưu tính trước.

premere I. *ngđ* ấn, bấm, bóp.

Premere il pulsante ấn nút;

premere il grilletto bóp cò súng.

II. *nd* 1. ấn, bấm 2. dùng sức ép. **Premere su qualcuno** dùng sức ép đối với ai 3. thúc bách. **La cosa premere** việc này thúc bách 4. có ý nghĩa, có tính chất quan trọng.

premessà *c* lời nói đầu, lời mở đầu, lời tựa.

premettere *ngđ* 1. nói trước hết. **Premetto che** tôi phải nói trước rằng 2. đặt trước.

premiare *ngđ* thưởng, trao giải thưởng.

premiato đ được thưởng.

premiazione *c* sự trao giải thưởng, lễ phát giải thưởng.

preminente *tt* ưu việt, có ưu thế, có lợi thế, hơn hẳn.

premio đ 1. giải thưởng, phần thưởng. **Vincere un premio** đoạt giải, thắng giải; **premio Nobel** giải thưởng Nobel 2. tiền thưởng. **Premio di produzione** tiền thưởng năng suất.

premonizione *c* linh tính.

premunire I. *ngđ* dự phòng.

II. premunirsi đ dự phòng.

Premunirsi contro il freddo dự phòng chống rét.

premura *c* 1. sự vội vàng, sự hấp tấp. **Avere premura** hấp tấp 2. sự ân cần. **Circondare qualcuno di premure** hết sức ân cần với ai.

premuoso *tt* ân cần, vồn vã.

prendere I. *ngđ* 1. lấy. **Prendere in moglie** lấy vợ; **andare a prendere** đón, nhặt; **prendere le misure** đo kích thước 2. bắt, bắt lấy, tóm. **Il gatto prende il topo** mèo bắt chuột; **prendere la palla** bắt quả bóng 3. đáp, đi, đi theo. **Prendere il treno** đáp xe lửa; **prendere l'aereo** đi máy bay 4. kiếm được. **Prendere un milione al mese** kiếm được một triệu mỗi tháng 5. chụp. **Prendere una fotografia** chụp ảnh 6. tính giá, đòi giá. **Quanto prende per riparare queste scarpe?** chữa đôi giày

này ông tính bao nhiêu? 7. cảm, bị. **Prendere freddo** bị cảm lạnh; **prendere un raffreddore** cảm mạo; **prendere la scossa** bị điện giật 8. ăn, uống, dùng, xoi. **La mattina non prendo nulla** buổi sáng tôi không ăn gì; **prendi qualcosa?** anh dùng (ăn, uống) gì? 9. thuê, mua. **Prendere un biglietto** mua vé 10. chịu, nhận. **Prendersi la responsabilità** nhận trách nhiệm 11. chiếm lấy. **Prendere una città** chiếm lấy một thành phố 12. lăm, lăm lẩn. **Prendere una persona per un'altra** lăm người này với người khác 13. chiếm, choán mất. **Il tavolo prende poco posto** cái bàn choán mất ít chỗ 14. hiểu. **Prendere alla lettera** hiểu theo nghĩa đen 15. coi như 16. (nc) **Prendere in prestito** mượn; **prendere in giro** chế nhạo; **prendere fuoco** bắt lửa; **prendere parte** dự, tham gia; **prendere il volo** bay đi; **prendere il lutto** để tang; **prendere il largo** chuẩn đi.
 II. *nd* 1. bén, cháy. **Il fuoco ha preso** lửa đã bén 2. bén rễ. **L'innesto ha preso** mầm ghép đã bén 3. đi, rẽ. **Prendere a sinistra** rẽ về bên trái.

III. **prendersi dp** nắm lấy nhau. **Prendersi per mano** nắm lấy tay nhau; **prendersi a pugni** đánh nhau.

prenotare *ngđ* giữ trước, đăng ký trước. **Prenotare un posto in treno** đăng ký trước một chỗ trên xe lửa.

prenotazione *c* sự giữ trước, sự đăng ký trước.

preoccupante *tt* bận tâm, lo lắng.

preoccupare I. *ngđ* làm bận lòng, làm lo lắng.

II. **preoccuparsi dp** lo lắng, bận lòng.

preoccupato *tt* bận tâm, lo lắng.

preoccupazione *c* sự lo lắng, sự bận tâm, điều lo nghĩ.

preparare I. *ngđ* 1. soạn, sửa soạn, chuẩn bị. **Preparare una lezione** soạn bài; **preparare la cena** sửa soạn bữa ăn tối; **preparare i bagagli** chuẩn bị hành lý; **preparare un esame** chuẩn bị kỳ thi 2. pha chế. **Preparare una medicina** pha chế thuốc 3. làm, dọn, nấu. **Preparare un piatto** làm món ăn 4. chuẩn bị, rèn cặp. **Preparare un alunno all'esame** rèn cặp cho học sinh đi thi 5. chuẩn bị tư tưởng cho.

II. **prepararsi dp** 1. chuẩn

bị 2. sắp xảy ra.

preparativi *đ* (sn) các thứ chuẩn bị, các thứ sửa soạn.

preparato **I.** *tt* tinh thông, giỏi.
II. *đ* thuốc pha chế, chất pha chế.

preparatorio *tt* để chuẩn bị, để sửa soạn, để trừ bị. **Riunione preparatoria** cuộc họp trừ bị.

preparazione **c** 1. sự chuẩn bị, sự trừ bị, sự sửa soạn 2. (thể) rèn luyện.

preponderante *tt* trội nhất, có ưu thế hơn.

preporre *ngđ* 1. đặt trước 2. (b) thích hơn.

preposizione **c** giới từ.

prepotente **I.** *tt* 1. hống hách, chuyên chế 2. khẩn thiết.
II. *đ* người chuyên chế.

prepotenza **c** 1. sự hống hách, sự chuyên chế 2. điều hống hách, điều chuyên chế.

prerogativa **c** 1. đặc quyền 2. tính đặc biệt.

presa **c** 1. sự cầm, sự nắm chặt 2. phích. **Presa di corrente** phích điện 3. sự lấy. **Presa d'aria** lỗ thông hơi; **presa dell'acqua** đầu tiếp nước; **macchina da presa** máy quay phim 4. sự chiếm lấy, sự cướp lấy. **La presa del potere** sự cướp chính quyền

5. nhúm. **Una presa di sale** một nhúm muối 6. sự se lại (hồ), sự khô lại (xi măng, thạch cao) 7. nước bài.

presagio *đ* điềm, triệu chứng.
Cattivo presagio điềm xấu.

presalario *đ* phụ cấp học tập.

presbite *tt* viễn thị.

prescelto *tt* được lựa chọn.

prescolastico *tt* trước tuổi đi học.

prescritto *tt* quy định, hướng dẫn.

prescrivere *ngđ* 1. quy định, hướng dẫn. **Prescrivere una cura** hướng dẫn cách điều trị; **prescrivere una ricetta** kê đơn thuốc 2. (lp) thi hành quyền thời hiệu.

preselezione **c** sự chọn lựa trước.

presentare **I.** *ngđ* 1. đưa, trình. **Presentare una petizione** đưa một bản kiến nghị; **presentare il biglietto** trình vé 2. bày tỏ, trình bày. **Presentare un problema** trình bày một vấn đề 3. (sk) trình diễn. **Presentare un numero di danza** trình diễn một tiết mục múa 4. giới thiệu. **Presentare una ragazza a un amico** giới thiệu một cô gái với bạn 5. biểu thị, tỏ bày (lời chào).

II. presentarsi *đp* 1. tự giới thiệu 2. trình diện. **Presentarsi alle elezioni** ra ứng cử 3. nảy ra, xảy ra. **Se si presenta l'occasione** nếu xảy ra cơ hội 4. có vẻ. **La cosa si presenta bene** công việc có vẻ thuận lợi.

presentatore *đ* người giới thiệu.

presentazione *c* 1. sự giới thiệu 2. sự trình ra, sự bày ra.

presente *I. tt* 1. có mặt, hiện diện. **Essere presente alla riunione** có mặt trong buổi họp 2. hiện tại, hiện nay, này. **Il presente libro** cuốn sách này 3. (*np*) hiện tại. **Tempo presente** thời hiện tại.

II. đ 1. (*np*) thời hiện tại 2. thời nay 3. (*sn*) người có mặt.

III. c (*tm*) thư này.

presentimento *đ* linh cảm.

presenza *c* 1. sự có mặt. **In presenza di** trước mặt 2. diện mạo. **Di bella presenza** có diện mạo đẹp.

presenziare *nd* dự, có mặt. **Presenziare a una cerimonia** dự một buổi lễ.

preservare *ngđ* phòng giữ, giữ cho khỏi.

preservativo *đ* bao dương vật.

preside *đ* 1. hiệu trưởng (trường trung học) 2. chủ nhiệm

khoa (trường đại học).

presidente *đ* 1. chủ tịch, tổng thống. **Presidente della Camera** chủ tịch hạ nghị viện 2. chủ tọa, hội trưởng. **Presidente del tribunale** chánh án.

presidentessa *c* bà chủ tịch, bà chủ tọa.

presidenza *c* 1. chức chủ tịch, chức tổng thống, chức chủ tọa 2. nhiệm kỳ chủ tịch 3. phòng hiệu trưởng.

presidiare *ngđ* bảo vệ, canh giữ, chiếm đóng.

presidio *đ* 1. đội quân đồn trú 2. (*b*) sự bảo vệ.

presiedere *ngđ* chủ trì, làm chủ tọa, làm chủ tịch. **Presiedere una riunione** chủ tọa một cuộc họp.

pressa *c* máy ép, máy nén. **Pressa idraulica** máy ép thủy lực.

pressante *tt* thúc bách, cấp bách.

pressappoco *pt* khoảng, xấp xỉ.

pressione *c* 1. sức ép, áp lực, áp suất. **Pressione atmosferica** áp suất khí quyển; **pressione sanguigna** huyết áp; **avere la pressione alta/bassa** huyết áp cao/thấp; **pentola a pressione** nồi áp suất; **sotto pressione** dưới sức ép 2.

sự đè nặng. **Pressione fiscale** gánh nặng thuế khóa.

presso I. *pt* gần. **Abito qui presso** tôi ở gần đây.

II. *gt* 1. gần, gần bên. **Stava presso la finestra** hắn đứng gần cửa sổ 2. ở. **Abitare presso un amico** sống ở nhà bạn 3. bên cạnh. **Ambasciatore presso le Nazioni Unite** đại sứ bên cạnh Liên Hợp Quốc 4. nhờ... chuyển hộ (địa chỉ).

III. *d* (sn) vùng lân cận. **Nei pressi della stazione** ở gần ga.

pressoché *pt* hầu [như], gần [như].

pressurizzare *ngđ* điều áp.

prestabilire *ngđ* đặt trước, định trước, thiết lập trước.

prestabilito *tt* đã đặt trước, đã thiết lập trước.

prestanza *c* về oai vệ.

prestare I. *ngđ* cho vay, cho mượn. **Prestare denaro** cho vay tiền; **prestare assistenza** giúp đỡ; **prestare giuramento** tuyên thệ; **farsi prestare del denaro** vay tiền.

II. **prestarsi** *đp* 1. thuận 2. tự đứng ra nhận làm gì 3. hợp với, có thể dùng.

prestazione *c* 1. (kỹ) hiệu năng (máy) 2. (thể) thành tích.

prestigiatore *d* người làm trò ảo thuật.

prestigio *d* uy tín, thanh thế. **Di grande prestigio** có uy tín lớn; **giochi di prestigio** trò ảo thuật.

prestigioso *tt* có uy tín, có thanh thế.

prestito *d* 1. sự cho vay, sự cho mượn. **Dare in prestito** cho mượn, cho vay; **prestito pubblico** công trái 2. tiền cho vay, khoản vay, vật cho mượn. **Prendere in (a) prestito** mượn, vay.

presto *pt* 1. chẳng bao lâu nữa, một ngày gần đây, ngay 2. nhanh, nhanh chóng. **Fai presto!** nhanh lên! 3. sớm. **Alzarsi presto** dậy sớm; **il più presto possibile** càng sớm càng tốt; **presto o tardi** sớm hay muộn.

presumere *ngđ* 1. suy đoán, đoán chừng 2. quá tự tin.

presunto *tt* 1. bị cho là, được cho là. **Il presunto colpevole** người bị cho là thủ phạm 2. nổi nghiệp. **Erede presunto** người thừa kế nổi nghiệp.

presuntuoso *tt* tự phụ.

presunzione *c* 1. sự suy đoán. tính tự phụ.

presupporre *ngđ* 1. giả định

trước 2. bao hàm.

prete *d* thầy tu, linh mục, giáo sĩ.

pretendente *d* c 1. người ngấp nghé. **Pretendente al trono** người ngấp nghé ngôi vua 2. người cầu hôn.

pretendere I. *ngđ* 1. đòi hỏi, kiện đòi 2. muốn. **Che cosa pretendi da me?** anh muốn gì ở tôi? 3. tự cho là, tự phụ. **Pretendere di avere ragione** tự cho là có lý.

II. *nd* có tham vọng.

pretenziOSO *tt* tự phụ, kiêu kỳ.

preterintenzionale *tt* (*lp*) **Omicidio preterintenzionale** tội ngộ sát.

pretesa c 1. điều đòi hỏi, điều yêu sách, điều kỳ vọng 2. tham vọng 3. tính tự phụ.

pretesto *d* cố, lý do. **Addurre un pretesto** lấy cớ; **con il pretesto di** lấy cớ là.

pretore *d* quan tòa.

prevalente *tt* có ưu thế, đang thịnh hành.

prevalenza c thế trội, ưu thế. **Prevalenza numerica** ưu thế về số lượng; **in prevalenza** phần lớn.

prevalere *nd* thắng thế, chiếm ưu thế.

prevaricare *nd* lạm quyền, làm

sai quyền hạn.

prevedere *ngđ* 1. dự kiến. **Come previsto** như đã dự kiến 2. dự báo, đoán trước, nhìn thấy trước. **Prevedere il futuro** đoán trước tương lai 3. (*lp*) quy định.

prevedibile *tt* có thể đoán trước, có thể dự đoán.

prevenire *ngđ* 1. phòng ngừa, ngăn ngừa, ngừa trước. **Prevenire gli incidenti sul lavoro** phòng ngừa tai nạn lao động 2. báo trước, cho biết trước. **Prevenire qualcuno con un telegramma** báo trước cho ai bằng điện tín 3. đón trước. **Prevenire i desideri di qualcuno** đón trước ý muốn của ai.

preventivare *ngđ* 1. lập bản dự toán 2. dự kiến.

preventivo I. *tt* 1. phòng ngừa. **Misura preventiva** biện pháp phòng ngừa; **bilancio preventivo** (*tm*) ngân sách 2. (*lp*) giam cầm.

II. *d* 1. bản dự toán 2. ngân sách.

prevenuto *tt* có thành kiến.

prevenzione c 1. sự ngăn ngừa, sự phòng ngừa. **Prevenzione delle malattie** sự phòng bệnh 2. thành kiến, định kiến.

prevedente *tt* biết dự phòng, lo xa.

previdenza *c* sự lo xa, sự dự phòng. **Previdenza sociale** bảo hiểm xã hội.

previsione *c* sự dự báo, sự dự kiến. **Previsioni del tempo** dự báo thời tiết.

previsto I. *tt* [đã] dự báo, [đã] dự kiến. **Tempo previsto** thời tiết dự báo; **risultato previsto** kết quả dự kiến.

II. *d* điều dự kiến.

prezioso I. *tt* quý, quý báu, quý giá. **Metalli preziosi** kim loại quý; **pietre preziose** đá quý; **aiuto prezioso** sự giúp đỡ quý báu.

II. *d* đồ nữ trang.

prezzemolo *d* rau mùi tây.

prezzo *d* giá. **Prezzo fisso** giá nhất định; **prezzo di vendita** giá bán; **prezzo all'ingrosso** giá bán buôn; **tirare sul prezzo** mặc cả.

prigione *c* 1. nhà tù, nhà lao, nhà giam. **Mettere in prigione** bỏ tù 2. (*b*) nơi giam hãm.

prigionia *c* sự bỏ tù, sự giam cầm.

prigioniero *d* người tù, người bị giam. **Prigioniero di guerra** tù binh chiến tranh.

prima¹ I. *pt* 1. trước, đằng trước.

Prima o poi trước sau; **partire prima** đi trước giờ; **arrivare prima** đến trước giờ 2. trước đây, ngày trước, thời trước. **Un anno prima** trước đây một năm; **molto prima** trước đây đã lâu 3. trước, sớm hơn. **Credevo di fare prima** tôi nghĩ nên làm sớm hơn 4. trước tiên, trước hết 5. nhanh hơn. **Andando di qua farai prima** đi đường này anh đến nhanh hơn.

II. *gt* trước. **Prima d'ora** trước đây; **prima di tutto** trước hết, trước nhất.

III. *lt* trước khi. **Prima di tornare a casa** trước khi về nhà.

prima² *c* 1. hạng nhất. **Viaggiare in prima** đi vé hạng nhất 2. buổi diễn đầu (*phim, sân khấu*) 3. lớp nhất (*trường học*) 4. số một (*ô tô*) 5. thế đầu (*đánh kiếm*).

primario I. *tt* 1. nguyên sinh, đầu tiên 2. (*vl*) sơ cấp 3. bậc nhất.

II. *d* bác sĩ chủ nhiệm khoa.

primato *d* 1. địa vị thứ nhất 2. (*thế*) kỷ lục.

primavera *c* mùa xuân.

primitivo *tt* 1. thô sơ. **Arma primitiva** vũ khí thô sơ 2. nguyên thủy. **Gli uomini primitivi** người nguyên thủy 3.

gốc (màu).

primo I. tt 1. đầu, đầu tiên. *La prima volta* lần đầu; *il primo giorno* ngày đầu tiên; *prima pagina* trang đầu; *al primo piano* ở tầng hai; *primo piano* cảnh gần (diện ảnh) 2. nhất, thứ nhất. *Primo premio* giải nhất; *di prima qualità* hạng nhất; *la prima guerra mondiale* chiến tranh thế giới thứ nhất; *per prima cosa* thứ nhất 3. (nc) *In primo luogo* trước tiên; *amore a prima vista* tình yêu từ phút đầu thấy nhau; *primo ministro* thủ tướng; *materie prime* nguyên liệu; *numero primo* số nguyên tố; *primo cugino* anh em chú bác.

II. đ 1. người đầu tiên, người đứng đầu, người thứ nhất. *Il primo della classe* người đứng đầu lớp 2. ngày mồng một, ngày đầu. *Il primo del mese* ngày đầu tháng; *il primo dell'anno* ngày đầu năm, ngày nguyên đán; *i primi del Novecento* phần đầu thế kỷ XX 3. phút. *Un primo e trenta secondi* một phút ba mươi giây 4. món ăn thứ nhất.

primogenito I. tt đầu lòng. *Figlio primogenito* con đầu lòng.

II. đ con đầu lòng.

primordiale tt có từ lúc ban đầu, nguyên thủy, ban sơ.

principale I. tt chính, chủ yếu. *Strada principale* đường phố chính; *ruolo principale* vai trò chính.

II. đ 1. ông chủ 2. cái chủ yếu.

principe đ hoàng tử, hoàng thân.

principesco tt 1. [thuộc] hoàng thân 2. (b) đế vương, xa hoa.

principessa c bà hoàng, công chúa, bà chúa.

principiante đ c người mới vào nghề, người mới học, người bắt đầu.

principio đ 1. đầu, phần đầu, lúc bắt đầu. *In (al) principio* lúc đầu; *dal principio alla fine* từ đầu đến cuối 2. nguyên lý, nguyên tắc. *Principio di Archimede* nguyên lý Ác-si-mét; *in linea di principio* về nguyên tắc 3. nguyên tắc đạo đức 4. gốc, nguồn gốc, yếu tố cơ bản 5. (sn) kiến thức cơ sở (môn khoa học).

priorità c quyền ưu tiên, sự ưu tiên, điều được xét trước hết.

prisma đ 1. (th) lăng trụ 2. lăng kính.

privare I. ngđ tước đi, lấy đi.

II. privarsi *đp* chịu thiếu thốn.

privativo *tt* (nnh) phủ định. **Pre-fisso privativo** tiền tố phủ định.

privato **I.** *tt* riêng, tư. **Interesse privato** quyền lợi riêng; **vita privata** đời tư; **proprietà privata** tài sản riêng; **scuola privata** trường tư; **diritto privato** luật hộ, luật dân sự; **privato cittadino** người dân thường.

II. *đ* 1. người thường, tư nhân
2. đời tư.

privazione *c* 1. sự tước 2. (sn) sự thiếu thốn.

privilegiare *ngđ* ưu đãi, cho đặc quyền.

privilegiato **I.** *tt* có đặc quyền, được ưu đãi.

II. *đ* người có đặc quyền.

privilegio *đ* đặc quyền.

privo *tt* thiếu, không có, trụi.

Privo di fondamento thiếu cơ sở; **casa priva di ascensore** nhà không có thang máy; **albero privo di foglie** cây trụi lá; **privo di sensi** bị ngất đi.

pro¹ *gt* để cứu giúp, cứu trợ.

pro² *đ* ích, lợi, điều phải. **A che pro?** có ích gì?; **il pro e il contro** điều phải, điều trái.

probabile *tt* có khả năng xảy

ra, có thể có, có lẽ đúng.

probabilità *c* 1. sự có khả năng xảy ra, sự có khả năng đúng. **Con molta probabilità** có nhiều khả năng 2. xác suất. **Teoria delle probabilità** lý thuyết xác suất.

problema *đ* 1. vấn đề. **Non c'è problema** không có vấn đề gì 2. (th) bài toán.

problematico *tt* không chắc, còn nghi vấn.

proboscide *c* vòi. **Proboscide di elefante** vòi voi.

procacciare *ngđ* kiếm cho, cấp cho.

procedere *nd* 1. tiến lên. **Procedere adagio** đi chậm 2. tiếp tục, tiếp tục nói, tiếp diễn. **Procedere nel racconto** tiếp tục câu chuyện 3. tiến hành. **Procedere con ordine** tiến hành có trật tự 4. làm, hành động. **Come dobbiamo procedere?** chúng ta phải hành động thế nào? **non luogo a procedere** (lp) sự bác đơn 5. bắt đầu. **Procedere all'esecuzione di un lavoro** bắt đầu thực hiện một công việc 6. xuất phát, phát ra từ.

procedimento *đ* 1. cách thức, phương pháp 2. quá trình, tiến trình. **Procedimento dei fatti** tiến trình sự việc 3.

(lp) việc kiện tụng, vụ kiện.

procedura c 1. (lp) trình tự tố tụng 2. thủ tục.

processare ngđ đưa ra tòa, xử tội.

processione c đám rước.

processo đ 1. vụ kiện. **Processo civile** vụ kiện dân sự 2. phương pháp, cách thức.

Processo tecnico phương pháp kỹ thuật 3. quá trình.

Processo di crescita quá trình sinh trưởng.

processuale tt [thuộc] vụ kiện.

proclama đ 1. sự công bố, sự tuyên bố 2. lời công bố, tuyên ngôn.

proclamare I. ngđ công bố, tuyên bố. **Proclamare il vincitore** công bố người thắng.

II. **proclamarsi** dp tự xưng.

proclamazione c sự công bố, sự tuyên bố.

procura c 1. sự ủy quyền, giấy ủy quyền 2. (lp) viện công tố.

procurare ngđ 1. kiếm cho, cấp cho. **Procurare un impiego a qualcuno** kiếm việc làm cho ai 2. gây ra. **Procurare danni** gây thiệt hại.

procuratore đ 1. người được ủy quyền 2. biện lý, ủy viên công tố (tòa án).

prodezza c 1. sự dũng cảm 2. kỳ công, kỳ tích.

prodigare I. ngđ 1. tiêu hoang phí 2. cho nhiều, cho rộng rãi (khen ngợi).

II. **prodigarsi** dp làm hết sức mình, ra sức làm.

prodigio đ vật kỳ diệu, vật tuyệt diệu. I **prodigi della scienza** những kỳ diệu của khoa học; **bambino prodigio** thần đồng.

prodigioso tt 1. kỳ diệu 2. phi thường, xuất chúng.

prodigo tt hoang phí. **Prodigo di lodi** khen ngợi quá nhiều lời.

prodotto I. tt sản xuất, chế tạo. **Prodotto in Vietnam** chế tạo tại Việt Nam.

II. đ 1. sản phẩm, sản vật, vật phẩm. **Prodotto finito** thành phẩm; **i prodotti della terra** sản phẩm của đất; **prodotti alimentari** thực phẩm; **prodotti di bellezza** mỹ phẩm 2. (kt) sản lượng. **Prodotto nazionale lordo** tổng sản lượng 3. kết quả 4. (th) tích.

produrre ngđ 1. sản xuất, chế tạo. **Produrre automobili** sản xuất ô tô; **produrre in serie** sản xuất hàng loạt 2. sinh. **L'albero produce i frutti** cây sinh quả; **il capi-**

tale produce interessi vốn sinh lãi 3. sản sinh. **L'Italia ha prodotto grandi artisti** nước Ý đã sản sinh nhiều nghệ sĩ lớn 4. gây. **La pioggia ha prodotto molti danni** mưa đã gây nhiều thiệt hại 5. trình ra, đưa ra. **Produrre delle prove** đưa ra chứng cứ.

produttività c sức sản xuất, hiệu suất, năng suất.

produttivo tt 1. sản xuất. **Lavoro produttivo** lao động sản xuất 2. sinh lãi.

produttore I. tt sản xuất. **Paesi produttori di petrolio** các nước sản xuất dầu mỏ.

II. đ 1. người sản xuất 2. nhà sản xuất phim.

produzione c 1. sản lượng, sự sản xuất, sự chế tạo. **Produzione di una fabbrica** sản lượng một nhà máy 2. sản phẩm, tác phẩm. **Produzione letteraria** sản phẩm văn học 3. sự trình bày, sự đưa ra. **Produzione di prove** sự trình bày chứng cứ 4. (đa) phim. **Casa di produzione cinematografica** hãng sản xuất phim.

profanare ngđ làm ô uế.

profano I. tt ngoại đạo.

II. đ người không thạo (về môn gì).

proferire ngđ thốt ra, phát ra, nói ra.

professare I. ngđ 1. tuyên bố, bày tỏ, công khai 2. hành nghề, làm nghề.

II. **professarsi** dp tuyên bố. **Professarsi ateo** tuyên bố theo chủ nghĩa vô thần.

professionale tt [thuộc] nghề, [thuộc] nghề nghiệp. **Albo professionale** hội nghề nghiệp; **scuola secondaria professionale** trường trung cấp dạy nghề.

professione c 1. nghề, nghề nghiệp. **Professioni liberali** những nghề tự do; **professione medica** nghề thầy thuốc 2. lời tuyên bố.

professionista I. chuyên nghiệp (tt). **Fotografo professionista** nhà nhiếp ảnh chuyên nghiệp; **pugile professionista** võ sĩ quyền Anh chuyên nghiệp.

II. đ c 1. người chuyên nghiệp 2. (thế) đấu thủ nhà nghề.

professore đ giáo sư, giáo viên.

professoressa c nữ giáo sư, nữ giáo viên.

profeta đ nhà tiên tri. **Nessuno è profeta in patria** bụt chùa nhà không thiêng.

profetico tt tiên tri, đoán trước.

proficuo *tt* có lợi, có ích.

profilare *ngđ* vẽ đường nét, tạo biên dạng.

profilassi *c* phép phòng bệnh.

profilattico *l.* *tt* phòng bệnh.

II. đ bao dương vật.

profilo đ *1.* khuôn mặt nhìn một bên, trắc diện *2.* đường nét, hình dáng, nét ngoài *3.* mặt cắt *4.* chuyên khảo.

profitto đ *1.* (*b*) lợi, lợi ích *2.* tiền lãi, lợi nhuận. **Vendere con profitto** bán có lãi; **profitti e perdite** lỗ lãi.

profondità *c* *1.* chiều sâu, độ sâu, bề sâu. **Profondità del mare** độ sâu của biển *2.* sự sâu sắc, tính thâm trầm (*của tư tưởng*).

profondo *l.* *tt* *1.* sâu. **Ferita profonda** vết thương sâu; **sonno profondo** giấc ngủ sâu *2.* trầm. **Voce profonda** giọng trầm *3.* sâu sắc, sâu xa (*tư tưởng*) *4.* sâu kín. **Mistero profondo** điều bí ẩn sâu kín *5.* (*nc*) **Silenzio profondo** sự im lặng như tờ; **notte profonda** đêm khuya.

II. đ nơi sâu thẳm, đáy. **Nel profondo del mare** ở đáy biển.

profugo đ người lánh nạn, người lưu vong.

profumare *l.* *ngđ* *1.* ướp hương,

xức nước hoa *2.* tỏa mùi thơm.

II. đ tỏa mùi thơm.

profumato *tt* *1.* thơm ngát, thơm.

Fiore profumato hoa thơm *2.* xức nước hoa *3.* (*b*) hậu hĩ. **Mancia profumata** tiền trà nước hậu hĩ.

profumo đ *1.* mùi thơm, hương thơm *2.* nước hoa.

profusione *c* thừa thãi, dồi dào, sự có nhiều. **A profusione** nhiều lắm.

progenie *c* con cái, dòng dõi, con cháu.

progenitore đ tổ tiên, ông cha.

progettare *ngđ* *1.* dự định, dự kiến, trù tính, đặt kế hoạch *2.* làm bản thiết kế, vẽ bản đồ, vẽ sơ đồ.

progetto đ *1.* dự định, dự kiến, kế hoạch *2.* dự án. **Progetto di legge** dự án luật *3.* bản thiết kế, đồ án, sơ đồ.

prognosi *c* (*y*) tiên lượng.

programma đ *1.* kế hoạch, dự kiến *2.* chương trình. **Programma scolastico** chương trình học; **programma televisivo** chương trình truyền hình *3.* cương lĩnh. **Programma politico** cương lĩnh chính trị.

programmare *ngđ* lập chương trình, đặt chương trình.

programmatore đ người lập chương trình (*cho máy vi tính*).

programmazione c (*cb*) sự lập chương trình.

progredire nd tiến bộ. **Progredire negli studi** tiến bộ trong học tập.

progressione c 1. sự tiến bộ 2. (*th*) cấp số.

progressista I. tt tân tiến, tiến bộ. **Idee progressiste** tư tưởng tân tiến.
II. đ c người tiến bộ.

progressivo tt 1. tiến lên, tuần tự. **Sviluppo progressivo** phát triển tuần tự 2. tăng không ngừng, lũy tiến. **Malattia progressiva** bệnh tăng không ngừng; **imposta progressiva** sự đánh thuế lũy tiến.

progresso đ sự tiến bộ, sự tiến triển. **I progressi della scienza** những tiến bộ của khoa học.

proibire ngđ cấm, cấm chỉ, ngăn cấm. **Il medico le ha proibito di fumare** bác sĩ cấm chị ấy hút thuốc.

proibitivo tt cấm, cấm chỉ, để ngăn cấm.

proibito tt cấm, bị cấm. **È proibito l'accesso** cấm vào.

proibizione c sự cấm, sự ngăn

cấm.

proiettare ngđ chiếu. **Proiettare un film** chiếu phim.

proiettile đ 1. vật phóng ra, vật bắn ra 2. viên đạn. **A prova di proiettile** ngăn được đạn.

proiettore đ đèn chiếu, máy chiếu.

proiezione c sự chiếu. **Proiezione cinematografica** sự chiếu phim; **piano di proiezione** (*th*) mặt phẳng chiếu.

proletario I. tt vô sản.

II. đ người vô sản.

proliferare nd 1. (*sh*) nảy nở 2. (*b*) tăng nhanh.

proliferazione c 1. (*sh*) sự nảy nở 2. (*b*) sự tăng nhanh.

prolifico tt 1. sinh sản nhiều, đẻ nhiều, mắn đẻ 2. (*b*) viết nhiều. **Scrittore prolifico** nhà văn viết nhiều.

prolisso tt dài dòng. **Saggio prolisso** bài tiểu luận dài dòng.

prolunga c 1. tẩm nối thêm (*bàn*) 2. phần nối dài (*dây nói, điện*).

prolungamento đ sự kéo dài, phần kéo dài. **Il prolungamento della strada** sự kéo dài một đường phố.

prolungare I. ngđ kéo dài. **Prolungare il soggiorno** kéo dài sự lưu lại.

II. *prolungarsi* *đp* kéo dài.

promemoria *đ* bản ghi nhớ.

promessa *c* 1. lời hứa, sự hứa hẹn, điều hứa hẹn. **Promessa di matrimonio** sự hứa hôn; **mantenere la promessa** giữ lời hứa 2. (b) triển vọng, hứa hẹn. **Una promessa del teatro** một diễn viên sân khấu đầy triển vọng.

promettente *tt* đầy hứa hẹn, đầy triển vọng. **Studente promettente** một sinh viên đầy triển vọng.

promettere I. *ngđ* 1. hứa, hứa hẹn, hẹn ước. **Promettere mari e monti** hứa hươu hứa vượn; **ha promesso di venire** anh ấy đã hứa là sẽ đến 2. báo hiệu, báo trước. **Le nuvole promettono pioggia** mây nhiều báo hiệu trời mưa.

II. *nd* hứa hẹn, đầy triển vọng.

prominente *tt* lồi lên, nhô lên.

promiscuo *tt* hỗn tạp, lẫn lộn.

promontorio *đ* mũi đất.

promosso *tt* 1. được thăng cấp 2. thi đỗ.

promotore *đ* người đề xướng, người tổ chức.

promozione *c* 1. sự thăng cấp 2. sự đỗ, sự thi đỗ 3. sự đẩy mạnh, sự quảng cáo bán.

Promozione delle vendite sự khuyến mại.

promulgare *ngđ* công bố, ban hành. **Promulgare una legge** ban hành một đạo luật.

promuovere *ngđ* 1. thăng cấp, đề bạt 2. cho đỗ. **Promuovere uno studente** cho một học sinh đỗ 3. xúc tiến, khuyến khích, đẩy mạnh. **Promuovere le arti** khuyến khích nghệ thuật 4. quảng cáo bán.

pronipote *đ c* cháu.

pronome *đ* đại từ.

pronominale *tt* [thuộc] đại từ.

pronostico *đ* sự nói trước, sự đoán trước, sự dự đoán.

prontezza *c* sự nhanh nhẹn, sự mau lẹ. **Prontezza di spirito** sự nhanh trí.

pronto *tt* 1. sẵn, sẵn sàng. **La cena è pronta** bữa ăn tối đã sẵn sàng; **pronto a partire** sẵn sàng ra đi; **pronti, via!** sẵn sàng, chạy!; **pronto!** alô! 2. nhanh, ngay, mau lẹ. **Risposta pronta** câu trả lời ngay; **pronto soccorso** sự cấp cứu; **pronta consegna** trả tiền khi giao hàng.

pronuncia *c* sự phát âm, cách phát âm.

pronunciare I. *ngđ* 1. phát âm 2. đọc. **Pronunciare un di-**

scorso đọc một bài diễn văn; **pronunciare una sentenza** (lp) tuyên án.

II. pronunciarsi dp tỏ ý. **Pro-nunciarsi a favore** tỏ ý ủng hộ.

propaganda c 1. (ct) sự tuyên truyền 2. sự quảng cáo.

propagandare ngđ 1. (ct) tuyên truyền 2. quảng cáo.

propagare I. ngđ truyền bá, loan truyền. **Propagare una notizia** loan truyền tin tức.

II. propagarsi dp 1. lan đi, truyền đi. **L'epidemia si propaga** bệnh dịch lan ra 2. (vl) truyền (âm thanh, ánh sáng).

propellente I. tt đẩy đi, đẩy tới.

II. d chất đẩy (trong động cơ tên lửa).

propendere nđ có ý thiên về, nghiêng về, có chiều hướng. **Propendo a credere che** tôi có ý tin là.

propensione c 1. chiều hướng, khuynh hướng 2. khiêu, sở thích.

propenso tt có ý thiên về, có chiều hướng.

propizio tt 1. thuận lợi 2. thích hợp, đúng lúc.

proponimento đ quyết định, ý định kiên quyết.

proporre ngđ 1. đề nghị, đề

xuất. **Proporre un brindisi** đề nghị nâng cốc chúc mừng 2. giới thiệu, đề cử 3. dự định. **Proporsi di fare qualcosa** dự định làm việc gì.

proporzionale tt tỷ lệ.

proporzionato tt 1. cân đối, cân xứng. **Corpo ben proporzionato** thân hình cân đối 2. theo tỷ lệ.

proporzione c 1. sự cân xứng, sự cân đối. **Mancare di proporzioni** thiếu cân xứng; **in proporzione a** cân xứng với 2. (sn) kích thước. **Edificio di grandi proporzioni** tòa nhà kích thước lớn 3. (th) tỷ lệ. **Proporzione inversa** tỷ lệ nghịch.

proposito đ 1. ý định. **Avere il proposito di fare qualcosa** có ý định làm gì; **di proposito** chủ tâm, chủ ý 2. chủ đề, vấn đề. **A proposito di** về vấn đề; **a questo proposito** về vấn đề này 3. (nc) **A proposito!** à này!; **arrivare a proposito** đến đúng lúc.

proposizione c 1. (nnh) mệnh đề. **Proposizione semplice** mệnh đề đơn giản 2. (th) mệnh đề.

proposta c sự đề nghị, sự đề xuất. **Fare una proposta** đưa ra một đề nghị; **proposta di**

legge dự thảo luật.

proprietà c 1. tài sản, quyền sở hữu 2. ruộng đất 3. đặc tính, tính chất. **Le proprietà del ferro** những đặc tính của sắt.

proprietario đ người sở hữu, chủ nhân. **Proprietario terriero** địa chủ.

proprio I. tt 1. của chính mình, của riêng mình. **L'ho visto con i miei propri occhi** chính mắt tôi trông thấy nó 2. (nnh) riêng. **Nome proprio** danh từ riêng 3. đúng, chính xác. **Senso proprio di un termine** nghĩa chính xác của một từ 4. đặc thù, đặc trưng.

II. đ tài sản. **Avere del proprio** có tài sản.

III. pt 1. chính xác, đúng. **È proprio così** đúng như vậy; **proprio in quel momento** đúng vào lúc ấy 2. thật là. **È proprio bella** cô ấy thật là đẹp 3. (nc) **Non c'è proprio nulla** chẳng có gì cả; **proprio in mezzo** ngay chính giữa; **hai proprio ragione** anh hoàn toàn có lý; **non vuole proprio farlo** nó thực không muốn làm việc ấy đâu.

propulsione c 1. sự đẩy đi, sự đẩy tới 2. (b) sự thúc đẩy.

propulsivo tt đẩy đi, đẩy tới.

propulsore đ 1. máy tạo ra sức đẩy 2. cái phóng lao.

prora c (h) mũi tàu.

proroga c 1. sự hoãn lại, sự trì hoãn 2. sự gia hạn.

prorogare ngđ 1. hoãn, hoãn lại 2. gia hạn.

prorompente tt mãnh liệt.

prorompere nđ tràn bờ (sông). **Prorompere in una risata** cười phá lên.

prosa c văn xuôi. **Prosa e poesia** văn xuôi và thơ; **compagnia di prosa** đoàn kịch.

prosaico tt tầm thường, dung tục.

prosciugare I. ngđ làm khô cạn, làm cạn.

II. **prosciugarsi** đp khô đi, khô cạn đi.

prosciutto đ giảm bớt.

prosecuzione c sự tiếp tục.

proseguimento đ sự tiếp tục.

proseguire I. ngđ tiếp tục. **Proseguire il cammino** tiếp tục đi.

II. nđ tiếp tục. **Proseguire negli studi** tiếp tục việc học tập.

prosperare nđ phát đạt, thịnh vượng.

prospero tt 1. phồn vinh, thịnh vượng 2. thuận, thuận lợi.

Vento prospero gió thuận.

prospettare *ngđ* trình bày, đề xuất (*giả thuyết*), chỉ ra.

prospettiva *c* 1. phối cảnh, luật xa gần 2. cảnh sắc (*nhìn từ xa*) 3. (*b*) triển vọng 4. quan điểm.

prospetto *d* 1. quang cảnh 2. mặt trước (*nhà*). **Di prospetto** nhìn trước mặt 3. tờ giới thiệu, tờ quảng cáo.

prospezione *c* sự thăm dò. **Prospezione geologica** sự thăm dò địa chất.

prospiciente *tt* nhìn về, hướng về.

prossimamente *pt* nay mai, sắp tới.

prossimo *I. tt* 1. sau. **Il mese prossimo** tháng sau; **la volta prossima** lần sau; **la settimana prossima** tuần lễ sau; **l'anno prossimo** năm sau 2. gần, sắp. **Parente prossimo** người có họ gần; **prossimo alla cinquantina** gần năm mươi tuổi; **lo spettacolo è prossimo alla fine** cuộc biểu diễn sắp xong 3. (*nnh*) quá khứ phiếm. **Pasato prossimo** thời quá khứ phiếm.

II. d 1. người đồng loại 2. người tiếp sau.

prostatata *c* (*gp*) tuyến tiền liệt.

prostituire *I. ngđ* trở thành gái điếm.

II. prostituirsi *đp* 1. làm dī, mãi dâm 2. (*b*) bán rẻ, làm ô danh.

prostituta *c* gái điếm, dī.

prostrare *I. ngđ* làm yếu sức, làm kiệt sức, làm mệt lử.

II. prostrarsi *đp* cúi lạy, phủ phục.

prostrato *tt* mệt lử, kiệt sức.

proteggere *I. ngđ* 1. bảo vệ, bảo hộ, che chở 2. bảo trợ.

II. proteggersi *đp* tự phòng vệ, tự bảo vệ.

proteina *c* prôtêin.

protendere *I. ngđ* chìa ra, đưa thẳng. **Protendere le braccia** đưa thẳng cánh tay (về phía trước).

II. protendersi *đp* ngả người về phía trước.

protesi *c* (*y*) sự lắp bộ phận giả (răng), bộ phận giả.

protesta *c* 1. sự phản kháng, sự kháng nghị 2. sự cam đoan.

protestantesimo *d* (*tg*) đạo Tin lành.

protestare *I. ngđ* 1. cam đoan 2. (*lp*) lập chứng thư kháng nghị (về một kỳ phiếu).

II. nd phản kháng.

protesto *d* (*lp*) sự lập chứng thư kháng nghị.

protettivo *tt* che chở, bảo vệ.

protetto *I. tt* được che chở, được bảo vệ.

II. đ người được che chở, kẻ được yêu quý.

protettorato *đ* chế độ bảo hộ, nước bị bảo hộ.

protettore *I. tt* che chở, bảo vệ.

II. đ 1. người che chở, người bảo vệ 2. người bảo trợ.

Protettore delle arti người bảo trợ nghệ thuật 3. (*thgt*) ma cô.

protezione *c* 1. sự che chở, sự bảo vệ. **Protezione della natura** sự bảo vệ tự nhiên 2. vật bảo vệ, vật che chở 3. sự bảo trợ (*nghệ thuật*).

protezionismo *đ* chế độ bảo hộ nền công nghiệp trong nước.

protezionista *I. tt* bảo hộ nền công nghiệp trong nước.

II. đ người chủ trương bảo hộ nền công nghiệp trong nước.

protocollo *đ* 1. nghi thức ngoại giao, lễ tân 2. vụ lễ tân (*của bộ ngoại giao*).

prototipo *đ* nguyên mẫu.

protrarre *I. ngđ* kéo dài, nối dài, gia hạn.

II. protrarsi *đp* kéo dài, lâu.

prova *c* 1. sự thử. **Banco di prova** giá để thử xe; **la prova del fuoco** sự thử lửa; **volo di**

prova cuộc bay thử; **giro di prova** vòng chạy thử; **prova di resistenza** sự thử sức mạnh; **in prova** để thử; **assumere qualcuno in prova** thuê ai để thử; **a prova di ruggine** không gỉ 2. điều thử thách, sự thử thách. **Mettere alla prova** thử thách 3. sự cố gắng. **Fare la prova** cố gắng 4. bài thi, kỳ thi. **Prova orale** thi vấn đáp 5. (*lp*) bằng chứng, chứng cứ. **Prove alla mano** bằng chứng cụ thể 6. điều chứng tỏ. **Dare prova di coraggio** chứng tỏ có lòng dũng cảm 7. (*sk*) sự diễn tập. **Prova generale** tổng diễn tập 8. (*th*) sự thử 9. (*thể*) cuộc thi, cuộc đấu.

provare *ngđ* 1. thử. **Provare un vestito** thử áo; **provare una nuova automobile** thử một chiếc ô tô mới 2. chứng minh, chứng tỏ. **Provare la propria buona fede** chứng tỏ thiện chí của mình 3. cảm thấy. **Provare dolore** cảm thấy đau 4. thử thách 5. (*sk*) diễn tập.

provato *tt* 1. mệt lử 2. đáng tin cậy (*người bạn*).

provenienza *c* nguồn gốc, gốc tích, xuất xứ.

provenire *nd* 1. đến từ 2. bắt nguồn từ.

- proverbio** đ cách ngôn, tục ngữ.
- provetta** c ống nghiệm.
- provetto** tt có kinh nghiệm.
- provincia** c 1. tỉnh. *Le province italiane* các tỉnh của Italia; *capoluogo di provincia* tỉnh lỵ 2. (b) địa phương (đối với thủ đô), tỉnh nhỏ.
- provinciale** I. tt 1. cấp tỉnh (con đường) 2. [thuộc] tỉnh 3. có tính chất tỉnh lẻ (đối với thủ đô).
II. đ c người tỉnh lẻ.
- provino** đ 1. đoạn phim quảng cáo (phim mới) 2. thử điện ảnh (để chọn diễn viên) 3. mẫu để xét nghiệm.
- provocante** tt khiêu khích, khêu gợi.
- provocare** ngđ 1. khích, khiêu khích, khích động. *Provocare qualcuno* khích ai 2. kích thích, gây. *Provocare il riso* gây cười 3. khêu gợi.
- provocazione** c sự khích, sự khiêu khích, sự kích động.
- provvedere** I. nđ 1. cung cấp, chu cấp 2. có biện pháp để, làm thế nào để.
II. ngđ cung cấp, tiếp tế.
- provvedimento** đ biện pháp.
- provveditorato** đ *Provveditorato agli studi* khu giáo dục.
- provvidenza** c ý trời, mệnh trời.
- provvigione** c tiền hoa hồng.
- provvisorio** tt lâm thời, tạm, tạm thời. *Governo provvisorio* chính phủ lâm thời; *alloggio provvisorio* nhà ở tạm.
- provvista** c đồ trữ sẵn, đồ dự phòng. *Provviste alimentari* sự dự phòng lương thực.
- provvisto** tt có. *Uccello provvisto di piume* chim có lông.
- prua** c (h) mũi (tàu, thuyền).
- prudente** tt thận trọng.
- prudenza** c sự thận trọng.
- prudere** nđ ngừa. *Mi prude la lingua* tôi ngựa mồm muốn nói.
- prugna** c (tv) quả mận.
- prugno** đ (tv) cây mận.
- prurito** đ sự ngứa.
- pseudonimo** đ biệt hiệu, bút danh.
- psicanalisi** c sự phân tích tâm lý.
- psichiatra** đ c thầy thuốc bệnh tâm thần.
- psichiatria** c tâm thần học.
- psicofarmaco** đ thuốc an tâm thần.
- psicología** c 1. tâm lý học 2. tâm lý. *Psicologia di massa* tâm lý quần chúng.

psicologico *tt* [thuộc] tâm lý.

psicologo *đ* 1. nhà tâm lý học

2. (b) người giỏi về tâm lý.

pubblicare *ngđ* xuất bản. **Pubblicare un libro** xuất bản một cuốn sách.

pubblicazione *c* 1. sự xuất bản, 2. sách báo xuất bản 3. (sn) sự công bố kết hôn.

pubblicità *c* 1. tính công khai. **Dare pubblicità a** đưa ra công khai 2. sự quảng cáo.

pubblicitario *I. tt* [thuộc] quảng cáo.

II. đ người làm quảng cáo.

pubblicizzare *ngđ* 1. đưa ra công khai 2. quảng cáo.

pubblico *I. tt* 1. chung, công, công cộng. **Biblioteca pubblica** thư viện công cộng; **opinione pubblica** công luận 2. công khai.

II. đ quần chúng, công chúng.

pudico *tt* bền lẽn, nề na, ý tứ.

pudore *đ* sự bền lẽn, sự xấu hổ.

puerile *tt* như trẻ con, có tính chất trẻ con.

puerilità *c* tính trẻ con, trạng thái trẻ con.

pugilato *đ* quyền Anh, quyền thuật.

pugile *đ* võ sĩ quyền Anh.

pugnare *ngđ* đâm bằng dao găm.

pugnale *đ* dao găm.

pugno *đ* 1. nắm tay 2. quả đấm.

Dare un pugno đấm cho một quả; **fare a pugni** đánh nhau 3. [một] nắm, [một] nhúm. **Un pugno di sale** một nắm muối.

pula *c* vỏ, trấu.

pulce *c* con bọ chét. **Mercato delle pulci** chợ trời.

pulcino *đ* gà con.

puledro *đ* ngựa non.

puleggia *c* cái ròng rọc.

pulire *ngđ* lau chùi, cọ rửa, rửa sạch. **Pulire una ferita** rửa sạch vết thương; **pulire il pesce** moi ruột cá.

pulito *tt* 1. sạch, sạch sẽ 2. (b) trong sạch.

pulizia *c* 1. sự lau chùi, sự cọ rửa, sự dọn dẹp 2. sự sạch sẽ.

pullman *đ* xe ca, xe buýt.

pullulare *nd* có nhiều, đầy.

pulpito *đ* bục giảng kinh.

pulsante *đ* cái bấm, cái nút bấm (chuông điện).

pulsare *nd* đập (tim).

pulsazione *c* sự đập, tiếng đập (tim).

pulviscolo đ bụi, hạt bụi. **Pulviscolo cosmico** bụi vũ trụ.

pungente tt 1. có gai, đầy gai 2. làm buốt. **Freddo pungente** rét như cắt 3. chua cay. **Critica pungente** sự phê bình chua cay.

pungere I. ngđ 1. châm, đâm, chích 2. đốt, cắn (*muoi, ong*) 3. làm buốt, làm cay. II. **pungersi** đp bị châm, bị đâm. **Pungersi con un ago** bị kim châm.

pungiglione đ ngòi, ngòi nọc, ngòi chích.

pungolare ngđ 1. thúc. **Pungolare un cavallo** thúc ngựa 2. (b) kích thích, thúc giục.

pungolo đ 1. gậy nhọn 2. cái kích thích, điều thúc giục.

punire ngđ phạt, trừng phạt.

punizione c sự phạt, sự trừng phạt.

punta c 1. mũi. **Punta di ago** mũi kim; **punta di trapano** mũi khoan; **fare la punta alla matita** vót nhọn bút chì; **velocità di punta** tốc độ cao nhất 2. đầu, đầu nhọn. **Punta delle dita** đầu ngón tay 3. chỏm, chóp, đỉnh. **Punta del campanile** chỏm gác chuông 4. cao điểm. **Ora di punta** giờ cao điểm 5. chút ít, một ít. **Una punta di a-**

marezza một chút cay đắng 6. (thể) tiền đạo (bóng đá).

puntare I. ngđ 1. chia. **Puntare la pistola contro qualcuno** chia súng lục vào ai 2. đặt cược, đặt bạc 3. đứng sẵn hướng mõm về thú săn (*chó săn*).

II. nd 1. hướng về 2. nhằm vào. **Puntare al successo** nhằm vào thành công.

puntata¹ c tiền đặt.

puntata² c cuộc đi thăm chớp nhoáng.

puntata³ c 1. đoạn, hồi. **Film a puntate** phim nhiều hồi 2. phần đăng mỗi kỳ. **Romanzo in tre puntate** tiểu thuyết đăng làm ba kỳ.

punteggiatura c sự chấm câu, phép chấm câu.

punteggio đ số điểm.

puntellare ngđ chống, chống đỡ. **Puntellare un muro** chống đỡ một bức tường.

punteruolo đ cái giùi.

puntiglio đ 1. tính tự ái 2. (b) tính quả quyết.

puntiglioso tt 1. bướng bỉnh 2. tỉ mỉ, tỉ mỉ.

puntina c 1. đinh rập 2. kim máy hát.

puntino đ dấu chấm. **Puntini di sospensione** dấu chấm

lững.

punto đ 1. nơi, chỗ, điểm. **Punto d'incontro** nơi gặp gỡ; **punto di riferimento** điểm mốc; **punto di partenza** (cb) điểm xuất phát; **a tal punto che** đến nỗi; **essere sul punto di** sắp 2. dấu chấm. **Punto interrogativo** dấu chấm hỏi; **punto esclamativo** dấu chấm than; **due punti** hai chấm 3. mũi. **Punto di sutura** (y) mũi khâu; **punto di ricamo** mũi thêu 4. điểm, vấn đề, mặt. **Punto di vista** quan điểm 5. lúc. **In punto di morte** lúc hấp hối; **le 5 in punto** đúng năm giờ 6. (vì) điểm. **Punto di contatto** điểm tiếp xúc (diện); **punto di ebollizione** điểm sôi; **punto morto** điểm chết 7. địa điểm, phương. **I quattro punti cardinali** bốn phương chính (đông, tây, nam, bắc) 8. (thể) điểm.

puntuale tt đúng giờ.

puntura c 1. vết châm (kim) 2. sự đốt, nốt đốt (ong, muỗi) 3. (y) sự tiêm.

punzecchiare ngđ 1. trêu tức, trêu chọc 2. châm, đâm.

pupazzo đ con rối.

pupilla c (gp) con người.

purché lt miễn là.

pure l. lt 1. nhưng, nhưng mà 2. dù là. **Pur non volendo ha dovuto farlo** dù không muốn hẳn vẫn phải làm.

II. pt 1. cũng, cũng không 2. nào. **Entra pure** nào, vào đây.

purgante đ thuốc tẩy, thuốc xổ.

purgare l. ngđ cho tẩy ruột.

II. purgarsi đp uống thuốc xổ.

purificare ngđ làm sạch, lọc sạch, tinh chế.

puro tt 1. nguyên chất. **Alcol puro** rượu nguyên chất; **oro puro** vàng nguyên chất 2. trong, trong sạch, **Acqua pura** nước trong; **aria pura** không khí trong sạch 3. chỉ là, hoàn toàn, không khác gì là. **È pura ipocrisia** chỉ là đạo đức giả; **è pura follia** không khác gì là điên; **per puro caso** bất đồ 4. thuần túy. **Matematica pura** toán học thuần túy.

purosangue đ ngựa thuần chủng.

purtroppo pt chẳng may, vì rủi ro mà.

pus đ (y) mủ.

pustola c (y) mụn mủ.

putativo tt được coi như hợp pháp, như chính thức. **Padre putativo** người được coi là bố.

putredine c sự thối rữa.

putrefatto tt thối rữa.

putrido tt thối, thối rữa. **Acqua putrida** nước thối.

puzza c (đph, vh) mùi thối.

puzzare nd 1. bốc mùi hôi thối

2. có mùi. **Puzzare di aglio** có mùi tỏi.

puzzo đ mùi thối.

puzzola c chồn hôi, chồn nâu.

puzzolente tt có mùi thối, thối hoắc.

Q

qua *pt* đây, ở đây. **Vieni qua** lại đây; **guarda qua** trông đây; **qua sotto** dưới đây; **qua sopra** trên đây; **da un anno in qua** từ một năm; **da quando in qua?** từ bao giờ?; **di qua dal fiume** ở bên này sông; **qua e là** chỗ này chỗ khác.

quaderno *d* 1. quyển vở. **Quaderno di esercizi** vở bài tập
2. (*sn*) tập san.

quadrangolare *tt* 1. có bốn góc
2. [thuộc] hình bốn góc.

quadrangolo *d* hình bốn góc.

quadrante *d* mặt ghi đồ. **Quadrante solare** đồng hồ mặt trời.

quadrare *I. ngđ* (*th*) lập bình phương. **Quadrare il bilancio** cân bằng ngân sách.
II. nd 1. (*tm*) thăng bằng, cân bằng. **I conti quadrano**

ngân sách cân bằng 2. phù hợp, thích hợp. **La descrizione non quadra con la realtà** sự miêu tả không phù hợp với thực tế.

quadrato 1. *tt* vuông. **Metro quadrato** mét vuông; **radice quadrata** căn bậc hai.

II. d 1. hình vuông 2. (*thể*) vũ đài.

quadratura *c* (*th*) phép cầu phương.

quadrettato *tt* kẻ ô vuông.

quadrretto *d* 1. ô vuông. **Tessuto a quadretti** vải kẻ ô vuông; **foglio a quadretti** giấy kẻ ô vuông 2. bức tranh nhỏ.

quadriennale *tt* 1. bốn năm một lần 2. [dài] bốn năm.

quadriglia *c* 1. điệu vũ bốn cặp, điệu *cadri* 2. nhóm thao diễn ngựa.

quadrilatero *d* hình bốn cạnh.

quadrimestre *d* 1. quý bốn tháng 2. học kỳ bốn tháng.

quadrimotore *d* máy bay bốn động cơ.

quadripartito *tt* gồm bốn đảng (chính phủ).

quadrirème *c* thuyền bốn hàng chèo.

quadrisillabo I. *tt* có bốn âm tiết.

II. *d* từ bốn âm tiết.

quadro¹ *tt* vuông. **Metro quadro** mét vuông.

quadro² *d* 1. tranh, bức tranh.

Quadro a olio tranh dầu; **fare un quadro della situazione** phác qua một bức tranh về tình hình 2. bảng. **Quadro di comando** bảng điều khiển; **quadro clinico** (y) tiền sử bệnh 3. cán bộ. **La formazione dei quadri** sự đào tạo cán bộ 4. ô vuông 5. cảnh phong (sân khấu) 6. (sn) hoa rô (bài).

quadrupede I. *tt* có bốn chân.

II. *d* thú bốn chân.

quadruplicare *ngđ* tăng gấp bốn, nhân bốn.

***quadruplica** *tt* gấp bốn.

quadruplo I. *tt* gấp bốn.

II. *d* số gấp bốn.

quaggiù *pt* ở dưới đây.

quaglia *c* chim cun cú.

qualche *tb* một ít, một vài. **Partire per qualche giorno** đi xa trong một vài ngày; **qualche volta** đôi khi; **per qualche tempo** ít lâu; **in qualche modo** bằng cách này hay cách khác; **da qualche parte** ở đâu đấy.

qualcosa *đb* 1. cái gì đó, điều gì đó, việc gì đó. **Hai qualcosa da bere?** anh có gì để uống không?; **c'è qualcosa da fare?** có việc gì làm không? 2. điều này, việc này. **Ho qualcosa da dirti** tôi có việc này muốn nói với anh.

qualcuno I. *đb* 1. một người nào đó, ai. **Qualcuno ha detto che** một người nào đó đã nói rằng; **c'è qualcuno?** có ai không? 2. một vài. **Qualcuno di noi** một vài người trong chúng ta.

II. *d* ông này ông nọ. **Si crede qualcuno** nó tưởng là ông này ông nọ.

quale I. *tt* 1. gì, nào. **Quale libro preferisci?** anh thích cuốn sách nào?; **per quale ragione?** vì có gì? 2. dù ... thế nào. **Quali che siano le condizioni** dù tình trạng thế nào.

II. *đt* 1. cái mà, người mà. **Le persone delle quali si parlava** những người mà chúng ta nói tới 2. cái nào,

người nào. **Ecco due abiti: quale scegli?** đây là hai bộ quần áo, anh chọn bộ nào?

III. pt với tư cách là. **Quale legale della ditta** với tư cách là luật sư của công ty.

qualifica c sự định một danh hiệu, sự định một tư cách, trình độ chuyên môn.

qualificare I. *ngđ* 1. xác định, định tính, cho là 2. cho đủ tư cách, cho đủ tiêu chuẩn.

II. qualificarsi đp 1. thi đỗ. **Qualificarsi a un concorso** đỗ một kỳ thi tuyển 2. tự xưng, tự cho là. **Qualificarsi come dottore** tự xưng là bác sĩ 3. (thể) đủ tư cách, trúng cách.

qualificato tt 1. có đủ tư cách, có trình độ chuyên môn, có đủ khả năng. **Essere qualificato per un impiego** có đủ khả năng để đảm nhiệm một chức vụ 2. lành nghề. **Operaio qualificato** công nhân lành nghề 3. (thể) trúng cách.

qualificazione c 1. sự xác định, sự định tính 2. (thể) sự trúng cách.

qualità c 1. chất, phẩm chất. **La qualità è più importante della quantità** chất quan trọng hơn lượng 2. đức tính, tính tốt. **Avere molte quali-**

tà có nhiều đức tính tốt 3. tư cách. **In qualità di** với tư cách là.

qualitativo tt [thuộc] phẩm chất, [thuộc] chất.

qualora *lt* nếu như. **Qualora venisse** nếu như anh ấy đến.

qualsiasi x qualunque.

qualunque tb 1. bất cứ, bất kỳ, nào. **Qualunque persona** bất cứ ai; **qualunque cosa** bất cứ cái gì; **in qualunque momento** vào bất cứ lúc nào 2. dù thế nào, dù gì. **Qualunque cosa succeda** dù có gì xảy ra 3. tầm thường.

quando I. *pt* khi, khi nào, lúc nào, bao giờ. **Quando partirai?** khi nào anh sẽ đi?; **di quando in quando** thỉnh thoảng; **fino a quando?** cho đến bao giờ?; **da quando?** từ bao giờ?

II. lt khi, lúc. **Quando piove** khi trời mưa; **quando ero bambino** khi tôi còn bé.

III. đ lúc, thời gian.

quantità c 1. lượng, số lượng 2. số lớn, rất nhiều. **Una quantità di gente** rất nhiều người 3. (th) lượng.

quantitativo I. *tt* [thuộc] lượng, [thuộc] số lượng.

II. đ (tm) số lượng.

quanto¹ I. *tt* 1. bao, bao nhiêu.

Quante volte? bao phen?; **per quanto tempo?** dài bao nhiêu?; bao lâu?; **quanti anni hai?** anh bao nhiêu tuổi? **prendi quanti libri vuoi** anh muốn bao nhiêu sách xin cứ lấy 2. biết bao, biết mấy. **Quante storie!** biết bao chuyện!

II. dt 1. bao nhiêu, bấy nhiêu. **Prendine quanto ne vuoi** anh muốn bao nhiêu thì lấy bấy nhiêu; **quanto fa?** bao nhiêu tiền? 2. bao lâu, xa bao nhiêu. **Quanto starai via?** anh ở xa bao nhiêu? **quanto c'è da qui al negozio?** cửa hàng cách đây bao xa? 3. mấy. **Quanti ne abbiamo oggi?** hôm nay là ngày mấy?; **quanti siete?** các anh có mấy người? 4. cái mà, điều mà. **Ha ottenuto quanto voleva** nó đã được cái mà nó muốn 5. những ai. **Ringrazio quanti mi hanno scritto** tôi cảm ơn những ai (những gì) đã viết cho tôi 6. (nc) **Tanti quanti siamo** tất cả mọi người chúng ta; **per quanto ne so** đến chừng mực mà tôi biết; **da quanto mi risulta** theo chỗ tôi biết; **questo è quanto** thế là hết.

quanto² pt 1. bao nhiêu. **Quanto pesi?** anh nặng bao nhiêu

kilôgam?; **quanto più... tanto più** càng nhiều... thì càng nhiều; **quanto meno... tanto più** càng ít... thì càng nhiều 2. biết bao. **Quant'è bello!** đẹp biết bao! 3. như, như thế, bằng, cũng như. **Siamo ricchi quanto loro** chúng ta giàu bằng họ; **verrò quanto prima** tôi sẽ đến càng sớm càng tốt; **è quanto mai gentile** nó hết sức đáng yêu 4. về phía, là, với tư cách là. **In quanto avvocato** với tư cách là luật sư; **in quanto ai soldi** về mặt tiền nong 5. (per quanto) mặc dù.

quantomeno pt ít ra cũng, tối thiểu, ít nhất.

quantunque lt tuy rằng, mặc dù.

quaranta tt đ bốn mươi.

quarantena c thời gian cách ly, thời gian kiểm dịch.

quarantenne đ c người bốn chục tuổi.

quarantina c 1. khoảng bốn mươi, bốn chục 2. tuổi bốn mươi.

quaresima c mùa chay.

quarta c 1. số bốn (ô tô). **In quarta** hết tốc lực 2. lớp bốn.

quartana c (y) sốt cách nhật bốn ngày.

quartetto *d* (n) bộ tứ.

quartiere *d* phường, khu. **Quartiere residenziale** khu nhà ở.

quartina c đoạn thơ bốn câu.

quartino *d* chai phần tư lít.

quarto I. tt thứ tư.

II. *d* 1. một phần tư. **Un quarto di secolo** một phần tư thế kỷ; **un quarto di litro** một phần tư lít; **un quarto di pollo** một phần tư con gà; **tre quarti** ba phần tư 2. khác, mười lăm phút. **Le dieci meno un quarto** mười giờ kém mười lăm; **le sei e tre quarti** sáu giờ ba khác 3. khổ bốn (của một tờ giấy xếp làm bốn) 4. (h) tổ trực 5. trận tứ. **Quarti di finale** (thể) trận tứ kết.

quarzo *d* thạch anh.

quasi I. pt gần, hầu như. **Quasi cento persone** gần một trăm người; **quasi sempre** hầu như luôn luôn; **quasi tutto** hầu hết.

II. *It* như thế, y như thế.

quassù *pt* ở trên đây.

quaternario I. tt (đc) thứ tư.

II. *d* 1. kỷ thứ tư 2. câu thơ bốn âm tiết.

quatto *tt* nếp. **Quatto quatto** vùng trộm.

quattordici *tt d* mười bốn.

quattrino *d* 1. xu, đồng xu. **Non avere il becco di un quattrino** không có một đồng một chữ nào 2. (sn) tiền.

quattro I. tt bốn. **Le quattro stagioni** bốn mùa; **i quattro punti cardinali** bốn phương chính.

II. *d* số bốn. **Mangiare per quattro** ăn nhiều; **in quattro e quattr'otto** ngay lập tức.

quattrocento *tt d* bốn trăm. **Il Quattrocento** thế kỷ XV.

quattromila *tt d* bốn nghìn.

quello I. ttc ấy, đó, kia. **Quell'uomo** người ấy; **quel libro** quyển sách ấy; **quelle case** những ngôi nhà ấy; **in quei giorni** trong thời kỳ đó.

II. đtc 1. người ấy, cái ấy, điều ấy, người đó, cái đó, điều đó. **Che cos'è quello?** cái gì đó?; **chi è quello lì?** ai đó?; **dammi quello** cho tôi cái ấy; **quelle sono le mie scarpe** đó là đôi giày của tôi; **è tutto quello che so** đó là tất cả những điều tôi biết 2. cái kia, người kia. **Preferisce questo a quello** nó thích cái này hơn cái kia 3. người mà, cái mà. **Quella che hai incontrato è sua madre** người mà cậu gặp là mẹ anh ấy.

querchia c cây sồi.

querela c (lp) đơn kiện.

querelare ngđ đê đơn kiện, kiện.

quesito đ câu hỏi.

questionario đ bản câu hỏi.

questione c 1. việc, chuyện, vấn đề. **Una questione di vita o di morte** một vấn đề sinh tử; **la persona in questione** người đang được nói đến 2. cuộc tranh chấp.

questo I. tts này. **Questa scatola** cái hộp này; **queste case** những ngôi nhà này; **quest'oggi** hiện nay, ngày nay; **questa sera** tối nay.

II. đts cái này, điều này, việc này. **Questo cosa significa?** cái này có nghĩa gì?; **vuoi questo o quello?** anh muốn cái này hay cái kia?; **e con questo?** như thế thì sao?

questua c 1. sự ăn xin 2. sự quên tiền.

questura c sở cảnh sát.

qui pt (x qua) đây. **Vieni qui** lại đây; **firma qui** xin ký vào đây.

quiescenza c sự về hưu. **Trattamento di quiescenza** lương hưu.

quietanza c giấy biên nhận, biên lai.

quiete c sự yên lặng, sự yên tĩnh. **La quiete della campagna** sự yên tĩnh của nông thôn

quieto tt lặng, yên lặng, yên tĩnh.

quindi lt pt cho nên, bởi vậy.

quindici tt đ mười lăm.

quindicina c khoảng mười lăm, độ mười lăm. **Una quindicina di giorni** khoảng hai tuần.

quinquennale tt 1. năm năm 2. năm năm một lần.

quinquennio đ thời kỳ năm năm.

quinta c 1. lớp năm (trường học) 2. số năm (ô tô) 3. (sn, sk) hậu đài.

quintale đ tạ. **Un quintale di riso** một tạ thóc.

quintessenza c tinh chất, tinh hoa, tinh túy.

quintetto đ (n) bộ năm, khúc nhạc cho bộ năm.

quinto I. tt thứ năm.

II. đ phần năm.

quorum đ số đại biểu cần thiết.

quota c 1. hạn mức, phần trăm.

Quota di immigrazione hạn mức nhập cư 2. độ cao. **Ad alta quota** ở độ cao lớn; **perdere quota** xuống thấp (máy bay) 3. sự góp tiền,

phí, phần. **Quota d'iscrizione** lệ phí gia nhập hội (câu lạc bộ) 4. định suất. **Quota imponibile** thuế định suất.

quotare *ngđ* định giá, đánh giá.

quotato *tt* được đánh giá cao, được coi trọng (*bác sĩ*).

quotazione *c* sự định giá.

quotidiano I. *tt* hàng ngày.

II. *đ* báo hàng ngày.

quoziente *đ* 1. (*th*) thương số, chỉ số. **Quoziente intellettuale** chỉ số thông minh 2. tỷ lệ. **Quoziente di mortalità** tỷ lệ người chết.

R

rabarbaro đ (tv) cây đại hoàng.

rabberciare ngđ vá vúi, vá qua loa.

rabbia c 1. (y) bệnh dại 2. (b) cơn tức giận, cơn thịnh nộ.

Farsi prendere dalla rabbia nổi cơn thịnh nộ.

rabbioso tt 1. giận dữ, điên tiết 2. (y) dại. **Cane rabbioso** chó dại.

rabbrivire nđ run, rùng mình. **Rabbrivire per il freddo** run vì lạnh; **rabbrivire per la paura** rùng mình vì sợ.

rabbuffo đ lời quở trách, lời khiển trách.

rabbuiare I. nđ tối sầm lại (bầu trời).

II. **rabbuiarsi** đp tối sầm lại (bầu trời) 2. (b) sa sầm.

rabdomante đ người dò mạch nước. **Bacchetta di rabdo-**

mante que dò mạch nước.

raccapricciante tt khủng khiếp, ghê tởm.

raccattapalle đ kẻ nhặt bóng (ở sân quần vợt).

raccattare ngđ nhặt, nhặt nhạnh.

racchetta c (thể) vợt (để đánh quần vợt). **Racchetta da neve** để vợt (để đi trên tuyết).

raccogliere I. ngđ 1. nhặt, thu lượm. **Raccogliere la palla** nhặt bóng; **raccogliere un sasso** nhặt một hòn đá 2. gặt hái, thu hoạch. **Raccogliere il grano** thu hoạch lúa mì 3. nhóm họp, tập hợp, lượm. **Raccogliere notizie** thu thập tin tức; **raccogliere documenti** tập hợp tài liệu 4. sưu tập. **Raccogliere francobolli** sưu tập tem 5. nhận về, đón về (trẻ mồ côi)

6. xếp lại (*buorm*), búi lên (*tóc*).

II. **raccogliersi** *dp* 1. tập hợp lại 2. tĩnh tâm.

raccoglimento *d* sự tĩnh tâm.

raccoglitore *d* cặp xếp giấy tờ.

raccolta *c* 1. tập, sự sưu tập, sự thu thập. **Raccolta di poesie** tập thơ 2. sự hái, sự gặt. **La raccolta della frutta** sự hái quả 3. sự tụ họp.

raccolto I. *tt* 1. tĩnh tâm 2. thu hình lại 3. thu lượm, sưu tập.

II. *d* vụ thu hoạch, sự gặt hái.

raccomandare I. *ngđ* 1. giới thiệu, tiến cử. **Raccomandare qualcuno per un lavoro** giới thiệu ai đảm nhận một việc 2. khuyên, dặn bảo. **Raccomandare un libro** khuyên đọc một quyển sách 3. gửi gắm.

II. **raccomandarsi** *dp* cầu xin.

raccomandata *c* thư bảo đảm.

raccomandato I. *tt* **Lettera raccomandata** thư bảo đảm.

II. *d* người được che chở.

raccomandazione *c* 1. sự tiến cử, sự giới thiệu. **Lettera di raccomandazione** thư giới thiệu 2. sự dặn bảo, lời khuyên, sự khuyên nhủ 3.

sự che chở.

raccontare *ngđ* kể, kể lại. **Raccontare una storia** kể một câu chuyện; **raccontala a qualcun altro!** thôi, đi mà bíp người khác!

racconto *d* 1. câu chuyện kể lại 2. truyện ngắn.

raccorciare *ngđ* cắt ngắn, thu ngắn lại.

raccordo *d* 1. sự nối, chỗ nối, ống nối 2. đường nối.

rachitico *tt* còi xương.

racimolare *ngđ* 1. bòn, vớt vát, dành dụm (*tiền*) 2. lượm lặt (*tin tức*).

radar *d* rada.

raddolcire *ngđ* 1. làm cho ngọt, làm cho ngọt hơn 2. (*b*) làm bớt, làm dịu.

raddoppiare I. *ngđ* tăng gấp đôi, làm gấp đôi. **Raddoppiare il prezzo** tăng giá gấp đôi.

II. *nd* tăng gấp đôi, gấp đôi.

raddoppio *d* sự tăng gấp đôi, sự gấp đôi.

raddrizzare *ngđ* 1. làm cho thẳng 2. chỉnh lưu (*điện*).

radere I. *ngđ* cạo, gọt. **Radere al suolo** san bằng.

II. **radersi** *dp* cạo râu, cắt tóc.

radiale *tt* 1. theo tia 2. (*gp*) [thuộc] xương quay.

radiare *ngđ* gạch tên, xóa tên
(*khỏi danh sách*).

radiatore *đ* 1. lò sưởi 2. bộ tản nhiệt (*ô tô*).

radiazione¹ *c* (*vi*) sự bức xạ, sự tỏa ra.

radiazione² *c* sự gạch đi, sự xóa bỏ.

radicale *I. tt* 1. triệt để, căn bản. **Misura radicale** biện pháp triệt để; **cambiamento radicale** thay đổi căn bản 2. (*tv*) [thuộc] rễ, từ rễ 3. (*ct*) cấp tiến.

II. đ 1. (*nnh*) thân từ 2. (*hh*) gốc 3. (*th*) dấu căn 4. (*ct*) người cấp tiến.

radicare *I. nđ* bắt rễ, bén rễ.

II. radicansi đp (*b*) bắt rễ.

radice *c* 1. rễ. **Mettere radici** (*b*) bén rễ 2. chân. **Radice dentaria** chân răng; **radice dei capelli** chân tóc 3. (*nnh*) thân từ 4. (*th*) căn số, căn bậc. **Radice quadrata** căn bậc hai.

radio¹ *c* 1. radiô 2. đài, máy thu thanh, máy radiô.

radio² *đ* (*gp*) xương quay.

radio³ *đ* (*hh*) radi.

radioamatore *đ* người chơi radiô nghiệp dư.

radioattivo *tt* phóng xạ.

radiocomando *tt* hướng dẫn

bằng vô tuyến.

radiocomando *đ* sự điều khiển từ xa.

radiodiffusione *c* truyền thanh radiô.

radiografare *ngđ* chụp tia X.

radiografia *c* sự chụp tia X.

radiologo *đ* thầy thuốc chuyên khoa X quang.

radioso *tt* 1. sáng chói, chói lọi 2. hớn hờ (*mặt*).

radiotelefono *đ* máy điện thoại vô tuyến.

radiotrasmittente *c* máy phát thanh, đài phát thanh.

rado *tt* thưa thớt, lơ thơ. **Capelli radi** tóc lơ thơ; **di rado** ít khi.

radunare *I. ngđ* 1. nhóm họp, tập hợp, tụ họp lại 2. thu thập, lượm.

II. radunarsi đp tụ họp.

raduno *đ* sự tụ họp, cuộc hội họp.

radura *c* khoảng rừng thưa.

raffazzonare *ngđ* 1. vá víu 2. bôi bác, làm qua quýt.

raffica *c* 1. cơn gió mạnh 2. loạt đạn nổ. **Tiro a raffica** sự bắn hàng loạt đạn.

raffinare *ngđ* 1. tinh chế. **Raffinare lo zucchero** tinh chế đường; **raffinare il petrolio** tinh chế dầu mỏ 2. (*b*) làm

cho tinh tế hơn, làm cho tao nhã hơn.

raffinato *tt* 1. đã tinh chế (*dầu, đường*) 2. (*b*) tinh tế, tao nhã.

raffineria *c* nhà máy tinh chế.

rafforzamento *d* sự tăng cường, sự củng cố.

rafforzare *I.* *ngđ* tăng cường, củng cố.

II. **rafforzarsi** *đp* trở nên mạnh hơn.

rafforzativo *tt* (*nnh*) nhấn mạnh.

raffreddamento *d* sự trở lạnh, sự làm lạnh.

raffreddare *I.* *ngđ* làm lạnh, làm nguội.

II. **raffreddarsi** *đp* 1. nguội đi, trở lạnh, lạnh đi 2. cảm mạo, sổ mũi.

raffreddore *d* chứng sổ mũi, sự cảm mạo. **Prendere il raffreddore** cảm mạo, sổ mũi.

raffrontare *ngđ* so, so sánh, đối chiếu.

raffronto *d* sự so, sự so sánh.

raganella *c* 1. con nhái bén 2. con quay gỗ.

ragazza *c* 1. cô gái, thiếu nữ.

Ragazza madre gái chưa hoang, bà mẹ không hôn thú; **nome da ragazza** tên thời con gái 2. bạn gái.

ragazzo *d* 1. con trai 2. chàng

trai 3. bạn trai.

raggelare *I.* *ngđ* thấy ớn lạnh.

II. *ngđ* làm ớn lạnh.

raggiante *tt* 1. tỏa sáng 2. (*b*) rạng rỡ, hớn hở.

raggio *d* 1. tia. *I raggi del sole* tia nắng; **raggio di luce** tia sáng; **raggi X** tia X; **raggi infrarossi** tia hồng ngoại 2. cái nan hoa. **Raggio di ruota** nan hoa bánh xe 3. bán kính. **Raggio di cerchio** bán kính hình tròn 4. phạm vi, khu vực. **In un raggio di cinque chilometri** trong phạm vi năm kilômét; **raggio d'azione** phạm vi hoạt động.

raggirare *ngđ* lừa dối, lừa đảo.

raggiungere *ngđ* 1. theo kịp, đuổi kịp. **Vai avanti, ti raggiungo subito** anh cứ đi trước, tôi sẽ đuổi kịp ngay 2. đạt, đạt tới, đạt được. **Raggiungere uno scopo** đạt mục đích 3. đi đến, đến, tới. **Raggiungere un accordo** đi đến một thỏa thuận; **raggiungere la riva** đến bờ.

raggomitolare *I.* *ngđ* cuộn lại.

II. **raggomitolarsi** *đp* co tròn lại, thu mình lại.

raggranellare *ngđ* nhặt nhạnh, bòn gộp.

raggrinzare *I.* *ngđ* làm nhăn.

II. **raggrinzarsi** *đp* 1. nhăn

(da) 2. nhàu (quần áo).

raggruppare I. *nd* làm vón, làm đóng cục.

II. raggrumarsi *dp* vón lại, đóng cục lại.

raggruppare I. *ngđ* tập hợp lại, hợp thành nhóm.

II. raggrupparsi *dp* tập hợp lại.

ragguagliare *ngđ* 1. cho biết 2. so sánh.

ragguaglio *d* 1. sự thông tin 2. sự so sánh.

ragguardevole *tt* 1. đáng chú ý, đáng kể 2. to, rất lớn.

ragionamento *d* lập luận, sự suy luận.

ragionare *nd* 1. suy luận, lập luận 2. nói, nói chuyện.

ragione *c* 1. lý tính, lý trí 2. lý do, lẽ, cố. **Senza ragione** không có lý do; **per quale ragione?** vì lẽ gì thế? 3. lý, lẽ phải. **Avere ragione** có lý; **a ragione o a torto** đúng hay sai 4. (th) tỷ lệ. **In ragione di** theo tỷ lệ là.

ragionevole *tt* 1. có lý, hợp lý.

Proposta ragionevole một đề nghị hợp lý 2. biết điều, phải chăng. **Una persona ragionevole** con người biết điều; **prezzo ragionevole** giá phải chăng.

ragioniere *d* nhân viên kế toán.

ragliare *nd* kêu be be (lừa).

ragnatela *c* mạng nhện.

ragno *d* nhện.

rallegrare I. *ngđ* làm cho vui, làm vui mừng.

II. rallegarsi *dp* 1. chúc mừng 2. vui thích, vui đùa.

rallentamento *d* 1. sự chậm lại 2. sự suy giảm.

rallentare I. *ngđ* làm chậm lại.

Rallentare il passo đi chậm lại.

II. nd đi chậm lại, chạy chậm lại, giảm tốc độ. **L'auto rallenta** ô tô giảm tốc độ.

rallentatore *d* sự chiếu chậm (diện ảnh).

ramare *ngđ* mạ đồng.

ramarro *d* con thần lằn.

rame *d* đồng.

ramificazione *c* 1. sự phân nhánh, sự chia nhánh (cây) 2. nhánh (sông).

rammaricare I. *ngđ* làm não lòng, làm đau buồn.

II. rammaricarsi *dp* thương tiếc, hối tiếc.

rammarico *d* lòng thương tiếc, sự hối tiếc.

rammendare *ngđ* vá, mạng.

rammendo *d* sự mạng, sự vá.

rammentare *ngđ* nhớ, nhớ lại.

rammollire *ngđ* 1. làm mềm ra

2. (b) làm cho yếu.

rammollito *đ* kẻ nhu nhược.

ramo *đ* 1. cành, nhánh. **Ramo d'ulivo** cành ôliu; **i rami del fiume** các nhánh sông 2. ngành. **I rami della medicina** các ngành khoa y.

rampa *c* 1. đợt. **Rampa di scale** đợt cầu thang 2. đường dốc, đoạn đường dốc (*lên cầu, lên sân bay*) 3. bệ. **Rampa di lancio** bệ phóng.

rampicante *I. tt* (tv) leo.

II. đ (tv) giống cây leo.

rampino *đ* 1. thanh móc 2. (b) cớ, lý do.

rampollo *đ* 1. chồi gốc 2. con, con cháu.

rampone *đ* 1. móc sắt 2. (sn) đinh giày.

rana *c* con ếch. **Uomo rana** người nhái.

rancido *I. tt* hôi dầu.

II. đ mùi hôi dầu.

rancio *đ* (q) bữa ăn.

rancore *đ* sự hiểm thù, mối oán giận. **Serbare rancore** hiểm thù, oán giận.

randa *c* buồm áp lái.

randagio *tt* lang thang. **Cane randagio** chó chạy rong.

randello *đ* dùi cui, gậy.

rango *đ* 1. (q) hàng ngũ. **Rientrare nei ranghi** đứng thành

hàng ngũ 2. địa vị. **Rango sociale** địa vị xã hội; **persona di rango** người có địa vị xã hội cao 3. hàng, cấp, bậc. **Avere il rango di ambasciatore** ở hàng đại sứ.

rannuvolarsi *đp* 1. bị mây che phủ 2. sa sầm (mặt).

rantolare *nd* thở khò khè.

ranuncolo *đ* (tv) cây mao lương.

rapa *c* (tv) củ cải.

rapace *I. tt* 1. tham mồi, tham ăn (động vật) 2. (b) tham tàn, tham lam.

II. đ 1. chim săn mồi 2. (sn) bộ chim săn mồi.

rapare *ngđ* cắt, xén.

rapidità *c* sự nhanh chóng, sự mau lẹ.

rapido *I. tt* mau lẹ, nhanh, nhanh chóng. **Treno rapido** xe lửa tốc hành.

II. đ xe lửa tốc hành.

rapimento *đ* 1. sự bắt cóc 2. sự vui thích, sự mê say.

rapina *c* sự ăn cướp, vụ ăn cướp.

rapinare *ngđ* cướp, cướp đoạt, lấy trộm.

rapinatore *đ* kẻ cướp, kẻ trộm.

rapire *ngđ* bắt cóc.

rapitore *đ* kẻ bắt cóc.

rappacificare *ngđ* giải hòa.

rapportare *ngđ* 1. kể lại, thuật

lại 2. so sánh.

rapporto *d* 1. bản báo cáo. **Fare un rapporto su** báo cáo về 2. mối liên quan, mối quan hệ, mối tương quan. **Essere in buoni rapporti con qualcuno** có quan hệ tốt với ai; **rapporti sessuali** quan hệ tình dục; **in rapporto a** so với, đối với 3. (th) tỷ số, tỷ lệ.

rapprendersi *dp* đông lại, đông tụ.

rappresaglia *c* sự trả đũa, sự trả thù.

rappresentante *d c* 1. đại biểu, người đại diện 2. đại lý. **Rappresentante di commercio** đại lý thương mại.

rappresentanza *c* 1. sự đại diện 2. đoàn đại biểu. **In rappresentanza di** thay mặt cho; **spese di rappresentanza** chi phí giao tế 3. (tm) sự đại lý.

rappresentare *ngđ* 1. tiêu biểu, được coi là 2. thay mặt, đại diện. **Farsi rappresentare da un legale** để một luật sư thay mặt mình 3. miêu tả, thể hiện. **Che cosa rappresenta quel quadro?** bức tranh ấy miêu tả cái gì? 4. (sk) diễn, đóng.

rappresentativo *tt* 1. biểu hiện, miêu tả, tiêu biểu 2. (lp) đại

nghi.

rappresentazione *c* 1. sự biểu hiện, sự miêu tả 2. (sk) sự diễn, buổi trình diễn.

raramente *pt* ít khi, hiếm có.

rarefatto *tt* đã loãng đi (không khí).

rarietà *c* sự hiếm có, vật hiếm có.

rarò *tt* hiếm, hiếm có. **Libro raro** sách hiếm; **occasione rara** cơ hội hiếm có; **terra rara** (hh) đất hiếm.

rasare *ngđ* 1. cạo 2. cắt, xén (cỏ).

rasato *tt* cạo, cạo nhẵn (mặt).

raschiamento *d* 1. sự cạo, sự nạo 2. (y) sự nạo thìa.

raschiare *ngđ* cạo, cạo sạch, nạo.

raschietto *d* cái nạo.

rasentare *ngđ* 1. đi sát, đi lướt sát. **Rasentare il muro** đi sát tường 2. (b) xấp xỉ, gần như, suýt soát. **Rasentare la morte** suýt chết.

rasente *gt* rất gần, sát. **Camminare rasente al muro** đi sát tường.

raso *I. tt* 1. đầy ắp. **Bicchiere raso** cái cốc đầy ắp 2. có lông ngắn. **Cane a pelo raso** chó có lông ngắn.
II. đ vải xa-tanh.

III. gt sát. **Raso terra** sát đất.

rasoio đ dao cạo.

rassegna c 1. cuộc triển lãm, hội diễn. **Rassegna cinematografica** hội diễn điện ảnh 2. sự điểm. **Rassegna stampa** sự điểm báo 3. tạp chí. **Rassegna letteraria** tạp chí văn học 4. bản tường thuật. **Rassegna della stagione teatrale** bản tường thuật của mùa sân khấu 5. (q) cuộc duyệt binh.

rassegnare I. ngđ đưa, cho. **Rassegnare le dimissioni** đưa đơn xin từ chức.

II. **rassegnarsi** đp cam chịu, đành phận.

rassegnazione c sự cam chịu, sự nhẫn nhục.

rasserenare I. ngđ 1. làm trong sáng (bầu trời) 2. làm cho bình tâm.

II. **rasserenarsi** đp 1. trở nên trong sáng (bầu trời) 2. trở nên bình tâm.

rassettare ngđ xếp dọn, dọn dẹp.

rassicurare I. ngđ làm yên tâm, làm yên lòng.

II. **rassicurarsi** đp yên lòng, yên tâm.

rassicurato tt yên lòng, yên tâm.

rassodare ngđ làm cho rắn chắc (bắp thịt), làm cho vững

chắc.

rassomigliante tt giống, giống nhau.

rassomigliare I. nđ giống với.

II. **rassomigliarsi** đp giống nhau.

rastrellamento đ 1. sự cào (cỏ, rơm) 2. (q) sự càn quét.

rastrellare ngđ 1. cào. **Rastrellare la paglia** cào rơm 2. (q) càn quét.

rastrelliera c 1. máng cỏ (cho súc vật ăn) 2. giá cắm (đĩa, súng).

rastrello đ cái cào.

rata c phần trả mỗi lần. **Pagare un'auto a rate** mua ô tô trả góp; **vendere a rate** bán cho trả góp.

rateale tt [thuộc] phần trả mỗi lần. **Acquisto rateale** mua trả góp nhiều lần.

ratifica c 1. sự phê chuẩn 2. sự xác nhận.

ratificare ngđ 1. phê chuẩn. **Ratificare un trattato** phê chuẩn một hiệp ước 2. xác nhận.

rattoppare ngđ vá.

rattoppo đ sự vá, miếng vá.

rattrappire I. ngđ làm tê cóng.

II. **rattrappirsi** đp tê cóng.

rattristare I. ngđ làm buồn rầu.

II. **rattristarsi** đp trở nên

buồn rầu.

raucedine c sự khản giọng, sự khản tiếng.

rauco tt khản khản, khản. **Voce rauca** tiếng khản.

ravanello đ củ cải đỏ.

raviolo đ món ăn Ý bằng bột và thịt.

ravvicinamento đ 1. sự làm gần lại, sự xích gần 2. sự hòa giải, việc lập lại quan hệ hữu nghị.

ravvicinare I. *ngđ* 1. làm gần lại 2. hòa giải 3. (b) so sánh.

II. **ravvicinarsi** đp hòa giải với nhau.

ravvivare *ngđ* 1. làm sống lại, làm tỉnh lại. **Ravvivare il fuoco** nhóm lại lửa 2. làm sôi động phần chán lén.

ravvolgere I. *ngđ* bao lại, cuộn nhiều lần.

II. **ravvolgersi** đp cuộn mình.

raziocinio đ lẽ thường, lương tri.

razionale đ 1. có lý trí 2. có lý, hợp lý 3. (th) hữu tỷ.

razionalità c tính hợp lý.

razionalizzare *ngđ* hợp lý hóa.

razionamento đ sự phân phối theo khẩu phần, sự hạn chế lương thực.

razionare *ngđ* phân phối theo khẩu phần, hạn chế lương thực.

razione c khẩu phần.

razza¹ c 1. nòi giống, chủng tộc.

Razza umana nhân chủng

2. loài, giống, nòi. **Razza di cavalli** nòi ngựa; **cavallo di razza** ngựa nòi 3. loại, giới, hạng. **Che razza d'idea!** ý

kiến kỳ quặc làm sao! 4. dòng, dòng giống.

razza² c (dh) cá đuối.

razzia c cuộc cướp bóc.

razziale tt [thuộc] chủng tộc.

Discriminazione razziale sự phân biệt chủng tộc.

razzismo đ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

razzo đ 1. tên lửa 2. pháo hoa, pháo sáng.

razzolare *nd* bươi đất kiếm ăn (gà).

re đ 1. vua, quốc vương. **Il re del petrolio** (b) vua dầu mỏ

2. tướng (cờ) 3. chúa tể. **Il re degli animali** chúa tể các loài thú.

reagire *nd* 1. tác động trở lại, phản ứng lại 2. (hh) phản ứng.

reale¹ tt thực, thực tế, có thực.

Salario reale tiền lương thực tế; **immagine reale** ảnh thực.

reale² tt [thuộc] nhà vua, của vua. **Famiglia reale** hoàng

gia; **palazzo reale** hoàng cung.

realismo *đ* 1. chủ nghĩa hiện thực 2. (*tth*) thuyết duy thực.

realista *tt* 1. hiện thực. **Letteratura realista** văn học hiện thực 2. có óc thực tế, thiết thực.

realistico *tt* 1. hiện thực 2. có óc thực tế.

realizzare *l.* *ngđ* 1. thực hiện, thực hành. **Realizzare un progetto** thực hiện một kế hoạch 2. dựng. **Realizzare un film** dựng phim 3. thấy rõ, hiểu rõ. **Non ha realizzazione** hẳn không hiểu rõ.

II. realizzarsi *đp* 1. tự thực hiện 2. trở thành sự thật.

realizzazione *c* 1. sự thực hiện, sự thi hành 2. (*sk*) sự đạo diễn 3. (*kt*) sự thu được.

realità *c* sự thực, thực tế, thực tại. **In realtà** thực ra.

reato *đ* tội, tội phạm.

reattore *đ* 1. động cơ phản lực 2. lò phản ứng. **Reattore nucleare** lò phản ứng hạt nhân 3. máy bay phản lực.

reazionario *l.* *tt* phản động.

II. đ kẻ phản động.

reazione *c* 1. sự phản ứng lại 2. (*hh*) phản ứng 3. phản lực. **Aereo a reazione** máy bay phản lực.

recalcitrante *tt* 1. ương ngạnh, ngoan cố 2. hay đá hậu (*ngựa*).

recapitare *ngđ* chuyển, giao lại, trao. **Recapitare una lettera** giao một bức thư.

recapito *đ* 1. địa chỉ. **Recapito telefonico** số dây nói 2. sự trao (*thư*).

recare *l.* *ngđ* 1. mang lại. **Recare una notizia** mang tin lại 2. gây ra. **Recare danno** gây thiệt hại; **recare disturbo** làm phiền.

II. recarsi *đp* đi tới. **Recarsi in città** đi tới thành phố.

recensione *c* sự phê bình (*một bộ phim, một cuốn sách*).

recente *tt* gần đây, mới xảy ra. **Di recente** mới đây.

recessione *c* (*kt*) sự suy thoái.

recidere *ngđ* cắt, cắt đứt.

recidivo *tt* *l.* tái phạm.

II. đ kẻ tái phạm.

recintare *ngđ* rào quanh.

recinto *đ* hàng rào.

recinzione *c* (*x* **recinto**) hàng rào vây quanh.

recipiente *đ* cái đựng.

reciproco *tt* lẫn nhau, qua lại. **Aiuto reciproco** sự giúp đỡ lẫn nhau.

reciso *tt* 1. cắt 2. quả quyết. **To-no reciso** giọng quả quyết.

recitare I. *ngđ* 1. ngâm, ca 2. đóng một vai, thủ vai, diễn kịch 3. (b) giả vờ.

II. *ngđ* 1. đóng, diễn. **Recitare una parte** đóng một vai 2. ngâm (thơ) 3. (b) giả vờ.

reclamare I. *ngđ* đòi, yêu cầu.

II. *ngđ* khiêu nài, kháng nghị.

reclamo đ sự khiêu nài.

reclinare *ngđ* nghiêng. **Reclinare il capo sul cuscino** tựa đầu trên gối.

reclusione c 1. sự bỏ tù 2. (b) sự ẩn dật.

recluta đ 1. lính mới 2. (b) hội viên mới, người mới vào nghề.

reclutare *ngđ* 1. (q) mộ, tuyển mộ 2. thuê (nhân công) 3. tuyển lựa (hội viên mới).

recondito tt 1. ẩn giấu, bí mật 2. hẻo lánh cách biệt.

record đ kỷ lục. **Battere un record** phá một kỷ lục.

recriminare I. *ngđ* 1. đả kích, phản đối, phàn nàn 2. phản bác.

II. *ngđ* thương tiếc.

recriminazione c sự đả kích, sự phản kháng, sự phản bác, sự yêu sách.

recrudescenza c 1. sự tăng lên 2. (y) sự tái phát (bệnh sốt).

recuperare *ngđ* 1. lấy lại, thu

về, thu hồi. **Recuperare le forze** lấy lại sức 2. cải tạo, giáo dục lại (người có tội) 3. cứu, cứu thoát (người đắm tàu).

recupero đ 1. sự lấy lại, sự thu về, sự thu hồi. **Partita di recupero** trận đấu lại; **classe di recupero** lớp học đuổi 2. sự phục hồi lại (tòa nhà) 3. (thể) thời gian thêm.

redattore đ 1. người biên tập 2. người xuất bản. **Redattore capo** chủ bút 3. người biên soạn.

redazione c 1. sự thảo ra, sự biên tập. **Redazione di un contratto** sự thảo một hợp đồng 2. bộ biên tập, tòa soạn. **Redazione di giornale** bộ biên tập của một tờ báo.

reddizio tt sinh lãi, mang lợi.

reddito đ thu nhập, doanh thu, lợi tức. **Tassa sul reddito** thuế doanh thu; **reddito nazionale** thu nhập quốc dân.

redenzione c sự chuộc tội, sự giải thoát, sự cứu thế.

redigere *ngđ* thảo, soạn, viết.

redini c (sn) dây cương.

reduce I. tt trở về. **Reduce da un lungo viaggio** trở về sau một chuyến đi dài.

II. đ 1. người sống sót 2. cựu

binh.

referendum đ cuộc trưng cầu ý dân.

referenza c sự giới thiệu. **Avere buone referenze** có sự giới thiệu tốt.

referto đ (y) bản báo cáo của thầy thuốc.

refettorio đ phòng ăn, nhà ăn.

refrattario tt 1. bướng bỉnh, ngang ngạnh (người) 2. chịu lửa (gạch) 3. trơ ì.

refrigerare ngđ làm lạnh, ướp lạnh.

refrigerio đ sự mát mẻ.

refurtiva c của ăn cắp được.

regalare ngđ biếu, tặng.

regale tt [thuộc] nhà vua, của vua.

regalo đ quà biếu, đồ biếu, tặng phẩm. **Regalo di nozze** quà cưới.

regata c cuộc đua thuyền.

reggere I. ngđ 1. đỡ. **Reggere una persona** đỡ một người 2. chịu, chịu đựng. **Reggere il vino** có tửu lượng cao; **non lo reggo più** tôi không chịu đựng hần được nữa 3. quản lý. **Reggere una ditta** quản lý một công ty 4. cai trị. **Reggere uno stato** cai trị một nước.

II. nđ 1. chịu. **Reggere al-**

la fatica chịu mệt 2. đứng vững. **Questa tesi non regge** luận đề này không đứng vững.

III. **reggersi** đp đứng. **Non reggersi più per la stanchezza** mệt quá không đứng được nữa.

reggia c cung điện nhà vua, Hoàng cung.

reggimento đ (q) trung đoàn.

reggiseno đ cái nịt vú, cái xu chiêng.

regia c sự đạo diễn.

regime đ 1. chế độ, chính thể. **Regime democratico** chế độ dân chủ; **regime alimentare** chế độ ăn uống 2. (ch) chế độ làm việc, tốc độ (động cơ) 3. thủy chế (sông).

regina c (cb) nữ hoàng, hoàng hậu, bà chúa.

regionale tt [thuộc] địa phương.

regione c địa phương, miền, khu, vùng. **Regione montagnosa** miền núi.

registra đ c nhà đạo diễn.

registrare ngđ 1. đăng ký, vào sổ. **Registrare i bagagli** vào sổ các hành lý 2. ghi, ghi chép. **Registrare un nome** ghi một tên 3. ghi âm, thu. **Registare una canzone** thu bài hát vào đĩa 4. chỉ, ghi. **Il termometro registra 30 gra-**

di nhiệt kế chỉ 30 độ 5. (kỹ) điều chỉnh.

registratore đ máy ghi âm. **Registratore di cassa** máy tính tiền.

registrazione c 1. sự đăng ký 2. sự ghi, sự ghi âm 3. (kỹ) sự điều chỉnh.

registro đ 1. sổ, sổ sách. **Registro di stato civile** sổ hộ tịch (khai sinh, khai tử, giá thú); **registro di cassa** sổ quỹ 2. (kỹ) dụng cụ điều chỉnh, vành điều chỉnh 3. (n) khoảng âm.

regnare nd 1. trị vì, làm vua 2. tồn tại.

regno đ 1. vương quốc 2. sự trị vì, triều đại 3. giới. **Regno animale** giới động vật.

regola c quy tắc. **Regole di grammatica** những quy tắc ngữ pháp; **di regola** theo thường lệ; **in regola** theo đúng luật lệ.

regolamentare tt theo quy chế, đúng quy chế.

regolamento đ 1. điều lệ, điều quy định, quy chế. **Regolamento interno** nội quy 2. (tm) sự thanh toán.

regolare¹ tt 1. đều đều, đều đặn. **Polso regolare** mạch đập đều đều; **scrittura regolare** chữ viết đều đặn 2. chính

quy. **Esercito regolare** quân đội chính quy 3. (nnh) theo quy tắc, hợp thức. **Verbo regolare** động từ quy tắc.

regolare² I. ngđ 1. điều chỉnh. **Regolare un orologio** điều chỉnh đồng hồ 2. quy định. **Regolare i prezzi** quy định giá 3. giải quyết.

II. **regolarsi** dp 1. giải quyết, tiết chế. **Regolarsi nel bere** uống điều độ 2. xử sự. **Non so come regolarsi** tôi không biết nên xử sự như thế nào.

regolarità c 1. tính hợp thức, tính có quy tắc 2. tính đều đặn.

regolarizzare ngđ làm cho đúng quy tắc, hợp thức hóa.

regolarizzazione c sự hợp thức hóa.

regolatore I. tt điều hòa, điều chỉnh.

II. đ (kỹ) máy điều hòa, bộ điều chỉnh.

regolazione c 1. sự điều chỉnh 2. sự điều tiết.

regredire nd 1. thoái bộ, thoái lui 2. thuyên giảm (sốt), lùi (dịch tễ).

regressione c 1. sự thoái bộ, sự thoái lui 2. sự thuyên giảm (sốt), sự lùi (dịch tễ).

regresso đ sự thoái bộ, sự thoái

lui.

reintegrare *ngđ* phục hồi, phục chức.

reiterare *ngđ* làm lại, nói lại, lặp lại.

relatività *c* tính tương đối. **Teoria della relatività** thuyết tương đối.

relativo *tt* 1. tương đối. **Maggioranza relativa** đa số tương đối 2. [có] liên quan 3. (nnh) quan hệ. **Pronome relativo** đại từ quan hệ.

relatore *d* 1. người báo cáo 2. người giới thiệu học sinh tốt nghiệp ở trường đại học.

relazione *c* 1. mối quan hệ, mối liên hệ. **Relazioni sociali** quan hệ xã hội; **relazioni diplomatiche** quan hệ ngoại giao; **in relazione a** so với, đối với 2. bản báo cáo. **Fare una relazione** báo cáo 3. chuyện yêu đương.

relegare *ngđ* giam hãm, giam giữ.

religione *c* đạo, tôn giáo.

religioso *I. tt* [thuộc] tôn giáo.

II. đ nhà tu hành, thầy tu.

reliquia *c* 1. thánh tích 2. di tích.

relitto *d* 1. vật thất lạc 2. xác tàu đắm, vật sót lại (sau vụ đắm tàu).

remare *nd* chèo.

rematore *đ* người chèo thuyền.

remissivo *tt* dễ phục tùng.

remo *đ* cái chèo.

remora¹ *c* 1. sự chậm trễ, hạn, kỳ hạn 2. sự do dự.

remora² *c* (dh) cá ép.

remoto *tt* 1. hẻo lánh, xa xăm, xa xôi. **Villaggio remoto** một làng hẻo lánh; **cause remote** nguyên nhân xa xôi 2. xa xưa. **Tempi remoti** thời kỳ xa xưa 3. (nnh) hạn định. **Passato remoto** thời quá khứ hạn định.

remunerare *x* **rimunerare**.

renale *tt* [thuộc] thận.

rendere *I. ngđ* 1. trả lại, hoàn lại. **Rendere un libro** trả lại một quyển sách; **rendere un servizio** giúp đỡ; **rendere conto** giải thích; **rendersi conto** nhận thấy; **rendere l'anima** chết 2. làm, làm cho. **Le ricchezze non rendono felici** của cải không đem lại hạnh phúc; **rendere l'idea** làm để hiểu 3. biểu hiện, diễn tả 4. sinh lợi, sản ra. **Rendere il 10%** sinh lợi 10%.

II. nd sinh lợi, sinh lãi.

rendiconto *đ* bản tường thuật.

rendimento *d* 1. hiệu suất. **Ren-**

dimento di un motore hiệu suất của động cơ 2. sức sản xuất, năng suất. **Rendimento di una fabbrica** sức sản xuất của một nhà máy 3. sản lượng 4. (kt) tiền lãi.

rendita c 1. lợi tức. **Vivere di rendita** sống bằng lợi tức 2. lợi nhuận, tiền lãi.

rene đ (gp) thận.

reni c (sn) vùng thắt lưng.

renna c (dh) tuần lộc.

reò tt có tội.

reparto đ 1. gian hàng, quầy.

Reparto tessuti gian hàng vải; **reparto giocattoli** quầy đồ chơi 2. xưởng. **Reparto di montaggio** xưởng lắp ráp 3. khu (bệnh viện) 4. (q) đơn vị.

repellente tt 1. ghê tởm, gớm guộc 2. trừ sâu. **Liquido repellente** thuốc trừ sâu.

repentino tt đột ngột, thình lình.

reperibile tt có thể tìm thấy.

reperire ngđ tìm thấy.

reperito đ 1. vật tìm thấy (khảo cổ học) 2. (y) bản báo cáo. **Reperto medico** báo cáo của thầy thuốc 3. (lp) tang vật.

repertorio đ 1. danh sách tiết mục biểu diễn (của nhạc sĩ, đoàn kịch, diễn viên) 2.

danh mục tư liệu (để tra cứu).

replica c 1. sự làm lại, sự nói lại 2. lời cãi lại 3. (sk) buổi trình diễn (sau buổi đầu tiên) 4. bản sao (bức tranh).

replicare ngđ 1. làm lại, nói lại 2. đối đáp lại 3. (sk) diễn lại.

repressione c sự trấn áp, sự đàn áp.

repressivo tt trấn áp.

represso tt (tâm) bị nén.

reprimere ngđ 1. kiềm chế, nén lại. **Reprimere la collera** nén giận 2. dẹp, đàn áp, trấn áp. **Reprimere un'insurrezione** dẹp một cuộc nổi dậy.

repubblica c nền cộng hòa, nước cộng hòa. **Repubblica Italiana** Cộng hòa Italia.

repubblicano tt cộng hòa.

repulsione c sự ghê tởm.

reputare I. ngđ coi như, xét thấy, cho rằng.

II. **reputarsi** đp tự cho là, tự coi như.

reputazione c tiếng, danh tiếng, tiếng tăm. **Avere una buona/cattiva reputazione** có tiếng tốt/xấu.

requisire ngđ trưng thu.

requisito đ điều kiện cần thiết.

requisitoria *c* (lp) bản buộc tội.

resa *c* 1. sự đầu hàng. **Resa incondizionata** sự đầu hàng không điều kiện 2. hiệu suất, năng suất 3. sản lượng (đất) 4. báo chí không bán được 5. (tm) hàng trả lại.

rescindere *ngđ* hủy bỏ, thủ tiêu (hợp đồng).

residente I. *tt* cư trú, thường trú.

II. *đ* người trú ngụ, cư dân.

residenza *c* 1. nhà, chỗ ở, nhà ở 2. sự ở, sự cư trú, sự trú ngụ.

residenziale *tt* [thuộc] nhà ở, để ở. **Quartiere residenziale** khu vực nhà ở.

residuo I. *tt* còn lại, còn dư.

II. *đ* 1. phần còn lại 2. (hh) bã, cặn, cặn bã 3. (th) số dư.

resina *c* nhựa (cây).

resistente *tt* 1. bền, không phai (màu). **Stoffa resistente** vải bền 2. chịu đựng, có khả năng chịu đựng. **Resistente al calore** chịu nóng; **resistente al fuoco** chịu lửa.

resistenza *c* 1. khả năng chịu, sự chịu, sức chịu, sự chống. **Resistenza alla fatica** khả năng chịu mệt nhọc 2. sự kháng cự. **Guerra di resistenza** cuộc kháng chiến 3. tính chống, sức bền, độ chịu. **Resistenza dei metal-**

li sức bền kim loại 4. (vl) sức cản. **Resistenza dell'aria** sức cản không khí 5. cái điện trở.

resistere *nd* 1. kháng cự, chống lại. **Resistere a un attacco** chống lại một cuộc tấn công 2. chịu được, chịu đựng, bền.

resoconto *đ* bản báo cáo.

respingere *ngđ* 1. đẩy lùi, đẩy ra (tiến công) 2. gửi trả (thư) 3. từ chối (lời mời) 4. không nhận, loại bỏ (yếu cầu) 5. đánh hỏng (học sinh) 6. (thể) đá trả lại (bóng).

respirare I. *nd* hô hấp, thở.

II. *ngđ* hít, thở.

respirazione *c* sự hô hấp, sự thở. **Respirazione artificiale** sự hô hấp nhân tạo.

respiro *đ* hơi, hơi thở. **Fino all'ultimo respiro** đến hơi thở cuối cùng; **di lungo respiro** dài hơi.

responsabile I. *tt* 1. chịu trách nhiệm, có trách nhiệm 2. phụ trách.

II. *đ* 1. người chịu trách nhiệm 2. người phụ trách.

responsabilità *c* 1. trách nhiệm 2. (lp) trách nhiệm pháp lý.

ressa *c* đám đông chen chúc, hỗn loạn.

restare *nd* 1. ở, ở lại, lưu lại.

Restare a casa ở nhà; **resta-re a cena** ở lại ăn tối; **resta-re al verde** cháy túi 2. vẫn.

Le sue idee restano immu-tate tư tưởng của anh ấy vẫn không hề thay đổi 3. còn, còn lại. **Resta ancora molto da fare** còn nhiều việc phải làm 4. (nc) **Resta-re zitto** cứ làm thinh; **resta-re senza parole** mất tiếng.

restaurare ngđ phục chế, phục hồi, làm lại như cũ. **Restau-rare un affresco** phục chế một bức tranh tường.

restauratore đ người phục chế.

restaurazione c sự khôi phục, sự hồi phục (một chế độ chính trị).

restauro đ (nt) sự phục chế, sự tu bổ lại.

restio tt miễn cưỡng, bất đắc dĩ.

restituire ngđ trả lại, hoàn lại.

Restituire un libro trả lại một quyển sách.

resto I. đ (st) 1. phần còn lại, cái còn lại. **Del resto** vả lại, vả chăng 2. tiền đối 3. (th) số dư.

II. đ (sn) 1. di tích 2. di hài 3. đồ ăn thừa.

restringere I. ngđ thu hẹp, làm hẹp lại.

II. **restringersi** dp 1. hẹp lại

(vải) 2. hẹp dần lại (đường, sông) 3. ngồi sát vào nhau.

restrittivo tt thu hẹp, hạn chế.

restrizione c sự hạn chế, sự thu hẹp.

resurrezione đ sự làm sống lại.

resuscitare ngđ làm sống lại, làm tỉnh lại.

retaggio đ (b) di sản.

retata c 1. mẻ lưới 2. (b) cuộc vây ráp.

rete c 1. lưới. **Rete da pesca** lưới đánh cá; **rete portaba-gagli** lưới để hành lý 2. lưới, mạng, mạng lưới. **Rete e-lettrica** lưới điện; **rete fer-roviana** mạng đường sắt; **rete televisiva** mạng lưới truyền hình 3. (thế) bàn, khung thành 4. giát lò xo (của giường).

reticenza c sự không hết ý, tính dè dặt trong nói năng.

reticolato I. tt có hình mạng.

II. đ 1. mạng dây thép gai 2. ô chữ.

retorico tt 1. [thuộc] tu từ học 2. (nx) khoa trương.

retribuire ngđ trả thù lao.

retribuzione c tiền công, tiền thù lao.

retrocedere I. ngđ giáng cấp, hạ tầng công tác.

II. nd 1. lùi bước, lùi lại 2.

(thể) hạ xuống hạng thấp hơn.

retrogrado *tt* lạc hậu, phản tiến bộ, thoái hóa.

retroguardia *c* (q) đạo quân tập hậu.

retromarcia *c* sự chạy lùi, số chạy lùi (ô tô).

retroscena *c* 1. hậu trường 2. điều bí mật.

retrospettiva *c* sự trưng bày toàn bộ tác phẩm (phim, nghệ thuật).

retroterra *c* (dl) nội địa (xa bờ biển).

retrovie *c* (q, sn) vùng hậu cứ.

retrovisore *d* gương hậu (ô tô).

retta¹ *c* đường thẳng.

retta² *c* tiền trợ, tiền cơm tháng.
Pagare la retta trả tiền cơm tháng.

retta³ *c* **Dare retta a** nghe lời khuyên của ai.

rettangolare *tt* (th) có hình chữ nhật.

rettangolo *d* (th) hình chữ nhật.

rettifica *c* 1. sự sửa cho thẳng 2. sự chữa, sự sửa, sự cải chính.

rettificare *ngđ* chữa, cải chính, đính chính. **Rettificare una notizia** cải chính một tin; **rettificare il tiro** điều chỉnh

đường bắn.

rettile *d* 1. loài bò sát 2. (sn) lớp bò sát.

rettilineo *l.* *tt* thẳng.

II. d đoạn đường thẳng.

retto¹ *tt* 1. thẳng. **Linea retta** đường thẳng 2. vuông. **Angolo retto** góc vuông 3. (b) ngay thẳng (người).

retto² *d* (gp) trực tràng.

rettore *d* hiệu trưởng (trường đại học).

reumatismo *d* bệnh thấp khớp.

reversibile *tt* 1. (vl) thuận nghịch 2. (lp) có thể chuyển hồi.

revisione *c* 1. sự sửa đổi (hiến pháp) 2. sự bảo quản và sửa chữa (ô tô) 3. sự xem lại, sự xét lại.

revisionismo *d* chủ nghĩa xét lại.

revocare *ngđ* 1. hủy bỏ, thủ tiêu (biện pháp, sắc lệnh) 2. cách chức.

riabilitare *ngđ* 1. (y) tập luyện lại 2. phục hồi (chức vị, danh dự).

riabilitazione *c* 1. (y) sự tập luyện lại 2. sự phục hồi (chức vị, danh dự).

riaccendere *l.* *ngđ* châm lại, nhen lại.

II. riaccendersi *dp* 1. cháy lại (lửa) 2. (b) nhen lại.

riacquistare *ngđ* 1. mua lại 2. lấy lại, thu hồi. **Riacquistare la salute** hồi phục sức khỏe.

riacquisto *d* sự mua lại.

riadattare I. *ngđ* đem sửa, cắt lại (*quần áo*).

II. **riadattarsi** *đp* thích nghi lại (*với môi trường*).

riaffermare *ngđ* khẳng định lại.

riagganciare *ngđ* 1. móc lại 2. đặt ống nghe xuống (*điện thoại*).

rialzare *ngđ* 1. dựng lên (*ghế đờ*), nâng lên, đỡ dậy 2. dựng lại (*tường*) 3. ngẩng lên. **Rialzare il capo** (*cb*) ngẩng đầu lên 4. tăng lên (*giá*).

rialzo *d* 1. sự nâng, sự tăng. **Rialzo dei prezzi** sự tăng giá 2. chỗ cao, đồi.

riandare *nd* 1. trở về, đi một lần nữa 2. gợi lại, nhắc lại. **Riandare al passato** gợi lại dĩ vãng.

rianimare I. *ngđ* 1. làm tỉnh lại, làm sống lại, làm hồi sinh 2. làm cho náo nhiệt, làm cho sôi nổi lên 3. khuấy gợi lòng dũng cảm.

II. **rianimarsi** *đp* 1. tỉnh lại 2. náo nhiệt, hoạt động lên 3. khuấy gợi lòng dũng cảm.

rianimazione *c* (*y*) phương pháp

hồi sức. **Centro di rianimazione** trung tâm hồi sức.

riannodare *ngđ* 1. thắt lại 2. (*b*) nối lại (*quan hệ*).

riapertura *c* sự mở lại, sự mở cửa lại.

riappacificare *x* **rappacificare**.

riaprire *ngđ* mở lại, mở cửa lại. **Riaprire gli occhi** lại mở mắt ra; **le scuole riaprono** các trường học mở cửa trở lại.

riarmo *d* sự vũ trang.

riarso *tt* khô cằn (*đất*).

riassetto *d* 1. sự sắp xếp lại 2. sự tổ chức lại, sự cải tổ.

riassicurare *ngđ* 1. cam đoan một lần nữa 2. bảo hiểm lại.

riassorbimento *d* sự hút lại, sự thu hút lại.

riassorbire *ngđ* hút lại, thu hút lại.

riassumere *ngđ* 1. thuê lại, mượn lại (*công nhân*) 2. lại đảm nhiệm (*chức vụ*) 3. tóm tắt, tóm lược (*bài văn*). **Riasumendo** tóm lại.

riassuntivo *tt* *thâu* tóm.

riassunto *d* bản tóm tắt.

riassunzione *c* sự thuê lại, sự mượn lại.

riattaccare *ngđ* 1. buộc lại, dán lại 2. nối lại (*cuộc nói chuyện*), bắt đầu lại 3. khâu

lại (*cúc, khuy*) 4. treo lại (*bức tranh*) 5. đặt ống nghe xuống (*điện thoại*).

riattivare *ngđ* hoạt động lại, mở lại, phục hoạt.

riavere I. *ngđ* có lại, lấy lại, thu về. **Riavere fame** đói lại.

II. **riaversi** *đp* 1. tỉnh lại, hồi tỉnh 2. bình phục.

riavvicinamento *đ* 1. sự xích gần lại 2. sự giao hảo.

riavvicinare I. *ngđ* 1. làm cho gần lại, xích gần lại 2. hòa giải.

II. **riavvicinarsi** *đp* 1. gần lại 2. hòa giải.

ribadire *ngđ* xác nhận một lần nữa.

ribalta *c* 1. cánh gập 2. (*b*) sân khấu. **Luci della ribalta** dãy đèn chiếu trước sân khấu, (*b*) sân khấu.

ribaltare I. *ngđ* 1. lật đổ, lật nhào 2. (*b*) thay đổi hoàn toàn (*tình trạng*).

II. **ribaltarsi** *đp* đổ, đổ nhào, lộn nhào. **Il camion si è ribaltato** chiếc xe tải bị lộn nhào.

ribassare *ngđ* giảm, hạ (*giá*).

ribasso *đ* sự giảm.

ribattere *ngđ* 1. đánh máy lại. **Ribattere una lettera** đánh máy lại bức thư 2. đối đáp

lại, bác, bẻ lại. **Ribattere gli argomenti di qualcuno** bác lý lẽ của ai 3. dập lại (*đinh*) 4. (*thể*) đá lại, hất lại (*bóng*).

ribellarsi *đp* 1. nổi loạn, dấy loạn 2. chống đối.

ribelle I. *tt* 1. nổi loạn, phản nghịch 2. bất trị, chống đối. II. *đ* *c* người nổi loạn.

ribellione *c* 1. cuộc nổi loạn, cuộc phản nghịch 2. sự chống đối.

ribollire *nd* sôi sục, sôi lên.

ribrezzo *đ* sự ghê tởm, sự kinh tởm. **Avere ribrezzo del sangue** kinh tởm máu me.

ributtante *tt* gớm ghiếc, ghê tởm.

ributare *ngđ* 1. ném lại 2. thối ra.

ricacciare *ngđ* 1. lại đuổi đi 2. đẩy lùi 3. cấm lại (*cọc*).

ricadere *nd* 1. lại ngã. **Ricadere per terra** lại ngã xuống đất 2. rủ, xõa. **I capelli le ricadono sulle spalle** tóc cô ấy xõa trên vai 3. lại dề lên đầu, lại rơi xuống đầu. **Il biasimo ricadrà su di lui** sự khiển trách lại rơi xuống đầu hắn 4. (*b*) lại rơi vào, lại sa vào. **Ricadere nell'errore** lại rơi vào sai lầm.

ricalcare *ngđ* can, đồ lại. **Ricalcare le orme di qualcu-**

no theo vết chân ai.

ricalcitante x **recalcitrante**.

ricamare *ngđ* 1. thêu, thêu thùa
2. (b) thêu dệt thêm.

ricambiare *ngđ* 1. đáp lại. **Ricambiare una visita** đi thăm đáp lễ; **ricambiare un saluto** chào đáp lại 2. đổi lại, thay lại 3. đền đáp.

ricambio *d* 1. sự đáp lại (lời chào). **Di ricambio** để thay; **pezzi di ricambio** linh kiện 2. (y) sự trao đổi chất.

ricamo *d* đồ thêu, việc thêu.

ricapitolare *ngđ* tóm lược lại.

ricarica *c* 1. sự nạp lại (ắc quy)
2. nạp lại đạn (súng) 3. ống để thay (bút máy).

ricaricare *ngđ* 1. lên dây lại. **Ricaricare un orologio** lên dây đồng hồ 2. nạp lại (súng, ắc quy, máy ảnh).

ricattare *ngđ* hăm dọa để làm tiền.

ricattatore *d* người hăm dọa tống tiền.

ricatto *d* sự hăm dọa để tống tiền.

ricavare *ngđ* đặt được, thu được, khai thác.

ricavato *d* số thu nhập, tiền lời.

ricavo *d* số thu nhập.

ricchezza *c* sự giàu có, sự phong phú, sự dư dật. **Ricchezza**

naturali tài nguyên tự nhiên.

riccio¹ *l.* tt xoắn, quăn. **Capelli ricci** tóc quăn.

II. d 1. món tóc quăn 2. vỏ bào (gỗ, kim loại).

riccio² *d* (đh) 1. con nhím. **Riccio di mare** cầu gai, nhím biển 2. vỏ gai (quả dẻ).

ricciuto tt xoắn.

ricco *l.* tt 1. giàu, giàu có 2. phong phú 3. màu mỡ (đất).
II. d người giàu.

riccone *d* nhà giàu.

ricerca *c* 1. sự tìm, sự tìm kiếm
2. sự nghiên cứu. **Ricerca scientifica** nghiên cứu khoa học.

ricercare *ngđ* 1. tìm lại 2. truy, truy nã. **Ricercato per omicidio** bị truy nã vì tội giết người.

ricercatezza *c* 1. sự tao nhã 2. (nx) sự kiểu cách.

ricercato *l.* tt 1. tao nhã (người)
2. được nhiều người hỏi mua (vật) 3. kiểu cách 4. bị truy nã.

II. d kẻ bị truy nã.

riccatore *d* nhà nghiên cứu.

ricetta *c* 1. (y) đơn thuốc 2. (bn) cách nấu nướng, công thức. **Libro di ricette** sách nấu ăn.

ricettare *ngđ* chứa chấp. **Ri-**

cettare oggetti rubati chứa chấp của trộm cắp.

ricevente I. tt thu. **Apparecchio ricevente** đài thu.

II. đ người nhận.

ricevere ngđ 1. nhận, thu; lĩnh.

Ricevere una lettera nhận thư 2. đón, tiếp, tiếp đãi.

Ricevere degli ospiti tiếp đón khách 3. tiếp khách. **Il direttore oggi non riceve** hôm nay giám đốc không tiếp khách 4. bắt được, thu (radio, thu hình).

ricevimento đ 1. sự nhận. **Ricevimento di una merce** sự nhận hàng 2. cuộc chiêu đãi, tiệc rượu. **Dare un ricevimento** tổ chức chiêu đãi.

ricevitore đ 1. máy thu. **Ricevitore TV** máy thu hình 2. ống nghe. **Ricevitore del telefono** ống nghe điện thoại 3. nhân viên thu, người thu (thuế).

ricevuta c biên lai, giấy biên nhận.

ricezione c 1. sự nhận 2. sự thu (radio).

richiamare ngđ 1. gọi lại lần nữa. **Richiamare sotto le armi** gọi lại nhập ngũ 2. gọi về, triệu hồi, rút về. **Richiamare un ambasciatore** triệu hồi đại sứ 3. nhắc nhở, cảnh cáo 4. lôi cuốn. **Richiamare**

re l'attenzione lôi cuốn sự chú ý.

richiamo đ 1. sự gọi về, sự triệu hồi (đại sứ) 2. tiếng gọi. **Il richiamo del mare** tiếng gọi của biển cả; **uccello da richiamo** chim mồi 3. dấu dẫn (ở trang) 4. lời cảnh cáo 5. (y) mũi tiêm nhắc lại.

richiedere ngđ 1. hỏi một lần nữa 2. xin, đòi, yêu cầu. **Richiedere un aiuto** yêu cầu giúp đỡ 3. cần phải, bắt phải, đòi hỏi.

richiesta c 1. lời yêu cầu, sự đòi hỏi. **Su richiesta** theo yêu cầu 2. sự yêu sách, lời thỉnh cầu.

richiesto tt 1. được hỏi mua rất nhiều 2. cần thiết, đòi hỏi.

richiudere I. ngđ lại đóng (cửa).
II. **richiudersi** đp lại đóng lại.

riciclaggio đ 1. (kỹ) sự dùng lại (giấy cũ, thủy tinh cũ) 2. sự rửa tiền (nguồn gốc bất chính).

riciclare ngđ 1. dùng lại (giấy cũ, thủy tinh cũ) 2. rửa tiền (nguồn gốc bất chính) 3. bổ túc lại.

ricognizione c 1. (q) sự trinh sát. **Aereo da ricognizione** máy bay trinh sát 2. sự thừa nhận.

ricollegare I. *ngđ* nối lại.

II. **ricollegarsi** *đp* 1. nối liền lại 2. nối liền nhau.

ricominciare I. *ngđ* bắt đầu lại.

II. *nd* bắt đầu lại. **Ricomincia a piovere** trời lại mưa.

ricompensa c 1. sự thưởng 2. tiền thưởng.

ricompensare *ngđ* thưởng công, thưởng.

ricomporre I. *ngđ* 1. viết lại (*thư*) 2. ráp lại 3. sắp chữ lại (*bản in*).

II. **ricomporsi** *đp* bình tĩnh lại, tự chủ lại.

riconciliare I. *ngđ* giải hòa.

II. **riconciliarsi** *đp* giải hòa.

riconciliazione c sự giải hòa.

riconduire *ngđ* 1. đưa lại, dẫn lại 2. đưa về, dẫn về 3. truy nguyên đến.

riconferma c sự xác nhận lại.

riconfermare *ngđ* xác nhận lại.

ricongiungere I. *ngđ* nối lại, gắn lại.

II. **ricongiungersi** *đp* hợp lại.

riconoscente tt biết ơn.

riconoscenza c lòng biết ơn.

riconoscere *ngđ* 1. công nhận, thừa nhận. **Riconoscere un governo** công nhận một chính phủ; **riconoscere i propri errori** thừa nhận sai

lầm của mình 2. nhận biết, nhận ra. **Riconoscere qualcuno dalla voce** nhận ra ai qua tiếng nói.

riconoscimento đ 1. sự công nhận, sự thừa nhận 2. sự nhận biết.

riconquista c sự chinh phục lại.

riconquistare *ngđ* chinh phục lại.

riconsegnare *ngđ* trả lại, hoàn lại.

riconsiderare *ngđ* xét lại, xem xét lại.

riconversione c (kt) sự cải tổ, sự chuyển đổi. **Riconversione industriale** sự cải tổ công nghiệp.

riconvertire *ngđ* (kt) chuyển đổi, cải tổ.

riconvocare *ngđ* triệu tập, gọi đến.

ricopiare *ngđ* chép lại, sao lại.

ricoprire *ngđ* 1. bọc lại, lợp lại. **Ricoprire un libro** bọc cuốn sách 2. làm, giữ. **Ricoprire una carica** giữ một chức vụ 3. (cb) phủ kín 4. che đậy.

ricordare I. *ngđ* 1. nhớ, nhớ lại, ghi nhớ. **Ricordare i giorni passati** nhớ lại những ngày đã qua 2. gửi lời chào. **Ricordami ai tuoi** xin cho gửi lời chào đến cha mẹ anh 3. giống. **Ricorda il padre** anh

giống cha của anh 4. tưởng nhớ. **Ricordare la vittoria** tưởng nhớ chiến thắng.

II. **ricordarsi** *đp* nhớ lại.

ricordo *đ* 1. sự nhớ, trí nhớ, kỷ ức 2. kỷ niệm 3. sự tưởng nhớ 4. vật kỷ niệm, vật lưu niệm.

ricorrente *tt* 1. trở lại luôn, lại diễn ra, có định kỳ 2. (y) hồi quy (sốt).

ricorrenza *c* 1. sự trở lại, sự tái diễn, sự diễn lại 2. ngày kỷ niệm.

ricorrere *nd* 1. lại diễn ra, tái diễn. **Oggi ricorre l'anniversario di** hôm nay là ngày kỷ niệm của 2. dùng đến, cầu đến, cầu viện. **Ricorrere a un espediente** dùng đến mưu chước gì; **ricorrere a un amico** cầu viện đến bạn 3. (lp) đưa đơn chống án, chống án.

ricorso *đ* 1. sự cầu viện, sự trông nhờ. **Fare ricorso a qualcuno** cầu viện đến ai 2. (lp) sự chống án, sự xin xét lại 3. sự tái diễn, sự diễn lại.

ricostituente I. *tt* bổ dưỡng.

II. *đ* thuốc bổ.

ricostituire *ngđ* tổ chức lại, cải tổ lại, lập lại, thành lập lại.

ricostruire *ngđ* 1. xây lại, xây dựng lại 2. diễn lại. **Rico-**

struire un omicidio diễn lại một vụ giết người.

ricostruzione *c* sự xây dựng lại.

ricoverare *ngđ* 1. che, che chỗ 2. nhận vào. **Ricoverare in ospedale** nhận vào bệnh viện.

ricovero *đ* 1. chỗ che, chỗ ẩn 2. sự nhận vào bệnh viện, sự nằm bệnh viện 3. nhà dưỡng lão, nhà tế bần.

ricreare *ngđ* tái tạo, lập lại.

ricreativo *tt* giải trí.

ricreazione *c* 1. trò giải trí 2. giờ nghỉ, giờ chơi (ở trường học).

ricredersi *đp* thay đổi ý kiến, thay đổi cách nhìn.

ricrescere *nd* mọc lại.

ricucire *ngđ* khâu lại, may lại.

ricuocere *ngđ* nấu lại.

ricuperare *x* recuperare.

ricupero *x* recupero.

ricurvo *tt* 1. còng (người già) 2. cong.

ridacchiare *nd* cười khẩy, cười thâm.

ridare *ngđ* trả lại, cho lại.

ridere I. *nd* cười. **Scoppiare a ridere** cười phá lên; **morire dal ridere** cười vỡ bụng; **ride ben chi ride ultimo** cười người hôm trước hôm sau

người cười.

II. ridersi *đp* cười nhạo.

ridestare *ngđ* đánh thức.

ridicolizzare *ngđ* nhạo báng, chế nhạo.

ridicolo **I.** *tt* buồn cười, tức cười, nực cười.

II. *đ* sự nhạo báng, sự chế giễu.

ridire *ngđ* 1. nói lại, lặp lại 2. chê bai.

ridiscendere *nd* lại xuống.

ridondante *tt* rườm rà.

ridosso *đ* chỗ trú. **A ridosso di** gần; **a ridosso della montagna** dựa lưng và núi.

ridotto **I.** *tt* rút bớt, giảm.

II. *đ* phòng giải lao (*trong rạp hát*).

ridurre **I.** *ngđ* 1. giảm, giảm bớt, hạ, rút bớt. **Ridurre la velocità** giảm tốc độ; **ridurre i prezzi** hạ giá 2. làm biến thành. **Ridurre in polvere** làm thành bột 3. làm cho, bắt phải. **Ridurre al silenzio** bắt phải im lặng 4. thu nhỏ, rút ngắn. **Ridurre una fotografia** thu nhỏ một bức ảnh; **ridurre un testo** rút ngắn một văn bản 5. (*y*) nấn. **Ridurre una frattura** nấn xương 6. điều chỉnh lại cho hợp (*để làm kịch bản phim hoặc vở diễn sân*

khấu) 7. (*bn*) cô lại (*nước xốt*) 8. (*th*) rút gọn.

II. ridursi *đp* 1. rút lại, biến thành 2. đi xuống, giảm (*giá*).

riduzione **c** 1. sự giảm, sự rút bớt 2. sự thu nhỏ 3. sự điều chỉnh cho hợp (*tiểu thuyết để thành kịch bản phim hoặc vở diễn*) 4. (*th*) sự rút gọn 5. (*y*) sự nấn (*xương*).

riecheggiare *nd* (*cb*) vang lại, dội lại.

rieducare *ngđ* 1. giáo dục lại, cải tạo 2. (*y*) hồi phục chức năng.

riempire **I.** *ngđ* 1. đầy, đổ đầy, cho đầy. **Riempire un bicchiere** đổ đầy một cốc 2. điền vào. **Riempire un modulo** điền một mẫu khai.

II. riempirsi *đp* 1. đầy, đầy lên. **Il cinema si riempie a poco a poco** rạp chiếu bóng dần dần đầy người 2. ăn no nê, ních.

riempitivo *đ* cái để làm đầy.

rientrabile *tt* có thể rút lại, có thể co vào.

rientranza *c* chỗ khoét sâu.

rientrare *nd* 1. trở vào, trở về.

Rientrare a casa về nhà 2. thuộc phạm vi. **Questo non rientra nei miei compiti** điều đó không thuộc phận

sự của tôi 3. lỗi lầm.

rientro *đ* sự về, sự trở về.

riepilogo *đ* sự tóm lại, sự tóm tắt lại.

riesaminare *ngđ* xem xét lại.

rievoicare *ngđ* nhớ lại, tưởng nhớ. **Rievocare il passato** gợi lại quá khứ.

rifare I. *ngđ* làm lại. **Rifare un lavoro** làm lại một công việc; **è tutto da rifare** phải làm lại hoàn toàn; **rifare il letto** dọn giường; **rifare il tetto della casa** chữa lại mái nhà; **rifarsi una vita** làm lại cuộc đời.

II. **rifarsi** *đp* 1. trở lại là 2. gỡ lại (*canh bạc*) 3. lấy lại sức khỏe.

riferimento *đ* 1. nói đến, sự ám chỉ 2. liên quan. **In riferimento a** có liên quan tới; **punto di riferimento** điểm tra cứu, tham chiếu.

riferire I. *ngđ* báo cáo, kể lại, thuật lại.

II. **riferirsi** *đp* 1. ám chỉ, nói đến 2. có liên quan tới.

rifilare *ngđ* 1. xén. **Rifilare un libro** xén sách 2. tuần cho. **Gli hanno rifilato una moneta falsa** người ta tuần cho anh ấy một đồng bạc giả.

rifinire *ngđ* hoàn thiện.

rifinitura *c* sự hoàn thiện.

rifiorire *nd* 1. ra hoa lại 2. (b) hưng thịnh lại.

rifiutare I. *ngđ* từ chối, cự tuyệt, khước từ. **Rifiutare un invito** từ chối lời mời.

II. **rifiutarsi** *đp* từ chối. **Rifiutarsi di fare qualcosa** từ chối không làm một việc gì.

rifiuto *đ* 1. sự từ chối, sự cự tuyệt, sự khước từ 2. (sn) rác, rác rưởi.

riflessione *c* 1. sự suy nghĩ, sự ngâm nghĩ 2. lời nhận xét 3. (vl) sự phản xạ.

riflessivo *tt* 1. có suy nghĩ, nghĩ ngợi 2. (nnh) phản thân.

riflesso I. *tt* (vl) phản xạ.

II. *đ* 1. ánh sáng phản chiếu 2. (y) phản xạ. **Riflesso condizionato** phản xạ có điều kiện; **avere i riflessi pronti** có phản xạ tốt 3. (vl) sự phản xạ lại.

riflettere I. *nd* suy nghĩ, ngâm nghĩ.

II. *ngđ* 1. phản chiếu, phản xạ, dội lại (*ánh sáng, âm thanh*) 2. (b) phản ánh.

III. **riflettersi** *đp* 1. soi bóng. **Riflettersi nel lago** soi bóng xuống hồ 2. tác động đến.

riflettore *đ* đèn sân khấu.

rifluire *nd* xuống (*triều*), chảy ngược lại (*nước*).

riflusso *đ* triều xuống, sự chảy

ngược lại (*nước*).

rifocillarsi *đp* ăn uống để lấy lại sức.

rifondere *ngđ* 1. đúc lại (*kim loại*) 2. soạn lại (*tác phẩm*) 3. hoàn lại, hoàn trả, đền bù. **Rifondere i danni** đền bù thiệt hại.

rimforma *c* 1. sự cải cách. **Riforma agraria** cải cách ruộng đất 2. (*ls*) phong trào cải cách tôn giáo (*thế kỷ XVI*).

rimformare *ngđ* 1. cải cách, cải tạo. **Riformare l'insegnamento** cải cách giáo dục 2. cải tổ lại, tổ chức lại 3. (*q*) phục viên, thải loại.

rimformatório *đ* nhà trường giới.

rimfornimento *đ* sự cung cấp, sự tiếp tế. **Fare rimfornimento di benzina** nạp xăng cho ô tô.

rimfornire *I. ngđ* cung cấp lại, tiếp tế.

II. rimfornirsi *đp* trữ thêm, mua thêm.

rimfornitore *đ* người cung cấp.

rimfrangere *nd* (*vl*) làm khúc xạ.

rimfrazione *c* (*vl*) sự khúc xạ.

rimfriggere *ngđ* 1. rán lại 2. (*b*) lải nhải.

rimfuggire *nd* 1. chạy trốn lại 2. (*b*) chán ghét.

rimfugiarsi *đp* trốn tránh, lánh

nạn.

rimfugiato *đ* người tị nạn, người lánh nạn.

rimfugio *đ* nơi ẩn náu, nơi trốn tránh, nơi trú ẩn.

rimfulgere *nd* rực sáng.

rimga *c* 1. dòng, hàng chữ. **Pagina di trenta righe** trang có ba mươi dòng 2. sọc, kẻ. **Carta a righe** giấy kẻ; **tessuto a righe** vải có sọc 3. thước kẻ. **Riga graduata** thước kẻ chia độ 4. vạch, đường. **Tirare una riga** kẻ một vạch 5. hàng. **Mettersi in riga** xếp hàng 6. (*q*) hàng ngũ. **Rompete le righe!** giải tán! 7. đường ngôi (*tóc*).

rimagnolo *đ* dòng suối nhỏ, dòng nước nhỏ.

rimgare *ngđ* 1. rạch, kẻ. **Rigare un foglio** kẻ một tờ giấy 2. khía rãnh (*súng*).

rimgattiere *đ* người buôn đồ cũ.

rimatura *c* 1. sự kẻ dòng 2. sự khía rãnh (*súng*).

rimgenerare *ngđ* 1. tái sinh 2. hồi phục (*sức lực*) 3. đắp lại. **Rigenerare un pneumatico** đắp lại một lốp xe.

rimgenerato *tt* 1. đắp lại (*lốp xe*) 2. tái sinh.

rimgettare *ngđ* 1. ném lại 2. bác bỏ, không nhận 3. tuôn ra, thổ ra.

rigetto *d* sự bác bỏ.

righetto *d* cái thước kẻ, thước thẳng.

rigidezza x **rigidità**.

rigidità *c* 1. (kỹ) tính cương (kim loại) 2. (y) sự cứng đờ 3. sự cứng nhắc (nguyên tắc) 4. sự khắc nghiệt (khí hậu).

rigido *tt* 1. cứng, cứng đờ, ngay đơ. **Colletto rigido** cổ cứng 2. cứng nhắc, khắt khe. **Disciplina rigida** kỷ luật khắt khe 3. khắc nghiệt. **Freddo rigido** cái rét khắc nghiệt.

rigirare *l*. *ngđ* quay lại. **Rigirare la chiave** vặn lại chìa khóa.

II. rigirarsi *đp* quay lại. **Rigirarsi nel letto** trở mình trên giường.

rigoglio *d* sự xum xuê (cây cối).

rigoglioso *tt* xum xuê (cây cối).

rigonfiamento *d* 1. sự phồng lại 2. (y) chỗ sưng 3. chỗ phình (gỗ).

rigonfiare *l*. *ngđ* lại bơm phồng.

II. rigonfiarsi *đp* 1. phình ra lại (gỗ) 2. (y) lại sưng lên.

rigonfio *tt* 1. (y) sưng 2. phồng lên, đầy (túi).

rigore *d* 1. tính nghiêm khắc, sự khắt khe (kỷ luật). **Di rigore** bắt buộc 2. sự khắc nghiệt (khí hậu) 3. tính chính xác (lập luận) 4. (thể) phạt đền.

Area di rigore vùng phạt đền; **calcio di rigore** cú phạt đền.

rigoroso *tt* 1. nghiêm khắc, khắt khe 2. chính xác (lập luận).

riguadagnare *ngđ* 1. kiếm lại được (tiền) 2. lấy lại, gỡ lại.

riguardare *l*. *ngđ* 1. nhìn lại 2. có liên quan đến, dính dáng đến. **Questo non ti riguarda** việc này không có liên quan đến anh; **per quanto mi riguarda** về phần tôi. **II. riguardarsi** *đp* giữ gìn sức khỏe.

riguardo *d* 1. sự tôn kính, sự kính trọng. **Ospite di riguardo** quý khách, thượng khách 2. sự chăm chú, sự chú ý, sự cẩn thận 3. quan hệ, liên quan. **Riguardo a** đối với.

rigurgitare *l*. *nd* tràn qua.

II. ngđ trở ra. **Il bambino rigurgita il latte** em bé trở sữa ra.

rigurgito *d* sự trở ra.

rilanciare *ngđ* 1. phục hồi. **Rilanciare l'industria** phục hồi công nghiệp 2. ném lại (bóng) 3. tổ thêm (cờ bạc).

rilancio *d* 1. sự ném lại (bóng) 2. sự phục hồi 3. số tiền tổ thêm.

rilasciare *ngđ* 1. cấp. **Rilascia-**

re un permesso cấp giấy phép 2. thả, phóng thích (người tù) 3. duỗi (bắp cơ).

rilascio đ 1. sự cấp (giấy phép) 2. sự thả, sự phóng thích (tù).

rilassamento đ 1. sự nghỉ ngơi, sự xả hơi 2. sự duỗi ra (bắp cơ).

rilassare I. *ngđ* 1. làm giãn ra, làm dịu đi, làm bớt căng thẳng, thư giãn 2. duỗi (bắp cơ).

II. **rilassarsi** đp nghỉ ngơi, giải trí.

rilassatezza c 1. tình trạng lỏng lẻo, không chặt chẽ (kỷ luật) 2. tính không nghiêm (đạo đức).

rilassato tt 1. thoải mái 2. giãn ra, duỗi ra (bắp cơ).

rilegare *ngđ* 1. buộc lại 2. đóng (sách).

rilegatore đ thợ đóng sách.

rileggere *ngđ* đọc lại.

rilento pt A **rilento** chậm chậm.

rilevamento đ 1. bản đồ địa hình, cục đo đạc địa hình 2. sự xác định vị trí (tàu, máy bay).

rilevante tt 1. đáng chú ý, đáng kể 2. to tát, lớn.

rilevare *ngđ* 1. phát hiện ra, nêu lên (lỗi lầm) 2. lược

(tài liệu) 3. xác định (vị trí) 4. (đl) lập bản đồ, vẽ bản đồ 5. thay phiên (người gác) 6. (tm) tiếp quản, nối nghiệp (cửa hàng).

rilievo đ 1. sự đắp nổi. **Basso rilievo** đắp nổi thấp 2. (b) sự nổi bật lên. **In rilievo** nổi bật lên; **mettere in rilievo** làm nổi bật 3. (đl) địa hình, bản đồ địa hình. **Il rilievo alpino** địa hình núi An-pi 4. sự quan trọng. **Di nessun rilievo** không quan trọng 5. lời phê bình.

riluttante tt bất đắc dĩ, miễn cưỡng.

riluttanza c sự bất đắc dĩ, sự miễn cưỡng.

rima c vần (thơ).

rimandare *ngđ* 1. gửi lại. **Rimandare una lettera** gửi lại bức thư 2. gửi trả lại. **Rimandare un regalo** gửi trả lại món quà 3. hoãn lại. **Rimandare un pagamento** hoãn việc trả tiền.

rimaneggiare *ngđ* 1. soạn lại (bài văn) 2. (ct) cải tổ (chính phủ).

rimanenza c (tm) phần còn lại.

rimanere x restare.

rimangiare *ngđ* ăn lại. **Rimangiarsi la parola** không giữ lời hứa.

rimarginare I. *ngđ* làm thành sẹo (vết thương).

II. **rimarginarsi** *đp* thành sẹo (vết thương).

rimbalzare *nd* 1. nảy thia lia (đạn), nảy lên (bóng) 2. (b) lan truyền (tin).

rimbalzo *đ* sự nảy lên, cái nảy lên.

rimbambito I. *tt* lảm cẩm, lẩn cẩn.

II. *đ* người lảm cẩm.

rimbiancare *ngđ* quét trắng lại.

rimboccare *ngđ* vén lên, xắn lên. **Rimbocarsi le maniche** vén tay áo.

rimbombare *nd* gầm lên, vang lên.

rimborsare *ngđ* hoàn lại, hoàn trả.

rimborso *đ* sự hoàn lại, sự hoàn trả.

rimboschire *ngđ* trồng cây gây rừng lại.

rimbrottare *ngđ* trách mắng, quở trách.

rimediare I. *nd* 1. sửa (lỗi), chữa lại 2. đền bù.

II. *ngđ* 1. kiểm chác, tìm thấy 2. vá vúu.

rimedio *đ* 1. thuốc, phương thuốc 2. (b) phương pháp cứu chữa, biện pháp sửa chữa.

rimescolare *ngđ* 1. trộn lẫn, pha trộn 2. khuấy, quấy. **Rimescolare le carte** trang lại bài.

rimessa *c* 1. sự đặt lại 2. nhà xe, nhà kho 3. nhà để máy bay 4. sự gửi tiền 5. (thế) quả bóng đánh trả (quần vợt), sự ném biên (bóng đá).

rimettere I. *ngđ* 1. đặt lại, để lại 2. mặc lại 3. giao cho, để tùy. **Rimettere la decisione ai genitori** để tùy cha mẹ quyết định 4. chuyển, gửi (hàng hóa, tiền) 5. (y) nôn, mửa, thổ 6. (thế) ném lại, đánh trả lại (quả bóng) 7. (rimetterci) thua, lỗ. **Rimetterci la pelle** chết.

II. **rimettersi** *đp* 1. lại, lại bắt đầu. **Rimettersi in strada** lại lên đường; **il tempo si è rimesso al bello** trời lại đẹp 2. phỏ thác, tin cậy. **Rimettersi alle decisioni della maggioranza** phỏ thác vào quyết định của đa số 3. lấy lại sức khỏe, khỏe lại.

rimodellare *ngđ* nặn lại, đắp lại.

rimodernamento *đ* sự hiện đại hóa.

rimodernare *ngđ* hiện đại hóa.

rimontare I. *ngđ* 1. lắp lại, ráp lại (máy) 2. đi ngược lên (dòng sông).

II. *nd* lại trèo lên (*ngựa, xe*).

rimorchiare *ngđ* kéo, dắt. **Ri-morchiare un'auto** kéo một ô tô; **rimorchiare una ragazza** (*b*) di mò gái.

rimorchiatore *d* (*h*) tàu kéo.

rimorchio *d* 1. sự kéo 2. xe móc.

rimorso *d* sự ăn năn, sự hối hận.

rimostranza *c* lời khiển trách, lời than phiền.

rimozione *c* 1. sự kéo đi (*xe*) 2. sự cách chức (*chức vụ*) 3. (*tâm*) sự nén lại.

rimpastare *ngđ* nhào lại (*bột*).

rimpasto *d* 1. sự nhào lại 2. (*ct*) sự cải tổ chính phủ.

rimpatriare I. *ngđ* cho trở về nước, cho hồi hương.

II. *nd* hồi hương, trở về nước.

rimpatrio *d* sự hồi hương, sự trở về nước.

rimpiangere *ngđ* tiếc, hối tiếc, thương tiếc.

rimpianto *d* sự thương tiếc, sự hối tiếc, sự tiếc.

rimpiattino *d* trò chơi ú tim.

rimpiazzare *ngđ* thay cho, thay thế.

rimpicciolire *ngđ* làm nhỏ đi.

rimpinzare I. *ngđ* nhồi nhét,

làm đầy.

II. **rimpinzarsi** *dp* ních đẩy.

rimpolpare *ngđ* 1. làm béo 2. (*b*) làm thêm phong phú.

rimproverare *ngđ* chê trách, khiển trách, trách mắng.

rimprovero *d* lời chê trách, lời trách mắng, lời khiển trách.

rimuginare *ngđ* nghiến ngấm.

rimunerare *ngđ* 1. trả thù lao 2. trả công.

rimuovere *ngđ* 1. (*y*) cất bỏ 2. cách chức (*nhân viên*) 3. kéo đi (*xe*) 4. (*tâm*) nén, kìm.

rinascere *nd* sinh lại, hồi lại.

Sentirsi rinascere cảm thấy như sống lại.

rinascimento *d* thời kỳ Phục hưng.

rinascita *c* 1. sự sinh lại 2. sự phục hưng.

rinalzare *ngđ* 1. kê, chèn (*tủ*) 2. giắt (*giường*) 3. vun gốc (*cây*).

rincalzo *d* 1. miếng kê, miếng chèn 2. sự vun gốc (*cây*) 3. (*thế*) dấu thủ dự bị 4. (*q*) tăng viện.

rincolare I. *nd* lên giá, tăng giá.

II. *ngđ* nâng giá, tăng thêm.

Rincare la dose (*b*) cường điệu.

rincaro *d* sự tăng giá.

rincasare *nd* về nhà.

rinchiudere I. *ngđ* giam, nhốt.

II. **rinchiudersi** *đp* không
bộc lộ tâm tình.

rincorrere I. *ngđ* chạy theo,
đuổi theo.

II. **rincorrersi** *đp* chạy theo
nhau.

rincreocere *nd* tiếc, hối tiếc. **Mi
rincesce informare che** tôi
lấy làm tiếc mà báo rằng.

rincremento *đ* lòng thương
tiếc.

rincolo *đ* sự giật (súng).

rinfacciare *ngđ* trách móc.

rinfocolare *ngđ* 1. nhóm lại
ngọn lửa 2. (b) nhen lại,
khêu gợi lại, kích thích lại.

Rinfocolare l'odio khêu gợi
lại lòng căm thù.

rinforzare I. *ngđ* 1. tăng cường
2. làm cho mạnh hơn, củng
cố.

II. **rinforzarsi** *đp* trở nên
mạnh hơn.

rinforzo *đ* 1. sự tăng cường 2.
(q, sn) quân tiếp viện.

rinfrancare *ngđ* làm can đảm,
làm yên tâm.

rinfricare I. *ngđ* làm mát.

II. *nd* mát dịu. **Il tempo rin-
fresca** thời tiết mát dịu.

III. **rinfricarsi** *đp* 1. giải
khát 2. tắm rửa.

rin fresco *đ* cuộc chiều dài.

rinfusa **Alla rinfusa** *pt* hết sức
lộn xộn, lung tung.

ringhiare *nd* 1. gầm gừ (chó) 2.
(b) la mắng.

ringhiara c lan can.

ringiovanire I. *ngđ* làm trẻ lại.

II. *nd* trẻ lại.

ringraziamento c sự cảm ơn.

ringraziare *ngđ* cảm ơn.

rinnegare *ngđ* từ bỏ (đạo, con).

rinnovento *đ* sự đổi mới, sự
thay mới.

rinnovare I. *ngđ* 1. đổi mới,
thay mới 2. làm lại, ký lại
(hợp đồng), nhắc lại (lời
hẹn), gia hạn (hộ chiếu).

II. **rinnovarsi** *đp* 1. xảy ra
lần nữa 2. đổi mới.

rinnovo *đ* 1. sự làm mới lại, sự
đổi mới 2. sự ký lại (hợp
đồng), sự gia hạn. **Rinnovo
del passaporto** sự gia hạn
hộ chiếu.

rinoceronte *đ* con tê giác.

rinomato *tt* nổi tiếng, trứ danh.

rinsaldare *ngđ* củng cố.

rinsavire *nd* khôn ra.

rinsecchito *tt* gầy đét (người),
khô (cây).

rintanarsi *đp* 1. núp trong hang
2. (b) lẩn trốn.

rintoccare *nd* rung, điểm (đồng
hồ, chuông).

rintocco *đ* tiếng chuông rung, sự rung chuông.

rintracciare *ngđ* 1. tìm ra tung tích 2. theo dấu tìm ra (*thứ săn*) 3. tìm thấy (*ai, vật đã mất*).

rinuncia *c* sự từ bỏ, giấy từ bỏ.

rinunciare *nd* từ bỏ.

rinvenimento¹ *đ* 1. sự tìm lại được (*vật đã mất*) 2. sự phát hiện ra.

rinvenimento² *đ* (*y*) sự tỉnh lại.

rinvenire¹ *ngđ* 1. tìm lại được 2. phát hiện ra.

rinvenire² *nd* 1. tỉnh lại, hồi tỉnh 2. sống lại (*hoa, nắm*).

rinverdire *nd* xanh tươi lại.

rinviare *ngđ* 1. gửi trả lại (*thư*) 2. đá lại (*quả bóng*) 3. hoãn lại. **Rinviare l'incontro** hoãn cuộc họp; **rinviare a giudizio** đem ra xét xử.

rinvigorire I. *ngđ* làm tăng sức, làm cho khỏe lại.

II. rinvigorirsi *đp* tăng sức, khỏe lại.

rinvio *đ* 1. sự hoãn, sự hoãn lại. **Rinvio a giudizio** sự đem ra xét xử 2. (*thể*) sự đá lại (*quả bóng*) 3. lời chỉ dẫn tham khảo.

rioccupare *ngđ* chiếm lại.

riore *đ* quận, khu.

riordinamento *đ* sự tổ chức lại,

sự cải cách.

riordinare *ngđ* 1. làm cho sạch sẽ, dọn dẹp, sắp xếp lại 2. tổ chức lại.

riorganizzare *ngđ* tổ chức lại, cải tổ, chấn chỉnh, chỉnh đốn.

ripagare *ngđ* 1. trả tiền lần nữa 2. (*b*) đền đáp 3. bồi thường, đền bù (*thiệt hại*).

riparare I. *ngđ* 1. chữa, sửa, sửa chữa. **Riparare un motore** sửa chữa động cơ 2. vá. **Riparare un vestito** vá cái áo 3. che chở, giữ cho. **Riparare qualcuno dal freddo** giữ cho ai khỏi rét.

II. nd sửa, tạ. **Riparare a una mancanza** sửa lỗi.

III. ripararsi *đp* trú. **Ripararsi dalla pioggia** trú mưa.

riparato *tt* được che, được trú, khuất gió.

riparazione *c* 1. sự sửa chữa 2. sự sửa (*lỗi*) 3. sự bồi thường (*thiệt hại*).

riparlare *nd* nói lại. **Riparlare di qualcosa** nói lại việc gì.

riparo *đ* chỗ trú.

ripartire¹ *nd* 1. lại ra đi (*người*), bắt đầu chạy lại (*động cơ*) 2. bắt đầu lại. **Ripartire da zero** bắt đầu lại từ đầu.

ripartire² *ngđ* chia, phân chia, phân phối. **Ripartire una**

somma phân chia một số tiền.

ripartizione c sự chia, sự phân chia, sự phân phối.

ripassare I. *ngđ* 1. vượt lần nữa, đi qua lần nữa. **Ripassare il confine** vượt biên giới một lần nữa 2. ôn, ôn tập. **Ripassare le materie d'esame** ôn các môn thi 3. xem lại. **Ripassare uno scritto** xem lại một bài viết 4. kiểm tra (một động cơ).

II. *nd* 1. lại qua, đi qua một lần nữa (một nơi) 2. ghé thăm lại (người nào).

ripassata c 1. sự là nhanh 2. nhát chổi, sự dọn sạch 3. sự ôn tập.

ripasso đ sự ôn tập.

ripensamento đ 1. sự thay đổi ý kiến, sự thay đổi ý định 2. sự suy nghĩ.

ripensare *nd* 1. nghĩ kỹ, suy nghĩ lại 2. nghĩ tới, nhớ lại, trở lại trong trí (ai, dĩ vãng) 3. (ripensarci) thay đổi ý kiến. **Ci ha ripensato** anh ta đã thay đổi ý kiến.

ripercorrere *ngđ* 1. đi lần nữa (đường) 2. (b) nghĩ tới.

ripercuotersi *đp* 1. (vi) dội lại (âm thanh), phản xạ (ánh sáng) 2. (b) tác động đến.

ripercussione c 1. (vi) sự dội lại

2. (b) tác động, ảnh hưởng.

ripescare *ngđ* 1. câu lại (cá) 2. vớt (trong kỳ thi) 3. (b) tìm lại được.

ripetente đ c học sinh lưu ban.

ripetere I. *ngđ* 1. nhắc lại, lặp lại. **Ripetere una domanda** nhắc lại một câu hỏi 2. làm lại 3. lưu ban (học sinh).

II. **ripetersi** *đp* 1. nhắc lại 2. lặp lại, xảy ra lại, lại diễn ra.

ripetitore đ 1. đài tiếp phát (radio) 2. (kỹ) role, bộ lặp, bộ tăng âm (điện thoại).

ripetizione c 1. sự nhắc lại, sự lặp lại. **Fucile a ripetizione** súng liên thanh 2. sự ôn tập, bài dạy kèm.

ripetuto *tt* 1. nói lại, nhắc lại, 2. nhiều lần.

ripiano đ 1. chỗ đất đắp cao 2. kệ, giá (sách).

ripido *tt* dốc đứng.

ripiegare I. *ngđ* 1. gấp lại 2. hạ (buồm).

II. *nd* 1. rút lui (đạo quân) 2. dành nhận.

ripiego đ cách, chuốc, kế, cái để thay, cái dùng tạm thời. **Soluzione di ripiego** giải pháp thay thế.

ripieno I. *tt* 1. đầy 2. nhồi.

II. đ sự nhồi (gà, bánh).

ripigliare *ngđ* lấy lại, thu lại.

Ripigliare fiato lấy lại hơi.

ripopolamento *d* sự tái di dân.

ripopolare *ngđ* 1. lại di dân đến
2. thả lại (cá).

riportare *ngđ* 1. đem trở lại, mang trả lại. **Riportare un libro** đem sách trả lại 2. đưa trở lại. **Riportare qualcuno a casa** đưa ai về nhà 3. đạt được. **Riportare un grande successo** đạt được thành công lớn 4. thuật lại, kể lại. **Riportare una notizia** thuật lại một tin 5. dẫn, dẫn ra (tác giả) 6. (th) nhớ.

riporto *d* 1. (th) số nhớ 2. (tm) khoản tiền mang sang. **Terra di riporto** đất lấy từ nơi khác đến; **cane da riporto** chó săn để nhốt mỗi săn được 3. mảnh trang trí (dính ở quần áo).

riposante *tt* đỡ mệt.

riposare¹ *I. ngđ* nghỉ ngơi, làm cho thư thái, làm dịu (mắt). **La lettura riposa la mente** việc đọc sách làm thư thái tinh thần.

II. nđ 1. nghỉ, nghỉ ngơi, ngủ. **Riposare un attimo** nghỉ một lúc; **riposare in pace** yên nghỉ, chết 2. lắng xuống (rượu) 3. dựa trên.

III. riposarsi *dp* nghỉ, nghỉ ngơi.

riposare² *ngđ* đặt lại.

riposo *d* 1. sự nghỉ, sự nghỉ ngơi. **Giorno di riposo** ngày nghỉ 2. sự nghỉ hưu. **Professore a riposo** giáo sư nghỉ hưu.

riprendere *I. ngđ* 1. lấy lại. **Riprendere il proprio posto** lấy lại địa vị của mình; **riprendere i sensi** tỉnh lại 2. lại bắt đầu, lại tiếp tục. **Riprendere il lavoro** lại tiếp tục công việc 3. bắt lại, tóm lại (người bỏ trốn) 4. thuê lại (người làm) 5. chiếm lại (thành phố) 6. quay (phim) 7. chê trách (ai).

II. riprendersi *dp* 1. lấy lại sức khỏe 2. phục hưng, phục hồi (kinh tế) 2. trấn tĩnh lại.

ripresa *c* 1. sự lấy lại, sự phục hồi. **Ripresa economica** sự phục hồi kinh tế 2. sự bắt đầu lại, sự tiếp tục. **La ripresa delle trattative** sự tiếp tục đàm phán 3. (thể) hiệp, hiệp thứ hai (đấu bóng đá) 4. sự quay (phim) 5. gia tốc (ô tô).

ri-presentare *I. ngđ* đưa ra lại. **Ri-presentare una domanda di lavoro** đưa ra lại một đơn xin việc.

II. ripresentarsi *dp* 1. ứng cử lại (sự bầu cử) 2. đi thi lại (kỳ thi).

ripristinare *ngđ* 1. xây dựng lại như cũ 2. làm sống lại (*phong tục*) 3. (*lp*) khôi phục hiệu lực (*một đạo luật*).

riprodurre I. *ngđ* 1. sao, sao lại 2. thể hiện lại 3. in sao, in lại (*sách*).

II. **riprodursi** *đp* 1. xảy ra lại 2. (*sh*) sinh sản.

riproduzione *c* 1. (*sh*) sự sinh sản 2. sự sao chép, sự sao lại, sự sao chụp.

riproporre I. *ngđ* đề nghị lại, đề xuất lại, đưa ra lại.

II. **riproporsi** *đp* có ý định.

riprovare I. *ngđ* 1. thử lại 2. cảm thấy lại.

II. *nd* thử làm lại, cố làm lần nữa.

riprovevole *tt* đáng chê trách.

ripubblicare *ngđ* xuất bản lại, tái bản.

ripudiare *ngđ* 1. bỏ (*vợ*) 2. từ bỏ.

ripugnante *tt* ghê tởm.

ripugnanza *c* sự ghê tởm, sự ghê sợ.

ripugnare *nd* ghê tởm, chán ghét.

ripulire *ngđ* 1. lau chùi lại, dọn sạch lại 2. (*b*) lột hết tiền, vợ vét sạch.

riquadro *d* ô, ô vuông.

riqualificare *ngđ* đào tạo lại.

risaia *c* ruộng lúa.

risaldare *ngđ* hàn lại.

risalire I. *nd* 1. lại trèo lên, lên lại, lên cao lại 2. bắt đầu từ, có từ, kể từ. II **manoscritto risale al trecento** bản viết tay này có từ thế kỷ XIV 3. tăng lại (*giá*) 4. nhớ lại.

II. *ngđ* 1. lại leo lên (*cầu thang*) 2. đi ngược lên.

risalita *c* sự trèo lên, sự đi lên.

risaltare *nd* nổi bật lên (*màu*).

risalto *d* sự nổi bật.

risanamento *d* 1. sự làm khô, sự làm cho hết độc (*vùng lầy*) 2. sự chỉnh đốn, sự phục hồi lại (*kinh tế*).

risanare *ngđ* 1. làm cho hết độc, làm khô (*vùng đầm lầy*) 2. làm cho hợp vệ sinh 3. chỉnh đốn, phục hồi (*kinh tế*).

risaputo *tt* đã biết. *È risaputo che* mọi người biết rằng.

risarcimento *d* sự bồi thường (*thiệt hại*).

risarcire *ngđ* bù, đền bù, bồi thường. **Risarcire i danni** bồi thường thiệt hại.

risata *c* cái cười, tiếng cười.

riscaldamento *d* 1. sự đốt nóng, sự đun nóng 2. hệ thống sưởi, sự sưởi ấm (*ở nhà*) 3. sự khởi động (*trước cuộc*

dấu).

riscaldare I. *ngđ* 1. hâm lại, đun, đun nóng lại. **Riscaldare la minestra** hâm canh lại 2. sưởi ấm 3. làm nóng lên.

II. **riscaldarsi** *đp* 1. sưởi ấm 2. nóng lên (*thời tiết*) 3. (*b*) sôi nổi lên 4. (*thể*) khởi động cho nóng người.

riscattare I. *ngđ* 1. chuộc, nộp tiền chuộc (*ai*).

II. **riscattarsi** *đp* chuộc lỗi.

riscatto *d* sự chuộc, tiền chuộc.

rischiare I. *ngđ* liều. **Rischiare la pelle** liều mạng.

II. *nd* 1. liều 2. có nguy cơ bị. **Ha rischiato di cadere** nó có nguy cơ bị ngã.

rischio *d* 1. sự liều. **Correre il rischio di** liều 2. sự rủi ro, sự nguy cơ.

risciacquare *ngđ* 1. súc. **Risciacquarsi la bocca** súc miệng 2. giữ. **Risciacquare il bucato** giữ quần áo.

risciacquo *d* 1. sự súc, sự rửa 2. sự giữ.

riscontrare *ngđ* 1. so sánh 2. kiểm chứng, thẩm tra 3. tìm thấy.

riscontro *d* 1. sự so sánh. **Mettere a riscontro** so sánh 2. sự thẩm tra 3. (*tm*) thư trả lời.

riscoperta *c* sự tìm ra lại, sự phát hiện lại.

riscoprire *ngđ* tìm ra lại, phát hiện lại.

riscossione *c* sự thu (*thuế*).

riscrivere *ngđ* viết lại, soạn lại.

riscuotere I. *ngđ* 1. thu, lĩnh. **Riscuotere le tasse** thu thuế; **riscuotere un assegno** lĩnh một séc 2. được, thu được.

II. **riscuotersi** *đp* thức tỉnh.

risentimento *d* mối thù oán.

risentire I. *ngđ* 1. nghe lại 2. cảm thấy. **Risentire un dolore** cảm thấy đau.

II. *nd* còn chịu hậu quả. **Risentire di una caduta** còn chịu hậu quả của việc bị ngã.

III. **risentirsi** *đp* méch lòng, phật ý.

riserbo *d* sự giữ gìn ý tứ, tính dè dặt.

riserva *c* 1. sự dự trữ, trữ lượng.

Riserva aurea số vàng dự trữ; **tenere di riserva** dự trữ 2. (*thể*) đấu thủ dự bị 3. (*q*) quân dự bị 4. sự hạn chế, điều kiện. **Accettare con riserva** nhận với điều kiện 5. khu vực cấm săn, khu vực cấm câu cá 6. vùng đất dành riêng. **Riserva indiana** vùng dành riêng cho thổ dân (*ở Mỹ*).

riservare *ngđ* 1. để dành, dự trữ 2. dành riêng. **Riservare un tavolo** bàn dành riêng.

riservatezza *c* sự kín đáo, tính dè dặt.

riservato *tt* 1. dành trước, dành riêng. **Posti riservati** chỗ dành riêng 2. kín đáo, dè dặt. **Persona riservata** con người kín đáo 3. kín, mật. **Lettera riservata** thư mật.

risiedere *nd* 1. ở, trú ngụ. **Risiedere a Roma** trú ngụ ở Roma 2. (b) nằm ở, ở chỗ.

risma *c* ram (giấy).

riso¹ *d* (sn *risa* *c*) cười. **Scoppio di risa** cười phá lên; **crepare dalle risa** cười vỡ bụng.

riso² *d* 1. lúa, gạo 2. cơm.

risollevere *ngđ* 1. ngẩng lên (đầu), nâng lên 2. nêu lại (ý kiến) 3. (b) làm phấn chấn, kích lên. **Risollevere il morale** kích tinh thần lên.

risolutivo *tt* quyết định.

risoluto *tt* cương quyết, kiên quyết.

risoluzione *c* 1. (ct) nghị quyết 2. quyết định, sự cương quyết, sự kiên quyết 3. (th) sự giải quyết 4. (lp) sự hủy.

risolvere *l*. *ngđ* 1. giải quyết 2. (th) giải (bài toán) 3. (lp) hủy (hợp đồng).

II. risolvere *đp* quyết định.

risolvibile *tt* 1. có thể giải quyết được 2. (lp) có thể hủy.

risonanza *c* 1. (vl) tính âm vang, cộng hưởng 2. (b) tiếng tăm lừng lẫy.

risorgere *nd* hồi sinh, sống lại.

risorsa *c* 1. phương sách. **Ultima risorsa** phương sách cuối cùng 2. của cải, tiền của, tài nguyên. **Risorse naturali** tài nguyên thiên nhiên 3. (sn) tài xoay xở. **Un uomo pieno di risorse** một người có tài xoay xở.

risparmiare *l*. 1. *ngđ* tiết kiệm, để dành, dành dụm 2. tha, miễn. **Risparmiare la vita a qualcuno** tha mạng cho ai. **II. nd** tiết kiệm, giảm chi.

risparmiatore *d* người tiết kiệm.

risparmio *d* 1. sự tiết kiệm, sự dành dụm. **Libretto di risparmio** sổ tiết kiệm 2. tiền tiết kiệm.

rispecchiare *ngđ* phản chiếu, phản ánh.

rispedire *ngđ* 1. gửi tiếp, gửi lại (thư) 2. gửi trả (thư).

rispettabile *tt* 1. đáng kính 2. đáng kể, lớn.

rispettare *ngđ* kính trọng, tôn trọng. **Rispettare la legge** tôn trọng pháp luật.

rispettivo *tt* riêng của mỗi người, riêng của mỗi vật.

rispetto *d* 1. sự kính trọng, sự tôn trọng 2. điểm, phương diện. **Sotto ogni rispetto** về mọi phương diện; **rispetto a** về, đối với 3. (*sn*) lời kính thăm.

rispettoso *tt* tỏ vẻ tôn trọng, tỏ vẻ tôn kính.

risplendente *tt* chói lọi, rực sáng.

risplendere *nd* chói lọi, rực sáng.

rispondenza *c* 1. tính phù hợp, tính tương ứng 2. (*b*) tác động trở lại.

rispondere *I. ngđ* trả lời, đáp lại.

II. nd 1. trả lời, đáp lại, thưa. **Rispondere a una domanda** trả lời câu hỏi 2. chịu trách nhiệm, đảm bảo. **Rispondere di qualcuno** đảm bảo cho ai 3. xứng với, đúng với, đáp ứng. **Rispondere alle aspettative** xứng với điều mong muốn.

risposta *c* 1. lời đáp, câu trả lời 2. điều đáp lại.

riッサ *c* cuộc ẩu đả, cãi nhau ầm ĩ.

ristabilire *I. ngđ* 1. khôi phục lại, lập lại. **Ristabilire l'ordine** khôi phục lại trật tự 2.

hồi phục sức khỏe.

II. ristabilirsi dp lấy lại sức khỏe, bình phục.

ristabilito *tt* đã bình phục.

ristagnare *nd* 1. tù đọng, tù hãm 2. (*b*) đình trệ, đình đốn (*buôn bán*).

ristagno *d* 1. sự ứ đọng, tính trạng tù hãm 2. (*b*) sự đình trệ, sự đình đốn.

ristampa *c* 1. sự in lại, sự tái bản 2. sách được tái bản.

ristampare *ngđ* in lại, tái bản (*sách*).

ristorante *d* quán ăn, tiệm ăn, nhà hàng.

ristorare *I. ngđ* làm tăng sức, làm cho khỏe khoắn.

II. ristorarsi dp ăn uống để lấy lại sức.

ristoro *d* 1. sự lấy lại, sự giảm nhẹ 2. sự ăn uống để lấy lại sức.

ristretto *tt* 1. hẹp, thu hẹp, có hạn. **Spazio ristretto** khoảng hẹp; **caffè ristretto** cà phê đặc 2. hẹp hòi. **Mente ristretta** đầu óc hẹp hòi.

ristrutturare *ngđ* 1. tổ chức lại, cấu trúc lại. **Ristrutturare l'economia** cải tổ lại nền kinh tế 2. làm mới lại (*nhà*).

ristrutturazione *c* 1, sự cải tổ, sự cấu trúc lại 2. sự làm mới lại (*nhà*).

risultare *nd* 1. do bởi, từ do mà ra 2. tỏ ra. **Ne risulta che** kết quả là.

risultato *d* 1. kết quả 2. (th) đáp số.

risuonare I. *ngđ* 1. đánh lại (đàn) 2. reo lại (điện thoại, chuông).

II. *nd* 1. reo lại (chuông) 2. vang âm.

risurrezione x **resurrezione**.

risuscitare x **resuscitare**.

risvegliare I. *ngđ* 1. đánh thức, làm thức dậy 2. (b) kêu gọi, gọi lại, kích thích. **Risvegliare l'appetito** kích thích sự ngon miệng.

II. **risvegliarsi** *đp* 1. thức dậy 2. thức tỉnh.

risveglio *d* 1. sự thức dậy 2. (b) sự thức tỉnh.

risvolto *d* ve (áo), gấu (quần).

ritagliare *ngđ* cắt, cắt lại.

ritaglio *d* 1. bài cắt báo 2. vụn (vải), rẻo (giấy). **Nei ritagli di tempo** trong thì giờ rỗi.

ritardare I. *ngđ* 1. làm chậm lại 2. hoãn lại.

II. *nd* 1. đến chậm, đến muộn 2. chậm (đồng hồ).

ritardo *d* 1. sự chậm, sự trễ. **Un'ora di ritardo** chậm một giờ 2. sự đến chậm. **Il treno è in ritardo** xe lửa đến chậm.

ritegno *d* sự dè dặt, sự giữ gìn, sự thận trọng.

ritemperare *ngđ* 1. tôi lại 2. (b) làm cho khỏe lại (sức).

ritenere I. *ngđ* 1. nghĩ rằng, cho rằng. **Lo ritengo sincero** tôi cho rằng nó thành thật; **ritengo di sì** tôi nghĩ là đúng 2. ghi nhớ 3. giữ, cầm lại 4. khấu trừ (tiền).

II. **ritenersi** *đp* tự cho là, tự coi như.

ritentare *ngđ* thử lại, cố gắng một lần nữa.

ritenuta c 1. tiền khấu trừ 2. sự khấu đi.

ritirare I. *ngđ* 1. ném lại (bóng), bắn lại 2. kéo lại (xe bò) 3. rút, rút lại, rút lui. **Ritirare una somma di denaro** rút một số tiền 4. lĩnh ra, lấy ra. **Ritirare lo stipendio** lĩnh lương.

II. **ritirarsi** *đp* 1. rút lui, rút về. **Ritirarsi in campagna** rút về nông thôn 2. rút xuống (nước sông) 3. (q) rút quân 4. (thể) bỏ cuộc 5. co lại (vải).

ritirata c 1. (q) sự rút lui 2. (b) nhà vệ sinh.

ritirato tt 1. ẩn dật (cuộc sống) 2. hẻo lánh (nơi).

ritiro *d* 1. sự rút về 2. sự rút lui (quân đội) 3. sự rút mất (giấy phép) 4. sự rút xuống

(biển, nước) 5. (thể) sự bỏ cuộc 6. sự thôi (làm việc).

ritmo *đ* nhịp, nhịp điệu (nhạc, thơ). **Ritmo cardiaco** nhịp tim.

rito *đ* lễ, lễ nghi.

ritoccare *ngđ* 1. sờ lại 2. sửa (ảnh, bức vẽ).

ritocco *đ* 1. sự sửa, sự sửa lại 2. nét sửa lại (một bức ảnh).

ritornare *l. nd* 1. về, trở về. **Ritornare a casa** về nhà; **ritornare in sé** tỉnh lại; **ritornare alla mente** hiện lại trong trí nhớ 2. trở nên.

II. ngđ trả lại (sách).

ritornello *đ* điệp khúc.

ritorno *đ* 1. sự trở về, sự về. **Partita di ritorno** (thể) trận lượt về 2. sự trở lại. **Biglietto di andata e ritorno** vé khứ hồi 3. (thể) quả bóng đánh trả lại (quần vợt).

ritrarre *ngđ* 1. rút lại. **Ritrarre la mano** rút tay lại 2. vẽ, chụp ảnh, vẽ chân dung 3. miêu tả.

ritrattare¹ *ngđ* chối, hủy bỏ, không nhận, rút lại (điều đã nói, đã nhận).

ritrattare² *ngđ* 1. trình bày lại 2. chế biến lại.

ritratto *đ* 1. (nt) chân dung. **È il ritratto della salute** nó là

hiện thân của sự khỏe mạnh 2. (vh) sự miêu tả.

ritrovare *l. ngđ* 1. tìm lại được 2. gặp lại. **Ritrovare un amico** gặp lại bạn 3. lấy lại. **Ritrovare la calma** lấy lại bình tĩnh.

II. ritrovarsi *đp* gặp lại nhau.

ritrovo *đ* nơi gặp gỡ, nơi tụ họp. **Ritrovo notturno** họp đêm.

riunione *c* sự họp, cuộc họp.

riunire *l. ngđ* 1. hợp nhất lại 2. tập hợp 3. hội họp, tụ họp. **Riunire gli amici** hội họp bạn bè 4. (b) làm cho thân nhau, hòa giải.

II. riunirsi *đp* hội họp, tụ họp, hợp nhất lại.

riuscire *nd* 1. lại trở ra, ra lại 2. thành công, đạt kết quả. **L'esperimento è riuscito** thí nghiệm đã thành công 3. giỏi. **Riuscire in matematica** giỏi toán 4. có thể, nên.

riuscita *c* sự thành công.

riuscito *tt* thành công.

riutilizzare *ngđ* dùng lại, dùng một lần nữa.

riva *c* bờ. **Riva del mare** bờ biển.

rivale *l. tt* đối địch, cạnh tranh.

II. đ đối thủ, địch thủ, người cạnh tranh.

rivaleggiare *nd* đua tranh, cạnh tranh, ganh đua.

rivalità c sự cạnh tranh, sự ganh đua.

rivalsa c 1. sự trả thù 2. sự đền bù, sự bồi thường.

rivalutare *ngđ* 1. định giá lại, tính toán lại, ước tính lại 2. (*kt*) định giá lại.

rivalutazione c 1. sự định giá lại, sự ước tính lại 2. (*kt*) sự định giá lại.

rivedere I. *ngđ* 1. thấy lại, gặp lại 2. xét lại, xem lại 3. kiểm tra lại.

II. **rivedersi** *đp* lại gặp nhau.

rivelare I. *ngđ* 1. tiết lộ, để lộ. **Rivelare un segreto** tiết lộ một bí mật 2. tỏ rõ, biểu lộ.

II. **rivelarsi** *đp* thành ra, hóa ra.

rivelatore I. *tt* biểu lộ, tiết lộ.

II. *đ* 1. máy dò 2. (*na*) thuốc hiện hình.

rivelazione c 1. sự để lộ, sự tiết lộ 2. (*tg*) thiên khải.

rivendere *ngđ* bán lại.

rivendicare *ngđ* 1. đòi, đòi lại, yêu sách. **Rivendicare un diritto** đòi một quyền 2. đòi lấy, nhận lấy (*trách nhiệm*).

rivendicazione c sự đòi lại, sự yêu sách, điều yêu sách.

rivendita c 1. sự bán lại 2. cửa hàng bán lẻ. **Rivendita di tabacchi** cửa hàng thuốc lá.

rivenditore *đ* 1. người bán lẻ 2. người bán lại, người bán lại đồ cũ.

riverente *tt* cung kính, tôn kính.

riverenza c 1. lòng sùng kính, sự cung kính 2. sự cúi chào, sự cúi đầu.

riversare I. *ngđ* 1. lại rót. **Riversare da bere** lại rót uống tiếp 2. trút ra.

II. **riversarsi** *đp* tỏa ra. **La folla si riversa nelle strade** đám đông tỏa ra các phố.

riverso *tt* nằm ngửa. **Cadere ri-verso** ngã ngửa.

rivestimento *đ* 1. lớp trát, lớp phủ ngoài 2. sự bọc 3. lớp mặt.

rivestire I. *ngđ* 1. mặc lại quần áo 2. trát, phủ, bọc lại. **Rivestire un muro** quét vôi (*tường*) 3. giữ (*một chức vụ*).
II. **rivestirsi** *đp* mặc lại quần áo.

riviera c bờ biển.

rivincita c 1. sự trả thù 2. (*thể*) trận đấu phục thù.

rivista c 1. tạp chí. **Rivista letteraria** tạp chí văn học 2. cuộc duyệt binh 3. tạp kịch (*sân khấu*).

rivivere I. *ngđ* sống lại.

II. *nd* sống lại, hồi sinh, phục hồi.

rivolare *nd* bay lại.

rivolere *ngđ* lại muốn.

rivolgere I. *ngđ* hướng. **Rivolgere l'attenzione** hướng chú ý vào; **rivolgere la parola a qualcuno** nói với ai; **rivolgere un saluto** chào; **rivolgere un'accusa** buộc tội.

II. **rivolversi** *đp* 1. quay lại.

2. tìm hỏi, nói với.

rivolgimento *đ* 1. sự dấy lên 2. sự thay đổi đột ngột.

rivolta *c* cuộc nổi loạn, cuộc nổi dậy.

rivoltante *tt* ghê tởm.

rivoltare I. *ngđ* 1. lộn (áo) 2. đảo, trở (đất) 3. (b) làm ghê tởm.

II. **rivoltarsi** *đp* nổi dậy, nổi loạn.

rivoltella *c* súng lục.

rivoluzionario *ngđ* cách mạng hóa.

rivoluzionario I. *tt* cách mạng.

II. *đ* nhà cách mạng.

rivoluzione *c* 1. cách mạng. **Rivoluzione industriale** cách mạng công nghiệp 2. (thv) sự quay vòng (hành tinh).

rizzare I. *ngđ* dựng, dựng thẳng. **Rizzare le orecchie** vểnh tai.

II. **rizzarsi** *đp* đứng thẳng.

roba *c* 1. cái, vật, đồ, đồ vật.

Roba da mangiare thức ăn;

che roba è questa? đây là cái gì?

roba da matti thật là điên rồ;

sistemare la propria roba sắp xếp đồ dùng riêng của mình;

roba da lavare quần áo để giặt

2. việc.

Non è roba che ti riguarda

việc này không có quan hệ.

đến anh

3. của cải, tài sản

4. hàng hóa.

robot *đ* người máy.

robusto *tt* khỏe mạnh, tráng kiện.

roccaforte *c* chiến lũy, thành lũy.

roccia *c* (đc) đá. **Roccia eruttiva** đá phun trào.

roccioso *tt* 1. như đá 2. nhiều đá.

roco *tt* khăn, khăn khăn.

rodaggio *đ* 1. (kỹ) sự chạy rà (xe, máy) 2. thời kỳ chạy thử.

rodare *ngđ* chạy rà (xe mới).

rodere I. *ngđ* 1. gặm, nhấm 2. ăn mòn 3. đục (gỗ).

II. **rodarsi** *đp* cắn bản khoăn, bồn chồn lo lắng.

roditore *đ* loài gặm nhấm.

rododendro *đ* (tv) giống cây đỗ quỳn.

rogito *đ* (lp) chứng thư do công

chứng viên lập ra.

rogna c 1. (y) bệnh ghẻ 2. (b) điều quấy rầy.

rognone đ quả cật, quả bầu dục.

rognoso tt 1. có bệnh ghẻ 2. (b) rầy rà, quấy rầy.

rogo đ 1. giàn thiêu 2. đám cháy.

rollare nd (h) trông chừng.

rollio đ (h) sự trông chừng (tàu).

Roma c 1. Rô-ma 2. (ls) La mã.

romano I. tt 1. [thuộc] La mã.

Numeri romani chữ số La mã 2. [thuộc] Rô-ma 3. rô-manh. **Caratteri romani** kiểu chữ rômanh.

II. đ người La mã, người Rô-ma.

romanticismo đ chủ nghĩa lãng mạn.

romantico tt lãng mạn.

romanziera đ người viết tiểu thuyết.

romanzo đ tiểu thuyết, truyện dài.

rombare nd vù vù (động cơ).

rombo¹ đ 1. tiếng vù vù (động cơ) 2. tiếng ầm ầm (sấm).

rombo² đ hình thoi.

rompere I. ngđ 1. bẻ gãy, làm gãy, làm vỡ, làm đứt. **Rompere una tazza** làm vỡ cái tách; **rompersi un braccio**

bị gãy tay; **rompere le scatole** (thgt) quấy rầy 2. phá tan, phá vỡ, phá bỏ. **Rompere il silenzio** phá tan sự yên lặng 3. cắt đứt. **Rompere i ponti** (b) cắt đứt quan hệ 4. hủy, hủy bỏ (hiệp ước) 5. (nc) **Chi rompe paga** ai làm vỡ phải đền.

II. nd 1. đoạn tuyệt với nhau 2. (thgt) quấy rầy.

III. **rompersi** dp 1. bị đứt, bị vỡ, bị gãy. **La corda si è rotta** dây bị đứt 2. bị hỏng (xe, máy) 3. (thgt) chán.

rompicapo đ 1. điều hóc búa 2. trò chơi đố.

rompicollo đ kẻ làm liều, người liều mạng.

rompiscatole đ kẻ quấy rầy.

ronda c sự tuần tra, sự đi tuần.

Fare la ronda đi tuần tra.

rondine c (đh) chim nhận.

rondone đ (đh) chim én.

ronfare nd ngáy.

ronzare nd kêu ù ù, kêu vo vo (sâu bọ).

ronzio đ 1. tiếng vo vo (sâu bọ) 2. tiếng ù ù.

rosa¹ c 1. cây hoa hồng, hoa hồng. **Rosa dei venti** biểu đồ gió 2. nhóm. **La rosa dei candidati** nhóm người ứng cử.

rosa² I. tt (kđ) hồng (màu).

II. đ màu hồng.

rosato I. tt phớt hồng (rượu).

II. đ rượu vang màu phớt hồng.

roseo tt 1. hồng, hồng hào 2. lạc quan, yêu đời.

rosicchiare ngđ nhấm, gặm.

rosmarino đ cây hương thảo.

rosolare ngđ rán vàng (thịt, cá), phi (hành).

rospo đ con cóc.

rossetto đ son bôi môi.

rossiccio tt đo đỏ, hơi đỏ.

rosso I. tt 1. đỏ. **Bandiera rossa** cờ đỏ; **diventare rosso** đỏ mặt 2. hung hung đỏ (tóc).

II. đ 1. màu đỏ 2. rượu vang đỏ 3. lòng đỏ (trứng) 4. đèn đỏ 5. người tóc hung 6. (ct) người cộng sản, người cách mạng.

rosticceria c hàng thịt quay.

rotaja c đường ray.

rotativa c máy in quay, máy quay.

rotatoria c chiều quay.

rotatorio tt quay. **Movimento rotatorio** chuyển động quay.

rotazione c 1. sự quay 2. (nn) sự luân canh.

roteare I. ngđ đảo. **Rotare gli occhi** đảo mắt.

II. đ quay tròn, xoay quanh (chim săn mồi).

rotella c 1. bánh lăn, bánh xe nhỏ. **Pattini a rotelle** đế lăn 2. (kỹ) bánh răng.

rotocalco đ báo ảnh, tập chí.

rotolare I. ngđ lăn.

II. đ lăn. **Rotolare per le scale** lăn lông lốc trên cầu thang.

III. **rotolarsi** đp lăn, lăn lộn.

rotolo đ cuộn, lõi quấn. **Rotolo di carta** cuộn giấy; **rotolo di corda** cuộn thừng.

rotonda c 1. (ktr) đình tròn 2. bồn tròn ở ngã tư.

rotondità c hình tròn.

rotondo tt tròn. **Tavolo rotondo** bàn tròn; **tavola rotonda** (b) hội nghị bàn tròn.

rotore đ rôto, phần quay.

rotta¹ c tuyến đường, đường đi.

rotta² c 1. sự vỡ. **La rotta delle dighe** sự vỡ đê; **a rotta di collo** nhanh đến mức có thể nguy hiểm 2. sự thua chạy tán loạn (của đội quân).

rottame đ mảnh vụn, mảnh vỡ. **Rottami di ferro** sắt vụn.

rotto tt 1. gãy, vỡ. **Gamba rotta** chân bị gãy 2. bị hỏng (xe, máy).

rottura c sự gãy, sự vỡ, sự cắt đứt, sự tuyệt giao. **Rottura di**

un contratto sự cắt bỏ một hợp đồng; **rottura del fidanzamento** sự từ hôn; **rottura di scatole** (thgt) điều rầy rà, điều bực tức.

rovente tt 1. nóng rát (mặt trời) 2. nung đỏ (sắt).

rovesciare I. ngđ 1. làm đổ, đánh đổ. **Rovesciare una sedia** đánh đổ cái ghế 2. làm tràn, đánh đổ (nước) 3. lật úp, úp sấp (thuyền) 4. đảo ngược, lộn ngược (tình trạng) 5. lật đổ (nội các). II. **rovesciarsi** đp 1. chạy vào (đám đông) 2. đổ, đánh đổ (chất nước) 3. lộn ngược (tình trạng) 4. đổ nhào (xe), lật úp (thuyền).

rovescio đ 1. mặt trái. **Il rovescio della medaglia** mặt trái của tấm huân chương 2. mưa rào 3. (thể) quả trái, cú ve (quần vợt) 4. sự giật lùi, sự thất bại. **Un rovescio di fortuna** sự sa sút 5. trang mặt sau (tờ giấy) 6. mũi đan móc.

rovina c 1. sự đổ nát 2. sự sa sút, sự phá sản 3. (sn) phế tích.

rovinare I. ngđ 1. làm hư hại làm hỏng 2. làm cho sa sút.

II. **nd đổ nát, đổ sập xuống.**

III. **rovinarsi** đp sạt nghiệp.

rovinato tt 1. hư, hỏng 2. sa sút,

sạt nghiệp.

rovistare ngđ lục lợi.

rovo đ 1. bụi gai 2. giống cây ngứa.

rozzo tt 1. thô, chưa gọt giũa 2. thô lỗ (người).

rubacchiare ngđ ăn cắp vặt.

rubare ngđ ăn cắp, ăn trộm, cướp.

rubicondo tt mặt đỏ.

rubinetto đ vòi, vòi nước.

rubino đ 1. hồng ngọc, rubi 2. chân kính (đồng hồ).

rublo đ đồng rúp.

rubrica c 1. danh mục. **Rubrica per indirizzi** danh mục địa chỉ 2. niên bạ, danh bạ. **Rubrica telefonica** danh bạ điện thoại 3. đề mục, mục (báo). **Rubrica teatrale** danh mục sân khấu.

rudere tt 1. thô lỗ (người) 2. nặng nhọc, khó chịu (công việc).

rudere đ (sn) tàn tích, phế tích.

rudimentale tt 1. sơ đẳng, sơ bộ 2. sơ sài.

rudimenti đ (sn) những nguyên tắc sơ đẳng, những kiến thức cơ sở.

ruffiano đ 1. ma cô 2. kẻ liếm gót.

ruga c vết nhăn (da).

ruggine c 1. gỉ 2. (b) mối hiểm

thù.

ruggire *nd* gằm, rống (*sư tử*).

ruggito *d* tiếng gằm, tiếng rống.

rugiada *c* sương.

rugoso *tt* 1. nhăn, nhăn nheo 2. sần sùi, ráp.

rullare *I. nd* 1. chạy trên đất (*máy bay*) 2. đánh rền, đánh đổ hồi (*trống*).

II. ngđ làm cho phẳng (*đất*).

rullino *d* cuộn phim ảnh.

rullo *d* 1. tiếng từng từng (*trống*) 2. trục lăn, con lăn. **Rullo compressore** xe lăn đường; **rullo inchiostatore** ống lăn mực 3. cuộn (*phim*).

rum *d* rượu rom.

ruminante *d* động vật nhai lại.

ruminare *nd* 1. nhai lại 2. (*b*) nghiền ngẫm.

rumore *d* 1. tiếng, tiếng ồn ào 2. (*b*) tin đồn.

rumoreggiare *nd* 1. âm âm (*hiện tượng thiên nhiên*) 2. phản đối âm ĩ, làm ồn ào (*con người*).

rumoroso *tt* ồn ào, âm ĩ.

ruolo *d* 1. (*sk*) vai, vai trò 2.

thực thụ. **Professore di ruolo** giáo sư thực thụ 3. sổ, danh sách 4. (*lp*) sổ các vụ kiện.

ruota *c* 1. bánh. **Ruota di bicicletta** bánh xe đạp 2. bàn vuốt (*của thợ gốm*).

ruotare *nd ngđ* xoay quanh, quay.

rupe *c* núi đá, vách đá.

rupestre *tt* 1. [thuộc] núi đá, [thuộc] vách đá 2. trên vách đá (*tranh*).

rurale *tt* [thuộc] nông thôn.

ruscello *d* suối, lạch.

ruspa *c* máy xúc đất.

russare *nd* ngáy.

rustico *I. tt* quê mùa, [thuộc] nông thôn.

II. d nhà riêng ở nông thôn.

ruta *c* cây cửu lý hương.

rutenio *d* (*hh*) ruteni.

ruttare *nd* ợ.

rutto *d* sự ợ.

ruttore *d* bộ ngắt, bộ cắt (*điện*).

ruvido *tt* ráp.

ruzzolare *nd* ngã lộn xuống.

ruzzolone *d* sự ngã lộn xuống.

S

sabato đ thứ bảy.

sabbia c cát.

sabbioso tt có cát, có nhiều cát.

sabotaggio đ sự phá hoại, sự phá ngầm.

sabotare ngđ phá hoại, phá ngầm.

sacca c 1. túi. **Sacca da viaggio** túi du lịch 2. lỗ hổng. **Sacca d'aria** lỗ hổng không khí.

saccarifero tt có đường.

saccarina c sacarin.

saccheggiare ngđ cướp bóc.

saccheggio đ sự cướp bóc.

sacchetto đ bao nhỏ.

sacco¹ đ 1. bao, bì, túi. **Un sacco di patate** một bao khoai tây; **colazione al sacco** bữa cơm ngoài trời; **sacco a pelo** túi ngủ; **sacco da montagna** cái ba lô; **cogliere con le**

mani nel sacco bắt được quả tang 2. rất nhiều. **Un sacco di gente** rất nhiều người 3. (y) túi, bao.

sacco² đ sự cướp bóc. **Mettere a sacco** cướp bóc.

sacerdote đ giáo sĩ, thầy tu.

sacrificare I. ngđ 1. hiến tế (động vật) 2. hy sinh (cuộc đời).

II. **sacrificarsi** đp hy sinh, xả thân.

sacrificio đ 1. sự hiến tế 2. sự hy sinh.

sacro I. tt 1. [thuộc] thánh, thần thánh, thiêng liêng 2. **Osso sacro** (gp) xương cụt.

II. đ cái thiêng liêng.

sadico I. tt bạo dâm.

II. đ người bạo dâm.

saetta c 1. (vh) mũi tên 2. sét.

safari đ cuộc đi săn (ác thú ở

châu Phi).

sagace *tt* sáng suốt, minh mẫn.

saggezza *c* tính khôn ngoan.

saggio¹ *I. tt* khôn, khôn ngoan.

II. đ nhà hiền triết.

saggio² *đ* 1. mẫu, mẫu hàng 2.

luận văn, tiểu luận. **Saggio su Dante** tiểu luận về Đantê 3. cuộc biểu diễn (*ở trường học*). **Saggio di musica** cuộc biểu diễn âm nhạc; **dare saggio di sé** tỏ cho thấy tài năng của mình 4. sự phân tích (*kim loại quý*).

sagoma *c* 1. hình dáng 2. nét ngoài, đường nét 3. (*kỹ*) mẫu 4. bia bản (*hình người*) 5. (*thgt*) người kỳ quặc, gây cười, gây ngạc nhiên.

sagomare *ngđ* tạo thành hình, tạo dáng.

sagra *c* hội chợ.

sala *c* phòng. **Sala da pranzo** phòng ăn; **sala d'aspetto** phòng đợi, phòng chờ; **sala operatoria** phòng mổ.

salamandra *c* con rồng lửa, con kỳ nhông.

salame *đ* xúc xích Ý.

salare *ngđ* 1. bỏ muối, cho muối vào 2. muối. **Salare il pesce** muối cá.

salariato *đ* người làm công ăn

lương.

salario *đ* tiền công, tiền lương.

salato *tt* 1. mặn. **Acqua salata** nước mặn 2. muối. **Pesce salato** cá muối 3. (*b*) quá đắt. **Conto salato** bản tính tiền cắt cổ.

saldare *I. ngđ* 1. (*kỹ*) hàn 2. gắn, gắn bó, gắn chặt 3. (*tm*) trả tiền, thanh toán. **Saldare un debito** thanh toán món nợ. *II. saldarsi đp* liền, liền với nhau, gắn với nhau. **La frattura si è saldata** chỗ xương gãy đã liền.

saldatore *đ* thợ hàn.

saldatrice *c* máy hàn.

saldo¹ *tt* 1. vững, vững chắc 2. bền chặt.

saldo² *đ* 1. số chênh lệch, số dư 2. (*sn*) hàng bán xon, hàng bán hạ giá.

sale *đ* 1. muối. **Sali minerali** muối khoáng; **sale fino** muối tinh; **sale in zucca** (*b*) lương tri 2. (*sn*) muối amoni.

salgemma *đ* muối mỏ.

salice *đ* liễu. **Salice piangente** liễu rủ.

saliera *c* lọ muối.

salina *c* ruộng muối, hồ muối.

salino *tt* [*có*] muối, mặn.

salire *I. nđ* 1. lên, leo lên, lên cao. **Salire in macchina** lên

ô tô; **salire a bordo** lên tàu, lên máy bay; **salire su una scala** leo thang; **salire di grado** lên bậc 2. tăng lên. **I prezzi salgono** giá tăng lên 3. dâng lên (nước sông).

II. ngđ leo lên. Salire le scale leo lên cầu thang.

salita c 1. dốc, đường dốc 2. sự leo lên.

saliva c nước bọt, nước dãi.

salma c di hài.

salmastro tt mằn mặn, lợ.

salmo đ bài thánh thi, bài thánh ca.

salmone đ cá hồi.

salone đ 1. phòng. **Salone di bellezza** mỹ viện 2. phòng triển lãm, cuộc triển lãm. **Salone dell'auto** cuộc triển lãm ô tô.

salotto đ phòng khách.

salpare nđ nhổ neo.

salsa c nước sốt. **Salsa di pomodoro** sốt cà chua.

salsiccia c xúc xích.

saltare I. nđ 1. nhảy. **Saltare a cavallo** nhảy lên ngựa; **saltare dalla gioia** nhảy lên vì vui sướng; **saltare di palo in frasca** đang chuyện nọ xọ chuyện kia 2. nổ (mìn, bom, cầu chì). **Saltare in aria** nổ; **far saltare il banco** làm tiêu

tan tiền của nhà cái.

II. ngđ 1. nhảy, nhảy qua. Saltare una siepe nhảy qua hàng rào; **saltare una classe** nhảy một lớp 2. bỏ sót. **Saltare un capitolo di un libro** bỏ sót một chương sách 3. (bn) áp chảo. **Far saltare in padella** (bn) om mỗ.

salto đ sự nhảy, bước nhảy. **Salto in alto** (thể) nhảy cao; **salto con l'asta** (thể) nhảy sào; **salto in lungo** (thể) nhảy xa.

salubre tt lành, trong lành. **Clima salubre** khí hậu trong lành.

salume đ đặc sản từ thịt lợn (như xúc xích Ý).

salumeria c hàng thịt lợn.

salutare¹ tt 1. bổ [thuốc], lành mạnh 2. bổ ích.

salutare² I. ngđ chào.

II. salutarsi đp chào nhau.

salute¹ c sức khỏe.

salute² tht chào. **Salute!** chúc sức khỏe! (khi chúc rượu).

saluto đ 1. sự chào, cái chào, cách chào 2. lời chào. **Distinti saluti** lời chào trân trọng (trong thư).

salva c 1. loạt súng. **Sparare a salve** bắn đạn giả 2. tròng (võ tay).

salvagente *d* phao cứu đắm, đai cứu đắm.

salvaguardare *ngđ* bảo vệ, che chở.

salvare I. *ngđ* cứu, cứu thoát, cứu nguy. **Salvare qualcuno dalla morte** cứu ai thoát chết; **salvare la pelle** thoát chết.

II. **salvarsi** *đp* sống sót, cứu mình. **Nessuno si è salvato** không ai sống sót; **si salvi chi può** mạnh ai nấy chạy đi.

salvataggio *d* sự cứu, sự cứu nạn.

salve *tht* chào!

salvezza *c* sự thoát nạn.

salvia *c* cây xô thơm.

salvo¹ I. *tt* thoát nguy, thoát nạn. **Avere salva la vita** thoát chết.

II. *d* chỗ an toàn. **Mettersi in salvo** đến chỗ an toàn; **mettere in salvo** cứu.

salvo² *gt* trừ, trừ phi. **Salvo imprevisti** trừ những trường hợp bất thường; **sono venuti tutti salvo lui** tất cả đã đến, trừ nó.

sanare *ngđ* 1. chữa khỏi (*bệnh*) làm lành (*vết thương*) 2. sửa chữa (*lỗi lầm*) 3. chỉnh đốn.

sanatorio *d* viện điều dưỡng.

sandalo¹ *d* dép.

sandalo² *d* cây đàn hương, gỗ đàn hương.

sangue *d* 1. máu, huyết. **Banca del sangue** nhà băng máu; **a sangue freddo** làm chủ tâm thần, rất bình tĩnh; **uccidere a sangue freddo** giết người không ghê tay; **avere la musica nel sangue** có thiên bẩm về âm nhạc; **bistecca al sangue** bít tết còn lòng đào; **animale a sangue caldo/freddo** động vật máu nóng/lạnh 2. (*b*) giống nòi, dòng dõi.

sanguigno *tt* máu. **Gruppo sanguigno** nhóm máu.

sanguinare *nd* chảy máu, mất máu.

sanguinario *tt* khát máu.

sanguisuga *c* 1. con đĩa 2. (*b*) kẻ hút máu, kẻ bóc lột.

sanità *c* y tế. **Ministero della Sanità** Bộ y tế.

sanitario *tt* [thuộc] vệ sinh, y tế.

sano *tt* 1. lành mạnh. **Sano e salvo** bình an vô sự 2. có lợi cho sức khỏe, lành 3. lành lặn (*quả*) 4. không bị sút mẻ, còn nguyên vẹn (*cốc, bình*) 5. (*b*) đúng đắn.

sanscrito *d* tiếng Phạn, sanskrit.

santo I. *tt* thánh.

II. đ vị thánh.

sanzione c 1. sự phê chuẩn 2. hình phạt.

sapere¹ I. *ngđ* biết. **Non sapere che fare** không biết làm gì; **saper nuotare** biết bơi; **mi sa che** tôi nghĩ rằng.

II. *nd* 1. có vị. **Il latte sa di acido** sữa có vị chua 2. có mùi. **La stanza sa di chiuso** gian phòng có mùi hấp hơi.

sapere² đ tri thức, kiến thức.

sapiente I. *tt* 1. bác học, có học thức 2. tài, giỏi, khéo léo.

II. đ người bác học.

sapone đ xà phòng.

saponetta c bánh xà phòng thơm.

sapore đ vị. **Sapore dolce** vị ngọt.

saporito *tt* ngon lành.

saracinesca c rèm sắt.

sarcasmo đ lời châm chọc, lời mỉa mai cay độc.

sarcastico *tt* châm chọc, mỉa mai cay độc.

sarchiare *ngđ* giầy, xối.

sardina c cá xacđin. **Pigiati come sardine** bị lèn như cá hộp.

sarta c thợ may (*nữ*).

sarto đ thợ may (*nam*).

sartoria c 1. xưởng may 2. nghề

may.

sasso đ đá, đá cuội. **Restare di sasso** rất ngạc nhiên.

sassofono đ xacxô.

satellite đ vệ tinh. **Satellite artificiale** vệ tinh nhân tạo.

satira c 1. lời châm biếm, văn châm biếm 2. (*vh*) thơ trào phúng.

satireggiare *ngđ* châm biếm.

satirico *tt* trào phúng, châm biếm. **Poesia satirica** thơ trào phúng.

satollo *tt* no nề.

saturare *ngđ* làm bão hòa, làm no.

saturazione c sự bão hòa, sự no.

saturo *tt* bão hòa, no. **Saturo d'acqua** bão hòa nước.

sauna c 1. sự tắm hơi 2. nhà tắm hơi.

savana c xavan, trảng cỏ.

savio *tt* khôn, khôn ngoan.

saziare I. *ngđ* 1. làm cho no nề 2. chán ngấy 3. (*b*) thỏa mãn.

II. **saziarsi** *dp* 1. no nề, ăn no đến chán 2. chán ngấy.

sazietà c sự no nề. **Mangiare a sazietà** ăn no đến chán.

sazio *tt* 1. no nề 2. (*b*) thỏa mãn, chán ngấy.

sbadigliare *nd* ngáp. **Sbadiglia-**

re per il sonno ngáp ngủ.

sbadiglio *d* cái ngáp.

sbagliare I. *ngđ* lầm, lầm lẫn.

Sbagliare strada lầm đường;

sbagliare numero quay lầm số (*điện thoại*); **sbagliare la mira** bắn trệch đích.

II. *nd* lầm, lầm lẫn. **Ha sbagliato a parlare così** hấn đã lầm khi nói thế.

III. sbagliarsi *đp* lầm, trái lý, sai.

sbagliato *tt* không đúng, sai lầm.

sbaglio *d* lỗi, lỗi lầm, sự sai lầm.

Fare uno sbaglio phạm sai lầm.

sballare *ngđ* tháo dỡ (*kiện hàng*).

sballato *tt* vô lý, không đúng.

sballottare *ngđ* lúc lắc.

sbalordire *ngđ* làm sững sốt, làm kinh ngạc.

sbalordito *tt* sững sốt, kinh ngạc.

sbalzare *ngđ* nhảy lên. **Sbalzare di sella** ngã ngựa.

sbalzo *d* 1. cái xóc nảy lên 2. (*b*) sự thay đổi nhanh (*nhiet độ*) 3. (*kỹ*) sự chạm nổi.

sbancare¹ *ngđ* 1. đánh cho nhà cái hết vốn (*bài*) 2. (*b*) làm cho sa sút.

sbancare² *ngđ* san đất, ủi đất.

sbandamento¹ *d* 1. (*q*) sự tán

loạn 2. (*b*) sự mất phương hướng.

sbandamento² *d* 1. sự lái chệch, nghiêng về một bên 2. sự trượt sang một bên (*ô tô*).

sbandare I. *nd* 1. lệch hướng, lái chệch (*tàu*) 2. trượt sang một bên (*ô tô*).

II. sbandarsi *đp* 1. giải tán 2. (*q*) tán loạn.

sbaragliare *ngđ* 1. đánh cho tan tác (*quân đội*) 2. (*thế*) đánh bại.

sbaraglio *d* sự thất bại, sự đánh cho tan tác.

sbarazzare I. *ngđ* dọn, dọn dẹp, dẹp gọn. **Sbarazzare la tavola** dọn bàn.

II. sbarazzarsi *đp* tổng khứ đi.

sbarbare I. *ngđ* cạo râu.

II. sbarbarsi *đp* cạo râu.

sbarcare I. *ngđ* 1. bốc dỡ (*hàng, hành khách*) cho lên bờ 2. cho (*người*) xuống xe, cho (*hành khách*) xuống máy bay.

II. *nd* lên bờ, xuống xe, xuống máy bay.

sbarco *d* 1. sự bốc dỡ (*hàng*) lên bờ, sự cho (*người*) lên bờ 2. sự lên bờ, sự xuống xe, sự xuống máy bay.

sbarra *c* 1. thanh, thỏi. **Sbarra di ferro** thanh sắt; **dietro le**

sbarre bị bắt giam 2. (*lp*) vành móng ngựa, tòa. **Pre-sentarsi alla sbarra** ra trước vành móng ngựa 3. (*thể*) xà. **Sbarre parallele** xà kép.

sbarramento đ 1. cái chắn 2. đập nước, bể nước 3. (*q*) sự bắn chặn.

sbarrare ngđ 1. chắn. **Sbarrare la strada** chắn đường 2. đóng bằng then, cài chốt. **Sbarrare la porta** đóng cửa bằng then 3. gạch chéo. **Sbarrare un assegno** gạch chéo tấm séc 4. giường (*mất*).

sbattere I. ngđ 1. vập. **Sbattere la testa contro il muro** vập đầu vào tường; **sbattere fuori** đuổi ra 2. đóng sầm, đóng sập (*cửa*) 3. vỗ (*cánh*), đập (*thảm*) 4. đánh (*trứng, kem*) 5. ném mạnh. **Sbattere in prigione** tống cổ vào tù.

II. *nd* đóng sầm (*cửa*).

sbattuto tt 1. đánh (*trứng*) 2. mệt lử, xanh xao.

sbavare *nd* 1. chảy nước dãi, nhỏ dãi 2. nhòe (*mực, màu*).

sbavatura c 1. sự nhỏ dãi 2. nét nhòe (*mực, màu*).

sbeccare ngđ làm mẻ, làm sút (*vòi ẩm tích*).

sbellicarsi đp cười thối ruột.

sberla c cái tát, cái vả.

sbiadire I. *nd* 1. mất màu, phai màu (*vải, áo*) 2. (*b*) phai đi. II. *ngđ* làm phai màu.

sbiadito tt 1. mờ, phai màu 2. mờ nhạt 3. (*b*) tẻ nhạt.

sbiancare I. *nd* xanh đi, tái đi. II. *ngđ* làm cho trắng.

sbienco tt xiên, chéo.

sbigottimento đ sự kinh hoàng, sự kinh hãi, sự thất kính, sự mất tinh thần.

sbigottito tt kinh hoàng, kinh hãi, mất tinh thần, thất kính.

sbilanciare I. *ngđ* làm mất thăng bằng.

II. **sbilanciarsi** đp mất thăng bằng.

sbilenco tt 1. khập khiễng (*ghế, bàn*) 2. nghiêng hẳn về một bên (*người*) 3. kỳ dị (*ý kiến*).

sbirciare ngđ nhìn trộm, hé nhìn.

sbirciata c cái nhìn hé.

sbloccare ngđ 1. tháo (*dai ốc, máy*), nhả (*phanh*) 2. khai thông (*đường*) 3. giải tỏa (*giá, tiền thuế*).

sblocco đ 1. sự tháo ra 2. sự giải tỏa.

sboccare *nd* 1. đổ vào (*đường, sông*) 2. đến tới.

sbocato tt thô tục.

sbocciare *nd* 1. nở, nảy nở (*hoa*)
2. (*b*) sinh ra.

sbocco *d* 1. cửa sông 2. lối ra.
Strada senza sbocco đường
cụt (*không có lối ra*) 3. (*b*)
lối-thoát. **Problema senza
sbocco** vấn đề không lối
thoát 4. (*tm*) thị trường, chỗ
tiêu thụ 5. nơi hành nghề,
nơi nhận công tác.

sbollentare *ngđ* (*bn*) đun sôi
nửa chừng.

sbornia *c* sự say rượu.

sborsare *ngđ* trả tiền, bỏ tiền ra
trả, xì ra.

sbottare *nd* 1. phá lên (*cười,
khóc*) 2. không thể nén
mình.

sbottonare *I. ngđ* mở khuy.
II. sbottonarsi *đp* 1. mở khuy
của mình 2. thổ lộ tâm tình.

sbracciarsi *đp* vẩy cánh tay ra
hiệu.

sbraitare *nd* hét, la hét.

sbranare *ngđ* xé (*mồi*) mà ăn.

sbrecciato *tt* mẻ, nứt.

sbriciolare *ngđ* bẻ vụn, bóp
vụn.

sbriciolato *tt* bị bẻ vụn.

sbrigare *I. ngđ* làm xong nhanh,
giải quyết nhanh. **Sbrigare
le faccende domestiche**
làm công việc nội trợ.
II. sbrigarsi *đp* vội vã, gấp.

sbrigativo *tt* 1. kiên quyết,
chống vánh 2. dễ thực hiện
chống vánh.

sbrinare *ngđ* làm tan băng giá
(ở tủ lạnh, ở kính ô tô).

sbrindellato *tt* 1. rách rưới 2. ăn
mặc rách rưới.

sbrogliare *I. ngđ* 1. gỡ mối (*chỉ*).
Sbrogliare una matassa (*b*)
gỡ sự rắc rối 2. giải quyết.
II. sbrogliarsi *đp* thoát khỏi
cảnh rắc rối.

sbronza *c* sự say rượu.

sbronzo *tt* say rượu.

sbruffone *d* người huênh hoang,
người khoe khoang.

sbucciare *ngđ* 1. bóc, bóc vỏ
(*đậu*) 2. lột vỏ (*quả cam*) 3.
gọt vỏ (*khoai tây, quả đào*).
Sbucciarsi un ginocchio trượt
dầu gối.

sbudellare *ngđ* mổ bụng, moi
ruột.

sbuffare *nd* 1. thở phì phì 2.
phụt khói ra (*xe lửa*).

scabbia *c* (*y*) bệnh ghẻ.

scabroso *tt* 1. lởm chởm, không
bằng phẳng 2. (*b*) khó xử,
khó giải quyết (*vấn đề*) 3.
tục tũn, khiêm nhả.

scacchiara *c* bàn cờ.

scacciare *ngđ* 1. đuổi đi (*ai*) 2.
xua đuổi (*buồn phiền, nghi
ky*) 3. quét đi. **Il vento scac-**

cia le nuvole gió quét mây đi.

scacco *d* 1. cờ, quân cờ. **Giocare a scacchi** chơi cờ; **scacco matto** nước cờ chiếu hết (tướng) 2. (b) sự thất bại 3. ô vuông. **Tessuto a scacchi** vải kẻ ô vuông.

scadente *tt* tồi (sách), xấu (vật).

scadenza *c* 1. hạn, kỳ hạn. **A lunga scadenza** dài hạn, lâu dài; **a breve scadenza** ngắn hạn 2. hạn cuối cùng (trả tiền).

scadere *nd* 1. đến kỳ hạn 2. (b) kém đi, giảm sút, mất (giá trị, sự kính mến).

scaduto *tt* quá hạn.

scaffandro *d* 1. áo lặn 2. bộ quần áo vũ trụ.

scaffale *d* giá, kệ. **Scaffale di libri** giá sách.

scafo *d* thân tàu thủy.

scagionare *I.* *ngđ* giải tội, minh oan.

II. **scagionarsi** *dp* tự minh oan.

scaglia *c* 1. vảy (cá) 2. mảnh vụn (đá).

scagliare *I.* *ngđ* ném, phóng, quăng. **Scagliare sassi** ném đá.

II. **scagliarsi** *dp* xông vào, lao vào. **Scagliarsi contro qualcuno** lao vào ai.

scaglionare *ngđ* 1. (q) đặt từng chặng 2. chia từng kỳ (trả tiền).

scaglione *d* (q) chặng. **A scaglioni** từng nhóm.

scala *c* 1. thang. **Scala mobile** (kt) thang lương 2. cầu thang. **Scala mobile** (kỹ) cầu thang máy; **scala a chiocciola** cầu thang xoáy tròn ốc 3. thước tỷ lệ. **Scala cartografica** thước tỷ lệ bản đồ 4. quy mô. **Su larga scala** trên quy mô lớn 5. (n) thang âm, gam. **Scala maggiore** gam trưởng.

scalare¹ *tt* 1. chia độ 2. (th) vô hướng 3. (kt) tỷ lệ.

scalare² *ngđ* 1. leo, trèo. **Scalare una montagna** leo núi 2. khấu trừ (tiền) 3. giảm số (ô tô).

scalata *c* 1. sự trèo, sự leo 2. (b) sự leo lên tới (địa vị).

scalatore *d* người leo núi.

scalcagnato *tt* mòn gót, vệt gót (giày).

scalcinato *tt* 1. cạo vữa 2. lụ khụ, tồi tàn.

scaldare *I.* *ngđ* đun nóng, nấu, đốt nóng. **Scaldare l'acqua** đun nước cho nóng; **scaldare la sedia** (b) không làm gì cả, lười biếng.

II. **scaldarsi** *dp* 1. sưởi ấm.

Scaldarsi al sole sưởi nắng

2. (b) sôi nổi lên.

scaldavivande c lò hỏa thực.

scalfire ngđ suốt, làm xước.

scalfitura c vết suốt, vết xước.

scalinata c bậc thềm.

scalino đ 1. bậc, nấc thang 2.

(b) bậc.

scalmanarsi dp 1. chạy vạy, cố sức 2. nổi nóng.

scalo đ 1. bờ trượt (để hạ thủy tàu) 2. bến (tàu, máy bay) 3. sự đổ lại. **Scalo merci** ga hàng hóa 4. cảng 5. sân bay.

scalogna c vận rủi.

scalpellare ngđ đục.

scalpello đ cái đục.

scalpitare nđ 1. gõ chân xuống (ngựa) 2. (b) nóng ruột.

scalpore đ tiếng vang, tai tiếng, sự náo động. **Fare scalpore** gây náo động.

scaltro tt xảo quyết, quỷ quyết, láu, mảnh khoe.

scalzare ngđ 1. làm lòi gốc (cây) 2. (b) làm hao mòn, phá hoại 3. (b) hất cẳng.

scalzo tt chân đất. **Camminare scalzo** đi chân đất.

scambiare l. ngđ 1. đổi, trao đổi 2. lẫn lộn (ai với một người khác).

II. **scambiarsi** dp trao đổi với nhau.

scambio đ sự đổi, sự trao đổi.

Scambio culturale trao đổi văn hóa; **scambio commerciale** trao đổi buôn bán.

scampare I. ngđ thoát, trốn thoát. **Scampare la morte** thoát chết.

II. nđ thoát khỏi. **Scampare al pericolo** thoát khỏi nguy hiểm.

scampo¹ đ lối thoát, sự thoát nạn. **Non c'è via di scampo** không có lối thoát; **cercare scampo nella fuga** chạy trốn để tìm cách thoát nạn.

scampo² đ câu tôm.

scampolo đ mảnh vải lẻ.

scanalare ngđ xoi.

scanalatura c đường xoi.

scandagliare ngđ 1. dò chiều sâu (bằng dây dò sâu) 2. (b) tìm hiểu, thăm dò.

scandaglio đ 1. sự dò chiều sâu 2. dây dò sâu, máy dò sâu.

scandalo đ việc tai tiếng, việc xúc phạm đến công chúng.

scandaloso tt xúc phạm đến công chúng, gây tai tiếng.

scandire ngđ 1. dần từng tiếng, phát âm rõ ràng 2. nhấn nhịp (câu thơ).

scannare ngđ 1. cắt cổ 2. (b)

tàn sát, chém giết.

scansafatiche đ đồ lười, kẻ lười nhác.

scansare I. *ngđ* 1. để xa ra (tủ, bàn) 2. tránh (khó khăn, công việc).

II. **scansarsi** đp né tránh, giã ra.

scanso đ A **scanso di** để tránh.

scantinato đ tầng hầm.

scantonare nd trốn đi.

scapaccione đ cái tát, cái bạt tai.

scapestrato tt phóng dăng.

scapito đ sự thiệt hại. A **scapito di** có hại cho.

scapola c xương bả vai.

scapolo đ người sống độc thân.

scappamento đ 1. sự rút khí, sự thoát khí 2. sự xả. **Tubo di scappamento** ống xả (ô tô).

scappare nd 1. trốn, trốn thoát.

Scappare di casa trốn khỏi nhà 2. thoát khỏi, sống.

Scappare di prigione thoát khỏi nhà tù 3. chạy nhanh, bỏ đi.

È tardi devo scappare trễ rồi, tôi phải đi nhanh

4. lỡ. **Lasciarsi scappare l'occasione** để lỡ một dịp may;

mi scappa da ridere tôi không thể nín cười; **mi è scappato di mente** tôi quên rồi

5. buột. **Scappare di ma-**

no buột tay.

scappata c sự ghé qua, sự đi thăm ngán.

scappatoia c lối thoát.

scarabeo đ con bọ hung.

scarabocchiare *ngđ* viết nguệch ngoạc.

scarafaggio đ con gián.

scaramanzia c sự xua vận rủi.

Per scaramanzia để thoát vận rủi.

scaraventare *ngđ* quăng mạnh, ném mạnh.

scarcerare *ngđ* thả, phóng thích (người tù).

scardinare *ngđ* 1. tháo khỏi bản lề (cửa) 2. (b) đánh đổ.

scarica c 1. loạt (dạn, đá), trận, trận mưa (dòn) 2. sự phóng điện.

scaricare I. *ngđ* 1. dỡ hàng, bốc. **Scaricare un camion** dỡ hàng từ xe vận tải xuống

2. bắn. **Scaricare il fucile contro qualcuno** bắn súng

vào ai 3. tháo đạn. **Scaricare un'arma** tháo đạn ở súng

4. (tâm) làm cho nhẹ bớt.

Scaricare l'ansia làm cho nhẹ bớt lo âu 5. phóng điện,

tháo điện 6. tháo cạn (nước bể) 7. đổ vào (sống) 8. trút bỏ (trách nhiệm).

II. **scaricarsi** đp 1. phóng điện. **La batteria si è scari-**

cata ắc quy đã phóng điện
2. (tâm) bộc lộ tâm tình **3.**
 đổ vào (sông) **4.** đánh (sét).

scaricatore đ công nhân bốc
 dỡ, công nhân bến tàu.

scarico¹ đ **1.** sự dỡ hàng **2.** sự
 tháo nước, ống dẫn nước **3.**
 nơi đổ rác **4.** sự thải, sự xả.
Tube di scarico ống xả **5.**
 (tm) số tiền chi ra.

scarico² tt **1.** hết điện (ắc quy,
 pin) **2.** tháo đạn (súng).

scarlattina c (y) bệnh tinh hồng
 nhiệt.

scarlatto tt đỏ tươi.

scarmigliato tt bù xù (tóc).

scarno tt **1.** hốc hác (mặt) **2.**
 nghèo nàn (lối văn).

scarpa c giày. **Un paio di scar-**
pe đôi giày; **mettersi le**
scarpe đi giày.

scarpone đ giày lớn, giày leo
 núi.

scarseggiare nđ trở nên khan
 hiếm, bắt đầu thiếu.

scarsità c sự thiếu, sự khan
 hiếm.

scarso tt **1.** không đủ, thiếu, ít
 ỏi. **Un metro scarso** một mét
 kém một ít **2.** khan hiếm
 (hàng) **3.** không đông (quần
 chúng) **4.** [học] kém.

scartare¹ nđ mở gói.

scartare² nđ **1.** gạt bỏ, loại **2.**

chui (bài).

scartare³ I. nđ đi lệch hướng
 (ô tô), thành lình đi sang lối
 khác (ngựa).

II. nđ (thể) dắt bóng vượt
 qua (một cầu thủ).

scarto¹ đ **1.** vật bị loại, vật bỏ
 đi **2.** sự chui bài.

scarto² đ **1.** sự chệch (ngựa), sự
 đi lệch hướng (ô tô) **2.** sự
 khác nhau.

scartoffie c (sn) nạn giấy tờ.

scassare nđ làm hỏng, làm
 hỏng máy.

scassinare nđ bẻ (khóa), phá
 (cửa).

scassinatore đ kẻ trộm bẻ khóa.

scatenare I. nđ kích động
 (dám đông).

II. **scatenarsi** đp bùng nổ
 (chiến tranh).

scatenato tt **1.** náo động **2.**
 không kiểm chế.

scatola c hộp, bao. **Scatola di**
fiammiferi bao diêm; **carne**
in scatola thịt hộp; **scatola**
del cambio hộp số; **scatola**
cranica hộp sọ; **rompere le**
scatole (b) quấy rầy.

scatolame đ đồ hộp.

scattare I. nđ **1.** bật, nới (cò
 súng, lò xo) **2.** nhảy. **Scat-**
tare in piedi đứng phắt dậy
3. nổi nóng, mất bình tĩnh.

Scattare per un nonnulla mất bình tĩnh vì một việc không ra gì 4. (thể) chạy nước rút.

II. *ngđ* nút bấm (máy ảnh).

Scattare una foto chụp ảnh.

scatto đ 1. cái lẩy (cò súng).

Coltello a scatto dao bấm tự động 2. tiếng động. **Scatto della serratura** tiếng ổ khóa 3. cơn. **Scatto d'ira** cơn giận 4. sự tăng. **Scatto di stipendio** sự tăng lương 5. sự nâng bậc. **Scatto di anzianità** nâng bậc theo thâm niên 6. đơn vị. **Telefonata di dieci scatti** điện thoại mười đơn vị 7. (thể) nước rút, đà bứt lên.

scaturire nd 1. phun ra 2. (b) xuất phát từ.

scavalcare ngđ 1. bước qua (tường) 2. vượt qua.

scavare ngđ 1. đào. **Scavare una buca** đào một cái lỗ; **scavarci la fossa (b)** tự đào mồ chôn mình 2. đào trúng (cây) 3. khai quật (khảo cổ).

scavatrice c máy đào.

scavo đ 1. sự đào 2. sự khai quật (khảo cổ).

scegliere ngđ chọn, lựa chọn.

Scegliere un mestiere chọn nghề.

sceita c sự chọn, sự lựa chọn.

Non avere scelta không có sự lựa chọn; **di prima scelta** hạng nhất.

scelto tt 1. lựa chọn, tuyển. **Bra-ni scelti** văn tuyển 2. hảo hạng, hạng sang. **Vini scelti** rượu vang hảo hạng.

scemare nd giảm dần, giảm đi (sốt, ánh sáng).

scemo tt ngu, ngốc.

scena c 1. lớp (kịch). **Andare in scena** diễn; **mettere in scena** đạo diễn 2. cảnh (phim), cảnh phong (sân khấu) 3. (sn) sân khấu. **Calcare le scene** lên sân khấu, làm diễn viên 4. quang cảnh, cảnh tượng 5. sự giả vờ, sự giả dờ.

scenario đ 1. (sk) cảnh bài trí, cảnh phong 2. phong cảnh.

scenata c cuộc cãi lộn.

scendere l. nd xuống. **Scendere dalla macchina** xuống xe; **scendere a terra** lên cạn; **i prezzi sono scesi** giá đã xuống; **scendere a un albergo** vào trọ trong khách sạn; **scendere a patti** dàn xếp.

II. *ngđ* xuống. **Scendere le scale** xuống cầu thang.

sceneggiatore đ người soạn kịch bản.

sceneggiatura c kịch bản, kịch

bản phim.

scenografia *c* 1. khoa dàn cảnh
2. nghệ thuật trần thiết sân khấu.

scervellarsi *đp* nặn óc.

scetticismo *đ* sự hoài nghi.

scettico *tt* hoài nghi.

scettro *đ* vương trượng.

scheda *c* phiếu. **Scheda elettorale** phiếu bầu; **scheda di biblioteca** phiếu thư viện; **scheda segnaletica** phiếu nhận dạng; **scheda perforata** thẻ đục lỗ.

schedare *ngđ* 1. làm phiếu mục lục, lập bản mục lục (*sách của thư viện*) 2. ghi vào sổ của cảnh sát.

schedario *đ* tủ phiếu.

schedato *tt* được ghi vào phiếu. **Essere schedato dalla polizia** bị ghi vào phiếu theo dõi của cảnh sát.

scheggia *c* mảnh vụn (*gỗ, đá, đạn*).

scheletro *đ* bộ xương.

schema *đ* 1. sơ đồ, biểu đồ 2. dự thảo, dự án.

schematico *tt* giản lược, sơ lược.

schërma *c* thuật đánh kiếm.

schermaglia *c* 1. (*q*) cuộc chạm súng 2. (*b*) cuộc khẩu chiến.

schermare *ngđ* 1. che. **Scher-**

mare un riflettore che đèn pha 2. làm dịu bớt (*ánh sáng*) 3. chắn, che (*điện, radiô*).

schërmo *đ* 1. (*đa*) màn ảnh, màn bạc. **Piccolo schermo** màn ảnh nhỏ, truyền hình 2. (*kỹ*) sự chắn, sự che (*điện, radiô*).

schernire *ngđ* chế nhạo, chế giễu.

schërno *đ* lời chế nhạo.

scherzare *nd* nói đùa. **Scherzare col fuoco** chơi với lửa, chơi trò nguy hiểm.

schërzo *đ* 1. lời nói đùa, điều đùa chơi 2. trò chơi khăm, trò đùa.

schiacciante *tt* 1. quá rõ ràng, không chối cãi được (*chứng*) 2. quá mạnh, áp đảo. **Maggioranza schiacciante** đa số áp đảo.

schiacciare *ngđ* 1. nghiền, bóp nát. **Schiacciare le patate** nghiền khoai tây 2. ấn. **Schiacciare un pulsante** ấn nút; **schiacciare un sonnellino** đánh một giấc ngủ trưa 3. đè nát (*con muối*) 4. đè bẹp (*quân địch*) 5. (*thể*) đập mạnh (*bóng*), đánh bại (*đối thủ*).

schiacciato *tt* bẹp, tẹt. **Naso schiacciato** mũi tẹt.

- schiaffeggiare** *ngđ* tát, tát tai.
- schiaffo** *đ* cái tát. **Schiaffo morale** (*b*) sự làm nhục.
- schiamazzare** *nd* 1. cục tác (*gà mái*) 2. làm huyên não.
- schiamazzo** *đ* tiếng huyên não.
- schiantare** I. *ngđ* làm gãy, làm vỡ tan.
II. **schiantarsi** *đp* 1. gãy mạnh, vỡ mạnh, nổ 2. đâm sầm xuống (*máy bay*), đâm mạnh vào (*ô tô*).
- schianto** *đ* 1. sự gãy, sự vỡ 2. tiếng nổ (*sét*), tiếng đổ sầm.
Di schianto bất thình lình.
- schiarire** I. *ngđ* làm sáng ra (*màu, tóc, bức ảnh*).
II. **schiarirsi** *đp* 1. sáng ra (*màu, tóc*) 2. mất màu 3. trở nên trong trẻo (*bầu trời*).
- schiarita** *c* 1. sự đẹp trời (*sau lúc u ám*) 2. (*b*) hoàn cảnh tốt hơn.
- schiavisimo** *đ* chế độ nô lệ.
- schiavitù** *c* tình trạng nô lệ.
- schiaivo** *tt đ* nô lệ. **Essere schiaivo del denaro** nô lệ đồng tiền.
- schiena** *c* lưng. **Avere mal di schiena** đau lưng.
- schienale** *đ* lưng (*ghế*).
- schiera** *c* 1. (*q*) hàng 2. nhóm, đám đông.
- schieramento** *đ* 1. (*q*) sự dàn
- quân 2. (*thế*) đội, đội hình.
- schierare** *ngđ* 1. sắp thành hàng, dàn (*quân*) 2. (*thế*) dàn trên bãi.
- schietto** *tt* 1. nguyên chất 2. thành thật, ngay thật. **A dir-la schietta** nói thực là.
- schifezza** *c* 1. vật ghê tởm 2. thức ăn không ngon.
- schifo** *đ* sự ghê tởm. **Fare schifo** làm ghê tởm.
- schifoso** *tt* làm ghê tởm, làm kinh tởm.
- schiodere** I. *ngđ* hé mở (*môi*).
II. **schiodersi** *đp* nở (*hoa, trứng*).
- schiuma** *c* bọt (*xà phòng, bia*).
- schiumare** I. *ngđ* hốt bọt.
II. *nd* 1. sủi bọt (*rượu, bia*) 2. sùi bọt mép (*vì giận*).
- schivare** *ngđ* tránh (*quả dấm*).
- schivo** *tt* thận trọng, rụt rè.
- schizzare** I. *nd* phọt ra, vọt ra (*nước, chất lỏng*).
II. *ngđ* 1. phọt ra, vọt ra 2. bắn ra (*bùn, chất lỏng*) 3. phác thảo (*vẽ*).
- schizzo** *đ* 1. (*nt*) bản phác thảo (*họa*) 2. sự phọt ra, sự vọt ra, sự bắn tóe 3. vết bắn.
- sci** *đ* (*kđ*) 1. xki, ván trượt tuyết 2. sự trượt tuyết.
- scia** *c* 1. lần (*tàu*) 2. vệt dài, vạch. **Nella scia di** theo

chân.

sciabola c kiếm lưỡi cong.

sciacallo đ chó rừng.

sciappare ngđ 1. súc 2. giữ (quần áo).

sciagura c tai họa, tai ương, tai ách.

scialacquare ngđ phung phí, hoang phí (tiền).

scialbo tt 1. nhạt màu 2. nhạt nhẽo, vô vị.

scialle đ khăn choàng vai, khăn san.

scialuppa c xuồng cứu đắm, sà lúp.

sciamare nd 1. chia đàn (ong) 2. (b) tản di, phân tán.

sciame đ 1. đàn ong 2. (b) đàn, đám, nhóm, lũ.

sciare nd trượt tuyết.

sciarpa c khăn quàng, khăn quàng cổ.

sciatto tt 1. nhếch nhác, cẩu thả (người) 2. kém gọt giũa (văn).

scibile đ kiến thức, tri thức.

scientifico tt [thuộc] khoa học.

scienza c khoa học. **Scienze naturali** khoa học tự nhiên; **scienze sociali** khoa học xã hội.

scimmia c khỉ, khỉ cái.

scimmiettare ngđ bắt chước,

nhại.

scimpanzé đ hắc tinh tinh.

scindere l. ngđ tách, chia.

II. scindersi dp tách ra, chia ra.

scintilla c tia lửa, tia sáng. **Scintilla elettrica** tia điện.

scintillante tt lóng lánh, lấp lánh.

scintillare nd lóng lánh, lấp lánh.

scintoismo đ đạo Thần.

sciocchezza c 1. sự ngu ngốc, sự đại dốt, việc làm đại dốt 2. vật nhỏ mọn, chuyện vặt.

Costa una sciocchezza cái đó chẳng đáng giá gì.

sciocco l. tt ngu ngốc.

II. đ người ngu-ngốc.

sciogliere l. ngđ 1. tháo, cởi, thả. **Sciogliere un nodo** tháo cái nút; **sciogliere un cane** thả chó 2. (hh) hòa, hòa tan 3. làm tan ra. **Il sole scioglie il ghiaccio** mặt trời làm băng tan 4. giải, giải trừ (lời thề) 5. giải tán. **Sciogliere le Camere** giải tán quốc hội 6. giải thể (công ty, tổ chức) 7. chấm dứt, hủy bỏ (cuộc hôn nhân) 8. làm mềm dẻo (cơ, bắp thịt) 9. căng, trải (buồm) 10. phá tan (sự nghi ngờ) 11. kết thúc. **Sciogliere una sedu-**

ta kết thúc một phiên họp.

II. sciogliersi *đp* 1. (hh) hòa tan 2. tan ra. **La neve si scioglie** tuyết tan ra 3. cởi (nút), tháo 4. kết thúc (hội nghị) 5. giải tán (đám đông).

sciolto *tt* 1. tan (tuyết) 2. thung dung (dáng đi) 3. tháo (nút), thả (chó) 4. mềm dẻo (cơ) 5. rời (tờ giấy) 6. không bím (tóc).

scioperare *nd* bãi công.

sciopero *d* cuộc bãi công, cuộc đình công. **Fare sciopero** bãi công; **sciopero della fame** cuộc tuyệt thực.

sciovinismo *d* chủ nghĩa sô vanh, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi.

sciappare *ngđ* cướp giật.

scippo *d* sự cướp giật.

sciroppo *d* xirô.

scissione *c* sự chia, sự tách.

sciupare *I. ngđ* 1. làm hư, làm hỏng (quần áo, giày) 2. bỏ lỡ (một cơ hội) 3. lãng phí, phung phí.

II. sciuparsi *đp* 1. hư, hỏng 2. héo đi, mất đẹp đi.

sciupato *tt* 1. hư, hỏng (giày) 2. héo, phí sức 3. lãng phí (thì giờ).

scivolare *nd* 1. trượt 2. lướt (trên nước) 3. tuột. **Il piatto mi è scivolato dalle mani** bát đĩa

tuột khỏi tay 4. (b) tránh. **Scivolare su un argomento** tránh một đề tài.

scivolo *d* đường trượt (trò chơi).

scivoloso *tt* trơn.

scozzare *ngđ* 1. bắn (mũi tên) 2. điểm chuông (đồng hồ).

scocciante *tt* khó chịu, quấy rầy, rầy rà.

socciare *ngđ* quấy rầy, làm khó chịu.

socciatore *d* kẻ quấy rầy.

scozella *c* cái bát.

scodinzolare *nd* vẫy đuôi. **Il cane scodinzola** con chó vẫy đuôi.

scoglio *d* 1. đá (ở bờ biển), đá ngầm 2. (b) vật chướng ngại.

scoiattolo *d* con sóc.

scolare¹ *I. ngđ* để nhỏ giọt cho ráo nước, để ráo nước. **Scolare la pasta** để bột thực phẩm ráo nước; **scolarsi una bottiglia** uống cạn chai rượu.

II. nd chảy (nước).

scolare² *tt* [thuộc] học. **È scolare** tuổi đi học.

scolaro *d* học sinh, học trò.

scolastico *tt* [thuộc] học. **Anno scolastico** niên khóa, năm học.

scoliosi *c* (y) chứng vẹo cột

sống.

scollamento *d* 1. sự bong 2. (b) sự tách ra, sự mất liên kết.

scollare *l. ngđ* bóc.

II. scollarsi *đp* bóc ra.

scolo *d* 1. sự chảy (nước) 2. ống thoát nước.

scolopendra *c* con rết.

scolorare *l. ngđ* khử màu, làm phai màu.

II. scolorarsi *đp* phai màu, mất màu.

scolorire x scolorare.

scolpire *ngđ* 1. khắc (đá cẩm thạch), chạm, tạc (tượng) 2. (b) khắc sâu.

scombussolare *ngđ* 1. làm bốc rồ 2. làm đảo lộn.

scommessa *c* 1. sự đánh cuộc 2. tiền đánh cuộc.

scommettere *ngđ* đánh cuộc, đánh cá.

scomodo *tt* bất tiện, thiếu tiện nghi.

scomparire *nd* biến đi, biến mất.

scomparsa *c* 1. sự biến đi, sự biến mất 2. sự chết.

scompartimento *d* 1. ngăn 2. toa, khoang (xe lửa).

scomparto *d* ngăn, ô.

scompenso *d* sự thiếu cân bằng.

scompiglio *d* sự lộn xộn, sự hỗn độn.

scomporre *l. ngđ* 1. tháo ra, tháo rời 2. phân ly, phân tách.

II. scomporsi *đp* mất bình tĩnh. **Senza scomporsi** không mất bình tĩnh.

scomposizione *c* 1. sự tháo rời 2. sự phân ly, sự phân hóa.

scomposto *tt* 1. tháo rời 2. phân tách, phân chia 3. khó coi, bất lịch sự.

scomunica *c* 1. (tg) sự rút phép thông công 2. (b) sự khai trừ.

sconcertato *tt* chung hưởng, phối rổ.

sconcezza *c* sự tục tằn.

sconcio *tt* tục tằn.

sconclusionato *tt* rời rạc, không mạch lạc, không đi đến kết luận.

sconfessare *ngđ* 1. không nhận, chối 2. công khai từ bỏ.

sconfiggere *ngđ* đánh bại.

sconfinare *nd* 1. xâm lấn 2. qua biên giới.

sconfitta *c* sự thất bại.

sconfitto *tt* bị đánh bại.

sconfortante *tt* làm buồn nản, làm ngã lòng.

sconforto *d* sự buồn nản, tâm trạng chán ngán, sự làm ngã lòng.

scongelare *ngđ* làm tan (*thức ăn đông lạnh*).

scongiurare *ngđ* 1. gạt bỏ (*nguy hiểm*) 2. van xin.

scongiuro *đ* sự xua tà ma. **Fare gli scongiuri** xua vận rủi, úm ba la tai qua nạn khỏi.

sconnesso *tt* 1. long ra, lỏng lẻo, bị rời ra 2. (b) rời rạc (*lời nói*).

sconosciuto I. *tt* 1. không ai biết, chưa biết, lạ, xa lạ 2. chưa ai biết tiếng, vô danh. II. *đ* người xa lạ.

sconquasso *đ* tình trạng lộn xộn.

sconsiderato *tt* khinh suất, thiếu suy nghĩ.

sconsigliare *ngđ* khuyên can, can ngăn, khuyên dừng làm.

sconsolato *tt* buồn nản, buồn chán, tinh thần đau đớn.

scontare *ngđ* 1. chiết khấu, khấu trừ. **Scontare una cambiale** chiết khấu một thương phiếu 2. bớt giá, giảm giá, bán hạ giá 3. (lp) chịu hình phạt (*tù*).

scontato *tt* 1. hạ, giảm. **Prezzo scontato** giá đã được giảm 2. dự kiến. **Risultato scontato** kết quả dự kiến; **dare per scontato** cho là dĩ nhiên.

scontento *tt* không bằng lòng, bất mãn.

sconto *đ* 1. sự chiết giá, sự giảm giá 2. (tm) sự chiết khấu.

scontrarsi *đp* va nhau (xe, tàu), chạm trán nhau (*quân đội*).

scontrino *đ* biên lai, vé (*hành lý*).

scontro *đ* 1. sự đụng, sự va nhau (xe) 2. sự chạm trán (*quân đội*) 3. cuộc cãi cọ.

scontroso *tt* khó gần, cấu kỉnh, gắt gỏng.

sconveniente *tt* 1. chướng, khó coi 2. bất lợi.

sconvolgente *tt* làm sững sốt (*tin tức*).

sconvolgere *ngđ* 1. xáo lộn, đảo lộn 2. làm sững sốt, làm hoảng hốt.

sconvolgimento *đ* sự đảo lộn, sự xáo trộn.

sconvolto *tt* sững sốt, hoảng hốt.

scopa *c* chổi.

scopare *ngđ* quét.

scoperchiare *ngđ* mở vung (*nồi*). **Scoperchiare una casa** dỡ mái nhà.

scoperta *c* 1. sự tìm ra, sự phát hiện, sự phát kiến. **La scoperta dell'America** sự phát kiến châu Mỹ 2. sự phát minh.

scoperto I. *tt* 1. không được che, bị mở ra, không có mui che 2. để trần, để hở. **A capo**

scoperto đầu trần.

II. đ 1. (kt) vốn cho vay **2.** chỗ ngoài trời **Allo scoperto** ở ngoài trời.

scopizzare ngđ quay cốp.

scopo đ mục đích. **Raggiungere lo scopo** đạt mục đích; **senza scopo** vô nghĩa, vô ích; **allo scopo di** nhằm mục đích; **a scopo di lucro** để kiếm được tiền.

scoppiare nđ 1. nổ, nổ tung (mìn, bom). **Scoppiare a ridere** phá lên cười; **scoppiare dal caldo** nóng đến chết **2.** nổ bùng (chiến tranh).

scoppio đ 1. sự nổ. **Motore a scoppio** động cơ nổ **2.** tiếng nổ. **Scoppio di risa** tiếng cười; **scoppio di collera** cơn giận **3.** (b) sự bùng nổ. **Allo scoppio della guerra** khi chiến tranh bùng nổ.

scoprire I. ngđ 1. khám phá, phát kiến, tìm ra, phát hiện ra, phát minh. **Colombo ha scoperto l'America** Colombo đã phát kiến châu Mỹ **2.** mở khăn phủ ra, bỏ mạng che (tấm bia) **3.** để lộ. **Scoprire le proprie intenzioni** để lộ ý định của mình **4.** mở vung (nồi) **5.** lật ngửa (bài). **II. scoprirsi** đp 1. cởi quần áo **2.** để lộ ý định.

scoraggiare I. ngđ làm nản lòng,

làm chán nản.

II. scoraggiarsi đp nản lòng, chán nản.

scoraggiato tt nản lòng.

scorbutico tt bản tính, hay gắt gỏng, cáu kỉnh.

scorciatoia c đường tắt.

scorcio đ 1. (nt) hình thu ngắn. **Scorcio panoramico** cảnh nhìn xa qua một lối hẹp **2.** khoảng. **Scorcio di tempo** khoảng thời gian.

scordare¹ I. ngđ quên.

II. scordarsi đp quên.

scordare² I. ngđ (n) làm mất hợp âm (đàn).

II. scordarsi đp (n) không so dây, mất hợp âm.

scorgere ngđ 1. nhắc thấy, nhìn thấy, trông thấy **2.** (b) nhận thấy.

scoria c xỉ. **Scorie radioattive** xỉ phóng xạ.

scorpacciata c bữa chén.

scorpione đ con bọ cạp.

scorrere I. nđ 1. chảy (chất lỏng) **2.** trôi đi (thời gian) **3.** trượt, chuyển động nhẹ nhàng.

II. ngđ đọc nhanh, liếc qua (cuốn sách).

scorrettezza c 1. sự không đúng đắn, sự sai lầm **2.** sự không lương thiện **3.** (thể) cú chơi

xấu.

scorretto *tt* 1. không đúng đắn, sai, còn đầy lỗi 2. bất lịch sự 3. không lương thiện.

scorrevole *tt* 1. chảy tốt (*mực*) 2. lưu loát, trôi chảy (*lời văn*) 3. trượt theo rãnh. **Porta scorrevole** cửa trượt theo rãnh.

scorso *tt* qua, vừa qua. **Domenica scorsa** chủ nhật vừa rồi; **l'anno scorso** năm qua.

scorta *c* 1. đoàn hộ tống 2. khối hàng sẵn có, dự phòng, dự trữ. **Ruota di scorta** bánh xe dự phòng; **fondo scorta** vốn dự trữ.

scortare *ngđ* hộ tống, hộ vệ.

scortese *tt* bất lịch sự.

scortesja *c* sự bất nhã.

scorticare *ngđ* 1. lột da (*động vật*) 2. trợt da. **Scorticarsi un ginocchio** trợt da đầu gối 3. bán cửa cổ.

scorza *c* vỏ (*cây, quả*).

scosceso *tt* dốc đứng.

scossa *c* 1. sự rung chuyển, sự chấn động. **Scossa di terremoto** sự rung chuyển động đất 2. sự điện giật. **Prendere la scossa** bị điện giật 3. (*b*) cú choáng người.

scosso *tt* (*tâm*) choáng váng, nao động.

scostante *tt* xa cách, không cởi mở.

scostare *l.* *ngđ* để xa ra, dịch [xa] ra.

II. scostarsi *đp* dịch ra.

scottante *tt* nóng bỏng, cấp bách. **Problema scottante** vấn đề nóng bỏng.

scottare *l.* *ngđ* 1. làm bỏng. **Scottarsi un dito** làm bỏng ngón tay 2. (*bn*) trúng nước sôi.

II. nd nóng rực (*vì sốt*), nóng (*mặt trời*). **II tè scotta** trà nóng lãm.

III. scottarsi *đp* bị bỏng.

scotto¹ *tt* nát, nấu nhừ.

scotto² *đ* sự phạt. **Pagare lo scotto** phải trả giá đắt.

screditare *ngđ* làm mang tai mang tiếng, làm mất uy tín.

screpolare *l.* *ngđ* làm nứt nẻ, làm rạn.

II. screpolarsi *đp* nứt nẻ.

screpolato *tt* nứt (*tường*), nẻ (*môi*).

screziato *tt* lổm đổm.

screzio *đ* mối bất hòa, sự xích mích.

scribacchiare *ngđ* viết lách.

scribacchino *đ* 1. kẻ viết lách, nhà văn xoàng 2. (*nx*) kẻ cạo giấy.

scricchiolare *nd* cọt kẹt, cọt két,

kéo kẹt.

scritta c 1. câu ghi, câu khắc 2. thông cáo.

scritto I. tt viết. **Esame scritto** kỳ thi viết.

II. đ 1. bản viết thư 2. kỳ thi viết 3. tác phẩm.

scrittore đ nhà văn, tác giả.

scrittrice c nữ văn sĩ.

scrittura c 1. sự viết, sự viết tay 2. chữ viết tay 3. (sk) hợp đồng.

scrivanja c bàn viết, bàn làm việc.

scrivere ngđ 1. viết. **Scrivere una lettera** viết một bức thư; **scrivere a macchina** đánh máy 2. soạn. **Scrivere un libro** soạn một cuốn sách.

scroccare ngđ boóng, chạc. **Scroccare un pasto** ăn boóng một bữa.

scroccone đ kẻ boóng, kẻ chạc.

scrofa c lợn nái, lợn cái.

scrollare ngđ rung, lắc, lay. **Scrollare il capo** lắc đầu; **scrollare le spalle** nhún vai.

scrosciante tt 1. trút xuống (mưa) 2. vang như sấm (tiếng vỗ tay).

scrosciare nd 1. trút xuống như thác (mưa) 2. vang như sấm (tiếng vỗ tay).

scroscio đ sự trút xuống (mưa, thác). **Scroscio di risa** tiếng cười om sòm; **scroscio di applausi** tiếng vỗ tay như sấm.

scrostare I. ngđ cạo (sơn), cạo lớp trát (tường).

II. **scrostarsi** đp tróc ra (sơn).

scrupolo đ 1. sự ngại ngùng, sự đắn đo. **Persona senza scrupoli** người bất lương 2. sự cẩn thận, sự chu đáo.

scrupoloso tt 1. đắn đo, ngại ngùng 2. cẩn thận, chu đáo.

scrutare ngđ 1. nhìn chăm chú 2. dò xét kỹ lưỡng.

scrutinio đ 1. sự bỏ phiếu. **Scrutinio segreto** sự bỏ phiếu kín 2. hội đồng giám khảo (quyết định điểm số của học sinh).

scucire ngđ 1. tháo chỉ may 2. (thgt) xỉ tiền ra.

scucito tt 1. sổ chỉ, sút chỉ 2. (b) rời rạc, không mạch lạc (nói bài).

scucitura c chỗ sút chỉ.

scuderja c 1. chuồng ngựa 2. (thể) đàn ngựa đua, tốp xe đua.

scudetto đ (thể) danh hiệu quán quân.

scudo đ 1. cái khiên, cái mộc 2. một đơn vị tiền tệ cũ của Italia.

sculacciare *ngđ* phát vào mông, đánh vào mông.

scultore *đ* nhà điêu khắc.

scultura *c* 1. nghệ thuật điêu khắc 2. tác phẩm điêu khắc.

scuocere (**scuocersi**) *nd* nấu quá chín.

scuoia *ngđ* lột da.

scuola *c* 1. trường, trường học.

Scuola privata trường tư;

scuola secondaria trường trung học; **scuola elemen-**

tare trường tiểu học; **scuola**

materna trường mẫu giáo;

scuola guida trường dạy lái

ô tô 2. (*nt*) trường phái. **La**

scuola veneziana trường

phái Vênexia.

scuotere *I. ngđ* 1. lay, lung lay.

Scuotere qualcuno per sve-

gliarlo lay ai dậy 2. rung. **Il**

vento scuote gli alberi gió

rung cây 3. lắc (*đầu*) 4. giữ

(*chiếu, bụi*) 5. (*tâm*) làm xúc

động.

II. nd lung lay (*răng*).

scuro *tt* 1. tối. **Notte scura**

đêm tối 2. thẫm, sẫm. **Ros-**

so scuro đỏ sẫm; **occhi scu-**

ri mắt huyền.

scusa *c* 1. sự xin lỗi, sự tạ lỗi.

Chiedere scusa xin lỗi 2. lý

do, cố.

scusare *I. ngđ* 1. miễn thứ, tha

thứ 2. xin lỗi. **Scusi, che o-**

re sono? xin lỗi, bây giờ là

mấy giờ?

II. scusarsi *đp* tạ lỗi, xin lỗi.

sdebitarsi *nd* 1. thanh toán nợ

2. (*b*) đền ơn.

sdegnare *ngđ* khinh, coi khinh,

không thèm.

sdegno *đ* 1. sự căm phẫn, sự

phẫn nộ 2. sự khinh, sự coi

khinh.

sdentato *tt* không có răng, mất

răng.

sdoganare *ngđ* nộp thuế quan.

sdolcinato *tt* chải chuốt, màu

mè, kiểu cách.

sdoppiare *ngđ* tách đôi, phân

đôi.

sdraiare *I. ngđ* đặt nằm xuống.

II. sdraiarsi *đp* nằm ra, nằm

dài, nằm nghỉ.

sdraio *đ* ghế vải gấp, ghế xếp,

ghế võng.

se *lt* 1. nếu, nếu như. **Se vuoi**

nếu như anh muốn; **se fossi**

in te nếu tôi là anh; **se non**

mi sbaglio nếu tôi không

lầm; **non dirlo a nessuno se**

non a lui không nói với ai

trừ nó; **come se** nếu thế; **se**

no nếu không thì 2. có....

hay không. **Non so se è a**

casa tôi không biết anh ấy

có nhà không 3. giá mà. **Se**

solo potesse venire! giá mà

anh ấy đến được!

sé đtd mình. **Sé stesso** tự mình; **fare qualcosa da sé** làm gì một mình; **tornare in sé** tỉnh lại, hồi tỉnh; **pieno di sé** tự mãn; **si chiude da sé** cửa đóng tự động; **uno che si è fatto da sé** người tự lập.

sebbene *lt* dầu cho, dù, dù cho, mặc dù, dù rằng.

secca *c* chỗ cạn, chỗ nông. **Andare in secca** mắc cạn.

seccante *tt* quấy rầy, rầy rà.

seccare *l.* *ngđ* 1. sấy khô, phơi khô. **Seccare carne** sấy thịt 2. tháo khô, tát cạn (*ao*) 3. (*b*) quấy rầy.

II. seccarsi đp 1. khô đi (*cây*) 2. khô cạn đi (*sông*) 3. (*b*) bị quấy rầy.

seccatore *đ* người quấy rầy.

seccatura *c* mối phiền hà, điều rầy rà.

seccchio *đ* thùng, xô.

secchiōne *đ* học sinh học gạo.

secco *l.* *tt* 1. khô. **Foglia secca** lá khô 2. khô cần (*dắt*) 3. gọn, cụt ngắn (*trả lời*). **Un no secco** một tiếng "không" khô khốc 4. sấy. **Carne secca** thịt sấy khô 5. khan (*ho*), ít ngọt (*rượu*) 6. (*nc*) **Far secco qualcuno** giết ai; **rimanerci secco** chết.

II. đ 1. sự khô, sự khô cạn. **Tirare in secco** kéo [thuyền]

lên cạn 2. hạn hán 3. (*nc*) **Lavare a secco** giặt khô; **essere a secco** cháy túi; **rimanere a secco di benzina** không có xăng nữa.

secernere *ngđ* (*sh*) tiết ra.

secessione *c* sự ly khai.

secolare *tt* 1. lâu đời (*truyền thống*), cổ thụ (*cây*) 2. thế tục (*tăng lữ*).

secolo *đ* thế kỷ, một trăm năm. **È un secolo che non ti vedo** đã lâu lắm tôi không gặp anh.

seconda *c* 1. hạng nhì (*xe lửa*) 2. lớp nhì (*học*) 3. số hai, tốc độ hai (*ô tô*) 4. (*nc*) **Capitano in seconda** phó thuyền trưởng; **a seconda di** tùy theo.

secondario *tt* 1. thứ hai, phụ, thứ yếu (*vai trò*) 2. trung cấp (*trường*).

secondo¹ *pt* theo, tùy, tùy theo. **Secondo me** theo tôi.

secondo² *đ* 1. giây 2. giây lát.

secondo³ *l.* *tt* thứ hai, hai, nhì. **Abitare al secondo piano** ở gác hai; **biglietto di seconda classe** vé hạng nhì.

II. đ 1. người thứ hai 2. (*thế*) người về nhì 3. món ăn chủ lực, món ăn thứ hai.

sedano *đ* cần tây.

sede c 1. trụ sở (công ty), trung tâm 2. sự ở, sự cư trú 3. nơi, chỗ.

sedentario tt 1. tĩnh tại (công việc) 2. định cư (dân tộc) 3. ru rú ở nhà (cuộc sống).

sedere¹ đ dít, mông.

sedere² l. nđ 1. ngồi. **Sedere in poltrona** ngồi ghế bành 2. dự họp, có chân (trong nghị viện).

II. **sedersi** dp ngồi. **Sedersi a tavola** ngồi vào bàn ăn; **si siede** **prego** xin mời ngồi.

sedia c ghế. **Sedia elettrica** ghế điện.

sedicente tt gọi là, tự cho.

sedici tt đ mười sáu.

sedile đ ghế.

sedimento đ 1. cặn 2. (đc) trầm tích.

seducēte tt 1. quyến rũ 2. (b) hấp dẫn.

sedurre ngđ 1. quyến rũ 2. (b) hấp dẫn.

seduta c buổi, buổi họp, phiên họp. **Seduta stante** ngay trong buổi họp.

sega c cái cưa.

segare ngđ cưa, xẻ.

segatura c 1. mùn cưa 2. sự cưa, sự xẻ.

seggio đ 1. ghế (của người có

địa vị quan trọng). **Seggio elettorale** phòng bỏ phiếu 2. ghế ngồi ở nghị viện.

seggia c ghế.

seggolino đ ghế nhỏ.

segheria c xưởng cưa.

segnalare l. ngđ báo, chỉ ra, báo hiệu.

II. **segnalarsi** dp tự làm nổi bật, làm cho người ta chú ý.

segnale đ 1. hiệu, dấu hiệu 2. tín hiệu. **Segnale di pericolo** tín hiệu báo nguy hiểm.

segnalētica c các tín hiệu giao thông.

segnalinee đ trọng tài biên.

segnare ngđ 1. đánh dấu, ghi dấu 2. ghi, ghi để nhớ 3. chỉ. **L'orologio segna le due** đồng hồ chỉ hai giờ 4. làm suốt (thủy tinh, da) 5. (thể) ghi (gôn, điền).

segno đ 1. dấu, dấu hiệu, ký hiệu. **Il segno più** dấu cộng; **mettere un segno** đánh dấu; **segno di punteggiatura** dấu chấm câu 2. hiệu. **Fare un segno con la mano** giơ tay ra hiệu; **non dare segni di vita** như chết rồi, bất tin 3. triệu chứng. **Cattivo segno** triệu chứng xấu; **buon segno** triệu chứng tốt 4. bia. **Colpire nel segno** (cb) bắn trúng điểm đen 5. (nc) In

segno di stima để tỏ sự quý mến; **per filo e per segno** chi tiết.

segregazione c sự tách riêng, sự phân biệt. **Segregazione razziale** sự phân biệt chủng tộc.

segretaria c thư ký.

segretario đ bí thư. **Segretario d'ambasciata** bí thư tòa đại sứ.

segreteria c 1. văn phòng 2. phòng bí thư 3. chức bí thư.

segreto tt kín đáo, bí mật, kín. **Voto segreto** sự bỏ phiếu kín; **agente segreto** mật vụ; **società segreta** hội kín.

II. đ 1. điều bí mật. **Segreto professionale** bí mật nhà nghề; **il segreto di Pulcinella** điều bí mật ai cũng biết 2. (b) bí quyết, mảnh lối.

seguace đ người theo, môn đồ.

seguente tt sau, sau đây, tiếp theo, tiếp sau. **Capitolo seguente** chương sách tiếp theo; **l'anno seguente** năm sau; **le seguenti persone** những người có tên sau đây.

seguire I. ngđ 1. theo, tiếp theo, đi theo. **Seguire un corso di italiano** theo một lớp tiếng Ý; **seguire la moda** theo một thời trang 2. hiểu. **Scusa,**

non ti seguo xin lỗi, tôi không hiểu.

II. nd đi theo sau. **Come segue** như sau; **segue** còn tiếp.

seguire ngđ tiếp tục.

seguito đ 1. phần tiếp theo, đoạn sau. **Il seguito a pagina 10** xem tiếp ở trang 10 2. sự tiếp tục, đoạn tiếp. **Di seguito** liên tiếp; **in seguito a** do 3. cuốn tiếp theo (tiểu thuyết) 4. đoàn tùy tùng (người).

sei tt đ sáu.

seicento tt đ sáu trăm. **Il Seicento** thế kỷ XVII.

selce c đá lửa.

selciato đ lát đường.

selettivo tt có lựa chọn, có chọn lọc.

selezionare ngđ lựa chọn, chọn lọc, tuyển lựa.

selezione c 1. sự lựa chọn, sự chọn lọc, sự tuyển lựa. **Selezione naturale** sự chọn lọc tự nhiên 2. tuyển tập.

sella c 1. yên ngựa, yên xe. **Sella di bicicletta** yên xe đạp 2. (dl) dèo.

sellare ngđ thắt yên (ngựa).

selvaggina c thú săn, thịt thú săn, chim săn.

selvaggio I. tt 1. man rợ, không văn minh 2. hung dữ 3.

hoang dã (nơi).

II. đ người man rợ.

selvatico tt đại, hoang, hoang đại (cây, động vật).

semaforo đ đèn xe, đèn hiệu.

Semaforo rosso đèn đỏ; **semaforo verde** đèn xanh.

semantica c ngữ nghĩa học.

sembrare I. nđ có vẻ. **Sembra simpatico** anh ta có vẻ dễ thương; **questa stoffa sembra seta** vải này có vẻ như lụa.

II. đk hình như, xem như, tưởng như.

seme đ 1. hạt, hạt giống 2. hột (cam, táo).

semestre đ sáu tháng, nửa năm.

semicircolare tt nửa vòng tròn, hình bán nguyệt.

semiconduttore đ chất bán dẫn (điện).

semifinale c (thể) bán kết.

semifinalista đ c (thể) người vào bán kết.

semifreddo đ kem.

semina c sự gieo hạt.

seminare ngđ 1. gieo. **Seminare granturco** gieo ngô; **seminare zizzania** gieo mối bắt hòa; **chi semina vento raccoglie tempesta** gieo gió thì gặt bão 2. (thể) vượt xa.

seminario đ 1. hội thảo chuyên

đề 2. trường đạo.

seminatore đ người gieo hạt.

seminatrice c máy gieo hạt.

seminterrato đ tầng hầm.

semiologia c 1. tín hiệu học 2. (y) triệu chứng học.

semisero tt nửa nạc nửa mỡ.

semmai (se mai) I. lt nếu lúc nào.

II. pt nếu cần.

semplice tt 1. đơn, đơn giản 2. giản dị. **Vita semplice** cuộc sống giản dị; **soldato semplice** lính trơn, binh nhì 3. dễ hiểu 4. chỉ là. **È una semplice formalità** chỉ là một thủ tục.

semplificare ngđ làm đơn giản, đơn giản hóa.

sempre I. pt 1. luôn luôn, mãi mãi. **Per sempre** mãi mãi; **sempre più** càng ngày càng; **sempre più giovane** càng ngày càng trẻ; **come sempre** như mọi khi; **non sempre** thỉnh thoảng 2. bao giờ cũng, lúc nào cũng, vẫn. **È sempre così** bao giờ cũng thế; **abita sempre qui** hấn luôn ở đây; **da sempre** vốn dĩ vẫn là.

II. (sempre che) lt miễn là, chỉ cần. **Partiremo, sempre che non piova** chúng ta sẽ đi, miễn là không mưa.

senape c 1. cây mù tạt 2. tương mù tạt.

senno đ 1. lương tri 2. lý trí.
Uscire di senno mất lý trí.

sennò (se no x se) pt kéo.

seno đ 1. ngực. *In seno a* trong
2. vú (*phụ nữ*) 3. (*b*) bụng,
dạ con 4. lòng, tim 5. (*gp*)
xoang.

sensazionale tt giật gân, gây ấn
tượng mạnh. *Notizia sensa-*
zionale tin giật gân.

sensazione c cảm giác. *A sen-*
sazione giật gân; *fare sen-*
sazione gây ấn tượng mạnh.

sensibile tt 1. [thuộc] cảm giác,
có cảm giác 2. nhạy cảm,
dễ cảm, dễ cảm xúc. *Sen-*
sibile al freddo dễ bị lạnh
3. thấy rõ được, cảm thấy
được 4. nhạy (*cái cân*), bắt
nhạy (*giấy ảnh*) 5. cảm tính.
Mondo sensibile thế giới
cảm tính.

sensibilità c 1. tính có cảm
giác, sự dễ cảm, tính dễ
cảm xúc 2. tính nhạy cảm
3. tính nhạy (*giấy ảnh*), độ
nhạy (*cân*).

senso đ 1. giác quan. *I cinque*
sensi năm giác quan, ngũ
quan; *senso del gusto* vị
giác; *senso del tatto* xúc
giác; *perdere i sensi* ngất
đi 2. tinh thần, cảm giác,

óc. *Senso di responsabilità*
tinh thần trách nhiệm; *buon*
senso lương tri; *senso este-*
tico óc thẩm mỹ 3. nghĩa, ý
nghĩa. *Senso letterale* nghĩa
đen; *senso figurato* nghĩa
bóng; *senza senso* vô nghĩa
4. hướng, chiều. *Nel senso*
della lunghezza theo chiều
dài; *in senso orario* theo
chiều kim đồng hồ; *a senso*
unico đi một chiều (*đường*
phố); *ai sensi di legge* theo
tinh thần luật pháp 5. (*sn*)
tình dục, nhục dục.

sensuale tt [thuộc] nhục dục,
[thuộc] xác thịt.

sentenza c sự tuyên án, bản án.
Sentenza di morte án tử
hình.

sentiero đ đường mòn.

sentimentale tt 1. dễ cảm, đa
cảm 2. [thuộc] tình cảm.

sentimento đ 1. tình, tình cảm
2. ý thức.

sentire l. ngđ 1. thấy, cảm thấy,
có cảm giác. *Sentire freddo*
cảm thấy lạnh; *sento che*
non dice la verità tôi có
cảm giác anh ta không nói
sự thật 2. nếm. *Senti que-*
sto vino hãy nếm rượu vang
này 3. ngửi, ngửi thấy. *Sen-*
tire un buon odore ngửi
thấy mùi thơm 4. nghe, nghe
thấy. *Non ci sente bene*

anh ta nghe không rõ; **per sentito dire** do nghe đồn 5. (y) bắt mạch, xem mạch.

II. sentirsi dp cảm thấy. **Sentirsi bene** cảm thấy khỏe.

senza I. gt không, không có.

Viaggiare senza biglietto đi xe không vé; **senza dubbio** không còn nghi ngờ gì.

II. It mà không. **Parlare senza riflettere** nói mà không suy nghĩ.

senzateo đ người vô gia cư, người không nhà không cửa.

separare I. ngđ 1. tách, phân ra, chia ra **2.** phân đôi. **Le montagne separano i due paesi** núi này phân cách hai nước **3.** chia tay.

II. separarsi dp 1. chia tay nhau **2.** lìa nhau (vợ chồng).

separato tt 1. riêng rẽ **2.** tách biệt.

separazione c 1. sự phân, sự tách **2.** sự chia tay, sự phân ly **3. (lp)** sự biệt cư.

sepulcro đ mộ, mộ cổ.

sepolto tt 1. chôn. **Civiltà sepolte** nền văn minh bị biến mất **2.** chôn vùi. **Sepolto sotto la neve** bị chôn vùi dưới tuyết.

sepoltura c 1. sự mai táng **2.** mộ phần.

seppellire ngđ 1. chôn, an táng **2. (b)** chôn vùi, che phủ.

seppia c con mực.

sequenza c 1. sự nối tiếp, sự liên tiếp **2. (đa)** lớp, cảnh **3. (n)** khúc xêcăng.

sequestrare ngđ 1. (lp) tạm giữ **2.** bắt cóc **3.** tịch thu.

sequestro đ 1. sự tạm giữ **2.** sự bắt cóc **3.** sự tịch thu.

sera c buổi chiều, buổi tối. **Le dieci di sera** mười giờ tối; **dalla mattina alla sera** từ sáng đến tối.

serata c ban tối, buổi tối.

serbare ngđ giữ. **Serbare rancore** hiềm thù.

serbatoio đ két, bể (chứa nước, xăng dầu).

serenata c (n) khúc nhạc chiều.

sereno tt 1. quang đãng, trong sáng (trời) **2.** bình lặng, thanh bình.

sergente đ (q) trung sĩ.

sericoltura c nghề nuôi tằm.

serie c 1. loạt. **Produzione in serie** sản xuất hàng loạt; **una serie di problemi** một loạt vấn đề **2.** loại, hạng. **Fuori serie** ngoại hạng **3. (thể)** liên đoàn (bóng đá). **Serie A** liên đoàn thứ nhất.

serietà c tính chất đứng đắn, tính chất nghiêm trang.

serio I. *tt* 1. đứng đắn. **Una persona seria** một người đứng đắn 2. nghiêm trang, nghiêm nghị 3. trầm trọng (*bệnh*), nghiêm trọng (*tình thế*).

II. *d* sự đứng đắn. **Sul serio** không đùa.

serpe *c* rắn.

serpeggiare *ngđ* 1. uốn khúc, ngoằn ngoèo (*sông*) 2. (*b*) âm ỉ.

serpente *d* rắn.

serra *c* nhà kính. **Effetto serra** hiệu ứng nhà kính.

serranda *c* rèm sắt.

serrare *ngđ* 1. đóng (*cửa*) 2. nắm chặt. **Serrare i pugni** nắm chặt tay lại 3. đuổi riết (*quân địch*). **Serrare le file** xếp hàng sát vào.

serrata *c* sự đóng cửa xưởng (*để chống công việc của thợ*).

serrato *tt* 1. đóng kín (*cửa*) 2. súc tích (*lý luận*).

serratura *c* khóa, ổ khóa.

servire I. *ngđ* 1. phục vụ 2. dọn ăn, dọn bàn. **Servire la cena** dọn bữa ăn tối 3. (*thế*) giao (*bóng*).

II. *nd* 1. dùng, có ích. **Questo a che serve?** cái này dùng để làm gì?; **a che serve lamentarsi?** phàn nàn có

ích gì? 2. cần. **Ti serve nulla?** anh cần gì không? 3. (*thế*) giao bóng.

III. **servirsi** *đp* 1. dùng. **Servirsi della macchina** dùng xe 2. tự phục vụ (*gấp vào đĩa của mình, rót vào cốc của mình*) 3. xơi. **Si serve, prego** xin mời ông xơi.

servitore *d* người ở, đầy tớ.

servizio *d* 1. sự phục vụ, sự hầu hạ. **Negoziò libero servizio** cửa hàng tự phục vụ; **donna di servizio** chị giúp việc 2. chỗ làm, việc làm, chức vụ, sự trực. **In servizio** tại chức; **essere di servizio** trực ban 3. (*q*) nghĩa vụ, dịch vụ. **Servizio militare** quân dịch 4. cục, dịch vụ, sở. **Servizio postale** dịch vụ bưu điện; **servizi pubblici** công sở; **servizi segreti** cục tình báo 5. sự vận hành. **Fuori servizio** bị hỏng 6. sự giúp đỡ. **Rendere un servizio** giúp đỡ 7. sự phục vụ, tiền phục vụ. **Servizio compreso** gồm cả tiền phục vụ 8. bộ đồ, bộ bát đĩa. **Servizio da tè** bộ đồ trà 9. bài phóng sự, bài đặc biệt (*tờ báo*) 10. tàu xe phục vụ, sự phục vụ giao thông, ngành (*xe buýt*) 11. (*thế*) sự giao bóng 12. (*tg*) sự tế lễ, buổi lễ 13. (*sn*) bếp và phòng tắm (*ở nhà*).

servo *d* (ls) nông nô.

servofreno *d* phanh trợ động.

servosterzo *d* bộ lái trợ động.

sesamo *d* cây vừng.

sessanta *tt d* sáu mươi.

sessione *c* 1. khóa học 2. kỳ thi (trường đại học).

sesso *d* giới, giới tính. **Sesso maschile** nam giới; **sesso femminile** nữ giới; **il sesso debole** phái yếu, nữ giới.

sessuale *tt* [thuộc] giới tính, tình dục.

sesto 1. *tt* thứ sáu.

II. *d* 1. phần sáu 2. sự sắp xếp 3. vòm. **Arco a tutto sesto** vòm bán nguyệt.

set *d* (thể) ván, sét.

seta *c* 1. tơ, chỉ tơ 2. lụa. **Abito di seta** áo lụa.

setacciare *ngđ* 1. rây, sàng. **Setacciare la farina** rây bột 2. (b) lũng, sục.

setaccio *d* cái rây.

sete *c* sự khát nước. **Avere sete** khát nước.

setificio *d* xưởng dệt lụa.

setola *c* lông cứng.

setta *c* giáo phái, bè phái, môn phái.

settanta *tt d* bảy mươi.

sette *tt d* bảy.

settecento *tt d* bảy trăm. II **Set-**

tecento thế kỷ XVIII.

settembre *d* tháng chín.

settentrionale 1. *tt (dl)* bắc, ở phương bắc.

II. người phương bắc.

settentrione *d* (dl) phương bắc, hướng bắc.

setticemia *c* (y) sự nhiễm khuẩn máu, sự nhiễm trùng máu.

settico *tt* nhiễm khuẩn, nhiễm trùng.

settimana *c* tuần, tuần lễ. **La settimana prossima** tuần sau.

settimanale 1. *tt* hàng tuần.

II. *d* báo tuần.

settimo 1. *tt* thứ bảy.

II. *d* 1. người thứ bảy 2. phần thứ bảy.

settore *d* khu, khu vực, lĩnh vực.

settoriale *tt* [thuộc] hình quạt.

severo *tt* 1. nghiêm khắc (kỷ luật), nghiêm ngặt 2. khô khan, không hoa mỹ, mộc mạc 3. nặng, nặng nề (tổn thất).

sezionare *ngđ* 1. chia ra từng phần 2. (y) phẫu tích.

sezione *c* 1. sự cắt, nhát cắt 2. mặt cắt, tiết diện (tàu, nhà) 3. ban, khoa. **Sezione letteraria** ban văn học 4. khu. **Sezione elettorale** khu bầu cử.

sfaccendato *d* kẻ luôi nhác,

người ăn không ngồi rồi.

sfacchinata c công việc nặng nhọc.

sfacciato tt xác láo, láo xược.

sfacelo đ 1. sự phân hủy 2. sự tan rã, sự rã ra, sự suy sụp.

sfaldarsi dp 1. chẻ theo thớ (đá) 2. (b) tan ra, rã ra.

sfamare I. ngđ làm cho no nê, làm cho hết đói.

II. **sfamarsi** dp no nê.

sfasamento đ 1. (vl) sự lệch pha 2. (b) sự lạc lõng.

sfasciare¹ ngđ 1. cởi tả (em bé) 2. tháo băng (vết thương).

sfasciare² I. ngđ làm vỡ, làm hỏng, làm tan rã.

II. **sfasciarsi** dp hỏng, vỡ, tháo tung ra.

sfascio đ sự tan rã, sự suy sụp.

sfatare ngđ giải ngộ, thức tỉnh, phá tan sự huyền bí ngộ nhận.

sfaticato đ kẻ lười biếng.

sfatto tt 1. nấu quá nhừ 2. ủng, thối (quả) 3. (b) mất tươi, già đi (người) 4. tan (băng).

sfavillante tt sáng rực, lóng lánh, lấp lánh.

sfavore c sự mất đặc ân. **A sfavore di** thiệt cho.

sfavorevole tt không thuận, bất lợi.

sfegatato tt cuồng tín.

sfera c 1. hình cầu, mặt cầu.

Sfera celeste thiên cầu 2.

lĩnh vực, phạm vi. **Sfera letteraria** lĩnh vực văn học;

sfera d'influenza phạm vi ảnh hưởng 3. bi. **Cuscinetto**

a sfere ổ bi; **penna a sfera** bút chì bi.

sferico tt [thuộc] hình cầu, cầu, có hình cầu.

sferrare ngđ 1. phóng ra, giáng (một cú đấm) 2. mở (cuộc tấn công).

sferza c roi, roi da.

sferzare ngđ 1. đánh bằng roi, quất 2. (b) kích thích.

sfiancare ngđ làm mệt lử, làm kiệt sức. **Sfiancare un cavallo** làm ngựa kiệt sức.

sfiancato tt mệt lử.

sfida c sự thách thức.

sfidare ngđ 1. thách, thách thức.

Sfidare a duello thách đấu kiếm 2. bất chấp, không sợ (nguy hiểm).

sfiducia c sự không tin, sự ngờ vực, sự không tin cậy.

sfigurare I. ngđ làm biến dạng.

II. **nd** gây cảm tưởng xấu.

sfilacciare I. ngđ làm sổ mép, tháo rời.

II. **sfilacciarsi** dp sổ mép, bị tháo rời.

sfilare I. *ngđ* 1. rút sợi (*vải*) 2. rút chỉ khâu (*hạt trai*) 3. cỏi, cỏi bỏ. **Sfilarsi le scarpe** cỏi giày.

II. *nd* điểu hành, tuần hành.

sfilata c cuộc tuần hành, cuộc điểu hành.

sfilza c 1. hàng, dãy 2. nhiều.

sfinge c 1. Xphanh 2. tượng Xphanh (*ở Ai cập*) 3. (b) người bí hiểm.

sfinito tt kiệt sức, mệt lử.

sfiorare *ngđ* 1. lướt qua, lướt qua 2. bàn qua (*vấn đề*).

sfiorire *nd* 1. héo đi, tàn (*hoa*) 2. mất tươi.

sfitto tt không có người thuê.

sfocato tt mờ, lơ mờ.

sfociare *nd* 1. đổ vào, đổ ra (*sông*) 2. (b) dẫn đến, kết cục.

sfoderare *ngđ* 1. rút (*súng lục, kiếm*) 2. bỏ lần lột (*áo*).

sfogare I. *ngđ* trút (*nỗi giận*).

II. *nd* thoát ra (*hơi*).

III. **sfogarsi** *đp* (*tâm*) thổ lộ tâm tình.

sfoggiare *ngđ* khoe khoang, phô trương, chưng ra.

sfoglia c bột cán mỏng.

sfogliare¹ *ngđ* vật lá (*cây*), vật cánh (*hoa*).

sfogliare² *ngđ* lật (*trang sách*),

đọc lướt (*sách*).

sfogo *đ* 1. chỗ thoát ra, lối ra (*hơi, khí*) 2. cơn (*giận*) 3. sự giải tỏa (*tâm tình*) 4. (y) chứng phát ban.

sfollagente *đ* dùi cui.

sfollare *nd* 1. giải tán ra đi, ra khỏi (*rạp*) 2. tản cư, sơ tán.

sfoltire *ngđ* tỉa (*tóc*), tỉa thưa (*rừng*).

sfondamento *đ* 1. sự tháo đáy, sự phá sập 2. (q) sự đột phá.

sfondare I. *ngđ* 1. phá (*cửa*), phá đáy (*hòm*) 2. làm hỏng (*giày*) 3. (q) đột phá.

II. *nd* nổi lên, thành công (*diễn viên, tác giả*).

III. **sfondarsi** *đp* phá đáy (*rổ*), hỏng (*giày*).

sfondo *đ* 1. cảnh sau, nền (*ảnh, bức tranh*) 2. (sk) phong.

sformato tt biến dạng.

sfornare *ngđ* 1. ra lò (*bánh mì*) 2. (b) sản xuất nhiều, viết nhiều (*tiểu thuyết, phim*).

sfornito tt 1. không có, thiếu 2. không trữ (*cửa hàng*).

sfortuna c sự rủi ro, điều không may. **Per sfortuna** chẳng may.

sfortunato tt không may, đen đủi, xúi quẩy, rủi ro.

sforzare I. *ngđ* 1. bắt làm việc quá sức 2. cố sức, ép, buộc.

Sforzare la voce cố lấy giọng.

II. sforzarsi *đp* cố gắng, rán sức, gắng sức.

sforzo *đ* 1. sự cố gắng, sự rán sức 2. (*ch*) lực, ứng lực.

sforzare *ngđ* (*thgt*) chế giễu (*ai*).

sfrattare *ngđ* đuổi khỏi nhà.

sfratto *đ* sự đuổi khỏi nhà.

sfregare *ngđ* 1. cọ (*xoong*) 2. quẹt (*diêm*).

sfregiare *ngđ* 1. rạch (*bức tranh*) 2. rạch mặt (*ai*).

sfregio *đ* 1. vết rạch 2. vết rạch mặt, vết sẹo dài (*ở mặt*).

sfrenato *tt* phóng túng, vô độ.

sfrigolare *nd* kêu xèo xèo.

sfrondare *ngđ* 1. tỉa cành, tỉa bớt 2. (*b*) lược bớt.

sfrontato *tt* táo tợn, trơ tráo, vô liêm sỉ.

sfruttamento *đ* 1. sự khai thác (*mỏ*) 2. (*b*) sự bóc lột.

sfruttare *ngđ* 1. khai thác (*mỏ*) 2. (*b*) bóc lột.

sfuggire *I. nd* 1. thoát khỏi.

Sfuggire alla morte thoát chết 2. tuột. **Sfuggire di mano** tuột tay; **lasciarsi sfuggire l'occasione** bỏ lỡ dịp tốt; **mi sfugge il suo nome** tôi quên bằng tên anh ta.

II. ngđ tránh. **Sfuggire un pericolo** tránh một nguy

hiểm.

sfumare *I. ngđ* tô nhạt dần (*màu*).

II. nd 1. biến đi, mất đi, tiêu tan 2. nhạt dần đi, mờ nhạt đi.

sfumato *I. tt* 1. mờ, nhạt dần 2. (*b*) không rõ nét 3. tiêu tan.

II. đ sự nhạt dần (*màu*).

sfumatura *c* 1. sắc thái 2. sự nhạt dần (*màu*).

sfuriata *c* cơn giận.

sfuso *tt* rời, bị bán lẻ, bị bán từng cái một.

sgabello *đ* ghế đẩu.

sgambetto *đ* sự quèo chân.

sganciare *I. ngđ* 1. tháo móc ra, bỏ móc (*toa xe*) 2. mở móc cài ra 3. (*thgt*) trả tiền.

II. sganciarsi *đp* bị mở móc, bị tháo móc, bị bỏ móc.

sgancio *đ* 1. sự tháo móc 2. sự giội (*bom*).

sgangherato *tt* 1. ọp ẹp, tòng tọc 2. bị tháo ra (*cửa*).

sgarbatto *tt* khiếm nhã, vô lễ.

sgarbo *đ* sự khiếm nhã, sự vô lễ.

sgarbugliare *ngđ* 1. gỡ rối 2. (*b*) gỡ mối.

sgattaiolare *nd* trốn đi, chuồn đi.

sgelare *I. ngđ* làm tan đông.

II. nd tan ra (*băng*).

sghembo *tt* nghiêng lệch.

sgobbare *nd* làm ăn vất vả, làm quần quật.

sgocciolare *nd* nhỏ từng giọt, để nhỏ giọt.

sgomberare *ngđ* 1. dọn quang 2. dọn nhà đi 3. cho tản cư.

sgombero *đ* 1. sự dọn quang 2. sự dọn nhà.

sgombro¹ *đ* cá thu.

sgombro² *tt* 1. không có đồ đạc, trống rỗng (*buông*) 2. không có xe cộ đi lại (*con đường*) 3. quang (*trời*).

sgonfiare I. *ngđ* làm xẹp hơi, tháo hơi (*lốp*).

II. **sgonfiarsi** *đp* 1. xẹp hơi 2. (*y*) hết súng.

sgonfio *tt* bẹp, xì hơi (*lốp*).

sgorgare *nd* vọt ra, tuôn ra.

sgozzare *ngđ* cắt cổ, cắt tiết (*gà, lợn*).

sgradevole *tt* khó chịu.

sgradito *tt* khó chịu, không hay, không được ưa thích.

grammaticato *tt* không đúng ngữ pháp.

sgranare *ngđ* 1. bóc vỏ (*đậu*) 2. tẽ hạt (*ngô*) 3. giương (*mắt*).

sgranchirsi *đp* làm hết cồng, làm hết tê (*chân*).

sgrassare *ngđ* 1. hớt mỡ béo, bỏ bớt mỡ 2. tẩy sạch vết

mỡ.

sgraziato *tt* vô duyên.

sgretolare I. *ngđ* làm rã ra, làm vụn ra.

II. **sgretolarsi** *đp* rã ra, vỡ vụn.

sgridare *ngđ* rầy la, trách mắng.

sgrossare *ngđ* 1. phác họa, phác hình, vẽ gọt qua loa (*đá, gỗ*) 2. làm cho lịch sự.

sguainare *ngđ* rút (*gươm*).

sgualcito *tt* bị nhàu (*quần áo*).

sgualdrina *c* gái dĩ.

sguardo *đ* cái nhìn. **Dare uno sguardo** nhìn qua, nhìn đến; **attirare gli sguardi** lôi cuốn sự chú ý.

sguattero *đ* người rửa bát đĩa.

sguazzare *nd* lội bì bõm (*trong bùn, nước*).

sguinzagliare *ngđ* 1. thả (*chó*) 2. (*b*) phảỉ đuổi theo. **Sguinzagliare la polizia dietro a un ladro** phảỉ cảnh sát đuổi theo tên cướp.

sgusciare¹ *ngđ* bóc vỏ (*đậu, tôm*).

sgusciare² *nd* 1. tuột. **Sgusciare di mano** tuột tay 2. tránh né, lỉnh đi.

shintoisimo x **scintoismo**.

si¹ 1. (*đtđ*) tự, mình. **Si è fatto male** tự nó làm đau nó; **la-**

varsi rửa ráy; **lavarsi le mani** rửa tay 2. nhau. **Si telefonano sempre** họ luôn gọi điện thoại cho nhau 3. bị, được. **La carne si vende al chilo** thịt bán theo kilogam 4. người ta, chúng ta. **Si dice che** người ta nói rằng; **qui si parla italiano** ở đây nói tiếng Ý.

si² đ (n) xi. **Si bemolle** xi giáng.

sì pt dạ, ừ, vâng, được, phải, có. **Sì o no?** có hoặc không?; **ci saranno sì e no dieci persone** có khoảng mười người; **penso di sì** tôi nghĩ đúng; **dire di sì** nói có.

sia lt 1. (sia... sia) vừa... vừa. **Parla sia francese sia inglese** nó nói được vừa tiếng Pháp, vừa tiếng Anh 2. (sia che) hoặc [là]... hoặc [là].

sibilare nd 1. rít (gió) 2. huýt gió (rắn).

sicché lt bởi vậy, cho nên.

siccit  c hạn hán.

sicura c chốt an toàn (súng).

sicurezza c 1. sự an toàn, sự yên ổn. **Cintura di sicurezza** vành đai an toàn; **uscita di sicurezza** cửa ra cấp cứu 2. sự an ninh. **Pubblica sicurezza** cơ quan an ninh 3. sự tin chắc, sự chắc chắn.

sicuro l. tt 1. an toàn. **Luogo si-**

curo một nơi an toàn 2. tin chắc, đáng tin cậy, chắc chắn. **Essere sicuro di s ** tự tin, tin chắc ở mình.

II. đ 1. nơi an toàn. **Sentirsi al sicuro** cảm thấy an toàn 2. cái chắc chắn.

III. pt chắc chắn. **Di sicuro** chắc chắn.

siderurgia c công nghiệp gang thép.

sidro đ rượu táo.

siepe c 1. hàng rào 2. (th ) rào.

siero đ (y) huyết thanh.

sigaretta c điếu thuốc lá.

sigaro đ xì gà.

sigillare ngđ 1. g n xi (thư, gói) 2. (lp) đóng dấu, đóng kín 3. bịt kín.

sigillo đ cái ấn, con dấu.

sigla c 1. từ chữ đầu 2. chữ ký tắt. **Sigla musicale** (n) đoạn nhạc mở đầu.

significare ngđ nghĩa là, có nghĩa là. **Cosa significa questa parola?** từ này có nghĩa là gì?

significativo tt 1. đầy ý nghĩa, có tính chất gợi ý 2. quan trọng, đáng chú ý.

significato đ nghĩa, ý nghĩa.

signora c 1. bà, vợ, phu nhân, quý phu nhân. **La signora Rossi** phu nhân Rossi; **Si-**

- gnore e Signori** thưa quý bà
quý ông 2. nữ, đàn bà.
- signore đ** 1. ngài, ông, thưa ông
2. người đàn ông 3. (ls) lãnh
chúa.
- signorile tt** 1. tao nhã, lịch sự 2.
sang trọng, xa hoa.
- signorina c** 1. thiếu nữ, cô gái
2. cô.
- silenziatore đ** bộ giảm âm.
- silenzio đ** sự im lặng, sự lặng
thinh. **In silenzio** im lặng,
âm thầm.
- silenzioso tt** 1. im lặng, lặng lẽ
2. êm (động cơ) 3. ít nói
(người).
- silice c** silic dioxyt, đá lửa.
- sillaba c** âm tiết.
- sillabario đ** sách học vần, sách
dạy đánh vần.
- sillabico tt** [thuộc] âm tiết.
- silo đ** hầm ủ tươi, xilô.
- silurare ngđ** 1. phóng thủy lôi
2. (b) phá hoại 3. (b) cách
chức.
- siluro đ** 1. ngư lôi 2. (đh) cá
đuối điện.
- silvicoltura c** lâm nghiệp.
- simbiosi c** (sh) sự cộng sinh.
- simboleggiare ngđ** tượng trưng
hóa.
- simbolico tt** tượng trưng.
- simbolismo đ** 1. chủ nghĩa tượng
trưng 2. phong trào tượng
trưng.
- simbolo đ** 1. biểu tượng, tượng
trưng 2. (hh) ký hiệu.
- simile l. tt** 1. giống nhau, tương
tự 2. như thế, như vậy. **Non
ho mai visto una cosa simile**
tôi chưa thấy một việc như
thế bao giờ.
II. đ người đồng loại.
- similitudine c** sự so sánh.
- simmetria c** sự đối xứng, tính
đối xứng.
- simmetrico tt** đối xứng.
- simpatia c** 1. tính dễ thương 2.
cảm tình, thiện cảm.
- simpatico tt** 1. dễ thương, đáng
yêu 2. (y) giao cảm (thần
kinh).
- simpatizzare ngđ** 1. có cảm tình
2. thông cảm.
- simposio đ** hội nghị thảo luận,
hội nghị chuyên đề.
- simulare ngđ** giả vờ, giả cách.
- simulato tt** giả vờ, giả cách.
- simulazione c** sự giả vờ, sự giả
cách.
- simultaneo tt** đồng thời, cùng
một lúc.
- sincerarsi dp** tin chắc, biết
chắc, làm cho chắc chắn.
- sincerità c** tính thành thật, tính
chân thành.

sincero *tt* thành thật, chân thành.

sincope *c* 1. (y) sự ngắt 2. (n) nhấn lệch.

sincronizzare *ngđ* 1. đồng bộ hóa 2. cho (đồng hồ) chỉ cùng một giờ.

sincronizzazione *c* sự đồng bộ hóa.

sindacale *tt* [thuộc] công đoàn, [thuộc] nghiệp đoàn.

sindacalista *c đ* nhà hoạt động công đoàn.

sindacare *ngđ* 1. kiểm tra, xem xét 2. phê bình, chỉ trích.

sindacato *đ* công đoàn, nghiệp đoàn.

sindaco *đ* thị trưởng, xã trưởng.

sinfonia *c* bản nhạc giao hưởng.

sinfonico *tt* giao hưởng. **Orchestra sinfonica** dàn nhạc giao hưởng.

singhiozzare *nd* 1. nấc 2. khóc, nức nở.

singhiozzo *đ (sn)* 1. tiếng nức nở 2. sự nấc. **Avere il singhiozzo** nấc.

singolare *l. tt* 1. số ít, số đơn 2. kỳ cục.
II. đ (thể) trận đánh đơn.

singolo *l. tt* 1. cá biệt 2. đơn, một. **Letto singolo** giường đơn.

II. đ 1. cá nhân, người 2.

(*thể*) trận đánh đơn.

sinistra *c* 1. tay trái 2. (*ct*) phải tả 3. bên trái, bên tả. **A sinistra** ở bên trái.

sinistro *l. tt* 1. tả, trái. **Mano sinistra** tay trái 2. gở, hung, mang điềm xấu.

II. đ 1. tai nạn. **Assicurazione contro i sinistri** bảo hiểm bồi thường tai nạn 2. cú sút bằng chân trái (*bóng đá*).

sinologia *c* Trung quốc học, Hán học.

sinologo *đ* nhà Trung quốc học, nhà Hán học.

sinonimia *c* tính đồng nghĩa.

sinonimo *đ* từ đồng nghĩa.

sinossi *c* bảng tóm tắt, bảng toát yếu.

sintassi *c (nnh)* cú pháp.

sintesi *c* sự tổng hợp.

sintetico *tt* tổng hợp. **Fibra sintetica** sợi tổng hợp.

sintetizzare *ngđ* tổng hợp.

sintomo *đ (y)* triệu chứng.

sintonia *c* 1. sự điều chỉnh làn sóng (*radiô*) 2. (*b*) sự hòa hợp, sự đồng hòa.

sintonizzatore *đ* bộ điều chỉnh làn sóng, bộ điều hưởng.

sinuoso *tt* ngoằn ngoèo, khúc khuỷu.

sinusite *c* (y) viêm xoang.

sipario *đ* (sk) màn. **Calare il sipario** hạ màn; **alzare il sipario** kéo màn lên.

sirena *c* 1. còi, còi tầm. **Sirena d'allarme** còi báo động 2. nàng tiên cá, nữ thần mình người đuôi cá.

siringa *c* 1. ống tiêm 2. (n) cái khèn.

sisma *đ* động đất, địa chấn.

sismico *tt* [thuộc] địa chấn, [thuộc] động đất.

sismografo *đ* máy ghi địa chấn.

sismologia *c* địa chấn học.

sistema *đ* 1. hệ, hệ thống. **Sistema nervoso** hệ thần kinh; **sistema solare** hệ mặt trời 2. phương pháp, phương thức 3. (ct) chế độ.

sistemare *l*. *ngđ* 1. dọn dẹp, sắp xếp gọn gàng. **Sistemare una stanza** sắp xếp căn phòng; **sistemare i libri** sắp xếp sách 2. cho trọ, trọ lại. **Sistemare un amico per la notte** cho bạn trọ ngủ đêm 3. tìm việc làm cho. **Sistemare qualcuno** tìm việc làm cho ai 4. liệu, dàn xếp (bất hòa) 5. gả chồng cho, cưới vợ cho.

II. sistemarsi *đp* 1. đến ở, tìm thấy chỗ ở 2. ngồi. **Sistemarsi in poltrona** ngồi

vào ghế bành 3. lấy chồng, lấy vợ 4. tìm thấy việc làm.

sistemático *tt* 1. có hệ thống 2. có phương pháp.

sistemazione *c* 1. sự dọn dẹp, sự xếp 2. cách trình bày (đặc biệt trong nhà) 3. chỗ trọ, chỗ ở 4. sự hòa giải (bất hòa) 5. việc làm.

sito *đ* nơi, chỗ, địa phương.

situazione *c* tình cảnh, hoàn cảnh.

slabbrare *ngđ* làm sút (tách).

slacciare *ngđ* cởi cúc, cởi dây buộc (giày), cởi khóa (thắt lưng), cởi nút.

slanciarsi *đp* 1. lao vào, xông lên 2. vươn lên (cây, tháp).

slanciato *tt* 1. vươn lên 2. đồng, thon cao (người).

slancio *đ* 1. đà. **Prendere lo slancio** lấy đà 2. (b) sự hăm hở.

slargo *đ* sự mở rộng.

slavato *tt* 1. nhạt màu, phai màu 2. nhạt nhẽo.

slavina *c* tuyết lở.

sleale *tt* 1. không trung thành. không trung thực (người) 2. bất chính, gian lận. **Concorrenza sleale** cạnh tranh gian lận.

slegare *l*. *ngđ* 1. cởi dây, tháo dây, cởi nút 2. thả (chó).

- II. slegarsi** *đp* 1. cởi, tháo 2. được thả ra.
- slitta** *c* 1. xe trượt tuyết 2. (kỹ) rãnh trượt, bộ phận trượt.
- slittamento** *đ* 1. sự trượt (xe) 2. sự sụt xuống (tiền tệ) 3. sự hoãn (hợp).
- slittare** *nd* 1. trượt (xe) 2. sụt xuống (tiền tệ) 3. bị hoãn (hợp).
- slogan** *đ* khẩu hiệu.
- slogare** *I. ngđ* (y) làm trật khớp, làm bong gân.
II. slogarsi *đp* trật khớp, trật, bong gân.
- slogatura** *c* sự trật khớp, sự bong gân.
- sloggiare** *I. ngđ* 1. đánh bật (quân địch) 2. đuổi (người thuê) khỏi nhà.
II. nd 1. dọn nhà đi 2. xéo.
Sloggia! xéo đi!
- smacchiare** *ngđ* tẩy.
- smacchiatore** *đ* chất tẩy.
- smagliante** *tt* sáng sủa.
- smagliare** *ngđ* tháo mắt lưới.
- smagliatura** *c* 1. sự tháo mắt lưới 2. (y) vết rạn.
- smagrire** *nd* làm gầy đi.
- smaltare** *ngđ* tráng men. **Smaltarsi le unghie** đánh móng tay.
- smaltimento** *đ* 1. sự tiêu hóa 2. sự bán hết (hàng hóa) 3. sự thải (nước cống).
- smaltire** *ngđ* 1. tiêu hóa 2. bán hết (hàng hóa) 3. thải (nước cống) 4. làm xong (công việc).
- smalto** *đ* 1. men (răng) 2. đồ men 3. thuốc đánh móng tay.
- smania** *c* 1. sự bồn chồn, sự sốt ruột 2. sự thèm muốn, lòng khao khát.
- smantellare** *ngđ* 1. phá hủy, triệt phá 2. phá vỡ (lưới gián điệp).
- smarcare** *I. ngđ* (thể) gỡ thế bị kèm.
II. smarcarsi *đp* (thể) thoát khỏi thế bị kèm.
- smargiasso** *đ* người khoác lác, người huênh hoang.
- smarrimento** *đ* 1. sự thất lạc, sự mất tích 2. sự suy yếu, bất lực, sự rối loạn.
- smarrire** *ngđ* mất, thất lạc, lạc.
Smarrire il cammino lạc đường.
- smarrito** *tt* 1. bị mất. **Ufficio oggetti smarriti** trạm giữ đồ thất lạc 2. nhón nhác (cái nhìn) 3. rối loạn, hỗn loạn.
- smascherare** *ngđ* vạch mặt, lột mặt nạ, bóc trần.
- smembrare** *ngđ* 1. chặt chân 2. (b) chia cắt (một nước).

smemorato *tt* hay quên, có trí nhớ tồi.

smentire I. *ngđ* cải chính, phủ nhận (*tin tức*).

II. **smentirsi** *đp* tự mâu thuẫn với mình.

smentita *c* sự cải chính, sự phủ nhận.

smeraldo *d* ngọc lục bảo.

smercio *d* sự bán, sự tiêu thụ (*hàng hóa*).

smerigliato *tt* [thuộc] đá nhám (*giấy*).

smeriglio *d* đá nhám.

smesso *tt* không mặc nữa. **Abiti smessi** quần áo không mặc nữa.

smettere I. *nd* ngừng, thôi, dứt. **Smettere di fumare** thôi hút thuốc, dừng hút thuốc; **ha smesso di piovere** mưa đã dứt.

II. *ngđ* 1. thôi 2. không mặc nữa (*quần áo*).

smilitarizzare *ngđ* phi quân sự hóa.

smilzo *tt* gầy còm.

sminuire *ngđ* làm giảm, làm giảm giá trị, đánh giá thấp.

sminuzzare *ngđ* xé vụn, bóp vụn.

smistamento *d* sự chia chọn thư, bưu phẩm (*để gửi đi*).

smistare *ngđ* 1. chia (*thư, báo*)

2. (*thể*) chuyển (*quả bóng*).

smisurato *tt* quá khổ, quá lớn.

smitizzare *ngđ* 1. làm mất tính chất huyền thoại 2. điều chỉnh, đưa trở lại đúng vị trí, giá trị thật của một sự việc.

smobilitare *ngđ* cho phục viên, giải ngũ.

smodato *tt* quá mức, không bị kiềm chế, vô độ.

smontaggio *d* (kỹ) sự tháo (*máy*).

smontare I. *ngđ* 1. tháo, tháo ra.

Smontare un macchinario tháo chiếc máy ra 2. (*b*) làm nhụt nhiệt tình, làm mất tự tin.

II. *nd* 1. xuống (*ngựa, xe*) 2. làm xong (*việc, luận phiên*).

III. **smontarsi** *đp* mất nhiệt tình, mất tự tin.

smorfia *c* sự nhăn mặt.

smorto *tt* 1. xanh xao 2. xỉn (*màu*).

smorzare *ngđ* 1. tắt từ từ (*lửa*) 2. cho hạ thấp, làm giảm xuống. **Smorzare la voce** hạ tiếng; **smorzare la sete** làm hết khát 3. (*thể*) bỏ nhỏ (*quần vợt*), rập (*bóng đá*).

smorzata *c* (*thể*) quả bỏ nhỏ (*quần vợt*).

smunto *tt* xanh xao, hốc hác (*mặt*).

smuovere *ngđ* 1. di chuyển (*bàn*)

2. đảo (đất) 3. khuyến ngăn, ngăn cản (ai).

smussare *ngđ* 1. làm cho tròn (góc) 2. làm cùn (dao) 3. (b) làm cho dịu (tính nết).

smussato *tt* 1. cùn (dao) 2. tròn (góc).

snaturare *ngđ* 1. làm biến tính 2. (b) xuyên tạc, bóp méo.

snellimento *d* 1. sự thon người lại 2. (b) sự đơn giản hóa (thủ tục) 3. sự làm nhanh hơn (giao thông).

snellire *ngđ* 1. làm cho thon người lại 2. đơn giản hóa (thủ tục) 3. làm cho nhanh hơn (giao thông).

snello *tt* thon, gọn gàng.

snervante *tt* mệt lử, bải hoải, thần kinh căng thẳng.

snidare *ngđ* 1. bắt ở tổ ra (thú săn) 2. (b) buộc phải chui ra, đánh bật.

snob *I. tt* đua đòi.

II. đ c kẻ đua đòi.

snobismo *d* thói đua đòi.

snocciolare *ngđ* 1. lấy hạt ra, lấy hạch đi 2. (b) nói nhanh, nói liến thoắng.

snodabile *tt* có khớp nối.

snodare *I. ngđ* 1. cởi nút 2. nối khớp.

II. snodarsi đp 1. uốn khúc (sông) 2. bị nối khớp.

snodo *d* (kỹ) khớp, khớp nối.

soave *tt* êm dịu, êm ái.

sobbalzare *nd* 1. nảy lên, xóc (xe) 2. (b) giật nảy mình.

sobbalzo *d* 1. sự nảy lên, cái xóc 2. sự giật nảy mình.

sobborgo *d* ngoại thành, ngoại ô.

sobillare *ngđ* xúi giục, xúi ngầm.

sobrio *tt* 1. điều độ 2. giản dị, nhã (trang trí) 3. không say rượu.

socchiudere *ngđ* hé mở.

socchiuso *tt* hé mở (cửa).

soccombere *nd* 1. không chống nổi, không chịu nổi 2. chết.

soccorrere *ngđ* cứu, cứu giúp, cứu tế.

soccorso *d* sự cứu, sự cứu giúp, sự cứu trợ. **Pronto soccorso** trạm cấp cứu.

sociale *tt* xã hội. **Scienze sociali** khoa học xã hội; **previ-denza sociale** bảo hiểm xã hội; **sede sociale** trụ sở hội buôn.

socialismo *d* chủ nghĩa xã hội.

socialista *I. tt* xã hội chủ nghĩa.

II. đ c người theo chủ nghĩa xã hội.

società *c* 1. xã hội. **Società moderna** xã hội hiện đại 2. hội.

Società Dante Alighieri Hội Đantê; **società sportiva** hội

thể thao 3. công ty. **Società per azioni** công ty cổ phần; **società a responsabilità limitata** công ty trách nhiệm hữu hạn.

socievole *tt* thích giao du, dễ gần.

socio *d* hội viên, thành viên.

sociologia *c* xã hội học.

sociologo *d* nhà xã hội học.

soddisfacente *tt* làm thỏa mãn, làm vừa ý.

soddisfare *ngđ* 1. thỏa mãn, đáp ứng (*một yêu cầu*) 2. làm vừa lòng, làm thỏa mãn 3. làm tròn (*nhiệm vụ*).

soddisfatto *tt* vừa lòng, vừa ý, thỏa mãn.

soddisfazione *c* sự vừa lòng, sự làm cho thỏa mãn.

sodio *d* natri.

sodo I. *tt* rắn chắc (*thịt*). **Uovo sodo** trứng luộc.

II. *d* đất vững chắc. **Venire al sodo** đi vào việc.

III. *pt* dữ, mạnh. **Lavorare sodo** làm việc dữ.

sofferenza *c* sự đau đớn, sự đau khổ.

sofferto *tt* 1. chịu đựng 2. đau đớn, đau khổ 3. khó khăn (*giải quyết*).

soffiare I. *ngđ* 1. thổi 2. hỉ. **Soffiarsi il naso** hỉ mũi 3. (*thgt*)

ăn cướp, giật.

II. *nd* 1. thổi (*gió*). **Soffiare sul fuoco** thổi bùng ngọn lửa, (*b*) xui giục bất hòa 2. thổi dốc.

soffice *tt* mềm mại, êm, mượt.

soffietto *d* ống bể, ống thổi.

soffio *d* 1. hơi thở 2. làn (*gió*) 3. (*y*) tiếng thổi.

soffitta *c* buồng tầng mái.

soffitto *d* trần.

soffocante *tt* ngột ngạt, ngột thở.

soffocare I. *ngđ* 1. bóp chết, bóp nghẹt 2. làm nghẹt thở (*nóng*) 3. bịt đi (*vụ tai tiếng*) 4. ngăn chặn (*sự nổi loạn*). II. *nd* ngột thở.

soffriggere *ngđ nd* rán vàng, chiên.

soffrire I. *ngđ* chịu, bị. **Soffrire la fame** chịu đói; **non lo posso soffrire** tôi không thể chịu được anh ta.

II. *nd* đau, đau khổ, đau đớn.

s sofisticato *tt* 1. màu mè, giả tạo 2. (*kỹ*) tinh vi. **Apparecchio elettronico sofisticato** máy điện tử tinh vi 3. pha gian (*rượu*).

soggettivo *tt* 1. chủ quan 2. (*nnh*) [thuộc] chủ cách.

soggetto¹ *tt* 1. lệ thuộc 2. phải chịu, đặt dưới, bị.

soggetto² đ 1. đề tài, chủ đề 2. (nnh) chủ ngữ 3. người. **Un cattivo soggetto** một người xấu 4. kịch bản (điện ảnh). **Recitare a soggetto** (sk) ứng khẩu.

soggezione c sự rụt rè, sự nhút nhát.

sogghignare nđ cười khẩy.

sogghigno đ sự cười khẩy.

soggiogare ngđ (cb) chinh phục, khuất phục.

soggiornare nđ ở lại, lưu lại.

soggiorno đ 1. sự lưu lại. **Permessio di soggiorno** giấy phép cư trú 2. phòng ngủ chơi, phòng khách.

soglia c 1. ngưỡng cửa 2. cửa vào.

sogliola c cá bơn.

sognare I. ngđ 1. mơ, nằm mơ 2. (b) mơ tưởng, ước mơ. II. nđ mơ, nằm mơ.

sognatore đ người mơ mộng.

sogno đ 1. giấc mơ, giấc mộng. **In sogno** trong giấc mơ 2. điều mơ ước, điều mơ tưởng 3. điều mộng tưởng.

soia c đậu nành, đậu tương. **Formaggio di soia** đậu phụ; **sa-sa di soia** tương.

sol đ (n) xon.

solajo đ tầng trần (tầng sát mái nhà).

solare tt [thuộc] mặt trời. **Energia solare** năng lượng mặt trời; **sistema solare** hệ mặt trời.

solcare ngđ 1. cày (ruộng) 2. rẽ biển (tàu).

solco đ 1. luống cày 2. lằn tàu 3. vết xe 4. nếp nhăn.

soldato đ lính, quân lính, binh sĩ.

soldo đ 1. đồng xu. **Non avere un soldo** không có lấy một xu 2. (sn) tiền. **Avere molti soldi** có nhiều tiền.

sole đ 1. mặt trời. **Al calare del sole** lúc mặt trời lặn 2. nắng, ánh nắng. **Prendere il sole** phơi nắng; **colpo di sole** cảm nắng.

soleggiato tt có nắng, có nhiều ánh nắng, bày dưới ánh nắng.

solenne tt long trọng, trọng thể. **solerte** tt siêng năng, chăm chỉ, cần cù.

solerzia c sự siêng năng, sự cần cù, sự chăm chỉ.

solfato đ sunfat.

solfeggiare nđ xướng âm.

solfeggio đ sự xướng âm.

solfuro đ sunfua.

solidale tt đoàn kết.

solidarietà c tình đoàn kết, sự đoàn kết.

solidarizzare *nd* đoàn kết.

solido *I. tt* 1. rắn. **Stato solido** thể rắn 2. vững chắc, vững vàng (*kiến thức*). **Casa solida** nhà vững chắc; **argomento solido** lý lẽ vững chắc 3. khỏe, mạnh khỏe (*người*) 4. (*th*) khối, lập thể. **Geometria solida** hình học lập thể. *II. đ* hình khối.

solitario *I. tt* 1. một mình, cô độc, cô đơn. **Vita solitaria** cuộc sống cô độc 2. hiu quạnh, khuất nẻo (*nơi*).

II. đ 1. người cô đơn, người ở ẩn 2. viên kim cương ơn chiếc (*trên nhẫn*) 3. trò chơi một người (*bài*).

solito *I. tt* thường, thói quen, thông thường. **Essere solito** có thói quen.

II. đ thói quen. **Di solito** thường thường; **come al solito** như thường lệ.

solitudine *c* 1. tình trạng cô đơn 2. sự hiu quạnh, vắng vẻ.

sollecitare *ngđ* 1. thúc giục (*ai làm điều gì*) 2. xin xỏ, xin. **Sollecitare favori** xin xỏ ơn huệ 3. kêu gọi 4. (*kỹ*) cho tác dụng ứng suất.

sollecitazione *c* 1. sự xin xỏ 2. sự kích động 3. (*kỹ*) ứng suất.

sollecito¹ *tt* 1. nhanh chóng 2. chăm chú, cần cù.

sollecito² *đ* thư nhắc nhở.

solleticare *ngđ* 1. cù 2. (*b*) kích thích (*sự ngon miệng, tính tò mò*).

solletico *đ* sự cù. **Soffrire il solletico** buồn, có máu buồn.

sollevamento *đ* 1. sự nổi lên, sự dâng lên. **Sollevamento pesi** (*thể*) môn cử tạ 2. cuộc nổi dậy.

sollevare *I. ngđ* 1. nhắc lên, nâng lên 2. nêu lên. **Sollevare un problema** nêu lên một vấn đề 3. miễn cho (*nhiệm vụ*) 4. (*b*) làm phẩn chấn, an ủi (*ai*) 5. thúc đẩy nổi dậy (*dân tộc*) 6. làm nổi lên, cuốn lên (*bụi*).

II. sollevarsi đp 1. nâng lên 2. nổi dậy (*dân tộc*).

sollevato *tt* yên lòng, an ủi. **Sentirsi sollevato** cảm thấy yên lòng.

solliievo *đ* 1. sự giảm nhẹ (*đau đớn*) 2. sự an ủi.

solo *I. tt* 1. cô độc, một mình, trơ trọi, lẻ loi. **Bere da solo** uống một mình; **vivere solo** sống đơn độc; **sentirsi solo** cảm thấy lẻ loi; **da solo** một mình 2. chỉ có một, duy nhất. **C'è un solo libro** chỉ có một cuốn sách; **la mia sola speranza** hy vọng duy nhất của tôi 3. dành riêng. **Club per sole donne** câu

lạc bộ dành riêng cho phụ nữ.

II. *pt* chỉ, mới. **È venuto solo ieri** nó chỉ mới đến hôm qua; **non solo... ma anche** không những... mà lại còn.

III. *lt* 1. những 2. miễn là.

solstizio *d* chí. **Solstizio d'estate** hạ chí; **solstizio d'inverno** đông chí.

soltanto I. *pt* chỉ, mới.

II. *lt* những.

solubile *tt* hòa tan được.

soluzione *c* 1. giải pháp, sự giải quyết (*một vấn đề*) 2. sự hòa tan, sự tan 3. (*hh*) dung dịch 4. (*th*) lời giải, giải pháp 5. (*lp*) sự kết thúc.

solvente *d* dung môi.

solubile *tt* có thể trả được nợ.

soma *c* thồ. **Cavallo da soma** ngựa thồ.

somaro *d* con lừa.

somigliante *tt* giống, giống nhau.

somiglianza *c* sự giống, sự giống nhau.

somigliare *nd* giống với.

somma *c* 1. số tiền 2. (*th*) tổng.

sommare *ngđ* 1. (*th*) cộng, tổng 2. thêm. **Tutto sommato** tóm lại, rốt cuộc.

sommario I. *tt* sơ lược, qua loa.

II. *d* bản tóm tắt.

sommergere *ngđ* làm ngập, tràn

ngập. **Essere sommerso di lavoro** ngập đầu trong công việc.

sommersibile *d* tàu ngầm.

sommerso *tt* 1. ngập dưới nước 2. (*b*) ngầm. **Economia sommersa** kinh tế ngầm.

sommesso *tt* nhẹ (*giọng*).

somministrare *ngđ* cung cấp, cho uống (*thuốc*).

sommità *c* 1. đỉnh (*núi*), chỏm, chóp 2. (*b*) tốt đỉnh.

sommo *tt* 1. cao nhất 2. lớn nhất, vĩ đại. **Il sommo poeta** nhà thơ vĩ đại; **per sommi capi** đại thể.

sommossa *c* cuộc nổi dậy.

• **sommozzatore** *d* người nhái.

sonaglio *d* cái nhạc. **Serpente a sonagli** rắn chuông.

sonare *x suonare*.

sonata *c* (*n*) bản xonát.

sonda *c* 1. máy khoan dò 2. dây dò, máy dò. **Pallone sonda** bóng khí tượng 3. (*y*) que thăm, dò.

sondaggio *d* sự dò, sự thăm dò. **Sondaggio d'opinione** sự thăm dò dư luận.

sondare *ngđ* dò, thăm dò.

sonetto *d* thơ xôn-nê.

sonnambulo *d* kẻ mộng du.

sonnecchiare *nd* ngủ gà ngủ

gật.

sonnellino *đ* chợp ngủ, giấc ngủ trưa.

sonnifero *đ* thuốc ngủ.

sonno *đ* 1. sự ngủ, giấc ngủ 2. sự buồn ngủ. **Avere sonno** buồn ngủ.

sonnolenza *c* tình trạng ngủ gà, tình trạng buồn ngủ.

sonorità *c* 1. tính kêu, độ kêu, 2. tính âm vang.

sonoro I. *tt* 1. âm. **Colonna sonora** đường ghi âm 2. vang âm, dội tiếng (*phòng*) 3. (*nnh*) kêu. **Consonante sonora** phụ âm kêu.

II. *đ* 1. (*đa*) đường ghi âm 2. phim nói.

sontuoso *tt* lộng lẫy, xa hoa.

sopire *ngđ* làm đỡ, làm dịu.

soporifero *tt* 1. gây ngủ 2. phát buồn ngủ.

sopperire *nd* 1. chu cấp 2. bổ khuyết.

soppesare *ngđ* 1. nhắc xem nặng nhẹ 2. (*b*) cân nhắc. **Soppesare i pro e i contro** cân nhắc lợi hại.

soppiatto *tt* **Di soppiatto** (*pt*) vùng trộm, lén lút.

sopportare *ngđ* 1. chống đỡ 2. chịu 2. chịu đựng. **Sopportare la fatica** chịu đựng mệt nhọc; **non lo sopporto** tôi

không chịu đựng được nó.

sopportazione *c* tính chịu đựng, tính nhẫn nại.

soppressione *c* 1. sự bỏ, sự bãi bỏ, sự hủy bỏ 2. sự giết.

sopprimere *ngđ* 1. bỏ, bãi bỏ, hủy bỏ 2. giết.

sopra I. *gt* 1. trên, lên. **Sopra il tavolo** trên bàn; **sopra i 40 anni** trên bốn mươi tuổi 2. ở trên. **L'aereo vola sopra le nuvole** máy bay bay ở trên mây.

II. *pt* trên, lên trên. **Piano di sopra** tầng trên; **come sopra** như trên đây.

III. *đ* mặt trên.

soprabito *đ* áo khoác.

sopracciglio *đ* lông mày.

sopraccoperta I. *c* khăn phủ giường, vải phủ giường.

II. *pt* (*h*) trên boong.

sopraddetto *tt* đã nói ở trên.

sopraffare *ngđ* 1. đè nặng, áp đảo 2. lấn át.

sopraffazione *c* 1. sự lấn át, sự lạm quyền, sự gian trá 2. sự đè nặng, sự áp đảo.

sopraffino *tt* thượng hạng, loại một, ngon lắm.

sopraggiungere *nd* 1. đến bất chợt 2. xảy ra bất thần.

sopralluogo *đ* sự kiểm tra tại chỗ, cuộc khám tại chỗ.

soprammobile *d* đồ mỹ nghệ, đồ trang hoàng.

sopranaturale *tt* siêu nhiên.

soprannome *d* biệt danh.

soprannominare *ngđ* đặt biệt danh cho.

soprannumero *pt In soprannumero* dôi ra.

soprano *d* giọng nữ cao.

soprassalto *d* sự giật nảy mình.

soprassedere *nd* hoãn lại.

soprattassa *c* thuế phụ thu.

soprattutto *pt* trước hết.

sopravvalutare *ngđ* đánh giá quá cao.

sopravvento *I. d* 1. phía có gió 2. (*b*) thế lợi. **Avere il sopravvento** thắng thế, chiếm ưu thế.

II. pt phía có gió.

sopravvissuto *d* người sống sót.

sopravvivenza *c* sự sống sót.

sopravvivere *nd* 1. sống, còn sống 2. sống sót 3. vẫn sống mãi.

soprelevata *c* đường [sắt] nền cao.

soprintendente *d* người bảo quản (*nhà bảo tàng*).

soprintendere *ngđ* giám sát.

sopruso *d* sự lạm quyền, sự bất công.

sorbetto *d* nước quả loãng.

sorbire *ngđ* 1. uống từng hớp, húp 2. (*b*) chịu đựng miễn cưỡng.

sorcio *d* chuột nhắt.

sordido *tt* nhớp nhúa, nhơ nhớp.

sordo *I. tt* 1. điếc 2. đục (*tiếng*) 3. âm thầm (*đau*) 4. (*nnh*) không kêu.

II. d người điếc. **Fare il sordo** giả điếc.

sorella *c* chị, em. **Sorella maggiore** chị cả; **sorella minore** em, em gái.

sorgente *c* 1. suối 2. nguồn, nguồn gốc.

sorgere *I. nd* 1. mọc lên (*mặt trời*) 2. nảy sinh (*khó khăn*). *II. d* lúc mặt trời mọc.

sorgo *d* lúa miến. **Sorgo cinese** cao lương.

sormontare *ngđ* vượt qua, khắc phục (*khó khăn*).

sornione *tt* xảo trá.

sorpassare *ngđ* 1. vượt 2. vượt qua. **Sorpassare una macchina** vượt trước một chiếc ô tô 3. hơn hẳn.

sorpassato *tt* không dùng nữa, cũ, quá thời.

sorpasso *d* sự vượt, sự vượt trước (*ô tô*).

sorprendente *tt* làm kinh ngạc, làm ngạc nhiên.

sorprendere *ngđ* 1. xảy ra bất

ngờ 2. làm ngạc nhiên, làm kinh ngạc 3. chớp mắt, bất quả tang.

sorpresa c 1. sự ngạc nhiên 2. sự bất ngờ 3. việc quá bất ngờ.

sorreggere *ngđ (cb)* đỡ, chống, chống đỡ.

sorridente *tt* mỉm cười.

sorridere *nd* mỉm cười, cười tủm tỉm.

sorriso *d* nụ cười, cái mỉm cười.

sorso *d* ngụm, hớp, nhấp.

sorta c thứ, loại, hạng.

sorte c 1. số phận, vận mệnh.

Tirare a sorte rút thăm 2. sự may rủi, vận. **Sorte avversa** vận rủi 3. thân phận.

sorvegliare *ngđ* bắt thăm, rút thăm.

sorveglio *d* sự bắt thăm, sự rút thăm.

sorvegliante *d* c 1. người giám sát 2. người canh giữ nhà lao.

sorvegliare *ngđ* giám sát, trông nom.

sorvolare I. *ngđ* bay trên.

II. *nd* làm lơ đi, bỏ qua.

sorvolo *d* sự bay trên.

sospendere *ngđ* 1. treo 2. đình chỉ chức vụ (*nhân viên*) 3. tạm ngừng (*buổi họp*), tạm đình.

sospensione c 1. sự treo 2. sự tạm ngừng 3. sự đình chỉ chức vụ 4. (*kỹ*) hệ thống treo (*ô tô*) 5. (*hh*) thể văn.

sospeso *tt* 1. treo. **Ponte sospeso** cầu treo; **in sospeso** còn treo, chưa giải quyết 2. tạm ngừng.

sospettare I. *ngđ* nghi, ngờ, nghi ngờ.

II. *nd* 1. nghi ngờ 2. ngờ vực.

sospetto¹ I. *tt* khả nghi, đáng ngờ.

II. *d* kẻ khả nghi.

sospetto² *d* sự nghi ngờ, sự ngờ vực.

sospettoso *tt* đa nghi, ngờ vực.

sospingere *ngđ* 1. đẩy, đẩy về phía trước 2. (*b*) thúc đẩy, xúi giục.

sospirare I. *nd* thở dài.

II. *ngđ* mong mỏi, ước ao, khát khao.

sospiro *d* tiếng thở dài.

sosta c 1. sự đỗ lại. **Divieto di sosta** cấm đỗ xe 2. sự tạm nghỉ, sự ngớt. **Senza sosta** không ngớt 3. sự dừng lại.

sostantivo *d* (*nnh*) thể từ.

sostanza c 1. chất, vật chất. **Sostanza liquida** chất lỏng 2. bản chất 3. (*sn*) của cải 4. nội dung. **In sostanza** tóm lại.

sostanziale *tt* 1. [thuộc] thực chất, [thuộc] bản chất 2. chính, chủ yếu.

sostanzioso *tt* bổ, có chất (*thức ăn*).

sostare *nd* 1. dừng lại, đỗ lại (*xe*) 2. tạm ngừng, nghỉ lại 3. lưu lại, ở lại (*khách sạn*).

sostegno *d* 1. sự đỡ, sự chống. **Muro di sostegno** tường chống 2. (*b*) trụ cột, người bảo trợ 3. (*kỹ*) cây chống, cái đỡ, cái giá.

sostenere *l. ngđ* 1. chống, đỡ. **Le colonne sostengono la volta** cột trụ đỡ vòm nhà; **sostenere un esame** đi thi; **sostenere una parte** (*sk*) đóng một vai 2. chịu. **Sostenere parte delle spese** chịu một phần các khoản chi 3. giúp đỡ, ủng hộ (*người ủng hộ*) 4. quả quyết, khẳng định.

II. sostenersi *dp* 1. đứng vững 2. tựa vào nhau.

sostenibile *tt* chịu đựng được, có thể bảo vệ được.

sostenitore *d* người ủng hộ.

sostentamento *d* sự nuôi dưỡng. **Mezzi di sostentamento** phương tiện sinh sống.

sostenuto *tt* 1. dè dặt, kiêu kỳ (*người*) 2. nhanh (*tốc độ*) 3. thanh nhã (*lời văn*) 4. cao

(*giá*) 5. (*n*) nhanh.

sostituire *l. ngđ* thay, thay thế, thế. **Sostituire qualcuno** thay ai.

II. sostituirsi *dp* thay vào, thế chân.

sostitutivo *tt* để thế, để thay thế.

sostituto *d* người thay thế.

sostituzione *c* sự thế, sự thay thế.

sottaceti *d* (*sn*) rau ngâm giấm.

sottaceto *tt* ngâm giấm. **Cipolle sottaceto** hành ngâm giấm.

sottana *c* váy.

sottecchi *pt* lén lút, trộm. **Guardare di sottocchi** nhìn trộm.

sotterfugio *d* mẹo, mưu mẹo.

sotterraneo *l. tt* dưới đất, ngầm. **Passaggio sotterraneo** đường ngầm.

II. d đường hầm, địa đạo.

sotterrare *ngđ* 1. mai táng, chôn 2. vùi, chôn vùi (*hạt*).

sottigliezza *c* 1. tính chất mỏng, tính chất mảnh 2. sự tinh tế, sự tinh vi.

sottile *l. tt* 1. mỏng, mảnh, mỏng mảnh 2. mảnh khảnh (*người*) 3. tinh tế, tinh vi 4. ngát (*mùi thơm*).

sottintendere *ngđ* 1. để hiểu ngầm 2. ý nói, ngụ ý.

sottinteso *l. tt* ẩn, ngụ ý.

II. d điều ngụ ý, sự ám chỉ.

sotto I. *gt* 1. dưới. **Sotto zero** dưới không; **sotto i nostri occhi** dưới mắt chúng ta; **sotto la monarchia** dưới chế độ quân chủ; **sotto forma di** theo hình dạng 2. về, theo. **Sotto un certo punto di vista** theo một quan điểm nào đó 3. vào khoảng. **Sotto capodanno** vào khoảng Tết 4. trong thời gian. **Sotto esami** trong thời gian kỳ thi 5. vào. **Sardine sottolio** cá xác đìn dầm vào dầu 6. với. **Sotto la tua responsabilità** với trách nhiệm của anh.

II. *pt* 1. dưới. **Qui sotto** dưới đây 2. ở dưới, ở bên dưới, ở thấp hơn. **Al piano di sotto** ở tầng dưới.

III. *d* mặt dưới.

sottobanco *pt* lén lút, giấu giếm.

sottobosco *d* tầng dưới rừng.

sottobraccio *pt* 1. dưới nách 2. khoắc tay nhau.

sottocchio *pt* ở trước mặt.

sottoccupazione *c* 1. tình trạng thừa nhân công 2. sự không sử dụng hết nhân công.

sottochiave *pt* bị khóa, cất kín.

sottocommissione *c* tiểu ban.

sottocoperta *pt* (h) dưới boong.

sottocosto *pt* hạ giá, bớt giá.

sottocutaneo *tt* dưới da.

sottoesposto *tt* (na) lộ sáng

thiếu, chưa đủ thời gian lộ sáng.

sottofamiglia *c* (sh) chi họ.

sottofondo *d* nhạc nền.

sottogamba *pt* **Prendere sottogamba** coi thường, coi rẻ.

sottogruppo *d* (sh) phân nhóm.

sottolineare *ngđ* 1. gạch dưới 2. (b) nhấn mạnh.

sottolio (sott'olio) *pt* ngâm vào dầu, dầm dầu.

sottomano *pt* 1. tiện tay, ngay tầm tay 2. (b) vụng trộm.

sottomarino I. *tt* ngầm, dưới biển. **Cavo sottomarino** dây cáp ngầm.

II. *d* tàu ngầm.

sottomesso *tt* 1. phục tùng 2. để bảo, vâng lời.

sottomettere I. *ngđ* bắt phục tùng, chinh phục, khuất phục.

II. **sottomettersi** *dp* phục tùng.

sottomissione *c* sự phục tùng.

sottopagato *tt* hưởng lương dưới mức [đáng được].

sottopassaggio *d* đường ngầm.

sottopopolato *tt* quá thừa dân cư.

sottoporre I. *ngđ* 1. bắt phải chịu, bắt phải theo 2. đệ trình.

II. **sottoporsi** *dp* chịu phục

tùng.

sottoprodotto *đ* sản phẩm phụ.

sottoproduzione *c* sự sản xuất dưới mức.

sottoscala *c* khoang dưới gầm cầu thang.

sottoscritto I. *tt* ký dưới đây.

II. *đ* người ký dưới đây.

sottoscrivere I. *ngđ* 1. ký ở dưới, ký vào 2. góp vào (*tiền*). **Sottoscrivere un abbonamento** đặt mua báo 3. đồng ý, tán thành.

II. *nd* quyền góp, góp tiền.

sottoscrizione *c* 1. sự ký vào 2. cuộc quyền góp (*tiền*).

sottosegretario *đ* thứ trưởng, phó tổng thư ký.

sottosopra *pt* lộn phèo.

sottostante *tt* ở dưới.

sottosterzante *tt* ngoặt ra ngoài (*ô tô*).

sottostimare *ngđ* đánh giá thấp.

sottosuolo *đ* tầng đất sâu (*ở dưới đất trồng trọt*).

sottosviluppato *tt* chưa phát triển (*một nước*).

sottosviluppo *đ* sự chưa phát triển.

sottoterra *pt* dưới đất, ngầm. **Essere sottoterra** bị chết.

sottotitolo *đ* 1. mục phụ 2. (*đa*) phụ đề.

sottovalutare *ngđ* định giá thấp, đánh giá thấp.

sottovento *pt* ở phía dưới gió.

sottovoce *pt* khe khẽ. **Parlare sottovoce** nói khẽ.

sottovuoto *pt* chân không.

sottrarre I. *ngđ* 1. giải thoát, làm cho thoát, làm tránh 2. ăn bớt, rút trộm 3. (*th*) trừ. **Sottrarre otto da dieci** mười trừ đi tám.

II. *sottrarsi* *đp* trốn, tránh.

sottrazione *c* 1. (*th*) phép trừ 2. sự rút trộm.

soverchiare *ngđ* áp đảo.

sovrabbondante *tt* thừa thãi, thừa mứa.

sovraccaricare *ngđ* 1. chất quá nặng, xếp quá tải 2. bắt làm quá sức.

sovraccarico I. *tt* 1. quá tải (*xe*), quá nặng (*tàu*) 2. bề bộn, quá nhiều việc.

II. *đ* 1. lượng quá tải, sự quá tải 2. sự quá tải điện.

sovraffollato *tt* đầy ắp người, quá đông người.

sovrانيتà *c* 1. quyền tối cao 2. chủ quyền.

sovrano I. *tt* 1. tối cao 2. có chủ quyền.

II. *đ* vua, quốc vương.

sovrappopolazione *c* sự quá đông dân, nạn nhân mãn.

sovrapporre I. *ngđ* xếp chồng, chồng lên.

II. **sovrapporsi** *đp* chồng lên nhau, đè lên nhau.

sovrapproduzione c sự sản xuất thừa, sự sản xuất quá nhiều.

sovrastare *ngđ* vượt hẳn lên, nhô cao lên.

sovrastuttura c 1. công trình trên mặt (*đường sắt*) 2. (*tth*) kiến trúc thượng tầng.

sovrimpressione c (*na*) sự in chồng.

sovrintendere x *soprintendere*.

sovrumano *tt* siêu phàm.

sovvenzionare *ngđ* trợ cấp.

sovvenzione c sự trợ cấp.

sovversione c sự lật đổ, sự đánh đổ.

soversivo I. *tt* lật đổ.

II. *đ* người lật đổ.

sovertire *ngđ* lật đổ, đảo lộn.

Sovvertire l'ordine pubblico làm rối loạn trật tự công cộng.

sozzo *tt* bẩn thỉu.

spaccare I. *ngđ* 1. chẻ. **Spaccare la legna** chẻ củi; **spaccare un capello in quattro** chẻ sợi tóc làm tư 2. đánh vỡ 3. làm nứt (*đất*).

II. **spaccarsi** *đp* nứt, vỡ.

spaccata c thể xoạc chân sát đất (*vũ*).

spaccato I. *tt* 1. chẻ, vỡ, nứt 2. (*b*) giống lăm.

II. *đ* mặt cắt, chỗ cắt. **Lo spaccato di una casa** mặt cắt của một ngôi nhà.

spaccatura c 1. sự chẻ, chỗ vỡ, sự nứt, sự rạn 2. (*đc*) thớ nứt, kẻ nứt 3. (*b*) sự khác nhau, sự bất hòa.

spacciare I. *ngđ* buôn bán, lưu hành, truyền tay. **Spacciare droga** buôn ma túy; **spacciare denaro falso** tiêu thụ tiền giả.

II. **spacciarsi** *đp* tự xưng là. **Spacciarsi per dottore** tự xưng là bác sĩ.

spacciato *tt* khó thoát chết.

spaccio *đ* 1. sự bán lẻ, sự tiêu thụ. **Spaccio di droga** sự buôn ma túy 2. cửa hàng riêng (*ở trại, ở công ty*).

spacco *đ* 1. chỗ xẻ (*váy*) 2. vết nứt, vết rạn.

spaccone *đ* người khoe khoang.

spada c kiếm, gươm.

spadroneggiare *nd* hành động độc đoán, áp bức, áp chế.

spaesato *tt* bỏ ngỡ, lạ nước lạ cái.

spaghetti *đ* mì sợi, mì que.

spagnolo I. *tt* [thuộc] Tây Ban Nha.

II. *đ* 1. người Tây Ban Nha 2. tiếng Tây Ban Nha.

spago *đ* dây mảnh, sợi dây.

spaiato *tt* cộc cạch. **Scarpa spaiata** chiếc giày cộc cạch.

spalancare *ngđ* 1. mở toang (*cửa*) 2. toét (*miệng*).

spalare *ngđ* xúc [bằng xẻng].

spalla *c* 1. vai. **Alzare le spalle** nhún vai; **di spalle** từ sau lưng; **parlare dietro le spalle** nói xấu sau lưng 2. miếng thịt vai (*bò*) 3. (*sk*) đóng vai phụ.

spalleggiare *ngđ* ủng hộ.

spalletta *c* lan can.

spalliera *c* 1. lưng (*ghế*) 2. tấm ván đầu giường 3. (*nn*) rặng cây trồng áp tường.

spalmare *ngđ* 1. phết, quết 2. bôi (*sáp*), xoa bóp (*dầu*).

spalti *đ* (*sn*) bậc thang (*sân vận động*).

spanato *tt* chồn. **Vite spanata** dính vít chồn.

spandere *l. ngđ* 1. vãi (*hạt*) 2. làm đổ (*nước*) 3. tỏa (*ánh sáng*).

II. spandersi *đp* 1. tràn ra, lan ra 2. tỏa ra (*mùi*).

spanna *c* gang tay.

sparare *l. nđ* bắn, bắn súng.

II. ngđ 1. bắn 2. phóng ra (*cú đấm*) 3. thổi phồng 4. (*thể*) đá sút mạnh.

sparata *c* 1. sự bắn 2. lời khoác

lác.

sparatoria *c* loạt đạn bắn.

sparecchiare *ngđ* dọn bát đĩa (*bàn*).

spareggio *đ* (*thể*) cuộc thi đấu quyết định, ván quyết định.

spargere *l. ngđ* 1. rải 2. tỏa (*hương thơm*). **Spargere la-crime** trào nước mắt; **spar-gere sangue** đổ máu 3. làm lan ra, truyền đi.

II. spargersi *đp* 1. truyền đi, lan đi 2. tản mát (*quần chúng*).

spargimento *đ* **Spargimento di sangue** sự đổ máu.

sparire *nđ* biến đi, biến mất.

sparizione *c* sự biến đi, sự biến mất.

sparlare *nđ* nói xấu.

sparo *đ* 1. phát bắn, phát đạn 2. tiếng nổ.

sparpagliare *l. ngđ* rải, rải rác, làm tung tóe, tản mát.

II. sparpagliarsi *đp* tản mát (*đám đông*).

sparso *tt* lưa thưa, rải rác.

spartano *tt* 1. [thuộc] Xpác tơ 2. (*b*) khắc khổ.

spartiacque *c* đường phân nước.

spartire *ngđ* chia, phân chia.

spartito *đ* (*n*) bản dàn bè.

spartitraffico *đ* vạch trắng phân

luồng giao thông.

spartizione *c* sự chia, sự phân.

Spartizione dell'eredità sự phân chia tài sản thừa kế.

sparuto *tt* 1. ốm yếu, gầy còm

2. rất nhỏ (*nhóm*).

sparviero *d* chim bồ câu.

spasimo *d* sự đau nhói.

spasmo *d* (*y*) sự co thắt.

spasmodico *tt* 1. (*y*) co thắt 2.

động kinh từng cơn, làm căng thẳng thần kinh.

spassionato *tt* không thiên vị, vô tư, công minh.

spasso *d* 1. sự giải trí 2. sự đi dạo. **Andare a spasso** đi dạo; **essere a spasso** (*b*) bị thất nghiệp.

spassoso *tt* làm cho vui.

spatola *c* 1. dao phết, cái bay (*của thợ nề*) 2. (*y*) cái dè lưỡi.

spauracchio *d* 1. bù nhìn 2. (*b*) ngoáo ộp, ông ba bị.

spaurito *tt* sợ hãi.

spavaldo *tt* yêng hùng, hùng hổ.

spaventapasseri *d* bù nhìn (*ở ruộng*).

spaventare *I*. *ngđ* làm khiếp sợ, làm sợ, làm sợ hãi

II. spaventarsi *đp* khiếp sợ, sợ hãi.

spaventato *tt* khiếp sợ.

spavento *d* sự hoảng sợ.

spaventoso *tt* đáng khiếp sợ, làm kinh khiếp.

spaziale *tt* 1. [thuộc] không gian

2. [thuộc] vũ trụ. **Viaggio spaziale** du hành vũ trụ.

spazientirsi *đp* mất kiên nhẫn.

spazio *d* 1. không gian 2. chỗ.

Occupare troppo spazio choán mất nhiều chỗ 3. khoảng cách. **Lo spazio tra le file** khoảng cách giữa các hàng 4. quãng, khoảng. **Nello spazio di un'ora** trong khoảng một giờ.

spazioso *tt* rộng rãi (*phòng*).

spazzacamino *d* thợ cạo ống khói.

spazzaneve *d* xe gạt tuyết.

spazzare *ngđ* quét. **Spazzare via** (*b*) quét sạch.

spazzatura *c* rác.

spazzino *d* công nhân quét đường, công nhân vệ sinh.

spazzola *c* 1. bàn chải. **Spazzola per capelli** bàn chải tóc; **capelli a spazzola** tóc húi cua 2. chổi (*điện*) 3. que gạt nước mưa (*ô tô*).

spazzolare *ngđ* chải.

spazzolino *d* bàn chải. **Spazzolino da denti** bàn chải đánh răng.

specchiarsi *đp* soi gương. **I mon-**

ti si specchiano nel lago núi soi bóng trong hồ.

specchietto¹ *đ* gương nhỏ. **Specchietto retrovisore** gương hậu; **specchietto per le alodole** gương bắt chim, (b) điều đánh lừa.

specchietto² *đ* bảng. **Specchietto delle coniugazioni** bảng chia động từ.

specchio *đ* gương. **Armadio a specchi** tủ gương; **specchio sferico** gương hình cầu; **la sua casa è uno specchio** nhà chị sạch như gương.

speciale *tt* 1. đặc biệt. **Permesso speciale** giấy phép đặc biệt; **inviato speciale** đặc phái viên 2. riêng, riêng biệt. **Treno speciale** xe lửa riêng.

specialista **I.** *tt* chuyên môn, chuyên khoa. **Medico specialista** thầy thuốc chuyên khoa.

II. *đ* 1. chuyên gia, nhà chuyên môn 2. thầy thuốc chuyên khoa.

specialità **c** 1. sự chuyên môn, sự chuyên khoa 2. đặc sản, món ăn đặc sản.

specializzare **I.** *ngđ* chuyên môn hóa.

II. **specializzarsi** *đp* chuyên về.

specializzato *tt* có chuyên môn, lành nghề. **Operaio specializzato** công nhân lành nghề.

specie **I.** **c** 1. (sh) loài 2. thứ, loại, hạng 3. vẻ.
II. *pt* đặc biệt.

specificare *ngđ* chỉ rõ, định rõ.

specificazione **c** sự chỉ rõ, sự định rõ.

specifico *tt* chuyên biệt, đặc thù.

speculare¹ *nd* 1. đầu cơ 2. (tth) tư biện.

speculare² *tt* [thuộc] gương. **Immagine speculare** hình ảnh trong gương; **scrittura speculare** chữ viết ngược.

speculativo *tt* 1. đầu cơ 2. (tth) tư biện.

speculatore *đ* người đầu cơ.

speculazione **c** 1. sự đầu cơ 2. (tth) sự tư biện.

spedire *ngđ* gửi. **Spedire una lettera** gửi thư; **spedire all'altro mondo** (b) giết chết.

spedito *tt* mau, nhanh, nhanh chóng.

spedizione **c** 1. sự gửi (thư, gói) 2. cuộc viễn chinh. **Spedizione scientifica** cuộc viễn chinh khoa học.

spedizioniere *đ* công ty vận tải.

spegnere **I.** *ngđ* 1. tắt (đèn,

radio) 2. dập tắt (*hỏa hoạn*)

3. thanh toán, trả hết (*nợ*) 4. làm dịu (*cơn khát*).

II. spegnersi *đp* 1. tắt (*lửa*)

2. bật đi (*tiếng*), mất đi (*kỷ niệm*) 3. chết.

spegnimento *đ* sự dập tắt, sự tắt.

spelacchiato *tt* 1. trụi lông (*chó*)
2. sồn (*thảm*).

speleologia *c* khoa hang động.

speleologo *đ* nhà nghiên cứu hang động.

spellare *l.* *ngđ* 1. lột da 2. (*b*) bán cửa cổ.

II. spellarsi *đp* 1. lột (*rắn*) 2. xước da.

spelunca *c* hang, động.

spendere *ngđ* 1. chi tiêu, tiêu, tiêu pha. **Spendere denaro** tiêu tiền; **spendere e spendere** hoang phí 2. dùng.

spennare *ngđ* 1. vặt lông (*gà, chim*) 2. (*b*) bóc lột, lừa đảo tiền.

spensierato *tt* vô lo, vô tư lự, vô tâm.

spento *tt* 1. tắt (*lửa, núi lửa*) 2. tàn đi 3. xỉn (*màu*).

speranza *c* hy vọng, sự mong ước.

sperare *l.* *ngđ* hy vọng. **Sperare nel successo** hy vọng thành công.

II. ngđ hy vọng, trông mong.

sperduto *tt* 1. hẻo lánh (*nhà*) 2. bỏ ngõ (*người*).

sperequazione *c* sự không đồng đều, sự không bằng nhau.

spicolato *tt* liều lĩnh, táo bạo, liều mạng.

sperimentale *tt* thực nghiệm, dựa trên thí nghiệm.

sperimentare *ngđ* 1. thí nghiệm, thực nghiệm 2. thử thách.

sperimentazione *c* sự thử, sự thí nghiệm.

sperone *đ* 1. đinh thúc ngựa 2. mũi núi 3. cựa (*gà*).

sperperare *ngđ* phung phí, hoang phí, hao phí.

sperso *tt* 1. bị thất lạc, bị mất 2. bỏ ngõ.

spesa *c* 1. sự tiêu, sự chi tiêu, chi phí, phí tổn, món chi. **Spese e ricavi** chi và thu 2. đồ mua, sự mua. **Fare la spesa** đi mua sắm.

spesare *ngđ* dài thọt cho.

spesso¹ *pt* thường, hay, luôn, năng.

spesso² *tt* dày.

spessore *đ* 1. bề dày, độ dày 2. miếng chén.

spettacolare *tt* ly kỳ, gây ấn tượng mạnh.

spettacolo *đ* 1. cuộc biểu diễn

2. cảnh, cảnh tượng.

spettanza c 1. tiền thù lao 2. thẩm quyền.

spettatore đ 1. khán giả, người xem 2. người ngoài cuộc, người chứng kiến.

spettegolare nd ngồi lê đôi mách.

spettinare ngđ làm rối tóc.

spettro đ 1. (cb) bóng ma 2. (vl) quang phổ.

spezic c (sn) gia vị.

spezzare l. ngđ 1. bẻ gãy, đánh vỡ, làm đứt, làm gãy. **Spezzare la legna** bẻ gãy củi; **spezzare le catene** phá tan xiềng xích 2. làm đứt quãng, làm gián đoạn.

II. **spezzarsi** đp vỡ, bị vỡ, bị gãy.

spezzato tt gãy, đứt, vỡ. **Linea spezzata** (th) đường gãy.

spezzettare ngđ dập vụn, vỡ nhỏ. **Spezzettare il discorso** nói cắt đoạn, rời rạc.

spezzone đ 1. đoạn phim 2. (q) lựu đạn, quả bom nhỏ.

spia c 1. gián điệp, người do thám 2. người hay mách. **Fare la spia** mách lẻo, hớt 3. tín hiệu, đèn báo. **Spia luminosa** đèn báo 4. khe nhòm (cửa) 5. (b) dấu hiệu.

spiacente tt lấy làm buồn, lấy

làm tiếc.

spiacevole tt khó chịu, đáng tiếc, đáng ghét.

spiaggia c bãi biển.

spianare ngđ 1. san bằng, san phẳng (mặt đất). **Spianare il fucile** tỳ súng lên vai 2. lăn (bột nhào) 3. san bằng (thành phố).

spianata c đất bằng, mặt đất bằng phẳng.

spiantato tt nghèo xơ xác, bị phá sản.

spiare ngđ 1. làm gián điệp, do thám, theo dõi 2. chờ, rình. **Spiare l'occasione propizia** rình dịp tốt.

spiazzo đ nơi mở rộng, khoảng rừng trống.

spiccare l. ngđ 1. bứt (hoa) 2. phát ra. **Spiccare un mandato di cattura** phát lệnh bắt giam; **spiccare un assegno** phát hành một séc 3. nhảy. **Spiccare un salto** nhảy một cái; **spiccare il volo** bay đi. II. nd 1. nổi hẳn lên (màu) 2. nổi bật hơn người.

spiccato tt 1. tách ra, bị hái (hoa quả), được nhấn mạnh (phát âm) 2. đặc biệt, đáng chú ý (tài).

spicchio đ 1. góc tư (quả táo), miếng (cam) 2. ánh (củ tỏi).

spicciare l. ngđ giải quyết

nhanh.

II. spicciarsi *đp* vội vã, vội vàng.

spiccio *tt* nhanh lẹ, chóng vánh.

Andare per le spicce đi thẳng vào việc.

spicciolo **I.** *tt* lẻ. **Monete spicciole** tiền lẻ.

II. *đ* (*sn*) tiền lẻ.

spicco *đ* sự nổi bật. **Persona di spicco** người nổi bật.

spidocchiare *ngđ* bắt rận, bắt chấy.

spiedino *đ* cái xiên nhỏ. **Spiedino di carne** một xiên thịt.

spiedo *đ* cái xiên. **Allo spiedo** nướng trong lò quay.

spiegare **I.** *ngđ* 1. giải nghĩa, giải thích 2. mở ra, dang ra.

Spiegare le ali dang cánh;

spiegare le vele (*h*) giương buồm 3. dàn ra (*quân*) 4.

hiếu. **Non mi spiego la ragione** tôi không hiểu lý do.

II. spiegarsi *đp* 1. phát biểu ý kiến của mình 2. trở nên sáng tỏ.

spiegazione *c* sự giải nghĩa, sự giải thích.

spiegazzato *tt* nhàu.

spietato *tt* nhẫn tâm, tàn nhẫn.

spifferare **I.** *ngđ* mách lẻo.

II. *nđ* lùa vào (*gió*).

spiffero *đ* gió lùa.

spiga *c* bông (lúa).

spigato **I.** *tt* dạng bông (cụm hoa).

II. *đ* vải kẻ sọc.

spigliato *tt* thoải mái, ung dung.

spigola *c* cá sói.

spigolare *ngđ* mót.

spigolatura *c* sự mót lúa.

spigolo *đ* cạnh, góc.

spigoloso *tt* 1. có góc cạnh 2. khó khăn.

spilla *c* 1. cái kẹp. **Spilla per capelli** kẹp tóc 2. ghim hoa.

spillare¹ *ngđ* 1. rót (rượu) ở thùng ra 2. (*b*) rút ra, bòn rút. **Spillare denaro a qualcuno** bòn rút tiền ai.

spillare² *ngđ* ghim, ghim lại.

spillino *đ* cái ghim.

spillo *đ* đinh ghim, cái ghim.

spilorcio *tt* bủn xỉn, keo kiệt, hà tiện.

spina *c* 1. gai 2. ngành (cá). **Spina dorsale** sống lưng 3. vòi (vào thùng). **Birra alla spina** bia thùng 4. (*kỹ*) phích 5. cái giầm.

spinacio *đ* rau bi na.

spinale *tt* [thuộc] xương sống.

spinato *tt* có gai. **Filò spinato** dây thép gai.

spingere **I.** *ngđ* 1. đẩy, xô. **Spingere un'auto** đẩy ô tô;

spingere la porta đẩy cửa;
non spingete! đừng xô đẩy!

2. thúc đẩy, xúi. **Spingere al suicidio** xúi ai tự tử.

II. spingersi *dp* xô đẩy nhau.

Spingersi lontano mạo hiểm đi xa.

spinoso *tt* **1.** có gai **2.** khó khăn, gai góc.

spinta *c* **1.** sự đẩy **2.** sự thúc đẩy **3.** (nx) sự gửi gắm, sự che chở.

spinterogeno *d* (kỹ) máy phát mỗi lửa (ô tô).

spinto *tt* **1.** thu hút, lôi cuốn **2.** quá dỗi **3.** sở sàng, quá trốn.

spintone *d* sự xô đẩy, sự hích.

spionaggio *d* sự làm gián điệp, sự dùng gián điệp.

spiovente *I. tt* **1.** nghiêng, dốc (mái) **2.** (thể) chúc xuống.

II. d **1.** độ dốc của mái nhà **2.** (thể) sự sút chúc xuống.

spiraglio *d* **1.** khe, kẽ hở, chỗ mở hé (cửa) **2.** (b) tia.

spirale *I. tt* xoắn ốc.

II. c **1.** (th) đường xoắn ốc **2.** cuộn xoắn. **Spirali di fumo** cuộn xoắn khói; **molla a spirale** lò xo xoắn ốc **3.** (y) vòng (tránh thụ thai).

spirare¹ *nd* chết.

spirare² *nd* **1.** thổi (gió) **2.** (vh) xông lên (mùi).

spirito *d* **1.** tinh thần **1.** linh hồn, tâm hồn **3.** đầu óc, óc.

Spirito d'osservazione óc quan sát **4.** hồn ma, bóng ma **5.** sự tài trí **6.** rượu trắng.

spiritoso *tt* hóm hỉnh.

spirituale *tt* [thuộc] tinh thần.

splendente *tt* rực sáng, chói lọi.

splendere *nd* rực sáng, chói lọi.

splendido *tt* **1.** rực rỡ **2.** lộng lẫy, tráng lệ **3.** tuyệt, tốt.

splendore *d* **1.** ánh sáng rực rỡ **2.** sự lộng lẫy, huy hoàng.

spoglia *c* **1.** xác lột (rắn) **2.** (sn) chiến lợi phẩm **3.** (vh) di hài.

spogliare *I. ngđ* **1.** cởi quần áo cho, lột trần **2.** tước (quyền) **3.** kiểm (phiếu bầu) **4.** cướp đoạt.

II. spogliarsi *dp* **1.** cởi quần áo **2.** trút lá (cây) **3.** lột xác (rắn).

spoglio¹ *tt* vật trụi, trơ trụi.

spoglio² *d* sự kiểm. **Lo spoglio dei voti** sự kiểm phiếu bầu.

spola *c* **1.** ống suốt, ống chỉ **2.** con thoi. **Fare la spola** đi lại như con thoi.

spoletta *c* **1.** ống chỉ **2.** ngòi nổ (bom, mìn).

spolmonarsi *dp* hò hét đến hết hơi, nói đến hết hơi.

spolpare *ngđ* róc thịt đi. **Spol-**

pare un osso róc hết thịt ở xương.

spolverare¹ *ngđ* 1. phủi bụi, quét bụi 2. chải (*quần áo*).

spolverare² *ngđ* rắc (*đường lên bánh*).

spolverata¹ *c* sự phủi bụi.

spolverata² *c* sự rắc (*đường*).
Una spolverata di neve sự rắc bông tuyết.

sponda *c* 1. bờ (*sông*) 2. mép (*giường*) 3. mép trong (*bàn bi a*) 4. gờ (*giếng*) 5. lan can (*cầu*) 6. lá chắn thành xe (*xe bò, xe tải*).

sponsor *đ* người tài trợ.

sponsorizzare *ngđ* tài trợ.

spontaneo *tt* 1. tự phát, tự sinh 2. tự động, tự ý 3. tự nhiên (*người*).

spopolare *I. ngđ* làm giảm số dân.

II. nđ thành công, được ưa chuộng.

spopolato *tt* giảm số dân.

sporadico *tt* rời rạc, rải rác, lẻ tẻ.

sporcare *I. ngđ* làm bẩn, đánh bẩn.

II. sporcarsi *đp* bị bẩn.

sporczia *c* sự dơ dáy, đồ bẩn.

sporco *I. tt* 1. bẩn, bẩn thỉu, cáu ghét. **Mani sporche** bàn tay bẩn; **una sporca guerra**

cuộc chiến tranh bẩn thỉu 2. ám muội, không lương thiện.

Avere la coscienza sporca có tâm địa xấu 3. tục tĩu.

II. đ đồ bẩn.

sporgente *tt* lồi ra, nhô ra.

sporgenza *c* chỗ nhô ra, chỗ lồi ra, phần nhô ra.

sporgere *I. ngđ* thò ra. **Sporgere la testa dalla finestra** thò đầu ra ngoài cửa sổ; **sporgere querela** đưa đơn khiếu nại.

II. nđ nhô ra.

III. sporgersi *đp* thò đầu ra ngoài.

sport *đ* thể thao.

sporta *c* cái rổ, cái dây (*để mua hàng*).

sportello *đ* 1. cửa xe 2. cửa giao dịch (*bưu điện*), cửa bán vé, cửa thu tiền.

sportivo *I. tt* [thuộc] thể thao.

II. đ vận động viên, nhà thể thao.

sposa *c* 1. cô dâu 2. vợ.

sposare *I. ngđ* 1. cưới (*vợ*), lấy (*chồng*) 2. làm lễ cưới cho 3. gả (*con gái*) 4. (*b*) nhiệt tình theo (*ý kiến*).

II. sposarsi *đp* kết hôn, lấy vợ, lấy chồng.

sposo *đ* chú rể, chồng.

sposato *tt* mệt nhừ, kiệt sức.

spossessare *ngđ* truất quyền sở hữu.

spostamento *đ* 1. sự đổi chỗ, sự chuyển chỗ, sự đổi đi nơi khác 2. sự hoãn lại.

spostare *I. ngđ* 1. di chuyển, đổi chỗ, xô dịch. **Spostare i mobili** di chuyển bàn ghế đồ đạc 2. hoãn. **Spostare la data della partenza** hoãn ngày đi.

II. spostarsi *đp* đổi chỗ, di chuyển.

spranga *c* 1. thỏi (sắt) 2. then cửa.

spray *đ* máy phun bụi nước.

sprazzo *đ* tia sáng (mặt trời).

sprecare *I. ngđ* lãng phí, phung phí, hoang phí. **Sprecare il fiato** hoài hơi.

II. sprecarsi *đp* phí sức.

spregevole *tt* đáng khinh.

spremere *ngđ* 1. bóp, ép, vắt. **Spremere le olive** ép quả ôliu; **spremere un limone** bóp quả chanh; **spremersi le meningi** vắt óc 2. (b) bóp nặn, tổng tiền.

spremuta *c* nước vắt. **Spremuta d'arancia** nước cam.

sprezzante *tt* 1. khinh bỉ 2. coi thường. **Sprezzante del pericolo** coi thường nguy hiểm.

sprigionare *I. ngđ* tỏa ra, bốc ra (mùi vị), phát ra (nhiệt).

II. sprigionarsi *đp* toát ra, xả ra.

sprizzare *nd* phọt ra, bắn ra.

sprofondare *I. nd* 1. chìm, đắm (tàu) 2. lún xuống (đất). **Sprofondare nel fango** lún vào bùn 3. sập xuống, sụp (nhà).

II. sprofondarsi *đp* 1. ngồi xuống (ghế bành) 2. miệt mài.

spronare *ngđ* 1. thúc (ngựa) 2. (b) kích thích, khuyến khích.

sprone *đ* 1. đỉnh thúc ngựa 2. cái kích thích.

sproporzionato *tt* 1. thiếu cân đối, không cân xứng 2. quá cao (giá).

sproposito *đ* 1. điều lảm lớn 2. hành động hoặc lời nói không khôn ngoan.

sproveduto *tt* 1. ngây thơ, chất phác 2. thiếu kinh nghiệm.

sprovvisto *tt* không có, thiếu, không được cung cấp.

spruzzare *ngđ* 1. vẩy (nước) 2. bơm, phun (thuốc trừ sâu).

spruzzatore *đ* 1. máy phun 2. (kỹ) dơ.

spruzzo *đ* 1. sự vẩy (nước), bụi nước. **Uno spruzzo di pioggia** vài hạt mưa lác rắc 2. chất bơm (nước hoa).

spudorato *tt* không biết thẹn,

trơ trẽn, vô liêm sỉ.

spugna c 1. bọt biển. **Bere come una spugna** uống như hũ chìm 2. vãi xốp. **Asciugamano di spugna** khăn tắm xốp.

spugnoso tt như bọt biển, xốp.

spulciare ngđ 1. bắt bọ chét 2. (b) xem xét tỉ mỉ.

spuma c 1. bọt (nước biển, bia). **Spuma di mare** đá bọt 2. nước xô da.

spuntare¹ I. ngđ 1. làm gãy mũi, làm cùn mũi (bút chì, dao) 2. hớt, tỉa (tóc, râu) 3. **Spuntarla** (b) thành công. •

II. nđ 1. mọc, sáng. **Spunta il sole** mặt trời mọc 2. nhú lên, nảy mầm. **I germogli cominciano a spuntare** mầm bắt đầu nhú.

spuntare² ngđ đánh dấu.

spuntino đ bữa ăn qua loa.

spunto đ 1. (sk) nhắc vở 2. lời gợi ý, cơ hội, ý kiến. **Prendere lo spunto da** lấy gợi ý từ 3. (thể) nước rút.

spurgare ngđ 1. thông, nạo (kênh, cống) 2. xả (phanh).

spurgo đ 1. sự thông, sự nạo 2. (kỹ) sự xả (phanh).

sputacchiera c ống nhổ.

sputare I. ngđ 1. nhổ, khạc 2. phun (dung nham).

II. nđ khạc, nhổ.

sputo đ dờm, sự khạc, sự nhổ.

squadra¹ c 1. kíp, đội. **Squadra di calcio** đội bóng đá 2. đoàn, đội bay (hàng không) 3. (h) đội tàu.

squadra² c thước đo góc.

squadrare ngđ đẽo cho vuông, làm cho vuông.

squadriglia c tiểu hạm đội (tàu), phi đội, đội hình bay (máy bay).

squadrone đ đại đội.

squalifica c sự loại ra ngoài cuộc thi, sự loại ra không cho thi.

squalificare ngđ loại ra ngoài cuộc thi, loại ra không cho thi.

squalo đ cá mập, cá nhám.

squama c vảy (cá, rắn).

squamare ngđ đánh vảy.

squarciagola pt **Chiamare a squarciagola** gọi rất to.

squarciare ngđ xé (vải, sự im lặng).

squarcio đ 1. vết thương dài và sâu 2. vết rạch, vết xé (vải, quần áo) 3. lỗ hổng.

squartare ngđ 1. xả thịt, chia tư (súc vật) 2. phanh thây.

squatrinato tt cháy túi, không tiền.

squilibrato I. tt 1. không cân

bằng 2. điên cuồng.

II. đ người điên cuồng.

squilibrio đ 1. sự không cân bằng, sự khác thường 2. sự điên cuồng.

squillante tt oang oang (tiếng cưỡi), the thé (giọng).

squillare nđ reo, réo, kêu leng keng. **Il telefono squilla** điện thoại reo.

squillo đ tiếng reo. **Lo squillo del telefono** tiếng reo điện thoại; **squillo di tromba** tiếng kèn; **ragazza squillo** gái điếm.

squisito tt 1. rất ngon, tuyệt diệu 2. tao nhã, thanh lịch.

sradicare ngđ 1. nhổ bật rễ 2. (b) trừ diệt.

sradicato tt bỏ làng bỏ nước, không có gốc rễ (người).

sragionare nđ nói càn, nói bậy.

sregolatezza c 1. sự chơi bời phóng dăng, sự thái quá 2. hành động thiếu chừng mực.

sregolato tt 1. bữa bãi, quá độ, thái quá 2. chơi bời phóng dăng 3. không điều chỉnh (động cơ).

srotolare ngđ mở cuộn ra, trải ra.

stabile I. tt 1. ổn định 2. vững chắc, vững vàng.

II. đ tòa nhà.

stabilimento đ nhà máy, hăng, xưởng. **Stabilimento carcerario** nhà tù.

stabilire I. ngđ 1. lập, thiết lập, thành lập 2. quyết định, chế định.

II. **stabilirsi đp** ở, trú. **Stabilirsi a Hanoi** thường trú ở Hà Nội.

stabilità c 1. sự ổn định (tiền tệ, giá) 2. tính vững chắc, tính vững vàng.

stabilito tt 1. ổn định 2. được thiết lập.

stabilizzare ngđ làm ổn định, làm cho vững vàng.

stabilizzatore đ chất ổn định, bộ thăng bằng.

staccare I. ngđ 1. gỡ (tờ giấy) 2. tắt (điện) 3. tháo (bức tranh) 4. bóc (tem) 5. tháo ách (bò), tháo cương (ngựa) 6. (thể) vượt xa (trong cuộc đua) 7. tách (nốt, từ) 8. viết (séc).

II. **nđ** 1. nổi hẳn, nổi rõ 2. kết thúc công việc.

III. **staccarsi đp** 1. cất đi, đi xa. **Non staccarsi dalla televisione** không rời mắt khỏi ti vi 2. bong (sơn) 3. rời ra (lá) 4. cất cánh (máy bay) 5. (thể) vượt xa.

stacco đ 1. khoảng cách 2. giờ

ngủ. **Fare uno stacco** nghỉ một lát 3. (thể) giậm nhảy 4. sự tương phản (màu).

stadera c cái cân tạ.

stadio đ 1. (thể) sân vận động 2. giai đoạn 3. tầng (tên lửa).

staffa c chân nâng, bàn đạp. **Tenere il piede in due staffe** bắt cá hai tay.

staffetta c 1. người liên lạc, người đưa tin 2. (thể) cuộc chạy tiếp sức.

staffilococco đ (y) khuẩn cầu chum.

stagionale tt từng mùa, từng vụ, từng thời.

stagionare ngđ 1. làm cho chín (phomat) 2. để lâu (rượu), lão hóa 3. làm khô (gỗ).

stagione c mùa. **Fuori stagione** quá mùa.

tagliarsi dp nổi bật.

stagnante tt 1. tù, tù hãm (nước) 2. (b) đình trệ, đình đốn.

stagnare¹ nđ tù hãm (nước).

stagnare² ngđ 1. tráng thiếc, mạ thiếc 2. trét (thùng) 3. hàn.

stagno¹ đ thiếc.

stagno² đ ao.

stagno³ tt kín nước.

stalagmite c thạch nhũ dưới,

măng đá.

stalattite c vú đá, chuông đá.

stalla c chuồng (bò, ngựa).

stalliere đ người coi ngựa.

stallo đ 1. ghế ngăn 2. thể bí (cờ) 3. (b) sự bế tắc.

stallone đ ngựa dục giống.

stambecco đ sơn dương, dê rừng.

stampa c 1. sự in (sách). **Caratteri di stampa** chữ in; **in corso di stampa** đang in; **fuori stampa** không xuất bản nữa 2. báo chí. **Conferenza stampa** cuộc họp báo; **sala stampa** phòng họp báo 3. thuật in, nghề in 4. (nt) tranh khắc, bản in khắc.

stampante c bộ in, máy in.

stampare I. ngđ 1. in, xuất bản (sách) 2. (kỹ) rèn khuôn, rập, giọt 3. (b) in sâu vào (ký ức).

II. **stamparsi** dp in sâu vào.

stampato I. tt 1. in, xuất bản (sách) 2. in hoa (vải) 3. (kỹ) rập, giọt.

II. đ 1. ấn phẩm 2. mẫu khai in sẵn, mẫu có chỗ trống (để điền vào).

stampatore đ 1. chủ nhà in 2. thợ in.

stampella c cái nặng.

stamperia c nhà in.

stampo *đ* 1. cái khuôn (*gạch, bánh ngọt*) 2. (kỹ) khuôn 3. (b) tính tình.

stanare *ngđ* 1. xua ra khỏi nơi trú ẩn (*con thú*) 2. (b) đánh bật ra (*quân địch*), buộc phải chui ra.

stancare *I. nđ* 1. làm mệt mỏi, làm mệt nhọc 2. làm chán.
II. stancarsi *đp* 1. mỗi mệt 2. chán.

stanchezza *c* 1. sự mệt nhọc, sự mệt mỏi 2. sự chán.

stanco *tt* 1. mệt, mệt mỏi, nhọc 2. chán. **Stanco di vivere** chán đời.

standard *I. tt* chuẩn, tiêu chuẩn.
II. đ tiêu chuẩn. **Standard di vita** mức sống.

standardizzare *ngđ* tiêu chuẩn hóa.

stanga *c* 1. thanh gỗ, then cửa 2. còng (*xe bò*) 3. (b) người rất cao.

stangata *c* 1. cú đánh 2. (b) bản tính tiền cắt cổ 3. sự đánh hỏng (*thi*) 4. (thể) sự sút mạnh.

stanghetta *c* 1. gọng kính 2. lưỡi khóa.

stanotte *c* đêm nay, tối nay.

stantio *tt* 1. chớm thối, chớm hỏng 2. trở mùi, ôi.

stantuffo *đ* pittông.

stanza *c* phòng, gian, buồng.
Stanza da letto buồng ngủ.

stanziamento *đ* sự trợ cấp, tiền trợ cấp.

stare *nđ* 1. ở lại, lưu lại. **Stare a casa** ở nhà; **stare seduto** ngồi; **stare in piedi** đứng 2. ở, trú tại. **Stare da amici** ở nhà bạn 3. phải, là. **Stare bene** khỏe 4. đi. **Sono stato dal dottore** tôi đã đi khám bệnh 5. đang (*với động danh từ*). **Sto andando a casa** tôi đang về nhà; **stava piovendo** trời đang mưa 6. sắp, sắp sửa, suýt, muốn. **Stare per cadere** suýt ngã; **sta per piovere** trời sắp mưa 7. (starci) chứa, có chỗ. **Nell'auto ci stanno cinque persone** ô tô này chỗ được năm người 8. (starci) thuận theo, đồng ý. **Non ci sto** tôi không đồng ý 9. (nc) **Starsene zitto** im lặng; **stiamo a vedere cosa succede** chờ xem cái gì xảy ra; **questo vestito ti sta bene** chiếc áo này hợp với em; **sta bene!** được!

starnutire *nđ* hắt hơi.

starnuto *đ* sự hắt hơi.

starter *đ* 1. người ra lệnh xuất phát 2. (kỹ) bộ khởi động.

stasera *pt* tối nay, đêm nay.

stasi *c* 1. sự đình đốn 2. (y) sự ứ (máu).

statale I. *tt* quốc doanh, [thuộc] nhà nước. **Impresa statale** xí nghiệp quốc doanh; **strada statale** quốc lộ.

II. *d* viên chức.

statistica c 1. khoa học thống kê 2. thống kê.

statistico *tt* [thuộc] thống kê.

stato¹ *d* 1. nước, quốc gia, bang.

Stato democratico nước dân chủ; **colpo di stato** cuộc đảo chính 2. nhà nước. **Consiglio di Stato** Hội đồng nhà nước.

stato² *d* 1. thể. **Stato solido** thể rắn 2. trạng thái, tình trạng. **Stato d'animo** tâm trạng; **stato di salute** tình trạng sức khỏe 3. (*nc*) **Stato civile** hộ tịch; **in stato d'assedio** bị bao vây; **in stato interessante** có mang; **il terzo stato** đẳng cấp thứ ba; **stato maggiore** bộ tham mưu.

statua c tượng.

statunitense I. *tt* [thuộc] Mỹ.

II. *d* người Mỹ.

statuta c 1. vóc người 2. (*b*) tầm vóc.

status *d* địa vị, thân phận. **Status sociale** địa vị xã hội.

statuto *d* điều lệ, quy chế.

stavolta *pt* lần này.

stazionario *tt* 1. đứng ở một chỗ,

không di chuyển 2. không chuyển biến (*bệnh*), không dụng dẫy.

stazione c 1. trạm (*ngiên cứu*), đài (*khí tượng*). **Stazione di servizio** trạm phục vụ ô tô, trạm xăng 2. nhà ga (*đường sắt*) 3. nơi nghỉ. **Stazione balneare** nơi nghỉ mát ở bờ biển 4. đồn (*cảnh sát*).

stazza c trọng tải (*của tàu*).

stecca c 1. gậy chơi bi a 2. gọng (*ô*) 3. tút (*thuốc lá*) 4. (*y*) nẹp 5. tiếng nhạc lạc điệu, tiếng hát lạc điệu.

steccare I. *ngđ* (*y*) nẹp.

II. *nd* lạc giọng, lạc nhạc.

steccato *d* hàng giậu, hàng rào bằng cọc.

stecchire *ngđ* giết chết.

stecchito *tt* 1. gầy dẹt. **Morto stecchito** chết cứng 2. khô (*cây*).

stele c tấm bia.

stella c 1. ngôi sao. **Stella polare** sao bắc đẩu; **stella del cinema** ngôi sao điện ảnh; **i prezzi salgono alle stelle** giá tăng cao ngất trời; **albergo a tre stelle** khách sạn ba sao 2. số may, số mệnh. **Nascere sotto una buona stella** có số may.

stellare *tt* 1. [thuộc] sao 2. có hình sao.

stellato *tt* đầy sao. **Cielo stella-to** trời đầy sao.

stelo *d* 1. cuống (hoa), thân (cây) 2. (kỹ) thanh (pittong).

stemperare *ngđ* hòa tan (màu).

stendere I. *ngđ* 1. duỗi (tay, chân) 2. trải (khăn, chiếu) 3. giăng ra (quần áo) 4. viết, soạn (thư, bài) 5. đánh ngã (ai) 6. đặt nằm (người bị thương).

II. **stendersi** *đp* 1. nằm dài ra 2. nằm nghỉ.

stenditoio *d* buồng phơi (quần áo).

stenografia *c* tốc ký.

stentare *nd* vất vả, khó nhọc.

Stentare a leggere khó khăn mới đọc được; **stento a crederci** tôi khó khăn mới tin được việc đó.

stentato *tt* 1. không thanh thoát (lối hành văn) 2. cằn cộc, còi cộc (cây) 3. khổ cực (cuộc sống).

stento *d* sự gian khổ, sự thiếu thốn.

steppa *c* thảo nguyên.

sterco *d* phân thú vật.

stereofonia *c* kỹ thuật truyền âm lập thể.

stereoscopia *c* phép nhìn nổi, kỹ thuật nhìn nổi.

stereotipato *tt* sáo.

sterile *tt* 1. không sinh sản, vô sinh 2. cằn cỗi (đất) 3. (b) vô ích.

sterilizzare *ngđ* khử trùng, làm tiệt trùng.

sterlina *c* đồng bảng Anh.

sterminare *ngđ* triệt, hủy diệt, tiêu diệt.

sterminato *tt* mệnh mỏng, bao la.

sterminio *d* sự tiêu diệt, sự hủy diệt.

sterno *d* xương ức.

sternutare *x* starnutare.

sternuto *x* starnuto.

sterpaglia *c* bụi rậm.

sterzare *nd* quay tay lái, quay vô lăng (ô tô).

sterzo *d* vô lăng (ô tô).

stesso I. *tt* 1. cùng một, cùng ... như nhau, như nhau. **La stessa idea** cùng một ý kiến; **ha la mia stessa età** anh ấy cùng tuổi với tôi; **al tempo stesso** cùng một lúc; **dare la stessa risposta** câu trả lời như nhau; **oggi stesso** hôm nay 2. tự. **Loro stessi** tự chúng nó; **io stesso** tự tôi 3. tự mình, chính mình. **Con questi stessi occhi** chính mắt mình 4. cả đến.

II. *đt* cũng người ấy, cũng vật ấy. **È sempre lo stesso**

luôn luôn là anh ấy; **fa lo stesso** thì cũng thế thôi.

III. *pt* cũng cứ, cũng như thế. **Piove ma parto lo stesso** trời mưa nhưng tôi cũng cứ đi.

stesura *c* sự viết ra, sự thảo ra, sự biên tập.

stetoscopio *d* ống nghe.

stia *c* chuồng gà, lồng gà, bu gà.

stigma *d* 1. dấu sắt nung (đóng lên người nô lệ, người tù) 2. (*b, vh*) vết ô nhục.

stigmatizzare *ngđ* lên án.

stile *d* 1. văn phong 2. phong cách 3. (*nt*) kiểu, kiểu lối 4. (*thể*) kiểu. **Stile libero** kiểu bơi tự do.

stilista *d* người vẽ kiểu (quần áo).

stilizzare *ngđ* cách điệu hóa.

stillare I. *ngđ* ứa, rỉ, để nhỏ giọt.

II. *nd* chảy nhỏ giọt, rỉ ra.

stilografica *c* bút máy.

stima *c* 1. sự quý mến 2. (*tm*) sự đánh giá.

stimabile *tt* đáng quý mến.

stimare I. *ngđ* 1. quý mến (*ai*) 2. đánh giá (*bức tranh, nhà*) 3. cho là, coi là.

II. **stimarsi** *dp* tự cho là.

stimolante I. *tt* kích thích.

II. *d* chất kích thích.

stimolare *ngđ* 1. kích thích 2.

khuyến khích.

stimolo *d* sự kích thích, tác dụng kích thích. **Lo stimolo della fame** sự kích thích của cái đói.

stinco *d* xương chày.

stingere I. *ngđ* làm phai màu, làm bạc màu.

II. *nd* phai đi (màu).

stinto *tt* bạc, phai (vải, màu).

stipare I. *ngđ* nhét, lèn chặt ních.

II. **stiparsi** *dp* bị lèn, bị nhét.

stipendio *d* tiền lương.

stipite *d* rầm cửa.

stipulare *ngđ* 1. thảo (hợp đồng) 2. quy định.

stiramento *d* (*y*) sự kéo dài.

stirare *ngđ* là, ủi.

stiro *d* sự là. **Ferro da stiro** bàn là.

stirpe *c* 1. dòng dõi, con cháu 2. dòng họ.

stitchezza *c* (*y*) chứng táo bón.

stítico *tt* (*y*) bị táo bón.

stiva *c* hầm (của tàu).

stivale *d* giày ống, ủng. **Stivali di gomma** ủng cao su.

stivaletto *d* giày có cổ.

stizza *c* sự nổi cáu, sự nổi giận.

stoccafisso *d* cá moruy phơi khô.

stoccare *ngđ* dự trữ, trữ.

stoccata c (thể) nhát đâm (dấu kiếm).

stoffa c vải. **Stoffa di cotone** vải bông; **avere della stoffa** (b) có tài năng.

stojno x stuojno.

stolto tt ngu ngốc.

stomaco đ dạ dày. **Avere qualcosa sullo stomaco** không thể tiêu hóa cái gì; **avere qualcuno sullo stomaco** không thể chịu ai.

stonare nđ 1. (n) hát lạc điệu 2. (b) không hòa hợp (màu).

stonato tt 1. lạc điệu (nhạc) 2. không hòa hợp.

stop đ 1. đứng lại! 2. tín hiệu báo đứng lại.

stoppa c xơ, mụn xơ.

stoppia c rạ, gốc rạ.

stoppino đ bắc (đèn dầu, nến).

stopposo tt có nhiều thứ dai (thịt).

storcere ngđ vặn.

stordire ngđ 1. làm choáng váng 2. làm sững sốt, làm bàng hoàng.

stordito tt 1. choáng váng 2. sững sốt.

storia c 1. sử, sử học, lịch sử. **Professore di storia** giáo sư sử học; **storia d'Italia** lịch sử nước Ý; **storia moderna** lịch sử hiện đại 2. sách sử

học 3. chuyện, truyện. **Raccontare una storia** kể một chuyện 4. chuyện láo toét, nói dối. **Raccontare un sacco di storie** nói dối khối chuyện 5. việc. **Sono stanco di questa storia** tôi chán ngấy việc này rồi.

storico I. tt lịch sử, sử. **Fatto storico** sự kiện lịch sử.

II. đ nhà sử học.

storiella c chuyện đùa.

storiografia c thuật chép sử, việc chép sử.

storione đ cá tầm.

stormire nđ kêu xào xạc, kêu sột soạt, rì rào (lá).

stormo đ 1. đàn bay (chim) 2. phi đội (máy bay).

stornare ngđ 1. tránh (nguy hiểm) 2. can ngăn 3. (tm) chuyển khoản.

storno đ 1. (đh) chim sáo đá 2. (kt) sự chuyển khoản.

storpiare ngđ 1. làm què 2. (b) phát âm sai.

storpio I. tt què.

II. đ người què.

storta c 1. (y) sự bong gân 2. (hh) bình cổ cong.

storto tt 1. khoèo. **Gambe storte** chân khoèo 2. treo lệch (bức tranh) 3. sai (ý kiến).

stoviglie c (sn) bát đĩa.

strabico *tt* có tật lác mắt.

strabilante *tt* làm hết sức ngạc nhiên, làm kinh ngạc.

strabismo *đ* tật lác mắt.

stracciare *ngđ* xé (giấy, vải).

stracciato *tt* bị xé, bị rách.

straccio¹ *đ* 1. giẻ, giẻ lau 2. (sn, thgt) quần áo, vật dụng riêng.

straccio² *tt* vô giá trị. **Carta straccia** giấy lộn, giấy vứt đi.

straccione *đ* 1. người ăn mặc rách rưới 2. kẻ ăn xin.

stracco *tt* mệt.

stracotto I. *tt* nấu chín quá.

II. *đ* thịt bò hầm.

strada c 1. con đường. **Strada ferrata** đường sắt; **strada a senso unico** đường một chiều; **perdere la strada** lạc đường 2. phố, đường phố. **Strada laterale** phố ngang 3. nơi hành nghề.

stradale *tt* [thuộc] đường sá.

strafalcione *đ* sai lầm lớn (khi viết, khi nói).

strafare *nd* làm quá, làm quá trớn.

strage c cuộc tàn sát, sự giết chóc.

stralciare *ngđ* xóa, loại bỏ.

stralcio *đ* sự xóa sổ, sự loại bỏ.

Legge stralcio luật tạm thời.

stralunato *tt* nhón nhác.

stramazze *nd* ngã quỵ xuống, ngã khuỵu xuống,

strambo *tt* kỳ dị, kỳ cục.

strampalato *tt* ngông cuồng, lập dị.

strangolare *ngđ* chẹt cổ, bóp cổ.

straniero I. *tt* [thuộc] nước ngoài.

Lingua straniera tiếng nước ngoài.

II. *đ* người nước ngoài.

strano *tt* lạ, kỳ cục, kỳ quặc, lạ lùng. **Idea strana** ý kiến kỳ cục.

straordinario I. *tt* 1. lạ thường, khác thường, phi thường 2. bất thường (hội nghị) 3. thêm. **Ore straordinarie** giờ làm thêm 4. tạm thời (người làm).

II. *đ* giờ thêm. **Fare lo straordinario** làm thêm giờ.

strapazzare *ngđ* 1. ngược đãi, đối xử tàn tệ 2. làm cho kiệt sức.

strapazzata c 1. lời mắng, lời quở trách 2. sự mệt mỏi.

strapazzato *tt* bị ngược đãi. **Uova strapazzate** trứng bác.

strapazzo *đ* sự làm quá sức, sự lao碌. **Scrittore da strapazzo** nhà văn bất tài.

strapieno *tt* quá đầy.

strapiombo *đ* (dl) vực thẳm.

strappare I. *ngđ* 1. nhỏ (cỏ dại), giật 2. xé (giấy), làm rách (áo) 3. moi. **Strappare un segreto** moi một điều bí mật.

II. **strapparsi** *đp* rách.

strappato *tt* bị rách, bị xé.

strappo *d* 1. chỗ rách 2. (y) sự bong gân 3. sự vi phạm, lệ ngoại. **Fare uno strappo alla regola** vi phạm quy định 4. sự giật.

strapuntino *d* ghế phụ.

straripare *nd* tràn bờ (sông, nước).

strascicare I. *ngđ* kéo lê (chân), kéo dài (giọng).

II. *nd* quét đất (quần áo).

strascico *d* 1. đuôi áo dài. **Refte a strascico** lười rê 2. hậu quả, di chứng (bệnh), di hại (chiến tranh).

stratagemma *c* mưu, mưu mẹo.

strategia *c* chiến lược.

strategico *tt* [thuộc] chiến lược.

Posizione strategica vị trí chiến lược.

stratificare *ngđ* xếp thành tầng.

stratificazione *c* sự xếp thành tầng.

strato *d* 1. lớp, tầng 2. tầng lớp.

Strato sociale tầng lớp xã hội 3. mây tầng.

stratosfera *c* tầng bình lưu.

strattone *d* cái giật mạnh, cú đẩy mạnh.

stravagante *tt* ngông cuồng, lập dị.

stravecchio *tt* rất cũ (rượu).

stravincere *ngđ* đánh bại hoàn toàn.

stravolgere *ngđ* 1. xuyên tạc, bóp méo (ý nghĩa) 2. (b) làm hoảng hốt.

stravolto *tt* 1. bị xuyên tạc (ý nghĩa) 2. mệt mỏi 3. (b) hoảng hốt.

straziante *tt* đau lòng, xé ruột, xót xa.

straziare *ngđ* 1. hành hạ, dọa dầy 2. làm xé ruột, làm xót xa.

strazio *d* 1. khổ hình, nhục hình 2. (b) việc chán ngắt. **Questo film è uno strazio** phim này chán ngắt; **che strazio!** thật phiền!

strega *c* 1. mụ phù thủy 2. mụ già xấu xí ác độc.

stregare *ngđ* bỏ bùa mê.

stregone *d* tên phù thủy.

stregoneria *c* phép phù thủy.

stregua *c* **Alla stregua di** theo cách.

stremare *ngđ* làm kiệt sức, làm mệt mỏi.

stremato *tt* kiệt sức, mệt mỏi.

stre-mo đ *Allo stre-mo delle forze* kiệt sức.

stren-na c quà tết.

stren-u-o tt 1. dưng cảm 2. không mệt mỏi.

strep-it-a-re nđ làm ồn ào, la hét om sòm.

strep-it-o đ tiếng la hét om sòm, tiếng ồn ào.

strep-it-o-s-o tt vang dội, huy hoàng (*thành công*).

stress đ (y) ứng suất.

stress-an-te tt gây ứng suất.

stress-a-to tt bị ứng suất, bị strét.

stret-ta c 1. sự siết chặt, sự ôm chặt. *Una stretta di mano* sự siết chặt tay, cái bắt tay 2. sự kết thúc, lúc quyết định 3. (kt) sự hạn chế, sự giảm. *Stretta creditizia* sự hạn chế tín dụng.

stret-to¹ tt 1. chật, hẹp. *Una strada stretta* một phố hẹp; *scarpe strette* giày chật 2. gần (*người bà con*) 3. thân thiết (*tình bạn*) 4: chặt chẽ.

stret-to² đ eo biển. *Stretto di Gibilterra* eo biển Gi-bơ-ran-ta.

stret-toi-a c 1. chỗ đường hẹp 2. (b) sự khó khăn.

stri-a-to tt 1. có đường rạch 2. vân (cơ).

stri-a-tu-ra c đường rạch.

strid-en-te tt chói tai, inh ỏi.

strid-e-re nđ 1. kêu cọt kẹt (*cửa*) 2. kêu inh ỏi (*ve sầu*) 3. (b) không hợp (*màu*).

strid-u-lo tt chói tai, inh ỏi.

striglia c bàn chải ngựa.

strigli-a-re nđ 1. kỳ cọ (*con ngựa*) 2. (b) vò dẫu.

strigli-a-ta c 1. sự kỳ cọ 2. (b) sự vò dẫu, sự la mắng.

strill-a-re nđ thét lên, hét lên.

strillo đ tiếng thét, tiếng la.

strill-o-ne đ người rao báo.

strim-in-zì-to tt 1. gây giơ xương 2. chật quá (*áo*) 3. (b) ít ỏi.

string-e-re I. nđ 1. nắm chặt, ôm chặt. *Stringere i pugni* nắm chặt tay lại; *stringere qualcuno tra le braccia* ôm chặt ai trong cánh tay 2. thắt chặt, siết chặt (*nút, lưng, đinh ốc*). *Stringere le labbra* mím môi; *stringere la mano* bắt tay 3. kết, ký kết. *Stringere amicizia* kết thân 4. rút ngắn (*bài nói*).

II. nđ 1. thúc bách. *Il tempo stringe* cần phải hành động ngay 2. hẹp quá (*áo*).

III. **stringe-r-si** đp sát vào, ngồi sát vào nhau.

striscia c 1. dải. *Striscia di terra* dải đất; *strisce pedonali* đường giữa hai hàng đinh (*cho người đi bộ*) 2. sọc

(vải).

strisciare I. *nd* 1. bò (rắn) 2. (b) khúm núm 3. lướt qua.

II. *ngđ* 1. kéo lê (chân) 2. làm lướt.

striscione *đ* băng khẩu hiệu.

stritolare *ngđ* làm nát ra.

strizzare *ngđ* vắt (quần áo).

Strizzare l'occhio (b) nháy mắt.

strofa *c* đoạn thơ.

strofinaccio *đ* khăn rửa bát, khăn lau, giẻ lau sàn.

strofinare *ngđ* 1. chùi, cọ, cọ sát. **Strofinare un fiammifero** quẹt diêm 2. đánh bóng (đá hoa) 3. cọ (sừng).

stroncare *ngđ* 1. đánh vỡ 2. dè bẹp (cuộc nổi dậy) 3. (b) phê bình nghiêm khắc (phim, sách).

strozzare *ngđ* bóp cổ, thắt cổ.

strozzatura *c* 1. chỗ eo 2. đoạn đường phố hẹp.

strozzino *đ* người cho vay nặng lãi, kẻ cho vay cắt cổ.

struccare *ngđ* rửa sạch phần son.

struggere I. *ngđ* (tâm) làm héo hơn.

II. **struggersi** *đp* héo hơn (vì đau buồn).

strumentale *tt* 1. (n) trình diễn bằng nhạc khí, viết cho

nhạc khí 2. dùng làm dụng cụ 3. (nnh) cách công cụ.

strumentalizzare *ngđ* bóc lột.

strumento *đ* 1. dụng cụ 2. (n) nhạc khí 3. (b) phương tiện, công cụ 4. (lp) văn bản.

struttura *c* 1. kết cấu, cấu trúc, cơ cấu. **Struttura sociale** cơ cấu xã hội 2. (ktr) công trình kiến trúc.

strutturale *tt* 1. [thuộc] cấu trúc, [thuộc] kết cấu 2. [thuộc] cơ cấu.

strutturare *ngđ* cấu trúc.

struzzo *đ* đà điểu châu Phi.

stuccare *ngđ* 1. gắn mắt tit (để gắn kính, để lấp kín lỗ) 2. trát bằng vữa xtucơ.

stuccatore *đ* 1. thợ gắn mắt tit 2. thợ trát vữa xtucơ.

stucchevole *tt* 1. chán ngắt 2. ghê tởm (vị) 3. ngọt sắc.

stucco *đ* 1. mắt tit. **Rimanere di stucco** (b) hoàn toàn sững sốt 2. (nt) xtucơ.

studente *đ* 1. học sinh, học trò 2. sinh viên.

studiare I. *ngđ* 1. học, học tập, học hành. **Studiare l'italiano** học tiếng Ý 2. nghiên cứu.

II. *nd* cố gắng.

studio *đ* 1. sự học tập 2. sự nghiên cứu 3. văn phòng.

Studio legale văn phòng luật sư 4. xưởng (vẽ, chụp ảnh) 5. trường (quay phim) 6. bài tiểu luận (văn học) 7. (n) khúc luyện.

studioso I. tt chăm học, chăm chỉ.

II. đ nhà bác học, học giả.

stufa c 1. lò sưởi 2. bếp lửa.

stufato đ món thịt hầm.

stufo tt 1. mệt 2. chán.

stuola c chiếu.

stuolo đ tấm thảm chùi chân.

stupefacente I. tt làm sững sốt, làm kinh ngạc.

II. đ chất ma túy.

stupefatto tt kinh ngạc, sững sốt, sững sờ.

stupendo tt tuyệt vời, tuyệt đẹp.

stupidaggine c 1. sự ngu ngốc 2. lời ngu ngốc, lời đại dốt.

Dire stupidaggini nói những lời ngu ngốc 3. vật nhỏ mọn.

stupido I. tt ngu dại, ngu dốt.

II. đ người ngu dại, người ngu dốt.

stupire I. ngđ làm ngạc nhiên, làm kinh ngạc.

II. **stupirsi** đp ngạc nhiên, kinh ngạc.

stupore đ sự ngạc nhiên, sự kinh ngạc.

stuprare ngđ hãm hiếp, cưỡng dâm.

stupro đ sự hãm hiếp, sự cưỡng dâm.

stuzzicadenti đ tăm.

stuzzicare ngđ 1. chòng ghẹo, chọc 2. xĩa (răng) 3. (b) kích thích (sự ngon miệng).

su I. gt 1. trên, ở trên. **Il libro è sul tavolo** cuốn sách ở trên bàn 2. khoảng. **Costare sui tre milioni** trị giá khoảng chừng ba triệu 3. trong, trong số. **Uno su cento** một trong một trăm; **due giorni su tre** hai trong ba ngày 4. lên. **Arrampicarsi sul tetto** trèo lên mái nhà 5. về, về phía, bên. **Casa sul fiume** nhà bên sông; **scrivere su un libro** viết về một quyển sách 6. sang, ra. **La casa dà sul giardino** ngôi nhà nhìn ra vườn 7. (nc) **Ponte sul fiume** chiếc cầu bắc qua sông; **scarpe su misura** giày đóng theo số đo; **andare su e giù** đi bách bộ.

II. pt ở trên, lên trên, lên. **Guardare su** nhìn lên; **dai dieci in su** từ mười trở lên.

subacqueo I. tt dưới biển, ở dưới nước.

II. đ người lặn.

subaffittare ngđ cho thuê lại.

subaffitto đ sự cho thuê lại.

subalterno tt 1. ở cấp dưới, phụ thuộc 2. thứ yếu.

subbuglio đ sự náo động, sự xáo động.

subconscio I. *tt* [thuộc] tiềm thức.

II. đ tiềm thức.

subdolo *tt* nham hiểm.

subentrare *ngđ* 1. nối nghiệp, kế nghiệp 2. thay thế.

subequatoriale *tt* cận xích đạo.

subire *ngđ* chịu, chịu đựng.

subito *pt* tức thì, ngay lập tức.

sublime *tt* 1. cao thượng, cao siêu, cao cả 2. tuyệt vời, hùng vĩ.

subnormale *tt* dưới bình thường.

subodorare *ngđ* đoán thấy, linh cảm, đánh hơi thấy (*nguy hiểm*).

subordinata *c* (*nnh*) mệnh đề phụ.

subordinato I. *tt* phụ thuộc, phụ.

II. đ người cấp dưới, người thuộc quyền.

subtropicale *tt* cận nhiệt đới.

succedaneo đ thế phẩm.

succedere I. *nd* 1. tiếp theo, kế tiếp 2. kế nghiệp, kế vị, nối ngôi 3. xảy tới, xảy ra.

II. **succedersi** đp nối tiếp nhau.

successione *c* 1. sự thừa kế 2. sự nối ngôi (*vua*) 3. dãy liên tiếp.

successivo *tt* kế tiếp, liên tiếp, liên tục.

successo đ sự thành công. **Ti auguro ogni successo** chúc anh thành công; **un libro di successo** một cuốn sách thành công.

succhiare *ngđ* hút, mút.

succhiotto đ đầu vú cao su (*cho trẻ con*).

succinto *tt* 1. ngắn gọn (*bài nói*) 2. ngắn và để hở vai (*áo*).

succitato *tt* đã dẫn, đã kể trên, nói trên.

succo đ 1. nước quả vắt. **Succo d'arancia** nước cam 2. (*y*) dịch. **Succo gastrico** dịch vị 3. (*b*) nội dung chính.

succursale *c* chi nhánh.

sud I. *tt* nam.

II. đ 1. phương nam, phía nam 2. miền Nam.

sudare *nd* 1. đổ mồ hôi, chảy mồ hôi 2. làm việc vất vả.

sudato *tt* 1. đầy mồ hôi 2. kiếm được một cách khó khăn.

suddito đ thần dân.

suddividere *ngđ* chia nhỏ ra, phân ra.

suddivisione *c* 1. sự chia nhỏ ra 2. phân chia nhỏ ra.

sudicio *tt* bẩn, bẩn thỉu.

sudiciume đ đồ bẩn thỉu, rác

bắn.

sudore *đ* mồ hôi. **Sudore fred-**
do mồ hôi lạnh.

sufficiente **I.** *tt* 1. đủ, đầy đủ 2.
đạt yêu cầu, đủ điểm (*điểm*
số) 3. tự phụ.
II. *đ* sự đầy đủ.

sufficienza **c** 1. sự đủ, sự đủ
dùng 2. sự đạt điểm số (*ở*
trường học) 3. tính tự phụ.

suffisso *đ* (*nnh*) hậu tố.

suffragio *đ* sự bỏ phiếu. **Suffra-**
gio universale phổ thông
đầu phiếu.

suffumicare *ngđ* hun khói.

suggellare *ngđ* 1. (*tc*) đóng dấu
2. gắn bó (*tình bạn*).

suggerire *ngđ* 1. gợi ý 2. nhắc.

suggeritore *đ* (*sk*) người nhắc
vở.

suggestivo *tt* gợi cảm.

sughero *đ* bần. **Tappo di sughe-**
ro nút bần.

sugo *đ* 1. nước sốt 2. nước thịt.

suicida **I.** *tt* tự tử, tự sát.

II. *đ* *c* người tự tử, người tự
sát.

suicidarsi *đp* tự tử.

suicidio *đ* sự tự tử, sự tự sát.

suino *đ* con lợn.

sultano *đ* vua (*nước Hồi giáo*).

sunto *đ* bản tóm tắt.

suo¹ **I.** *tts* của nó, của hắn, của
anh ấy, của cô ấy, của chị
ấy, của bà ấy, của ông ấy.
Casa sua nhà của nó (cô ấy,
chị ấy...).

II. *đts* của nó, của hắn, của
anh ấy, của mình, của cô
ấy, của chị ấy, của bà ấy,
của ông ấy. **Questo libro è**
suo sách này là của hắn (cô
ấy, chị ấy, bà ấy...); **i suoi**
cha mẹ của nó.

suo² **I.** *tt* của anh, của bà, của
chị, của ông. **Ho ricevuto**
la Sua lettera tôi đã nhận
thư của ông (bà, chị, anh).

II. *đt* của anh (chị, bà, ông).

suocera *c* mẹ chồng, mẹ vợ.

suocero *đ* bố vợ, bố chồng.

suola *c* đế. **Suola di cuoio** đế
da.

suolo *đ* đất, mặt đất. **Suolo na-**
tio đất nước.

suonare **I.** *ngđ* 1. (*n*) chơi, đánh
đàn, thổi (sáo, kèn). **Suona-**
re il piano chơi đàn pianô
2. đánh (chuông) 3. điểm,
reo. **L'orologio suona le cin-**
que đồng hồ điểm năm giờ.

II. *nd* 1. (*n*) chơi, đánh, thổi
2. reo (điện thoại), vang lên
(chuông) 3. bấm chuông (*ở*
ngoài cửa) 4. đánh chuông,
điểm (đồng hồ).

suonato *tt* 1. gần dở 2. tròn.
Trent'anni suonati tròn ba

mười tuổi.

suonatore đ 1. người chơi nhạc khí 2. nhạc sĩ.

suoneria c chuông (đồng hồ báo thức), cái để bấm chuông.

suono đ âm, âm thanh, tiếng.

super tt siêu. **Benzina super** dầu xăng siêu hạng.

superalimentazione c sự ăn quá mức.

superamento đ sự vượt qua, sự khắc phục (khó khăn).

superare ngđ 1. vượt (xe), vượt qua 2. khắc phục (khó khăn) 3. hơn, trội hơn 4. quá (hạn tuổi) 5. trúng tuyển, đỗ (thi).

superato tt lỗi thời, không còn đúng một, cổ lỗ sĩ.

superbia c tính kiêu căng, tính kiêu ngạo.

superbo tt 1. kiêu kỳ, kiêu hãnh 2. tuyệt vời, nguy nga.

superficiale I. tt 1. ở bề mặt. **Ferita superficiale** vết thương bề mặt 2. (b) hời hợt, nông cạn (kiến thức).

II. đ người hời hợt.

superficie c 1. mặt (nước) 2. diện tích, bề mặt 3. (b) vẻ ngoài, bề ngoài.

superfluo I. tt thừa, không cần thiết.

II. đ cái thừa.

superiore I. tt 1. cao, cao thượng

2. cao cấp, bậc cao, tốt 3. cao đẳng (trường) 4. trên. **Piano superiore** tầng trên; **classe superiore** lớp trên 5. hơn, lớn hơn (nhiệt độ, tốc độ) 6. trịch thượng, hóm hỉnh.

II. đ người cấp trên.

superiorità c 1. sự cao hơn, sự ưu thế 2. sự ở trên, sự đứng trên 3. tính hơn hẳn 4. vẻ trịch thượng.

superlativo I. tt 1. cao nhất (cấp so sánh) 2. tốt bậc.

II. đ cấp [so sánh] cao nhất.

superlavoro đ sự làm việc quá sức.

supermercato đ siêu thị.

superpotenza c siêu cường quốc.

supersonico tt siêu âm.

superstizione c sự mê tín.

superstizioso tt mê tín.

superuomo đ siêu nhân.

supervisione c sự giám sát.

supervisore đ người giám sát.

supino tt nằm ngửa.

supplementare tt 1. bổ sung 2. thêm (xe lửa) 3. (th) phụ (góc).

supplemento đ 1. phần bổ sung, phần phụ thêm 2. tiền trả thêm 3. tờ phụ trương (báo).

supplente I. tt dự khuyết, thay

thế (giáo sư).

II. đ giáo sư dự khuyết.

supplenza c sự thay thế.

supplicare *ngđ* van xin, van nài.

supplire *nd* bù vào, bổ khuyết.

supplizio đ 1. nhục hình, khổ hình 2. (b) nỗi thống khổ.

supporre *ngđ* 1. giả định, giả thiết. **Supponiamo che** ta hãy giả thiết là 2. cho rằng, nghĩ rằng.

supporto đ cây chống, cái giá.

supposizione c sự giả định, sự giả thiết.

supposta c (y) thuốc đạn.

suppurare *nd* (y) mưng mủ.

supremazia c 1. quyền tối cao 2. thế hơn, ưu thế.

supremo tt 1. tối cao. **Corte suprema** tòa án tối cao 2. lớn nhất, tốt cùng.

surgelare *ngđ* ướp lạnh (thức ăn).

surgelato tt bị ướp lạnh (thức ăn).

surplus đ (kt) số dư, số thừa.

surreale tt siêu hiện thực.

surriscaldare *ngđ* đun nóng quá mức, nung quá hạn nhiệt.

surrogato đ thế phẩm.

suscettibile tt 1. dễ động lòng, dễ tự ái 2. có thể được, có khả năng.

suscitare *ngđ* 1. gây 2. kêu gọi.

susina c quả mận.

susino đ cây mận.

sussidiario tt 1. thêm 2. bổ sung, trợ, phụ.

sussidio đ 1. tiền trợ cấp. **Sussidio di disoccupazione** tiền trợ cấp thất nghiệp 2. sự giúp đỡ, sự viện trợ. **Sussidio didattico** đồ dùng dạy học.

sussistenza c 1. sự tồn tại 2. sự sống, sự sinh sống, sinh kế. **Mezzi di sussistenza** kế sinh sống.

sussultare *nd* rùng mình, giật mình.

sussurrare *ngđ* nói thầm, thầm thì.

sutura c 1. (y) sự khâu, đường khâu 2. (gp) đường khớp.

svagarsi *dp* giải trí.

svago đ sự giải trí, sự tiêu khiển.

svaligiare *ngđ* lấy trộm.

svalutare *ngđ* phá giá (tiền tệ).

svalutazione c sự phá giá, sự mất giá (tiền tệ).

svanire *nd* 1. tiêu tan, lẫn mất, biến mất 2. mờ nhạt đi.

svantaggiato tt bị thiệt thòi.

svantaggio đ 1. sự thiệt thòi, sự thua thiệt 2. (thể) sự kém

diểm.

svantaggioso *tt* thiệt thòi, thua thiệt. **Prezzo svantaggioso** giá thiệt thòi.

svaporare *nd* bay hơi (*hương, nước hoa*).

svariato *tt* 1. khác biệt, khác nhau 2. nhiều.

sveglia *c* 1. sự thức dậy 2. đồng hồ báo thức.

svegliare *I.* *ngđ* đánh thức.

II. svegliarsi *đp* thức dậy, tỉnh dậy.

sveglia *tt* 1. thức, không ngủ 2. nhanh trí, tỉnh táo, lanh lợi.

svelare *ngđ* để lộ ra, vạch trần.

sveltire *ngđ* 1. đơn giản hóa (*thủ tục*) 2. làm nhanh hơn (*giao thông*).

svelto *tt* 1. mau, nhanh 2. lanh lợi, nhanh trí.

svendere *ngđ* bán xon, bán hạ giá, bán tháo.

svendita *c* sự bán xon, sự bán tháo.

svenire *nd* ngất đi, xỉu đi.

sventare *ngđ* làm thất bại, phá vỡ, khám phá (*âm mưu*).

sventato *tt* khinh suất, vô ý vô tứ.

sventolare *I.* *ngđ* phát (*cờ*).

II. *nd* phấp phới.

sventura *c* 1. sự bất hạnh, tai

họa 2. điều không may, điều rủi ro.

sventurato *tt* 1. đáng thương 2. bất hạnh, rủi ro.

svenuto *tt* bị ngất, bị xỉu đi.

svergognato *tt* trơ trẽn, vô liêm sỉ.

svernare *nd* qua mùa đông (*để tránh rét*).

svestire *I.* *ngđ* cởi quần áo cho.

II. svestirsi *đp* cởi quần áo.

svezzare *ngđ* cai sữa (*trẻ con*).

sviare *ngđ* làm trệch hướng.

Sviare il discorso chuyển hướng câu chuyện; **sviare il colpo** tránh quả đấm.

svignarsela *nd* chuồn đi, lén đi.

svilire *ngđ* làm mất giá, đánh giá thấp.

sviluppare *I.* *ngđ* 1. phát triển, mở mang 2. (*na*) rửa. **Sviluppare fotografie** rửa ảnh 3. (*th*) triển khai.

II. svilupparsi *đp* 1. phát triển, triển khai 2. lan truyền (*lửa, bệnh*).

sviluppati *tt* đã phát triển.

sviluppo *đ* 1. sự phát triển. **Paese in via di sviluppo** nước đang phát triển 2. sự mở mang 3. (*na*) sự rửa 4. (*th*) sự triển khai.

svincolo *d* đường nối liền.

sviscerare *ngđ* xem xét đến

cùng, xét đủ mọi khía cạnh.

svista c điều lằm, sự lằm lằm.

svitare *ngđ* tháo vít, tháo đinh ốc.

svogliato *tt* uể oải, lười biếng.

svolgere *l.* *ngđ* 1. mở cuộn ra, gỡ ra, mở ra (*gói*) 2. tiến hành. **Svolgere un'indagine** tiến hành điều tra 3. phát triển, giải thích (*dề tài*).

II. svolgersi *đp* diễn biến, tiến hành.

svolgimento *đ* sự tiến hành, sự diễn biến, sự nối tiếp.

svolta c 1. sự rẽ, chỗ rẽ, chỗ ngoặt. **Svolta a destra** sự rẽ sang phải 2. (*b*) bước ngoặt.

svoltare *nd* ngoặt, rẽ.

svuotare *ngđ* 1. tháo cạn, tát cạn 2. (*b*) uống cạn.

T

tabaccaio đ chủ tiệm thuốc lá, người bán thuốc lá.

tabaccheria c tiệm bán thuốc lá.

tabacchiera c hộp đựng thuốc lá.

tabacco đ thuốc lá.

tabella c bảng, biểu. **Tabella dei prezzi** biểu giá.

tabellone đ bảng (thông cáo, yết thị).

tabù đ điều cấm kỵ.

tacca c 1. vết khía hình V 2. (kỹ) nấc.

taccagno tt keo kiệt, bủn xỉn.

taccheggiare ngđ ăn cắp ở các cửa hàng.

tacchino đ (đh) gà tây.

tacciare ngđ 1. cho là, coi như là 2. kết tội, lên án.

tacco đ gót. **Alzare i tacchi** (b)

bỏ đi.

taccuino đ sổ tay, sổ ghi chép.

tacere I. nđ nín lặng, im lặng, không nói nữa. **Chi tace acconsente** im lặng tức là đồng ý.

II. ngđ im đi.

tachicardia c (y) chứng tim đập nhanh.

tachimetro đ đồng hồ chỉ vận tốc.

tacito tt ngầm, hiểu ngầm. **Tacito accordo** sự đồng ý ngầm.

taciturno tt ít nói, lầm lì.

taglia c 1. cõ (quần áo) 2. tiền thưởng (bắt được tội phạm).

tagliacarte đ dao rọc giấy.

tagliando đ phiếu.

tagliare I. ngđ 1. cắt, đốn, chặt, xén, chém (đầu). **Tagliare i capelli** cắt tóc; **coltello che**

taglia dao sắc 2. rút ngắn (*bài nói*), lược bỏ (*đoạn*) 3. (*thể*) cắt, cúp (*bóng*) 4. (*thể*) vượt qua. **Tagliare il traguardo** vượt qua vạch đến 5. (*nc*) **Tagliarsi** bị đứt (*vì dao*); **tagliare a fette** xắt lát; **tagliare i ponti** (*b*) cắt cầu, tụt giao; **tagliare la testa al toro** giải quyết dứt điểm một việc; **tagliare la corda** (*b*) chuẩn đi.

II. *nd* đi tắt qua.

tagliatelle *c* (*sn*) mì dẹt.

tagliato *tt* bị cắt, bị chặt. **Essere tagliato per qualcosa** (*b*) có năng khiếu về việc gì.

tagliatrice *c* máy cắt.

tagliaunghie *d* cái bấm móng tay.

taglieggiare *ngđ* tổng tiền.

tagliente *tt* 1. bén, sắc 2. (*b*) gay gắt, cay độc (*lời nói*).

tagliere *d* cái thớt.

taglierina *c* 1. máy cắt giấy 2. dao rọc giấy.

taglio *d* 1. sự đốn, sự cắt, sự chặt, sự xẻ 2. cỡ. **Banconote di piccolo taglio** giấy bạc lẻ 3. vết đứt. **Un taglio al dito** vết đứt ở ngón tay 4. kiểu may (*quần áo*), kiểu cắt (*tóc*) 5. miếng (*thịt*) 6. sự gọt (*kim cương*), sự dẽo (*đá*) 7. cạnh sắc 8. (*thể*) sự cắt

bóng, sự cúp bóng.

tagliola *c* cái bẫy.

talco *d* bột tan.

tale I. *ttc* 1. này, ấy. **In tal caso** trong trường hợp ấy 2. như vậy, như thế. **Tale padre tale figlio** cha nào con nấy 3. (*tb*) nào đó. **Una tale persona** một người nào đó; **il tal giorno** một ngày nào đó. II. *dtc* người ấy, người nào, kẻ nào.

talento *d* 1. tài, tài năng, tài ba. **Talento artistico** tài năng nghệ thuật 2. người có tài, nhân tài.

talismano *d* bùa, hộ thân.

tallonare *ngđ* theo sát gót.

talloncino *d* 1. cuống, cuống lưu (*séc*) 2. tem (*duyệt*).

tallone *d* gót. **Tallone d'Achille** (*b*) điểm yếu nhất.

talmente *pt* 1. biết mấy 2. đến nỗi.

talpa *c* chuột chũi. **Cieco come una talpa** cận thị nặng.

talvolta *pt* đôi khi, đôi lúc.

tamarindo *d* (*tv*) cây me.

tamburino *d* 1. trống con 2. trẻ em đánh trống.

tamburo *d* 1. trống 2. người đánh trống.

tamponamento *d* 1. sự đụng, sự va (*vào xe trước*) 2. (*y*) sự

nhét gạc (vết thương) 3. sự bít (lỗ rò).

tamponare *ngđ* 1. dụng, va (vào xe trước) 2. (y) nhét gạc 3. bít (lỗ rò).

tampone *d* 1. hộp mực dấu 2. (y) nút gạc 3. tấm đệm (xe lửa), vật đệm.

tana *c* hang (thú rừng).

tandem *d* xe đạp hai người đạp.

tangente *l.* *tt* tiếp tuyến.

II. đ 1. đường tiếp tuyến 2. tiền lót tay, tiền móc ngoặc, tiền dút lót.

tangenziale *l.* *tt* tiếp tuyến.

II. đ đường vòng (quanh thành phố).

tangibile *tt* 1. hữu hình, có thể sờ mó được 2. (b) xác thực.

tanica *c* thùng đựng, can.

tannino *d* tanin.

tanto¹ *l. tb* 1. nhiều, bấy nhiêu, lắm, rất. **Tante grazie** cảm ơn lắm; **tanta gente** nhiều người; **tante volte** rất nhiều lần 2. như thế, đến thế. **Non avere tanta fretta** không phải vội vã đến thế 3. (tanto... quanto) bao nhiêu... cũng bấy nhiêu. **Ha tanti amici quanti nemici** nó có bao nhiêu bạn thì cũng có bấy ấy kẻ thù.

II. đb 1. nhiều người, nhiều việc, nhiều cái. **C'è tanto**

da fare có nhiều việc phải làm; **tanti non sono d'accordo** nhiều người không đồng ý 2. chừng ấy, bấy nhiêu. **Tanto quanto basta** cần bao nhiêu thì có bấy nhiêu 3. bao nhiêu đấy, số nào đó.

tanto² *l. pt* 1. nhiều quá. **Lavorare tanto** làm việc nhiều quá 2. rất, lắm. **Scusa tanto** tôi rất lấy làm tiếc; **è tanto semplice** rất giản dị 3. lâu. **Non stare fuori tanto** không ở ngoài lâu; **ogni tanto** thỉnh thoảng; **una volta tanto** ít nhất là một lần 4. chỉ để. **Tanto per cambiare** chỉ để thay đổi một chút 5. như thế, đến thế, đến mức, đến nỗi, bằng. **Non è tanto difficile quanto sembra** điều đó không quá khó như có vẻ thế; **non è tanto giovane** nó không trẻ đến thế 6. chừng ấy. **Due volte tanto** bằng hai chừng ấy.

II. lt dù sao, cuối cùng, sau hết.

taoismo *d* đạo Lão, Lão giáo.

tapioca *c* bột sắn.

tapiro *đ* (đh) heo vòi.

tappa *c* 1. đoạn đường 2. nơi trú quân 3. giai đoạn, thời kỳ. **Bruciare le tappe** đốt cháy giai đoạn 4. (thể) chặng.

tappabuchi *đ* người lấp chỗ trống.

tappare *ngđ* nút lại (*chai*), bít.
Tappare la bocca a qualcuno bít miệng ai.

tappeto *đ* thảm. **Tappeto erboso** thảm cỏ; **tappeto verde** bàn đánh bạc.

tappezzare *ngđ* 1. dán giấy lên tường, dán vải lên tường 2. bọc (*ghế, di văng*).

tappezzeria *c* vải dán tường, giấy dán tường.

tappeziere *đ* thợ làm nệm ghế (bọc ghế, làm đệm).

tappo *đ* nút. **Tappo a corona** nắp chai.

tara *c* 1. (*tm*) bì 2. (*y*) tì, tật.

tarare *ngđ* 1. cân trừ bì 2. (*kỹ*) điều chỉnh.

taratura *c* 1. sự định cỡ 2. sự so chuẩn.

tarchiato *tt* vạm vỡ.

tardare *nd* 1. chậm trễ 2. đến chậm.

tardi *pt* muộn, chậm, khuya, trễ. **Presto o tardi** sớm hay muộn; **tornare a casa tardi** trở về nhà khuya.

tardivo *tt* muộn, trễ, đến chậm.

tardo *tt* 1. chậm, trì độn (*dầu óc*) 2. muộn, khuya. **A tarda notte** đêm khuya; **tarda età** tuổi đã cao.

targa *c* 1. biển đăng ký (*ô tô*).
Targa commemorativa biển tưởng niệm 2. biển đề tên (*ở cửa*).

targare *ngđ* đăng ký (*ô tô*).

tariffa *c* 1. giá. **Tariffa doganale** thuế quan 2. bảng giá.

tariffario I. *tt* [thuộc] giá.
II. *đ* bảng giá.

tarlato *tt* bị mọt.

tarlo *đ* con mọt gỗ.

tarma *c* con nhậy.

tarpare *ngđ* xén (*lông chim*).

tarso *đ* (*gp*) khối xương cổ chân.

tartaro *đ* 1. cồn rượu 2. (*y*) cao răng.

tartaruga *c* rùa.

tasca *c* túi. **Averne le tasche piene** (*b*) không chịu được nữa.

tascabile *tt* bỏ túi. **Dizionario tascabile** từ điển bỏ túi.

tascapane *đ* túi dết.

taschino *đ* túi ngực, túi con.

tassa *c* 1. lệ phí, phí. **Tassa scolastica** học phí 2. thuế. **Tassa d'importazione** thuế nhập khẩu.

tassare *ngđ* đánh thuế.

tassativo *tt* cưỡng bách, bắt buộc, cưỡng chế.

tassazione *c* sự đánh thuế.

tassi *đ* xe tắc xi.

tasso¹ *d* (dh) con chôn.

tasso² *d* 1. (kt) tỷ suất. **Tasso di cambio** tỷ suất hối đoái; **tasso d'interesse** lãi suất 2. tỷ lệ. **Tasso di mortalità** tỷ lệ tử vong.

tastare ngđ sờ, mó. **Tastare il polso** (cb) bắt mạch; **tastare il terreno** thăm dò tình thế.

tastiera *c* 1. (n) bàn phím (pianô) 2. bàn chữ (máy chữ, máy tính).

tasto *d* 1. phím (pianô), nút bấm 2. bấm chữ (máy chữ, máy tính).

tastoni pt sờ soạng. **A tastoni** sờ soạng.

tattica *c* 1. chiến thuật 2. (b) sách lược.

tattico I. tt 1. [thuộc] chiến thuật 2. (b) [thuộc] sách lược. II. đ nhà chiến thuật.

tattile tt [thuộc] xúc giác.

tatto *d* 1. xúc giác 2. (b) sự tế nhị.

tatuaggio đ hình xăm trên da.

tatuare ngđ xăm (da).

taverna *c* quán rượu.

tavola *c* 1. bàn. **Mettersi a tavola** ngồi vào bàn ăn; **tavola rotonda** (b) hội nghị bàn tròn 2. bảng. **Tavola pitagorica** bảng cửu chương 3.

tấm, ván (gỗ).

tavolata *c* người cùng bàn ăn.

tavolato *d* 1. sàn gỗ ván, tường ván 2. (dl) vùng cao nguyên.

tavoletta *c* 1. thỏi (sôcôla) 2. tấm nhỏ, bản nhỏ (bằng gỗ để viết, khắc).

tavolo *d* bàn. **Tavolo da disegno** bàn vẽ; **tavolo da lavoro** bàn làm việc; **tavolo operatorio** bàn mổ.

tavolozza *c* bảng màu.

taxi đ xe tắc xi.

tazza *c* chén, tách.

te dtđ mày, anh, em, cậu. **Si parlava di te** người ta đang nói về anh (mày, em, cậu); **se fossi in te** nếu tôi là anh (mày, em, cậu).

tè đ 1. cây chè 2. chè, trà, nước chè, nước trà. **Bere tè** uống trà.

teatrale tt 1. [thuộc] sân khấu, [thuộc sự] diễn kịch. **Opera teatrale** vở kịch 2. (b) không tự nhiên.

teatro 1. nhà hát, rạp, rạp hát. **Teatro lirico** nhà hát nhạc kịch; **teatro di posa** xưởng phim 2. sân khấu 3. nghệ thuật sân khấu 4. tập kịch bản. **Teatro di prosa** kịch nói 5. nơi, chỗ. **Teatro di guerra** nơi giao chiến.

teca *c* tủ kính trưng bày hiện vật.

tecnica *c* phương pháp kỹ thuật, kỹ thuật.

tecnico *I. tt* [thuộc] kỹ thuật.

II. đ nhà kỹ thuật.

tecnologia *c* 1. kỹ thuật, kỹ thuật học 2. công nghệ học.

tecnologico *tt* 1. [thuộc] kỹ thuật

2. [thuộc] công nghệ.

tedesco *I. tt* [thuộc] Đức.

II. đ 1. người Đức 2. tiếng Đức.

tedio *đ* sự chán ngất.

tegame *đ* xoong, chảo.

tegola *c* ngói.

teiera *c* bình trà.

tela *c* 1. vải, vải bạt. **Tela di lino** vải lanh; **tela cerata** vải dầu; **tela di ragno** mạng nhện 2. (nt) vải căng để vẽ, tranh vải, bức vẽ.

telajo *đ* 1. máy dệt, khung cửi 2. khung (xe đạp), khung gầm (ô tô).

telecamera *c* máy chụp truyền hình.

telecomando *đ* 1. sự điều khiển từ xa 2. dụng cụ điều khiển từ xa.

telecomunicazioni *c* (sn) viễn thông, sự thông tin từ xa.

telediffusione *c* sự phát chương trình truyền hình.

teleferica *c* đường cáp treo.

telefonare *ngđ* gọi dây nói, gọi điện thoại. **Telefonare a qualcuno** gọi điện thoại cho ai.

telefonata *c* sự gọi điện thoại.

Telefonata interurbana điện thoại liên tỉnh; **telefonata urbana** điện thoại nội thị.

telefonista *đ* *c* nhân viên điện thoại, người phụ trách tổng đài (điện thoại).

telefono *đ* điện thoại, dây nói.

telegiornale *đ* báo truyền hình.

telegrafare *ngđ* đánh điện, gửi điện.

telegrafo *đ* máy điện báo.

telegramma *đ* bức điện, điện tín.

teleobiettivo *đ* (na) kính tầm xa, kính ảnh chụp xa.

telescopio *đ* kính thiên văn.

telespettatore *đ* người xem truyền hình.

teletrasmettere *ngđ* phát qua truyền hình.

televisione *c* 1. sự truyền hình 2. máy thu hình.

televisivo *tt* truyền hình.

televisore *đ* máy truyền hình.

tellurico *tt* [thuộc] đất. **Scossa tellurica** động đất.

telone *đ* bạt.

tema đ đề tài, chủ đề. **Tema musicale** chủ đề âm nhạc.

temerario tt 1. liều lĩnh, táo bạo
2. bừa.

temere l. ngđ sợ, e. **Temere la morte** sợ chết; **temere il peggio** sợ điều tồi tệ sẽ xảy ra.

ll. nđ lo, lo lắng.

temibile tt đáng sợ, đáng gờm.

tempera c 1. màu keo 2. tranh màu keo.

temperamento đ 1. tính khí, tính chất, khí chất 2. tính da dấm.

temperare ngđ 1. làm dịu bớt, tiết chế 2. gọt (bút chì).

temperatura c nhiệt độ.

temperino đ dao nhíp.

tempesta c trận bão, dông bão (hải). **Tempesta di sabbia** bão cát; **chi semina vento raccoglie tempesta** x semi-nare.

tempestare ngđ đánh túi bụi (ai, cửa).

tempestivo tt kịp thời, đúng lúc.

tempestoso tt 1. có giông (trời), nổi sóng dữ dội (biển) 2. sóng gió (cuộc đời).

tempia c (gp) thái dương.

tempio đ đền, điện, miếu.

tempo đ 1. thì giờ, thời gian. **Tempo libero** thời giờ rảnh;

perdere tempo lãng phí thì giờ; **in tempo** kịp thời; **nello stesso tempo** đồng thời; **un tempo** ngày xưa; **da tempo** từ lâu 2. thời, thời buổi. **So-no tempi difficili** thời buổi này thật khó khăn 3. giờ. **Tempo universale** giờ quốc tế 4. lúc. **È tempo di partire** đã đến lúc phải khởi hành 5. thời hạn, kỳ hạn. **Chiedere tempo** xin thêm thời hạn 6. mùa. **Tempo del raccolto** mùa gặt 7. đời, thời kỳ, thời đại. **In tempi remoti** thời xưa 8. thời tiết, tiết trời. **Brutto tempo** thời tiết xấu 9. (n) nhịp, nhịp điệu 10. (nnh) thời. **Tempo passato** thời quá khứ; **tempo presente** thời hiện tại 11. (kỹ) kỳ. **Motore a due tempi** động cơ hai kỳ 12. (thể) hiệp. **Primo tempo** hiệp một (bóng đá).

temporale¹ đ cơn giông, mưa giông.

temporale² tt 1. [thuộc] thời gian 2. [thuộc] vật chất 3. (nnh) chỉ thời.

temporaneo tt tạm thời, nhất thời.

temporeggiare nđ chờ thời, chờ cơ hội.

tempra c 1. sự tôi (thép) 2. (b) tính kiên cường, nghị lực.

temprare *ngđ* 1. tôi (thép) 2. (b) rèn luyện (tính tình).

temprato *tt* 1. đã tôi (thép) 2. (b) tôi luyện (tính tình).

tenace *tt* 1. dính chắc (hồ) 2. bền bỉ 3. dẻo dai.

tenacia *c* tính kiên trì.

tenaglia *c* cái kìm.

tenda *c* 1. lều (cắm trại) 2. màn (cửa sổ).

tendaggio *đ* màn trướng.

tendenza *c* xu hướng, khuynh hướng.

tendere *l. ngđ* 1. căng (cái dây), căng (bẫy), giương (cung), giăng (lưới) 2. chìa, duỗi, vươn. **Tendere la mano** ra tay cứu vớt ai, (b) chìa tay xin xỏ; **tendere le orecchie** vểnh tai lên.

II. nđ hướng tới, tiến tới.

tendina *c* màn nhỏ.

tendine *đ* (gp) gân.

tendone *đ* 1. vải che, bạt che (trước cửa hàng) 2. lều to (xiếc).

tenebre *c* (sn) bóng tối.

tenebroso *tt* 1. tối, tối tăm 2. (b) bí mật.

tenere *l. ngđ* 1. cầm, nắm. **Tenere il volante** cầm lái; **tenere per mano** cầm bằng tay 2. chủ trì, điều khiển. **Tenere un incontro** điều

khiển hội nghị 3. tiếp tục đi theo. **Tenere la rotta** tiếp tục đi theo con đường (tàu) 4. chiếm (chỗ), giữ (chức). **Tenere la cassa** giữ quỹ 5. dựng 6. tổ chức. **Tenere una riunione** tổ chức một cuộc họp; **tenere una conferenza** nói chuyện 7. (nc) **Tenere la lingua a posto** giữ mồm giữ miệng; **tenere la destra** đi bên tay phải; **tenere a mente** nhớ; **tenere il mare** chịu đựng được biển.

II. nđ 1. kháng cự 2. chắc (dây), giữ vững 3. kín (nước) 4. ủng hộ 5. coi, cho là quan trọng.

III. tenersi dp 1. bấu vào 2. có tư thế. **Tenersi in piedi** đứng; **tenersi per mano** nắm lấy tay nhau 3. diễn ra. **Lo spettacolo si tiene all'aperto** cuộc biểu diễn ở ngoài trời.

tenerezza *c* 1. tình âu yếm 2. tính mềm (thịt).

tenero *tt* 1. âu yếm, dịu dàng. **Avere il cuore tenero** có trái tim dễ xúc động 2. mềm (thịt), non (cổ).

tenia *c* sán dây, sán xơ mít.

tennis *đ* (thể) quần vợt.

tenore *đ* 1. (n) giọng nam cao 2. mức. **Tenore di vita** mức

sống 3. nội dung (*thu*).

tensione c 1. trạng thái căng, sự căng 2. điện áp (*điện*) 3. (*b*) tình hình căng thẳng.

tentacolo đ xúc tu, tua cảm.

tentare ngđ 1. cảm dỗ, làm cho thêm. *L'idea mi tenta* ý kiến này cảm dỗ tôi 2. thử làm. *Tentare un esame* thử một kỳ thi.

tentativo đ sự thử, sự cố gắng.

tentazione c 1. sự cảm dỗ 2. sự ham muốn.

tentennare I. *nd* 1. đi lảo đảo 2. do dự, lưỡng lự. II. *ngđ* lắc (*dầu*).

tenue tt 1. mảnh (*sợi*) 2. nhạt (*màu*), mờ (*ảnh*) 3. *Intestino tenue* ruột non.

tenuta c 1. tính chất kín (*chất lỏng, khí*) 2. dung tích (*chai*) 3. ruộng đất, điền sản 4. cách ăn mặc, trang phục. *Tenuta da lavoro* quần áo làm việc 5. (*thể*) sức chịu đựng.

teologia c thần học.

teorema đ định lý.

teoria c 1. thuyết. *Teoria della relatività* thuyết tương đối 2. lý thuyết, lý luận.

teorico I. tt [*thuộc*] lý thuyết. II. đ nhà lý luận.

teporre đ hơi nóng, sự ẩm áp.

teppista đ lưu manh, du côn.

terapeutico tt [*thuộc*] phép chữa bệnh.

terapia c phép chữa bệnh, sự điều trị.

tergicristallo đ que gạt nước (*ở kính ô tô*).

tergiversare *nd* lừa dối, khất lẫn, chờ thời.

tergo đ 1. lưng 2. mặt trái (*đồng tiền*), mặt sau (*tờ giấy*).

terminal đ 1. nhà ga sân bay 2. kho xuất hàng.

terminale I. tt ở cuối, cuối cùng. II. đ cực, đầu (*điện*).

terminare I. *ngđ* làm xong, kết thúc, hoàn thành.

II. *nd* 1. xong, kết thúc 2. có phần cuối là, tận cùng bằng. *Terminare in vocale* tận cùng bằng một nguyên âm.

termine đ 1. kỳ hạn, hạn, thời hạn. *Nel termine di dieci giorni* trong hạn mười ngày; *a lungo termine* dài hạn 2. giới hạn (*ruộng đất*) 3. cuối cùng (*đường*). *Termine della vita* lúc kết thúc cuộc đời 4. (*sn*) điều kiện. *I termini della questione* những điều kiện của vấn đề 5. từ ngữ, thuật ngữ. *Termine tecnico* thuật ngữ kỹ thuật; *in altri termini* nói cách khác 6.

(th) số hạng.

termite *c* (dh) con mối.

termodinamica *c* nhiệt động lực học.

termoelettricità *c* nhiệt điện.

termometro *d* nhiệt kế, máy đo nhiệt.

termonucleare *tt* [thuộc] hạt nhân nóng, nhiệt hạch.

termosifone *d* lò sưởi.

termostato *d* máy điều nhiệt.

ternario *tt* 1. tam phân 2. (hh) [gồm] ba nguyên tố.

terra *c* 1. quả đất 2. đất (*dễ trồng*) 3. (sn) đất đai, ruộng đất 4. xứ. **Terra natale** xứ sở, quê hương 5. (kỹ) sự tiếp đất (*điện*) 6. (nc) **Essere a terra** chán nản; **avere una gomma a terra** có một lốp xe bị xì hơi; **terra terra** tầm thường; **piano terra** tầng trệt.

terracotta *c* đất nung.

terraferma *c* đất liền.

terrapieno *d* nền đắp cao, nền xây cao.

terrazza *c* 1. sân thượng 2. mái bằng. **Coltivazione a terrazze** ruộng bậc thang.

terremoto *d* sự động đất.

terreno *l. tt* 1. trần tục 2. dưới. **Piano terreno** tầng dưới.
II. *d* 1. đất, đất đai, mảnh

đất 2. (thể) bãi, sân (bóng đá).

terreo *tt* nhợt nhạt (*mặt*).

terrestre *tt* 1. [thuộc] quả đất 2. ở cạn, sống trên mặt đất (*động vật, cây*).

terribile *tt* 1. khủng khiếp, ghê gớm. **Avere una fame terribile** đói bụng ghê gớm; **una scena terribile** một cảnh khủng khiếp 2. đáng sợ, quá quất. **Bambino terribile** đứa bé đáng sợ.

territoriale *tt* [thuộc] lãnh thổ. **Acque territoriali** lãnh hải.

territorio *d* 1. lãnh thổ 2. địa hạt.

terrore *d* 1. sự khiếp sợ 2. sự khủng bố.

terrorismo *d* chính sách khủng bố.

terrorizzare *ngđ* 1. làm khiếp sợ 2. khủng bố.

terso *tt* 1. sạch sẽ 2. trong sạch (*không khí*), trong (*nước*). **Cielo terso** bầu trời trong sáng.

terza *c* 1. tốc độ ba (*ô tô*) 2. lớp ba.

terziario *d* 1. (đc) kỷ thứ ba 2. (kt) khu vực thứ ba (*dịch vụ*).

terzina *c* khổ thơ ba câu.

terzino *d* (thể) hậu vệ (bóng đá).

terzo I. tt thứ ba. **La terza età** tuổi già.

II. đ 1. người thứ ba 2. một phần ba.

tesa c vành (mũ).

teschio đ sọ, đầu lâu.

tesi c 1. luận đề, luận văn 2. khóa luận, luận án. **Tesi di laurea** khóa luận tốt nghiệp; **tesi di dottorato** luận án tiến sĩ.

teso tt 1. căng thẳng (tình hình) 2. căng (dây) 3. chìa ra.

tesoreria c sở ngân khố.

tesoro đ 1. kho báu, kho tàng 2. vật quý, người yêu quý 3. (kt) tài chính. **Ministero del Tesoro** Bộ tài chính.

tessera c thẻ. **Tessera telefonica** thẻ điện thoại.

tesserare ngđ cho gia nhập, kết nạp.

tessere ngđ 1. dệt (vải) 2. (b) âm mưu.

tesserino đ thẻ.

tesile I. tt 1. dệt. **Industria tessile** công nghiệp dệt 2. cho sợi (cây).

II. đ 1. vải dệt 2. công nhân dệt 3. công nghiệp dệt, ngành dệt.

tessitore đ thợ dệt.

tessitura c sự dệt.

tessuto đ 1. đồ dệt, vải 2. (gp)

mô. **Tessuto nervoso** mô thần kinh.

testa c 1. cái đầu. **Dalla testa ai piedi** từ đầu đến chân; **mal di testa** đau đầu; **perdere la testa** mất tự chủ 2. đầu óc, trí óc. **Avere la testa vuota** đầu óc trống tuếch; **avere la testa dura** bướng bỉnh 3. đầu người, người. **Mille lire a testa** mỗi người một nghìn lia 4. mặt ngựa (đồng tiền) 5. đoạn đầu, phần đầu 6. (thể) vị trí đứng đầu. **Essere in testa** dẫn đầu (chạy đua).

testa-coda đ sự quay ngược lại (ô tô).

testamento đ chúc thư, di chúc.

testardaggine c tính bướng bỉnh.

testardo tt bướng bỉnh.

testata c 1. tên của tờ báo, báo 2. (ch) nắp xilanh 3. đầu đạn. **Testata nucleare** đầu đạn hạt nhân 4. sự vấp đầu, cú vấp đầu 5. đầu (giường).

teste đ chứng nhân.

testicolo đ (gp) hòn dái.

testimone đ 1. chứng nhân. **Testimone oculare** người chứng kiến 2. (thể) que chuyển tay.

testimonianza c 1. sự làm chứng 2. lời chứng.

testimoniare I. ngđ chứng thực, chứng tỏ.

II. *nd* làm chứng.

testo đ 1. nguyên văn, chính văn 2. văn bản (*đạo luật*) 3. sách. **Libro di testo** sách giáo khoa.

testuale *tt* theo nguyên văn.

testuggine *c* (*dh*) rùa.

tetano đ (*y*) bệnh uốn ván.

tetro *tt* 1. sẫm 2. ủ rũ, gắt gỏng.

tetto đ 1. mái 2. nhà. ***I senza tetto*** những người không nhà không cửa 3. nóc, mũi (*ô tô*) 4. (*kt*) mức cao nhất.

tettoia *c* mái che.

thermos đ bình giữ nhiệt, phích nước nóng.

ti đđd mày, anh, em, với mày (anh, em), cho mày (anh, em). ***Ti telefonerò domani*** ngày mai tôi sẽ gọi điện thoại cho em; ***non ti ascolta*** nó không nghe anh.

tibia *c* (*gp*) xương chày.

tiepido *tt* 1. ấm, âm ấm 2. (*b*) nhạt nhẽo, lạnh nhạt.

tifo¹ đ (*thể*) sự hâm mộ. ***Fare il tifo*** hâm mộ.

tifo² đ (*y*) bệnh thương hàn, bệnh sốt chảy rận.

tifone đ bão.

tifoso đ (*thể*) người hâm mộ.

tiglio đ (*tv*) cây đoan.

tigna *c* (*y*) nắm tóc.

tignola *c* (*dh*) sâu nhậy.

tigre *c* (*dh*) con cọp, hổ.

timbrare *ngđ* đóng dấu (*thư, tem*). ***Timbrare il cartellino*** ghi giờ đến làm, ghi giờ về.

timbro đ 1. con dấu, dấu. ***Timbro postale*** dấu bưu điện 2. (*n*) âm sắc.

timido *tt* rụt rè, e thẹn.

timo đ (*tv*) cây húng tây.

timone đ bánh lái.

timoniere đ người lái tàu thủy.

timore đ sự sợ, sự e, sự sợ hãi, nỗi kinh sợ.

timoroso *tt* sợ sệt, sợ hãi.

timpano đ 1. (*gp*) màng tai 2. (*n, sn*) trống lục lạc 3. (*ktr*) ô trám.

tinca *c* (*dh*) cá chép nhớt, cá tinca.

tinello đ phòng ăn nhỏ.

tingere I. *ngđ* nhuộm (*vải, tóc*).

II. **tingersi** đp 1. nhuộm. ***Le nuvole si tingono di rosso*** mây nhuộm màu đỏ 2. nhuộm tóc.

tingo đ thùng ủ rượu.

tinozza *c* thùng tắm ngồi.

tinta *c* 1. màu, sắc, màu sắc 2. sơn.

tintinnare *nd* kêu leng keng.

tingito *tt* đã nhuộm.

tintore đ thợ nhuộm.

tintorja *c* 1. nghề nhuộm, công

nghiệp nhuộm 2. (kỹ) xưởng nhuộm 3. cửa hàng giặt khô (quần áo).

tintura c 1. sự nhuộm 2. thuốc nhuộm 3. cồn thuốc. **Tintura di iodio** cồn iốt.

tipico tt điển hình, tiêu biểu.

tipo đ 1. loại, hạng, thứ 2. kiểu (chủng tộc) 3. chữ in 4. (sk) điển hình, kiểu mẫu 5. gã, chàng.

tipografia c 1. thuật in máy 2. nhà in.

tipografico tt [thuộc sự] in máy.

tipografo đ thợ in máy.

tipologia c loại hình học.

tiraggio đ sự thông gió.

tiranneggiare ngđ hành hạ, áp chế.

tirannia c 1. bạo chính, chính thể chuyên chế 2. (b) sự chuyên chế.

tirannico tt [thuộc] bạo chúa, chuyên chế, bạo ngược.

tiranno đ 1. bạo chúa 2. (b) kẻ chuyên chế.

tirante đ 1. dây, xích (để nối bằng sức kéo) 2. (ktr) trụ chống, thanh giằng 3. (h) dây palăng, dây néo.

tirapiedi đ nhân viên quèn.

tirare l. ngđ 1. kéo. **Tirare l'aratro** kéo cày; **tirare le tende** kéo màn; **tirare calci** đá

2. vạch, kẻ. **Tirare una riga** vạch một đường thẳng 3. bắn. **Tirare un colpo** bắn một phát 4. ném (đá, bóng) 5. tìm cách. **Tirare a indovinare** tìm cách đoán 6. (thể) đá vào, sút vào.

II. nd 1. thổi. **Tira un forte vento** gió thổi mạnh; **tirare sul prezzo** mặc cả 2. bắn.

tirata c 1. sự kéo mạnh 2. một mạch. **Fare qualcosa in una tirata** làm cái gì một mạch 3. (thgt) hơi thuốc lá 4. bài nói dài, bản viết dài.

tirato tt 1. căng (dây) 2. gượng (nụ cười) 3. bủn xỉn, cần cù (chi tiêu).

tiratore đ người bắn.

tiratura c số lượng bản in (sách, báo).

tirchio tt bủn xỉn, keo kiệt.

tiro đ 1. sự kéo. **Animali da tiro** súc vật kéo xe 2. cổ (ngựa, bò) 3. sự bắn, sự ném. **Tiro con l'arco** bắn cung 4. tầm. **Fuori tiro** quá tầm 5. (thể) sự sút 6. vố. **Giocare un brutto tiro** chơi khăm một vố.

tirocinante đ c người thực tập, người tập sự.

tirocinio đ thời gian thực tập, thời gian thử thách.

tiroide c (gp) tuyến giáp.

tisana c nước sắc, nước hãm.

titanico tt khổng lồ, vĩ đại.

titanio đ titan.

titolare¹ I. tt thực thụ (giáo sư).

II. đ 1. người thực thụ. **Titolare di cattedra** giáo sư thực thụ 2. (thể) đấu thủ thực thụ 3. chủ (cửa hàng).

titolare² ngđ đặt tên cho, đặt đầu đề (sách, phim).

titolato tt có chức tước, có tước vị.

título đ 1. tên (sách, phim), đầu đề, nhan đề 2. tit (trong báo) 3. (kt) chứng khoán, giấy nhận thực 4. chức vị, tước 5. bằng cấp. **Titolo di studio** học vị 6. lý do. **A titolo di** do bởi; **a titolo di amicizia** vì tình bạn.

titubante tt chần chừ, do dự, lưỡng lự.

tizio đ gã, thẳng cha.

toccare I. ngđ 1. sờ, mó, chạm.

Non ha toccato cibo nó đã không ăn gì 2. đặt tới, đến. **Toccare terra** lên cạn, hạ cánh 3. làm cảm động, làm mũi lòng 4. có liên quan, có quan hệ với 5. đề cập (một vấn đề).

II. nd 1. xảy ra. **Gli è toccata una disgrazia** một tai họa xảy ra với anh ấy 2. bắt buộc. **Mi tocca andare** tôi

bắt buộc phải đi; **a chi tocca?** đến lượt ai?

III. **toccarsi** đp gần sát, kề nhau.

toccasana c thuốc bách bệnh.

tocco¹ đ 1. tiếng chuông, tiếng chuông đồng hồ 2. nét bút (họa) 3. (n) ngón đàn, lối bấm phím.

tocco² tt dở hơi.

toga c áo choàng luật sư.

togliere I. ngđ 1. cởi, cất đi, dọn, bỏ. **Togliersi le scarpe** cởi giày; **togliersi il cappello** bỏ mũ ra; **togliere una spina dal piede** khâu gai ở chân; **togliere qualcuno di mezzo** tống khứ được ai, giết ai 2. tẩy đi (vết) 3. làm mất, tước bỏ. **Togliere il saluto** không chào nữa 4. bề mặt (buổi họp) 5. (th) trừ. II. **togliersi** đp đi khỏi, đi xa. **Togliersi dai piedi** chuồn đi.

tollerante tt khoan dung.

tolleranza c lòng khoan dung, sự dung thứ.

tollerare ngđ 1. khoan thứ, dung thứ 2. chịu đựng (nóng, lạnh) 3. (y) chịu (thuốc).

tomaia c mũ giày, mặt giày.

tomba c mả, mồ, mộ.

tombino đ lỗ cống thoát nước.

tombola c tombôla.

tomo đ quyển, tập.

tonaca c áo thầy tu.

tondo I. tt tròn. **Cifra tonda** số tròn.

II. đ hình tròn.

tonfo đ tiếng ụcch, tiếng thịch.

tonico I. tt 1. (nnh) [mang] trọng âm. **Accento tonico** trọng âm 2. làm cho khỏe, bổ.

II. đ thuốc bổ.

tonnellata c tấn.

tonno đ (đh) cá ngừ.

tono đ 1. giọng. **Rispondere a tono** trả lời bộp chát; **essere giù di tono** trầm uất 2. (n) âm, cung, nốt 3. sắc điệu (họa).

tonsilla c (gp) hạch hạnh nhân.

tonsillite c viêm hạnh nhân.

tonito tt ngơ ngác.

topaia c 1. ổ chuột 2. (b) căn nhà tồi tàn, chỗ ở bẩn thỉu.

topazio đ topa, hoàng ngọc.

topo đ chuột, chuột nhắt. **Topo di biblioteca** tay một sách.

topografia c phép đo vẽ địa hình.

toppa c 1. miếng vá (vải) 2. lỗ khóa.

torace đ (gp) ngực.

torba c than bùn.

torbido I. tt đục. **Acqua torbida**

nước đục; **tempi torbidi** thời kỳ rối loạn.

II. đ điều ám muội.

torcere I. ngđ 1. xoắn, vặn, vắt (quần áo) 2. uốn cong (cành cây).

II. torcersi đp quăn. **Torcersi dalle risa** cười thất ruột.

torchiare ngđ 1. ép (quả ôliu) 2. (b) tra hỏi.

torchio đ máy ép.

torcia c đuốc. **Torcia elettrica** đèn pin.

torcicollo đ chứng vẹo cổ.

torido đ chim sáo, chim hét.

tormentare I. ngđ 1. làm đau khổ, day dứt 2. (b) quấy rầy.

II. tormentarsi đp bứt rứt, bần khoăn.

tormento đ 1. sự đau khổ, nỗi day dứt 2. (tc) sự tra tấn 3. (b) sự quấy rầy 4. (b) người quấy rầy.

tornaconto đ lợi, lợi ích. **Agire per tornaconto** hoạt động vì lợi ích của mình.

tornare nđ 1. trở lại, trở về, về, quay lại. **Tornare a casa** về nhà; **tornare da scuola** từ trường học về nhà; **tornare in sé** tỉnh lại 2. chính xác. **I conti tornano** các khoản chi thu chính xác; **tornare utile** có ích lại 3. lại trở thành. **Tornare di moda** lại

trở thành đúng mốt.

tornasole đ (hh) chất quỳ. **Cartina al tornasole** giấy quỳ.

torneo đ (thể) cuộc đấu.

tornio đ máy tiện.

tornitore đ thợ tiện.

toro đ (đh) bò mộng, bò đực.

torpedine c 1. (đh) cá đuối điện
2. (q) ngư lôi.

torpedone đ xe ca, xe khách.

torre c 1. tháp. **Torre di controllo** đài kiểm soát, đài chỉ huy cất cánh, hạ cánh (sân bay) 2. quân tháp (cờ).

torrefazione c 1. sự rang (cà phê) 2. quán cà phê.

torrente đ 1. dòng thác 2. (b) sự tràn trề.

torrenziale tt như thác đổ.

torretta c 1. tháp nhỏ 2. (q) tháp pháo.

torrido tt nóng như thiêu.

torrione đ tháp phòng ngự (pháo đài).

torsione c 1. sự xoắn, lực xoắn
2. sự vặn, sự xe (chì).

torso đ nửa thân trên (từ thắt lưng đến cổ). **A torso nudo** ở trần.

torso đ lõi (quả táo).

torta c bánh ngọt, bánh nướng nhân ngọt.

torto¹ đ 1. điều lầm lỗi. **Avere torto** sai; **a torto** sai, vô lý
2. điều thiệt hại. **Fare un torto a qualcuno** gây thiệt hại cho ai.

torto² tt 1. khoèo (cẳng chân) 2. xe (chì).

tortora c chim gáy, chim sen.

tortuoso tt 1. khúc khuỷu (sông), ngoằn ngoèo (đường) 2. (b) nhập nhằng, quanh co (lý lẽ).

tortura c 1. sự tra tấn 2. (b) sự quấy rầy.

torturare ngđ tra tấn.

torto tt gườm gườm (nhìn).

tosare ngđ 1. xén (lông cừu) 2. tĩa (hàng rào) 3. (thgt) cắt tóc ngắn.

tosatura c sự xén (lông cừu).

tosse c sự ho, chứng ho.

tossico I. tt độc. **Sostanza tossica** chất độc.
II. đ chất độc.

tossicodipendente đ (y) người nghiện ma túy.

tossina c độc tố, ôxin.

tossire nd ho.

tostapane đ lò nướng bánh mì.

tostare ngđ 1. rang (cà phê, lạc)
2. nướng (bánh mì).

tostato tt 1. rang 2. nướng.

tot đ số nào đó.

totale I. *tt* 1. tổng cộng, toàn bộ
2. hoàn toàn.

II. *đ* tổng số. **In totale** tất cả là.

totalità *c* tổng số, toàn bộ, toàn thể.

totalitario *tt* cực quyền.

totalizzare *ngđ* tổng cộng.

tovaglia *c* khăn trải bàn.

tovagliolo *đ* khăn ăn.

tozzo¹ *tt* béo lùn (*người*).

tozzo² *đ* miếng (bánh mì).

tra *gt* 1. giữa, ở giữa. **Tra le due case c'è un giardino** ở giữa hai nhà có một cái vườn; **sia detto tra noi** nói riêng giữa hai chúng ta; **tra l'altro** vả lại; **tra la vita e la morte** sống dở chết dở 2. trong khoảng. **Tra le cinque e le sei** trong khoảng từ năm đến sáu giờ 3. trong. **Tra un'ora** trong một giờ; **tra poco** ít lâu nữa 4. qua.

traballante *tt* 1. cập kênh (bàn, ghế) 2. lảo đảo (*người*).

traballare *nd* 1. cập kênh (bàn, ghế) 2. lảo đảo (*người*).

traboccare 1. đầy tràn, tràn qua 2. (*b*) chan chứa, tràn trề.

trabocchetto *đ* 1. cửa sập, cửa lật 2. bẫy, cạm bẫy.

tracannare *ngđ* nốc (rượu).

traccia 1. dấu, vết, dấu vết 2.

tung tích (*tội giết người*) 3. đề cương, dàn bài (*bài nói, bài báo*) 4. (*sn*) vết tích (*nền văn minh*).

tracciare 1. vạch, vẽ sơ đồ 2. phác thảo những nét chính, vạch đề cương (*bài nói*).

trachea *c* (*gp*) khí quản.

tracimare *nd* trào, tràn qua.

tracolla *c* quai đeo chéo qua vai. **A tracolla** chéo [qua vai].

tracollo *đ* 1. (*kt*) sự phá sản 2. (*y*) sự xẹp.

tracoma *đ* (*y*) bệnh mắt hột.

tradimento *đ* sự phản, sự phản bội. **A tradimento** theo cách phản bội.

tradire I. *ngđ* 1. phản, phản bội 2. để lộ ra (*bí mật*) 3. không chung thủy, ngoại tình (*vợ, chồng*).

II. *tradirsi* *đp* biểu lộ, bị lộ.

traditore *đ* kẻ phản bội.

tradizionale *tt* [thuộc] truyền thống, theo truyền thống.

tradizione *c* 1. truyền thuyết, sự truyền miệng 2. truyền thống.

tradurre *ngđ* 1. dịch, phiên dịch. **Tradurre dall'italiano al vietnamita** dịch từ tiếng Ý sang tiếng Việt 2. (*lp*) đưa. **Tradurre in tribunale** đưa

ra tòa án.

traduzione *c* sự dịch, bản dịch.

trafelato *tt* hỗn hển.

trafficante *d* (nx) người buôn.

Trafficante di droga người buôn ma túy.

trafficare I. *nd* buôn bán.

II. *ngđ* (nx) phe, bán.

traffico *d* 1. sự giao thông, sự đi lại 2. (nx) sự buôn bán.

traffiggere *ngđ* đâm qua, xuyên qua.

trafila *c* thủ tục, trình tự các bước (hành chính, quan liêu).

traforare *ngđ* đục thủng, khoét thủng.

traforo *d* 1. đường hầm 2. sự đục thủng, sự khoét thủng.

trafugare *ngđ* xoáy, ăn trộm.

tragedia *c* 1. bi kịch 2. (b) tai họa.

traghetta *ngđ* chuyên chở bằng phà, qua bằng phà.

traghetta *d* người chở phà.

traghetto *d* phà.

tragico I. *tt* 1. [thuộc] bi kịch 2. (b) bi thảm, thảm thương.

II. *d* 1. tác giả bi kịch 2. cái bi.

tragitto *d* quãng đường, đường đi.

traguardo *d* 1. (thể) đích, cột

đích 2. mục đích.

traietoria *c* 1. quỹ đạo (hành tinh) 2. (q) đường đạn.

trainare *ngđ* kéo, lai.

traiuo *d* 1. sự kéo, sự lai 2. xe bị kéo.

tralasciare *ngđ* 1. bỏ 2. bỏ sót, bỏ quên.

traliccio *d* cột điện (để mắc dây điện cao thế).

tram *d* xe điện.

trama *c* 1. sợi ngang, sợi khổ (vải) 2. cốt truyện, tình tiết (kịch, phim, tiểu thuyết) 3. âm mưu, mưu đồ.

tramandare *ngđ* truyền cho.

trambusto *d* cảnh ồn ào lộn xộn.

tramezzo *d* bức vách.

tramite I. *d* sự trung gian, sự môi giới. **Fare da tramite** làm môi giới.

II. *gt* 1. bằng cách 2. qua sự môi giới.

tramontare *nd* 1. xế tà, lặn (mặt trời) 2. (b) suy yếu, suy tàn.

tramonto *d* 1. lúc mặt trời lặn, lúc xế chiều 2. (b) tuổi xế chiều (của cuộc đời), hồi cuối.

tramortire *ngđ* đánh ngất.

trampolino *d* ván nhún, ván lấy đà.

trampolo *d* cà kheo.

tramutare I. *ngđ* biến đổi.

II. **tramutarsi** *đp* trở thành, đổi thành.

trancia *c* 1. kéo lớn 2. (kỹ) máy xẻ khúc 3. lát.

tranciare *ngđ* cắt, dứt, chặt.

tranello *d* bẫy, cạm bẫy. **Cadere in un tranello** mắc bẫy.

tranne *gt* trừ, trừ ra.

tranquillante *d* thuốc an thần.

tranquillità *c* 1. sự yên lặng, sự yên tĩnh 2. sự thanh thản.

tranquillizzare I. *ngđ* làm cho yên tâm.

II. **tranquillizzarsi** *đp* yên tâm, bình tâm.

tranquillo *tt* 1. yên tĩnh, yên lặng 2. thanh thản.

transatlantico I. *tt* 1. bên kia Đại tây dương 2. vượt Đại tây dương.

II. *d* tàu viễn dương, tàu khách đại dương.

transazione *c* 1. sự dàn xếp 2. (kt) giao dịch.

transenna *c* cái chắn.

transigere *nd* thỏa hiệp, dàn xếp.

transistor *d* 1. bóng bán dẫn 2. máy thu bán dẫn.

transito *d* 1. sự đi qua, sự vượt qua 2. (tm) sự quá cảnh (hàng hóa).

transitorio *tt* tạm thời, quá độ, nhất thời.

transizione *c* sự chuyển tiếp, sự quá độ.

trapanare *ngđ* khoan.

trapano *d* 1. mũi khoan, máy khoan 2. (y) máy khoan răng.

trapelare *nd* 1. ngấm qua 2. lọt ra, để lộ ra (*tin, bí mật*).

trapezio *d* 1. hình thang 2. (thể) đu, xà treo.

trapiantare *ngđ* 1. (nn) bứng trồng 2. ra ngôi, cấy (*lúa*) 3. (y) ghép, cấy.

trapianto *d* 1. (nn) sự trồng lại, sự cấy (*lúa*) 2. sự ra ngôi 3. (y) sự ghép, sự cấy.

trappola *c* bẫy, cạm bẫy. **Cadere in trappola** (cb) rơi vào bẫy.

trapunta *c* chăn phủ giường chăn.

trarre *ngđ* 1. rút. **Trarre la spada** rút kiếm; **Trarre le conclusioni** rút ra những kết luận 2. (nc) **Trarre in salvo** cứu sống; **trarre in inganno** lừa phỉnh; **trarre esempio** noi gương; **trarre un film da un libro** dựng phim từ một cuốn sách.

trasalire *nd* rừng mình, run rẩy.

trasandato *tt* nhếch nhác, ăn

mặc cầu thả (người).

trascendente *tt* siêu nghiệm.

trascinare *I. ngđ* 1. lôi, kéo 2. lôi kéo (*ai làm gì*) 3. làm cho rung cảm, lôi cuốn.

II. trascinarsi *đp* 1. kéo dài 2. bỏ lê.

trascorrere *I. ngđ* 1. dùng (*thì giờ*) 2. qua, sống qua.

II. nđ trôi qua. **È trascorsa una settimana** một tuần đã trôi qua.

trascrivere *ngđ* 1. chép lại, soạn lại 2. (*n*) chuyển biên 3. phiên, chuyển tự.

trascrizione *c* 1. sự chép lại 2. (*nnh*) chuyển tự, sự phiên 3. (*n*) sự chuyển biên.

trascurabile *tt* không đáng kể.

trascurare *ngđ* 1. sao lãng, lơ là 2. bỏ sót, bỏ quên.

trascuratezza *c* sự cầu thả, sự sao lãng, sự lơ là.

trascurato *tt* cầu thả, sao lãng, lười tuốt, lơ là.

trasferimento *d* 1. sự chuyển, sự dời chỗ 2. sự chuyển chuyển (*nhân viên*) 3. (*kt*) sự chuyển dịch.

trasferire *ngđ* 1. chuyển, dời 2. chuyển chuyển (*viên chức*) 3. (*kt*) chuyển (*cổ phần*), chuyển nhượng.

trasferta *c* 1. sự chuyển chuyển

tạm thời 2. (*thể*) cuộc đấu ở sân đối phương.

trasformare *I. ngđ* 1. biến đổi, biến dạng 2. chế biến. **Trasformare le materie prime** chế biến nguyên liệu.

II. trasformarsi *đp* biến đổi, biến hóa.

trasformatore *d* máy biến thế (*điện*).

trasformazione *c* 1. sự biến đổi, sự biến hình 2. sự chế biến (*nguyên liệu*).

trasfusione *c* (*y*) sự truyền máu.

trasgredire *I. ngđ* vi phạm, không tuân thủ. **Trasgredire la legge** vi phạm luật pháp.

II. nđ vi phạm, không tuân thủ.

trasgressione *c* sự vi phạm, sự phạm pháp.

traslocare *nđ* dọn nhà (*đến chỗ ở mới*).

trasloco *d* sự dọn nhà, sự đổi chỗ ở.

trasmettere *I. ngđ* 1. chuyển (*bức thư*) 2. truyền (*bệnh*) 3. truyền lại (*tục lệ*) 4. truyền thanh (*radio*, *truyền hình*).

II. trasmettersi *đp* được truyền đi (*bệnh*, *tục lệ*).

trasmettitore *d* máy phát báo, máy phát.

trasmissione *c* 1. sự truyền (*tin*,

bệnh) 2. sự chuyển (*bức thư*) 3. (*ch*) bộ phận chuyển động 4. chương trình (*radio, truyền hình*).

trasmittente I. tt phát.

II. đ máy phát.

trasparente tt 1. trong suốt, trong trẻo 2. (*b*) trong sáng.

trasparire nd 1. hiện xuyên qua 2. lộ ra.

traspirare nd 1. ra mồ hôi 2. (*b*) bị tiết lộ.

trasporre ngđ đổi chỗ.

trasportare ngđ chở, chuyên chở, vận tải.

trasportatore I. tt chuyên chở, vận tải.

II. đ 1. người chuyên chở 2. máy chuyên tải 3. hãng vận tải.

trasporto đ 1. sự chuyên chở, sự vận tải. **Mezzi di trasporto** phương tiện giao thông 2. (*b*) sự rung cảm (*vui*), cơn (*giận*).

trasudare ngđ nd rỉ ra.

trasversale tt ngang.

trasvolare ngđ bay trên.

tratta c sự buôn người. **La tratta degli schiavi** sự buôn bán nô lệ.

trattamento đ 1. sự đối xử, cách đối xử 2. sự phục vụ (*khách hàng*) 3. (*kỹ*) sự chế

biến 4. (*y*) sự điều trị 5. tiền lương.

trattare I. ngđ 1. luận bàn đến trình bày (*một vấn đề*) 2. đối đãi, đối xử. **Trattare bene** đối xử tốt 3. chế biến (*nguyên liệu*) 4. (*y*) chữa (*bệnh*) 5. thương lượng (*hiệp ước*) 6. xét (*một vấn đề*).

II. nd 1. bàn cãi, nghị luận. **Di che si tratta?** vấn đề gì thế? 2. hiệp thương.

trattativa c sự điều đình, đàm phán, thương thuyết, cuộc hiệp thương.

trattato đ 1. hiệp ước 2. chuyên luận, sách.

trattenere I. ngđ 1. kìm, cầm, nén. **Trattenere il respiro** nín thở 2. giữ lại. **Trattenere qualcuno a pranzo** giữ ai lại ăn cơm trưa; **il lavoro mi trattiene in ufficio** công việc giữ tôi ở lại cơ quan 3. ngăn cản (*ai làm việc gì*) 4. khấu trừ (*tiền*).

II. **trattenersi** dp 1. tự kiểm chế 2. ở lại.

trattenimento đ sự chiêu đãi.

trattenuta c tiền khấu trừ.

trattino đ gạch nối.

tratto đ 1. nét (*bút chì, vẽ*) 2. đoạn (*đường sắt*), quãng (*đường*) 3. lát, lúc. **Ad un tratto** bỗng nhiên; **a tratti**

thỉnh thoảng 4. (sn) nét mặt.

trattore *d* máy kéo.

trattoria *c* quán ăn.

trauma *d* (y) chấn thương.

traumatico *tt* (y) [thuộc] chấn thương.

traumatizzare *ngđ* 1. (y) gây chấn thương 2. (tâm) gây thương tổn tâm thần.

travalicare *ngđ* *nd* vượt, vượt qua.

travasare *ngđ* trút sang bình khác.

travasò *d* 1. sự trút sang bình khác 2. (y) sự tràn (máu).

trave *c* xà, rầm.

traversa *c* 1. xà ngang, xà nhà 2. tà vẹt (đường sắt) 3. phố ngang 4. (thể) xà ngang.

traversare *ngđ* qua, đi qua.

traversata *c* chuyến đi qua, sự đi qua.

traversie *c* (sn) nghịch cảnh, sự thăng trầm.

traverso I. *tt* ngang. **Flauto traverso** sáo ngang.

II. *pt* (di **traverso**) lệch, về một bên.

travestire I. *ngđ* cải trang, giả trang.

II. **travestirsi** *dp* cải trang, giả trang.

traviare *ngđ* làm cho lầm lạc,

đưa vào đường sai trái.

travisare *ngđ* xuyên tạc.

travolgente *tt* 1. không cưỡng lại được 2. lôi cuốn.

travolgere *ngđ* 1. lôi đi, cuốn theo 2. chệch. **L'auto ha travolto un passante** ô tô chệch một người qua đường 3. đánh cho tan tác (thù địch).

trazione *c* sự kéo, sức kéo. **Trazione anteriore** bộ dẫn động bánh trước (ô tô).

tre *tt* *d* ba.

trebbia *c* sự đập.

trebbiare *ngđ* đập, đập lúa.

trebbiatrice *c* máy đập lúa.

treccia *c* 1. dải bện, dải tết 2. bím tóc.

trecento *tt* *d* ba trăm. **Il Trecento** thế kỷ XIV.

treddici *tt* *d* mười ba.

tredua *c* 1. sự tạm định chiến, cuộc hưu chiến 2. (b) sự tạm đình.

tremare *nd* 1. run. **Tremare di freddo** lạnh run lên; **tremare di paura** sợ run 2. run lên (giọng) 3. (b) sợ 4. rung, động (đất).

tremendo *tt* khủng khiếp.

tremito *d* 1. sự run 2. sự rung.

tremore *d* sự rung.

tremulo *tt* 1. chập chờn, lập lờ

(ánh sáng) 2. run (giọng).

treno đ 1. xe lửa. **Perdere il treno** lỡ chuyến xe lửa 2. bộ. **Treno di gomme** bộ lốp (xe).

trenta tt đ ba mươi.

trentina c 1. ba chục 2. tuổi ba mươi.

trepidante tt lo âu, áy náy.

treppiede đ 1. giá ba chân 2. kiềng ba chân.

tresca c mưu đồ, mánh khéo.

triangolare tt [có hình] tam giác.

triangolo đ tam giác.

tribolare nđ đau đớn.

tribù c 1. bộ lạc 2. (b) nhiều người 3. bầu đoàn thể tử.

tribuna c 1. diễn đàn 2. khán đài (sân vận động) 3. mục diễn đàn (trên báo).

tribunale đ tòa án.

tributario tt 1. [thuộc] thuế 2. (đl) nhánh, là chỉ lưu (sông).

tributo đ 1. (ls) thuế cống nạp 2. thuế 3. (b) phần cống hiến.

triciclo đ xe đạp ba bánh, xích-lô.

tricolore I. tt có ba màu, tam tài.

II. đ cờ tam tài.

tridente đ 1. đinh ba 2. cào ba

răng.

tridimensionale tt [gồm] ba chiều.

triennale tt 1. ba năm 2. ba năm một lần.

trifoglio đ (tv) cỏ ba lá.

triglia c (đh) cá phèn.

trigonometria c lượng giác học.

trillo đ 1. (n) láy rền 2. sự hót líu lo (chim) 3. tiếng chuông (điện thoại, đồng hồ báo thức).

trimestrale tt 1. dài ba tháng 2. ba tháng một lần.

trimestre đ ba tháng.

trincea c (q) hào, đường hào.

trincerare I. ngđ đào hào vây quanh, đào hào bảo vệ.

II. **trincerarsi dp** đào hào bảo vệ. **Trincerarsi dietro un pretesto** núp sau một cái cớ.

trio đ 1. (n) bộ ba 2. (n) phần triô.

trionfare nđ chiến thắng, giành thắng lợi lớn.

trionfo đ chiến thắng lớn, thành công lớn.

triplo I. tt 1. có ba cái, ba tay 2. gấp ba. **Salto triplo** (thể) nhảy gấp ba.

II. đ số gấp ba.

trippa c 1. (bn) dạ dày bò (để ăn) 2. (b) bụng to.

triste *tt* 1. buồn, buồn rầu 2. đáng buồn.

tristezza *c* sự buồn, sự buồn rầu.

tritacarne *d* máy xay thịt.

tritare *ngđ* 1. băm, thái nhỏ 2. tán, nghiền (*hạt tiêu*).

tritolo *d* (*hh*) tolit.

trittico *d* (*nt*) tranh bộ ba.

triturare *ngđ* nghiền, tán.

trivella *c* cái khoan, máy khoan.

trivellare *ngđ* khoan. **Trivellare un pozzo di petrolio** khoan một giếng dầu.

triviale *tt* tục tĩu.

trofeo *d* 1. chiến tích 2. (*thể*) cúp, giải thưởng.

tromba *c* 1. (*n*) kèn trumpet 2. lồng (*cầu thang*) 3. vòi (*bướm*) 4. vòi rồng 5. còi (*ô tô*).

trombosi *c* (*y*) chứng huyết khối.

troncare *ngđ* 1. cắt, cắt đứt. **Troncare una relazione** cắt đứt quan hệ với ai 2. ngắt (*cuộc nói chuyện*).

tronco¹ *d* 1. thân (*cây, người*). **Licenziare in tronco** thải hồi ngay lập tức 2. (*th*) hình cụt 3. đoạn (*đường*).

tronco² *tt* cụt. **Parola tronca** từ có trọng âm cuối.

trono *d* ngôi vua, ngai vàng.

tropicale *tt* nhiệt đới. **Foresta**

tropicale rừng nhiệt đới.

tropico *d* 1. chí tuyến. **Tropico del Cancro** chí tuyến bắc 2. (*sn*) nhiệt đới.

troppo *I. tt* quá nhiều. **Troppo gente** quá nhiều người.

II. đt 1. quá nhiều 2. quá nhiều người.

III. pt quá. **Troppo presto** quá sớm; **mangiare troppo** ăn nhiều quá; **troppo poco** quá ít.

trota *c* cá hồi sông.

trottare *nd* đi nước kiệu (*ngựa*).

trotterellare *nd* chạy lon ton.

troto *d* nước kiệu.

trottola *c* con quay.

trovare *I. ngđ* 1. tìm thấy, tìm ra, tìm được. **Trovare lavoro** tìm được việc làm; **trovare da dormire** tìm được nơi ngủ; **andare a trovare** đi thăm 2. nhận thấy, nghĩ rằng. **Trovare da ridire** chê bai 3. bắt. **Trovare con le mani nel sacco** bắt được quả tang.

II. trovarsi *đp* 1. ở (*nơi nào*). **Dove si trova la stazione?** nhà ga ở đâu? 2. là. **Trovarsi d'accordo** đồng ý 3. gặp nhau (*ở nơi nào*).

trovata *c* ý kiến hay bất chợt.

truccare *I. ngđ* 1. hóa trang, trang điểm 2. giả mạo, làm

giả.

II. truccarsi *đp* 1. đánh phấn
2. hóa trang (*diễn viên*).

trucco *d* 1. sự hóa trang, son
phấn 2. mũi mọ 3. ngón,
mảnh khóe. **I trucch del**
mestiere những mảnh khóe
nhà nghề 4. trò (*ảo thuật*)
5. (*đá*) phép kỹ xảo.

truce *tt* hung dữ, gườm gườm.

truciolo *d* vỏ bào (*gỗ*), phoi (*kim*
loại).

truffa *c* sự bịp bợm, sự lừa đảo.

truffare *ngđ* bịp bợm, lừa đảo.

truppa *c* 1. đội quân, bộ đội 2.
(*b*) đàn.

tu *đtd* 1. anh, mày, em. **Parlare**
a tu per tu nói mặt đối mặt;
dare del tu xưng hô mày
tao, xưng hô anh tôi 2. người
ta.

tuba *c* 1. (*n*) kèn tuba 2. (*y*) vòi
(*tử cung*).

tubare *nd* 1. gù 2. (*b*) tỉ tê.

tubatūra *c* 1. (*sn*) hệ thống ống
2. đường ống, ống dẫn.

tubercolosi *c* (*y*) bệnh lao.

tubero *d* củ, thân củ.

tubo *d* ống. **Tubo digerente** ống
tiêu hóa.

tuffare *I. ngđ* nhúng (*vào chất*
nước).

II. tuffarsi *đp* 1. ngụp xuống
nước, nhào 2. (*thể*) nhào

lặn.

tuffatore *d* 1. người lặn 2. (*thể*)
người nhào lặn.

tuffo *d* 1. sự ngụp xuống nước
2. (*thể*) sự nhảy chúc đầu
xuống nước.

tugurio *d* (*b*) nhà ổ chuột.

tulipano *d* hoa (cây) vành khăn,
hoa (cây) uất kim hương.

tumefatto *tt* (*y*) sưng.

tumore *d* (*y*) u, khối u.

tumulto *d* 1. sự náo động, sự rối
loạn 2. cuộc nổi dậy 3. (*b*)
sự xáo động.

tumultuoso *tt* 1. hỗn độn, náo
động 2. (*b*) xáo động.

tunica *c* 1. (*ls*) áo trong 2. áo dài
(*của dân bà*).

tunnel *d* đường hầm.

tuo *I. tts* của mày, của anh, của
chị, của em.

II. đts của mày, của anh,
của chị, của em. **I tuoi** (*sn*)
cha mẹ anh (mày, chị, em).

tuonare *I. đk* sấm.

II. nd 1. vang như sấm, âm
âm như sấm (*đại bác*) 2.
nói oang oang.

tuono *d* sấm, tiếng sấm.

tuorlo *d* lòng đỏ trứng.

turacciolo *d* nút bần (*chai*).

turare *ngđ* nút (*chai*), bít (*lỗ*).

turbamento *d* 1. sự quấy rối, sự

rối loạn 2. mối lo, sự rối tung.

turbante *d* khăn (*đội đầu*).

turbare *ngđ* 1. làm rối loạn, gây nhiễu loạn. ***Turbare l'ordine pubblico*** làm rối loạn trật tự công cộng 2. (*b*) làm rối tung.

turbina *c* tuabin.

turbinare *nd* 1. xoáy (*gió*) 2. (*b*) quay cuồng (*ý nghĩ*).

turbine *d* gió lốc.

turbolento *tt* 1. nghịch 2. hỗn loạn.

turbolenza *c* 1. tính nghịch 2. sự hỗn loạn.

turboreattore *d* tuabin phản lực.

turchese *d* ngọc lam.

turchino *tt d* màu lam thẫm.

turismo *d* 1. sự du lịch 2. thú du lịch.

turista *d c* khách du lịch, nhà du lịch.

turistico *tt* du lịch.

turno *d* 1. sự luân phiên. ***Lavorare a turno*** làm việc luân phiên; ***medico di turno*** thầy thuốc đang phiên trực 2. lần, lượt. ***A turno*** lần lượt.

turpe *tt* 1. đáng khinh, ti tiện 2. tục tĩu.

tuta *c* 1. áo khoác làm việc

2. (*thể*) quần áo giải lao 3. bộ quần áo. ***Tuta spaziale*** bộ quần áo vũ trụ.

tutela *c* 1. (*lp*) sự giám hộ 2. sự bảo vệ.

tutelare¹ *l.* *ngđ* bảo vệ, che chở.

II. tutelarsi *đp* dự phòng.

tutelare² *tt* 1. hộ mệnh (*thần*)

2. (*lp*) giám hộ.

tutore *d* người giám hộ.

tuttavia *lt* tuy nhiên, tuy thế, song, nhưng mà.

tutto *l.* *tt* tất cả, hết thảy. ***Tutti gli uomini*** tất cả mọi người; ***tutti e due*** cả hai; ***tutti gli anni*** mọi năm; ***tutta la città*** tất cả thành phố; ***tutto il giorno*** suốt ngày; ***a tutta velocità*** hết tốc độ; ***tutte le settimane*** hàng tuần.

II. dt 1. cả, hết thảy, tất cả, mọi vật, tất cả mọi cái. ***Perdere tutto*** mất tất cả; ***tre persone in tutto*** cả thảy có ba người; ***questo è tutto*** đó là tất cả; ***mangiare di tutto*** ăn bất cứ vật gì 2. (*sn*) ai ai, hết thảy, tất cả đều, mọi người, mỗi người. ***Tutti lo sanno*** ai cũng biết việc đó; ***tutti quanti*** hết thảy mọi người; ***tutti sono d'accordo*** tất cả đều đồng ý; ***tutti eccetto lui*** tất cả, trừ nó.

III. pt hoàn toàn, toàn bộ. ***Del tutto sicuro*** hoàn toàn

chắc chắn; **tutt'al più** nhiều nhất là.

IV. đ toàn thể, toàn bộ. **Il tutto costa un milione** toàn bộ giá một triệu.

V. (nc) Prima di tutto trước hết; **in tutto** cả thảy; **una**

volta per tutte một lần cho mãi mãi; **è tutto suo padre** nó rất giống cha nó.

tuttofare I. tt làm đủ thứ việc.

II. đ c người làm đủ thứ việc.

tuttora pt vẫn thường, vẫn còn.

U

ubbidiente *tt* vâng lời.

ubbidienza *c* sự vâng lời, sự tuân theo.

ubbidire *nd* vâng lời, tuân theo.

ubicazione *c* địa điểm.

ubriacare *I. ngđ* làm say rượu.

II. ubriacarsi dp say rượu, quá chén.

ubriacatura *c* 1. sự say rượu 2. (*b*) sự say sưa.

ubriachezza *c* 1. chứng nghiện rượu 2. sự say rượu.

ubriaco *I. tt* 1. say rượu. **Ubriaco fradicio** say như chết 2. (*b*) say sưa.

II. đ người say rượu.

ubriacone *đ* người say khướt, người nghiện rượu.

uccellare *nd* đánh bắt chim.

uccelliera *c* chuồng chim.

uccello *đ* con chim. **A volo d'uccello** theo đường chim bay.

uccidere *I. ngđ* 1. giết, giết chết 2. làm chết.

II. uccidersi dp 1. tự tử, tự sát 2. giết nhau 3. chết.

uccisione *c* 1. sự giết 2. sự giết người.

ucciso *tt* bị giết chết.

uccisore *đ* người giết, kẻ giết người.

udienza *c* 1. sự tiếp kiến, sự yết kiến. **Dare udienza a qualcuno** tiếp kiến ai 2. (*lp*) phiên tòa.

udire *ngđ* nghe.

uditivo *tt* [thuộc] thính giác.

uditò *đ* thính giác.

uditore *đ* (*vh*) người nghe, thính giả.

uditório *đ* những người nghe, thính giả.

ufficiale *I. tt* chính thức. **Dichiarazione ufficiale** lời tuyên

bố chính thức.

II. *đ* 1. viên chức, công chức. **Ufficiale di stato civile** viên chức hộ tịch 2. (q) sĩ quan.

ufficio *đ* 1. cơ quan, sở, văn phòng. **Ufficio di collocamento** văn phòng tìm việc làm; **ufficio postale** sở bưu điện 2. chức vụ. **D'ufficio** do lệnh trên 3. sự giúp đỡ. **Grazie ai suoi buoni uffici** nhờ sự giúp đỡ của anh ấy.

ufficiosp *tt* không chính thức.

ufo (a ufo) *pt* boóng. **Mangiare a ufo** ăn boóng.

ugello *đ* 1. (kỹ) ống gió, tuye 2. (kỹ) vòi phun.

ugola *c* 1. (gp) lưỡi gà 2. (thgt) họng.

uguaglianza *c* 1. sự bằng nhau, sự ngang nhau 2. sự bình đẳng 3. (th) đẳng thức.

uguagliare *ngđ* 1. làm cho bằng nhau 2. bằng, sánh kịp, bì kịp. **Uguagliare un record** sánh kịp một kỷ lục.

uguale I. *tt* 1. bằng, ngang 2. bình đẳng. **Tutti sono uguali davanti alla legge** mọi người đều bình đẳng trước pháp luật 3. bằng phẳng (đường) 4. đều, đều đặn, không thay đổi.

II. *pt* bằng nhau. **Costano**

uguale những cái ấy giá bằng nhau.

III. *đ* người ngang hàng. **Non avere uguali** không ai sánh bằng.

ulcera *c* (y) loét.

ulcerazione *c* (y) sự loét.

ulivo (olivo) *đ* cây ôliu.

ulteriore *tt* 1. sau, về sau 2. thêm nữa, mới.

ultimare *ngđ* làm xong, hoàn thành, kết thúc.

ultimatum *đ* tối hậu thư.

ultimo I. *tt* cuối, cuối cùng, sau chót, sau hết. **L'ultima pagina** trang cuối cùng; **all'ultimo momento** vào lúc cuối; **in ultima analisi** kết luận; **l'ultimo piano** gác thượng; **le ultime notizie** tin giờ chót.

II. *đ* 1. người chót, người cuối cùng. **L'ultimo nato** con út 2. người bét. **L'ultimo della classe** bét lớp 3. lúc cuối cùng. **L'ultimo del mese** ngày cuối cùng của một tháng.

ultramoderno *tt* tối tân, cực kỳ hiện đại.

ultrasuonico *tt* siêu âm.

ultrasuono *đ* siêu âm.

ultraterreno *tt* siêu hạ giới, ở thế giới bên kia.

ultravioletto *tt* tử ngoại, cực tím.
Raggi ultravioletti tia tử ngoại.

ululare *nd* 1. hú (*chó sói*) 2. (*b*) rít (*gió*).

umanesimo *d* chủ nghĩa nhân văn.

umanità *c* 1. loài người, nhân loại 2. lòng nhân đạo.

umano *tt* 1. [thuộc] con người.
Genere umano loài người;
natura umana bản tính con người 2. nhân đạo, nhân đức 3. nhân văn. **Scienze umane** khoa học nhân văn.

umidificare *ngđ* làm ẩm ướt.

umidificatore *d* máy giữ độ ẩm không khí.

umidità *c* sự ẩm ướt.

umido *tt* ẩm, ẩm ướt. **Clima umido** khí hậu ẩm ướt; **occhi umidi** mắt đầm lệ.

umile *tt* 1. hèn mọn 2. khiêm tốn, nhún nhường 3. xoàng xĩnh.

umiliante *tt* làm nhục, làm bẽ mặt.

umiliare *ngđ* làm nhục, làm bẽ mặt.

umiliazione *c* sự làm nhục, sự làm bẽ mặt.

umiltà *c* sự hèn mọn, sự nhún nhường.

umore *d* tâm trạng, tính khí. **Es-**

sere di cattivo/buon umore ở tâm trạng bức bối/vui vẻ.

umorismo *d* sự hài hước.

umoristico *tt* hài hước.

un (*x uno*) *I. tt* một.

II. mt (*gđ*) cái, con, chiếc.

unanime *tt* nhất trí.

unanimità *c* sự nhất trí.

uncinetto *d* que móc, kim móc.
Lavorare all'uncinetto đan bằng kim móc.

uncino *d* cái móc.

undici *tt d* mười một. **Le undici** mười một giờ.

ungere *I. ngđ* 1. bôi dầu, bôi bơ, xoa dầu (*xoong*) 2. bôi trơn, tra dầu mỡ (*xe, máy*) 3. làm vấy dầu mỡ (*quần áo, khăn bàn*) 4. (*b*) nịnh hót 5. (*b*) dút lốt.

II. ungersi *đp* vấy dầu mỡ.

ungheia *c* 1. móng 2. móng vuốt (*mèo*). **Tirar fuori le unghie** (*b*) gơ nanh vuốt ra.

unguento *d* thuốc bôi dạng mỡ, pom mát.

unico *I. tt* 1. duy nhất, độc nhất 2. một. **Figlio unico** con một; **via a senso unico** đường một chiều 3. chỉ có một, vô song.

II. d chỉ một người. **Sei l'unico a non capire** chỉ một

mình anh không hiểu.

unificare *ngđ* thống nhất, hợp nhất.

uniformare *ngđ* đồng nhất hóa.

uniforme¹ *tt* 1. giống nhau 2. đều, đồng loạt.

uniforme² *d* 1. (q) quân phục 2. đồng phục.

unilaterale *tt* đơn phương, một bên.

uninominale *tt* đơn danh (*cuộc bỏ phiếu*).

unione *c* 1. sự hợp nhất, liên hiệp, sự liên kết 2. sự đoàn kết. **L'unione fa la forza** đoàn kết tạo nên sức mạnh.

unire *I. ngđ* 1. nối, nối liền, hợp làm một, hợp nhất. **Unire le forze** hợp sức, hợp lực 2. đoàn kết, kết hợp. **Unire in matrimonio** kết hôn.

II. unirsi đp kết hợp với nhau, đoàn kết với nhau.

unisono *d* 1. (n) trạng thái đồng âm 2. (b) sự đồng loạt.

unità *c* 1. đơn vị. **Unità monetaria** đơn vị tiền tệ 2. tính đơn nhất, tính duy nhất 3. sự thống nhất (*quốc gia*) 4. (q) đơn vị.

unitario *tt* 1. thống nhất, hợp nhất 2. [thuộc] đơn vị.

unito *tt* 1. hợp, liên hợp, liên kết 2. đoàn kết, hòa hợp 3.

trơn, một màu.

universale *tt* 1. phổ thông, phổ biến, vạn năng. **Suffragio universale** sự bầu phiếu phổ thông 2. [thuộc] thế giới, [thuộc] vũ trụ. **Storia universale** lịch sử thế giới.

università *c* trường đại học.

universitario *I. tt* đại học.

II. d 1. giáo sư đại học 2. sinh viên đại học.

universo *d* 1. vũ trụ 2. thế giới, vạn vật.

univoco *tt* chỉ có một nghĩa.

uno *I. tt* một. **Fra un minuto** trong một phút.

II. mt 1. một. **Una persona** một người; **un animale** một con vật; **una donna** một phụ nữ; **un'ancora** một cái neo; **uno studente** một sinh viên 2. cái, con, chiếc, người, đứa.

III. pt khoảng chừng. **Di-sta un dieci chilometri** xa khoảng chừng mười kilomet.

IV. db 1. một. **Uno di noi** một người trong chúng ta; **uno a uno** từng người một, từng cái một; **l'un l'altro** nhau; **l'uno e l'altro** cả hai người 2. một người nào đó, một. **C'era uno al telefono** có một người nào đó gọi điện thoại 3. người ta, ai.

V. *đ* một, số một. **Uno più uno fa due** một với một là hai.

unto *tt* vấy mỡ, dây dầu mỡ.

untuoso *tt* 1. nhờn, có quá nhiều dầu 2. (b) nịnh hót.

uomo *đ* (sn *uomini*) 1. người, con người. **L'uomo primitivo** người nguyên thủy; **l'uomo della strada** người dân thường; **uomo d'affari** nhà kinh doanh 2. đàn ông.

uovo *đ* (sn *uova* c) trứng. **Uovo sodo** trứng luộc; **fare le uova** để trứng; **cercare il pelo nell'uovo** vạch lá tìm sâu.

upupa c (*dh*) chim đầu riu.

uragano *đ* cơn bão.

uranio *đ* urani.

urbanistica c quy hoạch đô thị.

urbanizzazione c sự đô thị hóa.

urbano *tt* 1. [thuộc] thành thị, [thuộc] thành phố 2. lịch sự.

urgente *tt* cấp bách; khẩn cấp.

urgenza c 1. sự cấp bách, sự khẩn cấp 2. tình trạng khẩn cấp.

urina c nước đái, nước tiểu.

urinare *nd* đi tiểu, đi đái.

urlare I. *nd* 1. hét, la hét, rú.

Urlare di dolore hét lên vì đau đớn 2. rít (gió).

II. *ngđ* hét lên, rống lên.

urlo *đ* tiếng hét, tiếng rú.

urna c 1. bình đựng di cốt 2. hòm phiếu (*bầu cử*).

urtante *tt* chướng, chướng tai.

urtare I. *ngđ* 1. đụng, va 2. (b) làm phật ý, làm thành chướng.

II. *nd* đâm vào, đâm sầm vào.

III. **urtarsi** *đp* 1. đụng nhau, va nhau 2. (b) phật ý.

urto *đ* 1. sự đụng, sự va 2. (b) sự va chạm.

usanza c tục lệ, phong tục.

usare I. *ngđ* 1. dùng, sử dụng. **Usare ogni mezzo** dùng đủ mọi cách; **usare il cervello** dùng trí não 2. quen, có thói quen.

II. *nd* sử dụng (*quyền của mình*).

III. *đk* có tập quán. **Qui usa così** ở đây có tập quán này.

usato I. *tt* đã dùng rồi, cũ. **Auto usata** ô tô cũ.

II. *đ* cái cũ, cái mua lại, đồ cũ.

uscire *nd* 1. ra, ra khỏi, đi ra, ra ngoài. **Uscire di casa** ra khỏi nhà; **uscire dai gangheri** nổi nóng 2. đi chơi. **Esce raramente** anh ấy ít đi chơi 3. xuất bản (*sách*) 4. xổ ra (*số*).

uscita c 1. sự ra, sự đi ra 2. sự xuất bản (*cuốn sách*) 3. (*kt*)

số tiền chỉ ra 4. lối ra, cửa ra. **Via senza uscita** đường không có lối ra.

usignolo đ (đh) chim sơn ca.

uso đ 1. sự dùng, cách dùng. **Fuori uso** không dùng được nữa, bị hỏng 2. sự sử dụng (công cụ) 3. phong tục, tục lệ. **Usi e costumi** phong tục tập quán.

ustionare ngđ làm bỏng, làm cay.

ustione c vết bỏng.

usuale tt thường, thông thường, bình thường.

usufruire đ hưởng.

usura¹ c sự cho vay nặng lãi.

usura² c độ mòn, sự hao mòn.

usuraio đ người cho vay nặng lãi.

usurare ngđ lấn chiếm, chiếm đoạt.

utensile đ dụng cụ, đồ dùng. **Utensili da cucina** dụng cụ

nhà bếp.

utente đ người dùng, người sử dụng.

utero đ dạ con, tử cung.

utile I. tt có ích. **In tempo utile** đúng lúc.

II. đ 1. cái có ích 2. lời, lợi nhuận. **Dividere gli utili** chia lợi nhuận.

utilità c sự có ích, sự ích lợi, tính chất có ích. **Di nessuna utilità** không có ích gì.

utilitaria c xe ô tô nhỏ.

utilitario tt vị lợi.

utilizzabile tt có thể dùng, sử dụng được.

utilizzare ngđ dùng, sử dụng.

utilizzazione c sự dùng, sự sử dụng.

utopia c điều không tưởng.

utopistico tt không tưởng.

uva c (tv) quả nho. **Grappolo d'uva** chùm nho; **uva passa** nho khô.

V

vacante *tt* khuyết. **Posto vacante** chúc vị còn khuyết.

vacanza *c* 1. sự khuyết, chỗ trống 2. kỳ nghỉ hè, kỳ nghỉ lễ. **Vacanze scolastiche** kỳ nghỉ của trường học.

vacca *c* bò cái.

vaccinare *ngđ (y)* chủng, tiêm chủng.

vaccinazione *c (y)* sự tiêm chủng.

vaccino *đ (y)* vacxin.

vacillante *tt* 1. lảo đảo. **Andatura vacillante** dáng đi lảo đảo 2. không chắc.

vacillare *nd* 1. lảo đảo 2. chập chờn (*ngọn lửa*) 3. (*cb*) sắp đổ, không chắc.

vacuo *tt* trống rỗng, vô nghĩa (*về ý nghĩa*).

vagabondare *nd* đi lang thang.

vagabondo *I. tt* lang thang.

II. đ 1. kẻ lang thang 2. tên

du dăng, tên du thủ du thực 3. (*thgt*) người lười biếng.

vagare *nd* đi lang thang.

vagheggiare *ngđ* mơ tưởng.

vagire *nd* khóc oe oe (*trẻ sơ sinh*).

vagito *đ* tiếng khóc oe oe.

vaglia *đ* phiếu gửi tiền (*qua bưu điện*).

vagliare *ngđ* 1. sàng 2. xem xét tỉ mỉ, cân nhắc.

vaglio *đ* 1. cái sàng 2. sự xem xét tỉ mỉ. **Passare al vaglio** xem xét tỉ mỉ; **fare un vaglio** lựa chọn.

vago *I. tt* mơ hồ, lờ mờ, mập mờ. **Idea vaga** ý kiến mơ hồ.

II. đ 1. tính chất mập mờ 2. (*gp*) dây thần kinh phế vị.

vagone *đ* toa. **Vagone passeggeri** toa hành khách; **vago-**

ne merci toa chở hàng; **va-gone letto** toa nằm.

vaiolo đ (y) bệnh đậu mùa.

valanga c 1. tuyết lở 2. (b) tới tấp.

valente tt có tài.

valenza c (hh) hóa trị.

valere I. nđ 1. có giá trị. **Un uomo che vale** một người có giá trị 2. có hiệu lực. **Il biglietto non vale più** vé không còn giá trị nữa; **vale a dire** có nghĩa là; **far valere i propri diritti** đòi được hưởng quyền của mình 3. có ích, giúp ích, có lợi cho. **A che vale piangere?** khóc có ích gì! 4. bằng nhau, ngang nhau. **Uno vale l'altro** một người tốt bằng người khác; **non vale la pena** thế chẳng bõ.

II. nđ 1. giá, trị giá, đáng giá. **La casa vale un milione di euro** ngôi nhà trị giá một triệu ơ-ro 2. mang lại, đưa đến. **Ciò gli è valso un rimprovero** điều đó đã đưa đến cho anh ấy một lời khiển trách.

III. valersi đp lợi dụng, sử dụng, dùng. **Valersi dei consigli di qualcuno** lợi dụng những lời khuyên của ai.

valicare nđ vượt, vượt qua (dãy núi).

valico đ 1. (đl) đèo 2. sự vượt qua.

validità c hiệu lực, sự hợp thức.

valido tt 1. khỏe mạnh (người) 2. có hiệu lực, có giá trị (vé), hợp thức (hộ chiếu) 3. đáng giá, bổ công.

valigerja c cửa hàng bán va li hàng da, xưởng làm va li hàng da.

valigia c va li. **Fare le valigie** (b) đi khỏi, đi xa.

valle c thung lũng.

valore đ 1. giá trị. **Di grande valore** có giá trị lớn; **valore di scambio** giá trị trao đổi; **valore legale** giá trị pháp lý; **uomo di valore** người có giá trị; **senza valore** vô giá trị 2. (kt) chứng khoán. **Borsa valori** sở giao dịch chứng khoán 3. nghĩa, ý nghĩa. **Il valore poetico di una parola** ý nghĩa về mặt thơ của một lời nói 4. lòng dũng cảm. **Atto di valore** hành vi dũng cảm 5. (sn) tiêu chuẩn. **I valori morali** tiêu chuẩn đạo đức 6. (n) độ dài.

valorizzare nđ 1. làm tăng giá trị (đất, nhà) 2. làm nổi bật lên.

valoroso tt dũng cảm.

valuta c tiền tệ. **Valuta estera** ngoại tệ.

valutare *ngđ* 1. định giá, đánh giá 2. ước lượng, ước tính 3. cân nhắc. **Valutare il pro e il contro** cân nhắc lợi hại.

valutario *tt* [thuộc] tiền tệ.

valutazione *c* 1. sự định giá, sự đánh giá 2. sự ước lượng, sự ước tính.

valvola *c* 1. (gp) van (tim) 2. (ch) van, xupap. **Valvola a farfalla** van bướm (ô tô) 3. (kỹ) bóng (radiô), cầu chì (điện).

vanaglorioso *tt* tự phụ, kiêu căng, hợm hĩnh, háo danh, khoe khoang.

vandalismo *đ* thói phá hoại văn vật.

vandalo *đ* kẻ phá hoại văn vật.

vaneggiare *nd* (cb) hoang tưởng, mê sảng.

vanga *c* cái mai.

vangare *ngđ* (nn) xới lật (bằng mai).

vangelo *đ* 1. sách phúc âm 2. (b) sự không thể nghi ngờ, điều có thể tin là thật.

vaniglia *c* cây vani, quả vani.

vanità *c* 1. tính kiêu căng 2. tính hư ảo.

vanitoso *tt* kiêu căng.

vano *l.* *tt* 1. hão, hão huyền 2. vô hiệu, vô ích.

II. đ 1. lỗ cửa, lỗ cửa sổ. **II vano delle scale** lồng cầu

thang 2. gian. **Appartamento di tre vani** căn hộ ba phòng.

vantaggio *đ* 1. lợi, lợi ích 2. (thể) vị trí dẫn đầu.

vantaggioso *tt* có lợi.

vantare *l.* *ngđ* 1. ca ngợi 2. tự phụ.

II. vantarsi *đp* khoe khoang, huênh hoang.

vanto *đ* 1. sự khoe khoang 2. niềm kiêu hãnh.

vanvera *c* **A vanvera** bữa bãi; **parlare a vanvera** nói quàng xiên.

vapore *đ* 1. hơi. **Vapore acqueo** hơi nước; **macchina a vapore** máy hơi nước; **al vapore** (bn) bị hấp 2. (sn) khí bốc lên (ruợu).

vaporizzare *ngđ* 1. làm cho bốc hơi 2. xì, bơm (nước hoa).

vaporizzatore *đ* 1. bình xì, bình bơm 2. (kỹ) bộ bay hơi.

vaporoso *tt* mỏng mảnh, mỏng manh, nhẹ.

varare *ngđ* 1. hạ thủy (tàu) 2. (b) thông qua (đạo luật).

varcare *ngđ* vượt qua. **Varcare i mari** vượt biển.

variabile *l.* *tt* 1. có thể thay đổi, hay thay đổi. **Tempo variabile** thời tiết hay thay đổi 2. có thể biến dạng (tù).

II. *c* (th) biến số.

variabilità *c* tính hay thay đổi, tính hay biến đổi (thời tiết, tính khí).

variante *c* 1. (nnh) biến thể 2. sự thay đổi.

variare I. *ngđ* thay đổi, biến đổi.

II. *nd* thay đổi, biến đổi.

variazione *c* 1. sự thay đổi, sự biến đổi (màu) 2. (n) biến tấu.

varicella *c* (y) bệnh thủy đậu.

varietà¹ *c* 1. tính nhiều vẻ, tính đa dạng 2. sự khác nhau, sự không đồng đều 3. (sh) thứ. **Due varietà di uva** hai thứ nho.

varietà² *đ* cuộc biểu diễn nhiều môn.

vario *tt* 1. nhiều thứ khác nhau, khác nhau, lấm vẻ, linh tinh. **Per varie ragioni** vì nhiều lý do khác nhau; **oggetti vari** đồ đạc linh tinh 2. thay đổi, 3. nhiều, đủ loại, nhiều loại. **Varie volte** nhiều lần; **problemi vari** những vấn đề đủ loại.

variopinto *tt* nhiều màu.

varo *đ* sự hạ thủy (tàu).

vasajo *đ* thợ gốm.

vasca *c* 1. bồn tắm 2. bể, bể bơi 3. chậu, bồn, thùng.

vascello *đ* tàu thủy, thuyền lớn.

vaschetta *c* chậu. **Vaschetta di sviluppo** (na) chậu rửa phim.

vascolare *tt* [thuộc] mạch (máu).

vaselina *c* vazolin.

vasellame *đ* bát đĩa.

vasetto *đ* lọ, thau. **Vasetto di marmellata** lọ mứt; **vasetto di colla** lọ hồ.

vaso *đ* 1. bình, lọ. **Vaso da fiori** bình hoa 2. (gp) mạch. **Vaso sanguigno** mạch máu.

vassallo *đ* chư hầu.

vassajo *đ* khay, mâm.

vasto *tt* 1. rộng lớn 2. lớn. **Su vasta scala** trên quy mô lớn.

vecchia *c* bà già.

vecchiaia *c* tuổi già, sự già.

vecchio I. *tt* 1. già. **Un vecchio cavallo** con ngựa già 2. cũ. **Un vecchio libro** cuốn sách cũ 3. [có] tuổi. **È più vecchio di me** nó nhiều tuổi hơn tôi.

II. *đ* ông lão, cụ già, người già. **I miei vecchi** ông bà già tôi; **la mia vecchia** mẹ tôi.

vedere I. *ngđ* 1. nhìn, thấy, trông thấy, xem. **Vedere un film** xem phim; **vedere con i propri occhi** trông thấy tận mắt; **vedere tutto nero** (b) nhìn mọi việc với con mắt

bi quan 2. thử xem. **Vedi se queste scarpe ti vanno bene** hãy thử xem đôi giày này có vừa anh không 3. gặp. **L'ho visto ieri** hôm qua tôi gặp anh ấy 4. đến hỏi ý kiến. **Dovresti vedere un avvocato** anh nên hỏi ý kiến luật sư; **farsi vedere da un medico** đến một bác sĩ để khám bệnh 5. tham quan. **Vedere il nuovo museo** tham quan bảo tàng mới 6. hiểu. **Non vedo la ragione per farlo** tôi không hiểu lý do phải làm điều đó 7. cố gắng, chú ý. **Vedi di non arrivare tardi** cố gắng để đừng đến muộn 8. (nc) **Vedere per credere** trông thấy thì mới tin; **non vedere l'ora** nóng lòng; **non vederci più dalla fame** đói ngấu; **non lo posso vedere** không chịu được anh ấy.

II. **vedersi** dp 1. soi mình (trong gương) 2. tự thấy mình 3. gặp nhau. **Ci vediamo domani** ngày mai chúng ta gặp lại nhau.

vedetta c 1. người gác 2. (h) thuyền máy, tàu đứng gác.

vedova c người đàn bà góa, quả phụ.

vedovanza c cảnh góa bụa.

vedovo I. tt góa.

II. đ người góa vợ.

veduta c 1. cảnh, phong cảnh 2. (sn) ý kiến, quan niệm. **Un uomo di larghe vedute** một người có tầm nhìn xa trông rộng.

vegetale I. tt [thuộc] thực vật. **Regno vegetale** giới thực vật.

II. đ thực vật.

vegetare nd 1. sinh trưởng, phát triển (cây cối) 2. (b) sống leo lắt.

vegetariano I. tt ăn chay, chay. II. đ người ăn chay.

vegetativo tt sinh dưỡng.

vegetazione c 1. cây cối, thực bì 2. (y) sùi.

vegeto tt khỏe (người), mọc khỏe (cây cối).

veggente đ người có thiên nhãn.

veglia c sự thức khuya, sự thức đêm. **Veglia funebre** sự thức canh người chết.

vegliare I. nd thức, thức đêm. **Vegliare fino al mattino** thức đến sáng.

II. ngđ trực, túc trực. **Vegliare un malato** trực bên người bệnh.

veglione đ tiệc nửa đêm (Nó-en), tiệc giao thừa.

veicolo đ 1. xe, xe cộ. **Veicolo a quattro ruote** xe bốn bánh

2. (b) phương tiện truyền bá

3. (y) vật mang mầm bệnh.

vela c buồm. **Andare a gonfie vele** (b) thuận buồm xuôi gió.

velare I. *ngđ* 1. trùm vải (tượng)

2. che, che mặt. **Velarsi il volto** che mặt bằng mạng; **le nubi velano il sole** mây che mặt trời.

II. **velarsi** *đp* mờ đi.

velato *tt* 1. trùm vải 2. che mặt 3. bị che, bị ám (trời) 4. không rõ (ý nghĩa).

velatura c (h) bộ buồm (của thuyền).

veleggiare *nd* chạy bằng buồm.

veleno *d* 1. thuốc độc, chất độc 2. nọc độc (rắn) 3. (b) sự thù oán 4. (b) sự độc địa.

velenoso *tt* 1. có chất độc, có nọc độc (rắn, nắm) 2. (b) độc ác, độc địa.

veliero *d* thuyền buồm.

velina c giấy poluya.

velivolo *d* máy bay.

velleità c điều không thể thực hiện.

velleitario I. *tt* không thể thực hiện.

II. *d* người muốn làm điều không thể thực hiện.

vello *d* lông cừu.

vellutato *tt* 1. mượt như nhung

2. (b) mượt mà (giọng).

velluto *d* nhung. **Velluto a coste** nhung kẻ; **pugno di ferro in guanto di velluto** bàn tay sắt bọc nhung.

velo *d* 1. vải trùm, mạng che mặt, khăn trùm 2. (b) màn. **Velo di nebbia** màn sương.

veloce *tt* mau lẹ, nhanh, nhanh chóng.

velocità c sự mau lẹ, tốc độ. **Velocità del suono** tốc độ âm thanh; **a tutta velocità** hết sức nhanh.

velodromo *d* trường đua xe đạp.

vena c 1. (gp) tĩnh mạch 2. vĩa, mạch. **Vena di carbone** vĩa than 3. nguồn cảm hứng. **Vena poetica** nguồn thi hứng 4. vân (đá hoa, gỗ).

venale *tt* 1. mua được. **Valore venale** giá tính thành tiền 2. vụ lợi, lý tài.

venatura c 1. vân (gỗ, đá hoa) 2. gân, đường gân (lá).

vendemmia c sự hái nho; mùa hái nho.

vendemmia *ngđ* hái nho.

vendere I. *ngđ* bán. **Vendere a credito** bán chịu; **vendere all'ingrosso** bán buôn, bán sỉ; **vendere al dettaglio** bán lẻ.

II. **vendersi** *đp* 1. bán. **Questo articolo si vende bene**

mặt hàng này bán chạy 2.
bán mình 3. làm đi.

vendetta c sự trả thù, sự báo thù.

vendicare I. *ngđ* trả thù, báo thù.

II. **vendicarsi** *đp* trả thù, báo thù.

vendita c sự bán. *In vendita* để bán.

venditore đ người bán, người bán hàng.

venduto tt 1. bán rồi 2. bị mua chuộc.

venerabile tt đáng tôn kính.

venerare *ngđ* tôn kính.

venerdì đ ngày thứ sáu.

Venezia c Vênexia (Vơ-ni-dơ).

veneziano I. tt thuộc Vênexia (Vơ-ni-dơ).

II. đ người Vênexia (Vơ-ni-dơ).

venire *nd* 1. đến, đi đến, tới, đi tới. **Non è ancora venuto** anh ấy chưa đến; **vieni qui!** lại đây! **venire da Roma** là người Rô-ma, đến từ Rô-ma 2. trúng vào. **Festa che viene di sabato** ngày lễ trúng vào thứ bảy 3. giá. **Quanto viene?** giá bao nhiêu? 4. hiện ra. **È venuto il numero tre** số ba hiện ra 5. bắt nguồn từ. **Questa parola viene dal greco** từ này bắt

nguồn từ tiếng Hy Lạp 6. được, bị. **Il problema viene studiato** vấn đề đang được nghiên cứu 7. (nc) **Venir meno** ngắt đi; **venire in mente** nảy ra trong trí; **gli è venuta l'influenza** anh ấy bị cúm; **venire al mondo** sinh ra; **la foto è venuta bene** bức ảnh rất thành công.

ventaglio đ cái quạt.

ventata c cơn gió mạnh.

ventenne đ c người hai mươi tuổi.

venti tt đ hai mươi.

ventilare *ngđ* 1. quạt (*thóc*) 2. thông gió 3. đề xuất, đề nghị (*ý kiến*).

ventilato tt thoáng khí, thông khí.

ventilatore đ quạt máy.

ventina c hai chục.

vento đ gió. **Correre come il vento** chạy nhanh như gió.

ventola c (kỹ) bánh công tác, cái quạt lò.

ventosa c 1. cái giác 2. (y) ống giác 3. (dh) giác mút.

ventoso tt có gió, lắm gió, lộng gió.

ventre đ 1. bụng. **Correre ventre a terra** chạy rất nhanh; **nel ventre della terra** trong lòng quả đất 2. (vh) dạ con.

ventricolo *đ* (gp) buồng tim, tâm thất.

ventura *c* 1. (vh) vận 2. (vh) vận may 3. sự may rủi, sự tình cờ. **Soldato di ventura** lính đánh thuê.

venuta *c* sự đến, sự tới.

vera *c* nhẫn cưới.

veramente *pt* thật là, thực ra.

Veramente? thật không?

veranda *c* hiên, hè.

verbale *l.* *tt* 1. bằng miệng, bằng lời nói. **Ordine verbale** lệnh truyền miệng 2. (nnh) [thuộc] động từ. **Forma verbale** dạng động từ. *II.* *đ* biên bản.

verbera *c* (tv) cở roi ngựa.

verbo *đ* 1. động từ. **Verbo intransitivo** nội động từ 2. (vh) từ.

verboso *tt* dài dòng.

verde *l.* *tt* 1. xanh lá cây, [màu] lục. **Colore verde** màu lục; **gli anni verdi** tuổi xanh; **essere al verde** cháy túi 2. xanh, chưa chín (*quả cây*). *II.* *đ* 1. màu lục, màu xanh lá cây 2. đèn xanh (*giao thông*) 3. cây xanh. **Una casa immersa nel verde** một ngôi nhà chìm trong cây xanh.

verdeggiante *tt* xanh rờn.

verderame *đ* gỉ đồng.

verdetto *đ* lời tuyên án, lời phán quyết.

verdura *c* rau, rau xanh. **Verdura fresca** rau tươi.

verga *c* 1. cái can, cái que, roi (*để đánh*) 2. thanh (sắt), thỏi (vàng).

vergine *l.* *tt* 1. tân, trinh 2. nguyên thủy (*rừng*) 3. chưa tinh chế, tự nhiên. **Olio vergine d'oliva** dầu ôliu sống. *II.* *c* gái trinh, gái đồng trinh.

vergogna *c* 1. sự thẹn, sự hổ thẹn 2. điều xấu hổ, mối nhục 3. sự rụt rè.

vergognarsi *td* 1. xấu hổ, hổ thẹn. **Vergognati!** thật là xấu hổ cho anh quá! 2. rụt rè.

vergognoso *tt* 1. rụt rè, bẽn lẽn, thẹn thùng 2. làm xấu hổ, làm hổ thẹn.

verifica *c* 1. sự thẩm tra, sự kiểm tra 2. sự xác minh.

verificare *l.* *ngđ* 1. thẩm tra, kiểm tra 2. xác minh.

II. **verificarsi** *đp* xảy ra, xảy đến.

verità *c* chân lý, sự thật. **Dire la verità** nói sự thật.

verme *đ* con giun, con giòi. **Verme solitario con sán.**

vermicelli *đ* (sn) miến, mì sợi,

bún.

vermifugo *đ* (y) thuốc giun.

vermiglio *tt* đỏ son.

vernice *c* 1. sơn. **Vernice fresca** sơn còn ướt 2. sơn dầu, véc ni.

verniciare *ngđ* 1. quét sơn, sơn 2. đánh véc ni.

vero *l. tt* 1. thật, thực. **Una storia vera** một chuyện thực; **non è vero?** thực không? 2. thật sự, thực sự. **Un vero amico** một người bạn thực sự.

II. đ sự thật. **A dire il vero** nói sự thật; **dipingere dal vero** vẽ theo mẫu.

verosimile *tt* có lẽ thực, có lẽ thật.

verro *đ* (đh) lợn dục, lợn dái.

verruca *c* (y) hột cơm.

versamento *đ* 1. sự nộp tiền, sự trả tiền 2. (y) sự tràn.

versante *đ* sườn (núi).

versare¹ *l. ngđ* 1. đổ, rót, trút. **Versare il caffè nelle tazze** rót cà phê vào tách; **versare lacrime** khóc 2. nộp, trả (một số tiền) 3. làm đổ, đánh đổ. **Versare acqua sulla tovaglia** làm đổ nước xuống khăn bàn.

II. versarsi *đp* 1. tràn ra 2. đổ ra, chảy. **Il fiume si versa nel mare** sông đổ ra biển.

versare² *nd* ở trong tình trạng.

Versare in gravi difficoltà ở trong tình trạng khó khăn lắm; **versare in fin di vita** sắp chết.

versatile *tt* nhiều tài.

versato *tt* giỏi, thành thạo, có khiếu.

versione *c* 1. bản dịch, bài dịch.

Film in versione originale phim theo bản gốc 2. lời giải thích, cách thuật lại. **Le due versioni del fatto** hai cách giải thích của sự việc.

verso¹ *đ* 1. câu thơ, thơ 2. tiếng (động vật) 3. sự nhại. **Fare il verso a qualcuno** nhại ai 4. hướng, phía. **Per un verso** một mặt 5. cách. **Non c'è verso di convincerlo** chẳng có cách gì thuyết phục được nó.

verso² *gt* 1. về hướng, về phía.

Verso casa về phía nhà 2. vào khoảng. **Verso mezzanotte** vào khoảng nửa đêm 3. đối với.

vertebra *c* (gp) đốt [xương] sống.

vertebrale *tt* (gp) [thuộc] xương sống. **Colonna vertebrale** cột sống.

vertebrato *l. tt* có xương sống.

II. đ (đh) động vật có xương sống.

vertenza c cuộc tranh chấp, xung đột.

verticale I. tt thẳng đứng, đứng.

II. c đường thẳng đứng.

vertice đ 1. đỉnh. **Vertice di un angolo** đỉnh của một góc; **incontro al vertice** hội nghị thượng đỉnh 2. (b) tốt độ, tốt đỉnh, đỉnh cao nhất.

vertigine c sự chóng mặt. **Avere le vertigini** bị chóng mặt.

vertiginoso tt 1. làm chóng mặt 2. quá nhanh (tốc độ) 3. (b) rất lớn (số tiền).

vescica c 1. (gp) bóng, túi. **Vescica urinaria** bóng dái 2. (y) chỗ rộp da 3. bong bóng. **Vescica natatoria** bong bóng cá.

vescovo đ giám mục.

vespa c (dh) ong vò vẽ.

vespaio đ tổ ong vò vẽ.

vessare ngđ ức hiếp, áp bức.

vestaglia c áo khoác ngoài (mặc ở nhà).

veste c 1. quần áo, y phục 2. bề ngoài 3. tư cách. **In veste di** với tư cách là.

vestiario đ quần áo.

vestibolo đ phòng ngoài, tiền sảnh.

vestigia c (sn) di tích, vết tích.

vestire I. ngđ 1. mặc quần áo cho 2. mặc.

II. nđ ăn mặc, mặc. **Vestire alla moda** ăn mặc đúng mốt.

III. **vestirsi** đp mặc quần áo.

vestito¹ đ 1. quần áo, y phục 2. cái áo, áo dài phụ nữ 3. bộ com lê, quần áo (dàn ông).

vestito² tt mặc, ăn mặc. **Vestito di nero** mặc đồ đen.

veterano đ 1. (q) cựu binh 2. (b) người kỳ cựu.

veterinaria c khoa thú y.

veterinario đ thầy thuốc thú y.

veto đ sự phủ quyết, quyền phủ quyết. **Diritto di veto** quyền phủ quyết.

vetraio đ 1. thợ thủy tinh, thợ lắp kính, thợ kính 2. người bán đồ thủy tinh.

vetrata c 1. kính ghép màu (ở nhà thờ) 2. lỗ cửa có kính.

vetrato tt có kính. **Carta vetrata** giấy ráp.

vetreria c xưởng thủy tinh.

vetrificare ngđ thủy tinh hóa.

vetrina c tủ kính bày hàng.

vetrino đ lá kính (kính hiển vi).

vetro đ 1. thủy tinh. **Lana di vetro** tơ thủy tinh 2. kính (cửa sổ).

vetta c 1. chỏm, đỉnh (núi, đồi) 2. (b) tốt đỉnh.

vettore đ 1. tên lửa phóng 2.

(th) vectơ 3. (lp) hăng vận tải.

vettovaglie c (sn) thức ăn, thực phẩm.

vettura c 1. ô tô, xe ô tô 2. toa hành khách (xe lửa).

vezzezzigare ngđ nuôi dưỡng, nâng niu.

vezzo đ 1. thói quen 2. sự mơn trớn 3. (sn) sự kiêu cách.

vi I. đtd 1. các anh, các chị, các ông, các bà. **Vi vedo domani** ngày mai tôi sẽ gặp các anh (các chị, các ông, các bà) 2. cho các anh (các chị, các ông, các bà). **Vi telefonerò** tôi sẽ gọi điện thoại cho các anh.

II. pt (x ci II.) đây, ở đây. **Vi sono molte difficoltà** có nhiều khó khăn.

III. đtc (x ci III.) đến việc ấy, đến điều ấy.

via¹ c 1. đường, đường phố, phố. **Via di comunicazione** đường giao thông; **via Roma** phố Rôma; **via lattea** sông ngân hà; **vie respiratorie** đường hô hấp; **per via orale** qua đường miệng 2. cách, phương sách 3. qua, bằng. **Via Parigi** qua Pa-ri; **via satellite** bằng vệ tinh; **per via di vì, do bởi**.

via² I. pt xa, cách xa, đi [ra]. **Andare via** đi ra, bỏ đi; **vo-**

lare via bay đi; **e così via** vân vân.

II. đ 1. (thể) sự xuất phát.

Dare il via ra lệnh xuất phát

2. sự bắt đầu, sự khai mạc.

Dare il via ai lavori bắt đầu các công trình, khai mạc hội nghị.

viabilità c 1. tình trạng qua lại được, khả năng giao thông (đường sá) 2. mạng lưới đường sá.

viadotto đ cầu cạn.

viaggiare nd du hành, đi du lịch.

viaggiatore đ người đi du lịch, người du hành.

viaggio đ cuộc du hành, cuộc du lịch. **Viaggio spaziale** du hành vũ trụ; **buon viaggio!** chúc thượng lộ bình an!; **viaggio di nozze** cuộc du lịch tuần trăng mật, cuộc du lịch sau ngày cưới.

viale đ đại lộ.

viavai đ sự qua lại.

vibrafono đ (n) đàn gõ.

vibrare I. nd 1. rung, rung động 2. vang (giọng, nốt).

II. ngđ đánh, giáng.

vibratore đ (kỹ) máy rung.

vibrazione c sự rung, sự rung động.

vìce đ c phó.

vicepresidente đ phó giám đốc.

vicenda c 1. sự việc, sự kiện 2.

A vicenda lẫn nhau; *aiutar-si a vicenda* giúp đỡ lẫn nhau.

vicepresidente đ phó chủ tịch, phó tổng thống.

vicere đ phó vương.

viceversa pt ngược lại.

vicinanza c 1. sự ở gần, sự lân cận, sự sắp tới 2. (sn) vùng lân cận. *Abita nelle vicinanze* nó ở vùng lân cận.

vicinato đ 1. láng giềng, hàng xóm 2. quan hệ hàng xóm, quan hệ láng giềng.

vicino I. tt 1. gần. *La scuola è vicina* trường học ở gần 2. bên, bên cạnh 3. sắp xảy ra.

II. gt gần, ở gần. *Abitare vicino alla stazione* ở gần ga.

III. pt gần. *Abito qui vicino* tôi ở gần đây.

IV. đ người hàng xóm, người láng giềng.

vicissitudini c (sn) nỗi thăng trầm.

vicolo đ đường hẻm, ngõ hẻm.

Vicolo cieco (cb) ngõ cụt.

video tt truyền hình, dùng trong truyền hình.

videocassetta c vidêô-cát-xét.

videoregistratore đ máy vidêô-

cát-xét, máy ghi hình.

vidimare ngđ chứng thực, xác nhận là đúng.

vietare ngđ cấm, ngăn cấm, cấm chỉ.

vietato tt bị cấm. *Vietato fumare* cấm hút thuốc lá.

Vietnam đ Việt Nam.

vietnamita I. tt [thuộc] Việt Nam.

II. đ 1. người Việt 2. tiếng Việt.

vigente tt hiện hành, có hiệu lực. *Regolamento vigente* quy chế hiện hành.

vigilante đ người bảo vệ.

vigilare I. ngđ giám thị, giám sát.

• II. nd chăm chú, canh chừng.

vigile I. tt cảnh giác.

II. đ cận vệ, canh sát. *Vigile urbano* canh sát giao thông; *vigile del fuoco* đội viên cứu hỏa.

vigilia c ngày hôm trước, đêm trước.

vigliacco I. tt hèn nhát, nhát gan.

II. đ người hèn nhát, người nhát gan.

vigna c ruộng nho, vườn nho.

vigneto đ ruộng nho, vườn nho.

vignetta c bức vẽ hài hước,

tranh biếm họa.

vigore *d* 1. sức mạnh, sự cường tráng 2. (*b*) sự mạnh mẽ 3. (*lp*) hiệu lực. **Entrare in vigore** bắt đầu có hiệu lực.

vigoroso *tt* 1. mạnh khỏe, cường tráng 2. (*b*) mạnh mẽ.

vile *tt* 1. dê hèn, hèn hạ 2. nhát gan 3. (*b*) ít giá trị.

vilipendere *ngđ* khinh miệt, chê bai.

villa *c* biệt thự.

villaggio *d* làng, xã.

villano *l*. *tt* cục cằn, bất lịch sự.
II. đ người cục cằn, người bất lịch sự.

villeggiatura *c* 1. sự đi nghỉ mát 2. nơi nghỉ mát.

villoso *tt* có lông, đầy lông.

viltà *c* sự khiếp nhược, sự nhát gan.

vimine *d* [cây] liễu gai. **Sedia di vimini** ghế đan bằng liễu gai.

vincente *tt* được cuộc, thắng cuộc. **Numero vincente** số trúng; **carta vincente** lá bài chủ.

vincere *l. ngđ* 1. thắng, đánh bại. **Vincere una corsa** thắng cuộc đua; **vincere la guerra** chiến thắng 2. đoạt, được. **Vincere una causa** (*lp*) được kiện; **vincere un premio**

đoạt giải 3. trúng (*xổ số*) 4. chế ngự (*cơn giận*) 5. vượt qua (*khó khăn*).

II. nđ thắng cuộc, thắng được.

vincita *c* tiền được bạc, tiền được cuộc.

vincitore *l. tt* thắng.

II. đ người thắng.

vincolante *tt* bắt buộc.

vincolare *ngđ* 1. bắt buộc 2. (*kt*) gửi ngân hàng có thời hạn nhất định.

vino *d* rượu nho, rượu vang.

vinto *tt* 1. thắng, được. **Soldi vinti al gioco** tiền được trong cờ bạc 2. thua, bị đánh bại.

viola¹ *l. tt* tím.

II. đ 1. màu tím 2. (*tv*) cây hoa tím.

viola² *c* (*n*) đàn antô.

violare *ngđ* vi phạm (*đạo luật*), xâm phạm.

violazione *c* sự vi phạm, sự xâm phạm.

violentare *ngđ* hăm hiếp, hiếp dâm (*phụ nữ*).

violento *tt* 1. hung bạo, hung tợn (*người*) 2. dữ dội (*cơn gió*), mãnh liệt, kịch liệt (*phản ứng*).

violenza *c* 1. sự mãnh liệt 2. tính hung bạo, hành động hung bạo 3. bạo lực. **La non**

violenza sự không dùng bạo lực.

violino đ đàn violông.

violoncello đ đàn violôngxen, xelô.

vipera c 1. rắn viper 2. (b) người độc ác.

virale tt [thuộc] virut.

virgola c dấu phẩy.

virgoletta c dấu ngoặc kép.

virgulto đ 1. cây non 2. chồi cây.

virile tt 1. [thuộc] nam giới, [thuộc] đàn ông 2. (b) hùng mạnh, rắn rỏi.

virtù c đức, đức hạnh, đức tính.
In virtù di với tư cách.

virtuale tt 1. tiềm tàng 2. (v) ảo. **Immagine virtuale** ảnh ảo.

virtuoso l. tt có đức, có đạo đức.
II. đ 1. người có trình độ kỹ thuật cao 2. (n) nhạc sĩ điêu luyện.

virus đ virut.

viscerale tt 1. [thuộc] nội tạng 2. (b) sâu sắc.

viscere c (sn) nội tạng, phủ tạng.
Le viscere della terra lòng đất.

vischio đ 1. cây tầm gửi 2. nhựa bầy chim.

vischioso tt nhớt, dính.

viscido tt 1. nhớt, lầy nhầy 2. trơn, khó giữ 3. (b) dễ tiện.

visibile l. tt 1. thấy được, có thể thấy được 2. rõ ràng, rõ rệt.
II. đ cái hữu hình.

visibilità c tầm nhìn xa, khả năng nhìn rõ.

visiera c mũ lưỡi trai.

visionare ngđ 1. xem xét 2. xem trước, duyệt trước (phim).

visione c 1. sự nhìn, sức nhìn.
Prima visione phim được phát hành lần đầu 2. ý kiến, cách nhìn, quan điểm 3. hình ảnh tưởng tượng.

visita c 1. sự đi thăm, sự thăm hỏi. **Biglietto da visita** danh thiếp 2. sự tham quan (bảo tàng) 3. (y) sự khám bệnh, sự thăm bệnh.

visitare ngđ 1. thăm, thăm hỏi 2. tham quan (triển lãm) 3. khám. **Visitare un malato** khám bệnh.

visitatore đ 1. người đến thăm 2. người tham quan.

visivo tt [thuộc] thị giác, [thuộc sự] nhìn. **Memoria visiva** trí nhớ thị giác.

viso đ mặt, khuôn mặt. **A viso aperto** thẳng thắn.

visque đ 1. (đh) chồn vizon 2. bộ da lông chồn vizon.

visore đ ống ngắm, kính ngắm

(máy ảnh).

vispo *tt* hoạt bát, nhanh nhẩu.

vista *c* 1. thị giác, sức nhìn, thị lực. **Avere la vista buona** có thị lực tốt; **occhiali da vista** kính đeo mắt 2. cảnh, quang cảnh. **Vista panoramica** toàn cảnh 3. *(nc)* **Conoscere di vista** chỉ mới quen mặt; **pagabile a vista** trả theo xuất trình.

vistare *ngđ* đóng dấu thị thực.

visto *đ* dấu thị thực.

vistoso *tt* lêu loẹt.

visuale *I. tt* [thuộc] thị giác, [thuộc sự] nhìn.

II. c 1. toàn cảnh 2. quan điểm.

visualizzare *ngđ* làm cho mắt trông thấy được.

vita¹ *c* 1. sự sống 2. cuộc đời, đời sống, cuộc sống. **La vita in campagna** cuộc sống ở nông thôn; **essere in vita** đang sống 3. sự sinh tồn, lối sống, cách sống. **Cambiare vita** thay đổi lối sống 4. sinh hoạt. **Il costo della vita** giá sinh hoạt 5. thân thể. **Vita di Dante** thân thể của Đantê 6. mạng. **Pagare con la vita** đền mạng; **rischiare la vita** liều mạng 7. sinh mệnh, tính mệnh. **Assicurazione sulla vita** bảo hiểm

nhân thọ 8. sức sống, sinh lực. **Essere pieno di vita** dồi dào sinh lực 9. *(nc)* **Finché c'è vita c'è speranza** còn nước còn tát; **questione di vita o di morte** vấn đề sinh tử; **per tutta la vita** suốt đời; **ragazza di vita** gái giang hồ; **vita da cani** đời sống khổ như chó; **è la vita!** đời là thế!; **l'altra vita** kiếp sau.

vita² *c* chỗ thất lung.

vitale *tt* 1. *(sh)* sống. **Organi vitali** những cơ quan sống 2. sống còn, quan trọng (vấn đề).

vitalità *c* sức sống.

vitalizio *tt* trọn đời. **Socio vitalizio** hội viên trọn đời.

vitamina *c* sinh tố, vitamin.

vite¹ *c* dinh vít. **Vite senza fine** vít vô tận.

vite² *c* (tv) cây nho.

vitello *đ* con bê, thịt bê.

viticoltore *đ* người trồng nho.

viticoltura *c* nghề trồng nho.

vitilagine *c* (y) lang ben trắng.

vitreo *tt* [thuộc] thủy tinh, như thủy tinh.

vittima *c* nạn nhân, người chết, người bị thương (tai nạn, chiến tranh). **Vittima di un imbroglio** nạn nhân của một vụ lừa đảo.

vittimismo đ sự tự thương mình.

vitto đ cái ăn, thức ăn. **Vitto e alloggio** cái ăn và chỗ ở.

vittoria c 1. sự chiến thắng 2. sự thắng, thắng lợi.

vittorioso tt 1. thắng 2. chiến thắng.

vituperare ngđ lớn tiếng chê trách.

viuzza c ngô hẻm.

viva tht muôn năm!

vivacchiare nđ sống lay lắt.

vivace tt 1. nhanh nhẹn, lanh lợi 2. nhanh trí, sắc sảo (trí óc) 3. sắc sỡ (màu sắc) 4. sôi nổi (cuộc tranh luận).

vivacità c 1. sự nhanh nhẹn, tính lanh lợi 2. sự sắc sỡ (màu sắc).

vivaio đ 1. vườn ương (cây) 2. ao nuôi cá.

vivanda c món ăn.

vivente I. tt sống, đang sống.

L'autore è ancora vivente

tác giả còn đang sống.

II. đ người sống.

vivere I. nđ 1. sống. **I pesci vivono nell'acqua** cá sống trong nước; **nascere, vivere e morire** sinh ra, sống, rồi chết; **vivere in campagna** sống ở nông thôn; **vivere di frutta** sống bằng hoa quả 2. (nc) **Vivere a spese altrui**

ăn bám; **guadagnarsi da vivere** kiếm sống; **vivere fino a ottant'anni** thọ tám mươi tuổi; **vivere di stenti** vật mũi không đủ dứt miệng; **vivere da solo** sống độc thân, sống một mình.

II. ngđ sống. **Vivere una vita tranquilla** sống một cuộc đời bình lặng.

viveri đ (sn) lương thực, thức ăn.

vivido tt 1. sắc sỡ (màu) 2. chói lọi (ánh sáng).

viviparo I. đ động vật đẻ con.

II. tt đẻ con.

vivisezione c sự mổ xẻ [thú vật] sống, giải phẫu [thú vật] sống.

vivo I. tt 1. sống, đang sống. **È ancora vivo** anh ấy đang sống; **calce viva** vôi sống; **da vivo** ở sinh thời của ông ấy; **angolo vivo** cạnh sắc; **a viva forza** bằng vũ lực 2. sắc sảo, nhanh trí (người) 3. sắc sỡ (màu).

II. đ 1. người sống 2. thịt sống 3. điểm quan trọng. **Entrare nel vivo del problema** đi vào điểm quan trọng của vấn đề; **registrare dal vivo** ghi âm tại chỗ; **di-pingere dal vivo** vẽ theo mẫu.

viziare ngđ 1. làm hư (một đứa trẻ) 2. (lp) làm mất hiệu lực.

viziato *tt* 1. hư (dứa trẻ) 2. nhiễm độc 3. (*lp*) không hợp thức, mất hiệu lực.

vizio *d* 1. thói xấu, thói hư tật xấu. **Avere il vizio del fumo** tật nghiện thuốc lá 2. sự truy lạc 3. (*lp*) sai sót. **Vizio di forma** sai sót về thể thức.

vizioso *tt* 1. đầy thói xấu 2. truy lạc 3. **Circolo vizioso** vòng luẩn quẩn.

vocabolario *d* 1. từ điển 2. (*nnh*) từ vựng.

vocabolo *d* từ.

vocale¹ *c* (*nnh*) nguyên âm.

vocale² *tt* 1. [thuộc] thanh âm. **Corde vocali** dây thanh đới 2. (*n*) để hát. **Musica vocale** nhạc hát.

vocazione *c* thiên hướng.

voce *c* 1. tiếng, tiếng nói, giọng nói. **La voce della coscienza** tiếng nói của lương tâm; **parlare ad alta voce** nói lớn tiếng, nói to 2. tin đồn, tiếng đồn. **Corre voce che** người ta đồn rằng 3. giọng. **Voce tenorile** giọng nam cao 4. (*n*) bè. **Canto a due voci** bài hát hai bè 5. (*nnh*) dạng. **Voce passiva** dạng bị động 6. từ (từ điển).

voga¹ *c* phong trào, thời trang. **Essere in voga** đúng mốt, hợp thời trang.

voga² *c* sự chèo thuyền.

voglia *c* 1. lòng thèm muốn, sự muốn, lòng khát khao. **Avere voglia di dormire** buồn ngủ; **avere voglia di mangiare** muốn ăn; **di buona voglia** sẵn lòng; **di mala voglia** miễn cưỡng 2. chứng ăn rở (*phụ nữ có thai*) 3. (*y*) vết chàm.

voi *dtđ* các anh, các bạn, các chị, các ông, các bà. **Voi sapete che** các anh biết rằng; **da voi** ở nhà của các bạn.

volano *d* 1. cầu lông (chơi) 2. (*ch*) bánh dĩa, vô lăng.

volante¹ *d* tay lái, bánh lái.

volante² *l. tt* 1. bay. **Disco volante** đĩa bay; **pesce volante** cá chuồn 2. rời. **Foglio volante** tờ giấy rời.

II. c đội cảnh sát cơ động.

volantino *d* 1. tờ quảng cáo 2. tờ truyền đơn.

volare *nd* 1. bay. **L'uccello vola** chim bay 2. chạy như bay, chạy nhanh. **Il tempo vola** thời gian vùn vụt trôi qua 3. truyền nhanh (*tin*).

volata *c* 1. sự bay 2. (thể) nước rút. **Di volata** rất gấp.

volatile *l. tt* (*hh*) dễ bay hơi. *II. d* chim.

volenteroso *tt* đầy thiện chí.

volentieri *pt* sẵn lòng, vui lòng.

volere¹ *I. ngđ 1.* muốn. **Vuole venire con noi** hẳn muốn đi với chúng ta; **vorrei una tazza di tè** tôi muốn có một tách chè; **vorrei il direttore** tôi muốn gặp giám đốc **2.** (**volerci**) cần phải có, đòi hỏi, mất. **Ci vuole un chilo di farina** cần một kilôgam bột; **ci vogliono tre giorni per il viaggio** chuyến đi phải mất ba ngày **3.** (*nc*) **Cosa vuol dire questa parola?** từ này nghĩa là gì? **voler bene** âu yếm, yêu dấu, yêu thương; **vuole accomodarsi?** xin mời ngồi, xin mời vào; **volere è potere** có chí thì nên; **senza volere** vô tình; **vuole piovere** trời muốn mưa.

II. volersi dp Volarsi bene yêu nhau.

volere² *đ* ý muốn.

volgare *I. tt 1.* (*vh*) thông tục, [thuộc] bình dân. **Lingua volgare** ngôn ngữ thông tục, ngôn ngữ nôm na **2.** tục tĩu. **II. đ** ngôn ngữ thông tục, ngôn ngữ nôm na.

volgere *I. ngđ 1.* quay về **2.** biến thành.

II. nd 1. ngoặt, rẽ (*đường*) **2.** chuyển sang. **Il tempo volge al bello** thời tiết chuyển

sang đẹp **3.** lại gần, đến gần. **Il lavoro volge al termine** công việc sắp kết thúc.

III. volgersi dp hướng về, quay về.

volgo đ (*nx*) bình dân.

volitivo *tt* kiên quyết.

volo đ 1. sự bay (*máy bay, chim*). **In volo** đang bay; **al volo** (*thể*) đang trên không, chưa chạm đất **2.** dần (*chim bay*) **3.** chuyển bay (*hàng không*).

volontà *c* ý chí, ý muốn. **A volontà** tùy thích; **mangiare a volontà** ăn tha hồ; **le ultime volontà** di mệnh, di chúc.

volontario *I. tt 1.* tự nguyện **2.** (*q*) tình nguyện.

II. đ 1. người tự nguyện **2.** (*q*) quân tình nguyện.

volpe *c* con cáo. **Una vecchia volpe** (*b*) một tay cáo già.

volt đ vôn (*điện*).

volta¹ *c 1.* lần, lượt, phen. **La prima volta** lần đầu tiên; **una volta al mese** mỗi tháng một lần; **due volte tre fa sei** hai lần ba là sáu; **molte volte** nhiều phen; **a volte** đôi khi **2.** gấp. **Tre volte tanto** gấp ba **3.** (*nc*) **Partire alla volta di Roma** đi sang Rô-ma; **c'era una volta** ngày

xửa ngày xưa.

volta² c vòm. **La volta celeste** vòm trời.

voltafaccia đ sự thay đổi đột ngột, sự trở mặt.

voltagabbana đ c kẻ xu thời.

voltare I. *ngđ* 1. giở (trang) 2. quay, hướng 3. rẽ.

II. *nd* ngoặt, quay về, rẽ.

Voltare a destra rẽ sang phải; **l'auto volta a sinistra** ô tô ngoặt sang trái.

III. **voltarsi** đp quay lại nhìn.

Voltarsi contro chống đối, quay lại chống.

volteggiare *nd* bay lượn (chim), bay quanh (máy bay).

volteggio đ 1. sự lượn quanh (chim) 2. sự nhào lộn (máy bay) 3. (thể) sự nhẩy ngựa gỗ.

volto đ 1. mặt 2. (b) bộ mặt, bề ngoài 3. (b) tính, bản tính.

volubile tt hay thay đổi, dễ thay đổi.

volume đ 1. quyển, tập. **Libro in tre volumi** bộ sách ba tập 2. (th) thể tích, dung tích 3. (b) khối lượng (sản xuất).

voluminoso tt to tướng.

voluta c vật hình xoắn ốc, vật hình cuộn. **Volute di fumo** cuộn khói.

voluto tt cố ý, chủ tâm.

voluttà c sự khoái lạc.

voluttuario tt không cần thiết.

voluttuoso tt ưa khoái lạc, gây khoái lạc.

vomere đ lưỡi cày.

vomitare *ngđ* 1. nôn, mửa 2. (b) phun ra (núi lửa).

vomito đ sự nôn mửa.

vongola c sò đốm, con hến.

vorace tt 1. tham ăn, phàm ăn 2. háu ăn.

voragine c vực thẳm.

vortice đ xoáy nước, gió xoáy.

vorticoso tt xoáy, xoáy cuộn.

vostro I. *tts* của các anh (các bà, các ông, các chị, các bạn).

A casa vostra ở nhà của các anh.

II. *đts* của các anh (các bà, các ông, các chị, các bạn).

Questo libro è vostro quyển sách này là của các anh; **alla vostra!** nâng cốc chúc sức khỏe các bạn.

votante đ c người bỏ phiếu, người biểu quyết.

votare I. *nd* bầu, bỏ phiếu, biểu quyết. **Votare a favore** bỏ phiếu thuận; **votare contro** bỏ phiếu chống.

II. *ngđ* bỏ phiếu thông qua (đạo luật).

votazione c sự bỏ phiếu, sự bầu.

voto đ 1. sự bỏ phiếu. **Voto**

di fiducia sự bỏ phiếu tín nhiệm 2. điểm số (ở trường học) 3. lời nguyện.

vulcanico tt [thuộc] núi lửa.

vulcano đ núi lửa.

vulnerabile tt có thể bị tổn thương, có thể bị tấn công, có điểm yếu.

vuotare I. ngđ 1. đổ, dốc, dốc hết ra. **Vuotare un cassetto** dốc một ngăn kéo; **vuotare una bottiglia** dốc cạn một chai 2. tát cạn, tháo cạn (ao, bể).

II. **vuotarsi** dp trở nên rỗng không.

vuoto I. tt 1. rỗng, trống, trống không, không. **Stomaco vuoto** bụng rỗng; **l'auto parte vuota** ô tô đi không; **a mani vuote** tay không 2. không có. **Parole vuote di senso** lời nói không có nghĩa.

II. đ 1. chỗ trống, khoảng không. **Colmare un vuoto** lấp một chỗ trống; **girare a vuoto (ch)** chạy không; **assegno a vuoto** séc không có bảo chứng 2. hố. **Vuoto d'aria** hố không khí, ổ gà trên không 3. chai, sự bực. **Vuoto a perdere** chai có thể bỏ đi 4. (vl) chân không.

Z

zabaiōne đ món kem xabayon.

zaffata c mùi hôi thối.

zafferano đ cây nghệ tây.

zaffiro đ ngọc bích, ngọc xafia.

zaino đ cái ba lô.

zampa c 1. chân, cẳng (thú).

Zampe di gallina (b) chữ viết như gà bới 2. (thgt) tay.

zampata c cú đá (của súc vật).

zampetto đ (bn) chân giò (lợn).

zampillare nđ vọt ra, phọt ra.

zampillo đ sự phọt ra, sự vọt ra.

zampogna c kèn bể, kèn túi.

zampone đ chân giò lợn nhỏ.

zanna c ngà (voi), răng nanh (lợn lòi, chó).

zanzara c muỗi.

zanzariera c màn (chống muỗi).

zappa c cái cuốc. **Tirarsi la zappa sui piedi** gây ông đập

lưng ông.

zappare nđ cuốc. **Zappare la terra** cuốc đất.

zattera c bè, mảng.

zavorra c đồ dẫn.

zebra c (đh) ngựa vằn.

zebrato tt có vằn.

zebratura c đường vằn (ở lông thú).

zecca¹ c (đh) con vét.

zecca² c sở đúc tiền. **Nuovo di zecca** mới toanh.

zecchino đ đồng xơkin, đồng tiền vàng. **Oro zecchino** vàng ròng.

zefiro đ 1. gió tây 2. gió nhẹ.

zelante tt sốt sắng, hăng hái.

zelo đ lòng sốt sắng, lòng hăng hái.

zen đ thiền.

zenit đ 1. (thv) thiên đỉnh 2. (b)

điểm cao nhất, tốt đỉnh.

zenzero *d* (tv) cây gừng.

zeppa *c* miếng chèn.

zeppo *tt* đầy ắp.

zerbino *d* thăm chùi chân.

zero *I. tt* không. **Grado zero** độ không; **l'ora zero** nửa đêm, (b) giờ bắt đầu hành động.

II. d số không, độ không, zêrô. **Tre gradi sotto zero** ba độ dưới không.

zeta *c* chữ Z, z.

zia *c* cô, dì, thím, mợ, bác gái.

zibellino *d* chồn zibelin.

zigomo *d* xương gò má.

zigzag *d* hình chữ chi, đường chữ chi.

zigzagare *nd* chạy ngoằn ngoèo.

zimbello *d* trò cười.

zinc *d* kẽm.

zingaro *d* dân Di-gan, người Di-gan.

zio *d* bác, chú, cậu, dượng.

zitella *c* **1.** bà cô **2.** (nx) gái già.

zittire *I. nd* nín lặng, im lặng.

II. ngđ làm im lặng.

zitto *tt* im lặng. **Zitto!** im đi!

zizzania *c* **1.** cây niễng, cỏ lồng vực **2.** (b) mối bất hòa. **Seminare zizzania** gieo mối bất hòa.

zoccolo *d* **1.** móng guốc (ngựa)

2. chiếc guốc, giày guốc **3.** bệ, đế (tượng), chân tường

4. (đc) thêm lục địa.

zodiaco *d* hoàng đạo.

zolfo *d* (hh) lưu huỳnh.

zolla *c* cục đất, hòn đất.

zolletta *c* cục. **Zolletta di zucchero** một cục đường.

zona *c* **1.** (dl) đới. **Zona temperata** ôn đới **2.** khu vực, vùng, miền.

zoo *d* vườn bách thú, vườn thú.

zoologia *c* động vật học.

zoologico *tt* [thuộc] động vật học.

zoologo *d* nhà động vật học.

zootecnica *c* phép nuôi động vật, khoa chăn nuôi.

zootecnico *I. tt* [thuộc] phép nuôi động vật, [thuộc] chăn nuôi.

II. d nhà kỹ thuật chăn nuôi.

zoom *d* **1.** ấn tượng zum **2.** ống kính zum.

zoppicante *tt* khập khiễng.

zoppicare *nd* khập khiễng.

zoppo *I. tt* què, khập khiễng.

II. người què.

zotico *tt* vụng về, cục mịch.

zucca *c* **1.** (tv) quả bí ngô, quả bầu **2.** (thgt) đầu.

zuccherare *ngđ* làm cho ngọt, thêm đường vào.

zuccherato *tt* ngọt, có đường.

zuccheriera *c* lọ đường.

zuccheriero *tt* [thuộc] đường.

Industria zuccheriera công nghiệp đường.

zuccherificio *d* nhà máy tinh chế đường.

zuccherino *l. tt* có đường.

II. d 1. viên đường 2. (*b*) lời ngọt ngào, dễ dàng.

zucchero *d* đường. **Zucchero di canna** đường mía.

zuccheroso *tt* 1. ngọt, có nhiều đường 2. ngọt xốt (*lời nói*).

zucchina *x* **zucchino**.

zucchino *c* (*tv*) bí non.

zuccone *d* 1. người ngu dốt 2. người bướng bỉnh.

zuffa *c* cuộc ẩu đả.

zufolare *nd* huýt sáo.

zufolo *d* ống sáo, cái sáo.

zuppa *c* xúp, cháo, canh.

zuppiera *c* liễn, tô (*đựng xúp*).

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam

Tel: 0084.4.8253841 - Fax: 0084.4.8269578

Email: thegioi@hn.vnn.vn

Website: www.thegioipublishers.com.vn

TỪ ĐIỂN

**VIỆT-Ý
Ý-VIỆT**

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRẦN ĐOÀN LÂM



Giá: 160.000đ